

HUỆ THIÊN

NHỮNG  
TIẾNG TRÔNG  
QUA CỬA  
CÁC NHÀ SẮM

*(Nghiên cứu, trao đổi về ngữ văn  
và lịch sử)*

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ  
& CÔNG TY VĂN HÓA PHƯƠNG NAM  
PHỐI HỢP THỰC HIỆN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ 2004

Độc giả yêu thích những bài viết của Huệ Thiên không chỉ vì nó nêu lên những vấn đề “gai góc” mà, quan trọng hơn, là vì tác giả có một phong cách chiến luận hấp dẫn và một lối lập luận chặt chẽ đầy tự tin, còn lời văn thì luôn luôn trong sáng. Nhưng quan trọng hơn hết có lẽ là vì những bài viết của Huệ Thiên đã đem đến cho họ những kiến thức ngữ văn và lịch sử phong phú và nhiều khi rất độc đáo. Một số độc giả là tăng ni, Phật tử thì tưởng rằng tác giả là một nhà sư không chỉ vì bút hiệu Huệ Thiên có cái âm hưởng của một pháp danh mà vì Huệ Thiên đã bàn đến một số khái niệm và vấn đề của Phật giáo một cách thông thạo như trong các bài Tìm hiểu về hai từ Bụt và Phật (KTNN số 84), Tìm hiểu câu thần chú Án ma ni bát mê hồng (KTNN số 80), Sự tích ngày Rằm tháng bảy và xuất xứ của hai tiếng Vu lan (KTNN số 89), v.v.. Còn một số độc giả người Công giáo thì lại cho rằng Huệ Thiên cũng là con cháu của Chúa Jesus như mình vì thấy ông đã nêu những dẫn chứng chính xác và rành mạch từ Thánh Kinh trong nhiều trường hợp, đặc biệt là vì ông đã tỏ rõ một sự hiểu biết cần thiết về tiếng La Tinh qua việc chỉ ra những chỗ bất cập của một vị linh mục khi vị này đã dịch sai rất nhiều chỗ từ tiếng La Tinh sang tiếng Việt trong một quyển từ điển.

Một đặc điểm nổi bật ở Huệ Thiên là ông đã mạnh dạn và thẳng thắn nêu ra những điểm sơ hở, hoặc phản bác những điều sai sót quan trọng của một số cây bút chẳng những thuộc bậc lão luyện trong nghề mà còn là những người đã thành danh từ lâu. Nhờ đó mà độc giả mới có cơ hội để suy ngẫm lại về một số khái niệm hoặc vấn đề từ lâu tưởng chừng như đã có thể là chân lý bất di bất dịch. Huệ Thiên là người đã thẳng thắn tuyên bố

rằng “Trong học thuật, phải có sự bình đẳng và dân chủ” nên những thứ tưởng là “Tủ viết” vẫn có thể hoặc phải được xem xét và thẩm định lại nếu có ai đó thấy cần thiết, miễn là người đó đưa ra được những lý lẽ đầy đủ và chắc chắn. Nếu không phải như thế thì học thuật của nước nhà khó lòng có thể tiến lên.

Lấy tên cho quyển sách là Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm, Huệ Thiên như muốn khẳng định rằng mình chỉ là một kẻ múa rìu qua mắt thợ. Nhưng thực ra thì phương pháp của ông chỉ là một so với phương pháp của các nhà chuyên môn và nguyên tắc của ông cũng chẳng khác với nguyên tắc của chính họ. Mặt khác, nếu một số ý kiến của Huệ Thiên còn chưa được sự đồng tình của dư luận và làm dấy lên những sự tranh cãi tiếp theo thì đó cũng là điều bình thường, thậm chí còn là dấu hiệu đáng mừng cho đời sống văn học và văn hóa nữa.

Với quan điểm trên đây, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với độc giả quyển Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm của Huệ Thiên.

**Nhà xuất bản Trẻ**

## I. Một chút ngữ văn

## Đời làm quan và nghĩa quân thân của Nguyễn Bình Khiêm qua thơ quốc âm của ông

Với đầu đề trên đây, chúng tôi muốn nói đến thời gian Nguyễn Bình Khiêm ra làm quan cho nhà Mạc và thái độ của ông đối với triều đại này. Đây là hai vấn đề cho đến nay vẫn chưa được khẳng định thật rõ ràng, dứt khoát. Vì vậy, chúng tôi muốn bàn thêm đôi chút và thử chứng minh ý kiến của mình bằng thơ quốc âm của Nguyễn Bình Khiêm.

Về vấn đề thứ nhất, trước đây người ta vẫn cho rằng Nguyễn Bình Khiêm chỉ ra làm quan cho nhà Mạc vắn vẹn có 8 năm, từ 1535 là năm ông đậu trạng nguyên đến 1542 là năm ông dâng sớ xin xử tội mười tám kẻ lộng thần mà không được Mạc Phúc Hải nghe theo nên đã thác bệnh mà xin về trí sĩ. Thế là ông đã về hưu ở tuổi 51. Nhưng gần đây người ta bắt đầu nghĩ khác, chẳng hạn như *Sổ tay nhân vật lịch sử Việt Nam* (Phan Đại Doãn chủ biên, Nxb Giáo dục, 1990) đã ghi về ông như sau: “Năm 70 tuổi về hưu, lấy hiệu Bạch Vân cư sĩ, mở trường dạy học”. Và người đầu tiên đã đặt lại vấn đề,



theo chúng tôi, có lẽ là Bùi Duy Tân với bài “Những năm ra làm quan và về ở ẩn của Nguyễn Bình Khiêm” (*Tạp chí Văn học*, số 2 (152) năm 1975).

Theo Bùi Duy Tân, sau lần từ quan năm 1542, Nguyễn Bình Khiêm lại trở ra làm quan đến khoảng 70 tuổi mới về hưu. Thời gian hai lần ông ra làm quan cộng lại phải trên 18 năm. Trong thời gian đó, Nguyễn Bình Khiêm đã hai lần tham gia những cuộc chinh phạt của nhà Mạc ở miền Tây mà lần thứ hai xảy ra vào năm ông đã ngoài 60 tuổi. Phải có thâm niên cao, công trạng lớn và phải trực tiếp tham chính tại triều thì mới được thăng đến thượng thư bộ Lại, mới được ban tước Trình quốc công là chức và tước mà ông đã được phong và được ban lúc sinh thời (theo Vũ Khâm Lân, Phan Huy Chú) chứ không phải sau khi ông đã qua đời. Bùi Duy Tân đã chứng minh một cách có sức thuyết phục những điều trên đây bằng thơ chữ Hán của Nguyễn Bình Khiêm cũng như của Nguyễn Bộc Xuyên và Giáp Hải là hai người đồng liêu với Nguyễn Bình Khiêm.

Thực sự nhất trí với Bùi Duy Tân về những điểm trên đây, chúng tôi muốn góp phần chứng minh thêm những điểm đó bằng một số chi tiết chất lọc ra từ thơ quốc âm của Nguyễn Bình Khiêm. Trong một bài thơ mà chúng tôi đoán là được làm vào đời Mạc Phúc Nguyên (1547-1561), chính Nguyễn Bình Khiêm đã thừa nhận rằng mình được hưởng bổng lộc của ba đời vua, rằng những bổng lộc này là do may mắn mà có được. Và rằng đó là một cái ơn nặng mà mình chưa báo đáp được mảy may:

*Ba đời chúa được phúc tình cờ*

*Ơn nặng chưa hề báo tóc tơ.*

Đây là hai câu đề của bài thơ đó. Phần sở đề của câu phá đề rất là rõ ràng: *ba đời chúa*. Vậy đây là ba đời

nào? Đây là ba đời Mạc Đăng Doanh (1530-1540), Mạc Phúc Hải (1540-1546) và Mạc Phúc Nguyên (1546-1561). Đời Mạc Đăng Doanh là đời mà Nguyễn Bình Khiêm đỗ trạng nguyên rồi được bổ nhiệm Tả thị lang bộ Lại. Đời Mạc Phúc Hải là đời mà ông đã từ quan lần thứ nhất rồi sau đó lại được vời ra tham chính tại triều nội. Còn đời Mạc Phúc Nguyên là đời mà ông đã tham gia chinh phạt lần thứ hai.

Trong thơ quốc âm, Nguyễn Bình Khiêm cũng có nhắc đến chuyện ông đã tham gia chinh phạt. Trong một bài mà chúng tôi đoán là được làm sau lần về hưu thứ hai, Nguyễn Bình Khiêm cho biết là ông đã mấy lần trải qua nguy hiểm trong chinh chiến nhưng nhờ số của mình là số nhân cho nên ông đã may mắn sống sót mà về yên hưởng cảnh nhàn nơi quê nhà:

*Trải gian nguy đã mấy phen*

*Thân nhân phúc lại được về nhàn.*

Trong một bài khác, Nguyễn Bình Khiêm cũng nói rõ những lúc nguy hiểm cho tính mạng của mình chính là những lúc ông tham gia dẹp giặc cho đất nước được thanh bình:

*Nghèo hiểm là khi vì nước*

Lời thơ thì súc tích nhưng hàm nghĩa thì rất rõ ràng. Ngôn từ trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, cũng như trong thơ Nguyễn Trãi, có một số trường hợp hầu như có tính qui ước riêng và chính cũng nhờ tính qui ước riêng đó mà người đọc có thể tránh được nhầm lẫn trong khi tìm hiểu lời thơ.

Những điều trên đây tỏ ra rất phù hợp với những điều mà Bùi Duy Tân đã khảo chứng qua thơ chữ Hán của

Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Bộc Xuyên và Giáp Hải. Như thế là Nguyễn Bình Khiêm không phải chỉ ra làm quan với nhà Mạc có 8 năm, mà sau khi từ quan, ông đã trở lại chốn quan trường và tiếp tục làm quan với nhà Mạc cho đến ít nhất là 70 tuổi. Đó là vấn đề thứ nhất.

Vấn đề thứ hai mà chúng tôi muốn đề cập đến là thái độ của Nguyễn Bình Khiêm đối với nhà Mạc. Về vấn đề này, người ta vẫn thường cho rằng ông đã ra ứng thí hồi 1535 là do sự thúc ép của hoàn cảnh hoặc do sự động viên của bạn hữu, rằng việc ông ra làm quan là sự bất đắc dĩ. Thậm chí có người, như Xuân Phúc (P. Schneider), đã gợi ý rằng có chỗ, ở trong thơ quốc âm, Nguyễn Bình Khiêm còn vọng tưởng về nhà Lê nữa. Có thật đúng như thế không? Chúng tôi cho rằng nghĩ như thế là không phù hợp với hoàn cảnh và con người của Nguyễn Bình Khiêm.

Kể từ năm Mạc Đăng Dung phế Lê Cung Hoàng để lên ngôi (1527) đến năm Nguyễn Bình Khiêm đi thi (1535) thời gian là 8 năm. Tám năm đó là thời gian để cho Nguyễn Bình Khiêm lựa chọn và đó là thời gian quá đủ để cho ông quyết định. Nhưng ông đã quyết định ra ứng thí dưới triều Mạc Đăng Doanh trong lúc Lê Trang Tông đang lưu vong ở Sầm Châu (Lào). Nếu thật lòng muốn theo phò tiên triều, ông đã có thể đi theo những cựu thần nhà Lê đang mưu đồ khôi phục mà người tiêu biểu lúc bấy giờ là Nguyễn Kim. Ông đã không làm như thế. Sự thật thì có lẽ ông đã mất hết hy vọng nơi nhà Lê từ khi ông bước vào tuổi mười tám đôi mươi bởi tuổi thanh niên của ông lại trùng hợp với thời gian ở ngôi của Lê Uy Mục (1505-1509) và Lê Tương Dực (1510-1516) là hai ông vua sa đọa mà tiếng xấu chắc thế nào cũng có ảnh hưởng đến nhận thức và tình cảm của ông. Từ năm ông

20 tuổi (1511) đến năm ông 35 tuổi (1526) là năm mà nhà Lê mở khoa thi hội cuối cùng trước khi mất ngôi về tay nhà Mạc, đã diễn ra tất cả sáu khoa thi (1511, 1514, 1518, 1520, 1523, 1526). Vậy mà ông đã không ra thi. Ngược lại, ông đã ra thi dưới triều nhà Mạc. Đây là điều đáng suy nghĩ.

Nguyễn Bình Khiêm là một nhân vật có nhân quan chính trị nhạy bén và sáng suốt của thời bấy giờ (cũng vì thế một phần mà nhiều đời nay người ta vẫn truyền tiếng rằng ông là một nhà tiên tri) đồng thời là một người có lòng tự trọng rất cao (bằng chứng là việc ông đã xin từ quan hồi 1542 vì lý do mà chúng ta đã biết). Một con người như thế lẽ nào chỉ vì bị động mà đã đi thi để ra làm quan? Rồi đã từ quan mà lại còn trở ra làm quan với nhà Mạc thì ắt phải có đối với triều đại này một sự gắn bó sâu sắc đến dường nào. Bởi vậy, chúng ta cũng không lấy làm lạ mà thấy rằng những tình cảm tốt đẹp của Nguyễn Bình Khiêm đối với nhà Mạc đã được thể hiện một cách vô cùng sinh động mà chân thành trong thơ quốc âm của ông. Đó là một tấm lòng thành không chút bợn nhơ:

*Ái ưu vặc vặc trắng in nước*

Câu thơ nói về lòng ái quốc ưu quân (thương nước và lo cho vua) bằng những ngôn từ quốc âm trong sáng và đẹp đẽ đến như thế thì phải được xem là thi ngọc. Và lời xưng tụng triều đại mà mình phụng sự và mang ơn được diễn đạt thành thơ như:

*Muôn vàn đã đội đức trời Nghiêu*

thì cũng khó có lời nào đạt hơn và đẹp hơn. Đây chỉ có thể là những tiếng nói thốt ra tự đáy lòng mà thôi chứ hoàn toàn không phải do một áp lực nào khác. Nguyễn

Bình Khiêm chỉ là bồi thân chứ không phải là bồi bút. Bởi vậy người ta có thể hoàn toàn yên tâm mà tin nơi những gì ông đã nói ra. Không phải là một cậu học trò nhỏ đọc bài thuộc lòng, Nguyễn Bình Khiêm vẫn cứ nhắc đi nhắc lại:

*Ơn chúa chẳng quên một bữa cơm.*

rồi:

*Lộc nặng há quên ơn chúa nặng.*

hoặc:

*Ơn chúa đã nhiều chưa báo đáp, v.v.*

Đó là biểu hiện của ý thức hệ Nho giáo, là biểu hiện của chữ *cương* đầu tiên trong *tam cương*: chữ *quân* là vua. Mà vua ở đây, rõ như ban ngày, là vua nhà Mạc chẳng sai. Đây là kết luận cho vấn đề thứ hai mà chúng tôi muốn nêu lên.

Và để kết luận chung cho cả bài, chúng tôi muốn phát biểu rằng trong thơ quốc âm của Nguyễn Bình Khiêm còn nhiều điều để khai thác, đồng thời có những điều đã được khai thác thì sự khai thác có khi lại không phải là hoàn toàn không có gì để bàn thêm. Chắc chắn là nội dung của *Bạch Vân quốc ngữ thi* sẽ còn dành cho chúng ta nhiều điều ngạc nhiên thú vị.

27-2-91

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 58, ngày 15-4-1991.

## Từ hai câu thơ trần tình của Nguyễn Trãi

Hai câu thơ trần tình của Nguyễn Trãi mà chúng tôi muốn nói đến ở đây là hai câu thực (câu 3, câu 4) của bài thứ 39 tức bài *Trần tình* thứ 3 trong *Quốc âm thi tập* của ông. Hai câu này đã được Đào Duy Anh phiên âm như sau:

*“Cơm kẻ bắt nhân, ăn ấy chớ;*

*Áo người vô nghĩa, mặc chẳng thà”* (1)

Chữ nghĩa và ý tứ của hai câu này như thế nào, đó là những điều mà dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt phân tích.

Chú giải hai câu trên, Đào Duy Anh viết: “*Ấy chớ*: Chớ nên ăn cơm của kẻ bắt nhân. *Chẳng thà*: Áo của kẻ vô nghĩa thì chẳng thà không mặc còn hơn” (2). Cứ lời chú mà suy thì, theo ông: *ấy* thuộc về từ loại trước đây gọi là trợ từ, nay có người gọi là cảm từ; *chớ* có nghĩa là

---

(1) Nguyễn Trãi toàn tập, Hà Nội, 1969, tr.401 - Đến bản in lần thứ 2 năm 1976, có sửa chữa và bổ sung, chữ *chẳng* đã được sửa thành *chẳng*.

(2) *Sđd*, tr.688, b.39, chth. 2 và 3.

“đừng”, còn *chăng thà* thì có nghĩa là “chẳng thà không (...) còn hơn”. Cao Hữu Lượng thì cho rằng *ấy* có nghĩa như vị từ *là*, *chớ* có nghĩa là “trái” (sai trái, trái ngược), còn *chăng thà* (ông phiên là *chẳng thà*) thì có nghĩa là “chẳng thêm”. Ông còn chứng minh nghĩa của *chớ* qua một số câu khác của *Quốc âm thi tập* như: *Dứt vàng chẳng chớ câu Hy Dịch* (Bài 178) nghĩa là “đừng làm trái với câu *dứt vàng* (đoạn kim) trong sách *Hy Dịch*. Hoặc: *Phụ phụ đạo thường chẳng được chớ* (Bài 190) nghĩa là “Không được làm trái với lẽ hằng thường là đạo vợ chồng” (3).

Hoàn toàn tán thành cách hiểu của Cao Hữu Lượng về tiếng thứ bảy (*chớ*) của câu thực thứ nhất mà chữ Nôm ghi là 著, chúng tôi cho rằng, thay vì *chớ*, nó phải được phiên thành *trớ*. Nghĩa gốc của từ *trớ* vẫn còn có thể được tìm thấy thông qua phương ngữ Nam Bộ. Trong phương ngữ này, *nói trớ* là nói chệch sang chuyện khác để tránh né chuyện muốn giấu nhưng đã lỡ nói ra. *Đi trớ* là đi lạc nẻo, lạc hướng cần đi. *Ngựa trớ đường* là ngựa chạy chéo qua chéo lại vì nhút nhát hoặc giả chứng nên không chịu theo hướng điều khiển của người cầm cương, v.v. Từ những lối nói trên đây, ngữ nghĩa học có thể dễ dàng truy ra nghĩa gốc của *trớ* là sai, là trái, là lệch. Còn việc chữ Nôm trên đây vừa ghi âm *chớ* vừa ghi âm *trớ* cũng không phải là một biệt lệ. Hai tiếng cùng vần, một tiếng có phụ âm đầu *tr*, một tiếng có phụ âm đầu *ch*, được ghi bằng một chữ Nôm duy nhất là hiện tượng hoàn toàn bình thường. Thí dụ: 秩 ghi âm *trật* và *chật*; 卓 ghi âm *trác* và *chác*; 除 ghi âm *trừ* và *chừ*; v.v..

(3) X. Chữ “chớ” trong *Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi*, Nghiên cứu Hán Nôm, 1985 (1), tr.82-83.

Vậy câu thơ đang xét phải được phiên âm là: *Cơm kẻ bát nhân, ăn ấy trớ*. Và *trớ* có nghĩa là sai.

Nếu *trớ* nghĩa là sai thì *thà* nghĩa là gì? Thưa rằng *thà* nghĩa là đúng, là hợp, là xứng. Cách hiểu của chúng tôi khác cách hiểu của Đào Duy Anh hoặc của Cao Hữu Lượng. Vậy có gì chứng thực cho cái nghĩa mà chúng tôi đã nêu hay không? Cũng xin thưa rằng có. Cái tính từ *thà* có nghĩa là đúng, là hợp, là xứng này ngày nay đã trở thành một từ cổ nhưng nó lại là xuất phát điểm của từ *thà* trong tiếng Việt hiện đại như sẽ chứng minh dưới đây.

Ngày nay, *thà* là một kết từ, nghĩa là một hư từ, thể hiện thái độ chấp nhận một sự việc hoặc hiện tượng trên cơ sở phủ nhận và loại bỏ sự việc hoặc hiện tượng được so sánh với nó; sự việc hoặc hiện tượng này có thể đã nói ra hoặc hiểu ngầm. Thí dụ: *Thà chết đói còn hơn ăn bám*, *Thà chết đói còn hơn*. Lối sử dụng từ *thà* đã hư từ hóa thành kết từ này bắt nguồn từ động từ ý chí *thà* có nghĩa là đồng ý, đành lòng, chấp nhận, chịu đựng. Thí dụ: *Thà nằm co nhịn đói, chẳng thà ăn no đi mất* nghĩa là chấp nhận nhịn đói mà được thanh thoi chứ không chịu làm lụng dù có nhờ làm lụng mà được no đủ. Hoặc: *Thà rằng ăn cá giếc trôi, Chẳng thà lấy khách mọc đuôi trên đầu*. Câu ca dao này ý nói người con gái chấp nhận ăn cá giếc chết trôi, nghĩa là chấp nhận cảnh nghèo chứ không chịu lấy chú khách đầu gióc bím tóc làm chồng để hưởng cảnh giàu sang. Cái nghĩa trên đây của động từ ý chí *thà* lại bắt nguồn từ cái nghĩa có phần chuyên biệt là đúng ý, hợp ý, vừa ý, vừa lòng của tính từ *thà* mà nghĩa gốc là đúng, hợp, vừa, xứng như đã có thể thấy trong câu thơ *Áo người vô nghĩa, mặc chẳng thà* của Nguyễn Trãi. Bằng nghĩa gốc này, *thà* đã kết hợp

với *thật*, cũng có nghĩa gốc là đúng, để cấu thành tổ hợp đẳng lập *thật thà*, cùng kiểu với *khô khan, ngay thẳng, bằng phẳng, giả dối*, v.v.. là những tổ hợp đẳng lập bao gồm hai thành tố đồng nghĩa. Từ cái nghĩa gốc là đúng đắn, rồi đúng đắn trong hạnh kiểm, trong cư xử, v.v.. ngày nay *thật thà* mới có nghĩa là không màu mè, môi miếng, mưu mẹo, mách mung.

Trở lên chúng tôi đã phân tích quá trình chuyển biến ngữ nghĩa và chuyển hóa từ loại từ tính từ *thà* cách đây trên năm thế kỷ, qua động từ ý chí *thà* của thời cận đại cho đến kết từ *thà* hiện nay. Vậy rõ ràng là chúng ta có cơ sở để nói rằng *thà* trong câu thơ của Nguyễn Trãi có nghĩa là “đúng”. *Thà* có nghĩa là đúng mà đối với *trớ* có nghĩa là sai thì quả là chữ nghĩa đối nhau chan chất.

*Trớ* và *thà* là những từ then chốt trong hai câu thực của bài *Trần tình* thứ 3 góp phần trọng yếu nói lên quan niệm xử thế cùng tâm tư sâu lắng và chân thành của Nguyễn Trãi. Còn *ấy* là một đại từ chỉ định, đại diện cho cấu trúc *ấy* là bị tỉnh lược, giống như trong những câu Kiều sau đây: *Ấy mô vô chủ ai mà viếng thăm* hoặc *Sông Tiền Đường đó, ấy mô hồng nhan*. Từ *ấy* ở đây có công dụng đúng như Cao Hữu Lạng đã nêu. *Chẳng* là biến thể ngữ âm của *chẳng*, có nghĩa là không.

Theo những điều đã phân tích trên đây thì hai câu thơ đang xét phải được đọc là:

*Cơm kẻ bất nhân ăn ấy trớ;*

*Áo người vô nghĩa mặc chẳng thà.*

và phải được hiểu là: *Ăn cơm của kẻ bất nhân là trái đạo mà mặc áo của kẻ bất nghĩa thì cũng không phải lẽ.*

Cứ theo sử đã chép thì Thái Tổ Lê Lợi không phải là người có nhân mà Thái Tông Lê Nguyên Long cũng chẳng phải là người có nghĩa. Lê Lợi đã vì nghi kỵ, địa vị và ích kỷ mà bức hại Trần Nguyên Hãn và giết chết Phạm Văn Xảo là hai bậc đệ nhất công thần. Lê Lợi cũng đã từng hạ lệnh tống giam Nguyễn Trãi vì nghi ông có liên can đến Trần Nguyên Hãn. Ai ai cũng biết rằng trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống quân Minh thì Lê Lợi và Nguyễn Trãi là một cặp bài trùng! Còn Lê Nguyên Long thì vì háo sắc và bất nghĩa nên mới để lại cho đời câu chuyện mờ ám và nhăng nhít sau đây: “Tháng 8, ngày mồng 4, vua về đến vườn Lê Chi huyện Gia Định, bỗng bị bệnh ác rồi băng. Trước đây, vua thích vợ của thừa chỉ Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ, người đẹp, văn chương hay, gọi vào cung cho làm lễ nghi học sĩ ngày đêm hầu bên cạnh. Đến khi đi tuần miền Đông, về đến vườn Lê Chi xã Đại Lại trên sông Thiên Đức, vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi băng. Các quan bí mật đưa về, ngày mồng 6 đến Kinh Sư, nửa đêm đem vào cung mới phát tang” (4). Chỉ cần một chút nhạy bén cũng có thể thấy được chẳng có lẽ sử thần của nhà Lê lại nói toạc ra rằng Nguyên Long đã vì chứng thương mã phong mà chết khi đang mây mưa với Nguyễn Thị Lộ là một phụ nữ mà theo sự khảo chứng của Đào Duy Anh thì phải lớn hơn ông ta trên hai mươi tuổi là ít (5). Chiếm đoạt người vợ sủng ái của bậc khai quốc công thần đã từng cùng với cha mình nằm gai nếm mật để dựng nên đế nghiệp nhà Lê thì sao gọi là có nghĩa cho được. Chính sử thần của nhà Lê mà còn dám có lời bàn

(4) Đại Việt sử ký toàn thư, t.III, Hà Nội, 1972, tr.131.

(5) Ntrên, tr.346. chth.88

rằng “Lê Thái Tổ (...) công nhiều đức tốt (...) song nhiều sự giết hại, có phần bất nhân. Thái Tông (...) cũng là bậc vua siêng chăm song say đắm tử sắc, khi chết không chính mệnh” (6).

Vậy không biết hai câu thơ trên đây của Nguyễn Trãi có ám chỉ Thái Tổ và Thái Tông nhà Lê hay không? Chúng tôi cho là có vì những lý do sau đây. Thứ nhất, bài thứ 39 là một bài thơ trần tình, đương nhiên là để nói về chính mình. Vậy hai câu thực của nó không phải là những lời khuyên dành cho người khác mà để nói về và nói với chính mình. Thứ hai, khi Nguyễn Trãi đã nói về mình mà lại đề cập đến cơm ăn áo mặc là ông muốn nói đến y lộc thực lộc tức lộc ăn lộc mặc của vua ban. Thứ ba là triển ý sang hai câu luận (câu 5, câu 6) ông còn cẩn thận nhắc đến vua và cha (*Khởi triều quan mới hay ơn chúa. Sinh được con thì cảm đức cha*) để cho người đọc có thể liên hệ xem cơm ăn áo mặc nói đến trong hai câu thực là của ai ban. Đương nhiên là của vua. Vua ở đây là ai nếu không là Thái Tổ, Thái Tông nhà Lê?

Người ta có thể phản bác rằng Nguyễn Trãi biết nói thế sao lại còn cam tâm làm tôi cho nhà Lê. Thưa rằng ông chỉ biết có Lê Lợi thời chiến mà chưa biết đến Lê Lợi thời bình. Sau khi độc lập (1428), ông chỉ kịp làm quan cho Lê Lợi của thời bình có một năm thì sang năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), ông đã bị Lê Lợi cho hạ ngục vì nghi ông có liên can đến Trần Nguyên Hãn, sau đó, dù có được tha, ông cũng đã thất sủng. Bấy giờ ông mới sáng mắt ra. Thế tại sao Nguyễn Trãi lại còn ra làm quan dưới triều Thái Tông? Theo lời chép của Lê Quý

(6) *Ntrên, t.IV, Hà Nội, 1973. tr.119.*

Đôn trong *Toàn Việt thi lục* thì do cố mệnh của Thái Tổ mà Nguyễn Trãi phải ra phụ chính khi Thái Tông lên ngôi (7). Đã có di mệnh của Lê Thái Tổ thì Nguyễn Trãi tất cũng khó lòng thoái thác. Và lại, khi ra phụ chính thì ông cũng không thể ngờ rằng sau này vua thành niên Nguyên Long sẽ đường đường chính chính “trưng dụng” người vợ yêu quý của ông là Nguyễn Thị Lộ bằng cách triệu bà vào cung mà phong làm Lễ nghi nữ học sĩ. Nguyễn Trãi bấy giờ mới lại sáng mắt ra một lần nữa.

Sau hai lần sáng mắt, biết rõ lòng dạ của vua cha Lê Lợi và vua con Lê Nguyên Long, Nguyễn Trãi mới làm bài thơ *Trần tình* 3 này. Trong hai câu thực của bài thơ, ông đã tỏ ra hối tiếc trước sự thật phũ phàng. Ông tự thấy trước kia mình hưởng bổng lộc của Thái Tổ đã là sai mà sau đó, lại hưởng tiếp bổng lộc của Thái Tông thì lại càng không đúng.

Người ta có thể phản bác thêm rằng nếu đọc tiếp sang hai câu luận của bài thơ thì sẽ thấy Nguyễn Trãi ca ngợi ân sủng của vua Lê. Câu luận thứ nhất chả là: *Khởi triều quan mới hay ơn chúa*. Chú giải câu này, Đào Duy Anh viết rằng “Khi còn ở triều không biết được ơn của chúa đâu, phải rút khỏi địa vị triều quan mới cảm thấm thía được ơn của chúa” (8). Đã ca ngợi thì làm sao có chỉ trích được? Nếu đúng là Nguyễn Trãi thực sự muốn diễn

(7) *Có ý kiến cho rằng Lê Thái Tổ đã thấy được lỗi lầm của mình đối với Nguyễn Trãi nên mới có di mệnh như thế. Chúng tôi nghĩ khác. Chúng tôi cho rằng nhà chính trị Lê Lợi đã hiểu ra rằng chỉ có Nguyễn Trãi mới có thể là nhà phụ chính tuyệt đối trung thành và đủ bản lĩnh để dìu dắt vua con cho đến tuổi trưởng thành mà thôi. Lê Lợi đã hành động vì dòng họ của ông ta chứ đâu có phải vì Nguyễn Trãi.*

(8) *Sđd, tr.688, b.39, chth.4.*

cái ý mà Đào Duy Anh đã viết thì chúng tôi xin biện giải rằng ông cũng phải làm như thế để ngụ ý cho ý nghĩ của mình trong hai câu thực vì an toàn của bản thân và để cho bài thơ dễ lưu hành. Nhưng chúng tôi lại không hiểu như Đào Duy Anh đã hiểu. Chúng tôi cho rằng câu luận đó là một lời mỉa mai chua chát và cay đắng. Cái ẩn ý mà Nguyễn Trãi muốn diễn đạt ở đây là khi còn tham chính, ông đã bị cuốn hút vào guồng máy của triều đình và quốc gia nên không có thì giờ và cũng chẳng có lòng dạ nào mà suy xét về nhân cách của nhà vua. Bây giờ, khi đã “khỏi triều”, ông mới có thì giờ và tâm trí – cũng là chuyện bất chợt và nhân tiện lúc làm thơ đó thôi – để có một cái nhìn hồi quan về chốn triều nội mà nói chuyện đời. Câu luận trên đây thực ra là một lời chỉ trích sâu sắc và khéo léo.

Người ta lại có thể phản bác thêm một lần nữa mà nói rằng điều đó không thích hợp với đức độ của Nguyễn Trãi và nội dung của *Quốc âm thi tập*. Một sự khẳng định như vậy thật là chưa thỏa đáng vì ngay trong những điều được coi như đã là phát hiện về ông và về thơ ông cũng đã có những điều ngộ nhận rồi. Tỉ như hai câu kết của bài thứ 152 tức bài *Báo kinh cảnh giới* thứ 25, được xác nhận là làm trong ngục lúc Nguyễn Trãi bị khép vào tội liên can đến Trần Nguyên Hãn:

*Tội ai cho nấy cam danh phận,*

*Chớ có thân sơ mới trượng phu.*

Hai câu này đã được Đào Duy Anh chú giải, câu trên là “Tội của ai thì người ấy chịu cho đúng danh phận, đúng tội danh của mỗi người” còn câu dưới là “Người trượng phu thời không quan tâm đến quan hệ thân sơ. Nếu người thân có tội thì mình cũng không vì thân với

người ấy mà lo lắng gì” (9). Cứ theo lời chú giải, có thể thấy Đào Duy Anh đã cho rằng mấy câu thơ kia chỉ là một lời tự nhủ mà thôi. Thực ra đây là một lời nói hùng hồn và khẳng khái hướng về người đối thoại khiếm diện là những kẻ gian nịnh của triều đình, mà cũng có thể là cả nhà vua nữa: “Nếu các người là quân tử thì các người đâu có viện cớ ta là thân thích của Trần Nguyên Hãn mà đem hạ ngục ta. Tội của ai thì chỉ người ấy phải chịu mà thôi”. Kết cấu của cả bài thơ đã cho phép hiểu như thế. Ngay từ câu phá đề, tác giả cũng đã hướng về phía người khác mà nói rồi: *Con có nguyên cho biết sự do*, nghĩa là xin hãy cho biết vì lý do gì mà các người đã đẩy ta vào cảnh tù hãm. Còn câu thừa đề là: *Xem mà quyết đoán lấy cương nhu*, nghĩa là để ta còn dựa vào đó mà liệu xem phải đối phó với các người bằng thái độ cứng rắn hay bằng thái độ mềm dẻo. Đây rõ ràng là giọng điệu của một cuộc đấu lý gay gắt và không khoan nhượng chứ đâu có phải là một lời tự nhủ.

Vậy việc chỉ trích vua Lê không những không có gì là không thích hợp với đức độ của Nguyễn Trãi và nội dung của *Quốc âm thi tập* mà còn là một nét tính cách nghiêm minh khả kính của ông và một khía cạnh bất ngờ trong nội dung của thơ ông. Ông hết lòng phò vua nhưng ông không mù quáng trước sai lầm, nhất là trước tội lỗi của vua. Ông lại càng không thể nào tỏ ra hoàn toàn vô tri vô giác trước những bất hạnh hoặc bất công do chính vua đã gây ra cho ông. Chính vì vậy mà người ta càng thấy rõ, với những câu thơ trên, Nguyễn Trãi là một người sòng phẳng và trung thực. Uy vọng của ông nhờ thế mà càng lớn, càng cao. Khi nhà nhân đạo chủ

(9) *Sđd. tr. 752, b. 152, chth. 7 và 8.*



nghĩa Nguyễn Trãi biết đau trước nỗi bất hạnh và biết giận trước nạn bất công mà chính mình phải gánh chịu thì ông đã tạo điều kiện cho người ta xác tín vào chủ nghĩa nhân đạo của ông. Lo trước cái lo của người khác đâu có nghĩa là hoàn toàn không biết lo gì cho mình. Khi thánh hiền nói “Ưu dân chi ưu giả, dân diệc ưu kỳ ưu” (Người cầm quyền mà lo cho cái lo của dân, dân cũng lo cho cái lo của người ấy) là thánh hiền đã thừa nhận rằng tất cả mọi người trên đời này đều có những nỗi lo riêng tư của mình rồi. Đâu có loại trừ ai!

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 93, ngày 1-10-1992.

## Những dòng thơ đời và tâm sự của Tuệ Trung Thượng Sĩ

Tuệ Trung Thượng Sĩ tên thật là Trần Tung, con trai cả của Trần Liễu và anh của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và Thiên Cảm Hoàng hậu (húy là Thiều, vợ của vua Trần Thánh Tông). Ông sinh năm 1230, mất năm 1291. Hưng Ninh Vương là tước do vua Trần Thái Tông ban cho ông vì cảm cái nghĩa của cha ông là An Sinh Vương Trần Liễu khi Trần Liễu qua đời.

Nói về thơ văn và con người của Tuệ Trung, Nguyễn Huệ Chi đã viết: “Tìm ra thơ văn của nhà sư uyên bác đồng thời là một võ tướng có nhiều công lao dẹp giặc này là một cống hiến vô cùng quý giá. Nó làm hiện diện trước chúng ta một nhân cách, một cá tính phong phú, trong cái thế giới thanh tịnh nói chung, cái thế giới tiêu diệt mọi “ngã kiến” của đạo Thiền. Ít nhiều, nhân cách đó giống như là một sự ngấm ngấm tuyên chiến của một con người khí phách ngang tàng đối với tất cả những gì đi ngược lại quy luật cuộc sống” (1).

---

(1) Thơ văn Lý - Trần, tập I, Hà Nội, 1977, tr.113-114.

Là thiên sư, Tuệ Trung là bậc thầy của phái Trúc Lâm đời Trần, là người mà “vua Dụ Lăng (tức Trần Thánh Tông-HT) mộ tiếng từ lâu nên sai sứ vời vào cửa khuyết. Phàm những lời hầu chuyện nhà vua đều là lời siêu tục, do đó vua suy tôn người là Sư huynh và ban cho tên hiệu hiện nay” (2). Còn chính Trần Nhân Tông thì đã nhận ông làm thầy. Nhà vua viết: “Một ngày kia, ta hỏi người về cái gốc của tôn chỉ Thiên. Thượng Sĩ ứng khẩu đáp: “Hãy quay lại nhìn cái gốc của mình chứ không tìm đâu khác được”. Ta bỗng bừng tỉnh con đường phải đi, bèn xốc áo tôn người làm thầy”. (3)

Là võ tướng, Hưng Ninh Vương Trần Tung đã “cùng với Hưng Đạo Vương đem hơn hai vạn quân đến đón đánh, kịch chiến với tướng giặc là Lưu Thế Anh và đuổi Thoát Hoan chạy dài đến sông Như Nguyệt. Và trong cuộc kháng chiến (chống quân Nguyên-HT) lần thứ ba, ông còn được giao những nhiệm vụ ngoại giao quan trọng, nhiều lần đến đồn trại giặc vờ ước hẹn trá hàng, làm cho quân giặc mất cảnh giác sau đó cho quân đến cướp doanh trại giặc”. (4)

Tuy nhiên, người ta vẫn chưa rõ lý do vì sao sau khi cuộc kháng chiến thắng lợi thì tên tuổi của ông lại hầu như không được nhắc đến. Đành rằng sau đó, theo *Thượng Sĩ hành trạng* của Trần Khâm, ông có nhận chức Tiết độ sứ, trông coi phủ Thái Bình nhưng chẳng được bao lâu ông lại lui về ấp Tịnh Bang để lập Dưỡng Chân

(2) Trần Khâm (tức Trần Nhân Tông), *Thượng Sĩ hành trạng*, trong *Thơ văn Lý - Trần, tập II, quyển thượng, Hà Nội, 1989, tr.545.*

(3) *Sdd.*, tr.546.

(4) *Sdd.*, tr.223.

trang mà theo đuổi nghiệp Thiên. Đây rõ ràng là một điều bí ẩn trong cuộc đời của Tuệ Trung Thượng Sĩ, và nguyên nhân đích thực của điều bí ẩn này có lẽ đã là động cơ – nghĩa là thi hứng! – khiến ông viết thêm nhiều bài thơ hoặc câu thơ đầy ẩn ý mà giọng điệu khi thì rất chua chát, lúc lại khá gay gắt. Với những giọng điệu đó và bên trong những ẩn ý đó, đã toát ra một tâm trạng bất mãn và cô đơn.

Ngay trong bài *Dưỡng chân* (Nuôi dưỡng chân tính), chúng ta cũng đã thoáng thấy được cái duyên cớ đã làm cho ông phải xa lánh chốn quan trường mà đi vào cõi Thiên:

*Thân xác hao gầy há đáng than*

*Phải đâu hạc cả lánh gà đàn*

*Nghìn xanh muôn thúy mờ non nước*

*Góc biển lưng trời: nơi dưỡng chân* (5)

*(Suy tấp hình hài khởi tức vân*

*Phi quan lão hạc tị kê quần*

*Thiên thanh vạn thúy mê hương quốc*

*Hải giác thiên nhai thị dưỡng chân)*

Câu *Phi quan lão hạc tị kê quần* là một câu thơ đầy ẩn ý. Tại làm sao tác giả lại phải thanh minh rằng việc mình đi tìm nơi tìm chốn để nuôi dưỡng chân tính không phải là để tránh cái cảnh huống “hạc lập kê quần” (con hạc đứng giữa bầy gà)? Không phải tức là

(5) Những câu thơ dịch trong bài viết này là của chúng tôi. Phần thơ chữ Hán của Tuệ Trung Thượng Sĩ được dẫn từ *Thơ văn Lý - Trần của Viện Văn học (t.II, q.thượng, Hà Nội, 1989).*

phải. Đây là một câu qua đó chính tác giả hình như muốn hé mở cho chúng ta thấy được niềm tâm sự tưởng chừng như sẽ không bao giờ được tiết lộ của ông. Và “kê quân” ở đây đương nhiên không phải là ai khác hơn quân thần của triều Trần lúc bấy giờ. Đây là cái dấu hiệu đầu tiên cho chúng ta thấy hình như Tuệ Trung là một con người bất đắc chí. Những chi tiết quá ít ỏi được ghi nhận về hoạn lộ của ông cũng cho chúng ta thấy được hẳn ông phải là một nhân vật lỗi lạc không những về quân sự, mà cả về chính trị lẫn ngoại giao. Về quân sự, như đã thấy, ông đã từng cùng em trai đánh giặc Nguyên một trận nảy lửa, đuổi Thoát Hoan chạy dài đến sông Như Nguyệt. Về ngoại giao, ông đã từng là nhà thương thuyết vào thẳng nơi đồn trại của quân Nguyên và đã đánh lừa được kẻ địch để thực hiện kế hoạch tác chiến. Ấy thế mà cuối cùng ông lại phải lui về lập Dưỡng Chân trang. Rõ ràng đây không phải là một điều dễ hiểu.

Bài *Giản để tùng* (Cây tùng ở đáy khe) khuyến khích chúng ta tin tưởng thêm ở những điều đã suy diễn bên trên:

*Thương cội tùng xanh tuổi bấy niên*

*Dừng than thế mọc lệch cùng xiên*

*Cột rường chưa dựng người thôi lạ*

*Cỏ dại hoa hèn trước mắt chen*

*(Tối ái thanh tùng chủng kỉ niên*

*Hưu ta địa thế sở cư thiên*

*Đống lương vị dựng nhân hưu quái*

*Dã thảo nhàn hoa mãn mục tiền)*

Cây tùng xanh “trồng bao năm” (chủng kỉ niên), nghĩa là thực ra đã trồng tự không biết bao nhiêu lâu rồi, mà lại bị “trồng lệch”, nghĩa là trồng không đúng chỗ, đúng thế: tận dưới đáy khe thay vì tít trên đỉnh núi. Chung quanh nó chỉ có toàn là “cỏ dại hoa hèn”. Và không phải người ta không lấy làm lạ về việc không có ai đón nó đem về làm rường, cột cho nhà cho cửa, mà thậm hại hơn nữa là người ta đã “thôi lấy làm lạ” (hưu quái) về việc đó, vì điều này đã trở nên nhàm chán. Người ta đã quên cây tùng dưới đáy khe rồi. Đương nhiên trên đây chỉ là nghĩa đen. Bài thơ thật ra là cả một thể phúng dụ sâu sắc, mà chua chát, qua đó tác giả đã không ám chỉ ai khác hơn là chính mình. Và cội tùng mọc giữa đám cỏ dại hoa hèn này cũng là một với thân hạc đứng giữa bầy gà lơ ngơ kia. Quả là một bài thơ tự thán thấm thía đầy thương cảm. Người ta đã quên bẵng đi cái tài lương đồng của Trần Tung rồi. Nói cho đúng ra, hình như người ta đổ kỵ nó.

Đành rằng đi vào cõi Thiên, Tuệ Trung vẫn là một thiên sư cự phách, nhưng ông đâu có phải là kẻ câu nệ, cố chấp; ông đâu có phải là kẻ chủ trương hễ muốn đi vào Thiên thì tất yếu phải từ bỏ chốn quan trường và xa lánh cuộc đời. Ông cũng có thể có thiệp, có kẻ hầu người hạ. Mà ông cũng chẳng ăn chay. “Thượng Sĩ trốn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với người đời (...) Ngày kia, Thái hậu (xưa là cô Thiều, em gái của chàng Tung), làm tiệc lớn đãi người. Người dự tiệc, gặp thịt cứ ăn. Thái hậu lấy làm lạ hỏi: “Anh tu Thiên mà ăn thịt thì thành Phật sao được?” Thượng Sĩ cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật cũng chẳng cần làm anh (...)” (6). Một con

(6) Trần Khâm, sdd., tr.545.

người như vậy hẳn đã phải có ước vọng sử dụng tài năng của mình để cống hiến cho nước cho đời không những về mặt giáo lý Thiên tông, mà cả về mặt quốc kế dân sinh. Nhưng hoạn lộ của Trần Tung lại trở thành ngõ cụt. Thế thì làm sao mà không tự thán cho được! Sáu đây là một bài thơ tự thán nữa, bài *Chiếu thân* (Soi mình):

*Sém đầu giập trán vận kim bào  
Ta bấy năm nay: chốn xưởng tào  
Hễ đã hơn người và vượt bậc  
Về vang rồi lại đến lao đao.  
(Tiêu đầu lạn gạch bị kim bào  
Ngũ thất niên gian thị xưởng tào  
Túng dã siêu quân kiêm bạt tụy  
Nhất hồi phóng hạ nhất hồi cao)*

Thành ngữ “tiêu đầu lạn gạch” (cháy đầu nát trán) có ý nhắc đến “Hoắc Quang truyện” trong *Hán thư*: những kẻ chữa cháy cho nhà chủ bị hỏa hoạn, hễ ai bị “cháy đầu nát trán”, thì được chủ nhà mời ngồi trên trong tiệc mừng cơn lửa bị dập tắt, còn người bày vẽ cho chủ nhà cách tránh hỏa hoạn (mà chủ nhà không nghe, nên nhà mới bị cháy) thì lại bị quên đi. Điển tích này cho chúng ta thoáng thấy rằng có lẽ Trần Tung đã từng giữ vai trò tham mưu quan trọng cho nhà Trần và sách lược của ông chắc đã đem lại nhiều thành công – hoặc ít nhất sau đó đã được thực tế chứng minh là đúng – cho dòng họ này, đặc biệt là trong ba lần kháng chiến chống quân Nguyên. Nhưng sau khi thắng lợi thì được “mặc kim bào” lại là những kẻ đã bươu đầu sút trán, còn người có mưu lược như Trần Tung thì lại cam chịu phận “xưởng tào”. Xưởng

là nơi thợ làm việc, còn tào là cái máy ép hoặc cái chày giã. Tuệ Trung tự ví mình với cái máy ép hoặc cái chày giã trong xưởng thợ phải cật lực vận hành, nghĩa là ông đã phải làm cái công việc nặng nhọc của những kẻ vai u thịt bắp trong khi chính bọn này thì lại được thăng quan tiến chức (7).

Có thể tiếp tục soi sáng thêm cho việc tìm hiểu tâm sự của Tuệ Trung là bài *Họa Hưng Trí Thượng vị hầu* (Họa lại thơ của Hưng Trí Thượng vị hầu – Hưng Trí chính là Trần Quốc Nghiễn, con trai thứ hai của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, có tham gia kháng chiến chống quân Nguyên, nhưng vì bất tuân thượng lệnh nên đã bị thất sủng, rồi về ở ẩn). Ngay từ câu phá đề, Tuệ Trung đã gây cho người đọc cái ấn tượng rằng ông sẽ chỉ hoàn toàn luận về Thiên lý: Về Thiên không trước cũng không sau (*Thiên phong vô hậu diệc vô tiền*). Và trong toàn bài, người ta đọc thấy nào là: *thiên phong, vô hậu, vô biên, bản thể, như như, tự nhiên, tâm cơ, khẩu nghiệp, niệm, nghiên (ngôn)* v.v. nhưng bốn câu cuối lại là bốn câu đáng chú ý:

(7) Thơ văn Lý - Trần, t.II, q. thượng, giảng hai tiếng xưởng tào là “nơi xay giã” và chú thích như sau: “Nơi xay giã: nguyên văn là xưởng tào. Chính ra phải viết tào xưởng mới đúng, nhưng vì âm vận của câu thơ nên tác giả đã viết đảo ngược lại. Tào xưởng là nơi xay thóc giã gạo của nhà chùa. Tác giả mượn ý này để nói việc xuất gia tu hành” (Sđđ., tr.241, chú thích số 3). Cách giảng này có 3 điểm không hợp lý: 1. Cho rằng tác giả đã gượng đảo tào xưởng thành xưởng tào, trong khi xưởng tào là một kết cấu hoàn toàn đúng ngữ pháp tiếng Hán (định ngữ + bị định ngữ) có nghĩa là “cái máy ép hoặc cái chày giã nơi xưởng thợ”; 2. Cho rằng tác giả ám chỉ việc xuất gia tu hành trong khi sự thật là tác giả đã không hề xuất gia; 3. Cho rằng tác giả đã so bì việc xay giã (xuất gia tu hành) với việc mặc kim bào (làm quan) tức là đã đánh giá thấp Tuệ Trung Thượng Sĩ về mặt đạo nghĩa.

*Nghĩ ngợi cõi lòng không chút vướng  
Nói năng nghiệp miệng một nhiều chi  
Nhấn với Nguyên quân Trần xử sĩ  
Tiếng nhàn đơn lạnh lướt trời sương.  
(Tâm cơ bất quá ti hào niệm  
Khẩu nghiệp hà lao gián trạch nghiên (ngôn)  
Vị báo Nguyên quân Trần xử sĩ  
Nhất thanh lãnh nhận độ sương thiên)*

Hóa ra đây chỉ là bài thơ Thiên hiển ngôn, còn về mặt ẩn ngôn thì nó lại là một bài thơ rất đời – nói đời là để đối với đạo, chứ không có nghĩa là tầm thường. Và hàm nghĩa của bốn câu thơ đời trên đây là: ở trong lòng của họ, họ đã không mảy may nghe nghĩ đến những điều chúng ta nói, thì chúng ta việc gì phải vì cái nghiệp miệng mà lựa lời hay ý đẹp để nói với họ cho một. Vậy xin nhấn rõ với Nguyên quân, người ở ẩn họ Trần, rằng tiếng của chúng ta chỉ là tiếng kêu của con nhận rét lướt bay xuyên qua bầu trời đầy sương mà thôi.

Tại sao Tuệ Trung lại khuyên Hưng Trí như thế? Là vì, theo ông, họ chỉ là những kẻ:

*Tràng hoa chuỗi hạt voi không ngó  
Phím ngọc dạo đàn trâu chẳng nghe  
(Ngọc tháo nhập cầm ngưi bất thỉnh  
Hoa trang anh lạc tượng hà tri)  
(Vật bất năng dung)*

Nếu phải dùng những lời lẽ dân gian, hẳn nhà thơ đã nói rằng họ là những kẻ “có mắt như mù”, còn cái

nghiệp miệng của ông và Hưng Trí chẳng qua chỉ là chuyện “đàn gảy tai trâu”.

Cảnh ngộ của Tuệ Trung và Hưng Trí có lẽ chỉ là một: cả hai đều bị thất sủng. Một người là bác (Trần Tung là anh của Trần Quốc Tuấn), một người là cháu (Trần Quốc Tuấn là cha Trần Quốc Nghiễn, tức Hưng Trí) và họ vô hình trung đã trở thành đôi bạn vong niên. Tuệ Trung đã trình trọng gọi cháu là Nguyên quân, kèm theo tước Hưng Trí Thượng vị hầu, họ là những người bạn tri âm. Mà tri âm thường lại hiếm. Bởi thế, Tuệ Trung cảm thấy cô đơn. Đây cũng là một nét tâm trạng khác được thể hiện khá rõ trong thơ ông.

Ngay cả khi làm thơ về đạo, ông cũng dẫn dắt người đọc đến với những tứ thơ về sự cô đơn của chính mình:

*Trời sông chỉ thấy vòng trăng lẻ  
Đêm thu ngập bể Phật trong veo  
(Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt  
Sát hải trùng trùng dạ mạn thu)*

(Thị tu Tây phương bối)

Thậm chí có lúc người ta còn có thể có cái cảm tưởng là Tuệ Trung hình như chỉ mượn đạo để nói đời. Chứng thực là bài *Phỏng Tăng Điền đại sư* (Thăm đại sư Tăng Điền) với hai câu cuối:

*Sáng rạng nghìn non người thấy suốt  
Rừng sâu vượn lẻ hú ai nghe.  
(Nhân gian tận kiến thiên sơn hiểu  
Thùy thỉnh cô viên đề xứ thâm)*

Thơ văn Lý-Trần, tập II, quyển thượng, đã chú giải kỹ về câu cuối: “Nghe tiếng vượn cô đơn kêu nơi rừng sâu thẳm: tức là nghe âm thanh tại nguồn phát ra nó, ở đó nó còn trong lắng, nguyên thể, chưa hiện hữu thành sắc tướng. Đó là cái mà Thiền học gọi bằng “bản lai diện mục”, đó tức là thấy tính” (Sđd., tr.288, chú thích 3). Thế nhưng nếu người ta mạnh dạn tin tưởng vào sự thật về tâm trạng cô đơn của Tuệ Trung như đã sơ bộ chứng minh thì người ta lại còn thấy thêm rằng đó cũng là những câu tự thán lâm ly và rất chân thành.

Còn sau đây là cảnh cô đơn thực thụ trong bài *Giang hồ tự thích I* (Thỏa ý nơi cảnh sông nước, I):

Sông dài thuyền nhỏ nổi lênh đênh  
Diu dật chèo khua vượt bãi ghềnh  
Nhạn lạ xứ nào kêu một tiếng  
Gió thu cao lộng khắp mười châu  
(Tiểu đình tràng giang dăng dạng phù  
Du dương trạo bát quá than đầu  
Nhất thanh hà xứ tân lai nhạn  
Trắc giác thu phong biến thập châu)

Một mảnh thuyền con, một mái chèo nhẹ, một tiếng nhạn kêu, một giang khách đơn độc; còn chung quanh là sông dài, bãi rộng và gió lộng khắp mười châu. Cũng lại là những hình ảnh về sự cô đơn, những câu thơ của bài *Giang hồ tự thích II*:

Sớm kéo buồm đơn băng sóng vỗ  
Chiều nâng sáo ngắn thổi mây sông  
Tạ Tam nay bật vô âm tín

Để lại thuyền không ghéch cát nông  
(Hiểu quải cô phàm lãng hãn mạn  
Vãn hoành đoản địch lộng yên ba  
Tạ Tam kim dĩ vô tiêu tức  
Lưu đắc không thuyền các thiển sa)

Một cánh buồm đơn, một chiếc sáo ngắn, Tạ Tam nay đã không còn tin tức, chỉ để lại độc một chiếc thuyền không và chung quanh là nước rộng mênh mông, sóng khói lộng ngút cùng bãi cát trở trời. Vẫn cứ là cảm giác cô đơn. Đã cô đơn, nhưng chính Tuệ Trung lại muốn dẫn thân vào chốn cô đơn:

Chợt đến; họa xong rồi lại phúc  
Bói chón thâm u gửi tám thân  
(Thẳng lai họa phúc bất đơn hành  
Nhàn bốc u thâm ký thử sinh)

(Thoái cư)

Chính nhà thơ đã tìm chọn nơi sâu vắng để “gửi kiếp sống này” (ký thử sinh) của mình ở đấy. Quá là mâu thuẫn: tỏ ra ái ngại về cảnh cô đơn, mà lại muốn tìm sống ở nơi xa xăm cách trở. Mâu thuẫn này có nguyên nhân không phải hoàn toàn khó hiểu. Như đã nói, ông là người tỏ ra tha thiết với công việc triều chính, không phải vì hám danh hám lợi, mà chỉ vì muốn cống hiến cho nước, cho đời. Nhưng hình như chính triều đình đã khước từ ông. Vì thế ông đâm ra chán ghét nơi đô hội và chốn cung đình. Ông muốn lui về ở một nơi thật xa:

Về vui với đạo thôi, ẩn sơn lâm  
Xa bỏ lợi danh thôi, lánh thị triều

*(Qui dư đạo ẩn hề sơn lâm*

*Khôi khước lợi danh hề triều thị)*

(Trừu thần ngâm)

Tại sao ông lại muốn lui về chốn sơn lâm mà xa lánh chốn triều đình và nơi thị tứ? Có lẽ là vì người ta đã không thấy hết, nói đúng hơn, đã không chịu thấy, cái tài kinh bang tế thế, cái chí di sơn đảo hải của ông, nên đã không trao cho ông những trọng trách xứng đáng với tài đức, mà chỉ phân cho ông những công việc tầm thường, cho nên ông mới sanh ra bất mãn. Sự bất mãn này đã phát lộ ra cả ngay khi ông làm thơ về Thiên:

*Lò củi mà đúc chì dùi bỏ túi*

*Hổ khỏe có sá gì con dơi thịt*

*Thuyền tốt há lại ngại con sóng gió*

*Sắc thuần lẽ nào sợ màu tia hồng*

*(Hồng lô hề bất chú nang chùy*

*Mãnh hổ bất miết hề nhục ki (cơ)*

*Lương chu khởi ngại hề phong ba*

*Chính sắc hà phương hề hồng tứ)*

(Trừu thần ngâm)

Đây rõ ràng là sự bộc lộ không úp mở một mặc cảm tự thị – một sự tự thị chính đáng và xứng đáng, mà mối ẩn ức thường trực đã dấy lên trong tâm não của Tuệ Trung một cách tự nhiên và đột xuất không thể kìm hãm lại được. Mà nhiều khi hình như chính ông cũng đã tỏ ra không cần che giấu điều này. Quả là cái cảnh ngộ của Tuệ Trung đã tạo ra cho ông một mối ẩn ức thường

trực. Ở đâu, lúc nào, với ai ông cũng có thể liên tưởng đến cảnh ngộ đó, mà thốt lên nổi bất đắc chí. Cả khi vịnh cảnh vật ở Phúc Đường, nơi hành đạo của thầy mình là thiền sư Tiêu Dao, Tuệ Trung cũng đã có thể viết được ra như sau:

*Chưa nhằm thời thuận hiền nhân xuất*

*Vui tạm rừng sâu thụy thú tàng*

*(Vị phùng thời thái hiền nhân xuất*

*Thả hí lâm thâm thụy thú tàng)*

(Phúc Đường cảnh vật)

“Hiền nhân” đây không phải ai khác hơn là Tuệ Trung. Mà “thụy thú” (con muông tượng trưng cho điềm lành) thực ra cũng chỉ là một ẩn dụ, để chỉ không phải ai khác hơn là chính tác giả của bài thơ. Hai câu trên cho chúng ta thấy rõ: tâm lý của Tuệ Trung là một tâm lý chờ thời.

Thế nhưng cuối cùng ông vẫn là một nhân cách cao thượng, có thể nói là siêu phàm nữa (vì quả trong cuộc đời thật thì hiếm có người như ông). Ông không tự cho phép mình thi thố tài năng và thực hiện ý chí mà làm tổn hại đến người khác, nhất là những người thấp cổ bé miệng. Ông không sa vào cảnh thấp hèn của biết bao nhiều kẻ tham quyền cố vị, đã lồi bè kéo cánh để tranh giành ngôi thứ mà cái kết cục thường chỉ là “trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết”. Cho nên, ông đã tự nhủ:

*Bủa rộng lưới mầu để bắt phượng hoàng*

*Chớ hứng chí dụ én, sẽ đồng mutu*

*Nay muốn buông câu như giống kình nghê*



*Đừng làm lụy đến họ hàng ếch nhái  
(Quảng đại trương phượng hoàng diêu võng  
Mạc phóng chí yển tước đồng mưu  
Kim dục phao kinh nghệ điệu câu  
Khước lụy sâu hà mô đẳng loại)*

(Trữ từ tự cảnh văn)

Chính vì quan niệm như thế mà ông đã không tiếp tục hành động gì thêm về mặt đời, để chỉ tâm đạo. Mà về mặt đạo thì ông rõ ràng là một thiền sư siêu việt và độc đáo. Tiếc rằng do sự thiển cận và sự ích kỷ của triều đình – có lẽ là đúng như thế – mà ông đã không có điều kiện để cống hiến cho nước, cho đời theo đúng cái tài và cái chí của ông. Nếu lúc bấy giờ sự sáng suốt và lẽ công bằng đã ngự trị được nơi ngai vua và trong chốn triều đình, thì ngày nay hẳn chúng ta không những đã có một Tuệ Trung Thượng Sĩ uyên thâm về Thiền học, mà sẽ còn có thể có cả một Hưng Ninh Vương tài kinh bang tế thế lừng danh.

1991, Kỷ niệm 700 năm ngày mất  
của Tuệ Trung Thượng Sĩ

In lần đầu tiên trong tập chuyên đề  
*Văn minh nhân loại* (Những con thuyền  
vĩnh cửu), Nxb TPHCM, 10-1992.

## Sai lầm căn bản trong kiến giải của A. G. Haudricourt về phổ hệ của tiếng Việt

Hai kiến giải về quan hệ tộc thuộc của tiếng Việt là của hai người Pháp: H. Maspéro và A.G. Haudricourt. Maspéro, trong *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite* <sup>(1)</sup>, một công trình nghiên cứu nghiêm túc và sâu sắc, đã đề dặt cho rằng tiếng Việt có thể là một ngôn ngữ Thái còn Haudricourt, trong một bài viết ngắn nhan đề *La place du vietnamien dans les langues austroasiatiques* <sup>(2)</sup>, thì cả quyết rằng nó là một ngôn ngữ Nam Á. Theo nhận xét của S.E. Jakhontov thì kiến giải của Maspéro hình như phổ biến hơn nhưng kiến giải của Haudricourt lại được xem là thuyết phục hơn <sup>(3)</sup>. Còn Hoàng Tuệ thì cho biết rằng “luận điểm của

---

(1) BEFEO, 1912, t.XII, n° 1, pp.1-124.

(2) BSLP, 1953, t.49, fasc:1, n° 138, pp.122-8.

(3) X. Về sự phân loại các ngôn ngữ ở Đông Nam châu Á, Ngôn ngữ, s.1, 1991, tr.74.

Haudricourt (...) là một đóng góp hết sức quan trọng”, rằng “hiện nay trong các sách sử học, dân tộc học và ngôn ngữ học xuất bản trên thế giới và ở Việt Nam, các tác giả đều nhất trí trong quan niệm dựa trên luận điểm của Haudricourt, quan niệm cho tiếng Việt thuộc họ Nam Á, nhánh Mon-Khmer, chi Việt-Mường (4).

Luận điểm căn bản trong kiến giải của Haudricourt là: chỉ có thể dựa vào từ vựng cơ bản để phân loại tiếng Việt về mặt phổ hệ mà thôi: “Cái có tính chất quyết định, đó là từ vựng cơ bản” (5). Trong một bài khác, vì buộc lòng phải thừa nhận rằng nguồn gốc của thanh điệu trong tiếng Việt hoàn toàn “không chứng minh được điều gì chống lại quan hệ tộc thuộc (của nó) với tiếng Thái” (6), Haudricourt lại vô đoán kết luận: “Vây quan hệ tộc thuộc của tiếng Việt phải được truy tầm bằng từ vựng cơ bản” (7). Ở một chỗ khác nữa, khi đề cập đến các ngôn ngữ đơn lập có thanh điệu, ông cũng khẳng định: “Quan hệ tộc thuộc trong loại hình ngôn ngữ này chỉ có thể căn cứ trên từ vựng” (8). Luận điểm trên đây là một luận điểm sai lầm.

Từ vựng cơ bản là bộ phận từ vựng bao gồm những từ diễn đạt các khái niệm thông thường nhất hoặc cổ xưa nhất mà loài người đã có thể biết được, đồng thời cũng thường có tần số xuất hiện cao trong sự giao tiếp của cộng đồng. Do những đặc điểm này mà những từ đó

(4) André-Georges Haudricourt, Kiến thức ngày nay, s.68, tr.4.

(5) Bdd, tr.125.

(6), (7) De l'origine des tons en vietnamien, JA, 1954, t. CCXLII, fasc.1, p.82.

(8) Comment reconstruire le chinois archaïque, Linguistics Today, New York, 1954, p.231.

vẫn được nhiều người – trong đó tất nhiên có Haudricourt – quan niệm là những đơn vị sẵn có trong các ngôn ngữ đồng tộc khi chúng tách ra khỏi nguồn gốc chung chứ không phải là kết quả của những sự vay mượn ở các ngôn ngữ khác tộc, cũng không phải là kết quả của những sự vay mượn lẫn nhau giữa các ngôn ngữ đồng tộc sau khi chúng đã tách ra khỏi ngôn ngữ gốc để trở thành những ngôn ngữ riêng biệt và độc lập. Đây là một quan niệm không đúng.

S.E. Jakhontov đã lưu ý rằng “về nguyên tắc, bất cứ từ nào cũng có thể được vay mượn” (9). Nhưng sau đó, tác giả lại phát biểu thêm rằng “những từ liên quan đến văn hóa thường dễ được vay mượn hơn cả; những lĩnh vực khác của từ vựng (ví dụ những tên gọi bộ phận cơ thể, hay trạng thái thời tiết) thì hầu như không có yếu tố vay mượn” (10). Đến đây thì chính Jakhontov đã nói sai, ít nhất cũng là sai đối với tiếng Việt. Ngôn ngữ này có rất nhiều từ chỉ bộ phận cơ thể bắt nguồn ở tiếng Hán, từ *đầu, ức, sọ ~ lô, hàm, họng ~ họng, thân, eo ~ yêu, vế ~ bễ, (cùi) chỏ ~ trữu 肘* (cũng đọc *chữu*), cho đến *tim ~ tâm, gan ~ can, tỳ, phổi ~ phế, thận...*, rồi *gân ~ cân, não, thịt ~ thoát 脱, xương ~ xoang 腔* v.v. Tiếng Khmer cũng vay mượn không ít từ chỉ bộ phận cơ thể của tiếng Sanskrit và tiếng Pali mà sau đây chỉ là mấy trường hợp tiêu biểu: *kkal* (đầu) < *Sk.kapala*; *kui* (dương vật) < *Sk.guhya, P.guyha*; *kdo* (dương vật) < *P.kāṭa*; *kai* (thân thể) < *Sk., P.kāya*; *kut* (mông đít) < *Sk., P.guda* (hậu môn); *chong* (chân) < *Sk., P.jangha*, v.v. Rõ ràng là đối với các từ chỉ bộ phận cơ thể, không phải là “hầu như không có các yếu tố vay mượn”, mà ngược lại, rất nhiều.

(9), (10) Bdd, tr.73.

Những thí dụ trên đây trong tiếng Việt và tiếng Khmer đã góp phần khẳng định ý kiến của L. Hjelmslev: “Người ta không chỉ mượn một từ vì cái vật mà nó biểu hiện không có tên gọi trong ngôn ngữ đi mượn. Người ta vay mượn vì óc bắt chước, và những từ vay mượn thì phục tùng tất cả những sự thay đổi thất thường của thị hiếu. Người ta vay mượn vì cái từ của tiếng nước ngoài tao nhã hơn, hoặc ngộ nghĩnh hơn, hoặc vui tếu hơn, hoặc thú vị hơn và chỉ có tính võ đoán mới quyết định – không một sự tính toán nào dự kiến được nó – cái gì được xem là tao nhã, ngộ nghĩnh, vui tếu và thú vị” (11). Rõ ràng là sai lầm ý kiến cho rằng những từ thuộc từ vựng cơ bản không thể là những yếu tố vay mượn. Vậy không thể dựa vào từ vựng cơ bản để kết luận về phổ hệ của một ngôn ngữ. Đó là một điều dứt khoát. Liên quan đến vấn đề này, sau đây là ý kiến xác đáng và rành mạch của A. Meillet mà chính R. Jakobson cũng hoàn toàn tán thành nên đã dẫn lại trong bài viết của mình: “Người ta không bao giờ có thể thiết lập quan hệ tộc thuộc của các ngôn ngữ bằng sự khác biệt hoặc sự trùng hợp về từ vựng” (12).

Lấy từ vựng cơ bản làm nền tảng để xây dựng kiến giải của mình về phổ hệ của tiếng Việt, rõ ràng là Haudricourt đã làm một công việc phiêu lưu. Như lời cảnh báo của J. Vendryes, đây là “một phương thức nguy hiểm” (13). Huống chi phương pháp so sánh của ông lại còn có nhiều điểm

(11) *Le langage*, trad. par Michel Olsen, les Editions de Minuit, 1969, p.90.

(12) *Sur la théorie des affinités phonologiques entre les langues*, in N.S. Troubetzkoy, Principes de phonologie, trad. par J. Cantineau, Paris, 1967, p.353.

(13) X. Le langage, Paris, 1921, p.364.

hoàn toàn không ổn. Để phản bác Maspéro, Haudricourt đã đưa ra 12 từ chỉ bộ phận cơ thể của tiếng Việt (*tróc (= đầu), tóc, mắt, tai, mũi, miệng, răng, lưỡi, cổ, môi, cằm, tay*) để so sánh với những từ tương ứng trong 10 ngôn ngữ được xem là Nam Á: Bahnar, Khasi, Khmer, Khmu, Kuy, Mnong, Môn, Mường, Phong và Samrê. Công việc so sánh của ông đã bộc lộ những khuyết điểm sau đây về mặt phương pháp:

1/ Tiếng Kuy là một ngôn ngữ hầy còn được biết đến quá ít. Theo lời P. Lévy, tác giả của bảng từ vựng mà chính Haudricourt đã sử dụng, thì đây là một ngôn ngữ riêng biệt của một sắc dân đã từng bị người Khmer thống trị (14). Vậy hoàn toàn có khả năng là các yếu tố nguyên thủy của nó đã dần dần bị thay thế bằng những yếu tố vay mượn của tiếng Khmer. Trong trường hợp này, những từ “tương ứng” của tiếng Kuy không thể có giá trị để so sánh về phổ hệ. Huống chi trong bảng từ vựng ít ỏi của Lévy người ta còn thấy lẫn lộn cả những từ Kuy gốc Sanskrit (hẳn là mượn qua tiếng Khmer) như *tévda* (trời, thần) < *Sk.devatā*; *dak* (nước) < *Sk.udaka*, *P.daka*; *phal* (cày) < *Sk.phāla*, v.v.. thậm chí gốc Việt như *dao* (cây đao – *d* đọc như *đ* của tiếng Việt) < *V.dao*. Cả tiếng Samrê cũng chưa được biết đến mức có thể tin tưởng.

2/ Tiếng Mường và tiếng Phong đã được khẳng định là những ngôn ngữ trong nhóm Việt - Mường. Bản thân chúng cũng cần được chứng minh là những ngôn ngữ Nam Á. Vậy đưa từ của tiếng Mường và tiếng Phong vào bảng so sánh để khẳng định nguồn gốc Nam Á của các từ Việt tương ứng là đã làm một việc làm hoàn toàn

(14) X. Recherches préhistoriques dans la région de Mlu Prei (Cambodge), Hanoi, 1943, p.3.

ngịch lý. Haudricourt đã làm chuyện nghịch lý ở nhiều chỗ. Trong một bài khác liên quan chặt chẽ đến bài đang xét vì cũng liên quan đến vấn đề phổ hệ của tiếng Việt, do không tìm được một cứ liệu nào của các ngôn ngữ Nam Á để chứng minh rằng thanh sắc trong từ *bốn* (quatre) của tiếng Việt là một hậu quả gây ra bởi sự tiêu vong của hiện tượng tắc thanh quản (occlusion glottale), Haudricourt đã giải quyết tùy tiện như sau: “Nhưng sự phối hợp không phải là không thể xảy ra vì người ta đã nhận thấy nó trong một ngôn ngữ Tạng-Miến là tiếng Lushai” (15). Ông quên rằng một sự chuyển biến ngữ âm rất có thể đã xảy ra ở một ngôn ngữ mà lại không hề hoặc không thể xảy ra ở những ngôn ngữ khác đồng tộc với nó. Nguyên âm [u] của tiếng Latin đã trở thành [ü] trong tiếng Pháp nhưng vẫn tiếp tục được phát âm là [u] cho đến nay trong tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Romania (Ru-ma-ni), cũng là những ngôn ngữ Roman (langues romanes) như tiếng Pháp. Trong nội bộ các ngôn ngữ đồng tộc mà còn như thế, huống chi Haudricourt lại lấy cứ liệu trong tiếng Lushai là một ngôn ngữ Tạng-Miến để chứng minh cho hiện tượng đoán già đoán non là đã xảy ra trong một ngôn ngữ Nam Á. Cách làm tùy tiện đó rất xa lạ với một phương pháp so sánh nghiêm túc.

3/ Nhiều từ trong bảng so sánh của Haudricourt đã không lọt qua được một sự thẩm định từ nguyên học chặt chẽ. *Trúc*, chẳng hạn, đã được ông xem là Nam Á, đối với *đầu* là gốc Hán. Thực ra, đó cũng là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 頭 mà âm Hán-Việt hiện đại là *độc*. Về ngữ nghĩa, chữ này

(15) Như (6), (7), tr.81.

đã được Mathews' *Chinese-English Dictionary* giảng là “the bones on the top of the head; a skull” và *Hán-Việt tân từ điển* của Nguyễn Quốc Hùng giảng là “xương đầu, xương sọ”. Còn về ngữ âm thì *tr-đ* là một cặp tương ứng mà người ta có nhan nhản những thí dụ. Hơn nữa, *trúc-độc* thì cũng gần giống như trường hợp (Thiên) *Trúc* = (Thân) *Độc*, đều là những hình thức phiên âm từ tiếng Sanskrit *Sindhu* để chỉ nước Ấn Độ. Vậy *trúc* cũng là một từ Việt gốc Hán.

Cần nói rõ rằng Haudricourt đã mặc nhiên thừa nhận 92 từ Việt được xem là có gốc Môn-Khmer (Nam Á) do Maspéro đưa ra trong công trình năm 1912. Nhưng thực tế thì ít nhất 2/3 của số đó là những từ Việt gốc Hán trong khi không ít từ tương ứng của tiếng Khmer (mà Maspéro đưa ra) lại có gốc Sanskrit hoặc Pali. Một số khác là những từ Việt đã được tiếng Khmer vay mượn nhưng lại bị gán cho một nguồn gốc Môn-Khmer. Số từ tiếng Việt được tạm xem là có nguồn gốc Nam Á rất cuộc chỉ còn lại rất ít.

Những từ Nam Á ít ỏi đó có vị trí như thế nào trong từ vựng của tiếng Việt hiện đại? Đó là một cơ tầng (substrat). Mà cơ tầng thì chẳng can dự gì đến việc sắp xếp phổ hệ của một ngôn ngữ. Tiếng Pháp hiện đại có một cơ tầng gồm khoảng 60 từ Gaulois. Đây là tàn tích của tiếng Gaulois, một ngôn ngữ Celtic mà tổ tiên người Pháp đã nói cách đây từ 2000 năm trở về trước. Nhưng không có bất cứ nhà ngữ học so sánh nào lại nói rằng tiếng Pháp là một ngôn ngữ Celtic chỉ vì nó còn giữ lại được 60 từ Gaulois. Tất cả đều khẳng định rằng nó là một ngôn ngữ Roman, thoát thai từ tiếng La Tinh thông tục và đồng tộc với tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Romania (Ru-ma-ni) cũng là những

ngôn ngữ Roman như nó. Vậy cũng sẽ là hoàn toàn phi lý nếu cho rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ Nam Á chỉ vì nó còn giữ lại được vài chục từ Nam Á ít ỏi. *Chỉ khi nào chính Haudricourt chấp nhận rằng tiếng Pháp là một ngôn ngữ Celtic thì tiếng Việt mới là một ngôn ngữ Nam Á mà thôi.* Ra đời từ năm 1953, kiến giải của Haudricourt đã đăng quang trong Việt ngữ học Việt Nam và đã thống trị ngữ tộc học về tiếng Việt trong suốt bốn thập kỷ qua.

Vì kiến giải của Haudricourt bất ổn như thế cho nên cũng đã có người thử điều chỉnh nó. Phạm Đức Dương, chẳng hạn, đã dung hòa nó với thuyết của Maspéro mà cho rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ “hòa hợp” có cơ tầng Nam Á và có cơ chế Đồng Thái<sup>(16)</sup>. Chúng tôi sẵn sàng đồng ý với tác giả rằng tiếng Việt có thể có một cơ tầng Nam Á nếu nói về lịch sử của nó. Nhưng khi nói về phổ hệ thì cái cơ tầng đó lại chẳng có vai trò gì. Lịch sử của một ngôn ngữ và phổ hệ của nó là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Xin lại lấy tiếng Pháp làm thí dụ cho dễ thấy vấn đề. Khi viết về lịch sử của ngôn ngữ này, người ta luôn luôn nhắc đến cái cơ tầng của nó là tiếng Gaulois vì đây chính là tiếng nói của tổ tiên người Pháp về sau đã bị tiếng La Tinh thông tục thay thế. Nhưng khi viết về phổ hệ của nó, người ta chỉ nói rằng tiếng Pháp là một ngôn ngữ Roman thoát thai từ tiếng La Tinh thông tục. Chẳng có ai gán ghép nó vào tiếng Gaulois. Ngôn ngữ không phải là một thực thể sinh vật học cho nên không thể xét phổ hệ của nó theo kiểu sinh vật. Do đó, tiếng

(16) X. *Vấn đề proto - Việt Mường trong lịch sử Việt Nam và Đông Nam Á thời cổ đại*, Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông, Hà Nội, 1986, tr.289.

Pháp cũng không phải là một ngôn ngữ “hòa hợp”, nghĩa là một thứ tiếng lai, có cơ tầng Gaulois và có cơ chế Roman. Chính Haudricourt cũng bác bỏ thuyết ngôn ngữ hòa hợp. Cách diễn đạt của Phạm Đức Dương, suy đến cùng, chẳng qua cũng chỉ là một cách thừa nhận rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ Thái.

Quả thật như thế, theo chúng tôi, cứ vào các dữ kiện được biết cho đến nay thì tiếng Việt là một ngôn ngữ Thái vì cấu trúc và cơ chế của nó là Thái như chính Phạm Đức Dương đã khẳng định. Cái bản sắc cùng với tính phổ hệ của một ngôn ngữ được bộc lộ không phải thông qua từ vựng mà thông qua cấu trúc và cơ chế của nó. Đây là một luận điểm thông thường và hoàn toàn xác đáng. Chính là xuất phát từ luận điểm này mà J. Vendryes đã viết: “Từ vựng có thể biến đổi, thậm chí từ đầu đến cuối mà ngôn ngữ không hề bị làm cho biến chất một cách có thể cảm nhận được trong cấu trúc ngữ âm hoặc ngữ pháp của nó”<sup>(17)</sup>. Còn Jacques Chaurand thì viết: “Một ngôn ngữ được đặc trưng bằng sự tập hợp của những nét căn bản về ngữ âm và về hình thái mà sự gán bó trong nội bộ của một hệ thống là một sự bảo đảm để nó chống lại các cuộc đảo lộn có thể là sâu sắc và thô bạo”<sup>(18)</sup>. Cuối cùng, E. Sapir thì viết: “Chúng ta không có quyền giả định rằng một ngôn ngữ có thể nhào nặn lại một ngôn ngữ khác một cách quá dễ dàng bằng ảnh hưởng hình thái học của nó”<sup>(19)</sup>. Vì vậy nên không thể chấp nhận ý kiến của Phạm Đức Dương cho

(17) *Sđd*, tr.360.

(18) *Histoire de la langue française*, Paris, 1972, p.6.

(19) *Le langage*, trad. par S.M. Guillemin, Paris, 1953, p.192.

rằng cơ chế của tiếng Việt là một cơ chế “mô phỏng” theo một ngôn ngữ Đông Thái do kết quả của sự giao thoa trong quá trình tiếp xúc <sup>(20)</sup>. Đó chỉ có thể là một cơ chế Thái tự thân nó mà thôi. Vậy, theo chúng tôi:

Tiếng Việt vốn là một ngôn ngữ Môn-Khmer đã bị một ngôn ngữ Thái thay thế. Điều này phù hợp với giả thuyết của Vương Hoàng Tuyên cho rằng “trên đồng bằng Bắc bộ, xưa kia là nơi cư trú của một giống người nói tiếng Môn-Khmer thì có một sự di cư to lớn của một lớp người nói tiếng Thái ở Tây nam Trung quốc tràn qua” <sup>(21)</sup>. Chính ngôn ngữ Thái này đã thay thế cho ngôn ngữ Môn-Khmer kia để trở thành tiếng Việt ngày nay.

4-1994

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay.*  
Số 143 ngày 15-7-1994.

---

(20) *Bđd*, tr.289.

(21) Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam, Hà Nội, 1963, tr.193.

## Tại sao một số thành ngữ, tục ngữ lại khó hiểu?

Trong bài “Câu đối, nội dung của nó” (1), Phan Ngọc đã có một phát hiện độc đáo: “Thành ngữ và tục ngữ phải học tập lối diễn đạt của thần linh để cho nó trở thành chân lý muôn thuở” (2). Và một trong những “mảnh khoe” (từ của Phan Ngọc) để làm cho ngôn ngữ của thành ngữ, tục ngữ trở thành thiêng liêng là “hình thức phải hết sức giản dị, chữ nghĩa phải hết sức dễ hiểu, nhưng nội dung lại khó giải thích, bởi vì những chữ đơn giản này ghép với nhau theo một kiểu xa lạ so với ngữ pháp hằng ngày” (3), tức là một kiểu ngữ pháp khó hiểu, “nhưng chính vì khó hiểu mà làm bá chủ trong thành ngữ để cấp cho thành ngữ sắc thái ngôn ngữ của thần linh” (4).

Về luận điểm trên đây của Phan Ngọc, dưới một bút hiệu khác, chúng tôi đã có nhận xét như sau: “Chúng tôi không tin rằng cá nhân hoặc cộng đồng đã lựa chọn (...) hoặc sáng tác những thành ngữ bốn tiếng (mà Phan

---

(1) Trong: Phan Ngọc, Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học, Nxb. Trẻ, 1995, tr.75-99.

(2), (3), (4) Sđd, tr.87, 91.



Ngọc đề cập) lại muốn tự biến mình thành những thầy phù thủy bằng cách cấp cho chúng sắc thái ngôn ngữ của thần linh. Họ càng không muốn làm cho chúng trở nên khó hiểu bằng cách biến chúng thành những giáo điều của một thứ học thuyết hoặc tôn giáo bí truyền (...) Vậy những thành ngữ hữu quan không phải là khó hiểu ngay từ đầu mà chỉ trở nên khó hiểu theo thời gian. Chỗ khó hiểu của chúng: một là với thời gian một số trong những tiếng cấu thành chúng đã trở thành những từ cổ; hai là chúng đã bị tách khỏi hoàn cảnh lịch sử - xã hội trong đó chúng ra đời và ba là chúng đã bị từ nguyên dân gian làm cho méo mó" (5). Do tính chất và khuôn khổ của bài nên lúc đó chúng tôi đã không có điều kiện để phân tích những nguyên nhân trên đây và cũng chưa nêu hết những nguyên nhân còn lại. Trong bài này, chúng tôi xin bổ sung thêm ba nguyên nhân nữa như sau: bốn là phương thức cấu tạo chúng đã không còn được nhận ra nữa nên người ta cảm thấy chúng kỳ quặc hoặc bí hiểm; năm là đã xảy ra hiện tượng mà Pierre Guiraud gọi là những sự cố ngôn ngữ và sáu là một số thành ngữ đã bị người viết văn thời nay làm cho dị dạng so với hình thái gốc nên mới trở thành kỳ quái. Dưới đây chúng tôi xin lần lượt phân tích từng nguyên nhân một.

\*  
\* \*

1. Trong quá trình phát triển của từ vựng, một số từ đã bị đào thải hoặc bị thay thế bằng những từ khác. Vì vậy mà chúng không còn được sử dụng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày nữa. Một số thì chắc chắn là đã tuyệt tích;

(5) An Chi, "Chuyện Đông chuyện Tây", Kiến thức ngày nay, số 194, tr.54-55.

số khác thì hãy còn lưu lại dấu tích nơi một số tổ hợp cố định trong đó có những thành ngữ, tục ngữ. Thí dụ: "vóc" trong "ăn vóc học hay". Phan Ngọc đã mặc nhận rằng đây là một danh từ có nghĩa là "thân hình to lớn" (6) nhưng ông lại lâm vào tình thế tự mâu thuẫn với mình vì ông cho rằng "ăn vóc" có quan hệ ngữ pháp giống hệt như "học hay" trong đó "hay" hiển nhiên là một tính từ. "Hay" đã là tính từ thì "vóc" cũng phải thuộc từ loại đó chứ không thể nào khác được vì chính Phan Ngọc đã hằng hái đề cao "ngữ pháp của đối xứng". Nguyễn Lân thì mặc nhận rằng "vóc" là một tính từ và cho rằng nó có nghĩa là ít. Vậy "ăn vóc học hay" có nghĩa là ăn ít mà học giỏi (7). Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên thì cho rằng đó là một từ đã được chuyển nghĩa từ chỗ chỉ thân thể sang chỗ chỉ đặc tính khỏe mạnh của con người và "ăn vóc" có nghĩa là ăn khỏe. Thực ra, *vóc* là một từ Việt gốc Hán - và đúng là một tính từ - bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 郁 mà âm Hán Việt hiện đại là *úc*, có nghĩa là thơm, ngon. Vậy tất nhiên là *vóc* cũng có cùng nghĩa đó và "ăn vóc" tất nhiên có nghĩa là ăn ngon. Nếu người ta biết thêm rằng *vóc* trong *vóc dáng* cũng là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 槐 mà âm Hán Việt hiện đại cũng là *úc*, có nghĩa là dáng dấp, dung mạo, thì người ta sẽ dễ dàng thấy rằng (ăn) *vóc* ~ *úc* 郁 (= thơm, ngon) không phải là một điều do suy luận chủ quan mà ra: Khi mà hai từ đồng âm, trong quá trình biến đổi ngữ âm, lại tiếp tục

(6) *Sdd*, tr.90.

(7) Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam. Văn hóa, Hà Nội, 1989. Trở xuống, tất cả các ý kiến của Nguyễn Lân mà chúng tôi dẫn đều là lấy từ sách này.

trở thành hai từ đồng âm khác thì sự biến đổi đó rõ ràng là một sự biến đổi có quy luật. Hướng chỉ *úc ~ vóc* lại là những hình thanh tự (郁, 毓) có cùng thanh phù là 有. Tóm lại, *vóc* trong “ăn vóc, học hay” là một từ cổ và từ cổ này có nghĩa là thơm, ngon. Vậy “ăn vóc, học hay” không có nghĩa nào khác hơn là ăn ngon, học giỏi. Đây là một thành ngữ dùng để nói về những người học trò mà cái sự học xứng đáng với cái sự ăn, nghĩa là sự giùi mài kinh sử xứng đáng với sự nuôi nấng chu đáo của cha mẹ.

Sau đây là một thí dụ khác về từ cổ trong thành ngữ: “thiết” trong “đau thiết, thiết van”. Vì không rõ nghĩa của từ “thiết” nên Nguyễn Lân đã phải suy diễn theo chủ quan mà giảng câu đó là “Khi đau thì bản thân mình cảm thấy, còn khi bị thiết thì phải yêu cầu người khác xét cho”. Cứ như trên thì, theo tác giả, thiết là “tự mình cảm thấy”. Thực ra đây là một biến thể ngữ âm của “siết” trong “rên siết” và là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 叱 mà âm Hán Việt hiện đại là *sất* (Xin chú ý rằng *sất* là một hình thanh tự mà thanh phù là 七, cũng hài thanh cho chữ *thiết* 切), có nghĩa là la, hét. Bản thân từ “thiết” cũng có một biến thể ngữ âm nữa là “thét”, sự tương ứng âm vị *sất* (~ *siết* ~ *thiết*) ~ *thét* ở đây còn được xác nhận bằng trường hợp của tiếng Hán ghi bằng chữ 扶 mà âm Hán Việt hiện đại cũng là *sất*, có nghĩa là đánh bằng roi mà âm xưa cũng là “thét” như có thể thấy trong *Chinh phụ ngâm*, câu 24: *Thét roi cầu Vị ào ào gió thu* (8).

(8) Hoàng Xuân Hãn có lẽ đã nhầm khi ông giảng rằng “thét” ở đây là “kêu lớn, phát thanh lớn” (*Chinh phụ ngâm* bị khảo, *Minh Tân*, Paris, 1953, tr.280). Thực ra, “thét roi” chính là quát roi, vung roi. *Tiếng Tây-Nùng* cũng có một từ thét có nghĩa là đánh, cũng đồng một gốc Hán với từ “thét” trong tiếng Việt.

Vậy “thiết” có nghĩa là... thét, la hét và “đau thiết, thiết van” có nghĩa là đau thì rên rĩ mà thiết thì năn nỉ.

Khá đặc biệt là trường hợp của từ “tai” trong “đầu cua, tai nheo”. Hầu như mọi người đều hiểu “tai” ở đây là cơ quan của thính giác trong khi thực ra nó lại có nghĩa là cái mang của con cá. Đó là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 鰓 mà âm Hán Việt hiện đại cũng là... *tai* vì thiết âm của nó là “tô lai thiết” hoặc “tang tài thiết”, (xem *Khang Hy tự điển*), có nghĩa là mang cá. Âm và nghĩa đang xét đã được chứng thực một cách không thể nào phủ nhận được bằng một câu trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*: “Lô cư cá vức bốn tai” (9). Theo kết cấu của quyển từ vựng Hán Việt đối chiếu này thì “lô cư” là từ được giảng còn lời giảng là “cá vức bốn tai”. Cá vức bốn tai ở đây chẳng phải gì khác hơn là con cá vức bốn mang mà tiếng Hán cũng còn gọi một cách cụ thể là “tứ tai lô” 四鰓鱸 (cá lô bốn mang) như đã được ghi nhận trong *Từ nguyên* và *Từ hải*. Đặc biệt, *Từ hải* đã giảng rõ “tứ tai lô” như sau: “Một loại cá lô, dài khoảng bốn, năm tấc (tấc Tàu – HT), miệng rộng, đầu to, hai cái mang bành rộng ra, để lộ những đường vân đỏ tía, tựa như là có bốn mang (*tứ tai*) cho nên gọi là cá lô bốn mang (*tứ tai lô*), tục gọi là cá bốn mang (*tứ tai ngư*)”. *Từ hải* còn dẫn thêm *Chinh tự thông* như sau: “Cá lô ở mọi nơi đều (chỉ có) hai mang (lưỡng tai), riêng cá lô Tùng Giang thì (có) bốn mang (*tứ tai*)”. Đã rõ “tai” ở đây là mang cá và “tai nheo” tất nhiên là mang của cá nheo.

(9) Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải, *Khoa học xã hội*, 1985, tr.201. Rất tiếc rằng một từ quan trọng và thú vị như “tai” ở đây lại không được chú giải.

“Trăm” trong “trăm hay không bằng tay quen” cũng là một từ cổ thường bị hiểu nhầm là mười lần mười. Thực ra đây là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 𠄎 mà âm Hán Việt hiện đại là *chiêm*, có nghĩa là nói nhiều, nói liên thoảng hoặc nói sảng trong khi bệnh. *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên đã giảng rằng *trăm* là một từ thuộc tiếng địa phương có nghĩa là “nói nhanh một thứ tiếng nước ngoài”. A. de Rhodes cũng có ghi nhận từ này (dưới dạng *tlăm*) trong *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* và giảng rằng “*Tlăm tiếng, nói tlăm tiếng*” là “*falar muitas linguas*” (BDN), “*variis linguis loqui*” (LT), nghĩa là nói nhiều thứ tiếng. Vậy “trăm” là nói nhiều và nhanh. Nghĩa này của nó còn được chứng thực bằng câu “trăm hay xoay vào lòng” mà Nguyễn Lân giảng là “người nào cũng nghĩ rằng mình hay, mình giỏi” (có lẽ vì cho rằng một trăm cái hay của cá nhân đều được ghi gói kỹ trong lòng của đương sự chăng?). Câu này thực ra có nghĩa là hề khéo nói thì dễ gây được lòng tin nơi người khác. Từ trên đây suy ra, “trăm hay không bằng tay quen” có nghĩa là nói lý thuyết suông dù có hay đến đâu cũng không bằng thực hành thông thạo.

Vậy nguyên nhân thứ nhất làm cho một số thành ngữ trở nên khó hiểu là một số từ ngữ mà chúng bao hàm đã trở thành những từ cổ, từ lâu không còn được sử dụng trong lời ăn tiếng nói của người đương đại. Đây không chỉ là đặc điểm riêng của một số thành ngữ, tục ngữ mà còn là đặc điểm chung của nhiều từ tổ kiểu đẳng lập mà nhiều nhà nghiên cứu xếp vào hàng từ láy chỉ vì chúng gồm có một âm tiết (thậm chí cả hai âm tiết) mà chính họ không biết được nghĩa. Các yếu tố này tạo thành một lãnh vực hầy còn bị bỏ hoang vì chúng

thực sự chưa được các nhà nghiên cứu ngó ngang đến một cách nghiêm túc trong khi một số nhà thì lao vào lãnh vực của từ láy một cách quá nhiệt thành. Thật là chưa công bằng và cân bằng.

2. Nguyên nhân thứ hai làm cho một số thành ngữ trở nên khó hiểu là chúng đã bị tách khỏi cái môi trường cụ thể và riêng biệt của ngành nghề có liên quan để trở thành những lối nói chung của toàn thể xã hội mà phần đông thì lại không biết hoặc không chú ý đến đặc điểm của hoạt động đã góp phần sản sinh ra chúng.

Chẳng hạn, “sạch nước cản” là một lối nói của thuật đánh cờ, trong đó ba từ tạo thành đều vẫn còn thông dụng và dễ hiểu trong ngôn ngữ hiện nay. “Sạch” là sành, rành. “Sạch đời” là sành đời. “Nước” là sự lựa chọn bước đi cho con bài hoặc con cờ trong một thế bài hoặc thế cờ. “Sạch nước” là lối nói của dân cờ bạc để chỉ trình độ của những con bạc mới rành các nước bài chứ chưa được cao tay. “Cản” là ngăn chặn. “Sạch nước cản” là chỉ mới biết cản những nước tấn của đối phương trong một trận cờ chứ chưa phải đã là tay cao thủ. Chỉ vì không phải tất cả mọi người ai cũng là tay mê cờ hoặc rành cờ nên khi nghe nói đến “sạch nước cản” thì nhiều người mới hiểu “sạch” phản nghĩa với “bẩn”, “nước” là chất lỏng không màu, không mùi, không vị và trong suốt,... còn “cản” thì chỉ là một cái gì mơ hồ, rồi hiểu chung chung “sạch nước cản” là trông cũng tầm tầm để nói về nhan sắc của phụ nữ.

“Già kén kẹn hom” là một lối nói của nghề nuôi tằm. Đây là một câu đúc kết kinh nghiệm mà mục đích là nhắc nhở người nuôi tằm chớ để cho kén quá già vì nếu kén già quá thì sẽ kẹn, nghĩa là không róc ra khỏi

hom, tức là những thanh tre ngang dọc đan ken vào nhau để làm thành cái né tầm. Câu này từ lâu đã bị tách khỏi nghề nuôi tầm nên không còn được hiểu đúng với ý nghĩa ban đầu của nó nữa. Ngày nay, người ta hiểu “già kén” là kén chọn quá lâu ngày, rồi không cần biết “kén hom” có nghĩa chính xác và cụ thể là gì, người ta hiểu chung cả câu thành ngữ là hễ kén chọn quá lâu thì sẽ dở dang hoặc không mãn nguyện trong hôn nhân.

“Mài mực ru con, mài son đánh giặc” chủ yếu là một lối nói của nho sĩ và quan lại thời xưa, là những người thường dùng mực để viết và dùng son để phê bài của học trò hoặc phê công văn giấy tờ. Mực so với son thì dễ mài hơn nhiều vì son ngày xưa là một thứ đá rắn màu đỏ (chứ không phải là thứ sáp trơn để thoa môi như ngày nay) nên khó mài và mài lâu hơn. Câu này thực ra chỉ so sánh việc mài son với việc mài mực: việc sau thì êm nhẹ còn việc trước thì tốn công hơn. Chỉ vì nhà nho trở trêu đã so sánh việc mài mực với việc ru con (êm ả) và việc mài son với việc đánh giặc (cực nhọc hơn) nên mới khiến cho Nguyễn Lân phải giảng câu đó như sau: “Nói các ông đồ ngày xưa ngày thường ngồi dạy học đồng thời giúp vợ làm việc vặt trong nhà, nhưng khi có giặc thì tham gia phục vụ quân sự”. Thật là một lời giảng hoàn toàn phản thực tế. Có thơ mộng lắm thì cũng chỉ là: “Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ” chứ làm gì có chuyện các ông đồ ngày xưa lại sẵn sàng và có dư thì giờ mà giúp đỡ các vị phu nhân trong việc ru con và các việc vặt ở nhà. Việc tham gia phục vụ quân sự cũng chẳng phải là phần của các ông. Nhưng vấn đề là ở chỗ người giảng đã không thấy được những hình thức so sánh trong câu cần giảng.

Cũng Nguyễn Lân đã giảng câu “quyền thăng hủ” như sau: “Trong xã hội cũ, người bị bệnh phong bị xã hội ruồng bỏ. Ý nói: Chẳng có quyền hành gì”. Thật là một sự nhầm lẫn tai hại. Trong quyển từ điển của Nguyễn Lân, câu đang xét được xếp sau các câu “quyền cao, chức trọng”; “quyền huynh thế phụ”; “quyền thu, quyền phát”; “quyền rơm, vạ đá”; “quyền sinh, quyền sát”. Có lẽ do “phản ứng dây chuyền” nên tác giả đã đánh đồng “quyền thăng hủ” với những thứ quyền có tính chất hành chính hoặc pháp lý kia chăng? Thực ra, “quyền” ở đây là cái nắm tay, cái nắm đấm, chữ Hán là 拳, còn được dùng theo hoán dụ để chỉ võ thuật nữa (quyên Anh, Thái cực quyền, v.v.). Cái nắm tay của thăng hủ không có ngón thì đấm thế nào được! Vậy “quyền thăng hủ” là một lối nói của nghề võ dùng để chê các tay võ kém cỏi. Nói rộng ra, thì nó dùng để chê chung những kẻ bất tài mà lại nắm (bằng cái bàn tay không ngón!) những cương vị chuyên môn “ngon lành”.

Nguyễn Lân lại tiếp tục nhầm lẫn khái niệm mà giảng câu “thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc” như sau: “Việc thả cá có lợi là đúng và cần khuyến khích, còn gá bạc thì ngày nay là một tội phạm, vì đó là một việc làm ăn bất chính”. Nhưng chẳng có lẽ việc “thả cá” ở đây lại là một việc làm ăn chân chính? “Thả cá” ở đây thực ra là “thách cá”, “nói trong một độ gà chọi hay cá lia thia, sau khi xem xét kỹ lưỡng con vật rồi, những người cầm chắc con của mình chọn sẽ thắng, bèn thách mọi người bắt số tiền cá của mình” (Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, *Việt Nam tự điển*). Vậy từ tổ “thả cá” theo cách hiểu của Nguyễn Lân (xin ghi là *thả cá 1*) chỉ là đồng âm với từ tổ “thả cá” trong câu đang xét (xin ghi là *thả cá 2*). Vì không biết đến từ tổ sau nên Nguyễn Lân mới xếp việc

thả cá 1 cùng một ca-tê-gô-ri với việc gá bạc, mà lại còn cho nó đứng hàng thứ nhất nữa! Không hiểu nhà nông làm cái công việc thứ hai trong công thức VAC có muốn kêu nài gì hay không?

Lại cũng trong “nghề” cờ bạc, còn có một lối nói liên đới với “thả cá 2” là “bắt cá” (xin ghi là “bắt cá 2”) mà cũng Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ giảng là “đánh cuộc”. Đây chính là từ tổ cố định thấy được trong thành ngữ “bắt cá hai tay” mà Vương Hồng Sển đã giảng rất đúng như sau: “Tiếng lóng của giới đồ bác: buổi sáng nơi trường gà tiếng bắt cá nghe xôm (tiếng phóng bắt đánh cuộc); bắt cá hai tay: ôm đồm, bên nào cũng có đánh (lợi qua lợi lại) để khi ăn thì ăn được nhiều, khi thua thì thua ít” (10). Vậy “bắt cá 2” có nghĩa là “nhận đánh cuộc” và đồng âm với “bắt cá” là tìm cá dưới nước mà bắt (xin ghi là “bắt cá 1”).

Cứ như trên thì rõ ràng thả cá 2 và bắt cá 2 là hai từ tổ cố định hô ứng với nhau một cách chặt chẽ (có thả có bắt) và rõ ràng “bắt cá” trong “bắt cá hai tay” là “bắt cá 2”. Nhưng dân “ngoài ngành” thì rất dị ứng với cách giải thích cho rằng “bắt cá hai tay” là một “phương thức” đánh cuộc vì họ thật tình không biết rằng “thả cá 2” và “bắt cá 2” là những biệt ngữ của dân cá cược. Và để chứng minh rằng đây là “bắt cá 1”, có người thậm chí còn ngụy tạo ra câu ca dao sau đây:

*Xin đừng bắt cá hai tay,*

*Cá lội dưới nước, chim bay trên trời.*

(10) Tự vị tiếng Việt miền Nam, Văn hóa, 1993, tr.62. Quyển sách này hoàn toàn không xứng đáng với tên gọi của nó mặc dù nó có một số tư liệu bổ ích. Chính tác giả cũng đã phủ nhận dựa con tinh thần này.

Người ta phải đặt câu hỏi: tại sao việc bắt cá hai tay mà lại có liên quan đến cả việc chim bay trên trời? Còn câu ca dao “chánh gốc” thì lại là:

*Chàng ràng nôm, ná hai tay,*

*Cá lội dưới nước, chim bay trên trời.*

Luận lý ở đây rõ ràng là rất chặt chẽ.

Tóm lại, trong kho thành ngữ tiếng Việt, có một số đơn vị vốn là những lối nói “chuyên ngành”, những biệt ngữ, mà người ngoài nghề thường không hiểu được hoặc hiểu không được đúng nội dung cụ thể nên đã ứng dụng sai với công dụng ban đầu của chúng. Lối ứng dụng sai này làm cho những thành ngữ hữu quan mất đứt sợi dây liên lạc với nguồn gốc đích thực của chúng mà chỉ có một sự nghiên cứu khách quan và nghiêm túc mới có thể giúp phát hiện lại được.

3. Nguyên nhân thứ ba làm cho một số thành ngữ, tục ngữ trở nên khó hiểu là chúng đã bị từ nguyên dân gian làm cho méo mó: thành tố của chúng bị thay đổi một cách vô đoán theo cách hiểu chủ quan của người nói, làm cho sự liên hệ giữa các thành tố với nhau nhiều khi mất hẳn mạch lạc. Câu thành ngữ có khi trở nên ngớ ngẩn, chẳng hạn “giáo đa thành oán” thành “gáo tra dài cán” như vẫn truyền tụng ở trong Nam đạo nào.

Câu “mũi đại lái phải chịu đòn”, chẳng hạn, là một kết quả của từ nguyên dân gian trong đó “đại”, là một kẻ tiếm lập đã chiếm chỗ của từ “vạy” vì hình thức nguyên thủy của câu tục ngữ là “mũi vạy lái phải chịu đòn”. Đây vốn là một lối nói của nghề ghe thuyền. “Mũi vạy” là mũi thuyền đi lệch hướng, thường là do ảnh hưởng của dòng nước xiết hoặc cơn nước xoáy. Trong

tình thế khó khăn này, người cầm lái phải vững vàng thì mới có thể đưa con thuyền đi trở lại cho đúng hướng mà vượt qua chỗ nguy hiểm được. Chính vì thế mà anh ta phải “chịu đòn”, nghĩa là phải ra sức ghi cây đòn lái cho thật chắc theo hướng đã định để cho con thuyền khỏi bị cuốn theo cơn nước xoáy hay dòng nước xiết. Động từ “chịu” ở đây chỉ là một với “chịu” trong “chịu mũi”, “chịu lái”, “đứng mũi chịu sào”, ... chứ “chịu đòn” ở đây không phải là nhận hình phạt bằng roi vọt. Chỉ vì không hiểu lối nói này của nghề ghe thuyền nên người ta mới nói trại tiếng thứ hai của câu tục ngữ đang xét từ *vay*, thành “dại” rồi hiểu “đòn” ở đây là roi vọt mà thôi.

“Lờ đờ như gà ban hôm” là một thành ngữ hoàn toàn rõ ràng và dễ hiểu về mặt ý nghĩa vì ai cũng biết là khi trời chạng vạng thì gà bị quáng mất nên không còn trông thấy rõ ràng (nên mới có từ tổ cố định “quáng gà”). Ấy thế nhưng nó cũng bị từ nguyên dân gian bóp méo mà biến thành “lờ đờ như gà mang hôm” khiến cho Nguyễn Lân phải thắc mắc mà ghi chú rằng “không hiểu gà mang hôm là ở tích gì”. Nhưng làm gì có tích “gà mang hôm”, chỉ có hình ảnh của những con “gà ban hôm” mà thôi. Nhân tiện – vì có liên quan đến gà – xin liên hệ một chút với thành ngữ “fier comme un pou” trong tiếng Pháp, mà nếu dịch theo nghĩa đen của từng thành tố thì sẽ là “kênh kiệu như một con chấy”. Nếu cứ quy xuất xứ vào sự tích thì biết đâu người Pháp sẽ chẳng cất công đi tìm trong kho thần thoại Hy - La. Nhưng Pierre Guiraud đã gợi ý rằng “pou” là cách ghi xuất phát từ hình thái phương ngữ “poul”<sup>(11)</sup> có nghĩa là con gà trống (“poule” là gà mái), đồng nghĩa với danh từ “coq” trong

(11) Les locutions françaises, P.U.F., Paris, 1973. p. 74.

tiếng Pháp toàn dân. Đây là một cách lý giải rất thỏa đáng vì chính người Pháp cũng nói “fier comme un coq” (kênh kiệu như một con gà trống). Trở lại với câu thành ngữ tiếng Việt, xin nói thêm: có người cho rằng “gà mang hôm” là gà bị bỏ trong bồ đựng kín (nên không trông thấy gì). Nhưng nếu thế thì tại sao không nói “mang bồ” mà lại nói “mang hôm” trong khi hôm (= rương) chỉ dùng để đựng quần áo hoặc đồ vật? Thực ra đây chỉ là chuyện bóp méo bằng từ nguyên dân gian mà thôi: “ban hôm” đã bị nói trại thành “mang hôm”.

Ngay cả sách vở cũng lâm vào tình thế phải bóp méo thành ngữ, tục ngữ chứ chẳng cứ gì dân gian mới bóp méo theo kiểu đó. Nguyễn Lân, chẳng hạn, đã ghi nhận câu “áo cứ chàng, làng cứ xã” và giảng như sau: “(Xã là chức dịch trong làng). Nói tính ý lại của người đàn bà, cũng như tính ý lại của những người dân trong thôn xóm, không thấy được vai trò làm chủ của mình”. Thật là chuyện quá đỗi bất ngờ khi mà một quyển từ điển lại có thể viết sai chính tả và giảng sai nghĩa đến như thế: hình thức chính xác của câu đang xét là “áo cứ tràng, làng cứ xã”. “Tràng” có nghĩa gốc là cái cổ áo, nay được hiểu là cái vạt trước của chiếc áo dài. (Tục ngữ còn có câu “áo rách vẫn giữ lấy tràng” mà chính Nguyễn Lân cũng đã có ghi nhận). Cái tràng áo đã bị Nguyễn Lân hiểu thành đức lang quân (“chàng”!) nên “nàng” mới mắc cái oan Thị Kính là hay ý lại vào đàn ông! Rồi dân làng cũng mắc vạ lây mà bị quy là không biết phát huy quyền làm chủ ở nông thôn. Câu tục ngữ đang xét thực ra chỉ muốn nhấn mạnh vào vai trò và trách nhiệm của chức danh “xã” đối với địa phương do mình cai quản mà thôi. Cái được ám chỉ ở đây là trách nhiệm của cá nhân chứ không phải là quyền làm chủ của tập thể.

Vài thí dụ trên đây đã cho thấy từ nguyên dân gian bóp méo một số thành ngữ như thế nào cũng như cho thấy rằng không thể lệ thuộc vào hình thức đã bị bóp méo mà tìm ra được ý nghĩa đích thực của từng thành ngữ hữu quan. Chúng còn cho thấy tác giả của từ nguyên dân gian không phải bao giờ cũng là chính dân gian mà có khi lại là người trí thức và người viết văn như chúng tôi sẽ còn dẫn chứng thêm ở mục 6 khi nói về những thành ngữ dỏm.

4. Nguyên nhân thứ tư làm cho một số thành ngữ khó hiểu là phương thức cấu tạo chúng đã không còn được nhận ra nữa nên làm cho người ta cảm thấy chúng có vẻ kỳ quặc hoặc bí hiểm, chẳng hạn: “nghèo rớt mồng tơi”; “già cóp bình thiếc” (mà nay nhiều người nói thành “già cúp thùng thiếc”); “say quất cần câu”; “mê tit thò lò”; v.v..

Những thành ngữ trên đây sẽ trở nên dễ hiểu nếu người ta biết rằng chúng được sản sinh do nhu cầu tạo ra sắc thái hài hước bằng cách phối hợp một số yếu tố thực tế không có liên quan gì với nhau về mặt ngữ nghĩa. Chúng ra đời trên cơ sở của những từ tổ gồm có hai từ đơn tiết (nghèo rớt, già cóp, say quất, mê tit, v.v..), mà thành tố thứ hai (rớt, cóp, quất, tit, v.v..) có tác dụng miêu tả và/hoặc nêu lên mức độ tối cao của thành tố thứ nhất (nghèo, già, say, mê, v.v..). Để tạo ra sắc thái hài hước, người ta đã ghép vào yếu tố thứ hai một thành phần thêm nghĩa (mồng tơi, bình thiếc, cần câu, thò lò, v.v..) mà thành phần này chỉ thích hợp về ngữ nghĩa với thành tố thứ hai của từ tổ cơ sở chứ không thích hợp với thành tố thứ nhất của từ tổ đó và/ hoặc với toàn bộ từ tổ. Tính chất hài hước nói trên chính là hệ quả của sự không thích hợp đó, sự không

thích hợp này thậm chí có khi còn trở nên kỳ quặc nữa và hệ tính chất kỳ quặc càng cao thì sắc thái hài hước càng tăng. Do phương thức cấu tạo đặc biệt đó mà những thành ngữ đang xét vô hình trung có thể được xem như là những đơn vị gồm có hai từ tổ lồng vào nhau (nghèo rớt mồng tơi = nghèo rớt + rớt mồng tơi; say quất cần câu = say quất + quất cần câu; v.v..). Xin phân tích một thí dụ. Trong “say quất cần câu”, chẳng hạn, thì “quất” vừa miêu tả vừa nêu lên mức độ tối cao của “say” (vì thế nên không thể nói “rất say quất” hoặc “say quất lắm”); “cần câu” thì chỉ có quan hệ ngữ nghĩa tự nhiên và hợp lý với “quất” nhưng lại không có quan hệ ngữ nghĩa tự nhiên và hợp lý với “say”. “Say quất” là say đến quần người lại còn “quất cần câu” là cong như cái cần câu bị cá đớp mồi mà kéo xuống. Xét riêng thì hai từ tổ trên đây (“say quất”, “quất cần câu”) vẫn hợp lý về ngữ nghĩa nhưng phối hợp chúng lại mà nói “say quất cần câu” thì rõ ràng là đã làm phát sinh vấn đề về mặt luận lý và người ta cứ phải đặt câu hỏi không bao giờ trả lời được: say quất cần câu là say như thế nào?

Trong thí dụ vừa phân tích ở trên, sắc thái hài hước vẫn còn hoàn toàn rõ ràng nhưng ở một vài thành ngữ cùng loại thì sắc thái đó đã phai mờ đi nhiều hoặc phai mờ hẳn nên người ta càng dễ dàng cảm thấy chúng khó lý giải về mặt ngữ nghĩa, thí dụ: “nghèo rớt mồng tơi”. Thành ngữ này cũng được tạo ra bằng phương thức y hệt như “say quất cần câu”. Do đó mà câu hỏi “nghèo rớt mồng tơi là nghèo như thế nào?” sẽ không bao giờ trả lời được mặc dù người ta cũng đã đưa ra những cách trả lời thử nghiệm chẳng hạn như trong *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ*.

Đối với một phương thức mà mục đích là tạo ra sắc thái hài hước bằng sự phi lý (cái cần câu mà lại liên quan đến sự say xỉn, cây mồng tơi mà lại liên quan đến sự nghèo túng, cái bình thiếc mà lại liên quan đến sự già cỗi, v.v..) thì tất nhiên không có cách nào giải thích kết quả của nó bằng sự hợp lý được. Ý tưởng đó là một điều viển vông.

5. Nguyên nhân thứ năm làm cho một số thành ngữ trở nên khó hiểu là hiện tượng mà Pierre Guiraud gọi là những sự cố ngôn ngữ (accidents linguistiques), chủ yếu là những sự đan xen hình thức (croisements de formes) và những sự lan truyền ý nghĩa (contaminations de sens) (12).

Xin minh họa vấn đề bằng một thí dụ mà theo thiên ý là tiêu biểu. Đó là câu “thân gái mười hai bến nước”. Mười hai bến nước vẫn thường được cho là mười hai con giáp tức là thập nhị địa chi, hoặc là: công, hầu, khanh, tướng, sĩ, nông, công, thương, ngư, tiều, canh, mục (hoặc nho, y, lý, bốc). Đây thực ra chỉ là suy diễn để tìm đủ thành phần sao cho khớp với con số 12 mà thôi. Lời giảng của Huỳnh-Tịnh Paulus Của trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, theo chúng tôi, có nhiều phần hợp lý hơn: “Thân con gái như chiếc đò, hoặc gặp bến trong, hoặc mắc bến đục, hoặc đưa người tốt, hoặc đưa người xấu, may thì nhờ, rủi thì chịu. Tiếng nói mười hai bến là nói cho vắn”. Lời giảng này tất nhiên có thể được chỉnh lý cho thực sự phù hợp nhưng ít ra tác giả cũng đã đúng khi ông không thừa nhận rằng lượng ngữ “mười hai” ở đây lại có ý nghĩa xác thực như khi nó được phân bố trong những ngôn cảnh bình thường khác. Sự phát sinh

(12) Sdd, tr.69-80.

của con số 12 ở đây, theo chúng tôi, là do sự cố ngôn ngữ mà ra.

Sự thể có thể đã là như sau. Hai danh từ “bến” và “thuyền” vẫn được dùng để chỉ người con gái và người con trai trong quan hệ đính ước, hẹn hò (Thuyền về có nhớ bến chăng, Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền). Từ cách dùng này, “bến” lại được dùng để chỉ số phận của người phụ nữ trong quan hệ nhân duyên. Nhưng trong kinh điển Phật giáo cũng có một từ tổ đồng âm là “nhân duyên” dùng để chỉ cái nhân tạo ra những cái quả cho kiếp sau và theo kinh điển thì có *thập nhị nhân duyên*. Do cách hiểu theo từ nguyên dân gian nên người ta mới đánh tráo thứ nhân duyên của thân Ái tình vào chỗ thứ nhân duyên của nhà Phật mà diễn nôm *thập nhị nhân duyên* thành “mười hai bến nước”. Chính vì vậy mà không thể nào tìm ra được đến mười hai bến nước cho phụ nữ. Bất quá chỉ có hai bến như Huỳnh-Tịnh Paulus Của đã viết mà thôi.

Dễ nhận thấy hơn trường hợp trên đây nhiều là trường hợp của thành ngữ “kiết xác mồng tơi” mà Ngô Tất Tố đã dùng trong *Lều chông* và *Tắt đèn*. Đây không phải gì khác hơn là sự đan xen giữa “nghèo kiết xác” với “nghèo rớt mồng tơi”. Sự phối hợp này hoàn toàn vô đoán cho nên không thể nói như các tác giả của *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* rằng giữa “xác” và “mồng tơi” đã có thể có một sự kết hợp hợp lý được.

Giải thích bằng sự cố ngôn ngữ như vậy cũng là một hướng đi cần chú ý mặc dù trong kho thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt thì những sự cố đó có thể không nhiều. Nhưng dù chỉ là một hai hay năm ba, nếu đã có sự cố, thì cũng phải giải thích hiện tượng đó cho đúng với bản chất của



nó. Vậy nguyên nhân thứ năm cũng là một nguyên nhân không thể bỏ qua.

6. Nguyên nhân cuối cùng hiện đang diễn ra trước mắt mọi người. Đó là người viết văn thời nay đã vô tình hoặc cố ý bóp méo một số thành ngữ, tục ngữ, chủ yếu là thành ngữ, mà làm cho chúng trở nên dị dạng so với hình thức gốc. Những dạng thức này thực chất chỉ là những thành ngữ *dỏm* vì người viết không nắm vững từ ngữ nên đã viết sai một cách vô ý thức, hoặc vì người viết tuy có vốn từ ngữ phong phú nhưng lại cải biên thành ngữ không đúng điệu, nên cuối cùng cũng làm cho chúng “không giống ai”. Sau đây là một ít dẫn chứng lấy ở *Từ điển thành ngữ Việt Nam* của Viện Ngôn ngữ học do Nguyễn Như Ý chủ biên.

– “Cóc ba năm lại quay đầu về núi” (Báo Tiền phong 1.7.1977). Hình thức gốc của câu này là “cáo chết ba năm quay đầu về núi” như ai nấy đều biết. Đâu có thể nào lại tự tiện đổi “cáo” thành “cóc” được, vì nếu có thể hoán vị một cách tùy tiện như thế thì biết đâu sẽ chẳng có người hứng chí mà tuyên bố “con cáo là cậu ông trời” để làm một cuộc đổi đời vì xưa nay ai cũng biết rằng cậu của đáng cao xanh chỉ là con... cóc. Đó là còn chưa nói đến chuyện rất có thể là thợ nhà in của báo Tiền phong đã xếp sai “cáo” thành “cóc”!

– “Bạt ngàn man dã”. Đây là đặc sản của các nhà biên soạn, còn câu thành ngữ chánh gốc thì lại là “bạt ngàn sơn (san) dã”. Vậy nói “bạt ngàn man dã” thì có sợ là... man dã hay không?

– “Cà cuống chết đến ức còn cay” (Nhiều tác giả, *Gương chiến đấu thanh niên miền Nam*). Hình thức gốc

là “cà cuống chết đến đít còn cay”. Đâu có thể cho rằng vì côn trùng nhỏ bé cho nên nhích từ đít lên ức thì chẳng có bao nhiêu milimet! Vả lại “chết đến đít” có nghĩa là chết đến nơi rồi chứ “đít” ở đây đâu có phải là bộ phận thân thể mà hông thay bằng “ức”! Nếu vẫn biện bạch rằng đó là bộ phận thân thể, thì đối với côn trùng như con cà cuống, đít đã là chỗ cuối cùng. Vậy “chết đến đít” là chết đến chỗ chót còn ức thì mới ở... lưng chừng mà thôi: cái chết đâu phải đã triệt để!

– “Cơm cao gạo kém” (Báo *Thống nhất* 14.1.1972 và Nguyễn Tạo trong *Chúng tôi vượt ngục*). Hình thức gốc là “thóc cao gạo kém”. Các nhà biên soạn cũng có ghi chú: “như thóc cao gạo kém”. Nhưng “như” thế nào được khi mà *thóc* là chuyện ngoài thị trường còn *cơm* thì đã là chuyện trong cái nôi của mỗi gia đình? Câu thành ngữ gốc chỉ nói về thị trường, giá cả mà thôi nên không thể đưa “cơm” vào được.

– “Chia duyên rẽ thúy” (Đỗ Đức Thuật, *Văn một con người*). Hình thức gốc là “chia uyên rẽ thúy”. “Uyên” mới đối với “thúy” còn “duyên” thì đối không chỉnh nên trở thành vô... duyên!

– “Dựa thùng dựa chảo” (Tạp chí *Văn nghệ Quân đội*, số 1.1977). Hình thức gốc là “lộn thùng lộn chảo”. Đổi thành “dựa” thì vô nghĩa.

– “Đường dây mối rợ” (Tạp chí *Văn nghệ Quân đội*, số 4.1972). Hình thức gốc là “đầu dây mối rợ (nhợ)”. Đầu và mối là những chỗ cốt yếu còn đường thì... tràn lan, tùm lum nên đâu có thể nào tùy tiện thay “đầu” bằng “đường”!

Trên đây là một ít dẫn chứng lấy ở *Từ điển thành ngữ Việt Nam*. Chúng cho thấy sự “cải biên” tùy tiện chỉ

làm hại cho ngôn ngữ chứ không có lợi cho nó chút nào. Đó là một việc làm đáng chê trách nhưng còn đáng chê trách hơn nhiều là sự dung túng, thậm chí còn có thể nói là sự “ăn theo” của người làm từ điển trước những hình thức dị dạng đã thấy (và chưa thấy hết). Từ điển phải là khuôn vàng thước ngọc cho người tra cứu nó. Vậy người làm từ điển phải sàng lọc mà loại bỏ những hình thức dỏm chứ không thể chạy theo số lượng để làm cho sách của mình “có số lượng thành ngữ lớn nhất so với các từ điển thành ngữ đã xuất bản từ trước đến nay ở Việt Nam” như lời quảng cáo ở bìa sau của *Từ điển thành ngữ Việt Nam* do Nguyễn Như Ý chủ biên. Quý hồ tinh, bất quý hồ đa: đây phải là phương châm của nhà làm từ điển thành ngữ. Chính cái “số lượng lớn nhất từ trước đến nay ở Việt Nam” này đã cho thấy thái độ thiếu trách nhiệm của các nhà biên soạn *Từ điển thành ngữ Việt Nam* đối với ngôn ngữ của dân tộc. Một câu như “gót chân a-sin” cũng bị họ xem là thành ngữ tiếng Việt. Quái đản hơn nữa là câu “giơ nanh dấu mỏ” đã bị họ ghi nhận là của V. Huy-gô (Victor Hugo) trong “Những người khốn khổ”. Thật là khôi hài khi mà Victor Hugo lại dùng tiếng Việt để đóng góp cho dân Việt Nam một câu chẳng giống ai.

Ở đây có hai điểm cần nhấn mạnh. Thứ nhất, đã là thành ngữ thì phải có tính chất dân gian và được mọi người thừa nhận. Vì vậy hình thức cải biên hoặc cách tân của nhà văn hiện đại, dù có hay đến đâu, cũng không thể xem là thành ngữ nếu nó chưa đi vào tiềm thức của dân gian mà chỉ tồn tại trong tác phẩm của riêng nhà văn đó. Cách làm đúng nhất của nhà làm từ điển thành ngữ là không ghi nhận vì không thừa nhận chúng. Thứ hai, mỗi thành ngữ là một đơn vị từ vựng

thống nhất và duy nhất (mặc dù chúng được tạo thành bởi nhiều từ khác nhau) nên không thể tùy tiện thêm, bớt hoặc thay thế các thành tố của nó được. “Gạo châu củi quế” mà đổi thành “ngô (hoặc bắp) châu củi quế” thì nghe khó lọt lỗ tai. Nếu có ai đó hài hước mà nói “bột mì châu hơi đốt quế” thì có nên ghi nhận vào từ điển thành ngữ hay không? Nhà làm từ điển thành ngữ mà lại “ăn theo” một câu như thế thì tội nghiệp cho tiếng nói của dân tộc biết chừng nào?

\*

\* \*

Trở lên, chúng tôi đã nêu ra sáu nguyên nhân làm cho thành ngữ, tục ngữ trở nên khó hiểu mà nguyên nhân cần báo động là nguyên nhân cuối cùng. Sự phân tích những nguyên nhân đó bằng những dẫn chứng cụ thể bên trên đã chứng tỏ rằng chúng không phải khó hiểu ngay từ đầu mà chỉ trở nên khó hiểu theo thời gian. Chúng đã được đặt ra theo những quy tắc cú pháp thông thường và thông dụng để cho mọi người đều có thể hiểu được một cách dễ dàng chứ không cần nhiều sự văn chương mà bắt chước theo kiểu ngữ pháp của thần linh. Những người trần mắt thịt, lại là những kẻ dân dã, thực ra cũng chẳng với tới được chỗ cao siêu trong ngữ pháp của thần linh mà bắt chước, nếu quả có một thứ ngữ pháp như thế. Một thứ ngữ pháp như thế, nếu có, có lẽ chỉ dành riêng cho các thầy phù thủy.

Tháng 10.1996

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học & Công nghệ*  
Thừa Thiên - Huế, số 3-1996.

## Hiện tượng láy xét về phương diện lịch sử

*Để mừng thọ thất tuần  
nhà ngữ học Cao Xuân Hạo*  
H.T

Cách đây một phần tư thế kỷ, Cao Xuân Hạo, sau khi chứng minh cương vị âm vị của âm tiết trong tiếng Việt, đã đưa ra một luận điểm quan trọng: “Nếu ta có thể hình dung một ngôn ngữ Âu châu như một cơ chế hoạt động trên ba cái trục chính – âm vị, hình vị và từ – thì tiếng Việt dường như gộp ba cái trục ấy lại làm một: cái trục hợp nhất ấy là tiếng.” [1975:123]. Mười năm sau, ông đã phát triển luận điểm đó bằng một bài nổi tiếng khác; tại bài này, Cao Xuân Hạo có bàn về các tổ hợp đẳng lập, trong đó có những tổ hợp vừa là hai từ đẳng lập vừa là láy mà “yếu tố láy” vẫn bị hầu hết các nhà Việt ngữ học xem là yếu tố vô nghĩa (như “mùa màng”, “mơ màng”, “mỡ màng”, v.v..). Về cách xử lý này, Cao Xuân Hạo đã viết: “Không bao giờ ta có thể dám chắc là từ thứ hai của một tổ hợp

nào đó không có nghĩa thực trước khi thuộc lòng bộ *Từ hải* và biết hết từ vựng của tất cả các thứ tiếng Việt-Mường và Môn-Khmer qua từng giai đoạn của khoảng hai mươi ngàn năm diễn biến." [1985:48]. Trong quá trình đi tìm từ nguyên của các từ Việt gốc Hán, càng ngày chúng tôi càng thấy rõ rằng rất nhiều "yếu tố láy" thực chất lại là những yếu tố có nghĩa và điều này đã củng cố lòng tin của chúng tôi vào luận điểm quan trọng của Cao Xuân Hạo. Bài này được viết ra chính là để hưởng ứng luận điểm của nhà ngữ học tiên phong.

Thật là vui vẻ khi người ta cứ bình chân như vại mà cho rằng các "yếu tố láy" là những yếu tố vô nghĩa chứ chưa một lần thử đi tìm xem có thật là chúng vô nghĩa hay không. Đứng trước những yếu tố như *màng* trong *mỡ màng*, *màng* trong *mơ màng* hoặc *màng* trong *mùa màng*, *chẳng hạn*, người ta sẽ sẵn sàng khẳng định rằng đó là những yếu tố vô nghĩa. Nhưng sự thực thì hoàn toàn ngược lại.

*Màng* trong *mỡ màng* chẳng qua là âm xưa của chữ *mang* 臙 có nghĩa gốc là thân hình to lớn, hiểu rộng ra là béo tốt.

*Màng* trong *mơ màng* là âm xưa của chữ *mang* 忙, có nghĩa là bận tâm, lo lắng (Ngày nay vẫn còn các lối nói: *chẳng màng*, *không màng đến*).

*Màng* trong *mùa màng* cũng là âm xưa của chữ *mang* 忙 nhưng lại dùng với nghĩa là bận rộn. *Mang nguyệt* là thời kỳ (tháng) nhà nông bận rộn nhất trong năm vì đó là những ngày mùa.

Theo hướng đó, chúng tôi đã tìm ra ý nghĩa của

nhiều yếu tố "vô nghĩa" trong tổ hợp láy mà sau đây là 100 trường hợp chọn lọc (1).

1. (*êm*) *ái* = *ái* 藹, hiền hòa dễ thương
2. (*e*) *áp* = *áp* 悒, lòng dạ không yên (LG)
8. (*bánh*) *bao* ~ *bưu* 彪, đẹp đẽ rực rỡ. Ss. *bảo* (bối) = *bưu* (bối). Và *bưu bánh* 彪炳 là rõ ràng, "bánh bao".
4. (*bóng*) *bấy* ~ *phỉ* 斐, vẻ đẹp đẽ, thanh nhã
5. *bê* (bối) = *bê* 絀, rối rắm, nhảm lẫn. X. *bối* ở 6.
6. *bối* (rối) = (*bê*) *bối* = *bối*, 悖 hoặc 誨, rối rắm, vướng mắc.
7. (*bāo*) *bùng* ~ *bông* 烽, 烽 hoặc 捧 cát bụi tung lên vì gió.
8. (*bít*, *bị*) *bùng* ~ *phòng* 防 che chắn, ngăn giữ.
9. (*cứng*) *cáp* ~ *kiếp* 砢, cứng như đá.
10. (*cứng*) *cát* ~ *khát* 砧 (hài bằng *cát* 吉), rắn chắc.
11. (*cứng*) *cỏi* ~ *quả* 果, chắc chắn, mạnh mẽ, quyết đoán. Ss. *ngôi* ~ *ngoã* 瓦.
12. (*kém*) *cỏi* ~ *quả* 寡, ít ỏi, yếu đuối.

(1) *Dấu* = có nghĩa là "đồng nhất với"; *dấu* ~ có nghĩa là "là điệp thức của", "cùng từ nguyên với". Có 13 trường hợp được chú bằng ký hiệu (LG). Đây là những trường hợp được tác giả Lê Gia công bố trong quyển *Tiếng nói nôm na*, Nxb. Văn nghệ Tp. HCM, 1999. Mặc dù chúng trùng với phần tư liệu mình đã làm, chúng tôi vẫn xin chú như thế để xác nhận rằng tác giả Lê Gia đã công bố trước. Nếu có trường hợp tác giả khác đã công bố mà chúng tôi không ghi rõ thì chúng tôi xin chịu lỗi vì đã không được đọc đến.

13. cặm (cụi) ~ cặm 禁力, rán sức.
14. (chói) chang ~ chương 彰, sáng sủa.
15. (chăm) chỉ ~ chí 規, nhìn kỹ.
16. (chăm) chít ~ chít 現, nhìn.
17. chi chít ~ chi tiết 枝節, đầu mối rối rắm.
18. (chen) chúc ~ súc 悶, đông người ở cửa nhà.
19. dãi (dâu) ~ giải 解, mở ra, phơi ra, phơi. X. dẫu ở 20.
20. dẫu (dãi) ~ du 游, bơi. Ss. dẫu (mỡ) ~ du 油  
Dẫu mưa dãi nắng: bơi trong mưa, phơi ngoài nắng.
21. (đỏ) dẫn ~ đan 丹, đỏ như son.
22. (đúng) dẫn ~ dân 豈, thành thật.
23. (dây) dạn ~ đạn 憚, tốt đẹp (LG)
24. (êm) dêm ~ diêm 恬, yên tĩnh (LG).
25. (uốn) éo ~ áo 拗, bẻ cong, bẻ gãy.
26. (ủ) ê ~ i 痔, thân hình co ro. X. ủ ở 96.
27. (gây) gò ~ cù 臞 gây.
28. (gạn) gùng ~ cùng 窮, xem xét kỹ lưỡng.
29. (hơi) hám ~ ham 齡 hoặc 齡, mùi, hương.
30. (hở) hang = hang 闔, mở ra.
31. háp (hối) = háp 痲, kiệt sức vì bệnh. X. hối ở 36.
32. (hội) hè ~ hạ 賀, đãi tiệc thưởng công. Ss. hè (nhà) ~ hạ 廈; (mùa) hè ~ hạ 夏.

33. (hó) hênh ~ hanh 亨 thông suốt.
34. (toác) hoác là âm xưa của hoách 剗 hoặc 剗 (thuộc vận bộ đạc 鐸), phân ra.
35. (hát) hồng ~ hồng 噴, hát.
36. (háp) hối = hối 痲, kiệt sức. X. háp ở 31.
37. (hất) hủi ~ khứ 去, trừ bỏ.
38. (cáu) kình ~ cảnh 梗, là oán giận.
39. (khô) khốc = khốc 焄, không khí khô hạn.
40. (lê) la = la 躍, dáng đi nặng nhọc.
41. (lơ) là ~ lã 怏, trong lòng chán nản.
42. (khoác) lác ~ lạc 讖, lời nói khoác.
43. (lẹ) làng ~ lương 良, giỏi, thạo.
44. (lớn) lao = lao 牢, to lớn, vững chắc (LG).
45. (lố) lãng = lãng 陵 xúc phạm (LG).
46. (lay) lất ~ lạt 掬, rung, lắc.
47. (bẽn) lēn ~ lãn 隣, xấu hổ.
48. (khét) lệt ~ liệt 烈, lửa nóng (LG).
49. lòã (xòa) là âm xưa của loa 鬃, tóc rậm.
50. (thòng) lọng ~ lung 輦 hoặc 輦, tròng cổ, thòng lọng (2).

(2) Đây là một gợi ý về tổ hợp đẳng lập gồm hai điệp thức cùng vận: thòng - lọng, là trường hợp ít thấy so với những tổ hợp đẳng lập gồm hai điệp thức cùng phụ âm đầu như huênh hoang, nghênh ngang, mệnh mang,... Di xa hơn, ở đây chúng ta có ba điệp thức: thòng - lọng - tròng và th- của

51. (lōa) lô ~ lộ 露, phô ra (LG).
52. (tróng) lōng ~ lāng 閩 rộng rãi.
53. lừ (đừ) ~ lữ 儻, không cố gắng (LG).
54. (mở) mang ~ manh 萌, bắt đầu. Ss. (có) mang ~ manh 萌 với nghĩa là mầm.
55. (mộng) mọ = mọ, âm thông dụng (trong Nam) của mào 卯, cái lỗ mộng. Mộng mọ là mộng và lỗ mộng (Về mọ, x. A. de Rhodes, Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh).
56. (mỹ) miêu = miêu, âm xưa của diệu 妙, đẹp đẽ.
57. (mãng) mỏ ~ vũ 侮, mắng.
58. mon (men) ~ môn 捫, lần mò.
59. (nết) na = na 讎, đi đứng có ý tứ, phép tắc (LG).
60. (nôn) nà ~ na 那 tốt đẹp (LG).
61. (nở) nang = nang 膿, to béo.
62. (nấn) nót ~ nát 捏, vo tròn.
63. (nào) nuột ~ nột 恹, buồn bã.
64. (ngó) ngang là âm xưa của ngang 戕, ngược mắt nhìn.
65. (nhấn) nhe ~ nhi 誨, rủ rê.
66. (ốm) o ~ âu ~ ưu 憂, bệnh tật. Ss. o (bế) ~ âu ~ ưu 憂 với nghĩa ân cần.

thông cho thấy chữ 韜 trong Hán ngữ có thể vốn đã có tổ hợp phụ âm đầu gồm một âm tắc [d] hoặc [t] và một âm lỏng [l] hoặc [r].

67. (ám) ó ~ (ám) á (暗) 啞, ngọng nghịu (LG).
68. (phổng) phao = phao 囊, dáng phình to ra.
69. phơ (phất) ~ phi (phất) 披 (拂), lay động.
70. (quanh) quất ~ khuất 屈, cong, co.
71. (rây) rà ~ la 囉, la lối.
72. (rê) rà ~ la 躍, dáng đi khó khăn.
73. (rời) rạc ~ lạc 落, rụng.
74. (rờ) ràng ~ dương 揚, rờ ràng.
75. (rửa) ráy ~ tẩy 洗, rửa <sup>(3)</sup>
76. (rờ) rệt ~ liệt 烈, sáng rực.
77. (rao) rục ~ dục 瘳, ngứa ngáy.
78. (sữa) sang ~ trang 粧 hoặc 裝, tô điểm, trau giồi. Ss. sang (trọng) ~ trang (trọng) 莊.
79. (sắc) sảo ~ sáo 朥 hoặc 朥, nhọn.
80. (sốt) sáng ~ sảng 爽, hăng hái.
81. (sờ) soạng ~ trạng, thường đọc chàng 撞, đụng vào.
82. (săn) sóc ~ súc 畜, trông nom, nuôi nấng (săn sóc có nghĩa gốc là săn bắt và/để chăn nuôi?).
83. (sáng) sửa ~ sở 楚, rõ ràng (LG).
84. (say) sửa ~ thư 舒, khoan khoái.

(3) Tại xóm Hòa Bình, thôn Lập Ấp, xã Bình Thanh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, hồi đầu thập kỷ 1960, chúng tôi đã từng nghe dùng từ ráy với nghĩa là rửa.

85. (tan) tác = tác, thường đọc sách 索, tan tác.  
 86. (tóc) tai = tai 鬚, tóc con.  
 87. (tanh) tao = tao 臊, mỡ để lâu nên hôi (LG).  
 88. (láu) tấu ~ táo 躁, nóng nảy, vội vàng.  
 89. (tiệc) tùng = tùng 叢, tụ họp (LG).  
 90. (thuốt) tha = tha 賒, thông thả.  
 91. (thăng) thẩn ~ thản 坦, bằng phẳng.  
 92. (thơ) thẩn = thẩn 啞, dướng dại khờ.  
 93. (thẹn) thùng = thùng 慵, chậm chạp, lười biếng.  
 94. (thèm) thuồng ~ sùng 饞 vì sàm sùng 饞饞 là thèm thuồng.  
 95. (trau) tria ~ chi 脂, bôi dầu mỡ.  
 96. ủ (ê) = ủ 恹, dướng đau yếu, buồn rầu. X. ê ở 26.  
 97. (xuôi) xả/xỏ ~ thỏa 妥, yên ổn, tươm tất.  
 98. (xa) xãm ~ thâm 深, sâu.  
 99. (xao) xuyến ~ xuyên 舛, rối, lộn.  
 100. (xênh) xang ~ xương 昌, đẹp đẽ, rục rờ (LG).

Dù cho những mẫu từ nguyên trên đây có được đánh giá như thế nào thì điều sau đây vẫn là chắc chắn: Cứ khẳng định một cách hồn nhiên rằng những yếu tố đang xét là vô nghĩa thì luôn luôn dễ dàng hơn là phải cất công đi tìm xem chúng có nghĩa hay không; đồng thời cũng rất “tiện lợi” vì khỏi phải cải chính một quan niệm sai lầm đã trở thành thâm căn cố đế ở hầu hết các nhà

Việt ngữ học, từ người Việt Nam cho đến người ngoại quốc (nhưng đều nhìn tiếng Việt bằng con mắt của châu Âu!). Các nhà này chưa bao giờ thử một lần thắc mắc xem “làm sao (...) trong hoàn cảnh ngôn ngữ đơn lập, người ta lại có thể đem những vỏ ngữ âm hiếm hoi của ngôn ngữ dùng hoang phí vào những việc hoàn toàn không có lý do, không có mục đích như thế!”, như lời của N.V. Xtankêvich khi bà nhận xét về quan niệm trên đây [1982: 164, 165].

Xin nhắc lại rằng chúng tôi chỉ bàn đến hiện tượng láy về mặt lịch đại (và cũng chỉ bàn đến các tổ hợp đẳng lập có hình thức láy mà thôi) (4). Nhưng ngay cả ở mặt đồng đại thì 100 “yếu tố láy” trên đây vẫn được người bản ngữ cảm thức và xử lý như tất cả các thực từ đặt ở vị trí của chúng: *ái* trong *êm ái* “tuyệt đối bình đẳng” với *ấm* trong *êm ấm*; *áp* trong *e áp* “tuyệt đối bình đẳng” với *then* trong *e then*; *bảy* trong *bóng bảy* “tuyệt đối bình đẳng” với *láng* trong *bóng láng*; v.v.. Mô hình trọng âm của *e áp*, *êm ái*, *bóng bảy* cũng là [11] y hệt như của *êm ấm*, *e then*, *bóng láng*, v.v.. (Và toàn bộ các tổ hợp cùng loại khác tất nhiên cũng như thế vì chúng đều là những tổ hợp đẳng lập chính tông). Điều này mặc nhiên xác nhận rằng đó là những yếu tố có nghĩa và buộc người ta phải đi tìm nghĩa của chúng. Đó là cảm thức của người bản ngữ hiện đại còn sau đây là lời khẳng định đanh thép của Cao Xuân Hạo:

“Phải dứt khoát gạt ra ngoài mọi sự suy xét về tính hệ thống của ngôn ngữ, về chức năng và cương vị của các đơn vị ngôn ngữ, về các mối quan hệ ngữ pháp và

(4) Còn chuyện những “người người”, “ngành ngành”, “đi đi lại lại”, “đo đo” “đò đò”, “đò đò là”,... thì lại là chuyện láy cú pháp – đây mới đích thực là một phổ quát ngôn ngữ – nên tất nhiên chẳng dính dáng gì đến chuyện chúng tôi đang bàn. Xin xem thêm: Hoàng Dũng, “Bàn thêm về vấn đề nhận diện từ láy tiếng Việt”, Ngôn ngữ, số 2, 1999, tr.35-49.

ngữ nghĩa giữa các đơn vị ấy, về tầm quan trọng của thái độ cú pháp của một đơn vị đối với cương vị của nó, về cái cơ chế bên trong chi phối cảm thức và hành vi của người bản ngữ trong khi sử dụng các phương tiện ngôn ngữ, nói tóm lại, cần phải từ bỏ mọi nguyên tắc làm việc của ngôn ngữ học, mới có thể xử lý khác nhau những hiện tượng như *lạnh nhạt* và *lạnh lùng*". [1985:47].

Trở lại với cái nhìn lịch đại, xin nhấn mạnh rằng các "yếu tố láy" vốn là những yếu tố *tất yếu* có nghĩa. Chúng chỉ bị "mất nghĩa" và phải được gọi bằng một cái tên thích hợp: đó là những *từ cổ*. Sở dĩ những từ cổ này vẫn tiếp tục xuất hiện trong lời nói của tiếng Việt hiện đại thì chỉ là vì chúng làm thành tố trong những tổ hợp đẳng lập hãy còn hiệu lực sử dụng, nghĩa là chúng cũng chỉ "ăn theo" những tổ hợp này mà xuất hiện chứ không bao giờ còn xuất hiện một cách đơn độc nữa. Nhờ những tổ hợp này mà chúng vẫn tiếp tục có mặt trong từ vựng sau từng chu kỳ cách tân từ ngữ. Đây là một đặc điểm độc đáo của tiếng Việt (và các ngôn ngữ đơn lập khác).

Vì những "yếu tố láy" trong những "tổ hợp láy" là những từ cổ, nghĩa là những từ "đương chức" đích thực ở thời điểm mà những tổ hợp đó ra đời nên những tổ hợp này thực chất là *đẳng lập*, chứ không phải "láy". Láy chỉ là hình thức. Đẳng lập mới là thực chất. Sở dĩ có chuyện "láy" là vì, như Cao Xuân Hạo đã ghi trong một lời cước chú, "ngôn ngữ có xu hướng chọn những từ cùng phụ âm đầu (hay vần) để cấu tạo tổ hợp đẳng lập." [1985:48]. Đây là một sự thật và sự thật này có gốc rễ ngay trong bản chất của phương thức đẳng lập. Phương thức này đòi hỏi ở hai thành tố hai điều kiện sau đây: cùng từ loại và cùng trường nghĩa với nhau. Đáp ứng hai điều kiện này, thoát kỳ thủy là những thành tố có phụ âm đầu và vần bất kỳ:

– *khỏe mạnh, ốm đau, trong sạch, ngay thẳng, v.v..*

Nhưng trong quá trình tạo ra các tổ hợp đẳng lập, thỉnh thoảng người ta lại dùng những điệp thức (doublets) vì chúng đáp ứng hai điều kiện trên một cách mỹ mãn: bắt nguồn ở một nguyên từ (étymon) chung, các điệp thức tất nhiên phải cùng từ loại và cùng trường nghĩa. Nhưng cũng vì cùng bắt nguồn ở một nguyên từ mà chúng lại có thêm một đặc điểm rất quan trọng khác là giống nhau ở cái dáng dấp ngữ âm: cùng phụ âm đầu hoặc cùng vần. Dưới đây là một thí dụ:

*Nghênh ngang* là một tổ hợp đẳng lập bao gồm hai điệp thức bắt nguồn ở một từ tiếng Hán ghi bằng chữ 昂 mà âm Hán Việt hiện đại là *ngang* (trong *ngang nhiên*, *ngang tàng*). Vay âm của bản thân tiếng *ngang* thì đã rõ. Nhưng còn âm của *nghênh* thì sao? *Nghênh* chẳng qua là một biến thể ngữ âm của *ngang* mà thôi. Chúng cứ hiển nhiên là cùng một thanh phù ㄤ nhưng chữ 昂 thì đọc là *ngang* mà chữ 迎 thì đọc là *nghênh*. Vay ênh~ang<sup>(5)</sup> là một mối tương ứng ngữ âm có thật: – *huênh* là biến thể ngữ âm của *hoang* 詭 có nghĩa là nói dối, nói khoác (nên

(5) Nếu đi vào phương ngữ, thì sẽ có thêm mối quan hệ inh ~ ang vì trong Nam người ta nói nghinh, huynh, minh thay vì nghênh, huênh, mênh. Và nếu đi sâu hơn nữa vào ngữ âm lịch sử thì, trong phạm vi Hán Việt, người ta sẽ còn có những mối quan hệ phức tạp và tế nhị giữa các nguyên âm không tròn môi i, ê, e với các nguyên âm tròn môi u, ô, o. Chẳng hạn, long lanh - lung linh 瓏玲, ánh sáng lấp lánh, qua đó người ta có -o/-e ~ -u/-i, nhưng thực ra, sâu và xa hơn nữa thì giữa riêng u với i, cũng có mối quan hệ cội nguồn ở những trường hợp nhất định: lông (chìm) trong tiếng Việt lẽ ra phải bắt nguồn từ \*lung nhưng người ta chỉ còn thấy có Hán Việt linh 翎 mà thôi. Đây là một gợi ý cho sự kết nối u - ô - i. Chúng tôi muốn nói như trên để giả thiết rằng trong tiếng Hán thì lung linh là một tổ hợp đẳng lập gồm hai điệp thức lung - linh và để gợi ý rằng các khuôn vần -u/-i, -ô/ê, -o/-e chính là những mô hình bắt nguồn từ tiếng Hán.



*huên* hoang là một từ ghép đẳng lập); – *mên*h là biến thể ngữ âm của *mang* 莽 có nghĩa là nước lai láng mênh mông (nên *mên*h *mang* là một từ ghép đẳng lập); v.v.. Ngay trong tiếng Việt hiện đại, người ta vẫn còn ứng dụng mối quan hệ này trong việc đọc chữ 命 : *mên*h hoặc *mạng* (*cách mên*h / *cách mạng*; *số mên*h / *số mạng*; *bạt mạng*; *mên*h *hệ*; v.v..). Do sự tồn tại cạnh nhau của những điệp thức đẳng lập trên đây nên mới có sự tồn tại của khuôn vần *-ên*h / *-ang* mà cho đến nay nhiều người vẫn cứ ngộ nhận là một “mô hình láy”, lại là láy để tạo từ, là chuyện không hề có trong tiếng Việt (Các khuôn vần khác cũng thế).

Tóm lại, *ngên*h *ngang* là một từ ghép đẳng lập nhưng sở dĩ hai thành tố của nó có dáng dấp ngữ âm na ná nhau thì chỉ vì chúng là những điệp thức. Những từ tổ đẳng lập gồm hai điệp thức xuất hiện lúc đầu có lẽ là do ngẫu nhiên rồi sau đó là có dụng ý và chính chúng là những cái mẫu cho sự ra đời của những từ tổ đẳng lập gồm hai thành tố không phải là điệp thức nhưng cũng có phụ âm đầu hoặc vần giống nhau, thí dụ:

– *ngôn* *ngang*, *ngay* *ngắn*, *ngang* *ngược*, *ngu* *ngốc*, v.v..

Thế là người ta có thể hình dung phương thức tạo từ ghép đẳng lập theo ba bước:

*Bước 1:* Sử dụng hai từ cùng từ loại và cùng trường nghĩa có vỏ ngữ âm bất kỳ: *ngang* *bướng*.

*Bước 2:* Sử dụng hai điệp thức nên chẳng những cùng từ loại và cùng trường nghĩa mà còn giống nhau ở phụ âm đầu hoặc ở vần nữa: *ngên*h *ngang*.

*Bước 3:* Sử dụng hai từ cùng từ loại và cùng trường nghĩa không phải là điệp thức nhưng cũng có phụ âm đầu hoặc vần giống nhau: *ngang* *ngược*, *ngôn* *ngang*, *ngang* *tàng*.

Đây chính là bước có liên quan đến lời cước chú của Cao Xuân Hạo, theo đó, tính chất láy là hoàn toàn hình thức và vì nó chỉ là hình thức nên không làm sao có thể quy toàn bộ các tổ hợp đẳng lập có hình thức láy của tiếng Việt về một số mô hình có ý nghĩa khái quát như người ta đã cố công vẽ ra từ bấy lâu nay (mà thực ra thì cũng đã không làm được). Người ta có thể vẫn tiếp tục gọi các tổ hợp đang xét là những tổ hợp láy nhưng hề muốn đề cập đến phương thức tạo từ nhờ đó mà chúng đã ra đời thì đây dứt khoát phải là phương thức đẳng lập chứ không phải là phương thức nào khác. Những khuôn vần đã được đưa ra cùng với ý nghĩa khái quát của chúng hầu hết chỉ là kết quả của một sự cảm nhận có tính chất tâm lý ngữ học và điều này chỉ có thể đem lại lợi ích thực tế về mặt sử dụng từ ngữ mà thôi. Hy vọng dựa vào chúng để miêu tả một phương thức tạo từ mà nhiều tác giả người Việt Nam cứ ngỡ là một phương thức độc đáo của tiếng Việt (và các ngôn ngữ đơn lập khác) còn một số tác giả Âu, Mỹ thì say mê như một món lạ *outré-mer*, hy vọng đó rất hão huyền!

Xóm Gà, 6.1999

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học và Công nghệ*  
Thừa Thiên – Huế, số 2 (24) - 1999.

#### BÀI VÀ SÁCH TRÍCH DẪN

Cao Xuân Hạo. “Le problème du phonème en vietnamien”, *Etudes vietnamiennes*, no 40, 1975.

Cao Xuân Hạo. “Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng”, *Ngôn ngữ* s.2, 1985.

N.V. Xtankêvich. *Loại hình các ngôn ngữ*, Hà Nội, 1982.

## Vài mẫu chuyện về việc chơi chữ của người Trung Hoa

Chuyện chơi chữ của người Trung Hoa thì rất phong phú. Bởi vậy trong một bài ngắn chúng tôi chỉ có thể mời các bạn cỡi ngựa xem hoa mà thôi.

Trước hết xin kể chuyện vua Càn Long nhà Thanh với chiếc vợt tre. Chuyện kể rằng ở Trung Hoa xưa, có lệ treo một cái vợt đan bằng tre trước cửa nhà để báo cho khách lữ hành biết trong nhà có chỗ cho người ngủ trọ qua đêm. Đó là một cách thông tin giản tiện và độc đáo để giúp cho khách đỡ mất công tìm kiếm, hỏi thăm. Có lần trên đường du ngoạn, vua Càn Long nhìn thấy cảnh tượng này. Vua bèn hỏi quan cận thân là Hòa Thân: “Vật kia dùng để làm gì?” Hòa Thân đáp: “Dĩ lao đông tây (để vớt đồ vật). “Đồ vật” tiếng Hán gọi là *đông tây*, đồng âm với *Đông Tây* là hai từ chỉ phương hướng. Vua Càn Long có tiếng là hay chữ, mới thắc mắc: “Sao chỉ vớt Đông, vớt Tây thôi, mà không vớt Nam, vớt Bắc?” Hòa Thân điềm nhiên đáp tiếp: “Tâu bệ hạ, phương Nam thuộc hỏa, lửa sẽ đốt cháy vợt; phương Bắc thuộc thủy, nước sẽ lọt qua vợt. Còn phương Đông thuộc mộc

và phương Tây thuộc kim, là những thứ vớt được bằng vợt. Bởi thế, vợt không vớt Nam Bắc, chỉ vớt Đông Tây mà thôi”.

Chuyện thứ hai là chuyện nhà sư chơi chữ về thịt và rượu. Chuyện này lưu hành nhiều nhất ở Thiên Tân là nơi mà hai tiếng *tăng* (nhà sư) và *sinh* (sống, không chín) đều phát âm như nhau. Có người hỏi: “Bạch sư, sư có ăn thịt không ạ?” Sư dí dỏm trả lời: “Tăng bất ngật” nghĩa là “Sư chẳng ăn”. Nhưng, như đã nói, câu này còn có thể hiểu là “Sinh bất ngật”, nghĩa là “(hễ) sống thì không ăn”. Ở Thiên Tân, hai tiếng *tối* (rất, cực, tuyệt) và *túy* (say) cùng phát âm như nhau. Cho nên, người kia lại hỏi sư: “Thế... bạch sư, sư có uống rượu không ạ?” Sư trả lời có vẻ hào hứng hơn: “Tối bất hạt”, nghĩa là “Tuyệt đối không uống”. Nhưng chỉ có Đức Thích Ca mới biết sư có uống hay không, vì câu ấy còn có thể hiểu là “Túy bất hạt”, nghĩa là “Say (rồi) thì không uống (nữa)”!

Chuyện thứ ba, xin lỗi các bạn, chỉ là một câu, không phải là chuyện. Chẳng qua bởi chúng tôi thấy nó quá ý nhị nên muốn sao chép lại để mua vui cho các bạn đó thôi. Câu đó như sau: “Ngũ niên, lục nguyệt, thất nhật, bát thời”, nghĩa là: “Năm năm, sáu tháng, bảy ngày, tám giờ”. Tự đứng lại đi tuyên đọc một phát ngôn như trên cho người khác nghe thì kể ra quả là vô nghĩa và vô duyên. Nhưng không phải thế. Ở đây người ta đã kết hợp tính súc tích điển hình của Hán ngữ văn ngôn với hình thức uyển ngữ (để tránh trực tiếp nói đến sự suy lão và cái chết) cho nên mới có chuyện tưởng chừng như vô duyên và vô nghĩa như vậy. Thực ra, mỗi từ chỉ số lượng (ngũ, lục, thất, bát) ở đây đều là bội số của một thập niên: người ta muốn nói “ngũ tuần, lục tuần, thất tuần, bát tuần” đấy. Câu trên đây được hiểu như sau:

“Nói về sự suy lão và sự tuần tự nhi tiến đến cõi chết thì, ở tuổi 50, còn có thể tính bằng năm, sang tuổi 60 đã phải tính bằng tháng, đến tuổi 70 không thể nào không tính bằng ngày, và hễ đã 80 rồi thì chỉ còn có thể tính bằng giờ mà thôi”.

Cuối cùng là chuyện làm thơ chiết tự. Năm người bạn rượu đến một tửu quán để giải trí bằng thơ. Mỗi người phải làm một bài thơ chiết tự đúng với thể loại thơ và kiểu chiết tự do người thứ nhất đề xướng. Ai không làm được hoặc chiết tự sai sẽ phải uống một chung rượu phạt. Người thứ nhất đã làm một bài ngũ ngôn tứ tuyệt, trong đó câu thứ nhất cho biết chữ sẽ được chiết và đặc điểm của nó, câu thứ hai giải thích rõ thêm về đặc điểm đó, câu thứ ba cho biết kiểu chiết tự và câu chót cho biết kết quả của kiểu chiết tự đó. Anh ta xướng như sau:

DIỄN tự bất thấu phong, nghĩa là Chữ *diễn* gió chẳng thông.

THẬP tự tại đương trung – bởi chữ *thập* đứng trong

THẬP tự thôi thượng khứ – Đẩy chữ *thập* lên tróc

CỔ tự doanh nhất chung – chữ *cổ* tràn một chung

(Đẩy chữ *thập* 十 khỏi chữ *diễn* 田, đưa lên trên, ta sẽ có chữ *cổ* 古)

Người thứ hai hưởng ứng:

TỬ tự bất thấu phong, nghĩa là Chữ *tử* gió chẳng thông

BÁT tự tại đương trung – Bởi chữ *bát* đứng trong

BÁT tự thôi thượng khứ – Đẩy chữ *bát* lên tróc

DUYỆN tự doanh nhất chung – Chữ *duyện* tràn một chung.

(Đẩy chữ bát 八 khỏi chữ tứ 四, đưa lên trên, ta sẽ có chữ duyên 𠄎)

Người thứ ba chẳng chịu kém:

UYÊN tự bát thấu phong nghĩa là Chữ uyên gió chẳng thông

THỦY tự tại dương trung – Bởi chữ thủy đứng trong

THỦY tự thôi thượng khứ – Đẩy chữ thủy lên tước

KHỂ tự doanh nhất chung – Chữ khể tràn một chung.

(Đẩy chữ thủy 水 ra khỏi chữ uyên 𠄎, đưa lên trên, ta sẽ có chữ khể 𠄎)

Người thứ tư cũng hào hứng đọc bài thơ của mình:

KHỐN tự bát thấu phong nghĩa là Chữ khốn gió không thông

MỘC tự tại dương trung – Bởi chữ mộc đứng trong

MỘC tự thôi thượng khứ – Đẩy chữ mộc lên tước

HẠNH tự doanh nhất chung – Chữ hạnh tràn một chung.

(Đẩy chữ mộc 木 ra khỏi chữ khốn 困, đưa lên trên, ta sẽ có chữ hạnh 杏).

Người thứ năm, tuy có lợi thế của người sau chót, được nhiều thời gian động não, vẫn chưa tìm ra chữ để chiết. Bốn người kia càng giục thì anh ta càng luống cuống. “Rót rượu phạt ra đi”, một người trong bọn reo lên. “Chớ vội! Chớ vội! – người thứ năm gắng gượng – tôi có chữ rồi!” Và anh ta đọc liều:

VIẾT tự bát thấu phong nghĩa là Chữ viết gió không thông

NHẤT tự tại dương trung – Bởi chữ nhất đứng trong

NHẤT tự thôi thượng khứ – Đẩy chữ nhất lên tước

Bốn người kia lại reo lên đắc thắng. Người thứ nhất nói:

– Đẩy chữ nhất lên trên chữ viết thì sẽ không thành chữ gì cả.

– Rót rượu ra! Người thứ hai reo mừng.

– Rót đầy vào! Người thứ ba khoái chí nói tiếp.

– Xin mời... Người thứ tư chưa kịp dứt câu thì người thứ năm đã ngắt lời:

– Thế mà tôi có chữ đấy. Đây: NHẤT KHẨU doanh nhất chung. Rượu của tôi là rượu thắng cuộc đấy.

Bốn người bạn kia, sau một giây ngỡ ngàng, đã nhận ra sự nhanh trí của người thứ năm. Đẩy chữ nhất 一 ra khỏi chữ viết 𠄎 và đưa lên trên thì sẽ có 𠄎 nhưng không thành ra chữ gì cả. Anh ta liền đọc từ trên xuống thành “nhất khẩu” 一 𠄎 và ghép luôn vào phần đầu câu cuối của người thứ nhất để được câu “nhất khẩu doanh nhất chung” nghĩa là “một miệng giành một chung” vì chữ doanh, ngoài nghĩa là “đầy, tràn” ra, còn có nghĩa là “thắng cuộc” nữa.

Anh ta uống nhưng không phải rượu phạt mà uống rượu “thắng cuộc”!

Đăng lần đầu tiên trên  
Kiên thức ngày nay,  
số 52, ngày 15-1-1991.

## Một số giai thoại về câu đối của người Trung Hoa

Xin mời bạn đọc thưởng thức một số giai thoại về câu đối của người Trung Hoa và xin bắt đầu bằng câu chuyện giữa hai gia tộc họ Chu và họ Hạng như sau.

Tại một thị trấn nhỏ, có hai gia tộc họ Chu và họ Hạng thường mâu thuẫn nhau. Gia tộc họ Chu khánh thành từ đường đã treo trước nhà đôi câu đối:

*Lưỡng triều thiên tử;*

*Nhất đại thánh nhân.*

*(Thiên tử hai triều; thánh nhân một đời)*

“Lưỡng triều thiên tử” có ý nhắc đến Thái Tổ nhà Lương là Chu Ôn và hoàng đế sáng lập nhà Minh là Chu Nguyên Chương, còn “nhất đại thánh nhân” thì nhắc đến Chu Hy, nhà lý học nổi tiếng đời Tống, được xem là á thánh. Họ Hạng thấy thế vô cùng tức giận, bèn chọn vị trí đối diện từ đường họ Chu mà xây từ đường của mình. Lúc khánh thành, người họ Hạng đã cho khắc trước từ đường đôi câu đối:

*Phanh thiên tử phụ;*

*Vi thánh nhân sư.*

*(Nấu cha thiên tử; làm thầy thánh nhân)*

“Phanh thiên tử phụ” có ý nhắc đến tích Sở Bá Vương Hạng Võ sau khi bắt được cha của Hán Cao Tổ Lưu Bang bèn cho bỏ vào vạc to mà nấu. Còn “vi thánh nhân sư” thì có ý nhắc đến chuyện đức thánh Khổng từng bái Hạng Thác mà học lễ nghĩa. Mỗi vế trong đôi câu đối của từng nhà đối nhau chan chát là chuyện đương nhiên (làm câu đối dần mặt đối phương mà câu đối lại dở thì còn ra làm sao!). Điều quan trọng là nhà này đối với nhà kia thì lại càng bốp chát và rớt cục thì nhà họ Hạng đã “chơi gác” nhà họ Chu. Không biết về sau hai họ có còn đối phó với nhau bằng trò gì nữa hay không nhưng nếu đây không phải chỉ là giai thoại mà thôi thì chắc chắn là gia tộc họ Hạng khó lòng được yên với chế độ chính trị do thiên tử đứng đầu, tồn tại mãi cho đến năm 1911 tại Trung Hoa. Đòi “nấu cha thiên tử” thì bị tru di tam tộc là cái chắc. Ngay cả nhà họ Chu mà dám nhận vợ là có “thiên tử hai triều” thì chắc thế nào cũng được “hỏi thăm sức khỏe”. Nhiều cái họa văn tự dưới chế độ phong kiến Trung Hoa xưa hầy còn sờ sờ ra đấy; trong đó tất nhiên là có những trường hợp oan uổng nhưng cũng có khi là tại đương sự có cái khẩu khí... quá đà nên mới lâm vào cảnh “cóc chết tại miệng”.

Dĩ nhiên là không phải bao giờ khẩu khí cũng có hại. Còn cái lợi mà nó đem đến cho cá nhân thì cũng nhiều hình nhiều vẻ và có tầm quan trọng riêng cho từng trường hợp. Một giai thoại về Quách Mạt Nhược, nhà bác học Trung Quốc thời hiện đại, kể rằng thuở bé, khi còn học ở tư thực, họ Quách được thầy giáo đặc biệt

yêu quý. Thầy vốn rất điềm đạm. Nhưng có một hôm, thầy đã nổi trận lôi đình vì sư trụ trì chùa bên cạnh than phiền học trò đã bẻ trộm đào của nhà chùa. Thầy tra: “Rốt cuộc thì trò nào đã trộm đào của nhà chùa?” Không ai trả lời. Thầy bèn ra câu đối cho học trò đối lại; trò nào không đối được thì sẽ bị ăn mười cây thước bản. Thầy xướng:

*Tạc nhật thâu đào thiệp cầu động, bất tri thị thù?*

*(Hôm qua trộm đào trảm lỗ chó không biết là ai? – Cầu động: lỗ chó; dùng để chỉ lỗ răng sún ở miệng.)*

Quách Mạt Nhược liền ứng khẩu đối lại:

*Tha niên chiết quế bộ thiêm cung, tất định hữu ngã.*

*(Năm nao bẻ quế trầy cung thiêm, ắt là có con.)*

Nghe xong thầy cả cười đối giận làm vui, khen trò đối đã khéo mà còn bày tỏ được ý chí. Mấy tiếng “bộ thiêm cung” (bước lên cung trăng) có ý nhắc đến chuyện Hằng Nga trộm thuốc tiên mà uống rồi bay lên cung trăng nhưng để ám chỉ việc trộm đào của mình thì họ Quách lại dùng hai tiếng “chiết quế”. Khẩu khí của Quách Mạt Nhược là ở mấy chữ này vì thành ngữ “chiết quế phan thiêm” dùng để chỉ sự đổ đạt trong khoa cử. Họ Quách đã doan trước với thầy là mình sẽ đổ đạt và quả ông đã trở thành một nhân vật lừng danh trong giới văn hóa Trung Quốc. Nhưng câu chuyện dù sao cũng chỉ là giai thoại.

Về tài đối đáp thuở thiếu thời, người ta còn truyền tụng một giai thoại thú vị liên quan đến Lương Khải Siêu. Một hôm cha dẫn Siêu đến nhà bạn dự tiệc. Đi qua sân, Siêu tiện tay hái một chùm hoa hạnh sắp nở rồi giấu vào ống tay áo. Thân phụ nhìn thấy nhưng chưa

tiện quả trách con ở chỗ đông người. Lúc sắp vào tiệc, để dạy con và cũng để thử tài con trước khách khứa nhà bạn, ông mới lên tiếng:

– Ta có một câu đối; nếu con đối được thì được phép vào tiệc, bằng không thì chỉ được đứng một bên để rót rượu mà thôi. Đây ta đọc:

*Tụ lý lung hoa, tiểu tử ám tàng xuân sắc.*

*(Hoa lồng (trong) tay áo, trẻ kia che kín ánh xuân).*

Thoạt nghe, Lương Khải Siêu giật mình; rồi như hiểu ra ý cha, cậu bèn ứng khẩu:

*Đường tiền huyền kính, đại nhân minh sát thu hào.*

*(Gương treo trước nhà, quý ngài nhận rõ hơi thu – thu hào: mùa thu, chim và thú thay lông; lông mới mọc gọi là thu hào, dùng theo ẩn dụ để chỉ việc nhỏ nhặt).*

Ai cũng khen tài mẫn tiệp của Siêu và cách dạy con của người cha rồi cho Siêu vào tiệc.

Cũng có người nhờ đối hay mà lấy được vợ vốn là con nhà trâm anh thế phiệt. Trình Mẫn Chính là văn học gia nổi tiếng đời Minh, được xưng tụng là “văn đàn chi quán” (người đứng đầu văn đàn). Tể tướng Lý Hiền muốn chọn Trình làm rể, bèn thết tiệc chiêu đãi. Giữa tiệc, vị cha vợ tương lai nhìn vào mâm trái cây trên bàn rồi ra câu đối:

*Nhân hà nhi đắc ngẫu.*

*(Nhờ sen mà được gó – ngẫu: gó sen).*

Nhưng hà là sen đồng âm với hà là đâu, nào, sao; còn ngẫu là gó sen thì lại đồng âm với ngẫu là đôi (như trong giai ngẫu). Ý quan tể tướng là: Nhờ đâu mà

thành đôi? Họ Trình cũng thấy được ý tứ của Lý tể tướng nên đã đánh bạo đối lại như sau:

*Hữu hạnh bất tu mai*

*(Có hạnh chẳng cần mai)*

Nhưng hạnh là hoa hạnh lại đồng âm với hạnh là may mắn, còn mai là hoa mai thì lại đồng âm với mai là người làm mối (mai là âm xưa của chữ môi trong môi giới, môi nhân). Lý tể tướng hỏi: – Nhờ đâu mà thành đôi? Còn họ Trình thì đáp: – Gặp may thì chẳng cần nhờ mai mối cũng thành đôi. Câu đối lại rất sắc sảo và bất ngờ. Thế là Mẫn Chính được vợ.

Còn sau đây là chuyện nhờ đối giỏi mà được nhận làm học trò. Lưu Thiếu Dật đời Tống, lúc mới mười một tuổi đã muốn bá một vị danh sĩ địa phương làm thầy. Vị danh sĩ không muốn dễ dãi bèn thử tài bằng câu đối:

*Nhất hồi tửu khát tư thôn hải*

*(Một phen khát rượu thèm nuốt biển)*

*Tư thôn hải* là một ngoa dụ. Dật đã đối lại như sau:

*Kỷ độ thi cuồng dục thượng thiên*

*(Mấy bận điên thơ muốn đến (lên) trời)*

*Dục thượng thiên* cũng là một ngoa dụ, đối với *tư thôn hải* thì quả là bên tám lạng, bên nửa cân trong chuyện “khoác lác”.

Lại kể chuyện ngoa dụ, có Lương Trừ đời Minh, thông tuệ từ bé. Một buổi tối cha đem Trừ ra bờ ao tắm, ra cho Trừ câu đối:

*Văn dục trì đường, dao động nhất thiên tinh đầu*

*(Đem tắm ao đêm, khua rung một bầu (trời) tinh tú).*

Trừ đối lại:

*Tảo đăng đài các, vân hồi tam đại càn khôn*

*(Sớm lên lầu gác, kéo về trời đất ba đời)*

Xem ra, ngoa dụ của Trừ (*tam đại càn khôn*) còn “ngoa” hơn là ngoa dụ của cha (*nhất thiên tinh đầu*).

Dĩ nhiên người ta không chỉ làm câu đối để được vợ, để được nhận làm học trò, để khỏi bị thầy hoặc cha phạt, v.v., vì trước hết đối là một trò chơi trí tuệ tao nhã và có một sức mê hoặc nhất định.

Chẳng thế mà đã đi rồi còn phải quay trở lại. Chuyện như sau. Có hai chàng tú tài lai kinh ứng thí, trú đêm tại chùa Thập Phật. Sư trụ trì ra cho câu đối sau đây:

*Vạn ngõa thiên chuyên, bách tượng tạo thành Thập Phật tự.*

*(Muôn ngói nghìn gạch, trăm thợ xây nên chùa Mười Phật).*

Câu ra của nhà sư có bốn từ chỉ số lượng (*vạn, thiên, bách, thập*) và có cấu trúc *Thập Phật tự* mà *Thập Phật* có tính chất đặc xưng (tên riêng) nên rất khó tìm về đối lại. Hai chàng trần trọc suốt đêm mà vẫn bí nên mới tờ mờ sáng đã khăn gói chuẩn thẳng. Thuyền chở đi được hai dặm đường thì đến Tứ Tiên kiều (câu “Bốn vị tiên”). Thế là một trong hai chàng bèn reo lên: “Tìm được rồi! Được rồi!” Ông lái thuyền hỏi ra duyên cớ, cũng tình nguyện quay mũi thuyền hăng hái chèo về hướng Thập Phật tự. Sư trụ trì nghe xong liền khen: “Tuyệt diệu! Tuyệt diệu!” Câu đối lại là:

*Nhất chu nhị lỗ, tam nhân dao quá Tứ Tiên kiều.*

*(Một thuyền hai chèo, ba người đưa qua cầu Bốn Tiên).*

Cũng bốn từ chỉ số lượng: *nhất, nhị, tam, tứ*. Còn cấu trúc *Tứ Tiên* (kiều) đối với *Thập Phật* (tự) thì thật không còn gì chỉnh và hợp bằng vì cả hai đều có tính chất đặc xưng.

\*

\* \*

Chuyện thì còn nhiều nhưng do khuôn khổ của chuyên mục nên phải dừng tại đây.

Rắn đến, rỗng đi; xin mượn trong kho câu đối tiếng Hán đôi câu đối sau đây để trân trọng chúc Tết bạn đọc:

*Long đầu hùng tư quy đại hải,*

*Xà hàm thuy khí vũ tân xuân.*

*(Rồng lác về oai về biển cả,*

*Rắn mang (ngậm) điềm tốt đón (mùa) xuân tươi (mới).*

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
Văn (bộ mới) số 9-10 (Xuân Tân Tỵ),  
tháng 12-2000 & 1-2001.



## II. Vài trang lịch sử

## Mạc Đăng Dung có dâng đất cho nhà Minh hay không?

Xưa nay sử vẫn chép rằng Thái Tổ nhà Mạc là Mạc Đăng Dung đã cắt đất Đại Việt dâng cho nhà Minh để bảo vệ ngôi báu, lưu lại tiếng xấu muôn đời. Sự thật có phải hoàn toàn đúng như thế không và nếu không thì điều ngoa truyền này bắt đầu từ đâu và với ai? Chúng tôi cho rằng nó bắt đầu với *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT), bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) đời Lê Hy Tông với Phạm Công Trứ là người chủ biên của kỷ nhà Lê, trong đó nhà Mạc đã được ghi chép như là một kỷ phụ.

ĐVSKTT – chúng tôi sử dụng bản dịch của Cao Huy Giu, do Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, t.I (in lần 1) 1967 và t.IV (in lần 2) 1973 – là một bộ sử mà nội dung là kết quả sưu tầm, chỉnh lý và biên soạn, gián tiếp hoặc trực tiếp, của nhiều người qua nhiều giai đoạn khác nhau. Cái nền tảng ban đầu của nó là *Sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, soạn xong năm 1479, cũng đã có phần đóng góp gián tiếp của Lê Văn Hưu, tác giả của *Đại Việt sử ký* (1272)

và Phan Phu Tiên, tác giả của *Sử ký tục biên* (1455) rồi. Ngô Sĩ Liên chỉ ghi chép từ đời Hồng Bàng cho đến hết đời Thái Tổ Cao hoàng đế nhà Lê, tức Lê Lợi (1428-1433) mà thôi. Đến năm Cảnh Trị thứ 3 (1665) đời Lê Huyền Tông, Trịnh Tạc mới sai Phạm Công Trứ tổ chức chỉnh lý công trình của Ngô Sĩ Liên và viết tiếp phần *Bản kỷ* của nó. Sau khi chỉnh lý, *Sử ký toàn thư* trở thành toàn bộ phần *Ngoại kỷ* gồm 5 quyển và phần *Bản kỷ* từ quyển 1 đến quyển 10 của ĐVSKTT. Riêng quyển 10 lại có cả phần đóng góp gián tiếp của Vũ Quỳnh, tác giả của *Đại Việt thông giám* (1511) nữa. Phạm Công Trứ và ban biên soạn của ông đã viết thêm cho ĐVSKTT phần *Bản kỷ thực lục* từ quyển 11 đến quyển 15 chép từ đời Lê Thái Tông (1433-1442) đến hết đời Lê Cung Hoàng (1522-1527) và phần *Bản kỷ tục biên* từ quyển 16 đến quyển 18, chép từ đời Lê Trang Tông (1533-1548) đến hết đời Lê Thần Tông (1619-1643, sau đó làm thái thượng hoàng, rồi 1649-1662). Công trình của nhóm Phạm Công Trứ mười phần mới cho khắc in được năm, sáu phần và hãy còn lưu giữ ở bí các. Đến năm Chính Hòa thứ 18 (1697) đời Lê Hy Tông, Trịnh Căn lại sai Lê Hy tổ chức hiệu đính công trình của nhóm Phạm Công Trứ và chép thêm phần *Bản kỷ tục biên* từ đời Lê Huyền Tông (1662-1671) đến hết đời Lê Gia Tông (1671-1675) để đưa khắc ván in mà “ban bố cho thiên hạ”. Phần chép thêm của nhóm Lê Hy làm thành quyển 19 của phần *Bản kỷ* và cũng là quyển chót của toàn bộ ĐVSKTT gồm 24 quyển. Đây chính là bộ ĐVSKTT mà chúng ta đang sử dụng hiện nay.

Xét theo quá trình biên soạn như đã sơ lược trình bày trên đây, chúng ta có thể thấy rằng những người đã ghi chép những phần của ĐVSKTT từ đầu cho đến hết

thế kỷ XV đương nhiên là những người thực sự vô can đối với việc “dâng đất” của Mạc Đăng Dung là việc xảy ra ở thế kỷ XVI. Chỉ có những người biên soạn hoặc chỉnh lý phần cuối của *Bản kỷ thực lục* (quyển 15) và phần đầu của *Bản kỷ tục biên* (quyển 16) mới là những người thực sự có liên quan đến việc ghi chép về hành trạng của Mạc Đăng Dung từ khi ông xuất hiện trong chốn quan trường năm 1508 với chức đô chỉ huy sứ cho đến năm 1541 là năm ông qua đời trong cương vị thái thượng hoàng. Đó chính là những người đã biên soạn hoặc chỉnh lý phần *Bản kỷ thực lục* từ quyển 11 đến quyển 15 và phần *Bản kỷ tục biên* từ quyển 16 đến quyển 19, từ ban biên soạn năm 1665 do Phạm Công Trứ đứng đầu gồm có Dương Hạo, Hồ Sĩ Dương, Nguyễn Quốc Khôi, Đặng Công Chất, Nguyễn Công Bích, Bùi Đình Viên v.v.. cũng như ban biên soạn năm 1697 do Lê Hy đứng đầu gồm có Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Công Đồng, Vũ Thành, Hà Tông Mục, Nguyễn Diễn, Nguyễn Trí Trung, Nguyễn Đương Bao v.v.. Ban biên soạn năm 1697 của Lê Hy không những chỉ làm thêm quyển 19 mà theo chỉ dụ của Trịnh Căn, còn có nhiệm vụ sửa chữa cả những phần do ban biên soạn của Phạm Công Trứ đã làm nữa. Dù họ có thể đã không sửa chữa hoặc sửa chữa rất ít trong phần này nhưng cũng đã có danh nghĩa đó. Bởi vậy chúng tôi thấy không thể không nhắc đến họ. Trong thực tế thì có lẽ chính ban biên soạn năm 1665 mới là những người đã hạ bút chính thức ghi chép về việc “dâng đất” cũng như mọi chi tiết khác trong hành trạng của Mạc Đăng Dung và trong công việc này, người chịu trách nhiệm chính đương nhiên là Phạm Công Trứ, bấy giờ là tham tụng Lại bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ thiếu bảo.

Theo quan điểm chính thống triệt để, Phạm Công Trứ không những đã kịch liệt lên án hành động tiếm ngôi của Mạc Đăng Dung mà còn không ngần ngại dùng cả thủ đoạn xuyên tạc sự thật để bôi nhọ nhân vật đã sáng lập ra nhà Mạc nữa. Chứng cứ về sự xuyên tạc đó là hai lần ĐVSKTT ghi chép việc Mạc Đăng Dung dâng đất cho nhà Minh.

Lần đầu tiên bộ sử này ghi: “Năm Mậu Tý (1528), Mạc tiếm hiệu Minh Đức thứ 2 (...) Đăng Dung sai người sang Yên Kinh báo với nhà Minh rằng con cháu họ Lê không còn ai thừa tự nữa, thuộc sứ đại thần là họ Mạc tạm trông coi việc nước, cai trị dân chúng. Nhà Minh không tin (...). Đăng Dung sợ nhà Minh đem quân sang hỏi tội, bèn lập mưu cắt đất dâng nhân dân hai châu Qui Thuận và hai hình người bằng vàng và bạc, cùng là châu báu của lạ vật lạ. Vua Minh thu nhận. Từ đấy Nam Bắc lại sai thông sứ đi lại” (ĐVSKTT, t.IV, tr.121-122).

Việc ghi chép này rõ ràng hoàn toàn sai sự thật. Qui Thuận chính là châu Qui Hóa và châu Thuận An. Hai châu này đã thuộc về Trung Hoa vào thời nhà Tống, từ những năm 60 của thế kỷ XI. Vấn đề này có thể được lược thuật như sau:

Qui Hóa và Thuận An là hai châu nằm trong vùng cư trú của các bộ lạc mà bên Trung Hoa gọi là Nùng còn bên Đại Việt thì gọi là Thổ (ngày nay gọi là Tày). Nằm ngay ở biên giới của hai nước Trung Hoa và Đại Việt, trong một thời kỳ dài, vùng này đã được cả nhà Tống lẫn nhà Lý coi là đất phen dậu chứ không chính thức sáp nhập hẳn vào lãnh thổ của mình. Dân các bộ lạc này thường oán ghét các quan lại miền xuôi của cả nhà Tống lẫn nhà Lý vì đây là những kẻ thường hay đến đất

của họ để sách nhiễu phú cống, còn những thủ lĩnh của các bộ lạc này khi thì thần phục nhà Tống, lúc lại qui thuận nhà Lý, tùy theo áp lực và thế lực mỗi lúc của mỗi bên. Do đó, tùy theo hoàn cảnh cụ thể mà thủ lĩnh của các bộ lạc này là phiên thần của nhà Tống hoặc của nhà Lý.

Nùng Tôn Đán là tù trưởng của động Lôì Hỏa vẫn được nhà Lý xem là phiên thần nối dòng Nùng Trí Cao, sau khi Nùng Trí Cao phát binh đánh Tống rồi thất bại và chết ở Đại Lý. Năm 1057, Nùng Tôn Đán lại muốn phát binh đánh Tống. Quan nhà Tống là Tiêu Cố biết được chuyện này nên đã dụ Tôn Đán ra hàng Tống. Đán nhận lời, được Tống cho chức Trung vũ tướng quân, được trông coi châu Ôn Nhuận của Tống. Năm 1062, Đán và con trai lại đem các động của mình là Lôì Hỏa và Kế Thành, bấy giờ là đất phen dậu của Đại Việt, mà dâng cho nhà Tống, được Tống nhập vào châu Thuận An mà giao cho Đán trông coi cả. Nhưng vốn là phiên thần của nhà Lý, lại trông coi vùng đất có một phần là đất phen dậu cũ của nhà Lý nên Tôn Đán không yên tâm. Theo lời dụ dỗ của quan nhà Tống lúc bấy giờ là Lục Sần, năm 1064, Tôn Đán chính thức xin cho châu Thuận An thuộc hẳn vào nội địa Trung Hoa và đã lãnh chức Hữu thiên ngự vệ tướng quân. Sau đó, theo gương Tôn Đán và cũng lại theo lời dụ dỗ của Lục Sần, Nùng Trí Hội cũng qui phục nhà Tống, đem nộp cho Tống đất Vật Dương vốn là đất phen dậu của nhà Lý mà Hội là phiên thần trông coi. Đất này được Tống cải nhập vào châu Qui Hóa là một châu đã có sẵn trị sở tại đất của huyện Nghi Dương tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) hiện nay.

Sau hành động trên đây của Nùng Tôn Đán và Nùng Trí Hội hai thập niên, từ 1082 đến 1088, vua Lý đã năm

lần cử phái đoàn sang Tống để đòi lại những phần đất phân dậu cũ mà Đán và Hội đã nộp cho Tống, nhưng đã không bao giờ đòi được. Việc đã xảy ra hơn 450 năm trước khi Mạc Đăng Dung lên ngôi (1527). Rõ ràng là ông hoàn toàn vô can đối với việc các đất Lôi Hỏa, Kế Thành và Vật Dương đã mất vào tay nhà Tống.

Lần thứ hai mà ĐVSKTT ghi chép về việc “dâng đất” của Mạc Đăng Dung là như sau: “Canh Tí (1540) Mạc Đại Chính năm thứ 11 (...) mùa đông tháng 11, Mạc Đăng Dung (...) dâng tờ biểu xin hàng, biên hết đất đai quân dân quan chức trong nước để xin xử phân, nộp các động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lương, La Phù của châu Vinh An trấn Yên Quảng xin cho nội thuộc, lệ vào Khâm Châu...” (ĐVSKTT, t.IV tr.131-132). Đây là lần mà các sách lịch sử về sau vẫn nhắc đến để kết tội Mạc Đăng Dung. Cũng xin nói rõ là số lượng và tên gọi các động ghi trong các sách có chỗ đại đồng tiểu dị. Chẳng hạn, Lê Thành Khôi thì căn cứ vào ĐVSKTT mà chép là 6 động nhưng lại ghi Cổ Sâm thành Cổ Xung (*Le Viet Nam Histoire et civilisation*, les Editions de Minuit, Paris, 1955, p.236). Trần Trọng Kim chỉ chép 5 động, không có An Lương (*Việt Nam sử lược*, Sài Gòn, 1949, tr.234). Còn nhóm Trương Hữu Quỳnh, Nguyễn Phan Quang và Nguyễn Cảnh Minh thì ghi 5 động sau đây: Tư Lãm, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát và La Phù (*Lịch sử Việt Nam*, q.2, t.1, Hà Nội, 1971, tr.76). Thực ra, sự việc chỉ có liên quan đến 4 động là Tư Lãm, Cổ Sâm, Liễu Cát và La Phù và ở đây chỉ có việc Mạc Đăng Dung *trả đất* chứ cũng không hề có việc Mạc Đăng Dung *dâng đất* của Đại Việt cho nhà Minh.

Các động Tư Lãm, Cổ Sâm, Liễu Cát và La Phù là 4 động thuộc trấn Như Tích là đất của Trung Hoa ít nhất

từ đời Tống. Trấn này nằm cách Khâm Châu (Quảng Đông) 160 dặm về phía Tây và cách Châu Vinh An của Đại Việt 20 dặm. Đây là một vùng núi cao, địa thế hiểm trở. Đầu đời Tống đã đặt chức động trưởng để trông coi các động này và đầu niên hiệu Hồng Vũ (1368-1398) nhà Minh lại đặt chức tuần ty ở Như Tích để thống lĩnh các động này một cách chặt chẽ hơn. Như đã nói khi trình bày về hai châu Qui, Thuận, các động trưởng miền biên giới Việt Trung thường tùy theo tình hình thực tế mà thay đổi thái độ đối với Đại Việt hoặc Trung Hoa. Năm Tuyên Đức thứ 2 (1427) đời Minh, trước khi cuộc kháng chiến của Lê Lợi thành công một năm, các động Tư Lãm, Cổ Sâm, Liễu Cát và La Phù đã làm phản biến, không thần phục nhà Minh nữa mà lại xin được phụ thuộc vào Giao Chỉ bấy giờ chưa hoàn toàn độc lập vì quân nhà Minh hãy còn chiếm đóng một số phần đất ở nước ta.

Chúng ta đã không có tư liệu nào về việc nhà Lê chính thức chấp nhận hoặc khước từ lời yêu cầu của các động nói trên. Chỉ biết rằng những tù trưởng của các động ấy đã hành động như trên để tạo ra một tình trạng mập mờ, thuận lợi cho sự tự trị của họ mà thôi. Vì vậy mà năm 1540, nhà Minh mới đòi hỏi Mạc Đăng Dung phải cam kết chính thức trao trả quyền thống quản bốn động đó cho họ và coi đây là một trong những điều kiện mà nhà Mạc phải thực hiện để được nhà Minh “cho trông coi đất An Nam”. Xem thế đủ thấy hành động của Mạc Đăng Dung chỉ là việc trả đất chứ hoàn toàn không phải là việc cắt đất của nước nhà mà dâng cho ngoại bang.

Chính ĐVSKTT cũng đã vô tình thừa nhận hành động này của Mạc Đăng Dung là *việc trả đất* khi nó ghi

chép như sau : “Tháng 10 ngày 20 (năm 1541, tức năm Quảng Hòa nguyên niên đời Mạc Phúc Hải – HT), bọn Mao Bá Ôn (Mao Bá Ôn là Binh bộ Thượng thư nhà Minh, được cử làm tham tán quân vụ, cùng Cừ Loan là tổng đốc quân vụ đem quân sang đánh nhà Mạc – HT) về Yên Kinh tâu nói Mạc Đăng Dung tự trối mình dâng lễ hàng ở cửa ải, xin tuân theo chính sóc, tước bỏ tiếm hiệu, *trả lại đất 4 động đã xâm chiếm* (Chúng tôi nhấn mạnh – HT), xin nội phụ xưng thần (...), cúi mình kính thuận” (ĐVSKTT, t.IV, tr.132). Rõ ràng, chính ĐVSKTT cũng xác nhận rằng đây là việc trả đất. Và cũng chính ĐVSKTT đã thừa nhận rằng trấn Như Tích (nơi có 4 động hữu quan) đã là đất của Trung Hoa từ thời nhà Tống trong đoạn sau đây: “Trước đây nhân dân ở trấn Triều Dương của ta là bọn Văn Dũng làm loạn, giết người rồi trốn sang trấn Như Tích thuộc Khâm Châu nước Tống; trấn tướng là Hoàng Lệnh Túc giấu chứa bọn Văn Dũng. Vua sai trấn tướng Triều Dương là Hoàng Thành Nhã đuổi bắt, Lệnh Túc không chịu trả về. Nay Nghiêu Tẩu (là Quảng Tây chuyển vận sứ – HT) đến Như Tích, tra ra được chuyện chứa giấu ấy, đem hết bọn trai gái già trẻ đã chứa giấu cộng 113 người, gọi Thành Nhã sang giao cho nhận về”. (ĐVSKTT, t.1 tr.176).

Vậy thì không làm gì có chuyện Mạc Đăng Dung cắt đất của quốc gia Đại Việt để dâng cho nhà Minh; chỉ có việc sử thần của nhà Lê đã xuyên tạc sự thật lịch sử để hạ nhục nhà Mạc mà thôi. Chung quanh việc bang giao giữa nhà Mạc với nhà Minh cũng còn có nhiều điều khác nữa cần được thẩm tra lại, dù đó là đại sự hay tiểu tiết. Chính tiểu tiết nhiều khi rất là lợi hại. Chẳng hạn như những điều ghi chép nói rằng Mạc Đăng Dung cùng đoàn tùy tùng đã “qua Trấn Nam quan,

mỗi người đều cầm thước buộc dây vào cổ, đi chân không đến bờ rập ở Mạc phủ nước Minh, dập đầu quì dâng tờ biểu xin hàng (...)” ĐVSKTT, t.IV, tr.131). Cá nhân chúng tôi hoàn toàn không tin ở những chi tiết như “cầm thước”, “buộc dây vào cổ”, “đi chân không” v.v., và nghĩ rằng đây chỉ là những chuyện thêu dệt để bôi nhọ Mạc Đăng Dung mà thôi.

Đặt lại vấn đề như đã làm ở trên, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến *luong tâm* và *trách nhiệm* của các sử gia và các nhà nghiên cứu lịch sử trong việc ghi chép và việc bình phẩm về hành động của các nhân vật lịch sử. Nếu đi vào chiết tự và tự nguyên thì trong chữ sử 史, có chữ trung 中 vì cổ văn của nó là 叀 (trên trung 中, dưới hựu 又). Nhân 450 năm ngày qua đời của Mạc Đăng Dung, dám mong các vị sử gia và các nhà nghiên cứu lịch sử hãy vì chữ trung mà định lại công và/ hoặc tội của nhân vật lịch sử này để cho những trang sử về nhà Mạc có thể đích thực là *những trang sử khách quan*.

6-8-91

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 70, ngày 15-10-1991.

## Hùng Vương hay Lạc Vương?

Các đấng tiên nhân quốc tổ của dân tộc Việt là Hùng Vương hay Lạc Vương? Nhiều người đã bàn đến vấn đề này mà người đầu tiên là Henri Maspéro, một nhà Đông phương học uyên bác thuộc Pháp quốc Viễn Đông học viện (Ecole française d' Extrême - Orient) trong bài *Le royaume de Van lang* (BEFEO, n° XVIII, 1918). Sau đó có cuộc tranh luận giữa Sở Cường Lê Dư với Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố. Ở miền Nam trước 1975, một số nhà nghiên cứu cũng có bàn đến, chẳng hạn trên tạp chí *Bách Khoa*, Phạm Hoàn Mỹ (1959) thì chủ trương Hùng Vương còn Trần Viêm (1965) thì lại chủ trương Lạc Vương. Bài này không nhằm điếm lại toàn bộ lịch sử của vấn đề mà chỉ nhắc lại những ý kiến chính của các tác giả, đặc biệt là của Đào Duy Anh, Hoa Bằng, Trần Quốc Vượng đã phát biểu trong các cuộc hội nghị nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương, tổ chức trước đây ở miền Bắc, từ cuối 1968 đến 1971, in lại trong các tập kỷ yếu *Hùng Vương dựng nước* (HVDN).

Người đã để nhiều tâm trí và thời gian nhất vào vấn đề này không ai khác hơn là học giả Đào Duy Anh. Đối với Đào Duy Anh, các vị quốc tổ của chúng ta trước sau

vẫn là Lạc Vương. Thật vậy, ngay từ năm 1938, trong *Việt Nam văn hóa sử cương* (Chúng tôi dùng bản in lần thứ hai, Nxb Bốn Phương, Sài Gòn, không đề năm), Đào Duy Anh đã viết: “Sử chép rằng Lạc-Long-quân phong cho người con trưởng làm vua ở nước Văn-lang xưng là Lạc Vương” (Sđd, tr.25). Ông đã ghi nhận rằng phát hiện về sự nhầm lẫn từ Lạc Vương thành Hùng Vương là thuộc về “nhà cổ học” (danh từ của ĐDA) H. Maspéro (X.sđd, tr.25, chth.1.).

Năm 1946, trong *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam* (Chúng tôi dùng bản in lần thứ hai, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1950), Đào Duy Anh lại viết về xã hội Lạc Việt như sau: “Các bộ lạc thì ở dưới quyền tù trưởng gọi là lạc tướng, các lạc tướng thì phục tùng ít nhiều một vị tù trưởng có thể lực hơn hết cả gọi là lạc hầu hay lạc vương.” (Sđd, tr.65). Ở đây ông cũng cho biết ông đã theo ý kiến của nhà Chi-na học H. Maspéro, “cho rằng chữ Hùng-vương chính là chữ Lạc-vương viết lộn ra”. (Sđd, tr.65, chth.1).

Chín năm sau, trong *Cổ sử Việt Nam* (Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1955), Đào Duy Anh còn bày tỏ một lập trường rành mạch và dứt khoát hơn nữa. Khi nhắc đến các truyền thuyết xưa về nước Văn Lang chép trong *Lĩnh Nam chích quái* (ĐDA viết *trích*) thì ngay sau hai chữ Hùng Vương ông đã ghi chú trong ngoặc đơn như sau: “Sửa lại là Lạc vương” (Sđd, tr.83), Hoặc như ông đã viết: “Cái danh hiệu Hùng vương, nay sửa là *Lạc vương* (Chúng tôi nhấn mạnh – HT) chỉ là phiếm chỉ các thế hệ tù trưởng từ xưa đã lãnh đạo dân tộc Lạc-việt trước và sau khi họ đã định cư ở Bắc Việt-nam” (Sđd, tr.93). Còn ở những chỗ thuộc về lập luận và hành văn riêng của cá nhân thì đương nhiên là ông đã chính thức và

trực tiếp dùng hai tiếng *Lạc Vương*, chẳng hạn: “Lạc-vương là vị tù trưởng tối cao cũng chỉ là vị tù trưởng thế tập của bộ lạc liên hiệp Lạc-việt (...)” (Sđd, tr.93). Nếu trước kia, năm 1938 và năm 1946, ông chỉ nhắc đến ý kiến của Maspéro nơi cuộc chú thì nay ông đã đưa thẳng vào lập luận chính thức của mình: “Về danh hiệu Hùng vương thì H. Maspéro đã viện các sách *Giao châu ngoại vực ký* và *Quảng châu ký* mà chứng minh rằng cái tên Hùng vương chính là cái tên Lạc vương chép lầm ra (...). Trước hết là người ta chép hai chữ *lạc* 駱 và 雒 lộn nhau, rồi chữ *lạc* 雒 lộn thành chữ *hùng* 雄. Chính một sử thần nước ta chú thích sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng đã thấy chỗ lầm từ chữ *lạc* sang chữ *hùng* mà nói rằng danh hiệu “lạc tướng” sau bị người ta lầm là “hùng tướng”, nhưng lại sợ uy quyền của tập truyền xưa nay vẫn gọi “Hùng vương” mà không dám nói đến cái lầm từ “Lạc vương” sang “Hùng vương” (Sđd, tr.92-93).

Ba năm sau, trong *Lịch sử Việt Nam*, quyển thượng (Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958) ông vẫn duy trì quan điểm của mình như ông đã phát biểu trong *Cổ sử Việt Nam* tuy không chi tiết bằng (vì đây là một bộ thông sử dành cho một đối tượng rộng rãi).

Hoa Bằng thì đã tán thành danh hiệu Lạc Vương từ năm 1950. Ký tên Hoàng Thúc Trâm, trong *Lịch-sử xã hội Việt-Nam* (Nxb Thế giới, Hà Nội, 1950), ông đã dành hẳn một trong mười mục của quyển sách cho vấn đề “Hùng vương hay Lạc vương?”. Ông nhắc lại cuộc tranh luận về vấn đề đang xét giữa Sở Cuồng Lê Dư với Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố cũng như nhắc lại quan điểm của Đào Duy Anh trong *Việt Nam văn hóa sử*



ương và Nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Trong phần phân tích của mình, Hoàng Thúc Trâm đã căn cứ vào *Giao châu ngoại vực ký*, *Thủy kinh chú* và *An-nam chí nguyên* là những sách của người Trung Hoa, đặc biệt là vào *An-nam chí lược* của Lê Tắc, một người Việt Nam ở thời nhà Trần đã đi theo quân Nguyên, để khẳng định rằng Hùng Vương chỉ là do Lạc Vương chép nhầm mà ra. Về sử liệu mà sách của Lê Tắc đã cung cấp, Hoàng Thúc Trâm cho biết rằng: “Khi nào nhắc đến “vua” của Văn-lang, tác giả *An-nam chí lược* đều chép là *Lạc vương cả*” (Sđd. tr.72). Đánh giá tính xác thực của sử liệu trong *An Nam chí lược*, ông đã viết: “Nội dung sách đó tuy có những điểm đáng kết án (về lập trường, quan điểm, vì theo *Mông Cổ* – HT) nhưng tựu trung (...) cũng cung cấp được nhiều sử liệu (...) cho ta kê cứu. Đó vì, theo như Lê Tắc tự nói hoặc những bạn văn của Tắc ở bên Nguyên đã giới thiệu trong các bài tựa, thì Tắc là người thông minh, học rộng, đi nhiều, rất thông thạo về địa lý và lịch sử bản quốc, nên ngoài những sử sách Trung-quốc dùng làm tài liệu, tác giả *An-nam chí lược* còn đem những sở kiến sở văn từ khi còn ở nước nhà mà ghi chép vào nữa” (Sđd, tr.72-73).

Về sự nhầm lẫn đã xảy ra, Hoàng Thúc Trâm viết: “Còn việc lầm “Lạc” ra “Hùng” thì sử thần Ngô Sĩ Liên, người thế kỷ mười lăm, đã chưa rõ ở *Đại Việt Sử ký ngoại kỷ toàn thư*, quyển 1, tờ 3a: *Lạc tướng hậu ngoa vi hùng tướng (...)* *Lạc tướng sau lầm làm Hùng tướng*. Nhưng tại sao Ngô Sĩ Liên không nói đến Lạc vương? Có lẽ vì những cứ này: 1. *Quan niệm tôn quân của nhà nho (...)* đâu dám bỗng dưng nêu ra một thuyết đính ngoa, bảo là “Lạc vương sau lầm ra Hùng vương” vì e lạ tai lạ mắt người đời, thất kính với quốc tổ, tất nhiên từ

trong triều đến ngoài nội, sử thần sẽ là cái đích cho muôn nghìn mũi tên nhằm bắn! (...) 2. *Hai tiếng Hùng vương đã quen dùng trong dân gian (...)* rất khó sửa lại cho đúng trong khi nói được (...) 3. *Theo tâm lý chung, ai cũng thích chữ tên có nghĩa đẹp hơn nghĩa xấu (...)*” (Sđd, tr.73-74). Về phía cá nhân, Hoàng Thúc Trâm đã có một lập trường rất dứt khoát nên ông đã kết luận: “Nhưng đây là sử học, không phải là chuyện cảm tình, ta phải hoàn toàn khách quan mà trả lại sự thực cho lịch sử. Vậy từ nay, *tưởng nên viết là Lạc vương* (Chúng tôi nhấn mạnh – HT)” (Sđd, tr.74).

Trở lên là ý kiến của hai học giả danh tiếng về sau đã tham gia các cuộc hội nghị nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương. Tại hội nghị lần thứ II tổ chức vào tháng 4-1969, những người đã trực tiếp đặt lại vấn đề “Hùng Vương hay Lạc Vương?” vẫn là Đào Duy Anh và Hoa Bằng; ngoài ra còn có Nguyễn Đổng Chi.

Trong tham luận *Góp ý kiến về vấn đề Hùng Vương*, Đào Duy Anh đã đặt lại toàn bộ vấn đề thư tịch một cách nghiêm cẩn, rành mạch và rất xác đáng. Không quên nhắc lại vấn đề “Hùng Vương hay Lạc Vương”, ông khẳng định rằng sách đầu tiên ghi chép về danh hiệu *Lạc Vương* là *Giao châu ngoại vực ký* thuộc thế kỷ IV, còn sách đầu tiên đã chép nhầm tất cả các chữ *Lạc* của *Giao châu ngoại vực ký* thành chữ *Hùng* là sách *Nam Việt chí* thuộc thế kỷ V. Vậy danh hiệu nguyên thủy vẫn là *Lạc Vương*. Tuy nhiên, vì những lý do tế nhị nên trong hội nghị này ông đã tỏ ra nhân nhượng mà phát biểu như sau: “Dù sao nữa, (...) cái danh hiệu Hùng Vương gắn liền với nguồn gốc và vận mệnh của tổ tiên chúng ta mà trải qua bao nhiêu đời sử cũ từ *Đại Việt sử ký* về sau và truyền thống của dân tộc vẫn gọi thế, thì ngày

nay chúng ta vẫn trân trọng và giữ theo, còn các danh hiệu Lạc hầu Lạc tướng thì chúng ta cũng cứ gọi theo sử cũ, cho đến những danh từ Lạc điền Lạc dân cũng cứ gọi thế, chứ không theo sách *Nam Việt chí* mà đổi gọi là *Hùng cả*". (HVDN, t.II, tr.280).

Trong tham luận *Về Hùng Vương và xã hội Hùng Vương* gồm có hai phần mà phần đầu có tiêu đề là *Hùng Vương hay Lạc Vương*, Hoa Bằng nhắc lại rằng "về vấn đề này, trước Cách mạng tháng Tám, nhiều người nhiều lần đã tranh luận nhưng chưa ngã ngũ. Nay đến lúc chúng ta cần phải làm cho dứt điểm" (Sđd, tr.287). Ông vẫn cho rằng hầu hết các sử sách Trung Quốc xưa đều chép là Lạc Vương và lần này ông đã khảo sát ý nghĩa của tất cả các chữ *Lạc* khác nhau được dùng để ghi danh hiệu *Lạc Vương* thì thấy rằng những nghĩa đó đều không có gì là tốt đẹp cả. Nhưng ông cho rằng "đó là một sự thật khách quan tồn tại, chúng ta chỉ có nhiệm vụ là trả cho Xê-da cái chi của Xê-da" (Sđd, tr.288). Tuy chủ trương "trả cho Xê-da cái chi của Xê-da" nghĩa là trả cho "Hùng Vương" cái danh hiệu *Lạc Vương* nhưng cũng như Đào Duy Anh và cũng vì những lý do tế nhị như của Đào Duy Anh, Hoa Bằng đã nhân nhượng mà kết luận rằng "ngày nay, chúng ta, dù muốn dù không, vẫn cứ phải gọi là "Hùng Vương", một từ vừa có ý nghĩa cao quý, đẹp đẽ, lại vừa được lưu hành phổ biến từ xưa đến nay". (Sđd, tr.288).

Người thứ ba trong hội nghị này có trực tiếp đề cập đến vấn đề đang xét là Nguyễn Đồng Chi. Trong tham luận *Tính chất xã hội thời kỳ Hùng Vương*, ông cũng điểm lại các sách xưa có ghi chép về Lạc Vương là *Giao châu ngoại vực ký*, *Quảng Châu ký*, quyển trước được *Thủy Kinh chú* trích dẫn còn quyển sau thì được *Sử ký*

*sách ẩn* trích dẫn. Các sách trên đều nhất loạt ghi *Lạc Vương*, *Lạc hầu*, *Lạc tướng* v.v. Duy chỉ có *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn (thế kỷ V) rồi sau đó là *Phiên Ngung tạp chí* của Trịnh Hùng đời Đường là bao nhiêu chữ *lạc* đều chép nhầm thành chữ *hùng*, làm hao tổn nhiều giấy mực cho các nhà nghiên cứu đời sau. Nghĩa là danh hiệu nguyên thủy, theo Nguyễn Đồng Chi, cũng là *Lạc Vương* (X. Sđd, tr.293).

Đến hội nghị lần thứ IV thì Nguyễn Kim Thảo và Vương Lộc không những chỉ thừa nhận hình thức gốc là *Lạc Vương* mà còn đi sâu tìm hiểu ý nghĩa của từ tổ *lạc* nữa (*Thử tìm nguồn gốc ngữ nghĩa của từ tổ "Lạc"*, HVDN, t.IV, tr.134-141).

Tóm lại, theo ý kiến của những nhà nghiên cứu trên đây là những người trực tiếp thảo luận về mối quan hệ giữa hai danh hiệu *Hùng Vương* và *Lạc Vương* thì *Lạc Vương* mới là danh hiệu nguyên thủy về sau bị chép nhầm mà thành *Hùng Vương* chứ không phải là ngược lại. Còn những người không trực tiếp nêu vấn đề lên để thảo luận, khi cần nhấn mạnh đến danh hiệu nguyên thủy, cũng đều nhất loạt gọi là *Lạc Vương*. Đó là Trần Quốc Vượng trong bài *Vài ý kiến chung quanh vấn đề thời kỳ Hùng Vương* (X. HVDN, t.II, tr.130), Nguyễn Linh trong bài *Trở lại vấn đề vị trí nước Thục của Thục Phán* (X. sđd, tr.193), Lã Văn Lô trong bài *Tìm hiểu chế độ xã hội thời kỳ Hùng Vương qua chế độ lang đạo ở vùng Mường trước Cách mạng tháng Tám* (X. sđd, tr.308 và 310), Nguyễn Linh và Hoàng Xuân Chinh trong bài *Đất nước và con người thời Hùng Vương* (X. HVDN, t.III, tr.92), v.v.. Còn tất cả những người khác khi sử dụng danh hiệu *Hùng Vương* thì đều là gọi theo thói quen chứ hoàn toàn không có bất cứ ai cho rằng danh

xung nguyên thủy phải là Hùng Vương cả. Riêng Nguyễn Duy Hinh trong bài *Điểm qua tình hình thư tịch về thời đại Hùng Vương* thì cho rằng Hùng Vương và Lạc Vương là hai cách đặt tên khác nhau của những tác giả khác nhau đối với người đứng đầu tổ chức xã hội đương thời ở nước ta mà thôi. Dù là Hùng Vương hay Lạc Vương đều là tên do các nhà viết sử phong kiến Trung Quốc đặt ra và cả hai tên đều có thể giải thích lý do đặt tên được (HVDN, t.I, tr.97). Đương nhiên là người ta không thể dễ dàng chấp nhận rằng đây là một ý kiến có căn cứ.

Tóm lại, vấn đề có thể coi như đã rõ ràng. Thế nhưng trong hội nghị lần thứ III, Trần Quốc Vượng lại có một bài tham luận nhan đề *Về danh hiệu Hùng Vương* (HVDN, t.III, tr.353-355), qua đó ông muốn xem Hùng Vương là một danh hiệu riêng biệt chứ không phải do Lạc Vương bị chép nhầm mà ra. Ông muốn “tiếp cận vấn đề Hùng Vương từ ngã đường ngôn ngữ học”, viện lẽ rằng “có nhiều tên đất, tên người, tên cây cỏ, cầm thú,... của Việt Nam thời cổ được ghi bằng chữ Hán, nhưng thật ra là phiên âm tiếng Việt cổ” (Sđd, tr.353) mà yếu tố *hùng* trong Hùng Vương là một trường hợp.

Trần Quốc Vượng cho rằng Hùng là một yếu tố tiếng Việt cổ tương ứng với các yếu tố sau đây: *Kun* của tiếng Mường có nghĩa là con trưởng ngành trưởng nhà lang, *Khun* trong các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Môn-Khmer và ngữ hệ Tày-Thái như tiếng Laha, Kháng, Ksingmul, Khmu, Thái Tây Bắc và Lào, có nghĩa là người tù trưởng, người cầm đầu, cũng là tiếng chỉ giới quý tộc, chỉ người được tôn kính. Thí dụ: *Khun Borôm* là người tù trưởng nửa huyền thoại nửa lịch sử của người Lào; *Khun Quảng*, *Khun Mun*, *Khun Piên*, v.v.. là những tù trưởng của người Laha và người Kháng, *Khun Coong* là người cầm đầu,

chỉ huy việc làm chiếc trống mới trong lễ cổ truyền mừng thắng trận của A-nha Thái Thuận Châu trước Cách mạng tháng Tám. Ngoài ra ông còn liên hệ với tiếng Mun-đa ở Ấn Độ; ngôn ngữ này có *Khunzt* chỉ người cầm đầu gia tộc hay các lĩnh vực đời sống, tôn giáo. Thậm chí ông còn liên hệ với thổ ngữ Sơn Tây ngày trước trong phương ngữ Bắc bộ; ở đây trẻ con chửi nhau có câu “Tiên sư ông *Khuấn* nhà mày”. *Khuấn* được giải thích như là ông tổ, người cầm đầu một gia tộc. Về mặt ngữ nghĩa là như thế.

Về mặt ngữ âm, Trần Quốc Vượng cho rằng các phụ âm đầu *k*, *kh*, *h* dễ dàng chuyển đổi với nhau vì đó là những phụ âm cùng vị trí cấu âm (ngạc sau hay lưỡi sau) chỉ khác nhau về phương thức cấu âm (*k* là âm tắc, *k'* là âm bật hơi, *kh* là âm xát) mà thôi. Riêng âm *h* tuy không phải là âm lưỡi sau mà là âm thanh hầu nhưng về vị trí thì cũng như các âm trên, nó được phát âm ở một vị trí về phía trong và do đó có thể tham gia loạt chuyển đổi này. Phụ âm mà tiếng Hán Việt phát âm là *h* vốn tương ứng với một âm *h* hay *kh* trong các phương ngữ tiếng Hán hiện đại. Theo sự phục nguyên của B. Karlgren đã được đồng đảo các nhà ngữ học Trung Quốc cũng như nước ngoài thừa nhận thì trong cổ âm Hán ngữ, các phụ âm đầu của các từ (âm vận học truyền thống của Trung Hoa gọi là các thanh mẫu – HT) *kiến*, *khê*, *hiểu*, *hạp*, *hứa* đều được coi là cùng vị trí và đều được gọi là nha âm, tức âm lưỡi sau theo thuật ngữ hiện đại. Từ hiện nay phát âm là *hùng* thì ở khoảng thế kỷ thứ V (*Nam Việt chí* là sách đầu tiên ghi chép danh hiệu Hùng Vương ra đời vào thế kỷ này) không thể có dạng như hiện nay mà phải có phụ âm đầu là một phụ âm lưỡi sau như *kh* hoặc *k*. Do đó mà nó rất gần với *khun*, *kun*, *khunzt*.

Trở lên là cách giải thích của Trần Quốc Vượng về yếu tố *hùng* trong *Hùng Vương*. Cách giải thích này sau đó còn được ông truyền giảng hoặc thông báo cho nhiều cử tọa khác nhau, trong đó có cả Hội nghị lần thứ IV giữa các nước xã hội chủ nghĩa về các ngôn ngữ phương Đông họp tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1986 (X. Tiếp cận lịch sử văn hóa Việt Nam từ ngã đường ngôn ngữ, trong *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Hà Nội, 1986, tr.477-489), Sau đây chúng tôi sẽ phân tích xem cách giải thích trên đây của Trần Quốc Vượng có giá trị như thế nào.

Trần Quốc Vượng đã xem *khun* là một từ chung (= cùng gốc và là họ hàng với nhau) của nhiều ngôn ngữ thuộc họ Môn-Khmer và Tày-Thái. Nhưng người ta không thể luôn luôn xem các từ đồng nghĩa và đồng âm, hoặc cận âm trong những ngôn ngữ lân cận là những từ cùng gốc bởi chúng rất có thể chỉ là những từ vay mượn của nhau mà thôi. Nhiều nhà ngữ học bậc thầy đã nhắc nhở điều này. L. Hjemlev đã viết: “Hai ký hiệu có thể tỏ ra thậm giống nhau mà vẫn không hề có với nhau một mối tương quan phổ hệ nào cả” và “Nếu người ta phải căn cứ vào sự giống nhau bên ngoài thì không thể phân biệt được những từ vốn là vay mượn với những từ vốn cùng nguồn gốc với nhau (*Le langage*, traduit du danois par Michel Olsen, Paris, 1969, p.112). Nói về việc nhìn vào hình thức ngữ âm của các từ mà định họ hàng như Trần Quốc Vượng đã làm, J. Vendryes đã viết: “Đó là một phương pháp nguy hiểm. Trong giới tự nhiên, có những người cùng họ hàng giống nhau đến nỗi người này bị nhận là người kia. Nhưng không phải tất cả những kẻ giống hệt nhau đều là họ hàng của nhau. Trong ngữ học

cũng vậy, những sự giống nhau thường hay đánh lừa” (*Le langage*, Paris, 1921, p.360).

A. Meillet cũng từng viết: “Khi người ta gặp trong nhiều ngôn ngữ – có họ hàng hay không – những từ giống nhau sát sao vừa về hình thức vừa về nghĩa, thì trước hết người ta phải tự hỏi xem có phải là tất cả các ngôn ngữ còn lại đã vay mượn của một trong những ngôn ngữ ấy hay không” (*Introduction à l'étude comparative des langues indo-européennes*, Paris, 1937, p.378). Meillet đã cho thí dụ về danh từ có nghĩa là hình phạt, tiền chuộc, v.v.. trong một số ngôn ngữ Ấn Âu: tiếng Hy Lạp *poine*, tiếng La Tinh *poena*, tiếng Ireland cổ đại *pian*, tiếng Gallois *poen*, tiếng Thượng Đức cổ đại *pina* (Đức hiện đại *pein*), tiếng Anh cổ đại *pi:n* (Anh hiện đại *pine*, *pain*) và chỉ rõ ra rằng đó không phải là một từ gốc Ấn Âu cổ xưa mà các ngôn ngữ trên đây đều cùng bảo tồn được. Lý do là một *p* của nhóm Celtic, (mà đại diện ở đây là tiếng Ireland cổ đại và tiếng Gallois) không bao giờ là một *p* Ấn Âu; cũng vậy đối với *p* của nhóm Germanic (mà đại diện ở đây là tiếng Đức và tiếng Anh). Thực tế ở đây là các ngôn ngữ Ireland, Gallois, Đức, Anh đều đã mượn ở tiếng La Tinh *poena* còn chính cái từ này của tiếng La Tinh thì lại là mượn ở phương ngữ Dorien của tiếng Hy Lạp: đó là danh từ *poina* (X. sđd, tr.378).

Ngay trong một họ ngôn ngữ mà còn như thế, huống chi các ngôn ngữ mà Trần Quốc Vượng đã trưng dẫn, thuộc hai họ khác nhau, một đằng là Môn-Khmer, một đằng là Tày-Thái, thì làm sao có thể nói rằng *khun* là một từ chung cho các ngôn ngữ của ông được? Thực ra, *khun* là một từ mà các ngôn ngữ Laha, Kháng, Ksingmul và Khmu đã trực tiếp mượn từ tiếng Lào

hoặc gián tiếp mượn của tiếng Lào thông qua tiếng Thái Tây Bắc, còn chính tiếng Lào thì lại mượn từ tiếng Pali *guru* có nghĩa là người thầy hoặc người được sùng kính.

Trong tiếng Lào, từ đang xét không phải là một từ có thanh ngang; nó có thanh thấp đi lên mà chúng tôi tạm ghi bằng dấu ngã. Bởi thế, đó không phải là *khun* mà là *khūn* (Trở xuống, tiếng Lào được ghi âm bằng chữ quốc ngữ nên giá trị phát âm giống như trong tiếng Việt. Riêng về thanh điệu thì sẽ ghi theo Marc Reinhorn trong *Dictionnaire laotien-français* (Paris, 1970) nhưng thanh thấp đi lên (grave montant) thì ghi bằng dấu ngã như đã nói: những thanh này không có giá trị giống như trong tiếng Việt. Còn tiếng Pali thì được ghi bằng chữ La Tinh theo quy ước thông dụng. Những cứ liệu tiếng Lào là lấy theo M. Reinhorn). Tiếng Pali *guru* cho ra tiếng Lào *khūn* là một hiện tượng hoàn toàn đúng qui luật.

Trước hết, Pali *g* > Lào *kh* là một hiện tượng phổ biến, chẳng hạn *gaja* > *khásá* (con voi), *gamma* > *khāmmá* (bình thường, thông tục), *gini* > *khini* (lửa), *gutti* > *khút*, dạng tắt và *khutti* dạng đầy đủ (sự bảo vệ, sự trông nom), *geha* > *khêhà* (nhà), *nagara* > *nákhon* (thành phố, xứ sở), v.v..

Thứ đến, cũng là bình thường hiện tượng *r* của Pali, sau nguyên âm của âm tiết trước, trở thành *n* trong tiếng Lào khi nào âm tiết tiếp theo của tiếng Pali do nó khởi đầu bị tiếng Lào lược bỏ; sự lược bỏ này trong nhiều trường hợp đã cho ra thanh thấp đi lên trong tiếng Lào. Thí dụ: *sara* > *sôn* (nguyên âm), *sira* > *siên* (đầu, người đứng đầu), *vihāra* > *vihān* (tu viện, chùa

chiền), *ghora* > *khôn* (quỷ, yêu ma), *kesara* > *kaysôn* (nhụy hoa) v.v..

Cần nói rõ ràng thêm rằng phụ âm đầu của từ *khūn* trong tiếng Lào lẽ ra phải được ghi bằng chữ *kho* 𑀓 là chữ thứ ba trong bảng chữ cái của Lào, vẫn được dùng để phiên âm âm vị đầu tiên của những âm tiết Pali bắt đầu bằng *g*. Nhưng ở đây nó lại được ghi bằng chữ *khō* 𑀓 là chữ thứ hai trong bảng chữ cái. Đây là một điều bất thường, nhưng điều bất thường này có thể giải thích được vì *khūn* không phải là trường hợp duy nhất đi chệch khỏi quy tắc: thỉnh thoảng người ta vẫn bắt gặp những trường hợp như thế, chẳng hạn Pali *giddhi* > Lào *khithi* (keo kiệt, bủn xỉn). Phụ âm đầu của từ này trong tiếng Lào cũng được ghi bằng chữ *khō* là chữ thứ hai trong bảng chữ cái thay vì bằng chữ *kho* là chữ thứ ba.

Vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, *khūn* của tiếng Lào – và cả của tiếng Xiêm: ngôn ngữ này cũng mượn từ Pali *guru* và phát âm giống như tiếng Lào – là một từ gốc Pali (\*); từ này đã được các ngôn ngữ Thái Tây Bắc, Laha, Kháng, Ksingmul và Khmu mượn lại chứ tuyệt nhiên không phải là một từ “bản ngữ” trong các thứ tiếng này như Trần Quốc Vượng đã ngộ nhận.

Trần Quốc Vượng còn cả quyết rằng từ hiện nay phát âm là *hùng* thì ở khoảng thế kỷ V không thể có dạng như hiện nay mà phải có âm đầu là một phụ âm lưỡi sau như *kh*, *k*. Rõ ràng đây là một sự khẳng định vô căn cứ. Mọi người đều biết rằng chữ *hùng* 雄 là một chữ

(\*) Với thanh điệu đã nói, *khūn* chỉ có thể do Pali *guru* mà ra, chứ không thể do quân 君 của tiếng Hán.

thuộc thanh mẫu *hap* [p], một thanh mẫu mà giá trị ngữ âm ở thế kỷ V đã được phục nguyên là *γ* (Vương Lục, B. Karlgren, H. Maspéro, Đồng Đồng Hòa, v.v..) hoặc *h* (Đường Tác Phiên). Cả hai âm này đều là phụ âm hữu thanh. Riêng Karlgren về sau đã phục nguyên lại cho *hùng* một phụ âm đầu khác là *g* (X. *Grammata Serica Recensa*, Stockholm, 1957, pp. 236-237, series 88, 1) nhưng đây vẫn là một phụ âm hữu thanh. Còn những âm mà Trần Quốc Vượng đưa ra (*kh*, *k*) đều là những phụ âm vô thanh trong khi đó ông lại nhận là mình đã làm công việc phục nguyên theo kết quả nghiên cứu của B. Karlgren “đã được đồng đảo các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc cũng như nước ngoài thừa nhận”!

Nhưng cái thiếu sót rõ nhất của Trần Quốc Vượng là ở chỗ trong khi ông phục nguyên cho từ *hùng* cái phụ âm đầu *kh* (hoặc *k*) của thế kỷ V thì ông lại để nguyên phụ âm đầu của *khun* (hoặc *kun*) trong trạng thái hiện đại của nó. Một sự so sánh như thế rõ ràng là một sự so sánh khập khiễng: nó không có giá trị. Lẽ ra ông cũng phải phục nguyên cho *khun* (hoặc *kun*) cái phụ âm đầu ở thế kỷ V. Còn nếu quả là ở thế kỷ V, phụ âm đầu của *khun* (hoặc *kun*) vẫn là *kh* (hoặc *k*) thì điều này lại đòi hỏi một sự chứng minh chặt chẽ và rành mạch chứ cũng không thể chỉ là kết quả của một sự khẳng định suông được.

Trở lên là ý kiến của một số nhà nghiên cứu. Dưới đây là ý kiến cá nhân. Không dám động đến truyền thống và tình cảm dân tộc, chúng tôi cho rằng ai có muốn gọi các vị quốc tổ của chúng ta là “Hùng Vương” thì xin cứ gọi như thế cho được thỏa nguyện. Không có một đạo luật nào cấm gọi như thế cả. Nhưng ngược lại

cũng không có một đạo luật nào cấm các sử gia gọi các vị quốc tổ là *Lạc Vương* khi đây là một sự thật mà họ đã chứng minh.

Chúng tôi mạo muội tưởng rằng nếu các đảng tiên nhân của chúng ta biết đến cái lập luận của người hiện đại trong việc cố gắng duy trì danh hiệu “Hùng Vương” thì hẳn các vị sẽ nhún nhủ với di duệ của mình: “Chúng ta là con cháu đức *Lạc Long Quân*, thuộc nòi giống *Lạc Việt*, lại làm “vua” của *Lạc dân* (= dân Lạc) nơi xứ sở của *Lạc điền* (= ruộng Lạc) có các *Lạc hầu* và *Lạc tướng* trông coi mà bị gọi là “Hùng Vương” thì không thú vị lắm! Hãy cho chúng ta được về nguồn mà gọi chúng ta là *Lạc Vương*”.

Một tháng trước ngày Giỗ Tổ năm 1992.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 81, ngày 1-4-1992.

## Luận về một kỳ thi quốc gia đời Lê Thánh Tông cách đây 500 năm

Khoa thi đời Lê Thánh Tông cách đây 500 năm là khoa thi Hội năm Quý Sửu (1493). Đây là khoa áp chót trong mười hai khoa thi dưới triều của vị vua võ công hiển hách và văn đức huy hoàng này. Sự kiện giáo dục diễn ra đã năm thế kỷ đó đến nay vẫn còn nóng hổi tính thời sự.

Sử biên niên của nhà Lê chỉ chép về năm 1493 có hai sự kiện: một là định ra các ban châu, hai là việc thi cử. Việc này được ghi như sau: “Mùa xuân (...) tháng 3, thi Hội các cử nhân trong nước, lấy đỗ bọn Vũ Dương 48 người (...). Mùa hạ, tháng 4, ngày 11, vua thân đến hiên ra đầu bài văn sách (...) vua xem các quyển, định thứ bậc trên dưới, cho Vũ Dương, Ngô Thâm, Lê Hùng 3 người đỗ tiến sĩ cập đệ, bọn Lại Đức Tù 23 người đỗ tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Quảng Mậu 22 người đỗ đồng tiến sĩ xuất thân. Tháng 5, ngày mồng 8, vua thân ngự ra chính điện truyền loa xướng danh tiến sĩ là bọn Vũ Dương; quan Lễ bộ đem bảng vàng treo ở ngoài cửa Đông-hoa. Ngày 2, ban mũ đai y phục. Ngày 28 ban yến.

Mùa thu, tháng 8, ngày 19, dựng bia đề tên các tiến sĩ khoa Quý Sửu” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, t.III, Hà Nội, 1972, tr.310-2).” Thủ khoa năm này, trạng nguyên Vũ Dương, hai năm sau (1495) đã là Hàn lâm viện thị thư, được vua vời vào cho họa vắn chín bài thơ trong tập *Quỳnh uyển cửu ca* của ngài.

Có tài quả là thích; có tài mà tài được trọng dụng lại càng thích hơn. Nhưng thích nhất là người trọng dụng cái tài của mình lại là người có tài năng lỗi lạc. Quả Lê Thánh Tông là một vị vua tài năng lỗi lạc rất chú trọng đến việc tuyển chọn nhân tài cho quốc gia. Lên ngôi năm 1460 thì năm 1462, vua định lệ bảo kết thi Hương. Năm sau lại định lệ ba năm một lần thi Hội, rồi thi Điện (thực chất là kỳ cuối cùng của khoa thi Hội) vào các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất. Do lệ định này mà dưới triều Thánh Tông 37 năm đã có 12 khoa thi đều đặn. Khoa đầu tiên dưới triều của vua là khoa Quý Mùi (1463) có đến hơn 4.400 thí sinh, lấy đỗ 44 người mà người đỗ đầu là trạng nguyên Lương Thế Vinh. Trong tất cả các kỳ thi Điện, vua đều đích thân ngự ở hiên mà ra đầu bài văn sách, có năm thì hỏi về đạo trị nước của các bậc đế vương, có năm thì hỏi về nghĩa vua tôi, có năm thì lại hỏi về lý số, v.v.. Vua cũng là người quyết định chọn các vị tiến sĩ theo thứ tự trước sau, lại là người đích thân truyền loa xướng danh những người đỗ đầu của mỗi khoa. Đối với Thánh Tông, tổ chức thi cử là sự việc trọng đại có ý nghĩa quốc sách.

Quan niệm về quốc sách này của nhà vua đã được Đàm Văn Lễ nói rõ trong bài ký bia tiến sĩ khoa Bình Tuất (1466) như sau: “Nhân tài đối với nhà nước có quan hệ rất lớn. Từ đời Đường, Ngu, Tam đại cho đến Hán, Đường, Tống lập ra nhà trường, nhà tự và nhà

học hiệu mà nhân tài được thành, dựng phép thi cử mà nhân tài có chỗ dùng. Tuy rằng công hiệu chính trị có thuần tạp khác nhau nhưng không bao giờ không lấy việc được người tài giỏi làm trước hết” (Sđd, tr.187). Bài ký bia tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1484) do Đỗ Nhuận soạn cũng nói: “Việc chính trị lớn của đế vương không gì cân bằng nhân tài; muốn đầy đủ chế độ chính trị của nhà nước, tất phải đợi ở hậu thánh. Vì là chính trị mà không cần lấy nhân tài làm gốc, chế tác mà không nhờ ở đế vương đời sau, đều chỉ cầu thả, sao đủ khiến chính trị phong hóa đều thịnh, khiến văn vật điển chương đều đủ?” (Sđd, tr.286).

Đánh giá chế độ thi cử đời Lê Thánh Tông, Phan Huy Chú đã viết: “Khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng không thể theo kịp. Vì bấy giờ ra đề thi vụ hồn hàm đại thể, không trở bằng những câu hiểm sách lạ, chọn người cốt lấy rộng học thực tài, không hạn định ở khuôn khổ mực thước, cho nên kẻ sĩ bấy giờ học được rộng rãi mà không cần phải tìm tòi tỉ mỉ, tài được đem ra ứng dụng mà không bị bỏ rơi. Trong nước không để sót nhân tài, triều đình không dùng lầm người kém. Bởi thế điển chương được đầy đủ, chính trị ngày càng thịnh vượng” (*Lịch triều hiến chương loại chí*, t.II, Hà Nội, 1992, tr.160).

Quả như lời nhận xét trên đây, trong đời Hồng Đức nhân tài không bị bỏ sót mà triều đình thì cũng không dùng lầm người kém vì Thánh Tông là một vị vua rất thận trọng và rất nghiêm khắc trong việc đánh giá và theo dõi tài năng cũng như rất rộng rãi trong việc khuyến khích sự học. Bằng chứng cho điều khẳng định này thì không ít mà sau đây là những vụ việc tiêu



biểu. Vũ Nguyên Tiềm và Tạ Bưu đảm nhiệm việc dạy học cho thái tử. Một hôm, vua ngự đến Đông cung hỏi chữ nghĩa đã học hôm trước như thế nào. Thái tử đem lời Nguyên Tiềm đã dạy ra mà đáp. Vua không hài lòng, bèn sai ra ba đầu đề về chế, chiếu, biểu, bắt Tiềm và Bưu thi ở Phương Nghi đường. Hai người đều làm kém, vua xem bài xong, phê: “Đáng tởm”. Rồi quả trách thượng thư bộ Lại Nguyễn Như Đổ; Đông cung quan Trần Phong và Đô ngự sử đài Trần Xác về tội bảo cử người không xứng đáng. Sau đó cho thả hồi Tiềm và Bưu. Lừng danh nức tiếng trong đời thực lẫn trong giai thoại đến như Trạng Lương, tức tiến sĩ Lương Thế Vinh, trạng nguyên khoa đầu tiên dưới triều của vua mà còn bị vua quả trách về học nghiệp không tấn tới và bị vua gạt tên ra khỏi danh sách bảo cử của Thái bảo Lê Niệm khi cần lấy 10 người để “vào làm việc ở trong”. Dương Như Châu, tiến sĩ khoa Bính Tuất (1466) cũng vì học nghiệp không tấn tới mà từ Đãi chế hàn lâm viện tòng lục phẩm phải ra làm Hồng lô tự thừa, chỉ làm những công việc vặt vãnh. Mới biết tiến sĩ nếu chỉ ỷ vào bằng vàng bia đá không mà thôi thì cũng có thể bị nhà vua cho ra rìa. Mới biết “Học, học nữa, học mãi” đâu có phải chỉ là phương châm và khẩu hiệu của thời nay! Đối với người đã đỗ đạt mà không tiếp tục trau dồi thì vua quả phạt, giáng chức hoặc cho về. Còn đối với người hiếu học thì dù ở tận nơi xa xôi cũng được vua tạo điều kiện khuyến khích. Bởi vậy ngày mồng 3 tháng 10 năm Mậu Thân (1488) vua đã sai bộ Lễ dụ cho tham chính Quảng Nam (hãy còn là đất mới của Đại Việt) là Phạm Bá Tông rằng phạm quân và dân thuộc “Thừa chính ty Quảng Nam sinh con trai từ 15 tuổi trở lên mà tuấn tú ham học, thì đến ngày thi Hương, hai ty Thừa, Hiến bản xứ cộng đồng chọn lấy, làm bản tâu

lên cho sung sinh đồ bản phủ, để được dạy bảo cho biết chữ nghĩa, phép tắc.”

Lê Thánh Tông thực hiện một đường lối khuyến học rộng khắp thực chất chính là để có điều kiện khách quan mà sàng lọc và lựa chọn nhân tài một cách thuận lợi và chính xác. Đó chính là cơ sở cho việc tiêu chuẩn hóa các chức quan bằng học vị. Phan Huy Chú nhận xét về việc này rằng: “Trong đời Hồng Đức, thi cử chọn được rất nhiều người, bấy giờ *quan trong ở đài ở viện và quan ngoài ở địa phương đều dùng người đỗ tiến sĩ* (Chúng tôi nhấn mạnh – HT). Còn giám sinh (mà người thời nay đã so sánh với sinh viên đại học – HT) nho sinh có trúng trường (kể như có chứng chỉ – HT) cũng chỉ bổ các chức phủ huyện” (Sđd, tr.539). Cho nên ta không lấy làm lạ mà thấy rằng dưới triều Hồng Đức có rất nhiều quan viên theo đòi khoa cử. Họ đã tấp nập thi để đạt học vị tiến sĩ. Mười hai khoa thi đời Thánh Tông đã lấy đỗ 501 vị.

Trước kia, quan viên tuy chưa đỗ thi Hương cũng được vào thi Hội nhưng từ tháng 7 năm Hồng Đức thứ 17 (1486) thì có sắc chỉ rằng quan viên ai có học tập nghề khoa cử tình nguyện vào thi, ở Kinh thì đến phủ Phụng Thiên, ở ngoài thì đến ty Thừa tuyên sở tại mà thi. Nhưng trước hết phải qua phủ huyện sát hạch như lệ dân thường thi Hương, rồi sau mới cho vào trường thi Hội. Rõ ràng là việc học và việc thi dưới triều Thánh Tông do chú trọng về thực chất và tài năng mà đã được qui định một cách chặt chẽ. Ngay cả việc học của con cháu các công thân, đại thân, v.v.. cũng thế. Đối với con thứ và cháu trưởng của các tước công, hầu, bá, con trưởng các quan văn võ nhị tam phẩm, con trưởng của các tãn quan từ tam phẩm xuống đến bát phẩm, người nào còn

trẻ mà thông minh thì cho vào làm nho sinh trong Sùng văn quán (có chỗ chép là Chiêu văn quán), có các chức tư huấn và điển nghĩa dạy dỗ. Nhưng lệ vẫn định rạch ròi rằng cứ ba năm một lần quan dạy học làm danh sách tâu lên, đưa sang bộ Lễ để khảo thí. Ai đỗ thì được bổ các chức quan văn. Nếu tuổi đã lớn mà đần độn thì chuyển sang Vệ Cẩm y cho học võ nghệ hoặc cho về quê quán tùy theo hoàn cảnh và nguyện vọng. Hoàn toàn không có chỗ cho những kẻ bất tài núp bóng ô dù mà tiến thân trên con đường khoa cử.

Hẳn ai ai cũng sẵn sàng thấy rằng trong lịch sử tổ chức khoa cử Đông Tây kim cổ, Lê Thánh Tông không phải là người duy nhất có uy vọng. Nhưng ngắm cho kỹ và nhất là liên hệ với thực trạng đất nước hiện nay, hẳn ai ai cũng sẵn sàng thấy rằng ngài quả là một bậc đế vương đã đi tiên phong mà làm gương cho con cháu năm trăm năm sau.

1-1993

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 101, ngày 1-2-1993,  
với bút hiệu Võ Thiện Hoa.

## Vấn đề “thành” của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng

Sử vẫn chép rằng trong cuộc khởi nghĩa chống quân thống trị Đông Hán, Hai Bà Trưng đã chiếm được 65 thành rồi tự lập làm vua. Nhưng cho đến nay, khái niệm “thành” vẫn còn là một khái niệm mơ hồ trong khi các nhà nghiên cứu hầu như đều mặc nhiên nhất trí với nhau rằng đó là công trình quân sự kiên cố có tính chất phòng thủ và là nơi đóng quân thường trực mà bọn xâm lược phương Bắc đã xây dựng ở từng huyện trong các quận thuộc bộ Giao Chỉ. Có người như Trần Trọng Kim, đã nói hẳn rằng đó là “65 thành trì” (1). Lê Thành Khôi cũng gọi thẳng đó là “soixante-cinq citadelles” (2). Trần Quốc Vượng thì chú thích rõ và gọn rằng “dưới thời Đông Hán, mỗi huyện là một thành” (3). Đó là một cách

---

(1) Việt Nam sử lược, Tân Việt, Sài Gòn, 1949, tr.47

(2) *Le Việt Nam. Histoire et civilisation*, les Editions de Minuit, 1955, p.101

(3) Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, và các tác giả khác, *Lịch sử Việt Nam, t.1, Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983, tr.267, ch.2*

hiểu không thỏa đáng mà sau đây chúng tôi sẽ nêu ra những điểm phi lý.

Điểm phi lý đầu tiên liên quan đến số liệu. Ai cũng nói rằng Hai Bà Trưng đã chiếm được 65 thành nhưng không ai chứng minh được một cách rành mạch và đủ sức thuyết phục tính chân xác của con số 65 theo cách hiểu đã nói về khái niệm “thành”. Người ta lập luận rằng vào thời Đông Hán, trên các huyện thuộc bộ Giao Chỉ (trong đó có quận Giao Chỉ), cứ mỗi huyện có một thành; do đó hễ tìm được số huyện thì sẽ tìm ra số thành. Thế là người ta bèn đi tìm số huyện của từng quận để làm một phép cộng. Tiếc rằng đây lại là một phép cộng mà các số hạng đã buộc các nhà nghiên cứu phải chơi một trò hú tim quanh co.

Thư tịch đầu tiên nói đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là *Hậu Hán thư* của Phạm Việp. Trong bộ sách này, có hai chỗ nói về phạm vi địa lý của nó là mục “Lưu Long truyện” của quyển 22 và mục “Nam Man Tây Nam Di liệt truyện” quyển 86. Cả hai chỗ này đều nói rõ rằng cuộc khởi nghĩa đã nổ ra tại quận Giao Chỉ rồi được các quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố hưởng ứng, và trước sau cũng chỉ có các quận đó mà thôi<sup>(4)</sup>. Vậy số thành hai Bà chiếm được cũng chỉ có thể là số thành của các quận đó. Giao Chỉ có 12 huyện; Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố mỗi quận đều có 5 huyện. Vậy tổng cộng số huyện là 27. Số thành tương ứng cũng là 27. Lấy đâu ra thêm 38 thành nữa cho đủ 65?

Để chấp vá cho đủ, người ta đã phải mượn thành của các quận khác, rồi để cho thuận lý, người ta phải nói

(4) Dẫn theo Trần Cương, “Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua một số thư tịch Trung Quốc”, Nghiên cứu lịch sử, số 2 (209), 1983, tr. 76.

thêm rằng cuộc khởi nghĩa cũng còn diễn ra tại những quận này nữa. Trần Quốc Vượng chẳng hạn, mặc dù vẫn cứ theo nguyên văn của *Hậu Hán thư* mà dịch rằng cuộc khởi nghĩa đã diễn ra đúng tại 4 quận đã nói nhưng khi chú thích lời dịch thì phải lấy thêm 7 huyện của quận Nam Hải, 11 huyện của quận Thương Ngô và 11 huyện của quận Uất Lâm. Nhưng tổng cộng ông cũng chỉ tập hợp được có 56 huyện, nghĩa là 56 thành mà thôi. Không còn cách nào lấy thêm 9 huyện nữa cho đủ 65 thành, Trần Quốc Vượng bèn viết như sau: “Gồm chiếm được 65 thành (sửa là 56?) tự lập làm vua”<sup>(5)</sup>. Với nghi vấn bày tỏ bằng con số 56 trong ngoặc đơn, Trần Quốc Vượng muốn gợi ý rằng có lẽ sự thật chỉ có 56 thành mà *Hậu Hán thư* lại nhầm thành 65.

Tỏ ra khoa học và tỉ mỉ hơn cả Trần Quốc Vượng, Lê Trọng Khánh còn trưng dụng cả 2 quận ma là Chu Nhai và Đạm Nhĩ nữa. Ông đã nói gộp rằng hai quận này có 9 huyện; vậy cộng với 56 huyện kia sẽ ra con số 65. Nhưng chính Lê Trọng Khánh cũng phải nhận là có sách nói rằng Chu Nhai và Đạm Nhĩ có đến 16 huyện<sup>(6)</sup>. Chỗ tế nhị là tác giả đã không hề nêu tên sách, cả sách này lẫn sách mà ông đã lấy tư liệu là con số 9. Nhưng điều quan trọng không phải ở chỗ hai quận Chu Nhai và Đạm Nhĩ có bao nhiêu huyện mà lại là ở chỗ hai quận này, vì khó trị nên đã bị nhà Tây Hán bãi bỏ từ năm 46 hoặc 48 trước Công nguyên, nghĩa là trước khi cuộc khởi nghĩa nổ ra những ngót 90 năm. Mãi đến thời Tam Quốc, nhà Ngô mới lập lại (và sau đó, các triều khác lại còn phé,

(5) Như (3), tr. 267

(6) “Suy nghĩ về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng”, Nghiên cứu lịch sử, số 2 (209), 1983, tr. 40-41. Đây là một bài rất giàu trí tưởng tượng.

lập thêm đến mấy lần nữa). Vậy thì làm sao có chuyện khởi nghĩa chống quân Đông Hán ở những nơi không bị nhà Đông Hán cai trị? Rõ ràng là dù người ta có xoay như thế nào thì cũng không ra được con số 65.

Nhưng điểm có tính chất quyết định lại là điều phi lý sau đây: vào thời của Hai Bà Trưng thì các huyện của quận Giao Chỉ đã làm gì có thành mà chiếm? Suốt thời Tây Hán, nó chỉ là một quận được cai trị bằng hình thức cơ mi, nghĩa là ràng buộc lỏng lẻo, trong đó cơ cấu cũ của các bộ lạc người Việt vẫn được bảo tồn nguyên vẹn. Trị dân ở các huyện vẫn là các Lạc tướng theo chế độ cha truyền con nối. Chỉ ở cấp quận mới có một viên Đô úy người Hán trông coi về quân sự. Sang đầu thời Đông Hán, tổ chức cai trị tuy có thắt chặt hơn nhưng từ huyện trở xuống, bọn thống trị ngoại bang cũng không với tay đến được. Vì vậy trên thực tế, hình thức cai trị vẫn chỉ là cơ mi mà thôi. Đứng đầu các huyện vẫn còn là các Lạc tướng như ở thời Tây Hán. Chỉ bắt đầu từ năm 43, sau khi dẹp tan cuộc khởi nghĩa thì Mã Viện mới tổ chức lại việc cai trị để đưa quận Giao Chỉ và các quận khác vào quỹ đạo của việc trực trị. Và cũng từ đây Mã Viện mới cho xây thành ở các huyện để làm nơi đồn trú cho quân thường trực.

Việc xây thành ở các huyện chỉ mới bắt đầu từ năm 43 trở đi cho nên không thể nói đến việc chiếm thành trong cuộc khởi nghĩa được. Chính vì thấy được điều quan trọng này nên Đào Duy Anh đã chọn một cách diễn đạt khéo léo và tế nhị khi nhắc đến các “thành” mà quân của Hai Bà Trưng đã chiếm được. Ông viết: “Trung Trắc thu được cả thảy 65 thành, nghĩa là 65 thành ấp lớn nhỏ của các nhà quý tộc (Chúng tôi nhấn mạnh – HT) trong bốn quận đều theo bà mà đánh lại các quan

lại nhà Hán” (7). Ở một chương khác, ông cũng tỏ ra dè dặt như thế và viết: “Mã Viện sau khi chiếm cứ được các thành cũng xây thành quách để đóng quân đồn trú” (8). Nghĩa là ít nhất Đào Duy Anh cũng đã phân biệt “thành” hoặc “thành ấp” với “thành quách”. Chỉ tiếc rằng ông đã không chỉ rõ ra thành ở đây thực chất là gì. Tóm lại, trước năm 43, không làm gì có thành kiểu thành trì, thành quách, citadelle. Chính vì các huyện đã không hề có huyện thành cho nên quan quân nhà Hán mới phải lúng túng và hoàn toàn bị động khi cuộc khởi nghĩa lan ra quá nhanh chóng và rộng rãi. Nói ngược lại, nếu lúc bấy giờ hình thức cai trị không phải là cơ mi, mà là trực trị, nhất là nếu lúc bấy giờ quân Hán đã có các huyện thành kiên cố ở một số huyện xung yếu thì có thể là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã không thành công được một cách nhanh chóng và dễ dàng. Hướng chỉ đạo quân của hai Bà dù sao cũng chỉ là một đạo quân ô hợp như chính *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* cũng đều phải thừa nhận.

Vậy “thành” ở đây thực chất là gì? Theo chúng tôi thì đó chính là *chiềng*, một tổ chức xã hội cổ truyền đặc trưng của các tộc người nói các ngôn ngữ Tày - Thái mà địa bàn sinh tụ liên trước và sau đầu Công nguyên vẫn hãy còn là miền Lương Quảng (9), Vân-Quý của Trung Quốc, và miền Bắc Việt Nam.

(7),(8) Lịch sử Việt Nam: Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr.105 và 110.

(9) A.G. Haudricourt cũng đã có gợi ý rằng phải chăng tiếng Quảng Đông là sự tiến hóa của tiếng Hán trên một cơ tầng Thái. “Note sur les dialectes de la région de Moncay”, in *Problèmes de phonologie diachronique*, CNRS, 1972, p.233. Điều này phù hợp với ý kiến của chúng tôi cho rằng Quảng Đông là một phân địa bàn sinh tụ của những người nói tiếng Tày-Thái liên trước và sau đầu CN.

*Chiềng* là một từ bắt nguồn ở một nguyên từ (étymon) tiếng Hán ghi bằng chữ 城 mà âm Hán Việt hiện đại đọc là *thành*. Ý kiến này của chúng tôi ít nhất cũng đã được một người nói đến cách đây hai thập kỷ. Đó là Luc Mogenet trong bài *Notes sur la conception de l'espace à Louang Phrabang* (10). Đây là một chữ thuộc vận mẫu *thanh* 清 mà phần đông các nhà ngữ âm học lịch sử đã tái lập trạng thái cổ đại là *iêng*. Ngay trong lĩnh vực Hán Việt thì âm xưa của *thành* cũng là *thiêng*, nằm trong một dãy tương ứng âm vị *iêng* xưa ~ *anh* nay cùng với nhiều chữ/từ khác cũng thuộc vận mẫu *thanh* với nó như: chữ *trành* 呈, thường đọc *trình*, âm xưa là *chiềng*; chữ *chanh/chánh* 正, thường đọc *chính*, âm xưa là *giềng* (trong *tháng Giêng*) và *chiềng* (trong *tứ chiềng*); chữ *thanh* 聲, âm xưa là *tiếng*. Đặc biệt đáng chú ý là cũng thuộc vận mẫu *thanh*, chữ *doanh* 營 (trong *doanh lũy*, *doanh trại*), vẫn còn giữ được vận mẫu xưa của nó là *-iêng* trong nhiều ngôn ngữ Tày-Thái quen thuộc (Xiêm, Lào, Thái Tây Bắc) với từ *viềng* có nghĩa là thành lũy, thành thị, v.v.. Vậy *chiềng* là một từ của các ngôn ngữ Tày-Thái còn giữ lại được vận mẫu *-iêng* cổ xưa của chữ *thành*. Trở lên là nói về vận mẫu. Còn về thanh mẫu, thì *ch-* ở trong *chiềng* cũng phản ánh khá trung thực thanh mẫu xưa của chữ *thành*. Thanh mẫu của chữ này trong âm Hán Việt xưa cũng là *ch-*. Âm đầu của 城 đã được *Từ nguyên* và *Từ hải* ghi bằng chữ 匙 (= thìa, muỗng) mà âm xưa là *chìa* (trong *chìa khóa*). Cả *thành* lẫn *thì* đều thuộc thanh mẫu *thiền* 禪 mà âm xưa là *chiền* (trong *chùa-chiền*). Vậy chắc chắn *ch-* của *chiềng* trong các ngôn ngữ Tày-Thái cũng như *ch-* của Hán Việt

(10) Bulletin des amis du Royaume Lao, n° 7-8, 1972, p.186, n.18.

xưa đã phản ánh trung thực phụ âm đầu của *thành* trong tiếng Hán cổ xưa.

Tóm lại, *chiềng* là một từ của các ngôn ngữ Tày-Thái bắt nguồn ở một từ Hán ghi bằng chữ 城 mà âm Hán Việt hiện nay đọc là *thành*. Đó là một từ còn giữ lại được trạng thái ngữ âm cổ xưa của từ gốc. Trong khi đó, ở những ngôn ngữ Tày-Thái chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Hán và ngôn ngữ Hán thì nguyên âm đôi *iê* đã diễn tiến thành *i*: trong tiếng Tày-Nùng hiện nay, thành lũy gọi là *chinh* (do ảnh hưởng của tiếng Quảng Đông). Ở thời của Phạm Việp (420-479), tác giả của *Hậu Hán thư*, thì *chiềng* vẫn còn rất gần âm với chữ 城 trong tiếng Hán nếu không phải hoàn toàn là một với nó. Chính vì vậy mà từ *chiềng* mới được Phạm Việp ghi bằng chữ *thành* 城. Có một vấn đề đặt ra là tại sao cùng gốc mà nghĩa của *chiềng* và *thành* lại không hoàn toàn giống nhau. Đó là do xã hội của các cộng đồng người nói các ngôn ngữ Tày-Thái và cộng đồng người Hán đã phát triển trong những điều kiện lịch sử - xã hội khác nhau từ thời tiền Công nguyên. Bởi vậy ngày nay người ta không thể hiểu từ *thành* trong thư tịch bằng chữ Hán ghi chép về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng theo lối máy móc như lâu nay được vì "thành" ở đây chính là *chiềng* chứ không phải là thành trì, thành lũy.

Nhưng *chiềng* là gì? Sau đây là câu trả lời của Cẩm Trọng:

"Khi nói đến *chiềng* thì thường người ta nghĩ đến cái đơn vị lý sở của một mường (...) và như vậy *chiềng* theo nghĩa lý sở sẽ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của mường (...) Đây là nơi tập trung quyền lực cao nhất của một dòng họ quý tộc thống trị ở mường (...), nơi mà

quý tộc sử dụng bộ máy của nó để đề ra các chế độ về kinh tế, trong đó chủ yếu là các quy định về chế độ ruộng đất của toàn châu mường (...) Đây cũng là nơi dân mường tới họp chợ phiên để trao đổi hàng hóa và mua bán sản phẩm (...) *Chiềng* còn là nơi chứa đựng linh hồn và vận mệnh của mường (...) Nó còn là nơi hội hè và tổ chức các cuộc vui chơi cho nhân dân toàn mường” (11).

65 “thành” mà Hai Bà Trưng đã thu được, theo chúng tôi, chính là 65 *chiềng* như thế. Đương nhiên *chiềng* ở thời của hai Bà hẳn không thể giống hệt như *chiềng* mà Chăm Trọng đã căn cứ vào thực tế của ngót 2.000 năm sau để phác họa. Điều chắc chắn là ở đây đã có một sự phát triển có tính chất kế thừa. Và thu được 65 *chiềng* có nghĩa là thu được 65 mường mà *chiềng* là trung tâm (mường ở đây tất nhiên có thể lớn, nhỏ, rộng, hẹp không đều nhau). Sau khi triệt để bình định cuộc khởi nghĩa thì Mã Viện đã phá tan cái cấu trúc của tổ chức xã hội của người Việt là mường, *chiềng* – vẫn còn tiếp tục tồn tại suốt thời Tây Hán và đầu thời Đông Hán – mà thiết lập một hệ thống đơn vị hành chính mới để thay thế hình thức cơ mi bằng một chế độ trực trị càng ngày càng chặt chẽ. Chính vì thế mà trên địa bàn của người Việt (Kinh) hiện nay mới không còn dấu vết gì của *chiềng*, mường nữa.

Nhưng ở địa bàn của người Mường là những người đồng tộc với người Việt (Kinh) – nguồn gốc chung này đã được nhất trí thừa nhận – thì sự tồn tại cho đến gần đây của các đơn vị mường và *chiềng* là điều hiển nhiên. Người ta đã cảm thấy khó hiểu trước sự tồn tại của các tổ chức này trong xã hội người Mường cho nên, để giải thích,

(11) Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam, *Khoa học xã hội, Hà Nội*, 1978, tr.330-331.

nhiều nhà nghiên cứu, trong đó có cả nhà Mường học Nguyễn Từ Chi (12), đã cho rằng đây là do ảnh hưởng hậu kỳ của người Thái là những người lân cư của người Mường. Theo chúng tôi thì, thực ra, các kiểu tổ chức xã hội này ở người Mường chính là những yếu tố Tày-Thái nguyên thủy, đã có từ trước cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở người Việt cổ xưa, nghĩa là ở tổ tiên chung của cả người Việt (Kinh) lẫn người Mường hiện nay.

Vậy “thành” mà Hai Bà Trưng thu được trong cuộc khởi nghĩa chính là *chiềng*, nghĩa là trung tâm của các mường trong xã hội người Việt thời cổ đại. Đó là tổ chức xã hội đặc trưng của các tộc người nói ngôn ngữ Tày-Thái mà người Việt bây giờ là một bộ phận. Những *chiềng* này phần lớn thuộc quận Giao Chỉ; số còn lại thuộc quận Cửu Chân là quận mà theo Đào Duy Anh – chúng tôi nhất trí với ông về điểm này – thì “tương đương với miền Ninh Bình, miền trung du và hạ du Thanh Hóa và Nghệ An, cho đến Sông Lam” (13). Cuộc khởi nghĩa tuy có lan sang quận Hợp Phố và quận Nhật Nam nhưng 65 *chiềng* đang xét thì chỉ nằm trong phạm vi của hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân mà thôi.

Đầu Xuân Quý Dậu  
Viết để kỷ niệm 1950 năm  
Hai Bà Trưng tử tiết

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học & Công nghệ*  
Thừa Thiên – Huế, số 2-1996.

(12) X. “Croquis Muong”, *Etudes vietnamiennes*, n°32, 1971, pp.55-153.

(13) Cổ sử Việt Nam, *Xây dựng, Hà Nội*, 1955, tr.130.

## Về những địa danh “thuần Việt” thời Hùng Vương

Trong bài “Nước Văn Lang và cương vực của nó qua tài liệu ngôn ngữ học” (1), Hoàng Thị Châu đã cho rằng yếu tố “Kẻ” và những địa danh đi liền sau nó như “Mấy”, “Cót”, “Vòng”, v.v.. (thành “Kẻ Mấy”, “Kẻ Cót”, “Kẻ Vòng”, v.v..) là những tên Nôm làm thành một “hệ thống tên xã thôn (...) hoàn toàn khớp với cương vực nước Văn Lang được ghi lại trong truyền thuyết dựng nước” (2). Sau đó, nhiều người đã xem đây gần như là điều hiển nhiên, không cần phải lật đi lật lại, rồi Nguyễn Linh, trong *Thời đại Hùng Vương* (3), đã lấy lại lập luận của Hoàng Thị Châu để phổ biến cho người đọc như là những tin điều chẳng có gì cần phải bàn cãi. Thực ra, lập luận của hai tác giả trên đây đã có những chỗ sơ hở rất quan trọng nên không thể chống đỡ được cho kết luận mà họ muốn mọi người đều xem là sự thật hiển nhiên. Chúng

---

(1) Hùng Vương dựng nước, t.1, Hà Nội, KHXH, 1970, tr.136-143.

(2) Bdd, tr.141.

(3) Hà Nội, KHXH, 1973, tr. 40-85.



tôi đã có phần bác một phần của lập luận đó và chứng minh rằng “kê” là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 界 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *giới*, âm Hán Việt hiện đại ít thông dụng hơn là *giải*, còn âm chính thống thì lại là *cái* (“cổ bái thiết”) (4). Vì vậy, trong bài này chúng tôi sẽ không trở lại với từ “kê” mà chỉ chứng minh rằng những cái gọi là tên Nôm hoặc “thuần Việt” như *Mấy, Cót, Vòng*, v.v.. chẳng qua chỉ là âm xưa của những chữ Hán nay đã được đọc theo âm Hán Việt hiện đại mà thôi.

Để bắt đầu, xin phân tích tên *Mơ* là một địa danh cổ xưa từ lâu đã trở thành quá quen thuộc với người Hà Nội. Địa danh này có liên quan đến tên Hán Việt hiện đại của các làng *Hoàng Mai, Tương Mai* và *Mai Động*. Theo Bùi Thiết thì:

“Hoàng Mai và Tương Mai có tên Nôm là Kê Mơ hay gọi là làng Mơ nhưng Hoàng Mai là Mơ Rượu vì làng này có nghề nấu rượu cổ truyền với rượu mơ nổi tiếng thời trước, còn Tương Mai là Mơ Cơm vì làng này chuyên bán hàng cơm. Làng Mai Động cũng gọi tên Nôm là Mơ nhưng gọi là Mơ Táo. Kê Mơ hay ba làng Mai nói chung nằm kề góc đông nam của kinh thành Thăng Long xưa, được khai phá từ rất sớm (...) Thời nhà Trần, khu vực này là thái ấp Cổ Mai (hay trang Cổ Mai) mà các vua nhà Trần phong cấp cho anh em Trần Khát Chân và Trần Hãn” (5).

Thực ra, chẳng phải chỉ có Hoàng Mai, Tương Mai và Mai Động mới có tên “Nôm” là *Mơ*; các làng cổ mà

(4) Xin xem: *An Chi, Chuyện Đông chuyện Tây*, Kiến thức ngày nay, số 229, tr.51-53.

(5) Làng xã ngoại thành Hà Nội, Hà Nội, 1985, tr.116, 74-75 và 276.

tên Hán Việt hiện nay có yếu tố *Mai*, ghi bằng chữ 梅, thì đều có tên “Nôm” là *Mơ*. Thôn *Mai Châu*, thuộc xã Đại Mạch, một trong 23 xã của huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội, cũng có tên “Nôm” là làng *Mơ* (6). Thôn *Mai Trai*, thuộc xã Vạn Thắng, một trong 32 xã của huyện Ba Vì, ngoại thành Hà Nội, cũng có tên “Nôm” là làng *Mơ* (7).

Cái mà Bùi Thiết, và nhiều người khác nữa gọi là tên Nôm trên đây, chẳng qua chỉ là âm xưa của yếu tố Hán Việt hiện đại mà thôi: *mơ* là âm xưa của *mai* 梅. Điều này đã được ngữ âm học lịch sử khẳng định và sau đây là lời của Nguyễn Tài Cẩn:

“Hiện ta có từ *mơ* là dạng cổ Hán Việt ứng với cách đọc Hán Việt *mai*. *Mai* là kết quả của cả một quá trình diễn biến \**oj* > *oj* > *aj*. *Mơ* là dạng vay mượn vào lúc âm cuối \**j* chưa xuất hiện trong tiếng Hán: theo giới Hán ngữ học, *mơ* phải được vay trong khoảng từ 1500 năm trở về trước. Mà trong thời cổ đại đó thì – cũng theo sự phục nguyên của giới Hán ngữ học – từ *mai* đang có vần mở là \**o*; vần \**o* này không chỉ có mặt trong thời Đông Hán, Tây Hán mà còn lên đến tận thời Kinh Thi” (8).

Cứ như trên thì *mơ* là dạng cổ của *mai* nhưng trong tiếng Việt hiện đại thì giữa hai từ cùng gốc này đã có một sự phân công rành mạch về ngữ nghĩa: *Mơ* là một loại cây mà tên khoa học là *Prunus armeniaca* Lin, thuộc họ hoa hồng (Rosaceae); còn *mai* thì lại là một loại cây mà tên khoa học là *Prunus mume* S. et Z., cũng thuộc họ

(6), (7) Làng xã ngoại thành Hà Nội, Hà Nội, 1985, tr.116, 74-75 và 276.

(8) Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt, Giáo dục, 1995, tr.176-177.

hoa hồng như cây mơ<sup>(9)</sup>. Một sự phân công như thế là điều hoàn toàn dễ hiểu và đây là một hiện tượng phổ biến trong các ngôn ngữ, chẳng hạn cùng một gốc Germanic mà *tier* của tiếng Đức có nghĩa là thú vật nói chung còn *deer* của tiếng Anh thì chỉ là hươu, nai.

Trở lên, sở dĩ chúng tôi phải dài dòng như thế là để chứng minh rằng, dù diễn biến ngữ âm và ngữ nghĩa của nó có quanh co đến đâu thì *mơ* vẫn là một yếu tố mà lai lịch có thể được xác minh một cách rõ ràng và đó rõ ràng là một từ Việt gốc Hán có liên quan đến chữ/từ *mai* 梅. Đó dứt khoát không phải là một yếu tố Nôm, thuần Việt hoặc Việt cổ và đây tất nhiên không phải là trường hợp duy nhất vì ngoài nó ra thì còn rất nhiều, rất nhiều ca giống như nó mà sau đây chỉ là thêm một số thí dụ, cũng lấy từ sách đã dẫn của Bùi Thiết (số ghi trong ngoặc đơn sau mỗi thí dụ là số trang trong sách này):

*Núc* là âm xưa của *Canh Nậu* (32); *Vài*, của *Ngọc Nhị* (35); *Gươm*, của *Cần Kiệm* (37); *Noi*, của *Cổ Nhuế* (52); *Vườn*, của *Cổ Nhuế Viên* (52); *Núc*, của *Dị Nậu* (56); *Vòng*, của *Dịch Vọng* (57); *Mấy* của *Mễ Trì* (57); *Cói*, của *Cối Giang* (85); *Hóc* của *Minh Húc* (93); *Tạnh* của *Quán Tinh* (104); *Then*, của *Kim Sơn* (130); *Keo*, của *Giao Tất* (130); *Bưởi* của *Bái Ân* (155), *Nghè*, của *Trung Nha* (157); *Bún*, của *Phấn Hạ* (160); *Vẹt*, của *Việt Yên* (163); *Mọc*, của *Nhân Mục* (164); *Nành*, của *Phù Ninh* (167); *Sủi* của *Thổ Lỗi* (183); *Gùn*, của *Siêu Quần* (212), *Ngâu*, của *Yên Ngưu* (218); *Ngà*, của *Miêu Nha* (231); *Đìa*, của *Ngọc Trì* (232); *Gạch*, của *Ô Cách* (244, 245);

(9) Theo Đỗ Tất Lợi, "Cây mơ, cây mai dưới con mắt người làm công tác khoa học", Nhân dân, số 10468, 22-3-1983.

*Cót*, của *Yên Quyết* (268); *Lênh*, của *Linh Thượng* (284); *Ngò*, của *Ngô Khê* (286); v.v..

Trong những cặp tương ứng trên đây, tiếng đầu (*Núc*, *Vài*, *Gươm*, v.v..) là âm xưa, còn tiếng sau (*Nậu*, *Nhị*, *Kiệm*, v.v..) là âm nay của cùng một chữ Hán trong những địa danh hữu quan và sự tương ứng đó là hoàn toàn nhất quán trong các địa danh chỉ nhiều địa phương khác nhau, thậm chí cách nhau rất xa. Thí dụ: *Núc* không chỉ là âm xưa của *Nậu* trong *Canh Nậu*, *Dị Nậu*, nay thuộc ngoại thành Hà Nội, mà còn là âm xưa của cả *Nậu* 驛 trong tên của xã *Dị Nậu*, ở gần Tam Đảo, thuộc tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay. *Then* không chỉ là âm xưa của *Sơn* 山 trong *Kim Sơn* nay thuộc ngoại thành Hà Nội mà còn là âm xưa của cả *Sơn* trong địa danh *Bình Sơn*, nơi có tháp Bình Sơn nổi tiếng, tục gọi là tháp Then, thuộc tỉnh Phú Thọ hiện nay. *Gạch* không chỉ là âm xưa của *Cách* 格 trong *Ô Cách* nay thuộc ngoại thành Hà Nội mà còn là âm xưa của cả *Cách* trong địa danh *Bình Cách*, thuộc huyện Đông Quan (cũ), tỉnh Thái Bình.

Vậy *Núc*, *Then*, *Gạch*, v.v.. và tất cả các tiếng đầu trong những cặp tương ứng trên đây không phải là những tên Nôm, thuần Việt, hoặc Việt cổ như Bùi Thiết và nhiều nhà nghiên cứu khác đã ngộ nhận. Nếu tiếng đầu trong những cặp trên đây là Nôm, là thuần Việt còn tiếng sau là hình thức phiên âm thì không làm sao có được sự tương ứng nhất quán đến cao độ như đã thấy từ địa phương này sang địa phương khác, có khi cách nhau rất xa:

– *Gạch* ở gần Hà Nội cũng được phiên bằng *Cách* như *Gạch* ở Thái Bình mà lại không phiên bằng *Kịch*, chẳng hạn;

– *Then* ở gần Hà Nội cũng được phiên bằng *Son* như *Then* ở tận Phú Thọ mà lại không phiên bằng *Thiên*, chẳng hạn;

– Đặc biệt, *Núc* ở gần Hà Nội cũng được phiên bằng *Nậu* y hệt như *Núc* ở tận Vĩnh Phúc mà lại không phiên âm bằng *Nục*, chẳng hạn. Trường hợp này đáng được nói kỹ hơn một chút: Sự tương ứng *Nậu* ~ *Núc* chỉ có thể được chứng thực bằng chính lịch sử ngữ âm và lịch sử văn tự của tiếng Hán mà thôi. Và điều này, khi đã được đặt vào bối cảnh chung của tiếng Hán thì sẽ hoàn toàn chẳng có gì là khác thường cả, vì về mối tương ứng *âu* ~ *uc* thì người ta còn có, chẳng hạn: – chữ 繆 vừa đọc *mậu* vừa đọc *mục*; – chữ 賣 (chính xác hơn thì phải viết là 賣) vừa hài *đậu* 賣 vừa hài *thục* 贖; – chữ 有 (= có) hài thanh cho chữ 郁 còn bản thân nó lại có âm xưa là *dâu* trong “dấu sao”, “dấu rằng”, xưa hơn nữa là *dâu* trong “mặc dầu” (dầu = có → có sao đi chẳng nữa thì cũng → hư từ hóa = mặc dù, dù sao); – chữ 句 cũng đọc *câu*, xét ngược lên lối triện, chỉ là một biến thể của chữ 局; v.v.. Và cuối cùng, chính B. Karlgren đã phục nguyên cho chữ 耨 âm thượng cổ là \**nug*, đối lập với âm nay là *nou* (10).

Sự tương ứng nhất quán đến cao độ trên đây là một chỗ dựa chắc chắn để khẳng định rằng những cặp từ đang xét chỉ là âm xưa và âm nay của những chữ Hán hữu quan. Nếu là phiên âm thì, dù âm gốc có là một, từ địa phương này sang địa phương khác, kết quả phiên âm thế nào cũng có sai biệt, và có khi khác nhau rất xa. Cứ nhìn vào các hình thức phiên âm từ tiếng Sanskrit thì

(10) Grammata Serica Recensa, Stockholm, 1964, p.314, 1223e.

có thể thấy ngay vấn đề. Nhiều từ Sanskrit có đến hai hình thức phiên âm khác nhau bằng tiếng Hán, có khi ba, bốn,... Ngay một từ quen thuộc nhất và tôn nghiêm nhất của Phật giáo là *Buddha* thì cũng có ít nhất là ba: *Phật Đà*, *Phật Đồ* và *Phù Đồ*.

Đã rõ những yếu tố đang xét không phải là những tên Nôm. Hoàng Thị Châu còn biện luận rằng “sự tồn tại lâu đời của tên Nôm còn thể hiện ra ở chỗ nó là những từ khó hiểu, nhiều từ không tìm thấy trong từ vựng tiếng Việt hiện đại” (11). Ý kiến này hoàn toàn không thể đứng vững được vì tính khó hiểu đâu có phải là chỗ dựa để xác định “ngữ tịch”! Ngày nay những người không thông thạo tiếng Hán khó mà biết được *vưu* trong *vưu vật*, chẳng hạn, có nghĩa là gì. Nhiều trí thức, nhà văn, nhà báo vẫn gọi *nhược điểm* là “yếu điểm” vì không biết rằng *yếu* có nghĩa là quan trọng. Vậy chẳng lẽ đó không là những từ khó hiểu? Nhưng chẳng lẽ vì chúng khó hiểu mà khẳng định rằng chúng là Nôm? Mà lại còn là Nôm lâu đời! Sự vắng mặt của một từ trong từ vựng của tiếng Việt hiện đại cũng không thể là bằng chứng cho “ngữ tịch” Nôm của nó được. Xin đơn cử một thí dụ. Nhà nghiên cứu Hán Nôm nào cũng biết rằng *cóc* là một từ Việt gốc Hán có nghĩa là *biết*. Đây là một từ cổ không còn tìm thấy trong từ vựng của tiếng Việt hiện đại nữa. Vậy có lẽ nào nó ắt phải là Nôm?

Thực ra, sở dĩ những địa danh như *Noi*, *Cót*, *Vòng*, v.v., khó hiểu thì chỉ vì chúng là dạng tắt của những địa danh hai tiếng, nghĩa là chúng đã bị tách khỏi cái cấu trúc song tiết hoàn chỉnh trong đó ý nghĩa của địa danh mới được bộc lộ đầy đủ. Đã thế, chúng lại còn là âm xưa

(11) Bđd, tr.140

của những chữ Hán mà âm nay đã khác đi ít hoặc nhiều (*Noi* ~ *Nhuế*; *Cót* ~ *Quyết*; *Vòng* ~ *Vọng*; v.v..) nên khó nhận diện đến nỗi nhà nghiên cứu cũng còn phải nhầm chúng là... *Nôm*!

Một cái tên như *Gùn* quả là khó hiểu nếu nó hoàn toàn đứng riêng ra một mình. Nhưng khi địa lý lịch sử cho phép gắn nó với tên đầy đủ và hiện đại là *Siêu Quân*, rồi những thao tác từ nguyên học lại cho phép khẳng định mối tương ứng *gùn* ~ *quân* 群 thì mọi sự sẽ trở nên sáng tỏ. Thật vậy, bản thân chữ *quân* là một trong 36 tự mẫu của *Thiết vận* mà giá trị ngữ âm cổ xưa đã được khẳng định là [g] dễ chuyển hóa với [ɣ] của *gùn* trong tiếng Việt ngày nay, vậy bước đầu chúng ta đã có:

[ɣ] ~ [k] (1)

biết rằng *q-* ở trong *quân* chính là [k]. Ngoài ra, chúng ta lại còn biết thêm được rằng âm xưa của vận *-uân* là *-un* với các thí dụ: *hun* (khói) ~ *huân* 熏 (= xông khói); (đống) *un* ~ *uân* 爨 (= khói đặc bốc lên); (dây) *thun* ~ *thuân* 逡 (= rút lại, lùi lại) v.v.. Vậy chúng ta còn có:

*un* ~ *uân* (2).

Phối hợp (1) với (2) thì sẽ thấy rằng *gùn* ~ *quân* là hoàn toàn đúng quy luật. *Quân* là đám đông, bầy, đàn, bọn. *Siêu* 超, mà âm xưa là *xéo* (trong “*giày xéo*”) có nghĩa là nhảy qua, vượt qua. Vậy *Siêu Quân* có nghĩa là vượt lên trên đám đông, là xuất chúng. Đây vốn là tên của một xã thuộc tổng Đại Định, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam Thượng. Địa danh này cũng đồng nghĩa với địa danh *Siêu Loại*, vốn là tên của một huyện thuộc phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc. *Siêu Quân* xưa hẳn phải được phát âm thành \**Xéo Gùn* và thường được

gọi tắt thành *Gùn*. Vậy *Gùn* là một địa danh Việt gốc Hán chánh cống chứ không phải là *Nôm*, là thuần Việt.

Các địa danh đơn tiết khác cũng có thể được truy nguyên và tầm nghĩa một cách chính xác như từ *Gùn* trên đây. *Đìa* là âm xưa của *Tri* trong *Ngọc Tri* có nghĩa là ao ngọc; vậy *Đìa* có nghĩa là ao. *Núc* là âm xưa của *Nậu* trong *Canh Nậu* có nghĩa là cây bừa; vậy *Núc* có nghĩa là bừa. *Vài* là âm xưa của *Nhị* trong *Ngọc Nhị* có nghĩa là hoa tai ngọc; vậy *vài* là hoa tai. *Noi* là âm xưa của *Nhuế* trong *Cổ Nhuế* có nghĩa là khúc sông xưa (nay đã được bồi); vậy *noi* là khúc sông uốn quanh. *Vườn* là âm xưa của *Viên* trong *Cổ Nhuế Viên* có nghĩa là vườn ở khúc sông xưa (hoặc vườn Cổ Nhuế); vậy *vườn* có nghĩa là... vườn. *Vòng* là âm xưa của *Vọng* trong *Dịch Vọng* có nghĩa là (nơi) mong chờ tin trạm; vậy *vòng* có nghĩa là mong, ngóng (và đây cũng là một điệp thức của “mong” trong “chờ mong” và của “mòng” trong “chốc mòng”). *Mấy* là âm xưa của *Mễ* trong *Mễ Trì* có nghĩa là ao gạo; vậy *mấy* có nghĩa là gạo. *Hóc* là âm xưa của *Húc* trong *Minh Húc* có nghĩa là sáng sủa, rực rỡ, vậy *hóc* có nghĩa là rực sáng v.v.. Nếu *Gùn*, *Đìa*, *Núc*, *Vài*, *Noi*, v.v.. không từng là những từ độc lập thì ít nhất chúng cũng là những hình vị gốc Hán có nghĩa minh xác và cụ thể. Đây là một điều chắc chắn. Vậy thật là vô căn cứ nếu không truy nguyên và tầm nghĩa cho khách quan và chính xác mà cứ theo định kiến để khẳng định rằng những địa danh thuộc loại trên đây là thuần Việt hoặc Việt cổ.

Đến đây, tưởng cũng nên nhân tiện xác định lại cho rõ ràng và rành mạch nội dung của hai khái niệm “tên *Nôm*” và “tên chữ”. Hoàng Thị Châu đã viết: “Tên *Nôm* hiện nay đang bị quên dần vì ít được dùng nhưng nó đã tồn tại rất lâu. Trước đây trong một thời gian dài nó tồn tại song song với tên Hán-Việt, với sự phân công

khá rõ ràng: tên Nôm dùng để gọi, tên Hán-Việt dùng để viết. Do đó mà tên Hán-Việt còn được gọi là tên chữ” (12). Nhưng, như đã phân tích ở trên, cái gọi là tên Nôm cũng phải được ghi, được viết: *Gùn* viết là 群 hoặc 羣, *Đìa*: 池, *Núc*: 耨, *Vài*: 珥, *Noi*: 汭, *Vườn*: 園, *Vòng*: 望, *Mẩy*: 米, *Hóc*: 旭, v.v.. Còn cái gọi là tên chữ thì cũng dùng để... gọi. Vậy cả hai loại đều là những tên chữ. Chẳng qua, như đã phân tích, “tên Nôm” là âm xưa còn “tên chữ” là âm nay của cùng một chữ Hán mà thôi. Vậy sự phân biệt thành “tên Nôm” và “tên chữ” như Hoàng Thị Châu và nhiều người khác đã chủ trương chỉ là một sự phân biệt giả tạo.

Cứ như đã phân tích thì ý tưởng dựa vào những địa danh “Nôm” như trên, mà lại có cả yếu tố *Kẻ* đứng trước, để vẽ lại cương vực của nước Văn Lang thời các vua Hùng là một ảo tưởng: những cái tên đó chỉ là những địa danh của bọn cai trị Tàu đặt ra để phân cấp và quản lý đất nước của chúng ta về mặt hành chính, hoặc là những địa danh mà chính chính quyền phong kiến tự chủ của ta đặt ra bằng những yếu tố mà ta đã mượn của Tàu. Sự thể khó lòng mà khác hơn thế được.

Vậy có lẽ nào trong toàn bộ hệ địa danh Việt Nam lại không có những trường hợp dùng tiếng Hán để phiên âm tiếng bản địa? Chúng tôi tuyệt nhiên không cho là không có. Chỉ xin nhấn mạnh rằng đó là những trường hợp cần được phân tích một cách thực sự cẩn trọng vì thực ra yếu tố được phiên âm chưa hẳn đã là yếu tố Việt đích thực, vì đã nói đến địa danh phiên âm thì con đường diễn tiến lắm khi lại rất quanh co. Chẳng hạn, ai lại không biết

(12) Bdd, tr. 140

rằng *Móng Cái* là một địa danh Việt Nam. Nhưng địa danh này không phải là tiếng Việt “gốc” vì nó chỉ là một hình thức phiên âm từ tiếng của người Quảng Đông là *Moòng Cái* mà họ ghi bằng hai chữ 芒街, đọc theo âm Hán Việt hiện đại là *Mang Nhai*. Vậy hai chữ *Mang Nhai* chẳng có liên quan gì đến *Móng Cái* vì nó chỉ dùng để ghi âm hai tiếng *Moòng Cái* của phương ngữ Quảng Đông mà thôi. Cho nên nếu nói rằng hai chữ Hán trên đây dùng để phiên âm “tiếng Việt” *Móng Cái* là đã đem râu ông nọ cắm cằm bà kia tới hai lần! Đến như hai tiếng *Cổ Loa* mà lại là dùng để phiên âm tiếng Việt cổ *Klủ* như có người đã từng truyền giảng thì chúng tôi hoàn toàn không tin (13).

Tóm lại trong toàn bộ các địa danh Việt Nam liên quan đến địa bàn cư trú của người Việt thời xưa, chắc chắn có những trường hợp là những chữ Hán dùng để phiên âm tiếng bản địa nhưng cũng chắc chắn những trường hợp đó là thực sự ít ỏi. Tuyệt đại đa số thì lại là những địa danh song tiết đặt bằng chữ Hán. Trong số đó, có nhiều địa danh thực sự cổ xưa, thường được gọi tắt bằng một trong hai âm tiết hữu quan, âm tiết này lại được đọc theo âm Hán-Việt xưa, khó nhận diện, nên nhiều người, đặc biệt là các học giả và các nhà nghiên cứu, cứ ngỡ rằng chúng là thuần Việt, là Nôm!

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học & Công nghệ*  
Thừa Thiên – Huế số 4-1996.

(13) Xin xem: Trần Quốc Vượng, “Từ việc nghiên cứu một số tên riêng trong các truyền thuyết nói về thời kỳ dựng nước”, Tạp chí Văn học, 2-1969, tr. 72. Chỉ riêng một việc là ở vào thời xa xôi đó mà cái từ “*Klủ*” lại có thanh điệu 4 (?) cũng đủ để làm cho nhà ngữ âm học lịch sử chín chắn phải kinh ngạc!

## Biểu giáp tý và thẻ ngọc An Dương

Biểu giáp tý là gì? Đó là thứ biểu ghi lại một chu kỳ gồm sáu mươi đơn vị thời gian; sáu mươi đơn vị này là kết quả của sự phối hợp giữa hai loại ký hiệu mà ngày nay gọi là *thập can* và *thập nhị chi* (vì vậy mà biểu giáp tý còn được gọi là *biểu can chi*). Thập can là: *giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý*, còn thập nhị chi là: *tí, sửu, dần, meo (mão), thìn, tị, ngọ, mùi (vị), thân, dậu, tuất, hợi*. Người ta cứ theo thứ tự (như đã kể ở trên) của thập can và thập nhị chi mà phối hợp một can với một chi: can thứ nhất với chi thứ nhất thành *giáp tí*, can thứ hai với chi thứ hai thành *ất sửu*,..., can thứ mười với chi thứ mười hai thành *quí dậu*. Thế là đã hết một lượt thập can. Người ta lại phối hợp can thứ nhất với chi thứ mười một (là chi chưa được phối hợp trong lượt thứ nhất) thành *giáp tuất*, can thứ hai với chi thứ mười hai thành *ất hợi*. Đến đây mới hết một lượt thập nhị chi. Người ta cứ theo thứ tự mà tiếp tục phối hợp can thứ ba với chi thứ nhất thành *bính tí*, can thứ tư với chi thứ hai thành *đinh sửu*, v.v., cho đến khi nào có được sự phối hợp giữa can cuối cùng với chi cuối cùng thành *quí hợi* thì được một chu kỳ sáu mươi đơn vị. Trong một chu kỳ

như thế, tên của mỗi can xuất hiện sáu lần (60:10) còn tên của mỗi chi xuất hiện năm lần (60:12). Thế là ta có sáu mươi lượt tên can phối hợp với sáu mươi lượt tên chi để làm những tên gọi kép; mỗi tên gồm hai tiếng, tiếng trước là tên của một trong thập can, tiếng sau là tên của một trong thập nhị chi.

Một chu kỳ như trên gọi là một *giáp tí*, cũng còn gọi là *lục thập giáp tí*. Người ta trình bày sáu mươi đơn vị của chu kỳ này thành một biểu, gọi là *biểu giáp tí*. Đây là kiểu lịch xem ngày xưa nhất của người Trung Hoa. Xin lưu ý rằng ngày nay khi nói đến biểu giáp tí, người ta thường chỉ nghĩ đến chu kỳ sáu mươi năm từ giáp tí đến quý hợi (theo chu kỳ này, mỗi năm mang một trong sáu mươi tên kép của biểu, chẳng hạn 1990 là năm Canh Ngọ, 1991 là năm Tân Mùi, 1992 là năm Nhâm Thân, v.v..) nhưng thực ra, thoát kỳ thủy, người ta phối hợp thập can, bảy giờ hãy còn gọi là *thập nhật* với thập nhị chi, bảy giờ hãy còn gọi là *thập nhị thời thân*, chỉ là để xem, để tính và để gọi tên các ngày trong tuần (bảy giờ gồm có mười ngày) mà thôi. Chứng tích hùng hồn và phong phú nhất về việc sử dụng biểu giáp tí cho mục đích này là những lời bói từ được khắc bằng giáp cốt văn (chữ giáp cốt) trên yếm rùa và xương thú. Bối từ là một loại nhật ký bói toán của người Trung Hoa thời Thương-Ân (1766-1123 tr.CN); nó ghi lại những câu trả lời được quan niệm là của thần linh cho những việc đã được cầu bói, thông qua những lời truyền đạt của người trình nhân (người phụ trách việc cầu bói).

Người ta đã nhận xét rằng trong hàng vạn mảnh giáp cốt (yếm rùa, xương thú) đã khai quật được hầu như không có mảnh nào lại không có những chữ ghi tên ngày của biểu giáp tí. Xin dẫn chứng bằng một lời bói

từ, trích của Tung-Tso Pin (Đồng Tác Tân): “Ngày Quý Hợi, cầu bói: khẩn hỏi việc tốt xấu của tuần sắp tới. Tháng Hai. Đêm của ngày Ất Sửu, trời mưa. Tối của ngày Đinh Mão, có mưa nhưng chóng tạnh. Trong ngày Nhâm Thân, có gió bắc mạnh” (*Fifty years of studies in oracle inscriptions*, Tokyo, 1964, p.86). Trong một văn bản chỉ như thế thôi mà đã có đến bốn tên ngày. Việc xem ngày, tính ngày và ghi ngày quan trọng và cần thiết cho việc bói toán thời Thương-Ân đến như thế cho nên nhu cầu về biểu giáp tí đã trở thành một điều tất yếu. Bởi thế ta cũng không lấy làm lạ khi thấy có những mảnh giáp cốt đã được khai quật lại là những biểu giáp tí. Thật vậy, vẫn là lời của Tung-Tso Pin: “Có những mảnh yếm rùa trên đó toàn bộ biểu can chi (*tức biểu giáp tí - HT*) được khắc theo thứ tự thích hợp của nó, một số có dạng đầy đủ ghi tên sáu mươi ngày và một số khác chỉ ghi có phân nửa đầu gồm ba mươi ngày. Loại trước hẳn phải được dùng như những tấm lịch (thông thường) còn loại sau thì có thể được coi là những bảng (xem ngày), tiện dụng cho các trình nhân” (Sđd, tr.87).

Rõ ràng biểu giáp tí là lịch xem ngày xưa nhất của người Trung Hoa. Chính nhờ đó mà họ đã có thể dễ dàng định ngày và nhớ ngày để tiến hành công việc như tính ngày làm ruộng, xem ngày cúng tế, chọn ngày dọn tiệc, lấy ngày xuất hành, v.v.. Nếu biết rằng đối với mọi công việc lớn nhỏ, người Trung Hoa thời Thương-Ân đều nhất nhất tuân theo tín ngưỡng và tập quán thời bảy giờ mà cầu bói để hỏi xin ngày tiến hành, thì chúng ta sẽ thấy rõ thêm biểu giáp tí cần thiết cho họ đến nhường nào.

Liên quan đến biểu giáp tí, có một hiện vật gọi là “An Dương ngọc giản” đã từng là đầu đề cho một cuộc

sinh hoạt học thuật mà sau đây chúng tôi xin điểm lại những nét chính.

Số là khoảng cuối năm 1956, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa (Hà Nội) có nhận được tư liệu về một tấm thẻ ngọc, gọi là “An Dương ngọc giản” (thẻ ngọc An Dương) do một học giả người Trung Quốc là Dư Duy Cương từ Quảng Châu gửi sang; kèm theo là một bài nghiên cứu của ông. Đây là một tấm thẻ ngọc hình trái tim; chỗ rộng nhất của chiều ngang là 84mm còn chỗ dài nhất của chiều cao là 111mm. Trên mặt phải, ở bốn góc, mỗi góc có một chữ, lớn hơn các chữ ở phần trung tâm; đó là bốn chữ “An Dương hành bảo”. Ở khoảng giữa có một trăm hai mươi chữ nhỏ hơn, khắc thành mười hàng dọc, mỗi hàng mười hai chữ, làm thành một bảng vuông. Đó là các chữ can chi ghi đủ một chu kỳ sáu mươi đơn vị từ giáp tí đến quý hợi. Viên quanh phía ngoài là hai đường chạm vân thủy ba. Mặt sau thì không có chữ và không có hai đường vân chung quanh nhưng lại có khắc hình năm cái móc câu theo chiều ngang.

Dư Duy Cương cho biết mình được xem tấm thẻ ngọc này tại nhà một người họ Trần ở Quảng Châu và họ Trần là người chứa ngọc cổ nhiều vào bậc nhất mà học giả họ Dư được biết. Riêng loại thẻ ngọc như “An Dương ngọc giản” thì có đến hai trăm miếng. Họ Trần cho biết mình đã mua được những tấm thẻ đó khoảng năm 1952, nghĩa là độ hai mươi năm sau khi chúng đã được đào lên ở rải rác chung quanh Hoàng Phố, trên hạ lưu sông Việt giang, ở phía Đông Nam Quảng Châu. Cứ theo lời thuật thì lúc bấy giờ (tức khoảng 1932), nông dân vùng phụ cận Quảng Châu đã đào được nhiều ngọc giản (thẻ ngọc) nhưng vì lâu ngày nên sắc ngọc mờ tối; có những miếng đã mục bở, cho vào nước thì

tan rã. Một người địa chủ họ Hoàng đã chọn mua những miếng có khắc chữ, ra sức cọ rửa, lau chùi lâu ngày nên sắc ngọc dần sáng lại và bóng lộn như các đồ vật khác vậy. Họ Hoàng đã mua ngọc không phải vì hiếu kỳ, càng không phải là để nghiên cứu; chẳng qua là vì ông ta tin theo tục truyền rằng ngọc cổ đem khước đến cho người có ngọc nên mới mua.

Đến năm 1952 thì Quảng Châu cải cách ruộng đất. Họ Hoàng lo sợ nên bỏ trốn sang Hongkong, đem theo một số ngọc giản. Mấy trăm miếng còn lại thì người nhà đem bán dần; phần lớn là về tay họ Trần. Biết được Dư Duy Cương đang nghiên cứu về “Sở giản” (thẻ nước Sở), người họ Trần bèn tìm đến. Học giả họ Dư đã nói cho họ Trần hay rằng muốn biết kỹ về các ngọc giản thì phải làm thác bản toàn văn các thẻ đó. Thế là họ Trần đã cho họ Dư mượn hai tập thác bản văn tự trên các ngọc giản để nghiên cứu, trong đó có thác bản của “An Dương ngọc giản”.

Sau khi nghiên cứu riêng tấm thẻ ngọc này, Dư Duy Cương đã viết một bài nhan đề *An Dương ngọc giản khảo* (Khảo về thẻ ngọc An Dương) để gửi sang Việt Nam cho Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong đó ông khẳng định ba điểm sau đây:

- 1/ Thẻ ngọc An Dương là một thứ bùa hộ thân;
- 2/ Nó xuất hiện ở thời Tam Đại (Hạ, Thương, Chu);
- 3/ Nó là vật sở hữu của An Dương Vương Thục Phán do Triệu Đà cướp được đem về (Quảng Châu).

Nếu những kết luận trên đây, nhất là điểm thứ ba, mà đúng thì chúng sẽ dẫn đến nhiều hệ luận quan trọng, đặc biệt là hai điểm sau đây:



1/ An Dương Vương là một nhân vật có thật trong lịch sử Việt Nam;

2/ Ở thời An Dương Vương, người Âu Lạc đã sử dụng chữ Hán một cách thành thạo, ít nhất cũng là ở tầng lớp trên của xã hội lúc bấy giờ.

Xét tính chất quan trọng của vấn đề do thẻ ngọc An Dương gợi ra, tập san nghiên cứu *Văn Sử Địa* đã “đưa hết tài liệu về vấn đề ấy trình bày cùng độc giả, nhờ các nhà sử học, các nhà học giả trong và ngoài nước “góp phần nghiên cứu” (số 23, tháng 11-12 năm 1956, tr.39) rồi sau đó đã cho ra mắt đặc san về thẻ ngọc An Dương (số 28, tháng 5 năm 1957), duy nhất đăng bài *Một vài ý kiến về vấn đề “An Dương ngọc giản” và vấn đề Thục An Dương Vương* của Trần Văn Giáp (tr.3-75). Đây là một bài viết rất công phu, lập luận rất chắc chắn, trong đó học giả uyên bác Trần Văn Giáp, Nho học lẫn Tây học kiêm toàn, đã bác bỏ hết ba kết luận nói trên của Dư Duy Cương.

Về điểm thứ nhất, ông khẳng định rằng thẻ ngọc An Dương không phải là bùa hộ thân. Cứ theo văn tự có thể quan sát và nghiên cứu được trên mặt thẻ, kết hợp với những hiểu biết đã tích lũy được về tập quán sinh hoạt của người Trung Hoa thời xưa, ông cho biết rằng nó chính là một biểu giáp tí, tức chỉ là một thứ lịch xem ngày của người xưa mà thôi.

Về điểm thứ hai, sau khi so sánh và phân tích kỹ các chữ trên miếng thẻ ngọc, ông đã chỉ rõ rằng “chữ khắc trên “thẻ ngọc” này thật “đầu Ngô mình Sở”, chỉ có 124 chữ mà viết bằng ba, bốn lối, nào lối giáp cốt, nào lối đại triện, nào lối tiểu triện, thời xuất hiện của lối chữ nọ với lối chữ kia cách nhau hàng mấy trăm

năm” (Bdd, tr.40). Do đó, “thẻ ngọc” này không phải là cổ vật đời Tam Đại mà cũng chẳng phải là cổ vật của đời Tần Hán.

Về điểm thứ ba, sau khi nhận xét rằng lập luận của Dư Duy Cương có nhiều điểm không ăn khớp với tài liệu lịch sử, ông cho rằng rất khó mà tin được “thẻ ngọc An Dương” lại là vật sở hữu của An Dương Vương Thục Phán.

Nhưng điểm mấu chốt trong lập luận của học giả Trần Văn Giáp lại chính là điểm sau đây: “*thẻ ngọc An Dương*” chỉ là một cổ vật giả mà thôi. Ông cho biết rằng thời gian nói là thẻ ngọc An Dương và các thẻ ngọc khác được đào thấy, tức khoảng 1932 “chính là lúc giới học giả toàn thế giới đang sôi nổi sốt sắng đua nhau nghiên cứu, học tập về những văn hóa vật phát quật được ở Trung Quốc, ở Đôn Hoàng (một di chỉ khảo cổ học nổi tiếng của Trung Quốc – HT)” cũng như ở An Dương (một di chỉ khác nữa, nơi đào được những mảnh giáp cốt đã nói – HT). Lúc bấy giờ thiếu gì các học giả tư bản tham lam thâm vụng quặng tiền ra, vơ vét lấy văn hóa vật của cổ đại Trung Quốc, mang về Tây phương. Vì lý do đó, lúc ấy cũng không thiếu gì kẻ trục lợi làm nghề buôn bán các cổ vật, giả tạo ra các cổ vật, bán cho bọn tư bản hiếu kỳ đem ra ngoài Trung Quốc” (Bdd, tr.39). Riêng về thẻ ngọc An Dương và các thẻ ngọc cùng loại, ông viết: “Bọn buôn đồ cổ ngồi nghĩ cách làm ra, rồi phao lên ở Quảng Châu là đã đào được ở Hoàng Phố để chúng lén lút mang của giả đi Hương Cảng bán lấy lời to” (Bdd, tr.39-40). Nhận định của Trần Văn Giáp hết sức sáng suốt và xác đáng. Ông đã thay mặt cho giới sử học miền Bắc lúc bấy giờ mà giải quyết một vấn đề “học

búa” do một học giả của nước anh em phía Bắc nêu ra để thử tài “người anh em ở phía Nam” và đã giải quyết nó một cách xuất sắc.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 76, ngày 15-1-1992.

### III. Những mẫu từ nguyên

## Từ nguyên của địa danh “Sài Gòn”

Trong bài này chúng tôi chỉ nêu vắn tắt những điểm cốt yếu trong kiến giải của mình về từ nguyên (étymologie) của địa danh *Sài Gòn*. Theo chúng tôi, nguyên từ (étymon) của địa danh *Sài Gòn* là *Prej Nokor* của tiếng Khmer.

Xuất phát điểm của kiến giải này là mấy điều quan trọng sau đây:

1. Tên chính thức và truyền thống mà người Khmer Kampuchia và người Khmer Nam bộ vẫn dùng để gọi *Sài Gòn* là *Prej Nokor*, nghĩa là “Rừng Kinh thành”.

2. Những cuộc khai quật khảo cổ học tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và những vùng lân cận mới đây cho thấy di tích của thành xưa do cư dân Phù Nam hoặc Chân Lạp dựng nên.

3. Cách đây trên 300 năm, ngay tại nơi, hoặc kế cận nơi mà người Khmer gọi là *Prej Nokor*, lưu dân Việt Nam đã đến sinh sống, rồi lập ra nơi buôn bán mà họ gọi là *Phố chợ Sài Gòn*.

4. Theo ghi nhận của Launay trong *Histoire de la Mission de Cochinchine* thì tiền thân của tên Sài Gòn là *Rài Gòn*. Rõ ràng đây là một dạng ngữ âm phẳng phát cái dáng dấp ngữ âm của *Prej Nokor*.

Từ những điều trên, có thể rút ra mấy kết luận sau đây:

1. Người Khmer vẫn tiếp tục dùng cái tên có tính chất lịch sử là *Prej Nokor* để gọi cái phố chợ, về sau trở nên một thị trấn, và ngày nay hẳn hoi là một thành phố lớn, đã được người Việt Nam thiết lập ngay tại, hoặc gần kề, vùng *Prej Nokor* trong lịch sử và trong địa lý của họ, bất kể người Việt Nam gọi nó bằng cái tên gì.

2. Những người Việt Nam đầu tiên đến sinh sống tại miền đất mà người Khmer gọi là *Prej Nokor* không hề cảm thấy cần thiết phải đặt cho nơi đó một cái tên mới. Người Khmer gọi nó như thế nào thì họ cũng theo đó mà gọi nó như thế ấy; ngặt một điều là sự khác biệt giữa hai hệ thống âm vị không cho phép họ phát âm giống hệt như người Khmer mà thôi. Bởi thế, họ đã gọi trại nó thành ra *Rài Gòn*.

3. *Rài Gòn* về sau biến âm thành ra *Sài Gòn*. Âm này được người Xiêm và người Lào phiên thành *Sài Ngòn*, người Quảng Đông phiên thành *Thầy Ngòn* (提岸, đọc theo âm Hán Việt là *Đề Ngạn*), người Pháp phiên thành *Saigon*. Sau đó người Quảng Đông lại phiên tiếng Pháp *Saigon* thành *Xấy Cung* (西貢, đọc theo âm Hán Việt là *Tây Cống*).

Nếu kiến giải trên đây mà đúng thì đương nhiên những kiến giải khác phải bị coi là sai. Dưới đây xin chỉ điểm lại những cách giải thích thường biết đến nhất.

1. Sài Gòn là do tiếng Khmer *Prej Kor*, có nghĩa là “Rừng gòn”, mà ra. Đây chỉ là một sự suy đoán chủ quan. Sự suy đoán này dựa vào sự tương ứng ngữ nghĩa giữa *kor* (Khmer) và *gòn* (Việt) vì “kor” quả thật có nghĩa là “gòn”. Nhưng phải lý giải như thế nào về việc là xưa nay người Khmer vẫn và chỉ gọi Sài Gòn bằng cái tên *Prej Nokor* mà thôi? Đồng thời, đối với địa điểm hữu quan, biên niên sử Kampuchia chỉ ghi nhận *Prej Nokor* mà không ghi *Prej Kor*?

2. *Sài Gòn* là phiên âm từ tiếng Quảng Đông *Thầy Ngòn*. Điều này hoàn toàn vô lý vì khi người Việt phiên *Thầy Ngòn* thành *Sài Gòn* là họ đã làm một động tác thừa. Họ chỉ cần phát âm thẳng là *Thầy Ngòn* (nếu theo phương ngữ Nam Bộ thì sẽ là *Thầy Ngoòng*) mà thôi vì hệ thống âm vị của tiếng Việt đã sẵn mọi yếu tố đồng nhất một đối một với từng yếu tố (âm đầu, âm chính, âm cuối và thanh điệu) của tiếng Quảng Đông *Thầy Ngòn*. Ngược lại, chính tiếng Quảng Đông mới không tương ứng được trọn vẹn với tiếng Việt *Sài Gòn*: không có âm “g” cho nên họ đã thay nó bằng “ng” và phiên “gòn” thành “ngòn”.

3. Mới đây nhất là ý kiến cho rằng tên gọi Sài Gòn vốn ban đầu bắt nguồn từ tiếng nói của những chủ nhân vương quốc Phù Nam mà cả tiếng Khmer lẫn tiếng Chăm đều có quan hệ. Do mối quan hệ đó mà rất có khả năng chính cái tên dùng để gọi Sài Gòn trong tiếng Khmer và tiếng Chăm đều bắt nguồn từ ngôn ngữ ấy. Cứ tạm chấp nhận rằng điều này là đúng. Nhưng như vậy thì địa danh Sài Gòn trong tiếng Việt cũng không liên quan gì đến ngôn ngữ của cư dân nước Phù Nam. Nếu nó mượn tiếng Chăm thì nó chỉ liên quan đến tiếng Chăm, còn nếu nó mượn tiếng Khmer thì nó chỉ liên quan đến tiếng

Khmer mà thôi. Tiếng Việt mượn từ *bơ* (trong “bơ sữa”) ở tiếng Pháp *beurre*, còn tiếng Pháp *beurre* thì bắt nguồn từ tiếng Latin *butyrum*, nhưng *bơ* của tiếng Việt chẳng liên can gì đến *butyrum* của tiếng La Tinh cả. Tiếng Việt mượn từ *lô cốt* ở tiếng Pháp *blockhaus*, mà tiếng Pháp *blockhaus* thì lại bắt nguồn từ tiếng Đức *Blockhaus*; nhưng trong trường hợp này tiếng Việt và tiếng Đức cũng chẳng liên quan gì với nhau. Vấn đề là tìm ra cho được cái *nguyên từ trực tiếp của Sài Gòn*. Bởi vậy nói rằng nguyên từ của *Sài Gòn* là một từ cụ thể nào đó trong tiếng nói của cư dân nước Phù Nam thì không thực tế.

Dưới đây chúng tôi sẽ phân tích về quan hệ ngữ âm giữa *Prej Nokor* với *Rài Gòn* và nguyên nhân của việc biến đổi ngữ âm từ *Rài Gòn* thành *Sài Gòn*.

1. *Prej* biến thành *Rài* vì những lý do sau đây: Tiếng Việt không có tổ hợp phụ âm đầu “pr”. Hơn nữa, thời này (thế kỷ XVII) cũng là thời mà nó đang mất dần các tổ hợp phụ âm đầu “bl”, “tl”, “ml”. Người Việt Nam vô hình trung chỉ quen với hiện tượng âm đầu của âm tiết do một âm vị đảm nhiệm mà thôi. Vậy giữa “p” và “r” phải có một yếu tố bị lược bỏ. Tiếng Việt không có phụ âm đầu “p”. Trong khi đó, lúc người Khmer phát âm “pr” thì “r”, với tính cách là một âm rung, lại nổi bật lên, đập mạnh vào thính giác của người Việt Nam, còn “p” thì bị lướt nhẹ. Đồng thời tiếng Việt có “r” tương ứng được với “r” của tiếng Khmer. Vậy *rej* biến thành *rài* không phải là một điều gì trái tự nhiên.

2. *Nokor* biến thành *gòn* thì lý giải thế nào?

Trước nhất, hãy xin lý giải hiện tượng *kor* biến thành *gòn*.

a/ Âm đầu “k” biến thành “g”. Thực ra “k” xưa vốn là “g” vì những lý do sau đây:

– *Nokor* của tiếng Khmer là do tiếng Phạn *nagara* mà ra, trong đó tiếng Khmer “k” tương ứng với “g” của tiếng Phạn.

– *Nokor* trong tiếng Khmer là cách phát âm hiện đại nhưng văn tự Khmer còn bảo lưu được dạng tiếng Phạn vì chính chữ viết Khmer dùng để ghi âm *nokor* lại là *nagar*.

– Trong văn tự Khmer, 𑌀 dùng để ghi âm ngày nay được phát âm thành “k” (vô thanh) là mượn từ ký hiệu của chữ Phạn dùng để ghi âm hữu thanh. Từ đó suy ra, “k” ghi bằng chữ 𑌀 vốn xưa phát âm là “g” (hữu thanh) khác với “k” ghi bằng 𑌁 vốn xưa nay đích thực là vô thanh. Thế là ngược dòng lịch sử, *nokor* xưa vốn phát âm là *\*nagar*, rồi *\*nogor*.

– Những ngôn ngữ cùng họ với tiếng Khmer là tiếng Stiêng, tiếng K’ho, tiếng Bahnar ngày nay vẫn còn giữ được âm hữu thanh “g” ứng với “k” (vô thanh) của Khmer mà xưa cũng là “g”.

– Tiếng Stiêng và tiếng K’ho không hề tiếp xúc với tiếng Phạn nhưng cũng có danh từ *nogor* (Stiêng), *logar* (K’ho) có nghĩa là “nước”, “quốc gia”. Đây là những từ mà hai ngôn ngữ này đã mượn của tiếng Khmer khi *nokor* hãy còn phát âm là *\*nagar* hoặc *\*nogor*.

Từ những điều trên có thể suy ra rằng những lưu dân Việt Nam đầu tiên đã tiếp xúc với danh từ đặc xưng *Prej Nokor* khi mà *nokor* hãy còn phát âm là *\*nogor*. Do đó, “g” ở trong *gòn* chính là phản ánh một “\*g” xưa của tiếng Khmer.

b/ Âm cuối “r” biến thành “n”. Vì không có âm “r” cuối âm tiết, nên trong trường hợp này, tiếng Việt đã xử lý giống hệt như hai ngôn ngữ cùng loại hình (đơn lập, đa thanh) với nó là tiếng Xiêm và tiếng Lào. Trong hai ngôn ngữ này, đối với một loạt trường hợp mượn từ của tiếng Phạn, “r” của tiếng Phạn (Ph) sau nguyên âm đã biến thành “n” trong tiếng Xiêm (X) và tiếng Lào (L). Thí dụ: Ph.*kara* > X.,L.*kan* “công việc” – Ph.*guru* “chủ, thầy, người được tôn kính” > X.L.*khun* (tiếng tôn xưng trong truyền thuyết lịch sử) – Ph.*mara* > X.,L.*man* “ma, quỷ”. Đặc biệt, Ph.*nagara* > X.,L.*nakhon* “thành phố”.

Vậy “r” của tiếng Khmer trở thành “n” của tiếng Việt không phải là một hiện tượng cá biệt và bất thường. Tổng hợp lại, \*(no)gor xưa, nay là (no)kor, biến thành gòn là điều hoàn toàn có thể chứng minh được. Vấn đề còn lại là lý giải sự biến mất của âm tiết no.

Sự rơi rụng này có thể được giải thích như sau: Khi người Khmer phát âm *nokor*, bấy giờ còn là *\*nogor* thì *gor* là âm tiết được nhấn mạnh, còn *no-* thì lại bị lướt đi. Trong khẩu ngữ, có nhiều lúc *nogor* được phát âm hết sức nhanh cho nên đối với cái tai của người Việt Nam lúc đó, vô hình trung hầu như chỉ có *gor* mà thôi.

Địa danh *Sài Gòn* xuất hiện lúc mà chữ quốc ngữ còn chưa ra đời hoặc chưa trở thành thông dụng nên khi người Việt Nam thấy cần ghi nó lại bằng văn tự thì họ chỉ có thể dùng chữ Nôm. Và để ghi âm *Rài Gòn*, họ đã dùng hai chữ Nôm: 柴 棍. Nói cho rành mạch, thì họ đã mượn hai chữ Nho trên đây mà âm Hán Việt là *Sài Côn*, để làm chữ Nôm mà ghi âm hai tiếng *Rài Gòn*. Chữ Nho có âm Hán Việt là *côn* được mượn làm chữ Nôm để ghi âm *gòn*; điều này có lẽ không có gì để bàn

cái: nó đã được ghi nhận trong tự điển. Nhưng chữ Nho có âm Hán Việt là *sài* mà lại được mượn để ghi âm *rài* thì quả thật là điều hiếm thấy. Tuy vậy, đó không phải là điều bất thường: ghi *rài* bằng *sài* cũng cùng một nguyên lý giống như ghi *rầm* bằng *sầm*, ghi *rắc* bằng *sắc*, ghi *rào* bằng *sào* và đặc biệt, theo Nguyễn Tài Cẩn phát hiện, như ghi *rông* (trong *rông vát*) bằng *song*.

Nhưng hai chữ Nôm này khi đã xuất hiện trong văn tự rồi thì nhiều lúc lại bị đọc thành “Sài Côn”, nhất là khi nó xuất hiện trong những ngữ cảnh bằng Hán văn. Điều này có lý do của nó. Một là không phải bất cứ người biết chữ Nho nào khi mới tiếp xúc lần đầu tiên với hai chữ Nôm ấy đều biết âm của nó là “Rài Gòn” nhưng âm Hán Việt (“Sài Côn”) của nó thì đã là quen thuộc từ lâu. Hai là người ta vẫn có thói quen thấy rằng trong một ngữ cảnh bằng Hán văn thì âm “Sài Côn” nghe vẫn thích hợp hơn là âm “Rài Gòn” vì âm Nôm không ý nhị và không văn vẻ bằng âm Nho. Ba là một số địa phương có hai tên gọi: tên Nôm và tên chữ (tức tên Hán Việt) tương ứng. Tên Nôm “Rài Gòn” được ghi bằng hai chữ Nôm mà âm Hán Việt là “Sài Côn”, vậy tại sao lại không nhân tiện mà lấy âm “Sài Côn” để làm tên chữ tương ứng? Bốn là tên chữ “Sài Côn” khi đã định hình rồi thì đối với nhà Nho, nó có cấu tạo chặt chẽ giống với nhiều từ ghép đẳng lập khác như: *thảo mộc*, *cầm thú*, *cân đai v.v.* Vì sao? Vì “Sài” (柴) và “Côn” (棍) không những cùng thuộc bộ “mộc” (木) mà về nội dung còn cùng thuộc một trường nghĩa nữa: “Sài” là củi, “Côn” là gậy, cho nên đi với nhau cũng rất xứng để tạo thành danh ngữ đẳng lập “Sài Côn”. Đó là những lý do đã làm cho *Sài Côn* trở thành tên chữ của *Rài Gòn*.

Đến đây, có thể thấy rằng bên cạnh tên Nôm “Rài Gòn”, đã xuất hiện thêm tên chữ “Sài Côn”, và trong trường hợp này, điều đặc biệt quan trọng cần được nhắc lại là cả tên chữ lẫn tên Nôm đều cùng được ghi bằng 柴棍 .

Đây là nguyên nhân có thể đưa đến bốn cách đọc khác nhau trên lý thuyết: *Rài Gòn, Sài Gòn, Rài Côn và Sài Côn* bởi vì chữ viết một khi đã hình thành rồi thì có thể có ảnh hưởng ngược trở lại đến cách phát âm. Trường hợp này cũng tương tự như trường hợp của một số địa danh Việt Nam được ghi sang tiếng Pháp. Cách ghi âm này làm cho dạng ngữ âm ban đầu của địa danh Việt Nam không còn nguyên vẹn nữa, thậm chí rất khác lạ mà vẫn tồn tại mãi đến ngày nay. Chẳng hạn, tiếng Pháp đã làm méo mó “Hương Bì” thành “Uông Bì”, “Cồn Ngao” thành “Cung Hầu”, “Đất Hộ” thành “Đakao” v.v. Trở lại với bốn cách đọc trên đây, có thể thấy rằng “Rài Côn” đã không bao giờ trở thành hiện thực, còn “Sài Côn” thì đã được định hình một cách chắc chắn và chính thức với tư cách là một tên chữ. Thế là còn lại “Rài Gòn” và “Sài Gòn”. Nếu không có sự kiện đặc biệt gì xảy ra thì “Rài Gòn” vẫn có thể tiếp tục làm cái phận sự mà nó vẫn làm để chỉ tên bằng âm Việt Nam cái xứ rừng mà người Khmer vẫn gọi là “Prej Nokor”, và nếu thế thì, cùng một số phận với “Rài Côn”, “Sài Gòn” cũng sẽ mãi mãi là một cái âm chỉ tồn tại trên lý thuyết mà thôi. Nhưng sự việc đã diễn tiến một cách phức tạp hơn.

Như đã nói, bên cạnh “Rài Gòn”, còn có một cách phát âm lý thuyết là “Sài Gòn”, hình thức cạnh tranh với nó. Khi một địa danh nằm trong thế giằng co với một địa danh khác để cùng chỉ một nơi, một xứ thì sự

thắng thế thường hay nghiêng về phía địa danh nào dễ đi vào hệ thống hơn cả. Đó là trường hợp của “Sài Gòn” đối với “Rài Gòn”. Với “Rài” hoặc với “Gòn”, “Rài Gòn” không nằm trong một hệ thống nào cả. Trong khi đó, người ta đã sẵn có nào là *Sài Đường, Sài Khê, Sài Quát, Sài Tân, Sài Thị, Sài Thúc, Sài Trang, Sài Mạt v.v.* Và sau rốt là *Sài Côn*, tên chữ của Rài Gòn cho nên “Sài Gòn” vô hình trung lại thuộc vào một hệ thống những địa danh bắt đầu bằng âm tiết “sài”. Nói theo F. de Saussure, “Rài Gòn” là thể lưu truyền hợp thức (transmis, légitime), “Sài Gòn” là thể cạnh tranh (concurrent) đã dần dần định hình được nhờ nhóm tác tạo (groupe générateur) gồm các hình thức như *Sài Đường, Sài Khê, Sài Quát v.v.* đã kể ở trên. Thể lưu truyền và thể cạnh tranh đó có thể tồn tại bên cạnh nhau trong một thời gian và có thể dùng thay thế cho nhau nữa. Nhưng cuối cùng vì ngôn ngữ vốn “ky” việc duy trì hai “cái biểu hiện” cho cùng một “cái được biểu hiện” nên trong phần lớn các trường hợp, hình thức tiên phát, vốn thua kém hình thức hậu khởi về tính quy tắc nên đã bị đào thải, rồi tiêu vong. Đây chính là trường hợp của “Rài Gòn”. Còn “Sài Gòn” thì, ngoài cái ưu thế về tính hệ thống nói trên lại còn có thêm một lý do nữa để được định hình một cách hoàn toàn chắc chắn và tồn tại mãi cho đến ngày nay.

Lý do đó là trong khi, và có thể là trước khi nữa, hình thức “Sài Gòn” phát sinh và cộng tồn với hình thức “Rài Gòn” thì những lưu dân Việt Nam đầu tiên hoặc những thế hệ lưu dân Việt Nam đầu tiên được biết rằng xưa kia ở vùng Prej Nokor, người Khmer có trồng rất nhiều gòn chung quanh đồn lũy của họ. Và có nhiều phần chắc chắn là họ còn được mắt thấy vết tích của

những lũy gòn đó nữa bởi vì những vết tích này còn tồn tại mãi về sau ở chùa Cây Mai (Chợ Lớn) và các vùng lân cận, và thế là – ở đây không thể bỏ qua vai trò của người trí thức – người ta đã dựa vào một nét đặc thù quan trọng (đồn lũy chung quanh có trồng gòn) của xứ này mà điều chỉnh tên của nó, từ “Rài Gòn” thành “Sài Gòn” để cho cái tên sau này có thể diễn đạt hàm nghĩa “lũy gòn” một cách thực sự trọn vẹn.

“Rài Gòn” chỉ là một dạng phiên âm gồm hai âm tiết vô nghĩa. Nếu âm tiết “gòn” có đồng âm với danh từ “gòn” dùng để chỉ thứ cây mà chúng ta đang nói đến, thì đi chung với “rài” nó cũng không diễn đạt được nội dung gì hết. Với “sài” thì khác hẳn. Bởi lẽ đó mà người ta đã điều chỉnh “r” thành “s”, “rài” thành “sài” và “Rài Gòn” thành “Sài Gòn” để tạo thành hai hình vị: “sài” và “gòn”, trong đó “sài” có nghĩa là “lũy”. Và “Sài Gòn” chính là “lũy gòn”. “Sài” = “lũy” là cái nghĩa mà F.S. Couvreur đã ghi ở từ mục 柴 trong *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của ông: *Retranchement* (hào lũy). Với âm đó và nghĩa đó, từ “sài” còn hoán dụng với từ “trại” là từ mà *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh giảng nghĩa như sau: “Khoảng đất ở đồng hoặc ở núi mà trồng cây xung quanh để phòng giữ (...). Dinh lũy quân lính ở cũng gọi là “trại”.”

Tóm lại, “Sài Gòn” không phải là cái tên đầu tiên mà những lưu dân Việt Nam đầu tiên đã đặt ra một cách tùy hứng để chỉ cái xứ mà họ mới đặt chân đến là xứ rừng *Prej Nokor*. Cái nét đặc thù kia (đồn lũy chung quanh có trồng gòn) cũng không phải là đã được họ khám phá ra liền lúc bấy giờ. Tên đầu tiên mà họ dùng để gọi xứ này là *Rài Gòn* phỏng âm theo địa danh *Prej Nokor* của tiếng Khmer. Đó là một tên Nôm. Nhu cầu ghi âm tên Nôm đã đưa đến sự phát sinh của tên chữ

“Sài Côn”. Sự cộng tồn của tên Nôm và tên chữ trên cơ sở của hai chữ Nôm và hai chữ Nho hoàn toàn trùng nhau về tự dạng đã đưa đến ảnh hưởng của tên chữ đối với tên Nôm, của âm Nho đối với âm Nôm. “Rài Gòn” có xu hướng trở thành “Sài Gòn”. Sự tồn tại của nhiều địa danh bắt đầu bằng âm tiết “sài” đã giúp cho hình thức “Sài Gòn” dễ định hình do bị thu hút vào một hệ thống. Cuối cùng, nhu cầu thể hiện hàm nghĩa “lũy gòn” đã là nguyên nhân quyết định cho hình thức “Sài Gòn” có thể tồn tại trong cái dạng ngữ âm này cho đến ngày nay.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 36, ngày 1-6-1990.



## Xuất xứ của mấy tiếng “công tử bột”

Ai cũng biết *công tử bột* là mấy tiếng dùng để chỉ hạng con quan hoặc con nhà giàu vô tích sự, chỉ ăn chơi xa hoa, đàng điếm. Nhưng đâu là xuất xứ của mấy tiếng đó?

Trước hết hãy xin chép lại những lời giải thích của nhà văn Nguyễn Công Hoan: “Đây là tiếng chế giễu một người học sinh đi ăn cắp. Tên hắn là Nguyễn Đức Quý (...) Quý là con một người tòng sự ở Sở bưu điện Hà Nội. Hồi còn đi học, Quý đã mê một người đào hát, tên là Minh ở rạp Quảng Lạc. Quý muốn tặng cho Minh một chiếc nhẫn kim cương, bèn nghĩ cách ăn cắp của cửa hàng Gô-đa (...). Buổi chiều nhà này mở cửa đến bảy giờ thì đóng, không có ai canh đêm ở trong hăng. Quý biết thế, bèn vào nhà Gô-đa, gần đến giờ đóng cửa thì nó lẩn trốn vào cái buồng nhỏ vẫn để phụ nữ thử quần áo, có màn nhung xanh che phủ ở ngoài. Đến lúc cửa hàng không còn người, đèn đã tắt, Quý mới lần ra tủ đồ nữ trang, lấy dao cắt kính rạch kính, rồi thò một chiếc nhẫn kim cương. Lấy xong, Quý lại vào chỗ cũ, đứng đó suốt đêm, định bụng là sáng hôm sau, cửa hàng mở, khi ở trong ngó ra, thấy không ai để ý đến chỗ ấy thì nó ra khỏi nơi nấp, nghiễm nhiên như người đứng xem hàng.

Nhưng chẳng may cho Quý, là sáng hôm ấy, một nhân viên nhà hàng vào lau quét, khi mở phòng thử quần áo, bắt được Quý ở đó. Khám trong người, thấy có cái nhẫn kim cương. Quý bị bắt.

Báo “Trung Bắc tân văn” là báo hàng ngày, đăng việc này. Người phóng viên là Dương Phương Dục. Ông Dục điều tra thấy cha Quý là một viên chức khá cao của Sở bưu điện nên gọi nhạo Quý là *công tử*. Và vì nhà bưu điện tiếng Pháp là Poste (Pốt-xơ) nên thêm tiếng “bột”, để công tử bột có nghĩa ngầm là con trai hư đốn của người làm “pốt” (...) (“Chữ và nghĩa” *Ngôn ngữ*, số 1-1969, tr.85).

Tình tiết thì có vẻ ly kỳ, hấp dẫn nhưng cách giải thích của Nguyễn Công Hoan lại không phù hợp với sự thật về lịch sử của từ ngữ bởi vì mấy tiếng *công tử bột* đã xuất hiện từ rất lâu trong tiếng Việt trước khi có câu chuyện trên báo *Trung Bắc tân văn*.

Ý nghĩa và xuất xứ của mấy tiếng đó đã được Đỗ Văn Đáp nêu gọn và đúng như sau: “Con quan, đẹp bề ngoài, bề trong không có (ý nói tài hèn đức mỏng – HT)”. Tên Bột (Đỗ Văn Đáp viết “bột” – HT) con chú hầu đời Xuân Thu không làm được sự nghiệp gì” (*Việt Hán thông thoại tự vị*, Nam Định, 1933, tr.146).

*Công tử*, theo nghĩa gốc, đúng là “con của vua chú hầu” và chúng ta có thể nghe nói đến không những công tử Bột mà còn nào là công tử Đàng, công tử Thắng, công tử Quý Trát, v.v. Công tử nào cũng có sự tích hoặc đặc điểm riêng. Chẳng hạn công tử Quý Trát, cũng người đời Xuân Thu, con vua nước Ngô thì có tiếng với tích “Quý Trát hệ kiếm”. Chuyện đại khái như sau, khi Quý Trát đến nước Từ, vua nước này trông thấy thanh bảo kiếm

của Quý Trát thì trong lòng rất ham thích nhưng không tiện nói ra. Quý Trát cũng đoán biết ý tứ nhưng vì còn cần đến kiếm để đi đường xa nên định bụng, khi xong công việc, trên đường về, sẽ ghé lại nước Từ mà tặng thanh kiếm ấy cho vua nước này. Nào ngờ khi Quý Trát trở về thì vua nước Từ đã qua đời. Quý Trát bèn tìm đến mộ vua mà than khóc, đoạn buộc thanh bảo kiếm vào một gốc cây ngay cạnh ngôi mộ rồi mới lên đường về nước.

Còn công tử Bột nhà ta thì quả là danh bất hư truyền với đặc tính mà ba tiếng đang xét đã diễn đạt một cách sinh động trong tiếng Việt hiện nay. Sự tích về công tử Bột chính là xuất xứ (có được “cải biên”) của lời hát Khách (còn gọi là hát Bắc) về thằng Bột trong hát bội hoặc của bài hát về thằng Bột trong *Kim thạch kỳ duyên* của Bùi Hữu Nghĩa mà Sơn Nam đã nhắc lại trong đoạn sau đây: “Hoặc hát Khách thằng Bột: Rượu bọt ngon, con gái tốt đẹp, xang xang xang cống xang xê cống cống xang xê (...). Trong *Kim thạch kỳ duyên* của Thủ Khoa Nghĩa có bài hát về thằng Bột”. Cậu Ái lang chữ dặt, cha tri phủ giàu sang, như nhà cụ: cửa nhà chớn chớn bạc vàng, hầu thiếp nhớn nhớn điều đỏ. Nói chi bạn hàng cũ, muốn con gái nguyên. Cậu chơi hoài hoài, thiên hoàng thiếu chi hoang, sướng đê sướng đê chi sướng. Tớ trẻ đâu? Đieu đay đôi ba thằng cho vỉnh cường, áo quần năm bảy sắc cho xuê xang...” (*Bến Nghé xưa*, TPHCM, 1981, tr.39).

Vậy công tử Bột là một nhân vật đã sống vào đời Xuân Thu bên nước Trung Hoa chứ không phải là Nguyễn Đức Quý, “con trai hư đốn của người làm pốt” ở Hà Nội, Việt Nam, vào thế kỷ XX, như nhà văn Nguyễn Công Hoan đã suy luận. Dương Phương Dục đã chơi chữ bằng cách liên hệ tiếng Pháp *poste* với tiếng Hán - Việt *bột*

đã có sẵn trong lối nói *công tử Bột* còn Nguyễn Công Hoan thì lại ngộ nhận rằng nhà báo đã phiên âm *poste* của tiếng Pháp thành *bột* trong tiếng Việt. Thật ra, những âm tiết có -s đứng liền sau nguyên âm trong tiếng Pháp luôn luôn được phiên âm sang tiếng Việt bằng một âm tiết mang thanh sắc chứ không bao giờ mang thanh nặng. Thí dụ: *casque* – (mũ) *cát*, *marxiste* – *mác-xít*, *discours* – *đít-cua*, *aspirine* – *át-pi-rin*, *(le) poste* – (đôn) *bốt*, v.v.. Do đó, *bột* cũng không thể là hình thức phiên âm của *poste* được.

Từ nguyên dân gian đã đồng hóa tên của công tử *Bột* là một danh từ riêng với *bột* là một danh từ chung trong “*bột gạo*”, “*bột mì*”, v.v.. nên đã dẫn đến cách liên hệ khiên cưỡng như có thể thấy trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (biên soạn) và Lê Ngọc Trụ (hiệu đính): “*Công tử bột* dt. Con quan xưa, thường ý thế lực của cha mẹ mà hăm hiếp con gái nhà nghèo (được hát bội dặm mặt *trắng như bột* (Chúng tôi nhấn mạnh – HT) và cái mũi trắng hơn nữa)”. Cách giảng này hàm ý rằng do mặt mũi được dặm trắng mà nhân vật có tên là *công tử bột*!

Đôi điều lạm bàn về xuất xứ của ba tiếng *công tử Bột*, xin chép ra như trên để mua vui cho bạn đọc trong chốc lát.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 74, ngày 15-12-1991.

## Từ nguyên của Noël & Christmas

Mùa Giáng sinh nào đến chúng ta cũng thường nói nào là *ăn Noël*, *đi chơi Noël*, *thiệp Noël*, *quà Noël*, *cây thông Noël*, *ông già Noël* v.v. còn những chữ *Christmas* thì nhan nhản không những trên các thiệp mừng của thân nhân từ nước ngoài gửi về mà còn cả trên vô số thiệp in hoặc làm ngay ở trong nước nữa. Thế nhưng nguồn gốc của hai từ *Noël* và *Christmas*, một là tiếng Pháp, một là tiếng Anh thì có lẽ ít ai để ý đến.

Trước hết xin nói về từ nguyên của *Noël*. GS Nguyễn Chung Tú cho rằng *Noël* bắt nguồn từ tiếng Do Thái cổ có lẽ vì thấy rằng bản gốc của *Kinh Thánh*, phần *Cựu ước* chủ yếu đã được ghi lại bằng thứ tiếng này và chỉ về sau nó mới được dịch ra tiếng Hy Lạp, rồi tiếng La Tinh (còn ngày nay thì nó đã được dịch ra hầu hết các thứ tiếng quan trọng trên thế giới). Thật ra danh từ *Noël* của tiếng Pháp không có liên quan gì đến tiếng Do Thái cổ cả vì nó do tiếng La Tinh *natalis* mà ra. Thoạt đầu, người ta nói *natalis dies* để diễn đạt ý nghĩa “sinh nhật”, trong đó *dies* là “ngày” còn *natalis* là “liên quan đến sự ra đời”. Về sau, trong tiếng La Tinh, người ta thường nói tắt *natalis dies* thành *natalis* để chỉ ngày

sinh. Hình thức nói tắt này chính là nguyên từ (étymon) của *Noël* vậy.

Từ *natalis* sang *Noël*, chúng ta thấy: 1. *-is* đã rụng đi giống như nó đã rụng từ: *fortis* sang *fort* (khỏe, mạnh), *aequalis* sang *égal* (bằng), *legalis* sang *legal* (hợp pháp), v.v.; 2. *-t-* đã rụng đi giống như nó đã rụng từ: *armatura* sang *armure* (áo giáp), *dolatoria* sang *doloire* (xéng trộn hồ của thợ nề), *metallia* sang *maille* (đồng tiền trị giá 1/2 đồng *denier*), v.v.; 3. *-al-* đã chuyển thành *-el* giống như nó đã chuyển từ: *mortalis* sang *mortel* (chết chóc, gây chết), *carnalis* sang *charnel* (có tính chất thân xác), *missalis* sang *missel* (sách kinh dùng cho các ngày lễ Công giáo), v.v.. Ba điều nhận xét trên đây là ba luật biến đổi ngữ âm chặt chẽ và chính xác từ tiếng La Tinh sang tiếng Pháp. Do ba luật này mà *natalis* của tiếng La Tinh thoạt đầu đã trở thành *nael* trong tiếng Pháp ngày xưa, về sau lại biến đổi một lần nữa thành *noël* với hai chấm trên chữ *e* để báo hiệu rằng *e* không gộp chung với *o* đứng trước (thành một nhị trùng âm (diphthong)).

Từ nghĩa gốc là “sinh nhật” nói chung, dần dần *noël* chỉ được dùng cho ngày sinh của riêng Chúa Jesus mà thôi. Đây lại là ngày lễ cho nên *noël* cũng được viết hoa chữ đầu thành *Noël* như hiện nay.

Bây giờ xin nói sang *Christmas*. Nhìn vào từ này, ta dễ dàng nhận thấy nó có hai thành tố: *Christ*, mà ai cũng biết là dùng để chỉ Chúa Jesus, và *-mas* (đọc *mæs*) là một biến thể của *mass* (đọc *mæs*) nghĩa là “lễ nhà thờ” và xưa còn có nghĩa là “lễ hội” nữa. Xin ngược dòng lịch sử của nó một chút.

Hình thức của *mass* (và *-mas*) trong tiếng Anh cổ đại là *maesse*, trong tiếng Anh trung đại là *maesse*, rồi *messe*

và *masse*, bắt nguồn từ tiếng La Tinh *missa* có nghĩa là “lễ nhà thờ” (từ này cũng cho ra tiếng Pháp *messe*, cùng nghĩa; nó cũng được phiên âm sang tiếng Việt thành *mi-xa*). Các hình thức cổ xưa đó của *mass* đều được nhìn thấy trong các hình thức cổ xưa của *Christmas*. Chẳng hạn, trong tiếng Anh trung đại, đó lần lượt là *Cristes maesse*, *Cristes messe* và *Cristes masse* rồi sau cùng là *Cristmesse* và *Cristmasse*. Nếu cứ theo diễn tiến tự nhiên thì trong tiếng Anh hiện đại, hình thức kế tục của những hình thức trên đây phải là *Cristmass*. Nhưng ngày nay người ta lại viết thành *Christmas*, thêm *h* vào sau *C* và bớt đi chữ *s* cuối cùng.

Hiện tượng thành tố *-mass* mất đi chữ *s* cuối cùng còn được thấy trong tiếng Anh hiện đại ở các từ *Lammas* là ngày Hội trái cây (những trái chín đầu tiên trong mùa) 1 tháng 8 và *Michaelmas* là ngày Lễ Thánh Michel 29 tháng 9. Chẳng hạn như hình thức của *Lammas* trong tiếng Anh cổ đại là *Hlafmaesse*, trong tiếng Anh trung đại *Hlammaesse* (*f* của *Hlaf* đã bị *m* của *maesse* đồng hóa), rồi *Lammesse* và *Lammasse*. Lẽ ra ngày nay chúng ta phải có *Lammass* nhưng chữ *s* cuối cùng cũng rụng đi như trong *Christmas* và *Michaelmas* vì người ta không còn nhận thức được mối quan hệ giữa thành tố thứ hai trong những từ đó với xuất phát điểm của nó là từ *mass* nữa. Vì vậy mà ngày nay *-mass* đi liền sau *Christ-*, *Lam-* và *Michael-* đều trở thành *-mas*.

Còn chữ *h* được thêm vào sau chữ *C-* là vì lý do sau đây: Hình thức của chữ *Christ* trong tiếng Anh cổ đại và tiếng Anh trung đại đều là *Crist* vì lúc bấy giờ người ta chỉ ghi theo âm mà thôi. Nhưng đến thế kỷ XVI, người ta lại muốn trở về với từ nguyên: vì thấy từ *Crist* là do tiếng La Tinh *Christus* mà ra cho nên người

ta mới thêm chữ *h* vào sau chữ *C*- cho trung thành với xuất xứ.

Cuối cùng, cũng nên nói thêm tại sao *Christmas* còn có thể viết thành *Xmas*. Như đã nói, *Christ* trong tiếng Anh là do tiếng La Tinh *Christus* mà ra. Thế nhưng chính tiếng La Tinh *Christus* lại là mượn từ tiếng Hy Lạp *khristos*, có nghĩa là “được bôi xức”. Trong tiếng Hy Lạp cổ đại hậu kỳ, từ này được viết hoa chữ đầu thành *Khristos*, mang cái nghĩa là “(Người) được xức (dầu thánh)” để chỉ riêng Chúa Jesus. Chữ *Khristos* là hình thức chuyển tự từ chữ cái Hy Lạp sang chữ cái La Tinh, trong đó hai chữ *Ch* La Tinh được dùng để ghi chữ  $\chi$  Hy Lạp (đọc là *khi*) mà chữ hoa viết là *X*, giống như chữ “x” in hoa trong bảng chữ cái La Tinh. Vậy, theo văn tự Hy Lạp, chữ *X*, tức chữ *khi* hoa, là chữ đầu của *Khristos*. Tiếng Hy Lạp *Khristos* đã cho ra tiếng La Tinh *Christus*, tiếng La Tinh *Christus* đã cho ra tiếng Anh *Christ*. Với cách hiểu như thế, người Anh bèn dùng chữ *X*, tức chữ *eks* in hoa của họ, làm chữ *khi* hoa của Hy Lạp, mà tự dạng cũng là *X*, để viết tắt tiếng *Christ* trong *Christmas*. Cách viết *Xmas* xuất hiện là vì thế.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 75, ngày 1-1-1992.

## Từ nguyên của từ “Tết”

TẾT là một từ Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ Hán mà âm Hán-Việt chính thống hiện đại đọc là *tiết*.

*Tiết* theo nghĩa gốc là cái mắt tre, cái mấu tre, tức là cái chỗ cứng hơn những chỗ khác, nổi lên thành gờ chung quanh thân tre và chia cây tre thành nhiều đoạn khác nhau. Chính vì cái nghĩa gốc này mà trong văn tự, chữ *tiết* mới thuộc vào bộ *trúc* (nghĩa là tre). Với nghĩa này *tiết* còn đồng nghĩa với *ước* nữa và *trúc tiết* hoặc *trúc ước* đều có nghĩa là “mắt tre, mấu tre”. Về sau, theo phép hoán dụ, *tiết* có thêm một nghĩa nữa là đốt tre, lóng tre, tức là đoạn thân tre giới hạn giữa hai mắt. Từ cái nghĩa thứ hai này, theo phép ẩn dụ, *tiết* có thêm một nghĩa thứ ba là “phần hoặc các phần của một vật, một sự việc, một hiện tượng, trong đó có hiện tượng thời gian”. Phần hoặc các phần khác nhau của thời gian chính là cái nghĩa của từ *tiết* mà *Mathews' Chinese-English Dictionary* giảng là “divisions of time” còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur thì giảng là “division du temps”. Cái nghĩa thứ ba này cộng thêm một nét nghĩa nữa là “diễn ra theo chu kỳ” thì thành ra cái nghĩa thứ tư mà chúng ta có thể

thấy trong các danh ngữ như *nguyên tiêu tiết* (Tết đêm rằm tháng giêng ÂL), *trung thu tiết* (Tết trung thu), *đoan ngo tiết* (Tết đoan ngo tức mồng 5 tháng 5 ÂL) v.v.. Từ *Tết* của tiếng Việt bắt nguồn từ cái nghĩa thứ tư này.

Người Việt Nam cũng có nhiều ngày tết trong năm như Tết cơm mới, Tết thanh minh, Tết đoan ngo, Tết trung thu v.v.. nhưng quan trọng hơn hết vẫn là Tết Nguyên đán. Đây không những chỉ là tết đầu tiên trong các cái tết của năm âm lịch mà còn là tết mở đầu cho một năm nữa. Chính vì vị trí đặc biệt của nó trong năm như thế cho nên riêng đối với nó, người ta đã dần dần lược bỏ cái định ngữ “Nguyên đán”; chỉ cần nói *Tết* mà vẫn biết được đó là tết nào rồi.

Trở lên là nói về ngữ nghĩa. Còn về ngữ âm thì sao? Thì quan hệ ngữ âm giữa *tết* với *tiết* cũng giống hệt như quan hệ ngữ âm giữa *chết* với *chiết* (= chết yếu), giữa *thết* (trong “thết tiệt”) với *thiết* (trong “thiết đãi”), giữa *phết* với *phiết* (= phúi, phẩy...) v.v..

Vậy rõ ràng *tết* là một từ Việt gốc Hán và nguyên từ (étymon) của nó là một từ Hán mà âm Hán-Việt chính thống hiện đại đọc là *tiết*.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 77 (Xuân Nhâm Thân), ngày 1-2-1992.



## Tìm hiểu câu thần chú *Án ma ni bát mê hồng*

*Án ma ni bát mê hồng* là một câu thần chú mà trong dân gian có người đã niệm để xua đuổi tà ma, với cách phát âm có thể khác đi ít nhiều ở một vài tiếng (chẳng hạn *bát* thành *bất*, *mê* thành *rị* hay *nị*, v.v.). Trên đây là cách đọc theo âm Hán Việt của sáu chữ Hán mà người Trung Hoa đã dùng để ghi cách phiên âm sang tiếng Hán của một câu thần chú gốc bằng tiếng Sanskrit. Câu này đã được *Từ điển Phật học Việt Nam* (TĐPHVN) của Thích Minh Châu và Minh Chi (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991) ghi nhận và giải thích như sau: “S. (tức Sanskrit – VT) Aum Mani Padme’ hong. Câu chú ghi và đọc phổ biến trên đất nước Tây Tạng, theo truyền thuyết, là do Bồ Tát Quan Thế Âm tặng cho dân Tây Tạng. *Án*: nghĩa như trên (sẽ chép lại sau – VT). *Mani*: ngọc báu. *Bát mê*: hoa sen. *Hong*: ở trong. Toàn câu chú: ngọc báu trong hoa sen. Aum!” (tr.36). Trong lời giảng trên đây, *án*, *ma ni* và *bát mê* được ghi bằng hình thức phiên âm Hán Việt còn *hong* thì đã giữ “nguyên dạng” Sanskrit. Về nghĩa của từ *án*, TĐPHVN giảng như sau: “Hán dịch âm từ Sanskrit Aum là Án, Aum là âm linh thiêng của Ấn Độ giáo và Bà La

Môn giáo. Trong Phật giáo Mật tông, các câu chú cũng thường bắt đầu bằng âm này. Ngày xưa các thầy phù thủy Việt Nam thường đọc là *úm*” (tr.36).

Sau đây chúng tôi sẽ tìm hiểu câu thần chú đó trên cơ sở những lời giảng của TĐPHVN. Trước hết xin nói rằng nguyên văn tiếng Sanskrit không phải là “Aum Mani Padme’ hong” như TĐPHVN đã ghi, mà là *Om mani padme hum*.

Trong tiếng Sanskrit, người ta không nói và viết “aum” mà phải nói và viết *om* do quy tắc gộp âm gọi là sandhi (tiếng Sanskrit là *sam̐dhi*) theo đó *a* đi liền với *u* phải gộp thành *o* vì trong ngôn ngữ này, *o* là nhị trùng âm (diphthongue) của *a* và *u*, cũng như *e* là nhị trùng âm của *a* và *i* như sẽ thấy ở một phần sau (X. chẳng hạn Jean Varenne, *Grammaire du sanskrit*, Paris, 1971, p.15, §5 ou p.21, §18). Sở dĩ TĐPHVN ghi từ đang xét là “aum” vì sự thực thì *om* vốn là một từ bao gồm ba âm *a*, *u* và *m*. Ba âm này tương ứng cho ba tập chủ yếu trong năm tập của bộ *Veda* là bộ kinh thiêng liêng nhất trong tất cả các bộ kinh của Ấn Độ. Nhưng như trên đã nói, *a* đi với *u* gộp thành *o* cho nên *om* mới chính là hình thức phát âm và hình thức văn tự được cho trong từ điển, chẳng hạn: “*Om*, tiểu tố (particule) biểu lộ sự khẳng định thiêng liêng hoặc long trọng” (N. Stchoupak, L. Nitti et L. Renou, *Dictionnaire sanskrit-français*, Paris, 1932, p.169). Vậy, trong tiếng Sanskrit, chỉ có *om* mà không có “aum”.

Còn chữ “hong” mà các tác giả của TĐPHVN đã ghi ở cuối câu thần chú bằng tiếng Sanskrit thì tuyệt nhiên không hề tồn tại trong thứ tiếng này. Đây chính là chữ *hum* bị viết sai đi. Cũng *Dictionnaire sanskrit - français* đã giảng nó như sau: “*Hum*, thán từ đánh dấu những cảm xúc khác nhau; thường dùng nhất là trong nghi lễ”

(p.891). Rõ hơn nữa là lời giảng sau đây: “*Hum* là một hình thức tán thán tỏ ý ngỡ vực, một tiếng thách thức thốt lên chống các dục vọng (sự ham muốn, sự ngăn người, sự căm ghét, v.v..) vốn là những kẻ thù của người ước nguyện vươn đến chính giác” (E. Royston Pike, *Dictionnaire des religions* (adaptation française de Serge Hustin) Paris, 1954, p.235). Quả là điều rất đáng ngạc nhiên khi các tác giả của TĐPHVN giảng rằng “hong”, có nghĩa là “ở trong”. Vô hình trung các ông đã truất cái nguyên tịch thán từ của *hum*, bị viết sai thành “hong”, mà xếp nó vào giới từ là một từ loại hầu như cũng không tồn tại trong tiếng Sanskrit vì ngôn ngữ này đã có một hệ thống biến cách hết sức chi tiết cũng như một loạt tiền tố (préfixes), mà ngữ pháp tiếng Sanskrit quen gọi là tiền động từ (préverbes), hết sức phong phú, đủ để diễn đạt các ý nghĩa của từ loại giới từ (X. chẳng hạn J. Varenne, sđd, tr.44, §56c.)

Vậy vì sao mà các tác giả của TĐPHVN lại giảng “hong” là “ở trong”? Tất nhiên là do hiểu sai và đây là một cách hiểu sai mà người ta có thể dễ dàng tìm ra được lý do như sau: Các ông đã hiểu rằng cả câu thần chú *Án ma ni bát mê hồng* có nghĩa là “Ngọc báu trong hoa sen. Aum!” mà *án* là hình thức phiên âm của “aum”, *ma ni* là “ngọc báu” và *bát mê* là “hoa sen”, vậy yếu tố còn lại về nghĩa (“trong”, “ở trong”) tất nhiên (!) phải tương ứng với yếu tố còn lại về từ (là “hong” đã được phiên âm thành *hông*) và “hong” có nghĩa là “ở trong”. Thật là một cách giải thích táo bạo.

Thật ra, trong câu thần chú đang xét cái ý nghĩa về vị trí (= trong) đã không được biểu hiện bằng một từ riêng biệt nào vì nó nằm ngay ở danh từ *padme* – mà hình thức gốc được cho trong từ điển là từ căn *padma* (= hoa sen) –

trong đó *padm-* là từ cán (thème) còn *-e* là nhị trùng âm của *a* và *i*. Ở đây, *-a* là nguyên âm tiền biến tố (voyelle prédésinentielle), nghĩa là nguyên âm đứng liền trước biến tố, của từ căn *padma* (tức nguyên âm *-a* đứng sau từ căn *padm-*) còn *-i* là biến tố (désinence) chỉ cách vị trí (cas locatif mà có người còn dịch là tại cách, chẳng hạn Hoàn Sơn Hoàng Sĩ Quý, *Giản lược văn phạm Sanskrit*, Hưng Giáo Văn Đông, không ghi năm). Và *padme* (< *padma* “hoa sen” + *i*) là “trong hoa sen”, y hệt như *kuvale* (< *kuvala* “hoa súng xanh” + *i*) là “trong hoa súng xanh”, *gagane* (< *gagana* “không trung” + *i*) là “trên không trung” hoặc *jale* (< *jala* “nước” + *i*) là “dưới nước”, v.v.. Tóm lại, “hong” chỉ là một cách viết sai của từ *hum*, vốn là một thán từ và hoàn toàn không thể có nghĩa là “ở trong” được.

Vậy *án* và *hong* trong câu thần chú đang xét có thể “diễn Nôm” như thế nào? Sau đây là ý kiến của chúng tôi. Cái chữ Hán dùng để phiên âm từ *om* – mà các tác giả của TĐPHVN viết là “aum” – tức chữ 唵, đã được các ông, cũng như nhiều người khác, đọc thành *án*. Đây là một cách đọc chịu ảnh hưởng của tiếng Hán phổ thông hiện đại, tức là tiếng Bắc Kinh. Còn âm thực sự thông dụng của chữ đó trong tiếng Việt xưa nay vẫn là *úm*, như Thiều Chửu (*Hán Việt tự điển*, Nxb TPHCM, không ghi năm) và Nguyễn Quốc Hùng (*Hán Việt tân từ điển*, Sài Gòn, không ghi năm) cũng đã ghi nhận. Vả lại, chính các tác giả của TĐPHVN cũng khẳng định rằng “ngày xưa các thầy phù thủy Việt Nam thường đọc là *úm*”. Vậy *án* có thể được “diễn nôm” thành *úm*.

Còn *hong* thì sao? Từ này được ghi bằng chữ 洪 Thiều Chửu (sdd) cũng phiên âm là *hong*. Đây rõ ràng cũng là một cách đọc chịu ảnh hưởng của tiếng Bắc Kinh. Còn Nguyễn Quốc Hùng (sdd) thì phiên âm là *oanh*, chắc

là căn cứ theo Từ hải. Nhưng vấn đề lại là ở chỗ *hong* (hoặc *oanh*) là tiếng dùng để phiên âm thán từ Sanskrit *hum*. Tiếng Việt đã sẵn khuôn vần *-um*; vần này của tiếng Việt vẫn đi chung với phụ âm đầu *h-* (chẳng hạn *hùm* = hổ, *hùm* = ngụm nhỏ, *hũm* = vũng nhỏ và nông, v.v..) Vậy người ta có thể dùng ngay âm *hum* là một âm rất Việt Nam mà “diễn Nôm” từ *hong* vốn là hình thức phiên âm của *hum* trong tiếng Sanskrit.

Tóm lại, câu *Án ma ni bát mê hong* có thể được giảng là: *Úm, ngọc báu trong hoa sen, hum!* Đương nhiên là kèm theo phải có một sự giải thích cần thiết và rành mạch về nguồn gốc cũng như về ý nghĩa của *úm* và của *hum*. Nhưng “ngọc báu trong hoa sen” là gì? E. Royston Pike (sdd, tr.135) cho rằng “ngọc báu” chính là “giáo lý nhà Phật” còn “hoa sen” là “cái thế giới trong đó giáo lý nói trên được thiết định”. Nhưng *Mathews' Chinese-English Dictionary* (p.6, entry 31) thì cho rằng câu thần chú đang xét còn có thể hiểu theo một cách khác nữa: đó là lời cầu khẩn người đã sáng lập ra đạo thiện ác cộng tồn (manichéisme) là *Mani*, tiếng Pháp còn gọi là *Manès* hoặc *Manichée*. Theo cách hiểu này, *Mani* không còn phải là ngọc báu nữa và *Mani padme* lại là đấng *Mani*, tức *Manès* hoặc *Manichée* (đứng) giữa tòa sen.

Bấy nhiêu ý kiến muốn góp vào việc tìm hiểu câu thần chú *Án ma ni bát mê hong*, xin mạo muội trình bày như trên để chất chính cùng các bậc thức giả.

Đăng lần đầu tiên trên  
Kiến thức ngày nay,  
số 80, ngày 15-3-1992.  
với bút danh Viễn Thọ.

## Tìm hiểu về hai từ “Bụt” & “Phật”

Về hai từ *Bụt* và *Phật*, Đinh Gia Khánh và Chu Xuân Diên đã viết như sau: “Hai tên gọi khác nhau là Bụt và Phật phản ánh hai con đường du nhập của đạo Phật, một đường thì trực tiếp từ Ấn Độ sang (Bụt là phiên âm thẳng từ Ấn Độ Buddha); một đường thì thông qua Trung Quốc (Phật, Phù đồ là âm Hán Việt của các từ ngữ Trung Quốc). Bụt lại là từ ngữ dân gian, còn Phật thì là từ ngữ bác học” (*Văn học dân gian*, t.I, Hà Nội, 1972, tr.197). Thích Minh Châu và Minh Chi thì viết: “Bậc giác ngộ. Tiếng Việt gọi là Bụt hay Phật. Tiếng Bụt phổ thông hơn trong văn học dân gian, và là dấu hiệu chứng tỏ: đạo Phật truyền đến nước ta sớm lắm, sớm hơn đến Trung Quốc”. (*Từ điển Phật học Việt Nam*, Hà Nội, 1991, tr.108). Vậy có thật *Bụt* và *Phật* phản ánh hai con đường du nhập khác nhau của đạo Phật vào Việt Nam hay không? Có thật *Bụt* là từ ngữ dân gian còn *Phật* là từ ngữ bác học hay không? Và có thật *Bụt* là dấu hiệu chứng tỏ đạo Phật truyền đến nước ta sớm hơn đến Trung Hoa hay không?

Trước nhất cần nói rằng cả *Bụt* lẫn *Phật* đều là những hình thức phiên âm của từ Sanskrit *buddha*. Từ

này đã được người Trung Hoa phiên âm bằng nhiều cách, đọc theo âm Hán Việt hiện đại là *Phật Đà*, *Phật Đồ*, *Phù Đồ*. *Phật* là dạng tắt đã trở thành thông dụng của *Phật đà* và *Phật Đồ*. Đây là âm Hán Việt hiện đại của chữ 佛, xưa kia đọc là *But*. Vậy *But* là âm xưa mà *Phật* là âm nay của cùng một chữ Hán, chứ không phải một đằng là âm dân gian, một đằng là âm bác học, càng không phải *But* là âm do người Việt Nam phiên thẳng từ tiếng Ấn Độ như Đinh Gia Khánh và Chu Xuân Diên đã khẳng định.

Cứ tạm chấp nhận rằng *But* là một từ do chính người Việt Nam tự mình phiên âm từ tiếng Sanskrit *buddha* thì cũng khó có thể quan niệm được rằng người bình dân lại có thể hiểu biết về thứ tiếng “hoàn tác” (từ của Hoàn Sơn Hoàng Sĩ Quý) đó để làm công việc này. Đây phải là công việc của các nhà sư và những nhà sư này phải thông thạo hoặc phải có những kiến thức tối thiểu về thứ tiếng đó. Vì vậy, *But* không thể là từ ngữ dân gian được.

Còn nếu hiểu *But* là từ ngữ dân gian vì nó có mặt trong văn học dân gian như tục ngữ, ca dao, v.v.. thì đây cũng lại là một điều ngộ nhận. Trong ca dao, tục ngữ, không thiếu gì từ ngữ bác học mà cái “từ ngữ bác học” *Phật* lại xuất hiện trong văn học dân gian với một tần số cao hơn cả cái “từ ngữ dân gian” *But* nữa. Trong *Tục ngữ Việt Nam* của Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang và Phương Tri (Hà Nội, 1975), phần “Sưu tập” mục “Mê tín - dị đoan” (tr.281-284), *Phật* xuất hiện 5 lần còn *But* chỉ có 2 lần. Trong *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* của Vũ Ngọc Phan (Hà Nội, 1971), phần sưu tập của mục “Về vũ trụ, con người và xã hội”, ở những câu có liên quan đến vấn đề đang xét (tr.109-113), *Phật*

xuất hiện 7 lần còn *But* cũng chỉ có 2. Chính hai tác giả Thích Minh Châu và Minh Chi cũng đã phải thừa nhận rằng “trong văn học dân gian, từ “Phật” được dùng rất nhiều” (Sdd, tr.526). Vậy lẽ ra phải nói *Phật* “dân gian” hơn *But*.

Vả lại, nếu quả thật *But* là từ ngữ dân gian còn *Phật* là từ ngữ bác học thì người ta phải thừa nhận sự thật sau đây: thời xưa dân gian còn am hiểu ngữ âm hơn cả các học sĩ nữa bởi cái tai thính âm của họ tinh tế hơn của nhà sư và nhà nho rất nhiều. Chả thế mà *But* rất gần với *bud(dha)* của tiếng Sanskrit còn *Phật* thì chẳng có gì giống với nó cả: âm đầu, âm chính và âm cuối đều khác nhau (ph ≠ b, â ≠ u và t ≠ d).

Ý kiến cho rằng sự đối lập giữa *But* với *Phật* là sự đối lập giữa “dân gian” với “bác học” chỉ là biểu hiện của một lối áp dụng không đúng chỗ sự phân biệt giữa hai khái niệm *formation populaire* (cấu trúc dân gian) với *formation savante* (cấu trúc bác học) trong tiếng Pháp mà thôi. Đây là những cái tên mà người ta dùng để chỉ hai phương thức tạo ra các cặp song lập thể (doublets) tiếng Pháp bắt nguồn từ một nguyên từ tiếng La Tinh (L.) duy nhất. Thí dụ: *frêle* (mảnh khảnh) và *fragile* (dễ gãy vỡ) < L.*fragilis*; *entier* (nguyên vẹn) và *intègre* (liêm khiết) < L.*integer*; *hôtel* (khách sạn) và *hôpital* (bệnh viện) < L.*hospitalis*; *écouter* (nghe) và *ausculter* (nghe bệnh) < L.*auscultare*, v.v. Trong từng cặp, từ trước đã ra đời một cách tự nhiên theo đúng qui tắc biến hóa ngữ âm từ tiếng La Tinh thông tục, qua các giai đoạn, đến tiếng Pháp hiện đại. Đó là cấu trúc dân gian. Còn từ sau trong mỗi cặp lại là kết quả của một sự tân tạo trái với qui tắc biến hóa ngữ âm tự nhiên nhưng lại có hình thái gần với nguyên từ hơn. Đó là cấu trúc bác học.

Sự đối lập giữa *Bụt* và *Phật* không phải là sự đối lập đồng đại kiểu như *hôtel* với *hôpital*, hoặc giữa *écouter* với *ausculter*, v.v. chẳng hạn. Nó là sự đối lập lịch đại kiểu như sự đối lập giữa *hôtel* với các hình thái tiền thân là \**osptel* → *ostel* → *hostel*; hoặc như giữa *écouter* với \**ascoltare* → \**escoltare* → *escolter* → *escouter*, v.v. Để lấy một thí dụ gần hơn, xin nói rằng sự đối lập giữa *Bụt* với *Phật* cũng giống như sự đối lập giữa *mô* với *vô* – đều là âm của chữ 無 – trong *Nam mô Phật* mà có sách và có người đọc là *Nam vô Phật*. Vì vậy mà hai tác giả Thích Minh Châu và Minh Chi đã nhận xét rằng *Nam mô Phật* “cũng có khi viết *Nam vô Phật*, cho nên có người giải thích sai rằng nước Nam không có Phật” (Sđd, tr.436). *Mô* là âm xưa còn *vô* là âm nay của cùng một chữ đó thôi.

Cũng vậy, *Bụt* là âm xưa còn *Phật* là âm nay của cùng một chữ. Sự tương ứng *Bụt* ~ *Phật* là sự tương ứng về phụ âm đầu *b* xưa ~ *ph* nay và về nguyên âm chính *u* xưa ~ *â* nay mà người ta hoàn toàn có thể chứng minh được bằng nhiều cứ liệu cụ thể và xác thực. Và phụ âm đầu, *Bụt* ~ *Phật* cũng giống như: (trói) *buộc* ~ (thúc) *phọc* (cũng đọc *phược*), *bây* (= liều, không đúng lý) ~ *phi* (= sai, quấy); (bóng) *bảy* ~ *phỉ* (= vẻ đẹp đẽ); *buồm* ~ *phàm*, *buông* ~ *phòng*; *bưng* (bít) ~ *phong* (tỏa), v.v.. Về nguyên âm chính, *Bụt* ~ *Phật* cũng giống như (sa) *sút* ~ *thất* (= mất, để thoát); *bún* (trong bún bò, bún ốc, bún riêu) ~ *phấn* (= bột – có chuyển nghĩa); *lùm* (cây) ~ *lâm* (rừng, bụi cây, khóm cây); *sún* (răng) ~ *sấn* (là một chữ hình thanh mà hình là chữ *xi* (= răng) còn thanh là chữ *thất* (= bảy) có nghĩa là “thay răng”) v.v..

Mãi cho đến giai đoạn Hán ngữ trung đại, phụ âm đầu của 佛 vẫn còn là *b* và S.F. Kim đã tái lập âm trung

đại của nó là *biuet* (*Foneticheskij slova kitajskikh ieroglifov*, Moskva, 1983, tr.51, chữ 112). Âm Hán Việt cổ đại là âm rất gần với âm của Hán ngữ ở chính quốc cho nên người ta cũng không nên lấy làm lạ khi thấy *Bụt* rất gần với *bud(dha)*.

Rõ ràng là xưa kia người Trung hoa đã chọn từ có cách phát âm rất gần với từ Sanskrit đang xét để phiên âm nó. Ngày nay, *Phật* không còn gần âm với *bud(dha)* nữa là do nó đã trải qua nhiều giai đoạn biến đổi về ngữ âm. Tương ứng với âm Hán Việt hiện đại *Phật* là âm *fó* của tiếng Bắc Kinh hiện đại, một âm hoàn toàn chẳng có gì chung với *bud-* trong *buddha*. Nhưng sẽ thật là sai lầm nếu người ta lại dựa vào những thực tế trên mà nói rằng người Trung Hoa xưa đã phiên âm không sát.

Tóm lại *Bụt* và *Phật* là hai cách đọc khác nhau của cùng một chữ Hán mà người ta đã dùng để ghi tiếng phiên âm âm tiết thứ nhất của từ Sanskrit *buddha*. Nếu lấy tiêu chuẩn “bác học” mà xét thì cả hai đương nhiên đều là “bác học” chứ không phải *Phật* thì “bác học” mà *Bụt* lại “dân gian”. Đồng thời *Bụt* cũng không phải là hình thức “phiên âm thẳng từ Ấn Độ”, mà là âm xưa của *Phật*. Thiết âm của nó trong các vận thư như *Đường vận*, *Tập vận*, *Vận hội*, *Chính vận* mà *Khang Hy tự điển* thu thập đều là “phù vật thiết” 符勿切 nghĩa là *ph(ù) + (v)ật = Phật*. Nhưng âm xưa của *phù* là *bùa* còn âm xưa của *vật* là *mụt* cho nên *b(ùa) + (m)ụt = Bụt*.

Vậy ta không thể dựa vào hai từ *Bụt* và *Phật* để chứng minh rằng đạo Phật đã vào Việt Nam bằng hai con đường khác nhau (một thì vào thẳng còn một là

thông qua Trung Hoa). Ta lại càng không thể dựa vào từ *Bụt* mà nói rằng đạo Phật đã đến Việt Nam sớm hơn là đến Trung Hoa được.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 84, ngày 15-5-1992.

## “Hằm pà làng” và “trăm thứ bà giần”

Trong bài “Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ Việt Mường” (*Ngôn ngữ*, số 1, 1979, tr.46-58), Phạm Đức Dương đã khẳng định chắc như đinh đóng cột rằng *hằm bà làng* (theo cách ghi của ông – HT) là một từ tiếng Việt chính tông và nó có thể được “phục nguyên” thành \*[<sup>m</sup>blaŋ]. Theo ông, ba tiếng trên đây vốn chỉ là một từ đơn âm tiết trong đó [m] là một âm vị phụ, cũng gọi là “siêu âm vị”, có tính chất tiền mũi; [b] là phụ âm đầu; [l] là âm vị phụ đứng sau phụ âm đầu; [a] là nguyên âm chính; còn [ŋ] là phụ âm cuối, chữ quốc ngữ viết thành *ng*. Chỉ về sau nó mới tách ra làm ba tiếng: yếu tố tiền mũi trở thành *hằm*, phụ âm đầu trở thành *bà* và phần còn lại trở thành *làng*. Sự thật có đúng như thế không?

Một sự phân tích như trên rõ ràng là một sự phân tích rất thông thái nhưng nó làm cho người ta phải ngạc nhiên vì “*hằm bà làng*” không phải là tiếng Việt. Đó là tiếng Quảng Đông. Ghi thật chính xác bằng chữ quốc ngữ Việt Nam thì đó là *hằm pà làng* và *hằm pà làng* có nghĩa là hết thấy, tất cả. Thí dụ: *Hằm pà làng kễ tồ là “hết thấy là bao nhiêu?” – Hằm pà làng xám pạc lục*



*xấp mấn* là “hết thảy (là) ba trăm sáu mươi đồng”, v.v.. Đây là một cụm từ đặc biệt, riêng của phương ngữ Quảng Đông mà cả Hán ngữ văn ngôn lẫn phương ngữ Bắc Kinh đều không có. Chính vì thế mà người ta đã phải ghi nó bằng thứ chữ gọi là tục tự Quảng Đông.

Tục tự Quảng Đông có thể so sánh với chữ Nôm của Việt Nam nhưng không làm thành một hệ thống độc lập và đầy đủ vì đại đa số các tiếng của phương ngữ Quảng Đông đã ứng với những chữ sẵn có trong cái kho chữ Hán đồ sộ rồi. Những tục tự này chỉ được đặt ra để ghi những đơn vị từ vựng nào không có chữ Hán tương ứng hoặc không còn được xem là có chữ Hán tương ứng nữa mà thôi. Cũng như, trong chữ Nôm một tiếng có khi có thể được ghi bằng mấy chữ khác nhau, ba tiếng *hằm pà làng* cũng đã được ghi bằng nhiều cách. Chẳng hạn, Thi Đạt Chí thì ghi 𠵼罷爛 (Nghiên cứu chữ Hán, Chợ Lớn, không ghi năm, tr.17) còn Hà Thủ Văn thì ghi 含吧𠵼 (Việt Quảng ngữ đối chiếu, Chợ Lớn, 1965, tr.33, mục cả thấy).

Từ nguyên của yếu tố *hằm* trong cụm từ đang xét vẫn còn hoàn toàn rõ ràng: *hằm* chính là âm Quảng Đông của chữ 含 mà Hà Thủ Văn đã dùng, đọc theo âm Hán Việt hiện đại là *hàm*, có nghĩa là bao gồm, chứa đựng. Còn *pà làng* thì sao? Một sự quan sát tỉ mỉ từ vựng của tiếng Quảng Đông cho thấy nó có một số yếu tố gốc Mã Lai. Riêng *pà làng* có thể bắt nguồn từ tiếng Mã Lai *barang* mà nghĩa gốc là đồ dùng. Trong tiếng Indonesia hiện nay, *barang barang* (số nhiều) là của cải, đồ đạc, dụng cụ, hành lý, v.v..; *barang bahan* là nguyên liệu; *barang makanan* là thực phẩm; *barang pakaian* là áo quần; v.v.. Tiếng Quảng Đông không có

[b] và [r] nên đã thay thế hai phụ âm này bằng [p] và [l]. Vì vậy mà nó đã Quảng Đông hóa *barang* thành *pà làng* cũng như nó đã nói *Bà Rịa* thành *Pà Lịa*. Vậy *hằm pà làng* có nghĩa gốc là bao gồm đủ thứ đồ đạc, rồi sau một quá trình hư từ hóa, ngày nay nó mới có nghĩa là hết thảy, tất cả.

Nhưng dù từ nguyên của cụm từ *hằm pà làng* do chúng tôi trình bày có là đúng hay là sai thì điều sau đây vẫn là chắc chắn: *hằm pà làng* là tiếng Quảng Đông. Điều này thì người Việt ở Sài Gòn - Chợ Lớn hầu như ai cũng biết. Trong khẩu ngữ, nhất là trong lời nói vui, thỉnh thoảng họ vẫn dùng mấy tiếng *hằm pà làng* với ý thức rõ ràng là mình đang dùng “tiếng Tàu”.

Tiếng Việt có thành ngữ *trăm thứ bà giần* mà Từ điển tiếng Việt 1992 giảng là “nhiều thứ linh tinh, lồi thồi”. Chúng tôi cho rằng thành ngữ gốc vốn là *trăm thứ bà \*răng* trong đó *bà \*răng* cũng bắt nguồn từ tiếng Mã Lai *barang* và đương nhiên cũng có nghĩa là đồ dùng. Vậy *trăm thứ bà \*răng* là trăm thứ đồ đạc, đủ thứ đồ đạc. Do nghĩa gốc này mà có nghĩa thông dụng mang thêm sắc thái chê bai, phàn nàn hiện nay như đã trích dẫn trên đây. Hình thức gốc *trăm thứ bà \*răng* đã bị từ nguyên dân gian biến thành *trăm thứ bà giần* một phần do sự lẫn lộn khá phổ biến giữa *r* với *gi*, một phần do ảnh hưởng của *bà giần*, một biến thể phương ngữ của *bà chần*, có nghĩa là người đàn bà xấu xí, hung dữ. Trong thành ngữ *trăm thứ bà \*răng*, thoạt đầu *bà \*răng* đã biến thành *bà \*giăng*, sau đó *bà \*giăng* mới biến thành *bà giần*; từ đây ta mới có hình thức *trăm thứ bà giần* như hiện nay. Điều đáng chú ý là *trăm thứ bà giần* rất gần nghĩa với *hằm pà làng*.

Tóm lại, theo chúng tôi, *pà làng* của tiếng Quảng Đông và *bà giần* < *bà \*giăng* < *bà \*răng* của tiếng Việt đều bắt nguồn từ tiếng Mã Lai *barang* có nghĩa là đồ dùng. Sự xuất hiện của mỗi từ trong từng thứ tiếng trên đây là kết quả của những cuộc giao thương thời xưa đã từng diễn ra ở miền duyên hải Quảng Đông và Bắc Việt Nam; tại đó và trong những dịp đó, tiếng Quảng Đông và tiếng Việt đã thường xuyên tiếp xúc với tiếng Mã Lai. Danh từ *barang* hẳn phải là một danh từ mà cả người nói tiếng Việt lẫn người nói tiếng Quảng Đông thời ấy đã từng nghe thấy rất nhiều lần và chính họ cũng đã phải dùng đến. Có thể là vào thời xa xưa đó, *barang* đã từng có nghĩa là hàng hóa nữa. Và tần số sử dụng của nó ngay cả trong tiếng Việt lẫn tiếng Quảng Đông hẳn cũng phải cao. Có thể nó mới nhập tịch được vào từ vựng của hai ngôn ngữ này mà tiếp tục tồn tại mãi cho đến tận ngày nay.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 87 ngày 1-7-199.

## Sự tích ngày rằm tháng bảy và xuất xứ của hai tiếng *Vu lan*

Rằm tháng Bảy âm lịch hàng năm là ngày xá tội vong nhân, dân gian gọi một cách nôm na là ngày cúng cô hồn. Nhưng đây cũng còn là ngày báo hiếu mà giới tăng ni Phật tử gọi là ngày lễ Vu lan nữa. Vậy lễ này và lễ cúng cô hồn có phải là một hay không? Và đâu là xuất xứ của hai tiếng *Vu lan*?

Lễ Vu lan bắt nguồn từ sự tích về lòng hiếu thảo của ông Ma Ha Một Đặc Già La, thường gọi là Đại Mục Kiền Liên, gọi tắt là Mục Liên. Vốn là một tu sĩ khác đạo, về sau Mục Liên đã quy y và trở thành một đệ tử lớn của Phật, đạt được sáu phép thần thông rồi được liệt vào hạng thần thông đệ nhất trong hàng đệ tử của Phật. Sau khi đã chứng quả A La Hán, Mục Liên ngậm ngùi nhớ đến mẫu thân bèn dùng huệ nhãn nhìn xuống các cõi khổ mà tìm thì thấy mẹ đã堕 vào kiếp ngựa quỉ (quỉ đói) nơi địa ngục A Tì. Thân hình tiêu tụy, da bọc xương, bụng ồng đầu to, cổ như cọng cỏ, mẹ Mục Liên đói không được ăn, khát không được uống. Quá thương cảm, xót xa, Mục Liên vận dụng phép thần thông, tức tốc đến chỗ mẹ. Tay bưng bát cơm dâng mẹ mà nước mắt lưng tròng. Mẹ Mục Liên

vì đói khát lâu ngày nên giật vôi bát cơm mà ăn, tay trái bưng bát, tay phải bốc cơm nhưng chưa vào đến miệng thì cơm đã hóa thành lửa. Mục Liên đau đớn vô cùng, khóc than thảm thiết rồi trở về bạch chuyện với Đức Phật để xin được chỉ dạy cách cứu mẹ.

Phật cho Mục Liên biết vì nghiệp chướng của các kiếp trước mà mẹ ông mới phải sanh vào nơi ác đạo làm loài ngạ quỷ. Một mình Mục Liên thì vô phương cứu được mẹ dù ông có thần thông đến đâu và dù lòng hiếu thảo của ông có thấu đến đất trời, động đến thần thánh. Phải nhờ đến uy đức của chúng tăng khắp các nẻo đồng tâm hiệp ý cầu xin cứu rỗi cho mới được. Bởi vậy, Phật dạy Mục Liên phải thành kính đi rước chư tăng khắp mười phương về, đặc biệt là các vị đã chứng được bốn quả thánh hoặc đã đạt được sáu phép thần thông. Nhờ công đức cầu nguyện của các vị này vong linh mẹ Mục Liên mới thoát khỏi khổ đạo. Phật lại dạy Mục Liên sắm đủ các món để dâng cúng các vị ấy, nào là thức thức thời trân, hương dầu đèn nến, giường chõng chiếu gối, chăn màn quần áo, thau rửa mặt, khăn lau tay cùng các món nhật dụng khác. Đúng vào ngày rằm tháng Bảy thì lập trai đàn để cầu nguyện, thiết trai diên để mời chư tăng thọ thực. Trước khi thọ thực, các vị này sẽ tuân theo lời dạy của đức Phật mà chú tâm cầu nguyện cho cha mẹ và ông bà bảy đời của thí chủ được siêu thoát. Mục Liên làm đúng như lời Phật dạy, quả nhiên vong mẫu của ông được thoát khỏi kiếp ngạ quỷ mà sanh về cảnh giới lành. Cách thức cúng dường để cầu siêu đó gọi là *Vu lan bồn pháp*; lễ cúng đó gọi là *Vu lan bồn hội* còn bộ kinh ghi chép sự tích trên đây thì gọi là *Vu lan bồn kinh*.

Ngày rằm tháng Bảy, do đó được gọi là ngày lễ Vu lan. Vậy lễ này có phải cũng là lễ cúng cô hồn hay không?

Không. Đây là hai lễ cúng khác nhau được cử hành trong cùng một ngày. Sự tích lễ cúng cô hồn đại khái như sau. Cứ theo *Phật thuyết cứu bạt diêm khẩu ngạ quỷ đà la ni kinh* mà suy thì việc cúng cô hồn có liên quan đến câu chuyện giữa ông A Nan Đà, thường gọi tắt là A Nan, với một con quỷ miệng lửa (diêm khẩu) cũng gọi là quỷ mặt cháy (diêm nhiên). Có một buổi tối, A Nan đang ngồi trong tịnh thất thì thấy một con ngạ quỷ thân thể khô gầy, cổ nhỏ mà dài, miệng nhả ra lửa bước vào. Quỷ cho biết rằng ba ngày sau A Nan sẽ chết và sẽ luân hồi vào cõi ngạ quỷ miệng lửa mặt cháy như nó. A Nan sợ quá, bèn nhờ quỷ bày cho phương cách tránh khỏi khổ đọa. Quỷ nói: “Ngày mai ông phải thí cho bọn ngạ quỷ chúng tôi mỗi đứa một học thức ăn, lại vì tôi mà cúng dường tam bảo thì ông sẽ được tăng thọ mà tôi đây cũng sẽ được sanh về cõi trên”. A Nan đem chuyện bạch với đức Phật. Phật bèn đặt cho bài chú gọi là *Cứu bạt diêm khẩu ngạ quỷ đà la ni* đem tụng trong lễ cúng để được thêm phước. Phật tử Trung Hoa gọi lễ cúng này là *phóng diêm khẩu* tức là cúng để bố thí và cầu nguyện cho loài quỷ đói miệng lửa. Nhưng dân gian thì hiểu rộng ra và trại đi thành cúng cô hồn, tức là cúng thí cho những vong hồn vật vờ không nơi nương tựa vì không có ai là thân nhân trên trần gian cúng bái. Vì tục cúng cô hồn bắt nguồn từ sự tích này cho nên ngày nay người ta vẫn còn nói cúng cô hồn là *phóng diêm khẩu*. Có khi còn nói tắt thành *diêm khẩu* nữa. *Diêm khẩu*, từ cái nghĩa gốc là (quỷ) miệng lửa, nay lại có nghĩa là cúng cô hồn. Điều này góp phần xác nhận nguồn gốc của lễ cúng cô hồn mà chúng tôi đã trình bày trên đây. *Phóng diêm khẩu*, mà nghĩa gốc là “thả quỷ miệng lửa”, về sau lại được hiểu rộng thêm một lần nữa thành “tha tội cho tất cả những người chết”. Vì vậy mà ngày nay mới có câu:

*Tháng Bảy ngày rằm xá tội vong nhân.*

Vậy lễ Vu lan và lễ cúng cô hồn là hai lễ cúng khác nhau. Một đằng thì liên quan đến chuyện ông Mục Liên; một đằng lại liên quan đến chuyện ông A Nan. Một đằng là để cầu siêu cho cha mẹ và ông bà bảy đời; một đằng là để bố thí cho những vong hồn không ai thờ cúng. Một đằng là báo hiếu; một đằng là làm phước. Sự khác nhau giữa hai bên là hiển nhiên nhưng nhiều người vẫn cứ lẫn lộn. Chẳng hạn trước đây, ông Thái Văn Kiểm cho rằng lễ Vu lan và lễ (xá tội) vong nhân (Fête des Trépassés) là một. Còn lễ cúng cô hồn (Fête des âmes errantes) và lễ xá tội vong nhân (Pardon des Trépassés) chính là một thì ông lại xem là hai. (X. *Les fêtes traditionnelles vietnamiennes*, B.S.E.I., t.XXXVI, n°1, 1961, pp.64-65). Mới đây hai tác giả Thích Minh Châu và Minh Chi cho rằng lễ Vu lan là “để cầu nguyện cho vong hồn *những người đã chết* (Chúng tôi nhấn mạnh – HT) không còn phải đọa cảnh khổ nữa” (*Từ điển Phật học Việt Nam*, Hà Nội, 1991, tr.795, mục *Vu lan bồn*). Nhưng đây không phải là “những người đã chết” nói chung vì, như đã biết, đó chỉ là cha mẹ cùng với ông bà bảy đời của thí chủ mà thôi.

Trở lên là nói về sự khác nhau giữa lễ cúng cô hồn với lễ báo hiếu, thường gọi là lễ Vu lan. *Vu lan* là dạng tắt của *Vu lan bồn*. Nhưng *Vu lan bồn* là gì? Sau đây là lời giảng của Thích Minh Châu và Minh Chi: “*Bồn* cái chậu đựng thức ăn. Cái chậu đựng thức ăn đem cúng dường chư tăng vào ngày rằm tháng Bảy, để cầu nguyện cho vong hồn những người đã chết không còn phải đọa cảnh khổ nữa. *Vu lan* dịch âm từ chữ Sanscrit *Ullabana*, là *cứu nạn treo ngược*. Những người làm nhiều điều ác sau khi chết, phải thác sinh xuống những cõi sống rất khổ, gọi là địa ngục, ở đây có một khổ hình là bị treo

ngược” (Sđd, tr.795). Chúng tôi sẽ dựa vào lời giảng này mà tìm hiểu về xuất xứ của mấy tiếng *Vu lan* và *Vu lan bồn*. Lời giảng này có bốn điểm sai mà điểm sai thứ nhất thì chúng tôi vừa mới chỉ ra ở những dòng cuối của đoạn trên.

Sau đây là điểm sai thứ hai. Nói *bồn* là cái chậu đựng thức ăn thì không đúng vì *bồn* chỉ là một yếu tố phiên âm (sẽ phân tích rõ ở phần sau) mà thôi. Nói rằng đó là “cái chậu đựng thức ăn đem cúng dường chư tăng vào ngày rằm tháng Bảy” thì lại sai đi theo một kiểu khác nữa. Chậu là “đồ dùng thường làm bằng sành, sứ hoặc kim loại, miệng rộng, lòng nông, dùng để đựng nước rửa ráy, tắm giặt, hoặc để trồng cây v.v..” (*Từ điển tiếng Việt* 1992). Vậy đựng thức ăn trong loại đồ dùng đó mà dâng lên cho chư tăng thọ thực là một hành động hoàn toàn thất nghi và thất lễ. Thật ra thì Phật đã dạy Mục Liên như sau:

*Phải toan sắm sửa chớ chầy*

*Đồ ăn trăm món trái cây năm màu*

*Lại phải sắm giường nằm nệm lót*

*Cùng thau, bồn, đèn đuốc, nhang dầu*

*Món ăn tinh sạch báu màu*

*Đựng trong bình bát vong cầu kính dâng.*

(*Diễn ca Kinh vu lan bồn*)

Thau, bồn (= chậu) chỉ là những thứ phải dâng cho chư tăng trong dịp Vu lan để dùng trong việc rửa ráy, tắm giặt... mà thôi. Còn thức ăn thì phải “tinh sạch báu màu, đựng trong bình bát” dâng hoàng, lịch sự chứ có đâu lại đựng trong chậu!

Thực ra, trước Thích Minh Châu và Minh Chi, cũng có những học giả đã giảng như trên, chẳng hạn Đoàn Trung Còn trong một bộ từ điển lớn về Phật học hoặc Toan Ánh trong một bộ sách dày về nếp cũ. Đây là một cách giảng lệ thuộc vào cái sai của sách vở Trung Hoa. Từ nguyên, chẳng hạn, đã giảng về mấy tiếng *Vu lan bồn* như sau: “Nói lấy chậu đựng trăm thức để cúng dường chư Phật (Vị dĩ bồn trữ bách vị cung dưỡng chư Phật)”.

Điểm sai thứ ba là hai tác giả đã theo cái sai của những người đi trước mà giảng *Vu lan* thành “cứu nạn treo ngược” vì thấy từ điển Trung Hoa giảng *Vu lan bồn* là “cứu đảo huyền”. Thực ra khi Từ nguyên, chẳng hạn, giảng *Vu lan bồn* thành “cứu đảo huyền” là nó đã mượn hai tiếng *đảo huyền* trong sách *Mạnh Tử*. Trong sách này có cú đoạn “(Dân chi duyệt chi) do giải đảo huyền dã” nghĩa là “như giải thoát khỏi sự khốn khổ tột cùng vậy”. Chính Từ nguyên cũng đã giảng *đảo huyền* là sự khốn khổ tột cùng (khốn khổ chi thậm). Vậy *cứu đảo huyền* không phải là “cứu nạn treo ngược” mà lại là “giải thoát khỏi sự khốn khổ tột cùng”. Hai tiếng *đảo huyền* ở đây không còn được hiểu theo nghĩa đen nữa. Nghĩa của chúng ở đây cũng giống như nghĩa của chúng trong thành ngữ *đảo huyền chi tế* là tình cảnh khốn khó (chứ không phải là “cảnh bị treo ngược”!).

Điểm sai thứ tư là ở chỗ các vị nói rằng danh từ Sanskrit “ullabana” có nghĩa là cứu nạn treo ngược. Trước nhất cần nói rằng từ Sanskrit này đã bị viết sai. Vậy không biết ở đây hai tác giả muốn nói đến danh từ Sanskrit nào nhưng cứ theo dạng sai chính tả đã thấy thì có thể luận ra rằng đó là một trong hai từ sau đây: *ullambana* hoặc *ullambhana*. Ở đây, xin phân tích từ thứ

nhất. *Ullambana* gồm có ba hình vị: *ud* (trở thành *ul* do qui tắc biến âm sandhi khi *d* đứng trước *l*) là một tiền tố, thường gọi là tiền động từ (préverbe) chỉ sự vận động từ dưới lên; LAMB là căn tố động từ có nghĩa là treo và *ana* là hậu tố chỉ hành động. Vậy *ullambana* có nghĩa là sự treo lên. Nhưng tất cả chỉ có như thế mà thôi; từ Sanskrit này không hề diễn đạt cái ý treo ngược hoặc treo xuôi gì cả. Nó lại càng không thể có nghĩa là “cứu nạn treo ngược” được.

Trở lên, chúng tôi đã chỉ ra những điểm sai trong lời giảng của Thích Minh Châu và Minh Chi về hai tiếng *Vu lan*. Vậy đâu là xuất xứ và ý nghĩa đích thực của hai tiếng này? Trước nhất, xin nhắc rằng *Vu lan* là dạng nói tắt của *Vu lan bồn*. Đây là ba tiếng đã được dùng để phiên âm danh từ Sanskrit *ullambhana*. Từ này thoát đầu đã được phiên âm bằng bốn tiếng Hán đọc theo âm Hán Việt là *Ô lam bà na*. Dạng phiên âm cổ xưa này đã được Từ hải khẳng định (X. chữ 𣪠 mục *Vu lan bồn*). Về sau *Ô lam bà na* được thay thế bằng dạng phiên âm mới là *Vu lan bồn* trong đó *vu* thay thế cho *ô*, *lan* cho *lam* và *bồn* cho *bà+n(a)*. Vì *Vu lan bồn* chỉ là ba tiếng dùng để phiên âm cho nên từng tiếng một (*vu*, *lan*, *bồn*) hoàn toàn không có nghĩa gì trong Hán ngữ cả. Do đó tách *bồn* ra mà giảng thành “cái chậu đựng thức ăn” như hai tác giả Thích Minh Châu và Minh Chi đã làm, là hoàn toàn không đúng.

*Ullambhana* có nghĩa là sự giải thoát. Danh từ Sanskrit này có ba hình vị: tiền tố *ud* (trở thành *ul* vì lý do đã nói), căn tố động từ LAMBH và hậu tố *ana*. Xin nói rõ về từng hình vị. Không giống như trong *ullambana*, ở đó nó chỉ sự vận động từ dưới lên, trong *ullambhana*, tiền tố *ud* chỉ ý phủ định (hoặc đối lập). Thí dụ: CHAD

(che, bọc, phủ) đv (= đối với) *uc-CHAD* (cởi quần áo); KHAN (chôn) đv *ut-KHAN* (moi lên); GAM (đi) đv *ud-GAM* (đi ra); NAH (trói, buộc) đv *un-NAH* (cởi trói); v.v.. (Trong những thí dụ trên, *ud* trở thành *uc*, *ut*, *un* do qui tắc biến âm sandhi còn các căn tố động từ thì được ghi bằng chữ in hoa theo truyền thống khi chúng được tách riêng). Căn tố động từ LAMBH là hình thái luân phiên với LABH có nghĩa là lấy, chiếm lấy, nắm bắt... Vậy *ul-LAMBH* có nghĩa là giải thoát. Hậu tố *ana* chỉ hành động có liên quan đến ý nghĩa mà tiền tố và căn tố động từ diễn đạt. Vậy *ullambhana* có nghĩa là sự giải thoát. *Ullambhana* được phiên âm sang Hán ngữ bằng ba tiếng đọc theo âm Hán Việt là *Vu lan bồn*. *Vu lan bồn* được nói tắt thành *Vu lan*. Vậy *Vu lan* là sự giải thoát. Xuất xứ của nó là danh từ Sanskrit *ullambhana*. Đây là từ thứ hai trong hai từ mà chúng tôi đã suy đoán ở trên. Trong cấu tạo của từ này, tuyệt nhiên cũng không có một thành tố nào mà về ngữ nghĩa lại có liên quan đến hiện tượng “treo ngược” cả.

Trở lên, dù sao cũng chỉ là ý kiến thô thiển của cá nhân. Nó đúng hay sai thì còn phải chờ ở sự thẩm xét của các nhà chuyên môn, trước nhất là các nhà Phật học và các nhà Phạn học.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 89, ngày 1-8-1992.

## Chung quanh mấy địa danh Âu, Mỹ

Trên Kiến thức ngày nay số 104, có bài *Nguồn gốc và ý nghĩa một số địa danh ở châu Mỹ và châu Âu* của Lê Trung Hoa. Bài này có ít nhất là 5 điểm sai. Xin kể ra như sau:

1. Để giải thích tại sao tên của người tìm ra châu Mỹ lại không được dùng để gọi châu này, tác giả cho biết đó là vì tên của Colomb đã dùng để đặt tên cho một nước mà ông đã đặt chân lần đầu tiên năm 1492: *Columbia hay Colombie*. Colomb đã thám hiểm châu Mỹ bốn lần. Trong hai lần đầu, ông chỉ đến các đảo vùng biển Ca-ri-bê (Caraïbes). Lần thứ ba ông đã chính thức vào lục địa nhưng cũng chỉ mới thám hiểm vùng bờ biển Nam Mỹ ở phía Đông của sông Orénoque. Phải đến lần thứ tư, ông mới đặt chân lên miền đất nay là nước Colombia sau khi đã vào vịnh Darien. Đó là vào năm 1502. Trước Colomb thì Alonso de Hojeda đã đặt chân đến đấy từ năm 1499. Vậy năm 1492 Colomb chưa đến Colombia và ông cũng không phải là người châu Âu đầu tiên đặt chân lên nước này.



2. Về tên thành phố New York, tác giả cho biết York vốn là tên cũ của Amsterdam (thủ đô Hà Lan), một hải cảng quan trọng. Và New York vốn có nghĩa là Amsterdam mới. York không phải là tên cũ của Amsterdam mà là tên một thành phố của nước Anh, đứng hàng thứ hai trong các thành phố của nước này suốt thời trung đại. Còn New York vốn là một thuộc địa của Hà Lan từ năm 1626, được người Hà Lan xây dựng tại mỏm Nam của đảo Manhattan và đặt tên là *Nieuw Amsterdam*, nghĩa là Amsterdam mới, hàm ý so sánh nó với thủ đô của chính quốc là Amsterdam. Nhưng đến năm 1664 thì *Nieuw Amsterdam* (tiếng Anh là New Amsterdam) lọt vào tay người Anh. Họ đã đổi tên nó thành *New York*, nghĩa là thành phố York mới, hàm ý so sánh nó với thành phố York ở chính quốc. Vậy York không phải là tên cũ của Amsterdam còn *Nieuw Amsterdam*, tức “Amsterdam mới”, thì lại là tên cũ của *New York*.

3. Giải thích tên của nước Venezuela, tác giả viết: Venezuela có cảnh hồ Maracaibo giống cảnh hồ Venise (Italia) nên được đặt tên như thế và có nghĩa là Venise nhỏ. Nước Ý không có hồ Venise. Chỉ có vịnh Venise với phá Venise trên đó thành Venise được xây dựng. Vậy Venise là một cái phá – tiếng Ý là *laguna* – chứ không phải là một cái hồ – tiếng Ý là *lago*.

4. Giải thích tên nước mà ngày nay tiếng Việt gọi là Ác-hen-ti-na, tác giả viết: *Argentine* vốn là tên một con sông trắng như bạc (*argent* – tiếng Pháp là bạc) chảy qua nước này. Nước này không có con sông nào mang tên đó. Chỉ có *Rio de la Plata*, có nghĩa là dòng sông Bạc (tiếng Tây Ban Nha *plata* = bạc). Con sông mà tác giả đặt tên là *Argentine* chính là *Rio de la Plata*, mà bên tả

ngạn là thủ đô Montevideo của Uruguay còn bên hữu ngạn là thủ đô Buenos-Aires của Ác-hen-ti-na.

5. Cuối cùng giải thích tên của thủ đô Cuba, tác giả viết: Còn tên thủ đô *La Havane* xuất phát từ danh từ *savane*, nghĩa là đồng cỏ lớn. Thực ra *La Havane* và *savane* hoàn toàn không liên quan gì đến nhau. Tiếng Pháp *savane* bắt nguồn từ tiếng Tây Ban Nha *sabana* mà tiếng Tây Ban Nha này thì lại là mượn của thổ dân châu Mỹ. Còn *La Havane* là dạng phiên âm tiếng Pháp của tiếng Tây Ban Nha *La Habana*. *Habana* lại là một danh từ Tây Ban Nha cùng gốc với tiếng Pháp *havre* mà dạng cổ xưa là *havne*. Cả *habana* lẫn *havre* (*havne*) đều là mượn từ tiếng Thượng Đức trung đại (*moyen haut-allemand*) *habene*, có nghĩa là bến cảng. Tương ứng với *habene* trong các ngôn ngữ Germanic hiện đại là: *Hafen* (Đức), *haven* (Anh, Hà Lan), *havn* (Đan Mạch). Vậy *La Havane* (Pháp), tức *La Habana* (Tây Ban Nha) có nghĩa là thành phố Cảng.

8/3/93

Đăng lần đầu tiên trên  
Kiến thức ngày nay,  
số 106, ngày 15-4-1993,  
với bút danh Viễn Thọ.

## Chung quanh từ nguyên của từ “gạo”

Bàn về từ nguyên của các từ: “gạo” trong tiếng Việt, “khẩu” trong tiếng Tày và “đạo” 稻 trong tiếng Hán, Trần Quốc Vương đã đặt vấn đề như sau:

“Với những hạt thóc, vỏ trấu, hạt gạo cháy thành than phát hiện được trong các di chỉ thuộc nền văn minh Đông Sơn và những di chỉ thuộc những nền văn hóa tiền thân và là cội nguồn của nền Văn minh sông Hồng – đặc biệt là những hạt thóc và các hạt cùng bào tử phấn hoa nhiều cây trồng khác tìm thấy ở hang động văn hóa Hòa Bình với niên đại C14 trên dưới 10.000 năm, khảo cổ học và sử học đã góp phần giải quyết cuộc tranh cãi mang tính chất quốc tế là: Từ *gạo* trong tiếng Việt, *khẩu* trong tiếng Tày là bắt nguồn từ từ “đạo” 稻 trong tiếng Hoa hay là ngược lại?” (1).

---

(1) “Tiếp cận lịch sử - văn hóa Việt Nam từ ngã đường ngôn ngữ”, trong: Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông (Báo cáo của các nhà khoa học Việt Nam tại Hội nghị IV giữa các nước XHCN về ngôn ngữ phương Đông), Hà Nội, 1986, tr.478.

Rồi ông trả lời:

“Ở đây cách giải quyết một vấn đề ngôn ngữ học bằng những tài liệu “ngôn ngữ chi ngoại” hay siêu ngôn ngữ (extra-linguistique) của ngôn ngữ học thế kỷ XX theo phương pháp Jacobson (sic) tỏ ra là có hiệu quả cao. Văn minh Hoa cổ bắt nguồn từ vùng hoang thổ (loess) ở trung lưu Hoàng Hà, khí hậu khô lạnh, lượng mưa thấp (400mm) không phải là vùng thích hợp với những đặc tính sinh thái của cây lúa vốn là thực vật ưa nước và cần một nhiệt độ trung bình trên 13°C để phát dục. Người Hoa cổ chọn cây lương thực chính để trồng là *kê* và *cao lương* (小米), sau này trồng thêm lúa mạch. Song đến trước đời Tần (thế kỷ III BC.) vẫn chưa phải là lương thực chủ yếu. Người Hoa cổ trồng lúa nước (đạo) rất muộn, cho đến đời Khổng Tử (thế kỷ V BC.) việc ăn toàn cơm vẫn bị coi là “xa xỉ” và cho đến nay, từ dải Tần Lĩnh (Shinling) trở lên phía Bắc vẫn không phải là vùng sản xuất lúa gạo chính của Trung Hoa. (...) Như thế, người Hoa không thể là giống người đầu tiên đặt tên cho cây lúa nước rồi các dân tộc phương Nam (Tày, Thái, Việt v.v..) bắt chước họ mà gọi tên rồi đọc chệch đi... mà chỉ có thể là ngược lại.” (2)

Nghĩa là theo Trần Quốc Vượng thì từ “đạo” của tiếng Hán bắt nguồn (vay mượn) ở từ “gạo” của tiếng Việt và/hoặc từ “khẩu” của tiếng Tày. Chúng tôi chỉ tiếc rằng những lời biện luận hùng hồn trên đây của ông lại không có một chút cơ sở khoa học nào.

Sai lầm căn bản và đầu tiên của ông là ở chỗ ông đã đánh đồng nguồn gốc của danh từ *đạo* với nguồn gốc của

(2) Bdd., tr.478-479

vật mà nó biểu hiện là cây lúa. Ông cho rằng vì lúa là một giống cây được di thực vào Trung Hoa cho nên danh từ chỉ giống thực vật đó cũng phải là một từ ngoại nhập và tất nhiên là nhập vào từ nơi mà nó phát nguyên. Nhưng sự thật thường hay trở trêu. Củ khoai tây là do người Pháp đưa vào Việt Nam nhưng hai tiếng “khoai Tây” thì tuyệt nhiên không dính dáng gì đến từ tổ “pomme de terre” của tiếng Pháp. Đó là một từ tổ danh từ mà hai thành tố đều là những từ Việt gốc Hán chánh tông (3), còn từ tổ “pomme de terre” của tiếng Pháp thì cũng chẳng dính dáng gì đến danh từ chỉ củ khoai Tây trong bất cứ ngôn ngữ nào của thổ dân ở châu Mỹ mặc dù người Pháp đã đưa nó về Pháp từ châu Mỹ (và thoát đầu chỉ để làm... kiếng!). Nếu theo lý thuyết của Trần Quốc Vượng thì “khoai Tây” phải có gốc Pháp còn “pomme de terre” thì có *origine amérindienne!* Và ta có thể kể ra hàng loạt thí dụ kiểu đó. Ngược lại, sự hiện diện của một từ vay mượn (ngoại nhập) cũng không nhất thiết có nghĩa là sự vật mà nó biểu hiện là sản phẩm ngoại nhập. Nếu không phải như thế thì chẳng có lẽ trước khi mượn từ “đầu” 頭 của tiếng Hán, thân thể của người Việt chỉ có hai phần là mình và tứ chi còn đầu... thì chưa? Cây trồng của người Việt cũng chưa có quả trước khi họ chịu mượn danh từ “quả” 果 của tiếng Hán? Và cũng chẳng có hoa trước đó vì “hoa” hiển nhiên cũng là một từ Việt gốc Hán mà Hán tự là 花.

(3) Gốc Hán của từ “Tây” đã là chuyện hiển nhiên. Còn “khoai” là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 魁 mà âm Hán Việt hiện đại là *khôi*, có nghĩa là *rễ củ, rễ khoai*. Về tương ứng oai ~ ôi xin so sánh với: (tiến) thoái = (tiến) thối; (hối) đoái 兑 ~ (trao) đổi, v.v..

Xem ra, nếu khảo cổ học và sử học định góp phần giải quyết cuộc tranh cãi mang tính chất quốc tế đang xét theo kiểu của Trần Quốc Vượng thì tham vọng này hơi... to tát.

Sai lầm thứ hai không kém phần quan trọng của Trần Quốc Vượng là vì ông giải quyết vấn đề theo kiểu “ngôn ngữ chi ngoại” nên đã không kể đến luật tương ứng ngữ âm cần thiết. Ông chỉ nhìn có bề ngoài mà bề ngoài thường hay đánh lừa. J. Vendryes đã nói một cách thâm thúy và chí lý rằng “tous les sosies ne sont pas des parents” (4). Huống chi “đạo” và “gạo” còn khác nhau ở một yếu tố rất quan trọng là phụ âm đầu: ở “đạo” là *d* [d] còn ở “gạo” thì lại là *g* [ɣ]. Người ta chưa tìm thấy một trường hợp nào mà tiếng Hán lại dùng phụ âm tắc, đầu lưỡi - răng để phiên một phụ âm sát cuối lưỡi như thế, khi mà ngay cả ở thời cổ, nó cũng đã có không ít phụ âm cuối lưỡi (Ngữ âm học lịch sử đã khẳng định rằng phụ âm đầu của 稻 thời thượng cổ vẫn là một âm đầu lưỡi). Sự nhầm lẫn của Trần Quốc Vượng cũng chưa dừng lại ở đây vì nếu theo đúng lý thuyết của ông, rằng 稻 là một từ Việt Hán, nghĩa là một từ Hán gốc Việt (5) thì hình thái Việt mà nó đã phiên âm tự thời xưa lại không phải là “gạo” mà là “cấu”, như vẫn còn tồn tại trong nhiều thổ ngữ của phương ngữ Bắc Trung bộ. Và khi mà từ “gạo”, còn được phát âm thành “cấu” thì cái từ Hán ghi bằng chữ 稻 phát âm như thế nào, người ta

(4) “Không phải tất cả những người giống hệt nhau đều là những người bà con” (Le langage, Paris, 1921, p.360)

(5) Ngay khái niệm “Việt” của Trần Quốc Vượng cũng mơ hồ: những tiếng đây là Việt = Kinh, không ngờ sau đó (Bđd, tr.483) ông lại còn nói đến “Bách Việt”.

không thấy Trần Quốc Vượng phục nguyên. Vậy làm sao có thể so sánh được vì vần của “cấu” và vần gốc của chữ Hán đang xét có thể hoàn toàn khác nhau.

Xem ra, lần này nữa nếu khảo cổ học và sử học cũng định góp phần giải quyết cuộc tranh cãi mang tính chất quốc tế đang xét theo kiểu của Trần Quốc Vượng thì tham vọng này lại to tát gấp đôi!

Còn theo chúng tôi thì “gạo” là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 穀 mà âm Hán Việt hiện đại là *cốc*, nhưng xưa đã từng có lúc cũng đọc là *cấu* và có nghĩa là hạt hoặc cây cho hạt. Đây là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *hòa* 禾 còn thanh phù là *xác* 穀 mà âm xưa là *khốc*, có nghĩa gốc là cái vỏ. Chữ này đã hài thanh cho hàng loạt chữ có âm là *cấu*: 穀, 穀, 穀, 穀, 穀, 穀, 穀, ... hoặc *khấu*: 穀, 穀, 穀, ... nghĩa là những chữ thuộc vận bộ 候 候. Mỗi tương ứng ớc ~ ầu không chỉ hạn chế trong phạm vi hài thanh của chữ 穀 mà còn liên quan đến nhiều chữ khác nữa. Chẳng hạn, chữ tộc 族 vừa hài thanh cho chữ thốc 簇 vừa hài thanh cho chữ thấu 啗 (cũng đọc ấu), lại còn hài thanh cho chữ 簇 vừa đọc thốc vừa đọc thấu; chữ dục 賣 vừa hài độc 讀 讀, v.v.. vừa hài đậu 賣 rồi bản thân chữ 讀 cũng có hai âm độc và đậu; v.v.. Đặc biệt hơn hết là chính chữ cốc 穀 cũng dùng thay cho chữ cấu 穀, có nghĩa là trẻ con. Đặc biệt hơn nữa là chính bản thân nó cũng có nghĩa là trẻ con. Phối hợp hai điều đặc biệt này với nhau, tất phải kết luận rằng chữ cốc 穀 đã từng có lúc đọc là cấu. Đây là một hiện tượng hoàn toàn bình thường trong văn tự học và huấn hử học của Trung Hoa. Và cốc / cấu 穀 chính là nguyên từ (étymon) của từ

“gạo” trong tiếng Việt mà âm xưa cũng là... *cấu*. Đó cũng chính là nguyên từ của từ “khẩu” trong tiếng Tày và của những từ tương ứng trong hầu hết các ngôn ngữ Tày-Thái khác (6). Tóm lại, “đạo” chẳng dính dáng gì đến “gạo” cả.

Bài đã dẫn của Trần Quốc Vượng còn có một số điểm đại cương hoặc chi tiết phải bàn bạc thêm (7) nhưng trọng tâm của bài này đã được xác định trong tiêu đề nên chúng tôi xin không bàn đến ở đây. Chỉ xin nói thêm rằng những cứ liệu “ngôn ngữ chi ngoại” luôn luôn chỉ là bằng chứng chứ dứt khoát không thể thay thế cho những cứ liệu “ngôn ngữ chi nội” được nếu người ta thực sự muốn đạt đến những kết quả chính xác trong từ nguyên học.

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học & Công nghệ*,  
Thừa Thiên - Huế, số 1-1997.

(6) Thật lòng chúng tôi cho rằng từ Hán ghi bằng chữ 穀 là cùng một gốc chung với “khẩu” của tiếng Tày và những từ tương ứng trong các ngôn ngữ Tày-Thái khác. Và tất nhiên là với cả “cấu” ~ “gạo” của tiếng Việt (vì tiếng Việt, theo chúng tôi, cũng là một ngôn ngữ Thái).

(7) Chẳng hạn, về chi tiết, ông đã cho rằng “Thần Nông” là một cấu trúc “ngược với ngữ pháp Hán ngữ về trật tự từ” (Bđd, tr.482). Nhưng ngược thế nào được khi mà định ngữ “thần” vẫn đứng trước bị định ngữ “nông” y hệt như trong các cấu trúc: thần nữ, thần đồng, thần nhân, thần sư, thần binh, thần thú, v.v.. Có lẽ ông đã không ngờ rằng ở đây “nông” cũng là một danh từ chỉ người y hệt như trong: lão nông, phú nông, trung nông, bản nông, cổ nông, v.v..! Hoặc chẳng hạn như ông đã chú thích “siêu ngôn ngữ” là “extra-linguistique” trong khi ba tiếng đó đã được dùng để dịch “métalangage”. Hay là ông đã cho rằng “siêu ngôn ngữ” đồng nghĩa tuyệt đối với “ngôn ngữ chi ngoại” nên mới dùng “extra-linguistique” để chú thích cho cả hai?...

## Từ nguyên của “bù nhìn”

Ngày nay, chẳng ai lại có thể tin rằng *bù nhìn* là do “Bố Nhiên” (tên của một ông lão gác ruộng dưa) mà ra như Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc đã chú giải trong *Nam thi hợp tuyển*. Không kém phần hồn nhiên và tự nhiên là ý kiến trong quyển *Ngũ pháp tiếng Việt*, “biên soạn dưới sự chỉ đạo của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam”<sup>(1)</sup>, cho rằng *bù nhìn* là gốc ở một phương ngữ của Trung Quốc giống như *mạt chược*, *xi dâu* và *ca la thầu*.

Tỏ ra khoa học hơn là ý kiến sau đây của Lê Trung Hoa: “Trong từ điển của A. de Rhodes có ba dạng: *bồ nhìn*, *bồ din* và *mồ din*, đồng nghĩa với *bù nhìn*. *Bồ* hay *bù*, theo Đỗ Hữu Châu trong *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, có nghĩa là “con” (bồ cóc: con cóc). *Bồ* cũng được đọc *bù*, *mồ*, *mù*. Ở thế kỷ XVII những từ *nhân* (người) còn đọc và viết *nhìn* (...) Vậy *bồ nhìn* vốn có nghĩa là “con người” vì hình dạng con *bồ nhìn* là hình dạng con

(1) Nxb. KHXH. Hà Nội, 1983. tr.65

người. Còn *nhìn* biến thành *nhìn* là do thanh huyền của từ *bồ* đã đồng hóa thanh ngang của từ *nhìn*" (2).

Rất tiếc rằng lập luận trên đây không thể đứng vững được. Trước nhất, xin nói về tiếng *bồ*. Lê Trung Hoa đã cả tin mà nói theo Đỗ Hữu Châu rằng *bồ* có nghĩa là "con". Thực ra, sau khi nêu lên một số thí dụ trong đó có *bù nhìn*, *bồ các* và *bồ hóng*, tác giả này chỉ viết một cách ngắn ngủi và đơn giản như sau: "*bù* hoặc *bồ* có nghĩa là *con* (*bồ cóc*: con cóc)" (3) mà không hề chứng minh hoặc biện luận. Một kết luận "chay" như thế không thể được xem là có căn cứ. Huống chi *bồ* trong *bồ cóc* lại là một hình vị tiếng Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 鳧 mà âm Hán Việt hiện đại là *phù*, có nghĩa là con le le. Tiếng Việt đã từng mượn nguyên vẹn cái cấu trúc *phù ông* 鳧翁, có nghĩa là con le le trống, và đã đọc thành *bồ ông* để chỉ một giống "chim có mỏ dài", như đã được ghi và được giảng trong *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* của A. de Rhodes. *Phù* ~ *bồ* là một hiện tượng hoàn toàn bình thường (so sánh: *phù công anh* = *bồ công anh* hoặc *bồ công đình*) đối với ngữ âm học lịch sử về các yếu tố Việt gốc Hán. Hình vị *bồ* đã đi vào tiếng Việt rồi trở thành một hình vị chỉ chủng loại (générique) như có thể thấy trong: *bồ chao*, *bồ các*, *bồ cắt*, *bồ câu*, *bồ cóc*, *bồ nông* (và *bồ ông*). Vậy không thể nói một cách vô đoán như Đỗ Hữu Châu rằng *bồ* có nghĩa là "con" một cách chung chung được vì đó phải và

(2) Nguồn gốc các từ thần lẫn, *bồ nhìn*, *Ngôn ngữ và đời sống*, số 12 (26), 1997, tr.26.

(3) Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, *Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1981*, tr.33.

chỉ có thể là *con... chim* mà thôi. Lê Trung Hoa đã dựa vào Đỗ Hữu Châu mà đánh đồng người với... chim thì oan cho người đấy. Đó là điểm thứ nhất.

Thứ hai, Lê Trung Hoa nói rằng "*bồ* cũng còn được đọc *bù*, *mồ*, *mù*" nhưng rất tiếc rằng người ta chẳng bao giờ nói "*mù chao*", "*mù cắt*", "*mù câu*", "*mù nông*", v.v.. Lý do rất đơn giản: *bồ* trong các cấu trúc chỉ chim trên đây không đồng nhất với *bồ* trong *bồ nhìn*. Chỉ có hình vị sau cùng này mới có các biến thể *bù*, *mồ*, *mù*.

Thứ ba, với cách giải thích của mình (*bồ nhìn* = con người), Lê Trung Hoa đã mặc nhận rằng *nhìn* là một hình vị độc lập. Điều này hoàn toàn trái ngược với sự thật: trong lịch sử tiếng Việt, *nhìn* > *nhin* > *nhân* bao giờ cũng là một hình vị ràng buộc.

Thứ tư, Lê Trung Hoa cho rằng *nhìn* trong *bồ nhìn* biến thành *nhìn* trong *bồ nhìn* là do "thanh huyền của từ *bồ* đã đồng hóa thanh ngang của từ *nhìn*". Điều này cũng trái ngược với kết quả của ngữ âm học lịch sử về các yếu tố Việt gốc Hán: trong mối quan hệ có tính chất nguồn gốc giữa thanh 2 với thanh 1 thì thanh 2 bao giờ cũng xưa hơn. Thí dụ: - *dùng* trong *duyên dùng* (của phương ngữ Nam bộ) xưa hơn *dung* 容 trong *dung mao*; - *dâm* trong *mưa dâm* xưa hơn *dâm* 淫 trong *dâm vũ*; - *liêu* trong *liêu lĩnh* xưa hơn *liêu* 聊 trong *liêu thả*, v.v.. Vì vậy mà *bồ nhìn* phải có trước *bồ nhìn*. Thì làm sao có chuyện "thanh huyền của *bồ* đồng hóa thanh ngang của *nhìn*?"

Vì bốn điểm trên đây nên chúng tôi mới nói rằng lập luận của Lê Trung Hoa không thể đứng vững được. Ngoài

cách giải thích của tác giả này, trước đây, N.V. Xtankêvich đã có đưa ra một cách giải thích rất đáng chú ý. Bà đã viết như sau: “Hiện nay, ít ai nghĩ đến việc liên hệ *nhìn* trong *bù nhìn* (...) với động từ *nhìn* (như trong *mắt nhìn*) vì ai cũng nghĩ đơn giản rằng đó chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên về mặt ngữ âm. Thật ra đây vốn không phải là hiện tượng thuần túy đồng âm đâu. Theo ông Nguyễn Bạt Tụy cho biết, ở ngôn ngữ dân tộc ít người còn có thể tìm được cứ liệu cho thấy rõ *bù* có nghĩa là *trông nhìn* (...) và *bù nhìn* (...) vốn là kết cấu gồm hai yếu tố đồng nghĩa đẳng lập với nhau. Như vậy *nhìn* trong *bù nhìn* (...) vốn đúng là động từ với nghĩa như trong *mắt nhìn* (...). Sở dĩ người ta không dễ dàng nghĩ đến điều đó chỉ là vì chúng được đặt vào trong những kết cấu có ý nghĩa đã chuyển đi xa, mà việc chuyển nghĩa đi xa trong quá trình kết hợp với yếu tố khác là một hiện tượng không lạ lùng gì đối với ngôn ngữ học” (4).

Hoàn toàn đồng ý với N.V. Xtankêvich rằng “việc chuyển nghĩa đi xa trong quá trình kết hợp với yếu tố khác là một hiện tượng không lạ lùng gì đối với ngôn ngữ học”, chúng tôi vẫn không cho rằng cách lý giải của bà về nguồn gốc của danh từ *bù nhìn* là thỏa đáng. Lý do của chúng tôi như sau:

Một là tất cả những quyển từ điển tiếng Việt quen thuộc đều giảng đại ý rằng *bù nhìn* là “vật hình người” – điều này tất nhiên là hoàn toàn đúng – cho nên liên hệ yếu tố *nhìn*, tiền thân của *nhìn*, rồi của *nhân*, với cái nghĩa “người” thì hợp lý hơn là nói rằng *nhìn* là một hoạt động liên quan đến thị giác.

(4) Loại hình các ngôn ngữ, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982, tr.167.

Hai là dựa vào *bù*, một yếu tố đã mất nghĩa – hoặc cũng có thể chỉ là kết quả của biện pháp âm tiết hóa yếu tố thứ nhất của một tổ hợp phụ âm đầu – để luận ra nghĩa của *nhìn*, một yếu tố chưa biết nghĩa, thì có sợ là đã làm một chuyện nghịch lý hay không?

Ba là, hướng chi, nếu *nhìn* có quả là một động từ chỉ hoạt động của mắt, thì *bù* cũng không nhất thiết có nghĩa là “trông nhìn” như Nguyễn Bạt Tụy đã phát hiện. Nghĩa của nó hoàn toàn có thể là ngược lại: biết rằng *bù nhìn* cũng nói thành *mù nhìn*, vậy *bù* có thể = *mù* = mất khả năng nhìn. Có lẽ cũng do một sự liên hệ như thế mà người ta đã có câu đối (xuất) *Thăng mù nhìn thăng mù nhìn, thăng mù nhìn không nhìn thăng mù chẳng?* Xét theo lý thì cách giải thích này và cách giải thích kia đều có giá trị ngang nhau.

Bốn là, hướng chi, hoàn toàn không nhất thiết hề trong ngôn ngữ của một dân tộc ít người nào đó ở Việt Nam (hoặc Đông Dương) có một từ có nghĩa là “nhìn” mà lại có dáng dấp ngữ âm tựa tựa như *bù* thì *bù* trong *bù nhìn* tất nhiên phải có nghĩa là “nhìn”. Lý do rất đơn giản: muốn khẳng định như thế, thì ít nhất và trước nhất, phải chứng minh được rằng trong quá khứ xa xôi, giữa tiếng Việt và ngôn ngữ hữu quan đã chắc chắn có một cội nguồn chung mà lại là trực hệ chứ cũng không phải bàng hệ. Mà ngay cả nếu có chứng minh được mối liên quan trực hệ thì cái động từ có nghĩa là “nhìn” trong tiếng Việt và thứ tiếng kia cũng không nhất thiết phải là những từ cùng gốc. Vậy dựa vào tiếng nói của một dân tộc ít người nào đó để luận ra rằng *bù* trong *bù nhìn* có nghĩa là “trông nhìn”, là đã làm một việc mạo hiểm.



Năm là đứng về cấu tạo từ trong tiếng Việt mà xét thì cái kiểu dùng một cấu trúc đẳng lập gồm hai động từ vốn có nghĩa là “trông nhìn” để tạo ra một danh từ chỉ thành *bù nhìn* là một kiểu cấu tạo hoàn toàn lạ lẫm. Đây là chuyện rất khó tin.

Tóm lại, cách giải thích của Lê Trung Hoa và cách giải thích của N.V. Xtankêvich là không thỏa đáng. Về phần mình, chúng tôi xin đưa ra các nguyên từ (etymon) sau đây cho từ nguyên của từ *bù nhìn*.

1. Trước nhất, một thân hữu có thông báo cho chúng tôi rằng đó là *bồ nhân* 蒲人, nghĩa là cái hình nhân kết bằng cỏ bồ. Đây rõ ràng là một nguyên mẫu lý tưởng rất đẹp cho từ *bù nhìn*. Cá nhân chúng tôi cũng đã áp ứ cái ý tưởng ấy. Thành *bù nhìn* là một thành người giả kết bằng cỏ bồ dùng để dọa chim chóc hầu góp phần bảo vệ mùa màng thì nghe ra rất có lý. Tiếng Hán gọi *bù nhìn* là *cảo nhân*. Vậy đã nói được *cảo nhân* thì sao không nói được *bồ nhân*? Hiềm một nỗi, chúng tôi tìm mãi mà không ra được chứng cứ bằng văn liệu hẳn hoi của hai chữ *bồ nhân*. *Bồ đoàn, bồ điểm, bồ luân, bồ phiến, bồ tịch, bồ tiên, bồ xa*, v.v., thì có mà *bồ nhân* thì không. Tất nhiên, điều này không có nghĩa là cái cấu trúc *bồ nhân* đã không hề tồn tại trong tiếng Hán. Tuy nhiên, vì bản thân mình chưa tận mắt nhìn thấy nó nên trong trường hợp này chúng tôi đành phải nghĩ đến câu nói của J. Vendryes, rằng cái *vraisemblable* không phải bao giờ cũng *vrai*.

2. Chúng tôi muốn đưa ra cấu trúc danh từ tính tiếng Hán *phù nhân* 符人 (= người bùa), căn cứ theo nghĩa của các cấu trúc *bồ nhìn, bồ din* và *mồ din* mà A. de Rhodes đã cho trong *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La*

*Tinh*: “Những hình làm bằng rơm được các thầy phù thủy dùng để làm hại người khác” và “Hình bằng rơm mà các thầy phù thủy dùng làm bất cứ điều ác nào họ muốn để nhờ ma quỷ làm hại người khác” (5).

Cứ theo những lời giảng trên đây thì *bù nhìn* rất có thể có nghĩa gốc là “người bùa”, tức là cái thứ hình nhân có công dụng như A. de Rhodes đã nói, rồi về sau mới chuyển nghĩa như đang được hiểu hiện nay. *Bùa*, âm cổ của *phù* 符, chuyển thành *bồ/bù* là chuyện có thể xảy ra, còn *nhìn* hẳn hoi là âm xưa của *nhân*. Vậy *bù nhìn* ~ *phù nhân* không phải là chuyện không hợp lý. Tuy nhiên chúng tôi cũng chưa tìm thấy được sự hiện diện của cấu trúc *phù nhân* trong thư tịch nên cũng phải dè dặt mà tạm gác trường hợp này lại.

3. Có thể đây là trường hợp của cấu trúc *mạo nhân* 冒人 (= người giả). Giả thiết *mù* là âm xưa của *mạo* hoàn toàn có thể tin tưởng được (so sánh: *mạo* 帽 ~ *mũ*) còn *nhìn* thì, như đã thấy, là âm xưa của *nhân*. Vậy *mù nhìn* (> *bù nhìn*) ~ *mạo nhân*. Cấu trúc này đã được tiếng Tây-Nùng vay mượn thành *mào nhên*, cũng dùng với nghĩa là *bù nhìn*. Ngoài ra, ngôn ngữ này còn có cấu trúc *mào làng*, có nghĩa là hình nhân, trong đó *làng* là < *lang* 郎 còn *mào* cũng < *mạo* 冒. Nhưng chúng tôi cũng chưa tìm thấy cấu trúc này trong thư tịch bằng tiếng Hán.

4. *Bù nhìn* ~ *mù nhìn* cũng thực sự thích hợp về nghĩa với *mộc nhân* 木人 (đồng nghĩa với *mộc ngẫu* = tượng gỗ) là một cấu trúc dễ dàng tìm thấy trong thư

(5) Bản dịch của Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính, Nxb. KHXH, 1991.

tịch. Sự chuyển nghĩa từ “tượng gỗ” sang cái nghĩa thường dùng của hai tiếng *bù nhìn* hiện nay hoàn toàn có thể giải thích được.

5. Nhưng cuối cùng, cái nguyên từ của *bù nhìn* mà chúng tôi chính thức lựa chọn là *môn nhân* 門人, có âm xưa là *mùn nhìn*. *Mùn* là âm xưa của *môn*, một chữ thuộc vận *bộ hôn* (mà nhập thanh là *một* 沒), một vận bộ gồm có nhiều chữ mà phần vần xưa cũng là *-un*: *đun* (= đẩy) là âm xưa của *đôn* 敦 trong *đôn đốc*; *đùn* (= đẩy cho tụt lại thành đóng), của *đôn* 屯 trong *đôn tu*; *đụn*, của *độn* 囤 (nơi chứa thóc quay bằng phen liếp); *hùn* trong *hùn hợp*, của *hỗn* 混 trong *hỗn hợp*; *mút* trong *mút mắt*, của *một* 沒 trong *một thế* (= suốt đời); *dụt* (yếu kém về trí khôn), của *đột* 鈍 (đồng nghĩa với *độn* 鈍); *ngút* trong *ngút ngàn*, của *ngột* 兀 (= cao); v.v.. Trở lên là nói về mối quan hệ *un ~ ôn* giữa *mùn* và *môn*, còn về quan hệ thanh 2 ~ thanh 1 giữa hai yếu tố này thì cũng giống như trường hợp *nhìn > nhìn (nhân)* đã nói trên kia. Cuối cùng *mùn nhìn* → *mù nhìn* chẳng qua là do một sự di hóa phụ âm cuối của âm tiết thứ nhất từ [n] thành *zéro* vì trong cấu trúc này có đến bốn âm mũi (m-, -n, nh-, -n) trong đó âm cuối của tiếng thứ nhất và tiếng thứ hai đều là *n*.

Trên đây là nói về ngữ âm. Còn về ngữ nghĩa thì sự chuyển dịch từ cái nghĩa “người gác cửa” của *môn nhân* sang cái nghĩa “hình người bằng rơm đóng vai trò của người trông coi ruộng nương để dọa chim chóc” của *mù nhìn* không phải là điều gì khó hiểu trong ngữ học.

Từ trên đây suy ra, *mù nhìn* có trước *bù nhìn*; *mù nhìn* và *bù nhìn* có trước *mồ nhìn* và *bồ nhìn* còn *mù nhìn* thì bắt nguồn từ tiếng Hán 門人 mà âm Hán Việt xưa là *mùn nhìn*. Ý kiến của chúng tôi về từ nguyên của *bù nhìn* là như thế, xin mạo muội nêu ra để thỉnh giáo ở các nhà chuyên môn.

Tháng 2.1998

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học & Công nghệ*  
Thừa Thiên - Huế, số 1-1998.

## Về từ nguyên của cặp từ “chết - giết”

Từ năm 1953, sau khi A.G. Haudricourt đưa ra cặp từ *chết - giết* để xem đây là chứng tích trong tiếng Việt hiện đại của một phương pháp tạo từ bằng phụ tố đặc trưng cho các ngôn ngữ Nam Á <sup>(1)</sup> thì nhiều nhà Việt ngữ học đã mặc nhiên xem vấn đề như không có gì còn phải bàn cãi <sup>(2)</sup>. Hình như không có ai để ý rằng ngay

---

(1) A.G. Haudricourt, *La place du vietnamien dans les langues austroasiatiques*, BSLP, t.49, 1953, fasc.1. no138, pp.122-128 - Hai từ được nêu, nếu đúng như Haudricourt gợi ý, chỉ là chứng tích của một phương thức tạo từ bằng phụ tố (*affixation*) chứ không phải là hai hình thức liên quan với nhau nhờ biến cách (*déclinaison*) của từ. Vì vậy nên danh từ flexion (biến tố) mà tác giả dùng ở đây (p.124) là hoàn toàn không thích hợp: đó thực chất chỉ là affixe (phụ tố). Phan Ngọc (Ngôn ngữ số 4, 1978, tr.81) dịch mấy tiếng *relation causative* của Haudricourt thành “quan hệ nhân quả” cũng là không rõ ràng. Cụm từ này của Phan Ngọc chỉ thích hợp để dịch *relation causale* (liên quan đến causalité) còn *causatif* lại là tên của một cách (*cas*) trong cú pháp và đó là cách nguyên nhân.

(2) Gần đây nhất, Hoàng Thị Châu cũng đã nhắc đến hai từ này khi nói về “Kiểu tạo từ phái sinh bằng tiền tố theo kiểu Mon-Khmer”. Bà viết: “Những cặp từ như: giết - chết, xếp - nếp, kẹp - nẹp, dệm - nệm.... giờ đây chỉ hiện diện như là chứng tích của nguồn gốc ban đầu: cơ tầng Mon-Khmer” (Ngôn ngữ, số 3, 1998, tr.43). Nhưng, như đã chứng minh,

trong bài viết của mình thì chính Haudricourt cũng đã phải dè dặt mà nói như sau: “Dĩ nhiên, người ta có thể phản bác rằng hai từ Việt đó đều cùng được vay mượn, chẳng hạn ở tiếng Phong” (3). Còn chúng tôi thì cho rằng đó là hai từ Việt gốc Hán: *chết* mượn ở một từ ghi bằng chữ 折 mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *chiết* còn *giết* thì mượn ở một từ ghi bằng chữ 殺 mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *sát*.

*Chiết* có nghĩa là chết yếu và về mặt ngữ nghĩa học thì sự “thu hẹp” nghĩa của *chiết* (so với *chết*) hoặc sự “mở rộng” nghĩa của *chết* (so với *chiết*) là một hiện tượng

chết và giết là những từ Việt gốc Hán. Kẹp cũng thế và bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 筴 mà âm Hán Việt hiện đại là giáp, còn phụ âm đầu xưa cũng là k- và vần xưa cũng là -ep, có nghĩa là kẹp, là dũa, v.v... Nẹp bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 箒 mà âm Hán Việt hiện đại là niệp (Quảng vận: “nô hiệp thiết”), có nghĩa là cái kìm, cái kẹp, cái nẹp. Đệm bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 箠 mà âm Hán Việt hiện đại là điệm, có nghĩa là chiếc chiếu bằng nan tre. Nệm bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 衲 mà âm Hán Việt hiện đại là nhậm, có nghĩa là đệm, nệm. Vậy đây không thể là những “chứng tích của cơ tầng Mon-Khmer” được. Huống chi trong lĩnh vực Hán Việt thì đ ~ n là một mối tương ứng thú vị và rất đáng chú ý, chẳng hạn: đa 多 ~ no, mà nghĩa gốc cũng là nhiều, là đầy đủ v.v.. (Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh của A. de Rhodes).

(3) Bdd., tr.125 – Khả năng về một sự vay mượn từ tiếng Phong mà Haudricourt nêu lên là rất mơ hồ. Một sự vay mượn những từ cơ bản ở một ngôn ngữ cùng gốc (như tiếng Phong), về mặt lý thuyết, là không cần thiết nếu không có lý do hoàn toàn đặc biệt. Huống chi, người ta tuyệt nhiên không biết được gì về mối quan hệ cụ thể giữa ngôn ngữ này với tiếng Việt. Còn cũng về mặt lý thuyết thì một sự vay mượn của tiếng Phong ở tiếng Việt là hợp lý hơn. Nhưng tạm gác mối quan hệ Phong-Việt lại để xét tiếp về lý thuyết thì việc thay thế hàng loạt từ cơ bản của tiếng Việt có bằng những từ tương ứng của một ngôn ngữ “mạnh” hơn (của những kẻ thống trị ngoại bang) là hoàn toàn có thể xảy ra và thực tế đã xảy ra với sự du nhập ồ ạt của tiếng Hán thời Bắc thuộc. Vì vậy mà việc tiếng Việt mượn của tiếng Hán hai từ chết và giết không phải là chuyện đáng lấy làm lạ.

thông thường. Về ngữ âm thì mối tương ứng -êt ~ -iêt cũng là hiện tượng thấy được qua hàng loạt thí dụ:

- *bết* (trong lết *bết*) ~ *biết* 蹇 (= thọt chân);
- *hết* ~ *hiết* 歇 (cùng nghĩa), điệp thức (doublet) của *kiệt* (cùng cùng nghĩa);
- *phết* (= phẩy) ~ *phiết* (= nét phết) hoặc 撇 (= phẩy, phui);
- *tết* ~ *tiết* 節 ;
- *thết* (đãi) ~ *thiết* 設 (đãi); v.v..

Vậy *chết* ~ *chiết* là một mối quan hệ đã được chứng minh. Còn *giết* ~ *sát* thì sao? Trước nhất, về mặt ngữ nghĩa thì người ta có thể hoàn toàn yên tâm vì *sát* có nghĩa là giết. Về ngữ âm thì *sát* là một chữ thuộc vận bộ hạt 黠 mà nhiều quyển từ điển Hán Việt quen thuộc vẫn phiên thành *hiệt*. Vậy mối tương ứng về vần giữa *giết* và *sát* hoàn toàn có thể giải thích được. Huống chi, về mối quan hệ -at ~ -iêt, người ta còn có những chứng cứ khác như:

- *cát* 吉 cũng đọc là *kiết*;
- *nát* bàn = *niết* bàn, v.v..

Về phụ âm đầu, người ta cũng có hàng loạt thí dụ cho mối tương ứng gi- ~ s-:

- *giấm* (chua) ~ *sấm* 醃 (cùng nghĩa) mà *sấm* 醃 là một biến thể;
- *giấu* (giếm) ~ *sưu* 度 (cùng nghĩa);
- *giẻ* ~ *sẻ* 捰 (= vải vụn);

- gièm (pha) ~ sàm 讒 (cùng nghĩa);
- (gà) giò ~ sồ 雛 (= chim non);
- giò (= nhánh non) ~ sồ 穉 (nhánh lúa);
- giường ~ sàng 牀 (cùng nghĩa) v.v..

Vậy *giết* ~ *sát* 殺 cũng là một mối quan hệ đã được chứng minh.

Tóm lại, *chết* – *giết* là một cặp từ Việt gốc Hán và ý định dựa vào chúng để chứng minh cho sự tồn tại của một phương thức tạo từ bằng phụ tố trong tiếng Việt cổ là một điều không thực tế <sup>(4)</sup>.

Tháng 8.1998

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học và Công nghệ*,  
Thừa Thiên – Huế, số 3(21).1998.

---

(4) Người ta đã rất sai lầm mà mặc nhận rằng chỉ có các ngôn ngữ Môn-Khmer và Nam Á mới có phương thức tạo từ bằng phụ tố còn tiếng Hán thì không. Thật ra ngữ âm học lịch sử đã phát hiện được nhiều chứng tích của phương pháp này trong Hán ngữ cổ đại.

## “Sấu” là một yếu tố cổ Hán Việt

*Sấu* trong *cá sấu* là một yếu tố gốc Hán rất xưa, bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ 𪛗 mà *Tập vận* đã cho âm là *sứu* (sứu cứu thiết) có nghĩa là gia súc. Chữ này về sau đã được hình thanh hóa bằng bộ thủ *khuyển* 犬 mà viết thành 獸. Nói một cách khác, 獸 là một hình thanh tự hậu khởi mà thanh phù là *sứu* 𪛗 và nghĩa phù là *khuyển* 犬 còn cái chữ gốc thì lại chính là *sứu* 𪛗. Chữ gốc này đã “đi vào lịch sử” còn cái chữ hậu khởi là 獸 thì nay đã trở thành thông dụng với âm Hán Việt hiện đại quen thuộc là *thú* và với nghĩa hiện đại là động vật nói chung.

Nhưng căn cứ vào đâu mà khẳng định rằng *sấu* bắt nguồn ở 𪛗? Trước nhất là ở chỗ chữ này có mặt trong chữ *đà* 鼉 là tên của một giống cá sấu<sup>(1)</sup>, biết rằng cả 𪛗 lẫn 𪛗 đều chỉ là những biến thể của một chữ nay đã định hình thành 單<sup>(2)</sup> mà các tự hình trong giáp cốt

(1) Đà, cũng gọi là đà long, trư bà long, Dương Tử ngọc, tên khoa học là *Alligator sinensis*.

(2) Chữ này nay đọc thành đơn, đan nhưng đây là một vấn đề khác mà chúng tôi không bàn đến.

văn là 𠄎, 𠄏, 𠄐, 𠄑, 𠄒, 𠄓<sup>(3)</sup>. La Chấn Ngọc đã từng lưu ý rằng “trong bốc từ thì chữ *thứ* viết theo chữ này”<sup>(4)</sup>. Thứ hai là ở chỗ Vương Lập Thuyên đã phân tích rằng các tự hình trên đây đều chính là hình của con cá sấu. Tác giả này viết:

“Trong giáp cốt văn, “đà long” viết là 𠄎, 𠄏, 𠄐, 𠄑, 𠄒, 𠄓 đều là hình con cá sấu quen động tác thả mình dưới nước, chỉ để lộ một nửa của mỗi con mắt lên khỏi mặt nước. Vồng mạc của nó trên dưới có cấu tạo không giống nhau; nửa trên thì tiếp nhận những hình ảnh từ dưới mặt nước, gần giống vồng mạc của các động vật vùng nước ngọt, nửa dưới thì tiếp nhận những hình ảnh ở trên mặt nước, giống như vồng mạc của những động vật sống trên cạn. Nhãn cầu chỉ nhô lên khỏi mặt nước có một nửa mà quan sát được trên dưới, chung quanh. Hai con mắt thì to, lưng chìm dưới nước nhiều ít không đều nên hình cái lưng (trong các chữ viết trên đây) cũng chi tiết hoặc sơ lược khác nhau. Chim, ếch cho là một tấm ván nổi, nhỡ sa chân xuống đó thì luôn luôn mất mạng”<sup>(5)</sup>.

Từ trên đây suy ra, *sứu* 𠄎 chính là một chữ tượng hình và cái hình mà nó tượng thì lại chính là con cá sấu.

(3) (4) Xem Hán ngữ đại tự điển, Thành Đô, 1993, tr.275. cột 2.

(5) Vương Lập Thuyên, “Long thân chi mê”, Trung Quốc văn hóa, s.5, 12.1991. tr.102. Chúng tôi thực sự tán thành ý kiến của tác giả rằng nói chung các tự hình đang xét chính là hình con cá sấu. Nhưng cái mà tác giả cho là phần lưng thì chúng tôi lại cho là một bộ phận vừa tượng hình vừa để tả con mỗi đã bị con cá sấu đập và còn ngoạm trong mồm mà chưa nuốt được. Có lẽ tác giả đã nhìn ngược chiều: trong tất cả các tự hình đó: hình nhọn V phải là hình của cái đầu và cái mồm chứ không thể là phần gáy và ức giáp với cái lưng.

Còn về ngữ âm thì từ *sứu* đến *sấu* chỉ có một bước<sup>(6)</sup>.

Vậy *sấu* là một yếu tố cổ Hán Việt và nhờ yếu tố này mà người ta biết được rằng chữ *sứu* 𠄎 xưa kia chưa có nghĩa là gia súc mà chỉ có nghĩa là cá sấu. Đây mới là nghĩa gốc và trong chính tiếng Hán thì cái nghĩa gốc này đã tuyệt tích vì bị chôn vùi dưới một (hoặc nhiều?) tầng ngữ nghĩa mới. Phải đợi đến Vương Lập Thuyên (1991) thì cái nghĩa cổ xưa kia mới được “khai quật” và phục nguyên. Giới Hán ngữ học thường nói rằng tiếng Việt còn lưu giữ nhiều yếu tố rất cổ xưa nay đã không còn trong tiếng Hán nhưng dù sao, chữ *sứu* 𠄎 với nghĩa gốc là cá sấu phải chăng vẫn là một trong những trường hợp ít được chờ đợi nhất?

Đầu năm 2000

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
Thông tin Khoa học & Công nghệ  
Thừa Thiên – Huế, số 4(26) - 1999.

(6) Xin so sánh: ưu (*tu*) ~ âu (*sầu*); cữu ~ cậ; lưu (*cửu*) ~ lâu (*dài*); ngũ ~ ngâu; v.v..

## Chữ “văn” liên với chữ “văn” một văn

*Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô 1993) – có thể xem là bộ tập đại thành, về số chữ của tiếng Hán và số nghĩa của từng chữ – đã ghi nhận cho chữ 文 hai mươi ba nghĩa sau đây:

1. Xăm mình; – 2. Lăn, sọc, vân, nét, v.v; hoa văn; – 3. Hiện tượng mang tính quy luật trong tự nhiên hoặc xã hội (như: thiên văn, nhân văn); – 4. Nghi chế lễ nhạc; – 5. Điều khoản của pháp lệnh; – 6. Chữ viết, văn tự; – 7. Lời lẽ, ngôn từ; – 8. Văn chương; – 9. Thời Lục triều dùng để chỉ văn vân (đối với văn xuôi); – 10. Tên một thể văn (bên cạnh các thể khác như: phú, tụng, minh, tán, châm, v.v.); – 11. Tên gọi tắt của văn ngôn (đối với bạch thoại); – 12. Sách vở, thư tịch; – 13. Chỉ khoa học xã hội; – 14. Liên quan đến dân sự, đối với quân sự (như: văn quan võ quan, văn võ toàn tài; v.v.); – 15. Tiết tấu âm nhạc hài hòa; – 16. Đạo đức tốt đẹp, – 17. Thiện, mỹ; – 18. Bóng bảy, trau chuốt; – 19. Nhẹ nhàng, êm ái; – 20. Chỉ Chu Văn Vương; – 21. Lượng từ chỉ đơn vị tiền tệ; – 22. Thông với chữ 紊 là rối loạn; – 23. Họ người.



Một sự liệt kê như trên chẳng những không nhấn mạnh đến nghĩa gốc của chữ *văn* mà cũng không cho thấy được mối quan hệ hợp lý và tự nhiên giữa nghĩa này với các nghĩa phái sinh gần nhất. Nghĩa gốc đó chính là nghĩa thứ 2 trong 23 nghĩa trên đây. Thật vậy, cái nghĩa đầu tiên của chữ *văn* chỉ là cái vắn, cái vệt, cái vắn, cái sọc, cái đường, cái nét, v.v.. mà thôi. Từ hải bản tu đính 1989, đã làm rất đúng khi ghi nhận đây là nghĩa thứ nhất của chữ *văn*. Nghĩa thứ hai của nó trong quyển từ điển này là hoa văn; nghĩa thứ ba là chữ viết, văn tự và nghĩa thứ tư là văn chương. Đây là một sự sắp xếp rất hợp lý:

*Văn*: 1. Vắn, sọc, đường, nét, v.v.. – 2. Hoa văn (đường nét trang trí) – 3. Văn tự, chữ viết (“đường nét” để ghi tiếng nói) – 4. Văn chương.

Sau khi chữ *văn* có các nghĩa phái sinh trên đây (và các nghĩa khác) thì nghĩa gốc của nó dần dần phai mờ, một phần là do có chữ khác thay thế. Số là để “chuyên biệt hóa” cái nghĩa gốc của chữ *văn* 文, người ta đã hình thành hóa nó bằng bộ *mịch* 糸 để tạo ra chữ *văn* 紋. Nói một cách khác, người ta đã tạo ra một hình thanh tự mà nghĩa phù là *mịch* 糸 còn thanh phù là *văn* 文, tức chữ *văn* 紋, để cho chữ này mang cái nghĩa gốc (vắn, sọc, nét, v.v..) của chữ 文. Chính vì vậy mà 文 và 紋 là hai đồng nguyên tự (chữ cùng nguồn gốc) như đã được ghi nhận trong *Đồng nguyên tự điển* của Vương Lực (Bắc Kinh, 1993), cũng gọi là trùng văn (chữ trùng với chữ khác) hoặc cổ, kim tự (chữ xưa, chữ nay như đã được ghi nhận trong *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thu Phiên (Đài Bắc, 1971) và trong nhiều nguồn thư tịch khác nữa.

Trở lại với tự hình gốc là chữ 文, chúng tôi xin nói rằng trong cách đọc Hán Việt thì chữ này có đến ba âm sắp xếp theo thứ tự thời gian từ xa nhất đến gần nhất như sau: *văn* – *văn* – *vân*.

*Văn* là một âm Hán Việt xưa hơn *văn*, xuất hiện vào thời kỳ mà các yếu tố Hán Việt có các phụ âm đầu *d, l, m, n, ng, nh, v* còn mang thanh điệu 2 (thanh huyền) chứ chưa chuyển sang thanh điệu 1 (thanh ngang) như hiện nay. Chính vì đặc điểm này mà người ta có thể kết luận rằng giữa hai yếu tố Hán Việt cùng gốc thì yếu tố mang thanh điệu 2 bao giờ cũng xưa hơn yếu tố mang thanh điệu 1: – *dâm* (trong *mưa dâm*) xưa hơn *dâm* (trong *dâm vũ*); – *di* (trong *cô di*) xưa hơn *di* (trong *di mẫu*); – *là* (trong *lụa là*) xưa hơn *la* (= lụa); – *làn* (trong *làn sóng*) xưa hơn *lan* (= sóng to); – *vân* (trong *trời vân vũ*) xưa hơn *vân* (= mây); và *văn* thì xưa hơn *văn*. Điểm đặc biệt quan trọng cần nhấn mạnh là từ *văn* trong tiếng Việt còn giữ được cái nghĩa nguyên thủy của chữ *văn* 文 trong tiếng Hán.

Về âm *văn* của chữ 文 thì lâu nay người ta cứ mặc nhận rằng đây là âm Hán Việt đời Đường chính thống. Thực ra, chẳng những nó không nằm trong một hệ thống chặt chẽ mà *văn* cũng không phải là cách phát âm đúng theo phiên thiết. Xét theo hệ thống thì tuyệt đại đa số các chữ thuộc vận bộ *văn* 文, từ bình thanh, thượng thanh, khứ thanh cho đến nhập thanh nay đều đã đọc theo vận -*ân* (mà nhập thanh là -*ất*). Xét theo phiên thiết – thực ra cũng là một biểu hiện của tính hệ thống – thì thiết âm của nó là *vô phân thiết* (theo *Quảng vận*); vậy lẽ ra nó phải được đọc thành *vân*. Chính vì âm chính thống của nó là *vân* nên chữ 文 mới đứng đầu

một vận bộ mà tuyệt đại đa số các chữ nay đã đọc theo vần -ân như đã nói ở trên.

Vậy, với tư cách là âm Hán Việt chính thống đời Đường của chữ 文, *văn* có tồn tại trong tiếng Việt như một từ độc lập hay không, hay là nó chỉ tồn tại về mặt lý thuyết mà thôi? Xin thưa rằng nó đang hiện diện trong từ vựng của tiếng Việt, với tư cách là một từ độc lập, một danh từ chính danh, như có thể thấy, chẳng hạn, trong các từ tổ *văn gỗ*, *văn đá*, *văn tay*, *văn chéo*, *văn điểm*, *văn xa tanh*, v.v.

Thế là giữa ba âm *văn*, *văn*, và *văn* của chữ 文 đã có một sự phân công như sau:

*Văn*, âm xưa nhất, là một danh từ, có nghĩa là “vết màu hình cong lượn song song trên lông một số loài thú (nói tổng quát)” (*Từ điển tiếng Việt 1992*, Hoàng Phê chủ biên).

*Văn*, âm mới hơn *văn* mà xưa hơn *văn*, là một danh từ có một số nghĩa liên quan đến văn hóa, văn học; cũng là một hình vị góp phần tạo ra hàng loạt tổ hợp và chỉ riêng tổ hợp hai tiếng mà nó là tiếng thứ nhất thì *Từ điển tiếng Việt 1992* cũng đã ghi nhận đến 52 trường hợp từ *văn bài*, *văn bản*, v.v., cho đến *văn võ*, *văn xuôi*. Trong ba điệp thức đang xét, thì *văn* là yếu tố có tần số xuất hiện cao nhất.

*Văn*, âm mới nhất, là một danh từ có nghĩa là “đường cong lượn song song hình thành tự nhiên trên mặt gỗ, trên mặt đá hay ở đầu ngón tay” (*Từ điển tiếng Việt 1992*).

Lâu nay nhiều người cứ ngỡ rằng trong hệ thống Hán Việt, chữ 文 chỉ có âm *văn* chứ không ngờ rằng nó

còn có cả âm *văn* và âm *văn* mà *văn*, với nghĩa đã nói có lẽ là hiện tượng bất ngờ nhất. Thực ra, nếu đi sâu vào từ nguyên của các từ Việt gốc Hán thì người ta sẽ còn khám phá ra nhiều điều bất ngờ thú vị khác nữa.

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí *Văn*  
(bộ mới), số 1, tháng 4-2000.

#### IV. Mười hai con giáp

## Con gà trong ngôn ngữ dân gian

Con gà là một vật nuôi để lấy thịt, lấy trứng, có khi để lấy cá lông. Nhưng thường người ta vẫn coi nó là một con vật thân thuộc. Nó gần gũi với con người chẳng khác nào con chó, con mèo, và tiếng gáy của con gà trống là âm thanh thân thương, quen thuộc ở nông thôn Việt Nam: *chó giữ nhà, gà gáy trống canh*. Con gà, vô hình trung, đã trở nên một thành viên có chức năng và có trách nhiệm nơi thôn dã. Với nó và về nó, người nông dân Việt Nam xưa đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm quý báu và thâu thập được nhiều nhận xét ý nhị, gói ghém trong nhiều câu thành ngữ, tục ngữ súc tích.

Nhược điểm truyền kiếp của dòng họ nhà gà mà ngôn ngữ dân gian Việt Nam đã ghi nhận chính là thị giác kém cỏi của chúng lúc trời chạng vạng tối. Đó là cái tật được diễn đạt bằng hai tiếng *quáng gà* mà *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đã giảng như sau: “Con mắt tỏ rõ ban ngày mà chùng gần tối thì lơ lệt, cũng như con gà”. (X. chữ *quáng*) hoặc “Tật quáng mắt trong lúc gần tối, lấy theo sự con gà không thấy đằng trong lúc ban đêm” (X. chữ *gà*). Bởi thế mới có câu *lờ đờ như gà ban hôm* mà từ nguyên dân gian đã trở

trêu bóp méo thành *lờ ngờ như gà mang hòm*, báo hại tác giả của *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* (Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1989) là Nguyễn Lân đã phải ghi: “Không hiểu gà mang hòm là ở tích gì”. Nhưng làm gì có “tích” gà mang hòm; chỉ có “sự con gà không thấy đàn trong lúc ban đêm” mà thôi! Bệnh sâu mắt thường thấy ở nhiều con gà còn cho ra đời thêm hai tiếng gà mờ mà nghĩa gốc là con gà bị bệnh sâu mắt làm hỏng thị giác. Hai tiếng này vẫn được dùng theo nghĩa bóng để chỉ những kẻ hiểu biết lơ mơ trong từng lĩnh vực chuyên môn. Từ đó mới có thêm câu *ngây ngô như gà mờ, lờ đờ như đom đóm đục*.

Đặc điểm thứ hai của giống gà mà dân gian nói đến là cái dáng dấp ngơ ngác, lơ lảo vồn cũng là một biểu hiện rất thường thấy trong tập tính của chúng, từ *gà con mất mẹ* cho đến *gà tơ đi lạc*, đặc biệt là *gà mở cửa má*. Thành ngữ sau cùng này là một lối nói đặc biệt của phương ngữ Nam bộ, được nhà từ điển họ Huỳnh giảng như sau: “Bộ ngơ ngẩn không biết đàn đi. Gà dùng mà mở cửa má rồi thì khờ, không biết đàn nào mà đi”. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (chủ biên) và Lê Ngọc Trụ (hiệu đính) đã giảng rõ hơn như sau: “Ngơ ngáo, khờ khạo như con gà ôm từ nhà ra nghĩa địa rồi được thả giữa đông người trước tiếng mõ tiếng chuông và tiếng tụng kinh trong lễ mở cửa má”. Tội nghiệp nhất là những chú gà con xa bầy, lạc mẹ, ngoài việc chưa thể tự lực kiếm ăn một cách vững vàng, lại còn bị đe dọa bởi sự xuất hiện bất ngờ của điều hâu và quạ. Vì thế mà có câu *sênh nà, quạ tha (nà là mẹ)*.

Đặc điểm thứ ba trong tập tính của con gà là sự bươi bới bữa bãi của nó. Thế mới nên câu *vắng chúa nhà, gà bới bếp*. Lại có câu *vắng chúa nhà, gà vọc niêu tôm* (câu

này cũng bị từ nguyên dân gian “biên tập” lại thành *Vắng chủ nhà, gà vọc niêu tôm*). Người chủ gà bị gà vào nhà vào bếp mà bươi mà bới đã phải bực mình. Nhưng bực nhất là đến phá phách tại nhà mình lại là gà nhà người. Thế mới có câu *trấu trong nhà để gà ai bới* hoặc *hoài thóc ta cho gà người bới*, lại *chuồng phân nhà chẳng để cho gà người bới*. Và cũng chính những động tác bươi bữa bãi, hỗn loạn của gà đã làm cho người ta liên tưởng đến lối chữ ngoằn ngoèo, nguệch ngoạc: *chữ như gà bới* hoặc *viết như gà bới*. Cặp giò của con gà quả là phương tiện kiếm ăn lợi hại vô cùng. Cặp giò mà có bễ gì thì con gà phải bị động, phải phụ thuộc, đầu còn mặc sức bươi bới được nữa: *gà què ăn quần cối xay*.

Ba đặc điểm trên là chung cho cả họ nhà gà. Riêng con gà mái còn được con mắt dân gian nhìn thấy là một chị phụ nữ bộc tuệch, sau mỗi lần cho trứng: *gà đẻ gà cục tác*. Cái nét tập tính này không có ngoại lệ và câu tục ngữ đã được dùng để chỉ những hành động tự tổ giác một cách ngơ ngẩn và đại dột. Nhưng quá quắt và “đẽ nề” lại là chuyện *gà mái đá gà cồ*. Đây là câu mà nhiều người đã dí dỏm ghép với câu tiếng Hán cùng nghĩa thành một kiểu tục ngữ có vần lưng *nữ kê tác quái, gà mái đá gà cồ*: mượn hình ảnh con gà mái “quái kê” để chỉ những mục đàn bà quen thói lấn lướt đức ông chồng. Trong trường hợp này, tiếng Việt, tiếng Hán và tiếng Pháp đã gặp nhau. Pierre Guiraud đã ghi nhận được câu *chanter le coq* mà hình thức tương ứng ở Sologne là *chanter l'co*, còn ở Saintonge là *chanter le jau*, có nghĩa tương ứng với tiếng Hán *nữ kê tác quái* và tiếng Việt *gà mái đá gà cồ*. Trong khi con gà mái bị chê về cái hành động lấn lướt đó thì con gà trống lại được thông cảm và đồng tình khi nó đảm đương cái nhiệm vụ lễ ra con gà

mái phải làm: *gà trống nuôi con*. Câu nói được dùng để chỉ những người đàn ông góa vợ, vợ bỏ hoặc bỏ vợ (mà thường lại là vợ bỏ!) vẫn một lòng tận tụy nuôi con.

Là một vật nuôi, con gà dù có đi kiếm ăn khắp bờ kia bụi nọ, lúc sắp tối cũng trở về chuồng mà ngủ: *chó quen nhà, gà quen chuồng*. Nếp sống này đã làm phát sinh nơi chúng một sự ý thức: *chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng*. Nhưng cá biệt vẫn có những con gà xé rào. Không biết do nguyên nhân tâm linh hoặc sinh lý nào mà nó lại bỏ nhà chủ ra đi để trở thành con gà hoang sống ở ngoài gò ngoài đồng. Bởi thế mới có câu *mèo mả, gà đồng* (Xin đừng nhầm với *gà đồng* là con ếch, cùng một kiểu nói với *huou thêm* là con chó, v.v.). Lại có những con gà tuy không bỏ nhà chủ ra đi nhưng lại có hành động làm phiền lòng chủ, nhất là những người chủ nặng đầu óc mê tín, dị đoan. Đó là những con *gà gáy gở*, nghĩa là những con gà trống cất tiếng gáy vào những giờ hoàn toàn thất thường trong ngày, làm cho chủ sanh ra lo lắng viễn vông. Liên quan đến tiếng gáy, dân gian còn nhận xét rằng *gà tức nhau tiếng gáy*. Quả có như thế thật nhưng câu nói còn được dùng để chỉ thói thường người đời vẫn hay ganh ghét nhau. Nói chuyện tức nhau tiếng gáy thì lại nhớ đến câu *gà nhà* (hoặc *cùng chuồng*) *bôi mặt đá nhau*. Để tránh cảnh nôi da xáo thịt này, dân gian đã có lời khuyên:

*Khôn ngoan đối đáp người ngoài,*

*Gà cùng một mẹ chó hoài đá nhau.*

Người nông dân Việt Nam tuy có mượn hình ảnh và tính cách của con gà để ám chỉ chuyện đời, chuyện người nhưng đối với họ, con vật này trước hết vẫn là một giống gia cầm cho thịt, mà thịt gà đối với họ đã là

cao lương mỹ vị rồi. *Khách đến nhà, chẳng gà thì vịt*. Con vịt vẫn phải đứng sau con gà. Và món thịt gà trên mâm cơm là biểu hiện của lòng hiếu khách. Càng ngày người ta càng chế biến thêm nhiều món ăn ngon lạ bằng thịt gà (chẳng hạn kiểu món gà rán... "hăm-bu-go" vẫn quảng cáo trên truyền hình!) nhưng món truyền thống cổ xưa vẫn cứ là món thịt gà luộc với những sợi lá chanh xắt thật nhỏ thật nhuyễn rắc lên trên: *Con gà cục tác lá chanh*.

Sự sành ăn đã đem lại nhiều câu tổng kết có thể làm thành một quyển sách nhỏ về khoa ẩm thực, nào là: *Vịt già, gà tơ; chó già, gà non; lợn nhà, gà chợ; chim: gà, cá: nhệch; cau hoa, gà giò; ếch tháng ba, gà tháng bảy; nhất phao câu, nhì đầu cánh; gà cựa dài thì rắn, gà cựa ngắn thì mềm; gạo tám xoan, chim ra ràng, gái măn tang, gan gà giò; cơm chín tới, cái ngồng non, gái một con, gà gai ổ; v.v..* Người có kinh nghiệm cũng từng có lời khuyên về sự cẩn trọng trong khi thưởng thức thịt gà: *hóc xương gà, sa canh khế*. Vì mắc cổ xương gà thì rất khó lấy ra. Và trong sự ăn uống nơi đình làng thì cái miếng được dành phần cũng nói lên cương vị của con người ở tại địa phương của mình nữa: *đầu gà, má lợn* là những phần dành cho kẻ có chức có quyền, trên hết và trước hết là vị tiên chỉ.

Muốn có gà để ăn để bán thì phải nuôi và phải biết nuôi. Về việc này, người nông dân cũng có hàng tá kinh nghiệm. Trước nhất là nói về giống gà: *con cha, gà giống; chó giống cha, gà giống mẹ; vịt rắn, gà cúp chó nuôi; gà đen chân trắng, mẹ mắng cũng mua, gà trắng chân chì, mua chi giống ấy; nuôi gà phải chọn giống gà, gà di giống bé nhưng mà đẻ mau; v.v..* Rồi cách thức làm chuồng: *chuồng gà hướng đông, cái lông chẳng còn*. Trong cách

nuôi, cũng có những lời khuyên: *lợn tha, gà nhót; thương con thì cho ăn quà, nuôi gà phải tốn thóc* để tránh tình trạng *com dàu no chó, thóc dàu no gà* bởi vì có khi phải *một tiền gà, ba tiền thóc*. Cho đến cả việc bán gà, người ta cũng có nhận xét: *tiền trao ra, gà bắt lấy; thóc lúa về nhà, lợn gà ra chợ; v.v..* hoặc có lời khuyên: *chớ bán gà ngày gió, chớ bán chó ngày mưa*. Kinh nghiệm nuôi gà còn cho biết con gà bị thương rất dễ lành, chóng lành: *chó liền da, gà liền xương*. Cuối cùng thì con gà là của là công cho nên nhiều người nông dân tiếc quặn cả ruột khi mất một con gà. Nhiều người đã chửi đồng suốt ngày, nên mới có câu *chửi như mất gà*.

Trong ngôn ngữ dân gian Việt Nam, con gà chưa bao giờ có được hình ảnh kiêu kỳ và uy nghiêm như trong ngôn ngữ dân gian Pháp, chẳng hạn như *fier comme un coq* (= kênh kiệu như một con gà trống). Người nông dân Pháp vẫn quan niệm rằng con gà trống là vua của sân gia cầm (*roi de la basse-cour*), từ đó mà có lối nói ẩn dụ *être le coq du village* (= là nhân vật quan trọng nhất ở trong làng). Người Anh cũng đã dùng chính danh từ chỉ con gà trống, *(the) cock*, để chỉ người cầm đầu, kẻ tai mắt, v.v.. Quả đây là một “cương vị” mà con gà trống Việt Nam phải... ao ước. Trong ngôn ngữ dân gian Việt Nam, con gà đã được khen hình như chỉ có một lần: *con gà tốt mã vì lông!*. Thật là bất công đối với loài gia cầm này!

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*.  
Số Xuân Quý Dậu tháng 1-1993.

## Thịt chó trong chữ Hán

Ai cũng biết trong tiếng Hán thì *cẩu* là chó. Nhưng chữ *khuyển* 犬 đồng nghĩa với nó, mới là chữ xưa hơn và mới là một chữ đơn đã góp phần tạo ra cho văn tự Trung Hoa rất nhiều chữ kép mà một số thuộc loại hội ý còn tuyệt đại đa số thì thuộc loại hình thanh. Ở bộ *khuyển*, *Từ hải* đã thu thập 174 chữ còn *Khang Hy tự điển* thì ghi nhận đến 444 chữ (không kể các chữ cổ văn). Ngoài ra, rải rác còn một ít chữ thuộc các bộ khác, chẳng hạn chữ *phệ* 吠 (= *sủa*) thì thuộc bộ *khẩu* v.v.; nhưng trong mấy trăm chữ đó, chúng tôi chỉ xin nói về ba chữ vì ở bài này chúng tôi chỉ muốn giới thiệu những chữ có liên quan đến thịt chó mà thôi. Đó là chữ *hiến* 獻, chữ *hiên* 獻, và chữ *yém* 獸.

Về chữ *hiến*, người ta thường biết rằng nó có nghĩa là dâng tặng, như trong *hiến thượng*, *tiến hiến*, *phụng hiến*, *hiến tế*, *hiến kế*, *hiến thân*, v.v.. Lại biết rằng nó còn đồng nghĩa với *hiên* trong *hiên tài*, *thánh hiên*, v.v.. Đây chính là cái nghĩa trong từ ghép *văn hiến*, thấy được trong cú đoạn *văn hiến bất túc cố dã* (*Luận ngữ*, thiên “Bát dật”) nghĩa là điển tịch và người hiền không



đủ làm bằng chứng vậy. Nhưng, *hiến* lại còn là tên của một loại chó nữa. Điều này thì chắc ít ai nghĩ đến.

Nơi chữ *hiến*, *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận đã ghi: “Tông miếu khuyến danh. Lương (1) hiến, khuyến phi giả dĩ hiến chi”, có nghĩa như sau: “(Hiến là) chó (dùng để tế lễ) nhà thờ dòng họ. Lương hiến (là) chó béo tốt dùng để tế lễ”. Thiên “Khúc lễ” của sách *Lễ Ký* cũng nói rằng *hiến* dùng để tế lễ nhà thờ dòng họ. Cấu tạo của chữ *hiến* cũng góp phần nói lên cái nghĩa đó một cách rõ ràng. Xưa nay, người ta vẫn căn cứ theo *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận để khẳng định rằng nó là một chữ hình thanh mà nghĩa phù là *khuyến* 犬 còn thanh phù là 廌 mà Đoàn Ngọc Tài chú âm là *hứa kiến thiết* = *hiến* (*Thuyết văn giải tự chú*, Đài Bắc, 1965, tr.480-1). Nhưng trong văn tự Trung Hoa, lại còn có hiện tượng đáng chú ý sau đây: một số chữ vừa là hình thanh vừa là hội ý vì, trong những điều kiện có thể, người ta còn tận dụng nghĩa của thanh phù và nghĩa của nghĩa phù để hội chúng lại với nhau mà minh họa cho cái nghĩa của chữ kép do chúng tạo thành. Đây chính là trường hợp của chữ *hiến* 獻. *Hiến* 廌 là một thứ vạc, một thứ đỉnh để đựng đồ cúng tế. Vậy *hiến* 廌 + *khuyến* 犬 = *hiến* 獻 là con chó mà thịt sẽ được đặt vào cái vạc tế sau khi nó bị chọc tiết.

Với cái nghĩa trên đây của chữ *hiến*, có thể thấy được rằng con chó là một vật tế quen thuộc và quan

(1) Chữ 羹 có hai âm: canh và lương. Ở đây nó phải được đọc thành lương thay cho chữ 良 có nghĩa là tốt, lành. Lương hiến là con hiến (= chó tế) tốt. Có người đã đọc chữ đó thành canh (món ăn nước – soupe, potage) và hiểu “canh hiến” là món canh thịt chó. Thật ra, nếu là canh thịt chó thì tiếng Hán phải nói hiến canh.

trọng đối với người Trung Hoa thời xa xưa. Nhưng không phải khi cúng tế họ mới dùng chó. Bình nhật họ vẫn dùng nó vì đây là một con vật cho thịt. Chẳng thế mà trong ngôn ngữ và tư duy của họ lại có khái niệm “chó thịt”. Trong *Bản thảo cương mục*, khi nói về con chó, Lý Thời Trân đã chia giống vật này làm ba loại: điền khuyến (chó săn), phê khuyến (chó sữa = chó giữ nhà) và thực khuyến (chó thịt). Khảo cổ học cho biết người Trung Hoa đã nuôi chó từ thời văn hóa Ngưỡng Thiều cách đây gần 5.000 năm. Còn Jacques Gernet thì viết rằng, cùng với giống heo, giống chó cũng được nuôi rất nhiều để lấy thịt và để cung cấp cho các cuộc hiến tế của tầng lớp quý tộc (X. *La Chine ancienne*, Paris, 1964, pp.23,40). Vậy con chó tế được vinh dự dành riêng cho một cái tên cũng chỉ là nhờ ở món thịt của nó mà thôi.

Nhưng lạ lùng hơn nữa là chính món thịt chó cũng có một cái tên riêng. Đó là chữ *nhiên* 臠, một chữ thuộc loại hội ý mà cái ý được hội thì rất rõ ràng vì nó gồm có *khuyến* 犬 ở bên phải và *nhục* 月 (肉) ở bên trái (2). Vậy *khuyến nhục* là thịt chó và tên của món thịt chó là *nhiên*. Cũng là những ngôn ngữ văn minh cổ đại, tiếng La Tinh và tiếng Sanskrit đều phải kết hợp hai từ “thịt” và “chó” lại với nhau để diễn đạt danh từ *nhiên* của tiếng Hán cổ chứ không có một từ căn duy nhất riêng biệt. Tiếng La Tinh thì nói *caro canis*. Đây là một cấu trúc cú pháp tính trong đó *caro* (thịt) là danh từ chính còn *canis* (chó) là một danh từ được biến thái theo sinh cách (genitivus) để chỉ sở thuộc hoặc xuất xứ. Tiếng Sanskrit thì nói *sva-māmsa*. Đây là một danh từ ghép chính-phụ cấu tạo theo kiểu *tatpurusa* là kiểu thứ ba trong bốn

(2) 月 ở đây không phải là chữ nguyệt mà là nhục 肉.

kiểu cấu tạo từ ghép của tiếng Sanskrit trong đó *māmsa* (thịt) là từ chính còn *sua* (chó – biến thái của *suan*) là từ phụ thêm nghĩa. Ngay cả tiếng Hán hiện đại cũng phải dùng hai từ *cẩu* và *nhục* để nói thành *cẩu nhục*, âm Bắc Kinh là *gou.ròu*. Vậy rõ ràng *nhiên* là một từ độc đáo. Và trong nghệ thuật ẩm thực của người Trung Hoa, thịt chó quả là một món quen thuộc và quan trọng. Chẳng những thế, đối với họ, nó còn là một món rất khoái khẩu nữa.

Chứng thực cho điều vừa nói là sự tồn tại của chữ *yém* 馐 (cũng đọc *yên*) trong văn tự Trung Hoa. *Yém* là no nê, thỏa thuê. *Từ nguyên* và *Từ hải* đều giảng là “bão dã”. *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur cũng giảng là “rassasié”. Nhưng cứ theo cấu tạo thì đây không phải là no nê chung chung mà lại là no nê vì thịt chó. *Yém* là một chữ hội ý gồm có *nhiên* 肉 (= thịt chó) và 曰. Nhưng đây không phải là chữ viết 曰 (= nói) mà là chữ *cam* 甘 bị viết sai đi. Trong *Thuyết văn giải tự*, chữ *yém* đã được xếp vào bộ *cam* và viết thành 馐. Ngoài nghĩa “ngọt”, *cam* còn có nghĩa là vui vẻ, thỏa mãn. Vậy *cam* + *nhiên*, tức *yém*, có nghĩa là thỏa mãn vì thịt chó, đúng như L. Wieger đã giảng: “être repu de viande de chien”. (*Caractères chinois*, Imp. de Hien-hien, 1924, p.167,65G). Chữ *yém* 馐 12 nét này về sau bị ghép vào bộ *hán* 厂, thành một chữ 14 nét rồi chữ *yém* mới với 14 nét một lần nữa lại bị ghép vào bộ *thực* 食 thành một chữ 23 nét. Nhưng trong bất cứ chữ *yém* nào, 12 nét, 14 nét hay 23 nét, cũng đều có mặt chữ *khuyển* là con chó và chữ *nhiên* là thịt chó. Ngày nay nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã thực

hiện chủ trương giản hóa văn tự. Chữ *yém* 14 nét chỉ còn có 6 nét (𠂇) và chữ *yém* 23 nét chỉ còn có 15 nét (𠂇) nhưng con chó 犬 thì vẫn nằm lại nơi những giản thể tự này. Dấu ấn của món thịt chó quả đã được in đậm nét trong sự thỏa mãn của người Trung Hoa.

Nước CHNDTH đã mở cửa. Biểu diễn thời trang đang trở thành thời thượng. Nhạc giạt gân không còn bị kỳ thị. Dân Trung Quốc, ít nhất là dân Bắc Kinh, đã thưởng thức hamburger của Mỹ. Nhưng nếu họ muốn tỏ ra hiểu nghĩa với tổ tiên thì chắc là họ vẫn phải sẵn sàng thừa nhận rằng “Gou.ròu hen hao.chi” (thịt chó rất ngon).

12/1993

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*  
số 131 (Xuân Giáp Tuất) 1994.

## Hợi & heo

Thường người ta vẫn cho rằng tuy người tuổi Hợi cầm tinh con heo cũng như người tuổi Dần cầm tinh con cọp, người tuổi Tuất cầm tinh con chó, v.v.. nhưng *tuất* không có nghĩa là chó, *dần* không có nghĩa là cọp,... mà *hợi* thì cũng chẳng có nghĩa là heo. Nói một cách khác, *hợi* chỉ là một chữ “vô nghĩa” dùng làm ký hiệu văn tự cho một trong mười hai địa chi mà thôi. Ấy thế nhưng chính *hợi* lại có nghĩa là heo.

Xét về văn tự học thì chữ *hợi* 亥 là một biến thể của chữ *thỉ* 豕 có nghĩa là heo. Trong sách *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận (thế kỷ III Công nguyên), tự hình của *hợi* là 𠂇 còn của *thỉ* là 豕 khác nhau chỉ một nét / ở giữa của chữ *thỉ* mà chữ *hợi* không có (X. Hứa Thận, *Thuyết văn giải tự*, Hongkong, 1974, tr.196, hạ và tr.314, thượng, hoặc Đoàn Ngọc Tài, *Thuyết văn giải tự chú*, Đài Bắc, 1965, tr.459, cửu thiên, hạ, 35 và tr.759, thập tứ thiên, hạ, 44). Hứa Thận đã giảng rằng “*hợi* là heo, cùng là một (chữ với chữ *thỉ*)”. L. Wieger cũng viết về chữ *hợi* rằng đó là “biến thể đơn giản của *thỉ*, cổ văn *thỉ* tự” (*Caractères chinois, Leçons étymologiques*, p.175, 69K).

Nếu đi ngược lên giáp cốt văn (chữ khắc trên yếm rùa và xương thú) thì tự hình của *hợi* là 彘 còn của *thỉ* là 豨 (X. Cao Thụ Phiên, *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển*, Đài bắc, 1974, tr.35 và 1710). Cứ theo đó thì *hợi* cũng là biến thể lược nét của *thỉ*. Nhưng một số nhà văn tự học lại phân tích rằng chữ *hợi* 亥 là dạng gốc của chữ *cai* 荄 có nghĩa là rễ cây. Thực ra nét 丿 của chữ *hợi* trong giáp cốt văn chính là cái đường sống lưng của con vật (nhìn trác diện) và đuôi của nó. Nét ngang trên cùng tượng trưng cho cái đầu và hai nét còn lại là chân. Sở dĩ người ta đã phân tích *hợi* thành “rễ cây” là vì người ta đã đồng hóa nó với chữ 豨, cũng được xem là *hợi* trong khi thực ra đó lại là hai chữ *hợi* khác nhau, nghĩa là đồng âm khác nghĩa. Chuyện rắc rối xảy ra là do chữ *hợi* đang xét từ lâu đã không còn được dùng để chỉ con heo trong tiếng Hán, mà đã trở thành một chữ giả tá dùng để ghi tên của chi cuối cùng trong thập nhị địa chi. Nếu nghĩa “con heo” của nó còn được lưu hành thì người ta không thể quy chữ này vào chữ kia.

Tóm lại, xét theo tự hình thì chữ *hợi* là một biến thể lược nét của chữ *thỉ*. Vì là biến thể của nhau cho nên đương nhiên chúng có những nét tương tự và vì chúng có những nét tương tự cho nên sau khi đã thực sự phân hóa thành hai chữ khác nhau cả về ngữ âm lẫn ngữ nghĩa (*thỉ* vẫn là heo còn *hợi* là chi cuối cùng của 12 địa chi) thì chúng vẫn có thể bị nhầm lẫn với nhau. Vì vậy nên mới có chuyện Từ Hạ thấy có người đọc *Sử ký* mà nhầm *Kỷ Hợi thiệp hà* (qua sông vào năm (?) Kỷ Hợi) thành *tam thử thiệp hà* (ba con heo lội qua sông). Vì vậy nên mới có thành ngữ *lỗ ngư hội thử* (viết/đọc *ngư* thành *lỗ*, *hội* thành *thử* hoặc ngược lại) để chỉ hiện tượng nhầm lẫn mặt chữ.

Ngoài mối quan hệ trên đây, còn có một mối quan hệ khác. Đó là, vẫn theo *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận: chữ *thỉ* đọc như chữ *hỷ* 豨 (đọc dữ *hỷ* đồng) cũng có nghĩa là heo. Chữ này về sau cũng đọc thành *hy*. Vì chúng chỉ khác nhau ở phụ âm đầu cho nên không có gì lạ nếu *thỉ* và *hỷ/hy* vốn là biến thể của cùng một từ gốc. Sau khi đã phân hóa rồi biệt lập về ngữ âm thì *hỷ/hy* đã được ghi bằng chữ 豨. Đây là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *thỉ* 豨 còn thanh phù là *hy* 希. Chính từ *hỷ/hy* này là nguyên từ (étymon) của từ *heo* trong phương ngữ Nam Bộ hiện nay (Thực ra, xưa, ngoài Bắc cũng gọi lợn là heo – X. *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* của A. de Rhodes). Sự tương ứng âm vị *i ~ eo* ở đây hoàn toàn có thể chứng minh được vì người ta còn có, chẳng hạn: *y óc* 啞 喔 ~ *eo óc* (chỉ tiếng gà); *bĩ* 鄙 (xấu) ~ (bạc) *bẻo*; *kỳ* 祈 (lớn tiếng van xin) ~ *kèo* (trong *kèo nài* – hai song lập thể *kỳ* và *kèo* này cũng hợp với nhau để tạo thành tổ hợp ghép đẳng lập *kỳ kèo*), v.v.. Vậy cũng chẳng có gì lạ nếu *hy ~ heo*.

Từ trên đây suy ra: vì chữ *hợi* và chữ *thỉ* là cùng một gốc, chữ *thỉ* lại cũng đọc thành *hỷ/hy* mà *heo* là một biến thể còn tồn tại trong phương ngữ Nam bộ của tiếng Việt hiện đại cho nên xét về nguồn gốc sâu xa thì *hợi* và *heo* hẳn cũng không phải là hai từ hoàn toàn chẳng có liên quan gì với nhau.

Đăng lần đầu tiên trên  
Kiến thức ngày nay  
Xuân Ất Hợi 1995.

## Hình con chuột trong chữ Hán

Con chuột, tiếng Hán gọi là *thử* và chữ Hán viết là 鼠. Trong lục thư, tức sáu phép đặt chữ của người Trung Hoa, thì chữ này được xếp vào loại tượng hình. Nhưng nhìn vào tự dạng hiện hành thì không còn nhận ra được tính tượng hình của nó nữa, trừ phi người ta cố phân tích một cách khiên cưỡng hoặc vô đoán.

Ngay thể triện của chữ *thử* là 鼠 cũng đã không còn “tượng” nữa rồi mặc dù Hứa Thận đã khẳng định trong *Thuyết văn giải tự* rằng đó là một chữ tượng hình <sup>(1)</sup> và mặc dù Đoàn Ngọc Tài, trong *Thuyết văn giải tự chú*, đã cố phân tích thêm rằng phần trên của chữ đó tượng hình cái đầu còn phần dưới thì tượng hình bốn chân và cái đuôi của con vật <sup>(2)</sup>. *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thụ Phiên còn đi xa hơn nữa mà phân tích rằng phần trên của chữ đó tượng hình răng chuột còn phần dưới thì tượng hình cái bụng, các móng chân và cái đuôi của nó; rằng vì

(1) X. ấn bản của Trung Hoa thư cục, Hong Kong, 1974, tr.206.

(2) X. ấn bản của Nghệ văn ấn thư quán, Đài Bắc, 1965, tr.483.

con thú này thích cắn đồ vật cho nên răng của nó mới được đặc tả như thế. Toàn là những lời phân tích khiên cưỡng và chủ quan. Nếu cứ chủ quan và khiên cưỡng như thế và nếu đúng là cái chữ triện trên đây có tượng hình răng, móng và đuôi của một con vật nào đó thì con vật này ắt phải là con hổ vì “vũ khí lợi hại của hổ là răng, nhất là răng nanh có máu sắc và khỏe có thể cắn giáp xương con mồi, và vuốt sắc để tát và vồ mồi. Đuôi hổ cứng như roi sắt và cũng dùng để tấn công và tự vệ” (3).

Thực ra, muốn tìm được những chữ tượng hình đích thực của Hán tự thì phải đi ngược lên đến giáp cốt văn tức là thứ chữ khắc trên yếm rùa hoặc xương thú đời nhà Thương. Trong thứ chữ này thì chữ *thử* có hai tự hình đáng chú ý sau đây:



Chữ 1



Chữ 2

Chữ 1 là dẫn theo Tạ Vân Phi trong *Trung Quốc văn tự học thông luận* (4) còn chữ 2 là theo *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thụ Phiên. Tạ Vân Phi cho rằng ba cái chấm ở phía trên của chữ 1 là hình những hạt thóc hoặc gạo mà con chuột đang ăn. Còn *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* thì cho rằng chữ 2 là hình vẽ con chuột nhìn ngang, tượng hình sơ lược đầu, thân và đuôi của nó còn ba cái chấm ở phía trên thì tượng hình đất vụn vì tính chuột vốn thích

(3) Nguyễn Ngọc Hải, Từ điển 270 con vật, Hà Nội, 1993, tr.89-90.

(4) Đài Loan học sinh thư cục, Đài Bắc, 1973, tr.117.

sống ở hang nên đầu thường dính đất. Tuy cả hai đều là những chữ tượng hình đích thực nhưng chỉ chữ 1 mới có thể tạm xem là tương đối giống hình của con chuột. Chữ 2 đã bắt đầu khác với chữ 1 vì quay ngược về phía phải (trong giáp cốt văn, một số chữ vẫn có biến thể ngược chiều như thế), chân không còn, đuôi ngắn hơn và ba chấm nhỏ ở phía trên cũng phân bố không giống ở chữ 1. Tuy phân bố không giống nhau nhưng ba cái chấm ở hai chữ chỉ là một. Đó là những hạt thóc mà con chuột đang ăn, đúng như Tạ Vân Phi đã phân tích, chứ không phải là đất vụn như đã nói trong HÁNTHỨT. Hình những hạt thóc này kết hợp với hình cái đầu của con chuột ở chữ 1 thành 𧮛 và ở chữ 2 thành 𧮜, khi chuyển sang thể triện, đã bị viết thành 𧮝 mà Đoàn Ngọc Tài cho là cái đầu còn Cao Thụ Phiên thì lại cho là những cái răng của con chuột. Thực ra, đó chỉ đơn giản là thể triện của chữ *cưu* 𧮞, có nghĩa là cái cối xay gạo mà thôi. Ở đây, chữ này là một ẩn dụ văn tự học, dùng để ví cái mồm có răng cửa phát triển của con chuột, một đại biểu xứng đáng và quen thuộc của bộ gặm nhấm, với cái cối xay. Có bao nhiêu thóc thì chuột vẫn cứ “nhấm” được đều đều và dài dài, y như cái cối xay cứ từ từ mà dần dần xay hết thóc, có bao nhiêu cũng xay hết được. Vậy, ở đây chỉ có một sự so sánh ngầm bằng phương tiện văn tự chứ chữ 𧮝 không còn tượng hình cái đầu hoặc những cái răng của con chuột nữa.

Từ sự phân tích hình của con chuột trong chữ Hán, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng ý tưởng đi tìm những yếu tố tượng hình trong Hán tự hiện đại chỉ là một ảo tưởng. Tất cả những chữ tượng hình trong giáp cốt văn, đến lối chữ khải hiện hành đều chỉ còn là những

“bất tượng hình đích tượng hình tự” (chữ tượng hình không tượng hình), đúng như Lương Đông Hán đã gọi (5) mà thôi.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*  
số 200 Xuân Bính Tý 1996

---

(5) Trung quốc văn tự học, *Thiếu Hoa văn hóa phục vụ xã, Hongkong*, không ghi năm, tr.97.

## “Ngu” là trâu hay là bò?

Ngu là trâu hay là bò? Vừa trâu vừa bò. Chẳng những thế mà còn hơn thế nữa. Thật vậy, *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993), một bộ từ điển thuộc loại lớn và mới nhất, đã định nghĩa từ “ngu” như sau: “Động vật có vú, họ bò, thân mình to lớn, đầu có hai sừng, cuối chân có guốc, chót đuôi nhọn có lông dài; ăn cỏ, nhai lại, sức lực khỏe, có thể cày ruộng hoặc kéo xe; thịt, sữa, có thể ăn; sừng, da, xương có thể làm đồ dùng. Thường thấy ở nước ta (Trung quốc – HT) thì có bò, trâu, bò Tây Tạng, v.v..”.

Cứ như trên thì “ngu” rõ ràng chẳng những là bò, là trâu mà còn là bò Tây Tạng (Anh: *yak*; Pháp: *yack*), v.v.. nữa vì đây là một danh từ chỉ loại (nom générique). Do đó, để phân biệt cho rõ ràng, người ta gọi bò là hoàng ngu, trâu là thủy ngu, bò Tây Tạng là mao ngu, tê là tê ngu. Còn trong khẩu ngữ hiện nay, khi chỉ nói “ngu” thì thường là chỉ con bò, chẳng hạn tiếng Quảng Đông gọi phổ là “ngầu phẩn” (“phẩn” là viết cho người đọc theo giọng Bắc còn đối với người đọc bằng giọng Nam thì đó là “phảnh”), chứ không cần nói “woòng ngầu phẩn”



(hoàng ngưu phấn), ý rằng phở là một thứ hủ tiếu nấu với thịt bò (chứ không phải thịt heo).

Nhưng trên đây là nói theo hiện nay chứ ngày xưa thì “ngưu” trong tiếng Hán lại có nghĩa là trâu. Đào Duy Anh đã giảng trong *Hán-Việt từ điển* của ông rằng “ngưu” là con bò và còn chú thích thêm rằng “ta nhận lầm chữ 牛 (*ngưu* – HT) là con trâu”. Nguyễn Quốc Hùng cũng giảng và chú giống như thế. Thực ra, trong văn ngôn thì “ngưu” là trâu đúng như *Tam thiên tự* đã giảng: “*Ngưu*: trâu, *mã*: ngựa; (*cự*: cựa, *nha*: răng)”. *Việt-Hán thông-thoại tự-vị* của Đỗ Văn Đáp và *Hán-Việt tự điển* của Thiều Châu đã giảng đúng như thế.

Nhiều người vẫn có cái ý nghĩ sai lầm rằng con trâu đã không thể thích nghi với khí hậu tại lưu vực sông Hoàng Hà là cái nôi của nền văn minh Trung Hoa. Nhưng vật hậu học (phenology) và khảo cổ học đã chứng minh rằng vào đời nhà Thương thì nó từng sinh sống ngang dọc tại miền đó. Thậm chí nó còn có mặt tại đó vào những thời kỳ xa xôi hơn nữa, cụ thể là vào thời văn hóa Ngưỡng Thiều trung kỳ như đã được ghi nhận trong bài nghiên cứu của Giả Lan Pha và Trương Chấn Tiêu nhan đề “Hà Nam Tích Xuyên huyện Hạ Vương Cương di chỉ trung đích động vật quần” đăng trên tạp chí *Văn vật* (Wen wu) số 6-1977, tr.41-49 (Xin xem phụ lục “Tích trụ động vật tại các thời kỳ đích văn hóa tầng trung đích phân bố tình huống”, tr.49). Và thậm chí tại một số nơi ở lưu vực sông Hoàng Hà, người ta còn biết đến con trâu trước cả con bò nữa!

Vậy chẳng có gì lạ nếu trong Hán ngữ cổ đại thì “ngưu” lại là trâu. Và *Ngưu Lang* là Chàng chăn trâu, chứ không phải chàng chăn bò, càng không phải anh

chàng... cow-boy. *Ngưu manh* là con mòng trâu; *ngưu dăng* là con ruồi trâu; *ngưu sắt* là con ve trâu; *ngưu diệt* là con đĩa trâu. *Ngưu đầu mã diện* là đầu trâu mặt ngựa. *Đối ngưu đàn cầm* là đàn gảy tai trâu. *Ngưu ẩm* là uống như trâu uống và đối với ngữ vị từ này thì xin nói rõ thêm như sau: Người thời nay thường dùng hai tiếng “ngưu ẩm” để chê người không biết thưởng thức trà từng ngụm nhỏ mà cứ uống từng hớp lớn, thậm chí còn nuốt ừng ực nữa. Nhưng nghĩa gốc của “ngưu ẩm” lại là gục đầu xuống mà uống giống như trâu gục đầu xuống ao xuống vũng mà uống nước vậy. Sách *Hàn thi ngoại truyện* chép chuyện vua Kiệt nhà Hạ làm ao chứa rượu rộng đến nỗi thuyền có thể đi lại trên đó, bã rượu đổ thành gò cao đến nỗi đứng trên đó có thể nhìn xa đến mười dặm, rượu đủ để cho ba ngàn người có thể cùng lúc cúi xuống mà uống như trâu. Còn *Sử ký* của Tư Mã Thiên cũng có chép chuyện tương tự về vua Trụ nhà Ân. Xuất xứ của hai tiếng “ngưu ẩm” là ở tích này. Liên quan đến con trâu và danh từ “ngưu”, còn có thành ngữ *ngưu y dạ khắp* bắt nguồn từ một câu chuyện cảm động như sau: “Thời Tây Hán, Vương Chương nhà rất nghèo. Khi còn đang học ở Trường An, cùng vợ sống trong một căn nhà tồi tàn, trong nhà không có lấy một cái gì đáng giá, tối đến phải ngủ trong cái “áo của trâu” (vật bện bằng rơm rạ, đay gai đắp trên lưng trâu). Một tối, Vương Chương bỗng ngã bệnh nặng, trong lúc đói rét, đau đớn, ông cảm thấy mình sắp chết, liền khóc từ biệt vợ. Người vợ an ủi, khích lệ ông. Về sau, được vợ chăm sóc tận tình, sức khỏe Vương Chương hồi phục nhanh chóng; ông càng ra sức học tập, cuối cùng thi đỗ làm quan (Chép theo *Từ điển thành ngữ điển cố Trung Quốc*, KHXH, Hà Nội, 1993, tr.108, c.390).

Vương Chương thì đắp áo tơi của trâu qua cơn ác bệnh mà cuối cùng thì đổ rồi ra làm quan. Chẳng bù với Trương Dung cởi áo ra thế để đánh bạc rồi cũng thua bạc mà khoác áo tơi của trâu để đi về nhà. Chuyện này có chép trong *Nam Tề thư*. Trương Dung nếu ngáp phải ruồi mà được đứng cạnh Vương Chương thì đúng là chuyện *ngưu ký cộng lao*, nghĩa là trâu (hèn) và ngựa giỏi cùng chuồng!

Tóm lại, nói một cách tổng quát thì ngày nay “ngưu” là một danh từ chỉ loại nên cần có định ngữ đứng trước để khỏi gây nhầm lẫn; đứng một mình thì thường là chỉ con bò. Nhưng ngày xưa, cũng cái danh từ “ngưu” đó, đứng đơn độc thì lại có nghĩa là trâu.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*  
số 234 Xuân Đinh Sửu 1997.

## Dấu nổi giữa “trâu” và “ngưu”

Thật là sai lầm nếu cho rằng con trâu đã không sống được tại lưu vực sông Hoàng Hà, cái nôi của nền văn minh Trung Hoa. Mà chẳng cứ gì dân ta và cả dân Tây nữa, mới ngộ nhận như thế; dân Tàu cũng đã ngộ nhận... y chang! Điều ngộ nhận này đã được khoa học cải chính.

Trúc Khả Trinh đã viết: “Những cuộc khai quật di chỉ Bán-pha ở vùng ngoại ô Tây An (thuộc nền văn hóa Ngưỡng-thiền, cách nay khoảng 5.600 đến 6.800 năm theo cách tính tuổi bằng phương pháp C14) và di chỉ gọi là “di chỉ Ân-khư ở An-dương, tỉnh Hà Nam (khoảng năm 1400 đến 1100 trước CN) cho thấy là dân cư ở những nơi này đã săn bắt những động vật nhiệt đới hoặc á nhiệt đới như: dúi (*Rhizomys sinensis*), hươu không sừng (*Hydropotes inermis*) và trâu” (1). Còn Jacques Gernet thì viết: “Nhưng lưu vực sông Hoàng Hà, vào thời nhà Thương, còn là nơi sinh sống của những động vật mà người ta không ngờ lại thấy được tại một miền vĩ độ cao

---

(1) *Biến động về khí hậu ở Trung Quốc trong 5.000 năm qua*, Nguyễn Thanh Liên dịch, tạp chí Hoạt động khoa học, s.172, 10-1973, tr.30.

như thế: voi, tê, trâu, báo, linh dương, báo châu Phi, heo vòi. Những văn khắc tìm thấy tại di chỉ An Dương và những bản kê cứu xương động vật là hai loại bằng chứng cho sự có mặt (tại đó) của hệ động vật nhiệt đới hoặc á nhiệt đới này" (2).

Thế là con trâu đã từng sinh sống tại lưu vực sông Hoàng Hà từ thời xa xưa. Vậy ai từng ngỡ rằng người Trung Hoa đã phải vay mượn của phương Nam cái danh từ dùng để chỉ con trâu hẳn sẽ yên tâm tin rằng họ cũng đã có danh từ "trâu" của chính họ. Danh từ đó được ghi bằng chữ 牛, âm Hán Việt chính thống hiện đại là *ngưu*, mà *ngâu* là một biến thể xưa hơn, còn thấy được trong *mưa ngâu*, *vợ chồng Ngâu*, v.v.. (3). Đây chính là nguyên từ (etymon) của danh từ *trâu* trong tiếng Việt, nói một cách khác, thì *trâu* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn từ chữ/từ 牛.

Cái dấu nối hiển nhiên giữa *trâu* và *ngưu* 牛 chính là chữ 疒 mà âm Hán Việt hiện đại là *sưu*, có nghĩa là khỏi bệnh. Đây là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *nạch* 疒 còn thanh phù thì lại là *ngưu* 牛. Một biện pháp hài thanh như thế này (*ngưu* 牛 mà lại hài *sưu* 疒) đã hé cho thấy rằng vào thời thượng cổ thì chữ 牛 đã từng được đọc bằng một tổ hợp phụ âm đầu, tạm ghi là XY (牛) mà X đã diễn tiến để cho ra s- ở trong *sưu* 疒 còn Y thì đã diễn tiến để cho ra ng- ở trong *ngưu* 牛 ngày nay. Chữ XY (牛) đó về sau, do xu hướng phá vỡ tổ

(2) La Chine ancienne, P.U.F., Paris, 1964, p.35.

(3) Trong tiếng Hán cổ, *ngưu* là *trâu* chứ không phải bò. Xin xem: cùng tác giả, "Ngưu là trâu hay là bò?", Kiến thức ngày nay xuân Đinh Sửu.

hợp phụ âm đầu trong tiếng Hán, đã tách ra thành hai điệp thức (doublets): một là X (牛) mà X đã diễn tiến thành *s(uu)*; một là Y (牛) mà Y đã diễn tiến thành *ng(uu)* trong hệ thống âm Hán Việt hiện đại. Cả hai từ, X (牛) và Y (牛) đã tồn tại song song trong một thời gian nhưng do xu thế tránh những từ đồng nghĩa tuyệt đối trong nội bộ hệ thống, dần dần một trong hai từ phải tiêu vong mà nhường địa vị độc tôn cho từ kia. Kẻ đã thắng trong cuộc đấu tranh sinh tồn này là Y (牛) nay đã trở thành *ngưu* trong tiếng Việt còn kẻ xấu số thì lại là X (牛). Từ này đã tiêu vong nhưng vẫn còn kịp để lại danh từ *trâu* cho tiếng Việt.

Từ X (牛) đã chết nhưng dấu vết của nó vẫn còn trong thanh phù của chữ *sưu* 疒. Vậy nếu nó chiến thắng trong cuộc quyết đấu kia mà tiêu diệt Y (牛) để tồn tại cho đến ngày nay thì âm của nó trong hệ thống Hán Việt hiện đại cũng là *sưu* (hoặc một hình thái có thể dễ dàng chuyển hóa với *sưu* về mặt âm lý). *Sưu* 疒 là một chữ thuộc thanh mẫu *triệt* 徹 do đó lẽ ra nó phải được đọc thành *trưu* và X (牛) cũng vậy (4). Đó lại là một chữ thuộc vận bộ *vưu* 尤 mà nhiều chữ đã đọc theo vận -âu (5) nên nếu bản thân nó và X (牛) mà đọc thành *trâu* thì cũng là hiện tượng hoàn toàn bình thường.

Từ đây suy ra, nếu X (牛) không chết đi thì, trên lộ trình từ tiếng Hán thượng cổ đến tiếng Việt hiện đại,

(4) Chữ *sưu* 抽 vẫn đọc thành *trầu* (trong *trầu tượng*); bản thân chữ *triệt* 徹 cũng đọc siết (X. Quảng Vận) và suốt (trong *thông suốt*)...

(5) Chẳng hạn: *ưu* (sầu) ~ (lo) *âu*; *du* 油 ~ *dầu* (mỡ); *ngưu* ~ *ngâu*, v.v..

cái điểm *terminus* về ngữ âm của nó phải là *sưu* ~ *trâu* ~ *trâu*. Điều suy luận này đã được chứng thực bằng sự tồn tại của từ *trâu* trong tiếng Việt hiện đại. Khi bàn về các từ gốc Hán được tiếng Việt xử lý bằng thủy âm (âm đầu) tắc bên (Lateral stops), Nguyễn Tài Cẩn - Hoàng Dũng có cho biết rằng “trong cứ liệu thu thập được, chưa thấy ví dụ nào thuộc thanh mẫu *Triệt*” (6). Vậy có thể đây là một thí dụ đóng góp vào các cứ liệu ấy chăng?

Trở lên, chúng tôi đã hình dung con đường chia tách từ XY (牛) thành X (牛) và Y (牛) trong tiếng Hán ngay tại chính quốc Trung Hoa. Tuy nhiên, con đường chia tách có thể khác: tại Trung Hoa, XY (牛) đã rụng X để thành Y (牛) rồi người Việt mới mượn để dần dần đọc thành *ngưu* như ngày nay, còn người Việt cổ xưa đã mượn thẳng XY (牛) rồi cũng do xu thế phá vỡ tổ hợp phụ âm đầu nên đã bỏ Y để đọc thành X (牛) mà ngày nay đã diễn tiến thành *trâu*. Nhưng đằng nào thì *trâu* cũng là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn từ chữ/từ 牛 mà âm Hán Việt hiện đại là *ngưu* còn cái dấu nối giữa *trâu* và *ngưu* (*ngâu*) là chữ *sưu* đã nói ở trên.

Chúng tôi biết hầu hết các nhà Việt ngữ học đều cho rằng *trâu* là một từ Môn-Khmer (nói rộng ra là Nam Á). Sở dĩ người ta đã nghĩ như thế là vì đã khẳng định rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ Môn-Khmer (hoặc Nam Á) đồng thời vì đã ngộ nhận rằng ở cái nơi của nền văn minh Trung Hoa là lưu vực sông Hoàng Hà thì chẳng làm gì có... *trâu*! Nhiều sản phẩm và từ ngữ chính gốc Trung Hoa khác cũng vì sự ngộ nhận mà bị

(6) Về các từ gốc Hán được tiếng Việt xử lý bằng thủy âm tắc bên (Lateral stops), *Ngôn ngữ*, s.2, 1994, tr.5.


cho là tiếp thu hoặc vay mượn của phương Nam (7). Vì vậy mà, theo chúng tôi, cải chính điều này là một việc hoàn toàn cần thiết.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Thế giới mới*  
số 224, ngày 24-2-1997.

(7) Chẳng hạn Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt của Nguyễn Tài Cẩn (Nxb Giáo dục, 1995, tr.132-3) đã viết: “Nguyên âm /a/ ở từ nõ cũng vậy (...): ở phương Nam vốn có cái công cụ bằng tre nửa này và nhiều nơi vẫn còn giữ tên cổ với nguyên âm a: ná ở Việt, Mường, sana ở Pọng, sna ở Pakatan, Phon Soung; người Hán đã tiếp thu công cụ và tên gọi đó rồi đặt chữ viết để ghi”. Nhưng nhà Trung Hoa học lừng danh Joseph Needham đã chứng minh rằng cái nõ là một phát minh quan trọng của người Trung Hoa (X. *La science chinoise et l'Occident, les Editions du Seuil, Paris, 1973, p.115*). Còn về chữ nõ 弩 thì người ta có đủ chứng liệu về ngữ âm lịch sử để nói rằng âm đầu của nó thời thượng cổ là sn và âm chính của nó là a. Vậy âm của nó là \*sna mà ná của tiếng Việt là một hình thức vay mượn trong đó s- đã rụng mất nhưng Pakatan và Phon Soung sna thì vẫn giữ nguyên còn Pọng thì đã âm tiết hóa s- mà nói thành sana. Đồng thời, người ta cũng có căn cứ để nói rằng nhiều từ gốc Hán đã được một số ngôn ngữ Môn-Khmer mượn lại từ tiếng Việt sau khi ngôn ngữ này đã mượn của tiếng Hán.

## Con hổ - chữ & nghĩa trong tiếng Hán

*Hổ* 虎 vốn là một chữ tượng hình nhưng cái hình hiện nay của nó thì lại chẳng còn có một chút gì giống với hình của con hổ cả. Một vài người vẫn cố gò một vài nét của nó vào một thứ hình họa của con hổ nhưng đó cũng chỉ là hoàn toàn khiên cưỡng. Thậm chí, khi phân tích chữ *hổ* 虎 (phía dưới là nhân 儿 = người) bị viết sai thành 𪛗 (phía dưới là kỷ 几 = cái bàn nhỏ), có sách như *Thiên hải* <sup>(1)</sup> chẳng hạn, còn nói rằng viết với chữ *kỷ* là sai, mà phải viết theo chữ *nhân* mới đúng vì chân hổ giống với... chân người! Rõ là so sánh hoàn toàn khiên cưỡng.

Chữ *hổ* chỉ thực sự tượng hình khi nó vừa tách khỏi hình họa để trở thành văn tự. Tự hình sớm nhất của nó trong giáp cốt văn là  (viết theo chiều đứng) trong đó còn thấy rõ mấy nét đặc trưng: sống lưng dợn sóng, mõm to, đuôi dài và thân có nhiều vằn. Nhưng cuối cùng thì ngay trong giáp cốt văn, tự hình đó cũng đã bị tỉnh

(1) Dẫn theo Khang Hy tự điển.

lược thành 𠂇 (cũng viết theo chiều đứng) để tiện lợi cho việc ghi khắc trên yếm rùa (giáp) hoặc xương thú (cốt): cái đầu hoàn chỉnh, cái mình hoàn chỉnh và vẫn đều biến mất. Đây là tự hình phổ biến nhất của chữ hổ trong giáp cốt văn. Rồi sau hơn ba ngàn năm, trải qua các lối triện thư, lệ thư... đến nay chữ hổ 虎 chỉ còn là một “bắt tượng hình đích tượng hình tự” (chữ tượng hình không tượng hình) mà thôi.

Thuộc bộ hô 虍 (= văn của con hổ), mà thực chất chỉ là chữ hổ 虎 bỏ đi chữ nhân 儿 phía dưới, Hán tự có 157 chữ<sup>(2)</sup> nhưng chỉ có chưa đến 20 chữ là thực sự thông dụng. Trong chưa đầy 20 chữ đó, chúng tôi muốn đặc biệt nói đến hai chữ: *kiền* 虔 và *ngược* 虐 và xin nói cả về hai chữ khác bộ là *hý* 戲 và *thao* 饕.

Cái nghĩa gốc của chữ *kiền* 虔 mà từ điển hầy còn lưu giữ lại được là đáng di uyển chuyển và uy nghi của con hổ, đúng như đã được miêu tả trong bài “Nhớ rừng” của Thế Lữ:

*Ta bước chân lên đồng dục, đường hoàng,*

*Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng.*

Còn nghĩa gốc của chữ *ngược* thì lại là độc ác, tàn bạo, giống như con hổ vồ mồi với những cái vuốt sắc bén của nó vậy: *ngược* 虐 là một chữ hội ý gồm có 虍 mà thực chất là hổ 虎 và 𠂇 mà thực chất là chữ *trảo* 爪 viết nằm, có nghĩa là cái vuốt.

Cái dáng dấp *kiền* và cái tập tính *ngược* của con hổ đã góp phần tạo ra cái uy của chúa sơn lâm. Chẳng thế

(2) Thống kê trong Hán ngữ đại tự điển, Thành Đô, 1993.

mà Trương Tịch đời Đường đã viết trong bài “Mãnh hổ hành” rằng lúc trời về chiều khi hổ đi chặn đường để kiếm mồi thì hươu nai trong rừng núi đều im thin thít:

*Hươu vãn nhất thân đương đạo thực,*

*Sơn trung mi lộc tận vô thanh.*

Chẳng những hươu nai mà gấu cũng phải nhường bước như Mai Nghiêu Thần đời Tống đã viết trong bài cũng có nhan đề là “Mãnh hổ hành”:

*Hữu hổ thủy ly huyết,*

*Hùng bi an cảm dương.*

Cái uy và cái sức của hổ thậm chí còn có thể nuốt trôi cả báo và đè bẹp cả sói ở dưới chân như Mai Nghiêu Thần đã viết tiếp:

*Mãnh khí thôn xích báo,<sup>(3)</sup>*

*Hùng uy niệp phong lang<sup>(4)</sup>.*

(3) Đặc điểm ngôn từ và cú pháp ở đây rất giống với câu “Tam quân ti hổ khí thôn ngưu” trong bài “Thuật hoài” của Phạm Ngũ Lão. Nhưng nếu ở câu thơ của Phạm Ngũ Lão, người ta có thể đặt vấn đề xem “thôn ngưu” là nuốt trâu hay là nuốt sao Ngưu thì ở đây, với Mai Nghiêu Thần, “thôn xích báo” chỉ có thể là nuốt beo, nuốt báo, nghĩa là nuốt một động vật cụ thể mà thôi.

(4) Đây rõ ràng là chữ niệp 躡 có nghĩa là đạp, là giẫm lên. Ý nói con hổ chỉ đạp một cái thì con sói cũng đủ chết tươi rồi. Đây chỉ là nói cái sức mạnh vật chất. Nhưng các nhà biên soạn bộ Trung quốc lịch đại danh thi phân loại đại điển (Quảng Tây, 1992), lại cho rằng đó có thể là chữ chiếp 懾 (có nghĩa là sợ hoặc làm cho sợ) bị chép sai đi (X. q.2, tr.246, chth.6). Đạp (niệp) đối với nuốt (thôn) thì mới chỉnh về ý được: Cả hai động từ này đều diễn tả cái sức mạnh vật chất của con hổ. Huống chi các nhà biên soạn, tuy nghi và nghĩ như thế nhưng vẫn phải chép là niệp.

Cũng tả cái uy của hổ, Âu Dương Tu đời Tống đã viết trong bài “Mãnh hổ” rằng ngay cả sau khi hổ bị thương rồi mà tiếng gầm của nó cũng còn làm chấn động cả rừng núi, âm vang dữ dội đến nỗi làm cho ngói rơi khỏi mái nhà còn trẻ con ở trên giường phải giật mình mà té xuống đất:

*Nộ hấu chấn sơn lâm;*

*Ngõa lạc, nhi đọa sàng.*

Song cái uy và cái sức của con hổ cũng không làm sao qua được cái trí của con người. Chẳng thế mà hổ đã làm trò cười cho trâu trong truyện “Trí khôn” khi nó đã “tự nguyện” để cho người trói lại rồi chắt rơm mà đốt. Đó là trong truyện dân gian Việt Nam, còn trong chữ Hán thì việc con hổ làm trò cho con người thư giãn và giải trí cũng đã được ghi nhận trong chữ *hý* 戲, có nghĩa là trò chơi. Tuy chữ này được xếp vào bộ *qua* 戈 nhưng nó lại là một chữ hội ý gồm ba thành phần: 虍 là chữ *hổ* 虎 viết tắt, 豆 là chữ *cổ* 鼓 (= cái trống) viết tắt và *qua* 戈 là một thứ binh khí. Vậy xét theo cái ý được hội thì *hý* chính là xiếc gồm nhiều trò tạp kỹ khác nhau mà đại diện ở đây là: tiết mục hổ biểu diễn và tiết mục múa binh khí trong tiếng trống “hoạt náo” truyền thống như vẫn thấy ở các gánh Sơn Đông mãi võ. Có thể thấy một số tiết mục do hổ trình diễn, trong bài “Khuyên hổ hành” (*khuyên* = chuồng, cũi) của Hoàng Cảnh Nhân đời Thanh.

Màn đầu tiên là người “khều” râu hổ mà hổ vẫn chịu đứng im:

*Tiên liêu hổ tu hổ do thiếp.*

Thật là trái hẳn với hàm nghĩa của thành ngữ *loát hổ tu* là “vuốt râu hùm”. Rồi đến các tiết mục khác.

Người lấy gậy cắm xuống đất thì hổ liền đứng lên như người:

*Dĩ bồng trác địa hổ nhân lập;*

Người luồn mình vào dưới nanh vuốt của hổ:

*Trảo nha tòng trung bị thân nhập;*

Miệng hổ há to như cái dấu:

*Hổ khẩu ha khai đại như dấu;*

Người đút đầu của mình vào miệng của hổ:

*Cánh thoát đầu lô để hổ khẩu,*

Lấy đầu mình làm mồi cho hổ mà hổ không thềm:

*Dĩ thủ tự hổ hổ bất thụ;*

Chẳng những thế, hổ còn lấy lưỡi mà liếm người như liếm hổ con:

*Hổ thiệt thi nhân như thi cầu; v.v.*

Thú thật, trong xiếc hiện đại xem... qua tivi, chúng tôi cũng chưa thấy màn nào dễ làm “đứng tim” như cái màn người đút đầu vào miệng hổ. Người dạy thú mà chơi kiểu đó thì cũng có ngày biến thành *hổ tránh* dễ như chơi. Về khái niệm “tránh”, người ta truyền tụng rằng người bị hổ ăn thịt, hồn không dám nhập vào người khác, cứ phải quần quít theo hổ. Hổ đi kiếm mồi, hồn người đi trước dẫn đường, nếu trên đường có hầm có bẫy thì đất hổ đi vòng đường khác để hổ khỏi sa hầm mắc bẫy. Hổ chết thì khóc. Cũng có lời kể hơi khác. Rằng hồn của người bị hổ ăn thịt, nếu muốn được đầu thai thì



phải dắt hổ đi tìm một người khác cho hổ ăn thịt. Hồn người sau sẽ thay thế cho hồn của người trước và cứ như thế mà... luân phiên! Vì vậy nên mới có thành ngữ *vị hổ tác trành* (làm ma trành cho hổ) để chỉ việc cam tâm làm tay sai cho kẻ ác độc.

Chuyện trành trên đây cũng cho thấy một phần nào cái thói ăn nhiều ăn bạo của con hổ. Và có lẽ cũng do đặc điểm này mà trong chữ *thao* 饕 là tham của, tham ăn, người ta còn thấy có cả chữ *hổ* 虎 hiện diện. Có người còn phân tích rằng chữ *thao* nói lên hai đặc điểm quan trọng của con hổ là: tham ăn, thể hiện bằng chữ *thực* 食 và tàn bạo, thể hiện bằng chữ *hiệu* 號 (là gào rống). Vì vậy, hình ảnh con hổ đã được dùng để ám chỉ bọn quan lại tham bạo thời phong kiến mà các tác giả Trương Tịch, Mai Nghiêu Thần và Âu Dương Tu muốn đả kích trong những bài thơ đã nói ở trên. Cũng vì bị “hổ” hoành hành mà trong bài thơ cũng lại có nhan đề là “Mãnh hổ hành” của Vương Miện đời Nguyên, người ta mới thấy dân chúng lâm vào cảnh phải chạy trốn nơi xa mà không dám về vì có trở về cũng chẳng còn chốn mà nương thân:

*Bô đào mang mang bất kiến quy,  
Quy lai hựu khổ vô gia trú.*

Có trở về, họ cũng lâm vào cảnh ông lão bà lão nhìn nhau mà khóc vì mền vải nhiều năm đã rách, vì sáng ra nổi lửa nấu cơm thì không còn một hạt thóc, huống chi có trở về cũng bị sai nha đến gõ cửa mà giục nộp thuế má hà khắc:

*Lão ông lão phụ tương đối khóc,  
Bố bị đa niên bất thành bức.*

*Thiên minh khởi hỏa vô lap túc*

*Nã cánh đả môn hà chính khốc.*

Hai tiếng “hà chính” mà Vương Miện đã dùng là một điển cố ở thiên “Đàn cung, hạ” trong sách *Lễ ký*, liên quan đến lời nói của Khổng Tử. Một hôm, Khổng Tử cùng với học trò đi qua vùng núi Thái Sơn. Dọc đường, thấy một người đàn bà ngồi bên mộ mà khóc. Khổng Tử sai thầy Tử Lộ đến hỏi duyên cớ. Người đàn bà trả lời: “Trước đây cha chồng tôi bị hổ ăn thịt, rồi chồng tôi cũng bị hổ ăn thịt, bây giờ đến lượt con trai tôi cũng bị hổ ăn thịt”. Khổng Tử hỏi: “Sao không dọn đi nơi khác mà ở?” Người đàn bà trả lời: “Ở đây không có chính trị hà khắc (*Vô hà chính*)”. Khổng Tử cảm khái quay lại bảo đệ tử: “Các trò khá nhớ lấy, chính trị hà khắc còn ghê hơn hổ (*Hà chính mãnh ư hổ dã*)”.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*  
Xuân Mậu Dần 1998.

## Con mèo trong chữ Hán

Trong 12 con giáp, chỉ có con mèo thuộc chi Mẹo (cũng đọc Mão) là “bất hạnh” nhất: không được “khắc họa” bằng chữ tượng hình trong giáp cốt văn như 11 con còn lại. Con chuột có chữ *thử*; con trâu, chữ *ngưu*; con cọp, chữ *hổ*; con rồng, chữ *long*; con rắn, chữ *xà*; con ngựa, chữ *mã*; con dê, chữ *duơng*; con khỉ, chữ *hầu*; con gà, chữ *kê*; con chó, chữ *khuyển*; con heo, chữ *thỉ*.

Con mèo chỉ hiện diện trong Hán tự bằng chữ *miêu* 貓 là một hình thanh tự mà nghĩa phù là *trī* 𤝵 (thường đọc *trāi*) còn thanh phù là *miêu* 苗 (nghĩa là cái mầm hoặc cây lúa non). Cả chữ *miêu* là mèo lẫn chữ *miêu* là mầm đều không được tìm thấy trong hệ thống văn tự xưa nhất của Trung Hoa là giáp cốt văn. Chữ *miêu* là mèo chỉ được tìm thấy trong thể tiểu triện còn chữ *miêu* là mầm thì, sớm hơn, ở thể kim văn với tự hình là 𤝵 rồi sau đó ở thể tiểu triện với tự hình là 𤝵, kể cả khi nó đứng làm thanh phù cho chữ *miêu* là mèo. Điều này khiến chúng tôi sinh nghi: có phải chữ *miêu* tiểu triện này và chữ *miêu* kim văn kia thực sự dùng để chỉ cái mầm hoặc cây lúa non hay không? Không chắc. Là vì,

theo chúng tôi, tự hình của chữ *miêu* trong kim văn và trong tiểu triện rất có thể chỉ là hình thức “kim văn hóa” hoặc “tiểu triện hóa” từ hình của một cái đầu mèo: 𤝵 hoặc 𤝶 là kết quả của một sự cách điệu hóa hình cái mặt còn 𤝷 hoặc 𤝸, của một sự cách điệu hóa hình hai cái tai mà thôi. Ai đã từng quen với những hình họa sơ lược về cái đầu của con mèo cũng đều có thể dễ dàng chấp nhận rằng đó không phải là một sự suy luận hoàn toàn vô căn cứ. Chẳng qua sau khi cái nguyên mẫu bị “kim văn hóa” hoặc “tiểu triện hóa” thì người ta đã nhìn thấy hai cái tai thành chữ *thảo* 艸 là cỏ và cái mặt thành chữ *điền* 田 là ruộng rồi suy luận theo phép hội ý mà nói rằng đó là “cỏ” mọc trên “ruộng” tức là *mầm* hoặc *lúa non* đó mà thôi. Và chừng nào mà người ta chưa tìm ra được cái nguyên mẫu kia trong đó 艸 quả thật là hình cỏ còn 田 quả thật là hình ruộng thì chừng đó sự phân tích trên đây của chúng tôi vẫn còn được bảo lưu.

Trở lên dù sao cũng chỉ là chuyện bảo lưu còn cứ theo hiện trạng của Hán tự thì con mèo quả có một số phận thật đáng buồn tủi. Trong cái chữ hình thanh nói trên, nó đã bị ghép vào bộ *trĩ* 豸 mà nghĩa gốc là loài sâu không chân (có chân là *trùng*) mặc dù nó là động vật bốn chân, có xương sống và... có vú. Cửa đáng tội, chẳng phải một mình nó bị phân biệt đối xử như thế, bậc đàn anh của nó là con báo cũng bị đối xử... y chang. Chẳng thế mà chữ *báo* cũng thuộc vào bộ *trĩ* và có tự hình là 豹. Chúng tôi chỉ chạnh lòng một chút cho con mèo vì 11 con giáp kia đều có những chữ tượng hình riêng mà nó thì không. Và có lẽ cũng vì muốn đổi đời

cho nó mà người ta còn đặt thêm cho tên gọi của nó (vẫn là “miêu”) một hình thanh tự khác nữa là 犮, vẫn với thanh phù là *miêu* 苗 nhưng nghĩa phù thì không còn thuộc loài côn trùng nữa. Nghĩa phù lần này là *khuyển* 犮 (đây là hình của chữ *khuyển* 犬 khi đứng làm bộ thủ), thuộc loài bốn chân, có xương sống và có vú giống như nó nhưng khốn nỗi lại thuộc giống đối nghịch với nó như nước với lửa vì đó lại là... con chó. “Như chó với mèo” mà lại! Thật là một sự đổi đời cay đắng.

Niềm an ủi cuối cùng của con mèo có lẽ là ở chỗ người ta đã không bắt được nó phải đổi tiếng kêu từ “meo meo, (*miêu miêu* 喵喵) thành “gâu gâu” (*uông uông* 汪汪) mà thôi.

Cuối năm 1998

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
 số 306 Xuân Kỷ Mão 1999.

## Con rồng chẳng qua là con cá sấu lên đời (\*)

0. Đã từng có nhiều kiến giải về nguyên mẫu của con rồng. Kiến giải quen thuộc và phổ biến cho rằng đó là con rắn. Cũng có những kiến giải cho đó là con thằn lằn (rắn mối), là mây, là sét, là cầu vồng, là hóa thân của thần cây cối. Nhưng thuyết phục nhất, theo chúng tôi, vẫn là kiến giải cho rằng nguyên mẫu của con rồng chính là con cá sấu.

Một sự truy tầm ngữ nghĩa tường tận trên cơ sở động vật học và thần thoại đã cho phép đi đến kết luận trên đây.

1. Những lời miêu tả con rồng trong sách xưa chính là dùng để miêu tả con cá sấu; nói một cách khác, "long" chính là một trong những tên gọi thời xưa của con vật này, biết rằng cho đến đời Hạ, đời Thương thì cá sấu vẫn còn sinh sống ở vùng trung lưu và hạ lưu sông Hoàng

---

(\*) Bài này viết theo thiên nghiên cứu rất đặc sắc của Vương Lập Thuyền nhan đề "Long thần chi mề" (Bí ẩn của thần rồng) đăng trên Trung quốc văn hóa, số 5, 12-1991, tr. 89-104.

Hà. Tất cả các đặc điểm động vật học (được truyền tụng) của con rồng đều góp phần chứng minh cho luận điểm trên đây.

1.1. *Rồng là một loài bò sát lưỡng thê. Tả truyện*, “Chiêu Công nhị thập cửu niên”, chép: “Rồng là giống vật ở dưới nước” (“Long, thủy vật dã”). *Kinh Dịch*, quẻ Càn, chép; (“Rồng) có khi lội nhảy nơi vực sâu” (“(Long) hoặc dưng tại yên”). *Tống sử*, “Ngũ hành chí” chép: “Thái Tổ theo Chu Thế Tông đánh Hoài Nam, lúc đánh nhau ở Giang Đình, có con rồng từ dưới nước hướng về phía Thái Tổ mà nhảy bổng lên.” (“... hữu long tự thủy trung hướng Thái Tổ phấn dưng”). Tuy là giống động vật sống ở dưới nước nhưng con rồng cũng có thể bò ở trên cạn. *Kinh Dịch*, cũng quẻ Càn, chép: “Rồng hiện ở ruộng (...)” (“hiện long tại điền (...”). *Bắc mộng tóa ngôn* chép: “Ở phía bờ Nam của sông lớn, trong lau lách, vẫn thường đốt (cỏ mà bắt) được rồng. Vào niên hiệu Thiên Phúc nhà Đường, một nông dân họ Đặng thôn Diệp Nguyên ở Lễ Châu đốt rẫy, rồng bất ngờ xuất hiện, nhảy lên giữa trời rồi rơi phịch xuống đất mà chết”. (“... long đột xuất, đằng tại bán không, cánh dĩ phó địa tử tệt”). Tại Lễ Châu, đến năm Càn Long thứ 15 (1750) nhà Thanh, vẫn còn có cá sấu sinh sống. Rồng trong những đoạn văn trên đây chính là con cá sấu.

1.2. *Con rồng giống con thần lằn mà to hơn nhiều. Hoài Nam Tử*, “Tinh thần huấn”, chép chuyện vua Vũ đi thăm phương Nam, lúc qua sông, có con rồng màu vàng bơi cặp theo thuyền. Người trên thuyền thấy đều kinh dị; chỉ có vua Vũ khi nhìn thấy con rồng giống con thạch sùng (“thị long do yển đình”) thì sắc mặt không hề thay đổi. (*Yển đình, thủ cung, bích hổ* đều là tên của con thạch sùng trong tiếng Hán mà thạch sùng thì lại là bà

con với thần lằn về cả dòng họ lẫn hình dạng). *Bắc mộng tóa ngôn*, “Diêm canh long”, chép rằng thời Hậu Thục, ở huyện Vân Nam có ao Trời (Thiên trì) sâu bảy, tám trượng. Trong ao có con vật giống con thần lằn, có đủ năm sắc, nhảy trên mặt nước giống như con rồng nhỏ” (“... Kỳ trung hữu vật như tích dịch, ... tượng tiếu long dã”). *Biện hoặc thiên* của Tạ Ứng Phương, quyển nhất, chép: “Có con rồng giống con thần lằn mà ngũ sắc”. (“hữu long như tích dịch nhi ngũ sắc”). Tả rồng thì như thế mà tả cá sấu cũng không khác. *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận viết: “Con cá sấu giống như con thần lằn nhưng mà to”. (“Đà tự tích dịch nhi đại”) v.v.. Sở dĩ có sự miêu tả như thế chẳng qua vì con rồng chính là con... cá sấu chứ không phải là gì khác.

1.3. *Rồng có vuốt sắc, giỏi đào hang. Tư trị thông giám*, “Lương kỷ”, có chép chuyện đời Lương Vũ Đế (502-549), người ta tu sửa đập nước Phù Sơn vì sợ rồng đào hang mà làm hỏng đê (“... phạ long oát động hủy đê...”). *Nghiêm Sơn ngoại tập* thì chép rằng thời Minh sơ, bờ sông vùng phụ cận Nam Kinh bị sụt lở; dân địa phương cho rằng đó là do rồng heo nái (tạm dịch từ tổ “trư bà long” – đây là một tên gọi của giống cá sấu sông Dương Tử) đào hang mà gây ra (“... thị trư bà long quật động tạo thành...”). Vì vậy nên họ đã câu chúng lên mà đem giết sạch. Rồng có vuốt sắc và giỏi đào hang; đây thực ra chính là một đặc điểm của giống cá sấu.

1.4. *Rồng có một mùa ngủ trong năm. Kinh Dịch*, “Hệ từ, hạ” có câu: “Rồng rắn ẩn nấp là để giữ mình vậy”. (Long xà chi trập, dĩ tôn thân dã”. *Khổng Tử gia ngữ* chép rằng rồng “mùa hạ thì kiếm ăn còn mùa đông thì nấp ngủ” (hạ thực nhi đông trập”). *Bảo Phác Tử*, “Đối tục” chép rằng rồng “có thể trải qua suốt

mùa đông, thời kỳ không ăn mà vẫn béo mập hơn thời kỳ kiếm ăn” (năng cánh đông, bất thực chi thời nãi phì thực chi thời). Đặc tính này của rồng chính là tập tính ngủ mùa của cá sấu, nằm bất động trong hang và không ăn.

1.5. *Rồng chia làm hai loại: hiền lành và hung dữ. Tả truyện*, “Chiêu Công nhị thập cửu niên”, có chép chuyện Thái Mặc nước Tấn từng giảng giải việc vua Thuấn đặt chức quan chuyên môn để nuôi rồng. Viên quan họ Đổng này dày dặn kinh nghiệm; rồng ở vùng hoang dã chung quanh đều đến tập trung ở chỗ ông mà người và vật đều an toàn. *Giang Ninh phủ chí* thì chép chuyện Đào Hoảng Cảnh nuôi rồng ở Mao Sơn, “có con rồng nhỏ màu đen bơi trong đám rong, đầu giống (đầu) con thần lằn (“hữu tiểu hắc long du tảo gian, đầu loại tích dịch”). Trên đây là giống rồng hiền lành. Nhưng cũng có giống rồng hung dữ. *Hàn Phi Tử* có chỗ đã phân biệt rồng lành, rồng dữ. Ở trên có dẫn chuyện vua Vũ gặp rồng lúc đi thuyền, sợ dĩ mọi người trong thuyền đều kinh sợ vì biết rằng đó là giống rồng dữ, có thể lật đổ thuyền mà nuốt người. Người xưa đã phân biệt rất rành hai loại rồng. *Lễ ký*, “Nguyệt lệnh”, chép: “Tháng cuối mùa thu, diệt trừ sấu dữ, bắt giữ sấu lành” (“Quý thu chi nguyệt, phạt giao thủ đà”). Tóm lại, chuyện rồng lành, rồng dữ chẳng qua cũng chỉ là chuyện cá sấu lành, cá sấu dữ mà thôi.

1.6. *Rồng đẻ trứng. Bi nhã*, “Thích long”, chép: “Rồng cũng đẻ trứng, ấp từ xa” (Long diệp noãn sinh tư bão). *Hoài Nam Tử*, “Thái tộc huấn”, chép: “Cá sấu nằm ấp dưới vực mà trứng nở trên gò”. (“Phù giao long phục tẩm ư uyên, nhi noãn phẩu ư lăng”). *Mộng Khê bút đàm*, “Di sự”, chép rằng tại Triều Châu (Quảng Đông), “cá sấu to

đẻ trứng rất nhiều” (“sinh noãn thậm đa”). *Mao thi Lục số quảng yếu* chép rằng “cá sấu đẻ trứng, to như trứng ngỗng” (“sinh noãn, đại như nga noãn”). Vậy chuyện rồng đẻ trứng chẳng qua cũng chỉ là chuyện cá sấu đẻ trứng mà thôi.

1.7. Tóm lại, rồng hình dạng như thần lằn nhưng to hơn rất nhiều, sống lưỡng thể trên cạn dưới nước, có vuốt nhọn, giỏi đào hang, có mùa ngủ hàng năm, là loài bò sát đẻ trứng, có giống lành, giống dữ. Cứ theo động vật học mà xét thì đó chính là đặc tính của loài cá sấu mà danh từ long 龍, chẳng qua chỉ là một cái tên rất xưa đó thôi.

2. Những chứng cứ động vật học trên đây là những chứng cứ chủ yếu nhưng người ta còn có thể trưng ra thêm những chứng cứ bổ ích và lý thú về mặt thần thoại nữa.

2.1. *Thần thoại về đuôi rồng. Sở từ* “Thiên vấn”, có câu “Ứng long hà hoạch? Hà hải hà lịch?” mà Vương Dật đã chú như sau: “Thời vua Vũ trị nạn hồng thủy, có con rồng thần lấy đuôi vạch đất (thành lối) dẫn nước chảy đi” (hữu long thần dĩ vĩ hoạch địa, đạo thủy sở chú”). Cho đến thời hiện đại, người Thái ở Vân Nam (Trung Quốc) vẫn còn truyền tụng rằng xưa kia Thần Rồng đã từng giúp dân chúng bằng cách lấy đuôi quật ông vua hung tàn xuống đáy sông Lan Thương. Những chuyện này chẳng qua cũng bắt nguồn từ thực tế là con cá sấu có cái đuôi to khỏe chẳng những dùng để bơi lội mà còn dùng để lật đất, quật con mồi, đánh nhau với con khác, v.v., nghĩa là một cái đuôi “đa năng”!

2.2. *Thần thoại về ngọc rồng (long châu). Trang Tử*, “Liệt Ngự Khẩu”, có nhắc chuyện một gia đình nghèo

sống về nghề đan cỏ. Người con trai lặn xuống vực sâu, được một hạt ngọc đáng giá ngàn vàng. Người cha nói với con: “Hãy lấy đá mà đập ngọc đi! Hạt ngọc thiên kim này tất ở trong hàm một con rồng đen dưới vực sâu. Con mà lấy được là nhờ nó đang ngủ. Nó mà tỉnh giấc thì còn gì là đời con!”. Các tiểu thuyết chí quái đời Đường như *Tuyên thất chí*, *Truyện kỳ*, v.v., đều có kể chuyện rồng nhả ngọc, vỡ châu. Nguồn gốc thật của những chuyện trên đây là ở chỗ rồng, tức cá sấu, thường “ăn tươi nuốt sống” sò, ốc, trai, v.v., lại ngón thêm sỏi thô đá vụn để giúp cho dạ dày nghiền nát vỏ trai, vỏ sò, vỏ ốc. Vì vậy mà khi mổ dạ dày cá sấu ra có khi người ta thấy hạt trai hoặc đá lạ chứ cá sấu làm gì mà tạo ra được ngọc trai.

2.3. *Thần thoại về chuyện rồng ham ngủ. Thái bình quảng ký*, quyển 311, dẫn thiên “Tiểu khoáng” trong *Truyện ký*, nói rằng rồng thích ngủ, giấc dài thì nghìn năm, giấc ngắn thì vài trăm năm, nằm giữa trong hang huyết, bùn cát nhét vào kẽ vẩy. Nếu chim đánh rơi hạt lên trên thì có thể mọc thành cây. Chuyện rồng ngủ “dài hạn” như thế này cũng bắt nguồn từ thực tế: giống cá sấu sông Dương Tử (Trung Quốc) là quán quân về tập tính ham ngủ trong hơn 20 giống cá sấu toàn thế giới. Một năm nó ngủ sáu tháng; sáu tháng kia nó kiếm ăn nhưng ban ngày cũng ở trạng thái lơ đãng, lơ đãng (coi như ngủ) chỉ có ban đêm thì nó mới thật sự tích cực kiếm ăn trong vòng 3 tiếng đồng hồ mà thôi. Người không rành thì cứ tưởng nó ngủ “giấc dài ngàn năm, giấc ngắn trăm năm”.

2.4. *Thần thoại về việc rồng ăn thịt người. Thuật dị ký* của Lương Nhậm Phưởng (Phỏng) có chép chuyện cung nữ của vua Kiệt nhà Hạ biến thành rồng và ăn thịt người. *Bác vật chí* có chép chuyện trong yến tiệc nơi

long cung, rượu được pha với máu người mà thết đãi. Đời Chu, đời Thương có kiểu hoa văn “thao thiết”. Đây chính là một mô-típ bắt nguồn từ truyền thuyết rồng ăn thịt người. Nhưng tất cả những chuyện trên đây cũng đều bắt nguồn từ sự thật về việc ăn thịt người của các loài cá sấu hung dữ.

2.5. *Thần thoại về long cung. Liễu Nghị truyện, truyện “Tây Hồ chủ” trong Liêu Trai, truyện Na Tra quyết đấu* với rồng trong *Phong thần diễn nghĩa* đều có hình ảnh long cung nguy nga, tráng lệ. Những truyện có tính chất thần thoại này cũng bắt nguồn từ thực tế. Số là cá sấu sông Dương Tử (Trung Quốc) là loại nổi danh về khả năng tạo mê cung trong lòng đất. Đặc biệt những con cá sấu già, có kinh nghiệm đã đào hang ở vùng mà mặt đất có nhiều bờ bụi, lau, trúc sát nơi ghềnh thác. Hang sâu đến 2,5m hoặc 3m; trong hang có chỗ nghỉ ngơi, có nơi để ngủ mùa, lại có hố khá sâu để chứa nước phòng khi hạn hán với nhiều ngõ ngách ngang dọc và ba bốn cửa hang cách nhau khá xa. Long cung chính là cái hang con cá sấu được thần thoại hóa vậy.

2.6. *Về việc rồng cỡi mây, rồng là thần sấm, thần làm mưa.* Rồng ở đây thực chất là cá sấu như đã nói. Lúc trời sắp mưa, chớp giật sấm rền, cá sấu thường kêu rống. *Bi nhã*, quyển nhị, chép: “Lúc trời sắp mưa, cá sấu tất gào rống; do đó người Lái (tên một tộc người thiểu số) có tục dựa vào cá sấu (kêu) để đoán mưa”. Vậy cá sấu rống là điềm trời sắp mưa. Đây là thực tế mà người thời xưa đã dựa vào để tưởng tượng ra chuyện rồng là thần sấm, thần làm mưa. Đến như chuyện rồng cỡi mây thì đây chẳng qua là hiện tượng cá sấu bị những cơn lốc xoáy mãnh liệt thổi bay và cuốn hút lên không trung trong cơn vùn vù đó thôi.

3. Từ những điểm trên đây, có thể thấy rõ rằng con rồng chẳng qua là con cá sấu nhưng là con cá sấu “lên đời” bằng trí tưởng tượng và tín ngưỡng dân gian thời xưa. Về mặt văn tự học, chữ *long* 龍 cũng vốn là hình của con cá sấu nhưng do khuôn khổ có hạn nên chúng tôi xin sẽ nói rõ vào một dịp khác.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*  
Xuân Canh Thìn 2000.



## Thử gọi một cái hướng để đi tìm nghĩa gốc của thập nhị chi

Nghĩa gốc của từng tên trong thập nhị chi từ Tý đến Hợi vẫn còn là một vấn đề chưa được giải quyết dứt khoát vì trước đây hình như người ta đã đi không đúng hướng, chẳng hạn đã cho rằng chữ *thìn* có hình của một thứ nông cụ, chữ *dậu* có hình của một thứ đồ đựng dùng trong việc tế lễ, chữ *mùi* có hình của một bông lúa, v.v.. (1). Gần đây đã có một cái hướng tìm tòi hợp lý hơn của một vài tác giả cho rằng mỗi chi là tên của một con vật vẫn được truyền thống xem là tương ứng với chi đó. Tý là chuột, Sửu là trâu, Tuất là chó, Hợi là lợn, v.v.. và chính vì thế nên người sinh năm Tý mới cầm tinh con chuột, người sinh năm Sửu mới cầm tinh con trâu, v.v.. Có điều là nghĩa của từng tên chi đó đã tuyệt tích từ lâu nên việc khảo chứng sẽ không phải là một công việc dễ dàng. Chúng tôi hoàn toàn tán thành hướng tìm tòi này nhưng chỉ tiếc rằng các tác giả kia lại cho rằng thập nhị

---

(1) X. chẳng hạn, *Hầu Ngoại Lư, Triệu Kỳ Bàn, Đồ Quốc Tường, Bàn về tư tưởng cổ đại Trung quốc, bản dịch tiếng Việt, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.112.*

chi là mười hai tên mà người Hán đã tiếp thu từ một/những ngôn ngữ thuộc dòng họ khác ở phương Nam. Còn chúng tôi thì tin rằng thập nhị chi là những “đặc sản” 100% *made in China*.

Vẫn biết rằng văn minh Trung Hoa không phải, vì không thể, là một nền văn minh khép kín; hoàn toàn “tự cấp tự túc” – quan niệm này đã quá lỗi thời – nhưng thật khó mà tin rằng chủ nhân của nó lại phải đi mượn tên của 12 giống vật ứng với thập nhị chi từ một/những ngôn ngữ nào đó của phương Nam khi mà chính họ đã thuần dưỡng được ít nhất đến sáu giống (lục súc) từ nhiều ngàn năm trước.

Lợn, chó và gà đã được tổ tiên của người Trung Hoa thuần dưỡng từ thời văn hóa Ngưỡng Thiều (khoảng 5.000 đến 3.000 tr.CN). Riêng con ngựa thì chắc chắn không đến vùng lưu vực sông Hoàng Hà từ phương Nam mà từ các thảo nguyên phía Bắc. Còn việc chăn nuôi ngựa thì đã trở thành một hoạt động rộn rịp từ đời Thương (khoảng thế kỷ XVII - thế kỷ XI tr.CN) để cung cấp cho việc kéo xe <sup>(2)</sup> trong khi mà đến gần trước Công nguyên thì nước Nam Việt (của Triệu Đà) ở phương Nam cũng còn phải mua ngựa của Trung Quốc để chăn nuôi <sup>(3)</sup>. Vậy làm sao có thể hy vọng rằng tên của chi *Ngọ* (mà ngựa là con vật tương ứng) đã được mượn từ một ngôn ngữ ở phương Nam?

Về con trâu, người ta cũng đã sai lầm nặng nề vì tưởng rằng nó đã không sống được ở lưu vực sông Hoàng

(2) X. Jacques Gernet, *La Chine ancienne*, P.U.F., Paris, 1964, p.37.

(3) X. Phan Huy Lê và các tác giả khác, *Lịch sử Việt Nam*, t.1, in lần hai, Nxb DH&THCN, Hà Nội, 1985, tr.178.

Hà thời cổ đại. Vật hậu học và khảo cổ học đã chứng minh rằng vào đời nhà Thương thì nó từng sinh sống ngang dọc tại đó. Thậm chí nó còn có mặt tại đó vào những thời kỳ xa xưa hơn nữa, cụ thể là vào thời kỳ văn hóa Ngưỡng Thiều. Trúc Khả Trinh đã cho biết như sau: “Những cuộc khai quật tại di chỉ Bán Pha ở vùng ngoại ô Tây An (thuộc nền văn hóa Ngưỡng Thiều, cách nay khoảng 5.600 đến 6.800 năm theo cách tính tuổi bằng phương pháp C14) và di chỉ gọi là di chỉ Ân Khư ở An Dương, tỉnh Hà Nam (khoảng năm 1400 đến 1100 trước CN) cho thấy là cư dân ở những nơi này đã săn bắt những động vật nhiệt đới hoặc á nhiệt đới như dúi (*Rhizomys sinensis*), hươu không sừng (*Hydropotes inermis*), và trâu” <sup>(4)</sup>. Jacques Gernet cũng cho biết như sau: “Lưu vực sông Hoàng Hà, vào thời nhà Thương, còn là nơi sinh sống của những động vật mà người ta không ngờ lại thấy được tại một miền vĩ độ cao như thế: voi, tê, trâu, báo, linh dương (...). Những văn khắc tìm thấy tại di chỉ An Dương và những bản kê cứu xương động vật là hai loại bằng chứng cho sự có mặt (tại đó) của hệ động vật nhiệt đới hoặc á nhiệt đới này”. <sup>(5)</sup>

Đến như tên của con chuột (*Tý*) và tên của con rắn (*Ty*) mà nói rằng người Trung Hoa cũng đã phải đi mượn của một ngôn ngữ nào đó ở phương Nam thì quả là chuyện hoàn toàn không thể tin được. Điều này may ra chỉ có thể chấp nhận được nếu có một sự áp đặt của một tộc người nào đó từ phương Nam đến, đối với người Trung Hoa từ trước Công nguyên. Rất tiếc là một chuyện

(4) “Biến động khí hậu ở Trung quốc trong 5.000 năm qua”, Nguyễn Thanh Liên dịch, *Hoạt động khoa học*, s.172, 10-1973, tr.30.

(5) *Sđđ*, tr.35.

như thế đã không hề xảy ra. Và rất tiếc là, cũng như thập can, thập nhị chi là một hệ thống danh xưng và khái niệm do chính người Trung Hoa tạo ra (thập can ban đầu là tên gọi của 10 ngày trong tuần còn thập nhị chi là tên gọi của 12 giờ trong ngày) chứ không phải của bất cứ tộc người nào khác ở phía Nam Trung Hoa. Dĩ nhiên là có thể trong chuyện này họ đã chịu ảnh hưởng của một nền văn minh khác nhưng rõ ràng thập nhị chi là những “đặc sản” *made in China* bằng chính tiếng *Chinese*. Ít nhất đây cũng là quan niệm của cá nhân chúng tôi.

Chính vì quan niệm rằng thập nhị chi là tên bằng tiếng Hán của những con vật tương ứng nên trên báo Tết của *Kiến thức ngày nay* (KTNN) mấy năm gần đây chúng tôi cũng đã có giới thiệu một vài kết quả bước đầu của việc tìm tòi theo hướng đó. Trên KTNN Xuân Ất Hợi, chúng tôi đã có bài “Hợi và heo”, trong đó chúng tôi đã chứng minh rằng chữ *hợi* 亥 chẳng qua chỉ là một biến thể của chữ *thỉ* 豕 (= lợn) nên chính chữ *hợi* cũng có nghĩa là lợn. Trên KTNN Xuân Đinh Sửu, chúng tôi có bài “Ngưu là trâu hay là bò?”. Rồi trên *Thế giới mới* 224 (24-2-1997), chúng tôi lại có bài “Dấu nối giữa trâu và ngưu” trong đó chúng tôi đã chứng minh nguồn gốc chung của *trâu* và *ngưu* thông qua chữ *sưu* 彘 (= khỏi bệnh), một hình thanh tự mà nghĩa phù là *nạch* 彘 còn thanh phù là *ngưu* 牛 (Xin xem chi tiết tại bài này). Với vai trò trung gian của chữ *sưu* 彘 thì từ *ngưu* 牛 đến *sưu* 彘 là chi thứ hai mà *trâu* là con vật tương ứng) chỉ còn có một bước. Trên KTNN Xuân Canh Thìn chúng tôi có bài “Con rồng chẳng qua là con cá sấu lên đời” và dựa vào bài này một phần, tại Chuyện Đông chuyện Tây

(với bút hiệu An Chi) của KTNN 341 (01-2-2000) chúng tôi đã trả lời rằng “sở dĩ chi *Thìn* ứng với con rồng là vì *thìn* chính là *rồng* và vì *thìn* còn có nghĩa là *sấm* mà con rồng thì lại được tín ngưỡng dân gian Trung Hoa xem là thần Sấm”.

Dĩ nhiên, như đã nói, công việc khảo chứng không phải lúc nào cũng dễ dàng. Chẳng hạn đối với chi *Dân*, trước mắt chúng tôi chỉ mới có thể tạm thời cho rằng nó còn có một điệp thức đang tồn tại trong tiếng Việt là *chần* trong *chần tinh*. Nghĩa gốc của *chần* hẳn phải là *hổ* và có lẽ chính vì vậy mà nó mới có mặt ít nhất là trong hai thành ngữ hiện còn lưu hành trong phương ngữ Nam Bộ: *chần tinh gấu ngựa* và *chần ăn trần quán*. Đặc biệt là trong thành ngữ thứ hai này, *chần* đối với *trần* chính là một điều gợi ý bổ ích: đó phải là hai giống đã thú mà *trần* thuộc loài bò sát còn *chần* thì hẳn phải là chúa sơn lâm (nên mới được đưa vào một câu thành ngữ có tính chất gợi tả hoặc có tác dụng nguyên rủa... “kinh rợn” đến như thế). Và vì *chần* ~ *dần* nên tất nhiên ta cũng còn có *chần* ~ *dần*, mà *dần* còn tồn tại trong ngữ vị từ *dữ dần*, có nghĩa gốc là dữ như hổ.

Còn trên số Xuân Tân Tỵ này, chúng tôi xin khẳng định rằng sở dĩ chi *Tỵ* ứng với con rắn thì chẳng qua chỉ vì *tỵ* có nghĩa là... rắn. Dù cho các học giả có bàn luận như thế nào về chữ này thì người ta cũng không thể phủ định được điều sau đây: Chữ *tỵ* có nghĩa là rắn và đó là một chữ tượng hình như đã được khẳng định từ xưa trong *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận.

Tóm lại, thập nhị chi, theo chúng tôi, chính là tên của 12 con thú do người Hán tự mình đặt ra bằng tiếng Hán. Sở dĩ ngay người Trung Quốc ngày nay cũng không

nhận thức được hoặc không muốn thừa nhận thì chỉ vì cái nghĩa gốc của từng tên chi đã tuyệt tích từ lâu, khiến cho việc khảo chứng gặp quá nhiều khó khăn. Nhưng những khó khăn này sẽ được giảm thiểu trong một số trường hợp nếu người ta chịu tận dụng cứ liệu của tiếng Việt vì ngôn ngữ này hiện vẫn còn “lưu trữ” những yếu tố gốc Hán mà sự phát hiện hẳn sẽ tạo ra nhiều điều bất ngờ thú vị.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 375 Xuân Tân Ty 2001.

## Chữ “ngọ”, từ sợi dây cương đến con ngựa

Liên quan đến tên gọi của *thập nhị chi*, Nguyễn Tài Căn cho biết:

“Tên gọi cả 12 năm (từ *Tý*, *Sửu* đến *Tuất*, *Hợi*) đều vốn là những tên gọi động vật, người Hán tiếp thu từ ngôn ngữ thuộc dòng họ khác. P.K. Benedict ngờ rằng đó là họ Austro-Thái, còn J. Norman và T.L. Mei thì ngờ rằng đó là họ Nam Á. Chúng tôi hiện cũng đang tìm tòi ở họ Nam Á mà cụ thể là ở tiểu chi Việt-Chứt, như tìm hiểu quan hệ giữa *Sửu* và *Trâu*, giữa *Ngọ* và *Ngựa*, giữa *Hợi* và *Cú* cũng như giữa *Mão* và *Mèo*.”<sup>(1)</sup>

Chúng tôi nhất trí với các tác giả trên đây rằng thập nhị chi là những tên gọi động vật nhưng lại quan niệm rằng đó là những “đặc sản” 100% *made in China* chứ không phải là vay mượn từ một ngôn ngữ nào ở phương Nam. Các tác giả trên đây cho rằng tên của chi Ngọ đến với tiếng Hán từ họ Austro-Thai, họ Nam Á, hoặc cụ thể hơn nữa, là từ tiểu chi Việt-Chứt của họ này. Nhưng quê hương của loài ngựa không phải ở phía

(1) “Bàn thêm về chuyện tên rông”, *Ngôn ngữ*, 11.2000, tr.22.

Nam của nước Trung Hoa mà, sát sườn ở phía Bắc, là thảo nguyên Mông Cổ, còn xa hơn nữa về phía Tây, là thảo nguyên ở phía bắc của Hắc Hải. Vậy (những) con ngựa đầu tiên của dân Trung Hoa hẳn đã phải đến lưu vực sông Hoàng Hà từ phía Bắc và/hoặc phía Tây chứ không phải từ phía Nam. Đó là điểm thứ nhất.

Ngoài ra, tại nước Trung Hoa cổ xưa, việc chăn nuôi ngựa đã trở thành một hoạt động rộn rịp ngay từ đời Thương (thế kỷ XVII-XI. tr.CN) (2) trong khi ở phương Nam thì mãi đến gần đầu Công nguyên, nước Nam Việt của Triệu Đà cũng còn phải mua ngựa của Trung Nguyên để chăn nuôi (3).

Nếu phải chờ cho đến hơn 1.000 năm sau mới mượn được cái tên gọi con ngựa từ phương Nam thì hẳn là dân Trung Hoa đời nhà Thương rất khó giao dịch với nhau. Vậy thì làm sao có thể hi vọng rằng tên của chi Ngô mà ngựa là con vật tương ứng đã được mượn từ một ngôn ngữ nào đó ở phương Nam?

Người ta có thể lập luận rằng không phải người Trung Hoa mượn cái danh từ có nghĩa là ngựa trong một ngôn ngữ nào đó ở phương Nam để chỉ ngựa vì họ đã có sẵn từ *mã*; họ chỉ mượn nó để gọi tên của chi thứ bảy trong thập nhị chi mà thôi. Điều này cũng vô lý không kém vì những khái niệm như *thập can*, *thập nhị chi* và *lục thập giáp tý* là những “đặc sản” văn hóa rất Trung Hoa: thập can vốn là tên của mười ngày trong tuần, còn thập nhị chi vốn là tên của mười hai giờ trong ngày và sự phối hợp thập can với thập nhị chi đã làm thành một kiểu

(2) X. Jacques Gernet, *La Chine ancienne*, P.U.F, Paris, 1964, p.37.

(3) X. Phan Huy Lê & các tác giả khác, *Lịch sử Việt Nam, t.1*, in lần hai, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội, 1985, tr.178.

lịch thông dụng và rất cần thiết cho việc bói toán đời nhà Thương. Sự phối hợp can chi thành *giáp tý*, *ất sửu*,... *tân ty*, *nhâm ngọ*, v.v.. hiện diện đầy rẫy trong bốc từ và khi người Trung Hoa sử dụng can chi để ghi ngày xem bói và để tính ngày nói chung thì có lẽ dân phương Nam hãy còn chưa biết đến... ngựa.

Vì những lẽ trên đây nên chúng tôi cho rằng *ngọ* là tên của một trong thập nhị chi do người Trung Hoa đặt ra, rằng *ngọ* có nghĩa là ngựa nhưng đây chỉ là một nghĩa phái sinh từ cái nghĩa gốc là dây cương mà thôi, như sẽ chứng minh dưới đây.

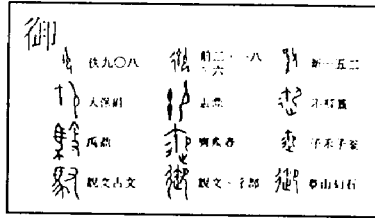
Theo sự phân tích của Quách Mạt Nhược thì *ngọ* 午 vốn là một chữ tượng hình và cái hình mà nó tượng là một sợi dây; Quách Mạt Nhược còn nói cụ thể hơn, rằng đó là sợi dây cương (4). Điều này góp phần khẳng định ý kiến cho rằng chi Ngô là tên của con vật tương ứng là con ngựa vì: sự chuyển nghĩa từ “dây cương” sang “ngựa” là một hiện tượng ngữ nghĩa học hoàn toàn dễ hiểu và có thể được hình dung như sau:

1. *dây cương* – 2. *giữ (dắt, khiển, v.v.) ngựa bằng dây cương* – 3. *đánh xe* – 4. *ngựa*.

Các nghĩa 2, 3, 4 hiện vẫn tồn tại trong một điệp thức của chữ *ngọ*. Đó là chữ *ngự* 御, mà tự hình đơn giản hơn và xưa hơn rất nhiều là 𠄎, như sẽ thấy ở bảng tự hình dưới đây, mà chúng tôi sao chụp ở *Hán ngữ đại tự điển* (5) (đó là chữ thứ nhất, hàng thứ nhất, chữ thứ nhất và chữ thứ hai hàng thứ hai):

(4) Dẫn theo Hán ngữ đại tự điển, Thành Đô, 1993, tr.171.

(5) Như (4), tr.350.



Chữ *ngự* đã được Hán ngữ đại tự điển cấp cho cái nghĩa đầu tiên là:

“Giá ngự xa mã (...) Dã chỉ xa mã.” nghĩa là

“Giữ ngựa, đánh xe (...) Cũng chỉ xe, ngựa.”

Cách đây trên nửa thế kỷ (1948), Vương Lực cũng đã cho rằng chữ *ngự* đọc theo âm cổ Hán Việt là *ngựa* và có nghĩa là “ngựa” do sự chuyển nghĩa theo hoán dụ, từ “giữ ngựa” sang “(con) vật được chặn giữ” (6).

Vậy ta có:

*ngự 御 ~ ngựa = ngựa* (I)

(Bên trái của dấu = là âm và chữ, bên phải là nghĩa).

Chữ *ngự 御* sáu nét này đã được Lưu Quân Kiệt phân tích là một hình thanh tự “tùng tiết 卩, *ngộ 午* thanh” (7), nghĩa là một chữ hình thanh thuộc bộ *tiết* và đọc là *ngộ*. Vậy ta có:

*ngự 御 ~ ngộ* (II)

Phối hợp (I) với (II), ta có:

(6) “Hán Việt ngữ nghiên cứu”, trong Hán ngữ sử luận văn tập, Bắc Kinh, 1958, tr.367.

(7) Đồng nguyên tự điển bổ, Bắc Kinh, 1999, tr.16.

*ngự 御 ~ ngựa ~ ngộ = ngựa* (III)

Cuối cùng, ta có thể rút gọn (III) mà không phụ thuộc vào tự hình:

*ngộ = ngựa* (IV)

Rõ ràng (IV) là một dạng thức rất đẹp mà nếu âm *ngộ* ứng với chữ 午 thì cái nghĩa “ngựa” đã được P.K. Benedict, J. Norman - T.L. Mei và Nguyễn Tài Căn thừa nhận; còn nếu nó lại ứng với chữ 御 thì cái nghĩa “ngựa” cũng đã được ghi nhận trong từ điển. Nhưng sự trùng hợp này hoàn toàn không do ngẫu nhiên mà có: nó có được là vì chữ *ngự 御* và chữ *ngộ 午* là những đồng nguyên tự, nói một cách khác, từ *ngự* và từ *ngộ* là những điệp thức (doublets), như sẽ trình bày dưới đây.

Như đã nói, chữ *ngự 御* là một hình thanh tự. Nhưng đây lại là một chữ hình thanh đặc biệt, khác rất nhiều với những chữ hình thanh tự nhiên, là những chữ chiếm tuyệt đại đa số. Chữ hình thanh tự nhiên là những chữ mà nghĩa phù gợi nghĩa tổng quát còn thanh phù chỉ có chức năng ghi âm (theo lịch đại) chứ hoàn toàn không liên quan gì đến nghĩa của toàn chữ. Thí dụ: *mộc 沐* (= gội) là một chữ hình thanh tự nhiên vì thanh phù *mộc 木* (= cây) hoàn toàn không liên quan gì đến cái nghĩa “gội” của cả chữ. Nhưng trong chữ hình thanh, còn có những chữ đặc biệt mà chúng tôi gọi là *chữ hình thanh giả tạo*. Đó là những chữ hình thanh mà nghĩa đã nằm sẵn trong thanh phù nhưng vì cái nghĩa này đã mờ hoặc đã mất nên người ta phải thêm nghĩa phù vào để chỉ cái nghĩa tổng quát của cả chữ và vô hình trung đã biến cái chữ mang nghĩa gốc đích thực thành thanh phù. Thí dụ: *đinh 釘* (= (cây) đinh) là một chữ hình

thanh giả tạo vì chính thanh phù *đinh* 丁 lại là cái chữ gốc vốn có nghĩa là “đinh” nhưng vì cái nghĩa này không còn được nhận biết với riêng chữ *đinh* 丁 nên người ta mới lấy nó làm thanh phù rồi thêm nghĩa phù *kim* 金 vào để chỉ cái nghĩa khái quát về một vật bằng kim loại.

Chữ *ngự* 午 chính là một chữ hình thanh giả tạo vì bản thân thanh phù *ngọ* 午 đã mang nghĩa gốc là “dây cương” và nghĩa phái sinh là “ngựa”, như đã hình dung ở trên.

Nhưng vì không còn nhận biết hoặc sợ sẽ không còn ai nhận biết các nghĩa đó trong chữ *ngọ* 午 nên người ta mới thêm chữ *tiết* 卩 (= kiểm chế) vào làm nghĩa phụ mà biến *ngọ* 午 thành thanh phù. Vì vậy nên xét về lịch sử thì *ngự* 午 là một đồng nguyên tự hậu kỳ của *ngọ* 午, nói một cách khác từ *ngự* là một điệp thức hậu kỳ của từ *ngọ*. Chính vì thế nên cái đẳng thức “*ngọ* = ngựa” ứng với chữ *ngọ* 午 hay chữ *ngự* (*ngọ*) 午 cũng đều được, như đã thấy ở trên.

Đối với cách nhìn của người thời nay thì *ngọ* 午 chỉ là một từ rỗng nghĩa dùng làm tên gọi riêng cho chi thứ bảy trong thập nhị địa chi, mà không biết tại sao lại ứng với con ngựa chứ không phải bất cứ con vật nào khác. Ít có ai ngờ rằng sự tương ứng đó lại bắt nguồn từ cái nghĩa thực mà chữ *ngọ* từng có là “ngựa” nhưng “ngựa” cũng chỉ là một nghĩa phái sinh từ cái nghĩa gốc là “(sợi) dây cương” mà thôi.

Hạ tuần XII-2001

Đăng lần đầu tiên trên

*Kiến thức ngày nay,*

số 413 Xuân Nhâm Ngọ 2002.



## Một chút chữ nghĩa về chi mùi và con dê

Tuy cả *duong* lẫn *dê* đều có phụ âm đầu “dê” (*d* [z]) nhưng *dê* của tiếng Việt lại không do *duong* mà ra tuy vẫn là một từ Việt gốc Hán giống như *cừu* và *chiên*. Còn *duong*, tuy là một trong *thập nhị sinh tiểu* (mười hai con vật cầm tinh) ứng với chi *mùi* nhưng *duong* và *mùi* lại là hai chữ chẳng có liên quan gì với nhau về nguồn gốc.

*Dê* không bắt nguồn từ *duong* mà từ *di* 羝, có nghĩa là dê đực đã thiến, hoặc từ *đê* 羝, có nghĩa là dê đực. Nếu *dê* bắt nguồn từ *di* thì về mối tương ứng *-i ~ -ê*, ta có: *bì* (= da) ~ *bê* (trong *bê mặt*); *dị* ~ *dễ*, *di* (trong *di động*) ~ (*dê*>) *rê* (trong *rê dất bóng*); *hỉ* (= vui) ~ *hể* (trong *hể hả*), v.v..

Còn nếu *dê* bắt nguồn từ *đê* thì về mối quan hệ *đ- ~ d-*, ta lại có: *đái* (trong *địa đái*) ~ *dải* (trong *dải đất*); *đàn* (trong *đàn hôi*) ~ *dân* (trong *co dân*); *đạo* (trong *đạo diễn*) - *dạo* (trong *dạo đầu*, *dạo đàn*, v.v.); v.v.. Dĩ nhiên là giữa *di* và *đê*, *dê* chỉ có thể bắt nguồn ở từ này hoặc từ kia chứ không thể ở cả hai nhưng điều chúng tôi muốn nhấn mạnh là ngay từ trong tiếng Hán thì *di* và

dê đã là những đồng nguyên tự, nghĩa là hai từ tách ra từ một từ gốc rất cổ xưa. Rất tiếc rằng ba công trình quan trọng là *Đồng nguyên tự điển* của Vương Lực (Bắc Kinh, 1997), *Đồng nguyên tự điển bổ* của Lưu Quân Kiệt (Bắc Kinh, 1999) và *Đồng nguyên tự điển tái bổ*, cũng của Lưu Quân Kiệt (Bắc Kinh, 1999) đều không ghi nhận hai trường hợp này. Các tác giả này chỉ nhắm vào những từ mà nghĩa đã được cho sẵn trong kinh điển nhưng rất tiếc rằng sách kinh điển lại không làm từ nguyên học cho tất cả mọi từ.

Tên của người anh em với giống dê là cừu cũng là một từ Việt gốc Hán nhưng cái từ hữu quan trong tiếng Hán lại vốn không phải tên của một loài động vật. Đó là chữ *cừu* 裘, có nghĩa là áo rét bằng da (có lông) thú. Trong tiếng Việt, từ này đã chuyển nghĩa theo hoán dụ để chỉ giống vật có da và bộ lông rất thích hợp để làm ra thứ áo ấy. Đó là giống cừu, cũng gọi là chiên. Còn *chiên* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 羶, cũng viết 膾, 羴, mà âm Hán Việt chính thống là *thiên*, còn âm Hán Việt thông dụng là *chiên*, có nghĩa là mùi hôi của dê, cừu. Từ *chiên* này đã chuyển nghĩa theo hoán dụ để chỉ giống cừu là một trong hai giống có cái mùi hôi “đặc trưng” đó.

Nói đến con dê, nhiều người thường liên tưởng đến ngữ lượng từ *ba mươi lăm*, mà dân Nam Bộ đã vị từ hóa trong khẩu ngữ để chỉ tính cách của những đấng mày râu thích... ve vãn phái đẹp chứ không mấy ai nghĩ rằng trong tâm thức của người Trung Hoa xưa thì dê lại là con vật tượng trưng cho điều cát tường và càng không mấy ai ngờ rằng chính chữ *duang* 羊 mới là tự hình nguyên thủy của chữ *tường* 祥 trong *cát tường* hiện nay.

Trong quyển *Hán tự thập thú*, tạm dịch là “Những điều lược lặt thú vị về chữ Hán” (Phúc Đán Đại học xuất bản xã, Thượng Hải, 1997), tại mục “Cát dương tự thị cát tường”, tác giả Kỷ Đức Dụ đã viết:

“Chữ *duang* có ý cát tường, mỹ hảo. *Thuyết văn giải tự* (của Hứa Thận) viết: “*Duang* là *tường* vậy”. *Đại cát dương* chính là *đại cát tường*. Chữ *tường* trong *cát tường*, vốn không tồn tại; ban đầu lấy chữ *duang* làm chữ *tường* rồi về sau mới đặt ra chữ *tường*. Sách *Khảo công ký* viết: “*Duang* là lành vậy.” (...) Có không ít chuyện xưa, truyền thuyết có thể dùng để chứng minh rằng con dê tượng trưng cho điềm lành. Sách *Tả truyện* chép năm Tuyên Công thứ mười hai; nước Sở đánh vào nước Trịnh, Trịnh bị đánh bại; lúc Trịnh Bá đầu hàng thì “cởi trần dất dê mà đón” (“nhục dẫn khiên dương dĩ nghênh”). “Nhục dẫn” ý nói Trịnh Bá cởi áo phơi thân, bày tỏ ý xin hàng, cũng có ý nói lên nỗi niềm sợ hãi. Nhưng tại sao lúc đầu hàng Trịnh Bá lại phải “khiên dương” (dắt dê)? Ấy chính là vì con dê tượng trưng cho điềm lành; trong cảnh mất nước gặp nạn, (Trịnh Bá) hy vọng được Sở khoan dung và mình không bị hại (...)” (tr.136)

*Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thu Phiên (Chính Trung thư cục, Đài Bắc, ấn bản 1971), *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993), v.v., đều có ghi nhận nghĩa và cách dùng này của chữ *duang*. Ngoài ra, chữ *duang* còn có mặt trong một chữ đáng chú ý khác là chữ *mỹ* 美 (= đẹp). Nhìn vào đã có thể thấy ngay bên trên là chữ *duang* 羊 còn bên dưới là chữ *đại* 大. Nhưng *mỹ* thực chất không phải là “dê to” (đại dương) vì chữ *đại* 大 ở đây lại là một cái hình người. Và *mỹ* là một chữ hội ý mà cái ý được hội ở đây là con người

cải trang phân đầu thành đầu dê, biểu thị ý xinh xắn, tốt đẹp vì, như đã nói, con dê tượng trưng cho sự cát tường (X., chẳng hạn, Cố Đình Long, *Thú vị Hán tự tự điển* (Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 1997, tr.2-3) hoặc Sư Vi Công, *Thú vị Hán ngữ* (Thượng Hải Cổ tịch xuất bản xã, 2001, tr.245).

Một chữ đáng chú ý khác nữa, cũng gồm có chữ *ương*, là chữ *quần* 群. Trong bài “Hán tự trung đích *ương* hòa *cấu*” (Dê và chó trong chữ Hán), đăng trong *Giáo văn tước tự*, số 1-2000, tác giả Khương Hồng Thủy đã viết:

“Người xưa đã quan sát tập tính sinh hoạt của dê và chó một cách sâu sắc: dê ưa sống thành đàn, chó thích sống một mình. Vì vậy nên khi đặt chữ họ bèn phản ánh đặc tính của chúng vào đấy. Khi đặt ra chữ *quần* 群 (= bầy, đàn), họ dùng chữ *quân* 君 biểu âm, dùng chữ *ương* 羊 (dê) biểu nghĩa; khi đặt ra chữ *độc* 獨 (lẻ loi), họ dùng chữ *thục* 蜀 ghi âm, dùng chữ *khuyển* 犭 (= chó) ghi nghĩa. Hai chữ hình thanh này đã chỉ ra một cách rõ ràng tập tính khác nhau của dê và chó.” (tr.37).

Do cách tạo tự như trên nên ban đầu *quần* có nghĩa là bầy, đàn (gia súc, động vật, v.v..) rồi về sau mới có nghĩa rộng là đám đông như có thể thấy trong *hợp quần*, *quần chúng*, v.v.. Và có lẽ cũng ít ai ngờ rằng chữ *quần* trong *quần thảo*, *quần nhau*, v.v.. của tiếng Việt lại cũng vốn là chữ *quần* này. Số là với cái nghĩa “bầy”, “đàn”, “đám đông” chữ *quần* đã thay đổi từ loại (vốn là danh từ) thành vị từ trong một số trường hợp và có nghĩa là họp nhau thành bầy, thành đám như, có thể thấy trong thành ngữ *quần tam tụ ngũ* (túm năm

túm ba). Với nghĩa này, chữ *quần* đã được ghép với *quây* thành ngữ vị từ đẳng kết *quây quần*. Rồi do sự lây nhiễm (*contamination de sens*) của *quây* nên *quần* còn có nghĩa là ví, là vây để hạ nhau, do đó mới ra cái nghĩa đã thấy trong *quần nhau*.

Đĩ nhiên trên đây là tâm thức của người Trung Hoa thời xưa chứ không phải là nhận thức theo khoa học ngày nay như có thể thấy chẳng hạn trong *Từ điển 270 con vật* của Nguyễn Ngọc Hải (Hà Nội, 1993):

“Theo viện sĩ Pháp Raymông Phuyrông thì dê là kẻ thù nguy hiểm nhất của con người.” (tr.69).

Mà ngay cả người Trung Hoa thời xưa cũng không hề nhìn giống dê một cách phiến diện. Chẳng thế mà họ lại có những thành ngữ như *ương ngoan lang tham* (dê ham húc, sói tham ăn), *ương chất hổ bì* hoặc *ương giả hổ bì* (dê mượn lột hổ), v.v..

Trở lên là một ít chữ nghĩa liên quan đến con dê còn bây giờ xin nói đôi điều về chi *mùi*. *Mùi* là âm cổ Hán Việt của chữ 未 mà âm Hán Việt hiện đại là *vị*. Nhưng vì lý do nào mà con giáp (sinh tiểu) ứng với chi thứ tám này lại là con dê? Theo chúng tôi thì sự thể là như sau. Trước hết, xin nói rằng 未 là tiền thân của chữ *vị* 味 bộ *khẩu* 口 mà âm cổ Hán Việt cũng là *mùi*. Nghĩa của chữ *vị* bộ *khẩu* này cũng là *mùi*, là *vị* và vì chữ *vị* 未 đang xét là tiền thân của chữ *vị* bộ *khẩu* nên nghĩa của nó đương nhiên cũng là “mùi”, là “vị”. Nghĩa này đã được ghi nhận hẳn hoi trong từ điển, chẳng hạn trong *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận hoặc trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993). Vậy thì tên của chi thứ tám vốn là một từ có nghĩa là *mùi*, là *hôi*, là *huong*, là

*vị*. Nhưng với cái nghĩa này thì chi *vị*, tức chi *mùi* có liên quan gì đến con dê? Chúng tôi cho là có vì chúng tôi nghĩ đến cái chữ *thiên* mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *chiên* vốn có nghĩa là mùi hôi của dê, cừu, đã trở thành tên gọi chung của giống cừu trong tiếng Việt hiện đại, như đã nói ở trên. Ai cũng có thể biết được rằng trong lục súc (sáu giống gia súc) là trâu, ngựa, dê, chó, gà và lợn thì dê là giống “hôi” nhất vì cái mùi đặc trưng của nó. Đây là một điều dứt khoát không cần phải bàn cãi. Chính vì vậy nên rất có thể là từ thời xa xưa, người Trung Hoa đã “dùng hình ảnh” mà gọi giống dê là giống vật “có mùi”. Dĩ nhiên nói như thế cũng đã đủ cho người ta biết đó không phải là mùi... thơm. Cũng như ngày nay khi ta nói về một món ăn rằng nó đã “có mùi” thì đó chỉ có thể là mùi thiu, mùi hôi, mùi chua khó chịu cho cả mũi và lưỡi chứ dứt khoát không thể là một thứ hương... thơm phức được. Vậy “con vật có mùi” là “con vật có mùi hôi” và “con vật có mùi hôi” là con dê. Nhưng đó chỉ là chuyện thoạt kỳ thủy chứ về sau người ta chẳng cần phải diễn đạt một cách rườm rà, rắc rối đến như thế. Người ta chỉ cần dùng hoán dụ mà gọi “con vật có mùi hôi”, tức “con vật có mùi” là *con mùi*. Và *mùi* là *dê* thì theo chúng tôi chỉ là vì thế mà thôi.

Trung tuần tháng 12.2002

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*  
số 448 Xuân Quý Mùi 2003.

## Một chút chữ nghĩa về con giáp thứ chín

Khi tổ tiên của người Trung Hoa bắt đầu gán thập nhị sinh tiểu (mười hai con vật cầm tinh) vào thập nhị chi thì hẳn là họ không ngờ rằng con khỉ, ứng với chi thứ chín, chi Thân, lại là một con vật bà con với con người.

Thật vậy, họ không thể ngờ rằng khỉ và người lại cùng có chung một nguồn gốc và đều được xếp vào một bộ có tên khoa học (bằng tiếng La Tinh) là *Primates*. Là danh cách số nhiều của *primas*, có nghĩa là đứng hàng đầu, thuộc về hàng đầu, *Primates* đã được chọn dùng để chỉ bộ động vật phát triển nhất trong lớp động vật hữu nhũ (*Mammalia*). Người Trung Quốc đã theo sát cái nghĩa gốc của danh từ *Primates* mà dịch nó thành *Linh trưởng* (mục) rồi một số nhà khoa học Việt Nam đã mượn thẳng cách dịch này mà đưa vào tiếng Việt (dĩ nhiên là bằng cách đọc theo âm Hán Việt). Nhưng một số nhà khoa học Việt Nam khác thì lại không thích hai tiếng “linh trưởng”, có lẽ vì cho rằng nó “Tàu” quá.

Vì vậy nên họ đã sáng tác ra một cách gọi mà có lẽ theo họ thì có vẻ “ta” hơn. Đó là mấy tiếng “(bộ) Khỉ

hầu”. Nhưng đây cũng chỉ là một cấu trúc “lai căng” chứ nào có “ta” gì cho cam!

Lý do: *hầu* chánh cống là một yếu tố Hán Việt, nghĩa là gốc Hán, có nghĩa là “khỉ”, đồng thời lại là một hình vị không độc lập (nên đâu có hành chức được một cách tự do!). Hướng chi, trong tiếng Việt toàn dân thì *khỉ hầu* là một danh ngữ mà dù cho ta có cố gắng xếp vào loại chính phụ hay loại đẳng lập thì cũng đều hoàn toàn không ổn. Nếu ta xem đó là một danh ngữ chính phụ kiểu *khỉ mốc*, *khỉ cộc*, *khỉ đột*, v.v., – cũng có nghĩa *khỉ hầu* là một hạ danh (hyponym, chỉ tiểu loại) đối với *khỉ* là thượng danh (hyper(o)nym, chỉ tổng loại) – thì *khỉ hầu* chẳng qua là “khỉ khỉ” nên hoàn toàn vô nghĩa. Còn nếu ta xem đó là một danh ngữ đẳng lập thì vì *hầu* là “khỉ”, như đã nói, nên cấu trúc *khỉ hầu* cũng ngộ nghĩnh chẳng kém gì các cấu trúc *chó cầu*, *gà kê*, *rắn xà*, *rồng long*, *vịt áp*, v.v., trong đó *cầu* là *chó*, *kê* là *gà*, *xà* là *rắn*, *long* là *rồng*, *áp* là *vịt*, v.v.. Đã là người biết tiếng Việt thì chẳng ai lại tạo ra những cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa lạc “mốt” đến như thế để chỉ từng khái niệm tổng hợp về chó, gà, rắn, rồng, vịt, v.v.. cả!

Chính *Linh trường*, với tính cách là một tổ hợp chặt, lại diễn đạt đúng cái nghĩa gốc của *Primates*, mới thực sự xứng đáng và phù hợp với tiêu chuẩn của thuật ngữ. Vì thế cho nên nhân dịp tết Giáp Thân, tưởng cũng đã đến lúc có thể cho cái danh ngữ “khỉ hầu” về vườn cho yên phận.

Riêng về từ *hầu 猴* trong tiếng Hán, vì nó liên quan đến chi Thân nên chúng tôi đã để ý tìm hiểu về tự nguyên thì chưa thấy được điều gì thực sự đặc biệt. Tuy trong một số hình hoạ tiền văn tự về các con vật, ta

thấy có cả hình khỉ nhưng ta lại không thể tìm thấy tự dạng nguyên thủy của chữ *hầu* với tính cách là một chữ tượng hình thực thụ như với các chữ: *duong* (dê), *hổ*, *kê* (gà), *khuyển* (chó), *long* (rồng), *mã* (ngựa), v.v.. Về tự nguyên thì có sáng sủa hơn, vì ít nhất *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) cũng đã ghi nhận và giảng nghĩa cho ta:

“Hô tôn 猢 猻 tức hầu tử” (tr.570, chữ *hồ*), “hồ tôn tức là (con) khỉ”.

Và

“Hầu tôn 猴 猻 (...) dã phiếm chỉ hầu” (tr.573, chữ *tôn*), “hầu tôn (...) cũng chỉ khỉ nói chung”.

Từ *hải*, bản cũ, cũng ghi:

“Hầu tôn tức hô tôn” (Xin x. ở chữ *tôn*).

Vậy ta có thể biết được rằng *hầu tôn* cũng là *hồ tôn* và đều có thể dùng để chỉ khỉ nói chung (chứ không chỉ riêng một giống khỉ nào) như trong hai câu thơ sau đây của Dương Vạn Lý đời Tống mà *Hán ngữ đại tự điển* đã dẫn:

*Toạ khán hô tôn thượng thụ đầu,*

*Bàng nhân chỉ khùng đoạ thâm câu.*

(Vô đề)

(Ngồi xem khỉ leo cây mà người ngoài cuộc chỉ sợ (nó) rơi xuống ngồi sâu).

Và vì *hầu tôn* = *hô tôn* nên ở đây ta còn có *hầu 猴* = *hô 猢*. Riêng về chữ *tôn* thì *Hán ngữ đại tự điển* còn ghi nhận một điểm rất đáng chú ý là nó cũng có thể dùng một mình (“đã khả đơn dụng”), nghĩa là không cần đi

theo sau chữ *hầu* hoặc chữ *hồ*. Từ những dữ kiện này, ta có thể hình dung ngược về quá khứ của hai tiếng *hồ tôn* như sau.

Thoạt kỳ thủy, ta có danh từ *tôn*, có nghĩa là khí. Về sau, do nhận thức rõ hơn về các tiểu loại nên người ta đã tạo ra danh ngữ *hồ tôn* với tính cách là một hạ danh mà *tôn* là thượng danh. Hồ 糊 là một định ngữ hạn định của *tôn* mà ta đoán là đồng nhất với hồ 狐 có nghĩa là cáo. Vậy *hồ tôn* là một tiểu loại *tôn* (= khí) có hình dáng hoặc một đặc điểm nào đó của loài *hồ* (= cáo). Về sau, do một sự cố hoặc một nguyên nhân nào đó về ngôn ngữ mà thành tố thứ nhất (*hồ*) được tách ra để dùng riêng nhưng lại mang cái nghĩa gốc của chữ *tôn* (là khí). Do quá trình biến đổi ngữ âm mà về sau *hồ* đã được phát âm thành *hầu* rồi trở nên thông dụng còn *tôn* thì hầu như đã đi vào lịch sử, nghĩa là đã trở thành một từ cổ.

Nhưng với chúng tôi thì chính cái từ cổ này lại rất thú vị vì nó có liên quan đến tên gọi của chi thứ chín trong thập nhị chi: *tôn* và *thân* vốn chỉ là một.

Thật vậy, xét về mặt ngữ âm thì “*tôn* 孫 ~ *thân* 申” là một mối tương ứng ngữ âm hoàn toàn có thể chứng minh được. Về vần thì *thân* 申 hài thanh cho *khôn* 坤 nên chính vần -ôn của *khôn* đã kết nối *thân* với *tôn*.

Còn về phụ âm đầu thì “t ~ th” là một mối tương ứng ngữ âm mà ta có hàng loạt thí dụ để chứng minh: *tảo* 早 hài thảo 草; *tổ* 祖 hài bằng thả 且; *tích* 昔 hài thước 鶻; v.v..

Và khi mà ta đã chứng minh được nguồn gốc chung của *tôn* (= khí) và *thân* (chi thứ chín) thì ta cũng chẳng

còn lầy lậm tại sao con khí lại ứng với chi Thân nữa vì *thân* vốn có nghĩa là khí. Ta còn có thể đi xa hơn nữa vào quá khứ để tìm hiểu xem cái nghĩa “khí” của chữ *thân* bắt đầu từ đâu, bằng cách loại suy từ sự ra đời của tên gọi chung của loài vượn.

*Vượn* là một từ Việt gốc Hán và là âm Hán Việt cổ của chữ 猿 mà âm Hán Việt hiện đại là *viên*. Trong *Đồng nguyên tự điển* (Bắc Kinh, 1997, tr.561), Vương Lực đã chứng minh một cách rành mạch rằng *viên* 猿 (= vượn) là đồng nguyên tự của *viên* / *viện* 援, có nghĩa gốc là kéo, dắt, đuổi, vượn (*vượn* cũng chính là âm xưa của *viên* 援), v.v., rồi nghĩa phái sinh là leo, trèo. Vậy *viên* < *vượn* có nghĩa từ nguyên là con vật giỏi vượn tay, đuổi tay ra (hoặc lên) để leo, trèo. Một trong những từ đồng nghĩa với *viên* 援 chính là *thân* 伸, có nghĩa là đuổi ra, vượn ra (hoặc lên). Nhiều quyển từ điển đã ghi nhận rằng chữ 伸 cũng viết thành 申.

Vậy *thân* 申 có nghĩa gốc là đuổi ra, vượn lên (để leo, trèo) và đây chính là cơ sở ngữ nghĩa để cho *thân* 申 có một cái nghĩa mới là khí, y hệt như *viên* 援 (= vượn) đã đưa đến *viên* 猿 (= vượn).

Đăng lần đầu tiên trên  
Kiến thức ngày nay  
số 483 Xuân Giáp thân 2004.

## V. Đọc sách đọc báo



## Về nhân vật “Ngải Trương” của ông Phan Khắc Khoan

Câu thơ thứ 32 của *Truyện Kiều* xưa nay vẫn được in, được phiên và được đọc là *Nghê riêng ăn đứt Hồ cầm một trương*. Nhưng mới đây, trên *Kiến thức ngày nay* số 49, trong bài *Một trương hay Ngải Trương*, ông Phan Khắc Khoan đã cho rằng câu thơ này phải được đọc thành *Nghê riêng ăn đứt Hồ cầm Ngải Trương*, rằng Ngải Trương là một danh cầm đời Hán. Bác lại ý kiến này, trên *Kiến thức ngày nay* số 52, ông Nguyễn Quảng Tuân có bài *Một trương chứ không phải Ngải Trương*, cho rằng *trương* là cây đàn cầm. Trên báo *Văn Nghệ* cũng có người lên tiếng bác ý kiến của ông Phan Khắc Khoan và ông đã có trả lời bằng bài *Trở lại nhân vật Ngải Trương* đăng trên phụ san *Văn Nghệ* (PSVN) tháng 1-1991. Vì không tán thành những điểm chủ yếu trong hai bài của ông Phan Khắc Khoan nên chúng tôi xin viết bài này để phản bác những điểm đó.

Ông Phan Khắc Khoan định thay đổi chữ nghĩa của Nguyễn Du. Nhưng thay đổi một chữ (*một* thành *Ngải*) “đã trở thành hóc hiểm và gây rắc rối, làm cho câu thơ

của đại thi hào Nguyễn Du tối nghĩa hàng trăm năm qua”, như ông đã nói, mà lại hoàn toàn không trưng dẫn một tài liệu cụ thể nào, như ông đã làm, là một điều không thể chấp nhận được. Ông chỉ cho biết một cách rất mơ hồ rằng những tài liệu đó là “một số từ điển lớn chữ Hán và những sách biên khảo văn hóa cổ Trung Quốc, soạn từ lâu”. Vì vậy mà người ta đã phải bày tỏ ý kiến. Ông đã có phân trần. Nhưng những lý do mà ông đưa ra lại không thể nào coi là nghiêm túc được. Ông cho biết rằng “báo chí hiện giờ rất ngại dài dòng, nên đã phải tự hạn chế trong khi viết bài mới hoặc đưa ra những bản thảo có sẵn” (PSVN, tr.5). Xin nói nhỏ với ông rằng ông đã hào phóng dùng đến 200 chữ để tán tụng việc ông Lê Các Phan dịch *Truyện Kiều* sang tiếng Anh và tiếng Pháp cũng như việc chính ông “xem lại” bản dịch tiếng Pháp của ông Lê Các Phan (X. KTNN số 49). Trong việc này, không thấy ông “tự hạn chế”. Ngược lại, ông đã “tự hạn chế” đến mức tuyệt đối trong việc nêu ra những dẫn chứng cần thiết! May thay, với bài *Trở lại nhân vật Ngải Trương*, ông đã bắt đầu đưa ra mấy cứ liệu cụ thể.

Ông cho biết như sau: “*Hán thư* ghi: “*Ngải Như Trương truyện*: *Ngải Như Trương*, Hán thời nhân, thái dân gian phong dao, cập thần dân phúng tụng, vi nao ca nhất khúc, danh *Ngải Như Trương* (dịch là *Truyện Ngải Như Trương*: *Ngải Như Trương*, người đời nhà Hán, lượm phong dao của dân gian, cùng những lời phúng tụng của thần dân, soạn thành khúc nao ca lấy tên *Ngải Như Trương*)” (PSVN, tr.5). Xin nói ngay rằng *Ngải Như Trương truyện* (?) trong *Hán thư* là một “chuyện” có vấn đề, mà cách ông Phan Khắc Khoan phiên âm tên bài nao ca cũng lại có vấn đề nốt.

Tên của bài nao ca đó không phải “Ngải như trương” mà là *Ngải nhi trương*. Về mục từ này, sau khi cho biết rằng đây là một trong mười tám bài nao ca đời Hán, *Từ hải* đã trích dẫn *Nhạc phủ thi tập* như sau: “*Ngải* 艾 dũ *ngải* 刈 đồng, như 如 đọc vi *nhi* 而 (...)”, nghĩa là “(chữ) *ngải* (bộ thảo) cũng là một với (chữ) *ngải* (bộ đao), (chữ) *như* đọc là *nhi* (...)”. Thế thì rõ ràng chữ “như” phải đọc là *nhi* chứ không thể đọc là *như* được bởi vì về nguyên tắc, khi nhà chú âm đã ghi “A đọc vi B” (A đọc là B) thì bất cứ tự dạng và âm đọc thông dụng của chữ A như thế nào nó cũng phải được đọc bằng âm của chữ B. Ông Phan Khắc Khoan đã viết: “Trong *Nhạc phủ thi tập* ghi rằng chữ “như” – Ngải Như Trương – cũng đã từng bị đọc nhầm là chữ “nhi” nên đã có lúc ghi Ngải Nhi Trương” (KTNN, số 49, tr.90). Rõ ràng ông đã hiểu sai nội dung chú âm đối với chữ “như” trong *Nhạc phủ thi tập*: nó đã không hề bị đọc nhầm thành *nhi* bởi đây mới đích thực là âm của nó; nó chỉ bị ông đọc nhầm thành *như* mà thôi. Nhân tiện, để dưới đây khỏi quay trở lại, xin nói luôn về chữ *ngải*. Khi nhà chú giải ghi rằng “A dũ B đồng” (A cũng là một với B) thì bất cứ chữ A có những nghĩa nào, trong trường hợp được chú giải, nó cũng phải được hiểu theo nghĩa của chữ B. Do đó, ở đây, chữ *ngải* bộ thảo phải được hiểu theo nghĩa của chữ *ngải* bộ đao. Vậy *ngải* là gì? Là “cắt cỏ”, “gặt lúa”, “thu hoạch”.

Tóm lại tên của bài nao ca đó không phải “Ngải như trương” mà là *Ngải nhi trương*. Vậy đâu là xuất xứ của cái tên này? Đó là ba tiếng đầu tiên trong lời ca của nó. Lời ca của nó vốn là lời của một bài cổ từ (từ là một thể loại văn học) mà câu đầu tiên là *Ngải nhi trương la*, nghĩa là “(vừa) gặt mà lại (vừa) giăng lưới (bắt chim)”. Các bài nao ca đời Hán thường được đặt tên bằng mấy

tiếng đầu trong câu đầu của lời ca: bài *Ông ly* bắt đầu bằng hai tiếng “ông ly”; bài *Thượng lãng* bắt đầu bằng hai tiếng “thượng lãng”; bài *Chiến thành Nam* bắt đầu bằng ba tiếng “chiến thành nam”; v.v.. Cũng vậy, bài *Ngải nhi trương* bắt đầu bằng ba tiếng “ngải nhi trương”. Thế nhưng tại sao về sau tiếng *nhi* lại được ghi bằng chữ “như”? Lý do là như sau. Một, *nhi* và *như* là hai tiếng cận âm. Hai, tiếng *như* có nhiều nghĩa trong đó có một nghĩa trùng với nghĩa của tiếng *nhi*. *Từ hải* đã ghi nhận 19 nghĩa của tiếng *như*, trong đó nghĩa thứ 12 là: “do *nhi* đã” (cũng như *nhi* vậy). Vì vậy, trên mặt chữ, nhiều khi người ta đã linh động thay thế chữ *nhi* bằng chữ *như* rồi sự linh động này trở thành một thói quen còn tồn tại cho đến nay. Nhưng người ta đã không bao giờ linh động trong cách phát âm, nghĩa là khi cần xướng tên bài nào ca thì người ta lại nói *Ngải NHI trương*.

Bây giờ xin nói về *Ngải Như Trương truyện* (?) trong *Hán thư*. Đây là một “truyện” có vấn đề. Theo như “truyện thuật” thì Ngải Như Trương đã thu lượm phong dao dân gian và những lời phúng tụng của thần dân mà soạn ra một bài nào ca đặt tên là *Ngải “như” trương*; ý muốn nói tác giả đã lấy tên của mình mà đặt tên cho bài nào ca do mình soạn ra. Nhưng, như trên đã nói, tên của bài nào ca này là do ba tiếng đầu tiên trong lời ca của nó hợp thành. *Đây là điều không thể phủ nhận được*. Từ đó suy ra, không phải là bài nào ca đã được đặt tên bằng chính tên của “tác giả” mà chính là tên của “tác giả” đã được tưởng tượng ra từ tên của bài nào ca đó mà thôi. *Hán thư* không hề có truyện nào là “Ngải Như Trương truyện” cả.

Thế nhưng, ở một chỗ khác, ông Phan Khắc Khoan còn viết như sau: “Trong một số từ điển lớn chữ Hán và

những sách biên khảo văn hóa cổ Trung Quốc, soạn từ lâu, có ghi một danh từ “*Ngải Như Trương*”, là người Hán, soạn 18 ca khúc, có tính chất dân gian, lấy tên tác giả là *Ngải Như Trương*” (KTNN số 49, tr.90). Không biết có phải ông Phan Khắc Khoan muốn nói đến mười tám bài nào ca đời Hán hay không? Nếu đúng là ông muốn nói đến mười tám bài này, thì tác giả của chúng hoàn toàn không phải là Ngải Như Trương. Người ta tuyệt nhiên không còn biết được tác giả của chúng là ai hoặc những ai. *Từ hải* chỉ cho biết rằng theo sách *Cổ kim chú* của Thôi Báo thì nào ca là những bài quân nhạc do Hoàng Đế sai Kỳ Bá soạn ra. Nhưng đây lại là chuyện truyền thuyết. Dù sao, cũng xin ông cho biết ông đã thấy ghi nhận rằng “Ngải Như Trương là người Hán, soạn 18 ca khúc có tính chất dân gian” ở những “từ điển lớn chữ Hán” nào và ở những “sách biên khảo cổ văn hóa Trung Quốc” nào. Chứ cứ nói suông như thế thì rất khó thảo luận.

Ông Phan Khắc Khoan lại còn dẫn thêm sách *Nhạc phủ tập* nữa. Ông cho biết: “Còn cụ thể hùng hồn hơn nữa là *Nhạc phủ tập* lại ghi rõ thêm: *Ngải Như Trương, nữ thiên hạ Hồ cầm đệ nhất* (PSVN, tr.5). Chúng tôi xin nhấn mạnh điều sau đây. Ngay trong mục từ *Ngải nhi* (viết bằng chữ “như”) *trương*, sau khi nói rõ đó là một bài nào ca đời Hán, *Từ nguyên* cũng có lưu ý người đọc xem thêm ở *Nhạc phủ tập* là sách mà ông Phan Khắc Khoan đã trích dẫn. Tại sao *Nhạc phủ tập* có ghi rằng “Ngải Như Trương” là *thiên hạ Hồ cầm đệ nhất* mà *Từ nguyên* lại hoàn toàn không dả động gì đến “tay đàn trứ danh” này, lại không nêu tên của “danh cầm” này thành một từ mục? Đó là vì “Ngải Như Trương” chỉ là một nhân vật do ông Phan Khắc Khoan tưởng tượng ra mà thôi.

Tóm lại, “Ngải Như Trương” là một “nhân vật” do những kẻ nhiều sự văn chương ngụy tạo để “quấy rối” môi trường văn học. Đó chỉ là một *nhân vật ảo* nên cũng chẳng đáng làm cho các nhà nghiên cứu nghiêm túc phải tốn thêm lời lẽ và giấy mực.

Đăng lần đầu tiên trên

*Kiến thức ngày nay*

số 56, ngày 15-3-1991, dưới nhan đề

“Chung quanh câu thơ thứ 32 của *Truyện Kiều*”

(lần này có sửa chữa và bỏ đi một nửa cuối).

## Về danh từ “China” và đồ sứ Trung Hoa

Trong bài “Tại sao phương Tây gọi Trung Quốc là China?” đăng trên *Kiến thức ngày nay* số 71, tác giả Lê Huy Tiêu cho biết: “Từ lâu tôi vẫn tin China là dịch từ chữ Tần mà ra. Nhưng gần đây nhân đọc tạp chí *Du lịch Trung Quốc* số 11 - 1990 ở trang 33 thấy có một kiến giải khác rất mới. Theo tạp chí trên, *China* là dịch âm từ Xương Nam (昌南) mà ra. Xương Nam là tên cũ của thị trấn Cảnh Đức ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc (...) Từ đời Hán đến nay, Cảnh Đức là trung tâm gốm sứ nổi tiếng của Trung Quốc. Gốm sứ Cảnh Đức theo “con đường tơ lụa” đến Châu Âu từ rất sớm. Người Châu Âu biết Trung Quốc qua đồ sứ Cảnh Đức cho nên danh từ “đồ sứ” đã trở thành biểu trưng cho Trung Quốc, nghĩa là *Trung Quốc là đồ sứ, đồ sứ là Trung Quốc* và Xương Nam được phiên âm thành China” (Bđd, tr.69). Để củng cố kiến giải trên đây của tạp chí *Du lịch Trung Quốc*, Lê Huy Tiêu còn ghi chú thêm rằng “Các từ điển Anh-Việt, Anh-Nga v.v.. đều nói từ China có hai nghĩa, một là Trung Quốc; hai là gốm sứ” (Bđd, tr.71, chth.2).

Rõ ràng trên đây là một kiến giải rất mới, nhưng theo thiển ý nó chứa đựng nhiều điều cần thảo luận mà chúng tôi xin lần lượt trình bày như sau:

1. Con đường Tơ lụa đã đưa đến cho phương Tây cổ đại nhiều loại sản phẩm của Trung Hoa nhưng chủ yếu là đồ sắt, lông thú và tơ lụa, *đặc biệt nhất là tơ lụa*, chứ không phải là đồ sứ. Vả lại, người ta cũng không nhắc đến đồ sứ khi điểm lại những cuộc giao thương qua con đường này. Còn mặt hàng tơ lụa của Trung Hoa thì quả đã có thời gây sóng gió cho xã hội La Mã: nó làm “chảy máu vàng”. K. Kounine đã viết trong phần dẫn nhập cho quyển *Le voyage de Marco Polo* (traduit du russe par Marc Slonim, Paris, 1948) của Victor Chklovski như sau: “Ở thế kỷ II và III của Công Nguyên, việc giao thương giữa đế quốc La Mã, và nhất là giữa Ai Cập và Syrie với Trung Hoa đã đạt đến những mức độ đáng kể. Plin Lã trượng (Plin l’Ancien) xác nhận rằng ở thời của ông, đế quốc La Mã đã nhập dụng từ Trung Hoa tơ lụa, các đồ dùng bằng sắt và lông thú (...). Vào các thế kỷ III và IV, y phục bằng lụa đã phổ biến rộng ở đế quốc La Mã. Các tác giả thời đó nói rằng lụa, trước kia còn là đặc quyền của giới quý tộc, giờ đây đã được mọi người may mặc. Cái một mặc đồ lụa đã gây ra những sự xuất thoát vàng rất lớn để mua của Trung Hoa thứ hàng đắt tiền đó; điều này giải thích tại sao các hoàng đế La Mã đã cố gắng hạn chế, mà quả là vô ích, việc mặc đồ lụa, bằng những sắc lệnh đặc biệt”. (tr.10).

Chính những mặt hàng tơ lụa của Trung Hoa đã cho con đường vạn dặm từ miền ven Địa Trung Hải xuyên qua sa mạc Trung Á đến Trung Hoa cái tên *Con đường tơ lụa*. Và cũng chính mặt hàng tơ lụa của Trung Hoa đã cho xứ sở này cái tên bằng tiếng La Tinh là *Sera*, trong đó chúng

ta có thể thấy được thân từ *ser-* của tiếng La Tinh *sericum* có nghĩa là “tơ lụa”. Vậy *Sera* là “nước Tơ lụa”.

2. Danh từ *China* không đến với phương Tây bằng con đường tơ lụa mà bằng con đường hàng hải trên Ấn Độ Dương. Thật vậy, cũng chính K. Kounine đã viết như sau: “Đọc theo các bến bờ của biển Đỏ (mer Rouge) đã hình thành những trung tâm thương mại từ đó các nhà hàng hải người Ai Cập đã xuất phát đi Ấn Độ Dương (...) Các nhà hàng hải người Ai Cập thậm chí còn tiến xa hơn và đã đến được vùng Trung Ấn (Indochine) hoặc các đảo trong nhóm la Sonde (iles de la Sonde). Họ đã cho các nhà địa lý người Alexandrie (Alexandrie là một trung tâm văn minh Hy Lạp cổ đại trên đất Ai Cập, sát Địa Trung Hải – HT) thuộc thế kỷ thứ I của Công Nguyên biết về sự tồn tại, ở quá bên kia nước Ấn Độ, của xứ sở rộng lớn và giàu có của người Sin (hoặc người Cin)” (Sđd, tr.8-9). Do đó mà các bản viết tay của thư viện Alexandrie có tiếng trên thế giới đã ghi nhận tên của hai nước khác nhau: nước *Sera* là nước đã cung cấp tơ lụa cho người La Mã qua Con đường tơ lụa và nước *Sina* (hoặc *Cina*) mà người ta chỉ có thể đặt chân đến sau một cuộc hành trình dài đằng đẵng trên mặt đại dương. Thế là trong nhiều thế kỷ liền, cư dân vùng Địa Trung Hải đã không hề ngờ rằng *Sera* và *Sina* thật ra chỉ là hai tên gọi khác nhau của cùng một nước và rằng *Sina* chỉ là *Sera* gọi theo tên của nhà *Tần* mà thôi.

*Tần* là cách đọc theo âm Hán-Việt hiện đại, trong đó nguyên âm chính cổ xưa là *i*, như đã được ghi nhận trong *Sina*, đã thay đổi thành *â* (ơ ngắn). Nguyên âm cổ xưa này vẫn còn tồn tại trong tiếng Bắc Kinh hiện nay. Trong vòng khoảng hai ngàn năm, hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ này đã thay đổi một cách rất mạnh mẽ nhưng

điều đặc biệt là nguyên âm chính cổ xưa của từ *Tần* vẫn còn được nó bảo tồn nguyên vẹn: tiếng Bắc Kinh hiện nay phát âm *Tần* là *qin* (ghi theo phương án La Tinh hóa của nước CHNDTH).

Biết rằng *-a* là một hậu tố chỉ địa danh có nghĩa là “vùng”, “miền”, “xứ”, “nước”, v.v., chúng ta có thể cắt nghĩa như sau: *Sina* là nước *Sin*, đọc theo âm Bắc Kinh hiện đại là *qin*, tức là nước *Tần* vậy. Chính là bắt nguồn từ cái nguyên từ (étymon) *Sina* (hoặc *Cina*) này mà ngày nay chúng ta có: *China* (các thứ tiếng Anh, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha), *Kina* (các thứ tiếng Thụy Điển, Đan Mạch), *Chine* (tiếng Pháp) và *Cina* (tiếng Ý).

K. Kounine đã nói ra một cách ý nhị và xác đáng rằng *Sera* là tên đường bộ (nom de terre) còn *Sina* là tên đường biển (nom de mer) của nước Trung Hoa.

3. Tuy là một trong “tứ đại thị trấn” (bốn thị trấn danh tiếng) của Trung Hoa, nhưng Xương Nam trấn chỉ thực sự nổi tiếng sau khi nó được vua Tống Chân Tông lấy niên hiệu của mình (Cảnh Đức) để cải tên cho nó thành *Cảnh Đức trấn* mà thôi. Quả thật, chỉ có ở đời Tống thì kỹ thuật mà cũng là nghệ thuật đồ sứ mới đạt tới đỉnh cao nhất của nó. Vào thời này người ta bắt đầu thiết lập các *quan dao* tức là các lò (*dao* là “lò nung”) nung sứ của nhà nước và từ đó các tay thợ của thị trấn danh tiếng này không chỉ chế tạo đồ sứ dân dụng mà còn chế tạo riêng các đồ *ngự dao* tức là đồ sứ (*dao* cũng có nghĩa là “đồ sứ”) của nhà vua và cung vua. Đây cũng là một nhân tố kích thích thêm sự rèn luyện tay nghề và sự tìm tòi để cải tiến kỹ thuật và nâng cao mỹ thuật nữa.

Bởi vậy, nói rằng Xương Nam đã nổi tiếng về đồ sứ từ đời Hán – và cũng do đó mà phát sinh danh từ *China*

– là một điều thật sự đáng ngờ. Thêm nữa, cách dùng từ của ông Lê Huy Tiêu cũng làm cho chúng tôi phân vân. Khi Lê Huy Tiêu viết “gốm sứ” thì chúng tôi không biết ông nói đến cả *gốm* và *sứ* hay là chỉ nói đến *sứ* mà thôi. Chúng tôi cho là cần có một sự phân biệt rành mạch. Đồ *gốm* là cách nói tương ứng với tiếng Pháp *poterie* hoặc *terre cuite*, tiếng Anh *pottery* và tiếng Hán *đào khí*. Trên đồ *gốm* thì có *đồ sành*, tương ứng với tiếng Pháp *faïence*, tiếng Anh *crockery* và tiếng Hán *thô từ khí*. Tinh xảo hơn hết là *đồ sứ* thì tương ứng với tiếng Pháp *porcelaine*, tiếng Anh *porcelain* hoặc *china* và tiếng Hán *từ khí*. Nếu muốn dùng *gốm* như một danh từ tổng loại (générique) thì *gốm sứ* chỉ là *sứ* mà thôi và trong trường hợp này, để phân biệt, nên và có thể nói *gốm mộc* hoặc *gốm thô* để chỉ *gốm* và *gốm sành* để chỉ *sành*.

Lê Huy Tiêu có cho biết như sau: “Năm 1962 người ta đã phát hiện ở một động thuộc huyện Vạn Niên tỉnh Giang Tây có 288 mảnh *sành sứ* (Chúng tôi nhấn mạnh – HT) thuộc thời đại đồ đá mới. Theo giám định, địa chỉ này cách đây 8.800 năm, như vậy lịch sử *gốm sứ* (Chúng tôi nhấn mạnh – HT) Trung Quốc có từ rất lâu đời” (Bđd, tr. 70). Vậy không biết 288 mảnh này là *sứ*, là *sành* hay chỉ là *gốm*, tức *gốm mộc* hoặc *gốm thô* mà thôi? Trước đây, khi các nhà khảo cổ học phát hiện được ở Trung Hoa nền văn hóa Ngưỡng Thiều (cách nay khoảng 5.000 năm) rồi nền văn hóa Long Sơn (xuất hiện muộn hơn văn hóa Ngưỡng Thiều nữa) thì cũng chỉ thấy được có *gốm* (tức *gốm mộc*, *gốm thô*) – dù là *gốm màu* – mà thôi.

4. Không phải *China* là một từ có hai nghĩa (“Trung Quốc” và “gốm sứ”) như ông Lê Huy Tiêu đã ghi chú mà chính là có hai từ riêng biệt: *China* với chữ *c hoa* có

nghĩa là “Trung Hoa” và *china* với chữ *c* thường có nghĩa là “(chất) sứ” hoặc “đồ sứ”. Thoạt đầu, người ta nói *China ware*, nghĩa là “đồ Tàu” để chỉ đồ sứ, rồi vì đó là một danh từ chung cho nên về sau người ta đã viết nó với chữ *c* thường thành *chinaware* (viết liền) hoặc *china-ware* (có gạch nối); chót hết người ta đã bỏ *ware* mà nói tắt thành *china*. Eric Partridge đã ghi nhận như sau: “*China* is short for *chinaware*, i.e. *China ware*, ware of China: *China*, from the Ch'in dynasty (255-206 B.C)” (*Origins*, London, 1961 p.96), hiểu là “*China* là dạng tắt cho *chinaware*, nghĩa là *China-ware*, đồ Tàu: *China* (bắt nguồn) từ (tên của) nhà Tần (255-206 tr. CN)”. Rõ ràng danh từ chung *china* đã tách khỏi danh từ riêng *China* để trở thành một từ độc lập và riêng biệt trong từ vựng của tiếng Anh. Đồng thời danh từ *china*, “đồ sứ”, cũng chỉ là cách nói riêng của tiếng Anh chứ không phải chung của các ngôn ngữ khác ở phương Tây.

Từ thông dụng và phổ biến để chỉ “đồ sứ” ở phương Tây là: Pháp *porcelaine*, Anh *porcelain*, Đức *porzellan*, v.v.. bắt nguồn từ tiếng Ý *porcellana*. Khi đồ sứ của Trung Hoa bắt đầu du nhập vào Châu Âu hồi thế kỷ XVI, thì người ta gọi nó bằng danh từ *porcellana* mà nghĩa gốc là “âm hộ của con heo cái”. “Âm hộ của con heo cái” là một ẩn dụ mà người Ý dùng để gọi tên loại ốc một mảnh vỏ (univalve) có hình dạng gợi nhớ đến bộ phận sinh dục của con heo cái; vỏ của loại ốc này rất bóng và có màu sắc đẹp. Vốn là tên của loại ốc nói trên, *porcellana*, một lần nữa lại được dùng theo lối ẩn dụ – nhưng lần này thì không căn cứ vào “hình dáng” nữa mà lại căn cứ vào màu sắc và nước bóng – để chỉ đồ sứ vì loại sản phẩm này có nước men bóng và cũng có màu sắc như vỏ của loại ốc *porcellana* vậy.

5. Cuối cùng, *China* cũng không thể nào lại là hình thức phiên âm của *Xương Nam* được vì một lý do hoàn toàn đơn giản – giống như khi phân tích địa danh *Sina* ở mục 2 – là trong từ này, thân từ là *Chin-* còn *-a* chỉ là một hậu tố dùng để tạo ra địa danh mà thôi. Nó không phải là một thành tố riêng của *China* mà là một hình vị có mặt trong rất nhiều địa danh khác như: *Africa* (châu Phi), *America* (châu Mỹ), *Antarctica* (châu Nam cực), *Florida* (một bang của nước Mỹ), *Louisiana* (lại một bang khác nữa của Mỹ), *Atlanta* (thủ phủ bang Georgia, nước Mỹ), v.v..

Để chứng minh thêm cho kiến giải của *Du lịch Trung Quốc*, ông Lê Huy Tiêu còn ghi chú như sau: “Theo Từ điển Hán-Anh đương đại (Chinese-English dictionary of modern usage) phiên âm *Xương Nam* thành *Chang Nam* (phải là *Nan* mới đúng – HT), phát âm gần giống chữ *China*” (Bđd, tr.71, chth.2). Thế nhưng, vì lý do đã nói, người ta không thể nào ngắt các thành tố của *China* thành “*Chi-na*” được mà phải ngắt thành “*Chin-a*”, cũng như người ta không thể vô đoán mà ghép hình vị *-a* trong *China* với âm vị /n/ trong thân từ *Chin-* thành một âm tiết rồi nói rằng *na* là hình thức phiên âm của *Nam* được.

Cứ theo phép cấu tạo từ mà phân tích một cách chính xác thì *China* là nước *Chin*, nghĩa là nước *Tần*, y hệt như *Africa* là châu *Afric*, *Florida* là bang *Florid*, *Atlanta* là thành phố *Atlant*, v.v.. và như thế là *China* tuyệt nhiên chẳng có liên quan gì đến *Xương Nam* cả.

Đăng lần đầu tiên trên  
Kiến thức ngày nay  
số 73, ngày 1- 12 -1991.



## Cải chính những chỗ phiên Nôm sai của Vũ Văn Kính và Khổng Đức trong quyển “Ngũ Thiên Tự” (\*)

Quyển *Ngũ thiên tự* của tác giả vô danh đã được hai ông Vũ Văn Kính và Khổng Đức nhận là do họ “biên soạn và hiệu đính lại cho thật đúng” (Lời nói đầu, tr.VI) nhưng chúng tôi đã tìm thấy trong đó – mặc dù chưa có điều kiện đọc kỹ – đến 600 chỗ sai sót thuộc các loại sau đây: – viết sai chính tả chữ quốc ngữ, – viết sai nét của chữ Hán, – phiên âm sai chữ Hán, – phiên âm sai chữ Nôm, – nhầm lẫn chữ Nôm thành chữ Hán hoặc ngược lại, – và cuối cùng là ngắt câu sai hẳn ý ban đầu của soạn giả. Trong bài này, chúng tôi chỉ cố gắng cải chính những chỗ phiên âm sai các chữ Nôm. Không có tham vọng cải chính được hết, chúng tôi chỉ cho rằng đây là một việc làm hoàn toàn cần thiết đối với một tác phẩm cổ xưa trong kho tàng Hán Nôm của dân tộc, để tránh cho độc giả không rành chữ Nôm những điều ngộ nhận mà hai nhà phiên âm Vũ Văn Kính và Khổng Đức

---

(\*) *Tủ sách Tinh Hoa. Nxb. Văn hóa Thông tin, 1997*

đã đưa đến, đồng thời cũng để thỉnh giáo ở các chuyên gia chữ Nôm về những trường hợp mà chúng tôi cho là hai vị trên đây đã phiên âm sai. Trong khi cải chính việc phiên âm chữ Nôm, chúng tôi cũng kết hợp cải chính luôn các loại lỗi khác, nếu có.

Dấu hai chấm (:) dùng thay cho hai chữ “nghĩa là” và cũng dùng để ngăn cách phần chữ Hán ở bên trái với phần chữ Nôm ở bên phải của nó. Chữ quốc ngữ sau phần trích dẫn chữ Hán và chữ Nôm là cách phiên âm của hai ông Vũ Văn Kính và Khổng Đức. Số Á-rập trong ngoặc đơn sau phần trích dẫn là số trang và số dòng (trước dấu phẩy là số trang, sau dấu phẩy là số dòng) trong *Ngũ thiên tự*. Sau số trang và số dòng là nhận xét của chúng tôi (H = Hán, N = Nôm).

1. 淘湧, dào dưng: 滂漑, deo trôi (7,9-10). Chữ H thứ nhất không phải là *đào* 淘 mà là *hung* 淘, cũng đọc *húng*, có nghĩa là tiếng nước chảy ào ào. Và *hung* 滂 là *réo* sôi chứ không phải “deo (?) trôi”.

2. 波濤, ba dào: 瀾滂, vánh sóng (7,11-12). Chữ N thứ nhất là *làn* chứ không phải “vánh”.

3. 阡陌, thiên mạch: 坡隊, bờ đội (8,7-8). Chữ N thứ hai chính là *đôi*.

4. 岩, nham: 達 trên; 洲, châu: 灘, trôi (9,3-4). Chữ N thứ nhất là *lèn* chứ không phải “trên”. *Lèn* là núi đá có vách cao dựng đứng. Đây cũng chính là nghĩa của chữ *nham*. Chữ N thứ hai là *doi* chứ không phải “trôi”. *Doi* là dải phù sa ở dọc sông hoặc cửa sông. Đây cũng chính là nghĩa của chữ *châu*.

5. 蓄畬 truy dư: 耨耨, ruộng rậm (9,11-12). Chữ H thứ nhất đã bị các nhà phiên âm viết nhầm thành *súc*;

đúng ra đó phải là 蓄 và âm của chữ này là *tri* chứ không phải “truy”. Chữ N thứ hai là *chằm* chứ không phải “rậm”. *Tri dư* là *ruộng chằm*, nghĩa là ruộng ở vùng đất thấp ngập nước nên thường bị bỏ hoang.

6. 賓, tân: 朝, chiều (12,15-16). Đây là *chào* chứ không phải “chiều”. *Tân* là chào đón.

7. 值, tri: 迅, gặp (21,3-4). Đây là *kịp* chứ không phải “gặp”. *Tri* là đáng với, vừa tới, vừa bằng. Nó đã được giảng bằng *kịp* mà nghĩa xưa là bằng, là ngang với, như vẫn còn thấy trong “sánh kịp”, “bì kịp”, v.v..

8. 斷, đoạn: 室, rất (27,7-8). Đây là *đứt* chứ không phải “rất”. Ai cũng biết *đoạn* là đứt.

9. 厘, li: 厘, mảy (27,15-16). Đây là *lai* chứ không phải “mảy”, huống chi *lai* lại là âm xưa của *li*.

10. 英雄, anh hùng: 創孟, sáng mạnh (32,11-12). Chữ N thứ nhất là *sảng* chứ không phải “sáng”. *Sảng* là mau mắn, nhậm lệ như vẫn còn thấy trong “siêng sáng”, “sốt sáng”, v.v..

11. 肖, tiểu: 賢, hiền (32,11-12). Đây là *hèn* chứ không phải “hiền”. Chữ *tiểu* ở đây có nghĩa là hèn, mọn, mà *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur dịch là “petit”, “peu considérable”.

12. 過峻, qua toa: 嶼嶼, háng đặng (35,3-4). Đây chính là *háng đặng*, có lẽ là *đặng háng* bị đảo ngược.

13. 祀, tự: 枕, đóm (47,5-6). Đây chính là *đám* chứ không phải “đóm”. *Tự* có nghĩa là cúng, tế hoặc đám cúng, đám tế. Đây không phải là lỗi ấn loát vì “Bảng tra

chữ Nôm” ở cuối sách không có chữ “đám” mà chỉ có chữ “đóm” viết là 扰.

14. 揖 tiếp: 尋 tâm (50,1-2). Đây chính là *giảm* chứ không phải “tâm”. *Tiếp* là mái chèo cho nên mới được giảng bằng chữ *giảm* là cái chèo ngắn để bơi.

15. 舢舨, ngọc ngạt: 冲 淫, rùng rình (51,3-4). Chữ H thứ nhất là *ngột* chứ không phải “ngộc”. Và *ngột ngạt* là *trông tránh* chứ không phải “rùng rình”.

16. 脍 hào: 萋 猪 nhau lợn; 脚, hương: 萋 猪 nhau trâu (56,9-10). Hai chữ *hiêu* (chứ không phải “hào”) và *hương* thực ra đều chỉ hai thứ canh: *hiêu* là canh nấu với thịt heo còn *hương* là canh nấu với thịt trâu. Cái nét nghĩa “canh” của hai chữ đó đã được giảng bằng chữ N thứ nhất là 萋 mà hai nhà phiên âm đã đọc thành “nhau” (~ “rau”) và = placenta (!). Thực ra đó là chữ *lèo* trong “nước lèo”, một từ cổ mà phương ngữ Bắc Bộ không còn biết đến nhưng vẫn còn thông dụng trong phương ngữ Nam Bộ. Nước lèo, tức nước dùng, suy đến cùng, chẳng qua cũng là một thứ canh. Nếu không phải là *lèo*, thì đó chỉ có thể là chữ *canh* 羹 đã bị viết sai đi mà thôi.

17. 饗 cữu: 圖 đô; 庄, trang: 咍, ngon (57,7-8). Ở đây có đến năm chỗ sai: 1. Chữ thứ nhất không hề có âm “cữu”. Thiết âm của nó là “tử cảm thiết”; vậy nó phải được đọc là *tâm*. 2. Chữ thứ ba là N chứ không phải H, âm của nó là *chăng* (= không). 3. Nếu nó là một chữ Hán, thì trong tiếng Hán, *trang* cũng không bao giờ có nghĩa là “ngon”. 4. Chữ *tâm* (bị đọc thành “cữu”) cũng không bao giờ có nghĩa là đồ đặc nói chung, mà chỉ có nghĩa là thức ăn lạt lèo, không ngon. Nó có một song thức là *xâm* (=

không ngon) vẫn còn tồn tại trong phương ngữ Nam Bộ. 5. Cách ngắt câu của các nhà phiên âm thành 1:1; 1:1 là hoàn toàn sai vì ở đây phải là 1:3, nghĩa là: *tâm: đồ chẳng ngon*, (*đồ* ở đây tất nhiên là đồ ăn, thức ăn).

18. 稊, lại: 糶 riêng (57,13-4). Chữ H ở đây là *cánh* chứ không phải “lại” còn chữ N là *lên* chứ không phải “riêng”. *Lên* là sên sệt, không đặc không lỏng.

19. 醪, cừ: 給 錢 醪, cấp tiền rượu (59,7-8). Chữ H ở đây không phải là “cừ” mà là *cừ*, *cự* hoặc *cược*, mà *cược* mới là thông dụng. *Cược* là góp tiền lại với nhau để uống rượu. Do đó chữ N thứ nhất phải đọc là *góp* chứ không phải “cấp”.

20. 哺 排, bô bài: 呷 都 uống đua (59,7-8). Cách ngắt câu thành 2:2 ở đây hoàn toàn sai vì chữ thứ hai là N chứ không phải H. Vậy ở đây phải ngắt thành 1:3 mà đọc là: *bô: bày uống đua*; vì cái nghĩa của chữ *bô* (chứ không phải “bô”) đúng là như thế.

21. 酌, hung: 瞻, dưỡm (59,15-16). Chữ H ở đây là *hú* chứ không phải “hung”, còn chữ N ở đây cũng không phải “dưỡm” mà là *chằm* trong “nhìn chăm chăm” hoặc *đăm* trong “đăm đăm”.

22. 醴 醪, lễ lưu: 丐 吼, cái ngọt (60,7-8). “Lễ lưu: cái ngọt” là vô nghĩa. Cách ngắt câu ở đây sai vì chỉ có chữ đầu tiên mới là Hán. *Lễ* là thứ rượu ngon ngọt nên bốn chữ trên phải được đọc là: *Lễ: rượu cái ngọt*.

Chữ thứ hai là N và âm của nó là *rượu* như cũng đã được phiên tại 5 chỗ khác của trang 58-59.

23. 紆, nhâm: 纒, giáo (61,11-12). Chữ thứ nhất đúng là H nhưng âm của nó là *nhâm* chứ không phải “nhâm”.

Còn chữ N ở đây chính là *thao* chứ không phải là “giáo” (!). *Thao* là tơ thô còn *nhâm* là một loại vải.

24. 系, hệ: 硬, chải (62,1-2). Hệ là buộc. Nó đã được giảng bằng chữ N 硬 mà âm là *gài* chứ không phải “chải”. *Bảng tra chữ Nôm* (KHXH, Hà Nội, 1976) có chữ số 2926 viết là 硬, đọc là *gại*.

25. 纒, uẩn: 咩, gấu (áo) (63,3-4). Chữ *uẩn* có nghĩa là nâu, đỏ chứ không phải là “gấu áo”. Vậy nó phải được giảng bằng chữ *hấu* 咩 (thiết âm là “hô hậu thiết”). *Hấu* là một từ cổ, có nghĩa là đỏ (Dưa *hấu* là “dưa đỏ”). Chữ này đã bị viết sai thành 咩 mà hai nhà phiên âm đã đọc thành “gấu”. Còn nếu đã được viết đúng thì nó phải được đọc là *đỏ*.

26. 屨, kỳ: 弁, viên (63,7-8). Chữ H ở đây đọc là *hòa* chứ không phải “kỳ”. *Hòa* là giày, dép. Nó đã được giảng bằng chữ 台, đọc N thành *giày*. Chữ này đã bị viết sai thành 弁 mà VVK và KĐ phiên thành “viên”.

27. 穀 cốc: 把 vá (63,9-10). Chữ H ở đây là *hộc* 穀, chứ không phải “cốc” (là lúa). *Hộc* là một thứ sợi hoặc lụa. Nó đã được giảng bằng chữ 把 mà âm N ở đây là *bả* chứ không phải “vá”. *Bả* là một loại sợi xe bằng gai hoặc bằng tơ.

28. 毯 毯, bằng la: 膠 貉, da lợn (64,3-4). *Bằng la* không phải là “da lợn” mà là *da lợn*. *Lợn* là lật lại, *lợn* lại như trong “lợn vành”, “lợn mĩ”, v.v.. Vậy chữ 貉 chính là *lợn*.

29. 緝, dê: 紉, sại (64,9-10). *Đê* là tên một loại vải, một loại lụa. Giảng *đê* là “sại” thì chẳng có nghĩa gì. Vả lại, chữ 紉 hài thanh bằng chữ *nãi* 乃 nên phải được

đọc thành *nái*. *Nái* là sợi tơ thô hoặc hàng dệt bằng loại sợi này.

30. 繫, é: 纒 藍 椿, lụa lam thùng (64,15-16). Đây chính là *lụa chàm sông*. *Chàm* và *sông* là những từ chỉ hai loại cây cho chất liệu để làm ra những màu mà về sau cùng được chỉ bằng chính những từ đó theo phép hoán dụ. Chữ *sông* cũng còn thấy trong từ ghép “nâu sông”; lẽ ra phải được viết thành 椿, nó đã bị viết sai thành 椿.

31. 綵, tư: 綵 綵 (65,7-8). Chữ N ở đây là *lợn* (hài thanh bằng chữ 綵 綵) chứ không phải “quấn”. *Lợn* là mớ sợi nhỏ, cuộn sợi nhỏ.

32. 條, điều: 燥, ráo (65,11-12). Chữ H ở đây là *thao* chứ không phải “điều”. Và *thao* tất nhiên là *thao* (như trong “nón quai thao”, “thắt lưng thao”, “sợi thao”, v.v..). Chữ N ở đây là 燥 bị in thành 燥 nên VVK và KĐ mới phiên thành “ráo”!

33. 襖, thông: 襖, nền (66,11-12). Chữ H ở đây chính là *sùng* cũng viết 襖, có nghĩa là cái *bùng rền*, tức là một kiểu váy xòe. *Bùng rền* là một từ cổ vẫn còn tồn tại trong lời ăn tiếng nói của ông già bà cả ở trong Nam. Vạy chữ N ở đây là *rền* chứ không phải “nền”.

34. 襖 thoái: 味 呖, mùi ngọt (67, 9-10). Chữ H ở đây là *thốn* chứ không phải “thoái” còn hai chữ N ở đây là *mùi nhạt*, nghĩa là màu sắc lợt lạt. Chữ *nhạt* 呖, hài thanh bằng chữ 呖 呖, bị in nhầm thành 呖 nên VVK và KĐ mới đọc thành “ngọt”.

35. 綵 帽, nhu mào: 帽 間, mũ nhàn (69,9-10). Chữ H thứ nhất là *nụu*, *nậu* chứ không phải “nhu”. *Nụu* (*nậu*)

là thứ lụa tạp màu. Do đó chữ N thứ hai là *rần* chứ không phải “nhàn”.

36. 襍, nhiếp: 裏, lót (69,11-12). Chữ H ở đây là *chiếp*, *triếp* chứ không phải “nhiếp” và có nghĩa là gấp nếp hoặc nếp gấp. Do đó chữ N ở đây là *lai* như trong “lai quần” chứ không thể nào là “lót” được, nhất là khi mà nó lại được ghi bằng chữ lý 裏.

37. 褌, bả: 褌, quặc (69,15-16). *Bả* là tã lót của trẻ con. Vậy chữ N ở đây là *lót* chứ không phải “quặc” (?) nhất là khi nó lại được hài thanh bằng chữ luật 律.

38. 裂, liệt: 捰, tranh (70,5-6). Chữ H ở đây là *lệ* chứ không phải “liệt” và có nghĩa là vụn, mụn, mảnh vụn. Vì vậy nó mới được giảng bằng chữ rách 捰 bị viết sai thành 捰 nên VVK và KĐ mới đọc thành “tranh”.

39. 跬, khuể: 鞬, hài (70,15-16). Chữ H ở đây là *khủy* chứ không phải “khuể” (vì thuộc vận bộ chỉ 紙) và có nghĩa là giơ chân lên để bước tới. Vậy chữ N ở đây là *đài* chứ không phải “hài”. Đài là giơ lên, đưa lên: “viết đài” là viết cao lên so với những chữ bình thường khác.

40. 緣, duyên: 緣, men (71,13-14). *Duyên* là men theo. Vậy chữ N ở đây là *men* chứ không phải là “mên”.

41. 襦, uyên: 袍, bao (71,13-14). Chữ N ở đây là *bâu* chứ không phải là “bao”. *Bâu* là cổ áo hoặc túi áo.

42. 擯, thấn: 駟, đồng (72,5-6). Chữ H ở đây là *tấn* chứ không phải “thấn”, có nghĩa là xua đuổi. Vậy chữ N ở đây là *ruồng* (bỏ) chứ không phải “đồng”.

43. 柑, kiêm: 味, chua (73,1-2). Chữ H ở đây

là *cám* chứ không phải “kiêm”, có nghĩa là màu xanh đậm pha đỏ và phải viết với bộ 糸 thành 紺 chứ không phải 紺. Chữ N ở đây là *chu* chứ không phải “chua”.

44. 釵, thoa: 釵, khoan (74,3-4). Thực ra, *thoa* là cái trâm nhưng chữ *trâm* 簪 đã bị in xuống dòng 6 làm lời giảng cho chữ *đẩu* 陡 (mà VVK và KĐ phiên thành: “tẩu”), có nghĩa là cao và dốc.

45. 瑄, tuyên: 瑄, toàn (75, 1-2). Chữ N ở đây chính là *xoàn* trong “hột xoàn” chứ không còn đọc là “toàn” nữa.

46. 甃, tích: 甃, chum (78, 15-16). Chữ N ở đây rõ ràng là *ám* trong “ấm nước”, “ấm tích” chứ không thể là “chum”.

47. 篋, khiếp: 攝, xếp (80,15-16). *Khiếp* là rương, hòm. Vậy chữ N ở đây là *níp* (trong “đeo bầu quấy níp”) chứ không phải “xếp”.

48. 堞, điệp: 堞, bệ (81, 7-8). Chữ H ở đây đã bị viết sai vì đúng ra phải là 碟, có nghĩa là cái đĩa. Vậy chữ N ở đây là *đĩa* (đây là chữ 1955 trong *Bảng tra chữ Nôm*, KHXH, 1976, tr.96) chứ không phải “bệ”.

49. 鏞, dong: 鐘, chiêng (82,15-16). *Dong* là chuông lớn. Vậy chữ N ở đây là *chuông* chứ không phải là “chiêng”, nhất là khi nó được ghi bằng chữ chung.

50. 輦, liễn: 輦, xe đất (83,5-6). Chữ *liễn* thừa bộ trúc 竹 vì đúng ra phải là 輦 và có nghĩa là xe do người kéo. Vậy chữ N ở đây là *xe đất* chứ không phải “xe đất”.

51. 鈔, sao: 鈔, mèn (84,7-8). *Sao* có nghĩa là biên chép. Vậy chữ N phải là *biên* 編 nhưng bị viết sai thành 鈔 nên mới bị VVK và KĐ phiên thành “mèn”.

52. 鏤, lâu: 鏤, lâu (87,5-6). *Lâu* có nghĩa là chạm, khắc. Vậy chữ N ở đây là *trau* chứ không phải “lâu”.

53. Chữ N 柑 (89,12) là *cùm* chứ không phải “dàm” như VVK và KĐ đã phiên.

54. 筍, cẩu: 筍, rổ (90,1-2). *Cẩu* là một thứ ngư cụ. Vậy chữ N ở đây là *nò* chứ không phải “rổ”. *Nò* là cái lờ.

55. 霖, lâm: 霖, châm (90,3-4). *Lâm* là một loại đặng chặn cá nên chữ N ở đây là *đơm* trong “đơm đó” chứ không phải “châm”.

56. 撒漁, tản ngư: 捩紮, vớt chài (90,7-8). Chữ H thứ nhất là *tát*, chứ không phải “tản”, và có nghĩa là quăng, rải, hất. Đây cũng chính là chữ *tát* trong “tát nước” mà một biến thể thanh điệu là *tạt* trong “mưa tạt”. Vì vậy, chữ N thứ nhất ở đây là *vãi*, nhất là khi nó được hài thanh bằng vĩ尾, chứ không thể nào lại là “vớt” (vớt chài nghịch nghĩa với *vãi chài*).

57. 翟, trạo: 紵 giáp (91,3-4). Chữ H ở đây là *đáo* chứ không phải “trạo”. *Đáo* là cái đó (trong “đơm đó”) và *đó* cũng ~ *đáo* 翟. Vì vậy, chữ N ở đây là *rập* 紵, đã bị viết sai. *Rập* là một thứ bẫy.

58. 怎, mân: 憊, nhao (92,7-8). Ai mới bắt đầu học tiếng Quan thoại cũng biết được rằng chữ H ở đây là *chăm*, có nghĩa là “thế nào”. Vậy đó không phải là “mân”, còn chữ N ở đây chính là *sao* trong “làm sao”, “dấu sao” chứ không thể là “nhao”.

59. 偵, trinh: 俎, trình (92,11-12). Ai cũng biết *trình* là dò xét. Vậy chữ N ở đây là *rình* chứ không phải “trình”.

60. 聞, khả: 翊, gương (92,13-14). *Khả* là *há* (trong

“há hốc”). Chữ N *há* 翊 bị viết sai thành 翊 nên VVK và KĐ mới phiên thành “gương”!

61. 昵, nật: 憫, mướn (93,7-8). Chữ *nật* 昵 có nghĩa là quen nhờn, gần gũi, đã bị viết sai thành 昵. Nó được giảng bằng chữ N *nhờn* 憫 bị viết sai thành 憫 nên VVK và KĐ mới phiên thành “mướn”.

62. 韜鈴, thao kim: 斫冉 chước niễm (94,3-4). Đây thực ra là “*thao*: cầm; *chước*: ném”, đã bị ngắt câu sai và đọc sai H (thao chứ không phải “thạo”) rồi đọc sai cả N (*ném* chứ không phải “niễm”). Chữ *thao* cũng bị viết sai: lẽ ra phải là 操.

63. 颯, tằn: 嗒, ngán (95,5-6). Ai cũng biết *tằn* là chau mày. Vậy chữ N ở đây là *nhấn* chứ không phải “ngán”.

64. 奔走, bôn tẩu: 躑 趨 lối chạy (95,11-12). *Bôn tẩu* là *lối chạy* chứ không phải “lối chạy”.

65. 募, mộ: 擘, trao (97,1-2). *Chiêu mộ* là rao tìm. Vậy chữ N ở đây là *rao* chứ không phải “trao”.

66. 号, hu: 奴, nô; 嘹, liêu: 盤, bàn (97,7-8). Đây là một trong những ca thảm não nhất về cách phiên âm của VVK và KĐ. Hai ông đã cho rằng trong 4 chữ khối vuông trên đây thì chữ thứ nhất là H được giảng bằng chữ thứ hai là N, chữ thứ ba là H được giảng bằng chữ thứ tư là N mà không ngờ rằng ở đây thực ra hai chữ trước là H được giảng bằng hai chữ sau là N. Hai chữ H là *hiệu nộ* mà chữ *nộ* 怒 bị đánh mất bộ tâm 心 nên mới biến thành “nô” 奴, còn chữ *hiệu* 号 thì đã bị VVK và KĐ nhầm với chữ 号 nên mới phiên thành “hu”. *Hiệu nộ*, đồng nghĩa với *hào* 唬 *nộ*, là gào thét vì tức giận.

Hai chữ H đã được giảng bằng hai chữ N *réo ôn* 嘹 唄 mà chữ *ôn* đã bị viết nhầm thành *bàn* 盤 còn chữ *réo* thì đã bị VVK và KĐ đọc thành “liêu” mà xem là một chữ H!

67. Hai chữ N 算 量 (102,5-6) là *toan lường* chứ không phải “tính lường”.

68. 蒲 伏, bồ bặc: 輔 堪, lom khom (105,3-4). Chữ H thứ hai là *phục* chứ không phải “bặc” 匍, còn chữ N thứ nhất là *nằm* chứ không phải “lom” (*bồ phục* là “nằm mọp” xuống chứ không phải “lom khom”).

69. 湮, nhân: 淋, dầm (108,3-4). Chữ N ở đây là *lầm* trong “cát lầm”, “lầm lội” chứ không phải “dầm”.

70. 漲, trưởng: 汜, rề (108,5-6). Chữ N ở đây là *rầy* trong “đầy rầy” chứ không phải “rề”.

71. 歎, xuyết: 忍, húp (108,13-14). Chữ N ở đây là *mút* 沒 chứ không phải “húp”.

72. 酩 醒, mao tinh: 瘦 車 xấu xa (108,15-16). Chính là *mao đào*: *say sưa* mà chữ H 醜 đã bị viết sai thành “tinh”, còn chữ N *say* 癡 đã bị nhầm thành “xấu” 瘦:

73. 謬, úc: 吧 戈, dạy qua (109,5-6). Chữ H ở đây là *súc* chứ không phải là “úc” và có nghĩa là đứng, đứng lên. Vì vậy, chữ N thứ nhất ở đây là *dậy* chứ không phải “dạy”.

74. 戾, lệ: 乖, quai; 債, trái: 吐 nhầm (117,3-4). Không phải “lệ: quai; trái: nhầm mà chính là *lệ quai: trái nhầm*.

75. 攬, lăm: 搵, lăm (117,5-6). Chữ N ở đây là *nắm* chứ không phải “lăm”.

76. 滯, trệ: 沈, đấm (119,13-14). Chữ N ở đây là *chậm* chứ không phải “đấm”.

77. 慢, mạn: 閒, nhàn (121,7-8). Chữ N ở đây là *nhòn* chứ không phải “nhàn”.

78. 煨, ôi: 煨 爛 (122,7-8). *Ôi* là vùi vào tro mà nướng. Vậy chữ N ở đây là *vùi* 煤 bị viết nhầm thành chữ mà VVK và KĐ đọc thành “làn”.

79. 燐, thán: 燐, sáng (122,7-8). Chữ H ở đây là *nhiên* có nghĩa là hơ, nướng, chứ không phải “thán”. Vậy chữ N ở đây là *đốt* chứ không phải “sáng”.

80. 燼, tần: 燼, hương (122,9-10). Âm chính xác của chữ H ở đây là *tận* và *tận* có nghĩa là tro chứ không thể là hương. Chẳng qua chữ *tro* 燼 bị viết nhầm là *燼* nên mới được VVK và KĐ đọc là “hương”.

81. 炘 炯, hân quỳnh: 炘 瘴, cháy chương (122,11-12). Chữ N ở đây là *chói chang* chứ không phải “cháy chương”.

82. 焯, tụy: 焯, tụy (122,15-16). Chính là *thối: tôi* chứ không thể là “tụy: tụy” vì *thối* có nghĩa là tôi luyện.

83. 左右, tả hữu: 蕙 招, buồng gieo (124,15-16). *Tả hữu* là bên trái bên phải. Vậy chữ N ở đây chỉ có thể là *đăm chiêu* (*đăm*: phải; *chiêu*: trái) mà thôi chứ “buồng gieo” (?) thì có liên quan gì đến tả hữu? Chẳng qua chữ *đăm* 尢 (xem *Bảng tra chữ Nôm*, đđ, chữ 191) bị nhầm với hình thức đơn giản nhất của chữ *bông* là 茆, rồi hình thức đơn giản nhất này lại được phục hồi thành 蕙

nên mới được hai nhà phiên âm đọc là “buông”. Còn chữ 招 thì tự nó đã có âm *chiêu* rồi.

84. 暄, huyên: 昏, tốt (125,5-6). Chính là *hôn* 昏: *tối* 昏 mà chữ *hôn* bị nhầm thành “huyên” là ấm áp, rồi chữ *tối* lại bị hai nhà phiên âm đọc thành “tốt”.

85. 晞, hy: 翹, bay (125,5-6). *Hy* thì chỉ có thể là *phơi* 翹. Chẳng qua chữ *phơi* bị viết nhầm thành “bay”.

86. 鞦韆, trâu thiên: 都 噉, đua reo (127, 5-6). *Trâu thiên* là cái *đu*. Vậy hai chữ N là *đu leo* (hoặc *treo*) chứ sao lại là “đu reo”!

87. 鶉, bọ: 蒼鷺, nắm đấm (130, 5-6). *Bọ* là tên một loài chim. Hai chữ N ở đây là (chim) *sâm cầm* mà chữ *sâm* 參 đã bị viết nhầm như trên nên mới bị hai nhà phiên âm đọc thành “nắm”. Đến như chữ N thứ hai mà đọc thành “đấm” thì hoàn toàn không có lý do!

88. 鷺, liệt: 鷓鴣, chim két (131,1-2). Chữ N thứ hai không thể đọc là “két” được. Đó là chữ *sít* và cả câu là *liệt: chim sít*.

89. 鴛鴦, uyên ương: 堆 巧, đôi cái; 題, đề: 希 hy (132,5-6). Chính là *uyên ương: đực cái đề huê* mà chữ N thứ nhất bị sai. Chữ cuối phải là *huê* thì mới hợp vần với chữ *hê* của câu dưới. Còn “uyên ương: đôi cái; đề: hy” chỉ là chuyện tam sao thất bản. Nếu “đề” là “hy” thì chỉ có trời mới biết “hy” ở đây là gì!

90. 穀, cốc: 捨 料, nắm cơm (132,13-14). Chữ H ở đây là *khấu* chứ không phải “cốc” và có nghĩa là mớm

cho ăn. Vậy hai chữ N ở đây là *đút cơm* mà chữ *đút* 揆 bị viết sai thành “nắm”, còn chữ *cơm* 粿 ra phải là 糗.

91. 麇, hưu: 狺 巧, chuột cái (134,5-6). Chữ H ở đây là *ưu (âu)* chứ không phải “hưu”. Và *ưu (âu)* là con hưu cái: chữ *huou* 狺 đã bị viết thành “chuột”. Chỉ tiếc là hai nhà phiên âm đã duyệt cho con chuột thay thế con hưu!

92. 獐, chương: 貓, mèo (134,9-10). Chữ N ở đây là (con) *mang* 狺 đã bị viết thành “mèo”.

93. 麋, huân: 獠, lò (134,9-10). Chữ H ở đây là *mi* chứ không phải “huân” 麋. Còn chữ N ở đây là *nai* chứ không phải (lợn) “lòi” vì *mi* là con nai.

94. 騶驪, oa ly: 馭 燕, ngựa yến (134,11-12). Đây là *ngựa rặt* mà chữ *rặt* 烈 bị viết thành “yến”. *Rặt* đồng nghĩa với *ròng* – vì thế mới có từ *tổ* 鬃 lập *rặt ròng* – và có nghĩa là thuận, không pha tạp.

95. 狸狺, ly sinh: 皆 皆, dai dai (chồn) (136,15-16). Hai chữ N ở đây có thể là *cây cây*.

96. 狼 豹, lang sài: 獾 狺, rong ruồi (137,3-4). Chữ *sài* 豺 bị nhầm thành *豹 báo*. Hai chữ N ở đây là *muông sói* chứ không phải “rong ruồi”.

97. 麇, huân; 狺, lười (137,11-12). Chữ N ở đây chính là *nai* 狺 đã bị viết sai.

98. 狺, kích: 猓 狺 狺, con dãi đèn (138,3-4). Chữ N thứ hai chính là *chồn* 狺 bị viết sai và cả câu là *kích: con chồn đèn*.



99. 獺 lại: 獺 giải (139,3-4). Chữ H ở đây là *thất* chứ không phải “lại” còn chữ N là *rái* (con rái cá) chứ không phải “giải”.

100. 躡跡, trích bố: 駿渙, móng dậm (140,1-2). Không phải là hai chữ H đi liền nhau được giảng bằng hai chữ N đi liền nhau mà là lần lượt một chữ H được giảng bằng một chữ N như sau: “*đích* (hoặc *trích*) 躡: *vó* 跡; *tông*: 駿 跛 疋”. Chữ *tông* đã bị các nhà phiên âm đọc thành “móng” (!) còn chữ *跛* cũng bị viết sai đi nên đã được đọc thành “dậm”.

101. 薰, xa: 鱉葛, vũng cát (142,1-2). Chữ H ở đây là *sa* chứ không phải “xa” còn chữ N thứ nhất là *bống* (cá bống cát) chứ sao lại là “vũng” được!

102. Chữ N 螭 (142,8) không phải là “hén” mà là *ngán*. Ở vùng Móng Cái, Quảng Ninh, *ngán* là một danh từ dùng để chỉ một loại ngao (nghêu), sò.

103. 鱮, kỳ: 螞, ve (142,15-16). Chữ N ở đây là *vây* (cá) chứ không phải “ve”.

104. 喙唳, ngưng thiêm: 唳鯢, ngáp màng (143,3-4). Chữ H thứ hai là *nghiêm* chứ không phải “thiêm” và ngưng *nghiêm* là *nhấp móng* (cá ăn móng) chứ không phải “ngáp màng”.

105. 蝻, nhuế: 丐蚘吁, cái bọ rùa (147,11-12). Chính là *cái bọ vờ*. *Vờ* là con phù du.

106. 蜉蝣, phù du: 殼螞, xác ve (148,7-8). Đây là *xác vờ* chứ không phải “xác ve”

107. 蛞蝓, quát oa; 蟬蛛, dế ruồi (149,11-12). Chính là *dế dũi* (*nhũi*) chứ không phải “dế ruồi” (!)

108. 蝮, biên: 蟬蝶, bọ sài (149,13-14). Chính là *bọ rầy* chứ không phải “bọ sài”

109. 莎, sa: 果洞庭, quả động đình (155,11-12). Chính là *quả đùng đình*.

110. 黄楸, hoàng anh: 楸油, gội dầu (157,3-4). Chính là *cây gội dầu*.

111. 芒, mang: 穉, mầm (158,3-4). Chính là *hom* chứ không phải “mầm”. *Hom* là lông cứng ở đầu hạt thóc và đây mới là nghĩa của chữ *mang*.

112. Chữ 稽 (160,1-2) là *lúa* chứ không phải “nếp”.

113. 胼胝, biên đê: 引 孪, dẫn dây (160,3-4). Chữ H thứ hai nay thường đọc là *chi* và *biên chi* là *chai cứng*. Do đó, hai chữ N ở đây là *dạn dày* chứ không phải “dẫn dây”. Cũng xin lưu ý rằng *đê* (*chi*) 胝 ~ *chai* (*cứng*) còn *biên* 胼 thì ~ *bên* (*bì*).

114. 實, thực: 儻, nải (162,1-2). *Thực* là trái cây và chữ N ở đây chính là *trái* chứ không phải “nải”.

115. 葡萄, bồ đào; 榑樗, cây roi (165,15-16). *Bồ đào* là *cây nho* chứ “cây roi” thế nào được. Chẳng qua là chữ *nho* 樗 bị viết nhầm thành 樗 nên các nhà phiên âm mới phiên thành “roi” mà không hiệu đính. Xin lưu ý là chữ H bồ 葡 đã bị viết sai thành *bạc* 葡.

116. 答, đáp: 荻笈, đũa nỏ; 籠 lung: 棘核, cúc cây (172,1-2). Đây là một sự phiên âm và ngắt câu rất độc

áo. Còn sự thật thì lại là như sau: *Giáp* 莢: dưa 菘; nô 笊: lòng 籠; cúc 棘: gai 核. Chữ *giáp* đã bị viết sai thành *đáp* 答.

117. 煌 旁, hủy bàng: 誨 牢, lạng chao (174,7-8). Chữ H thứ nhất là *hoăng* chứ không phải “hủy”. Đến như hai chữ N *lón lao* – người nào mới học chữ Nôm cũng có thể nhận biết được hai chữ này – mà lại phiên thành “lạng chao” thì còn đâu là “giáo trình Hán Nôm tốt nhất, đầy đủ nhất” nữa!

118. 函 門, tín môn: 滕 頭, sáp đầu (183,15-16). *Tín môn* là cái *thóp đầu* chứ không phải “sáp đầu” vì đây đầu có phải là mỹ phẩm.

\*  
\* \* \

Tóm lại *Ngũ thiên tự* là một quyển sách cần được hiệu đính lại thật kỹ lưỡng vì trong tình trạng đã được Vũ Văn Kính và Khổng Đức công bố thì nó có quá nhiều thiếu sót rất có hại cho việc học hỏi của những người mới bắt đầu làm quen với chữ Nôm.

Tháng 4.1997

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học & Công nghệ*,  
Thừa Thiên – Huế, số 2-1997.

## Cung cách “giải mã” từ cổ của ông Hồ Lê

Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 5 (13)-1996 có đăng bài *Thử giải mã từ “dương” trong “Kinh Dương Vương và An Dương Vương”* của tác giả Hồ Lê. Bài viết của mình thì đề cập đến một vấn đề hóc búa trong cổ sử Việt Nam nhưng tác giả lại không hề quan tâm đến phương pháp hoặc quy tắc từ nguyên học nào mà chỉ dẫn dắt người đọc đi từ sự tưởng tượng này đến sự tưởng tượng khác. Sau đây chúng tôi sẽ chứng minh cho nhận xét của mình bằng cách phân tích từng điểm một trong lập luận của ông Hồ Lê theo thứ tự mà ông đã trình bày.

1. Ông Hồ Lê viết: “Người Khmer, Bana, Ê-đê, Gia-rai, M’ông, Stiêng, Kơ-ho... trước đây thường gọi – và ngày nay vẫn có khi gọi người Việt là *duông*, hoặc *đuông*, *đuôn*. Những cách gọi này hẳn là có liên quan đến “dương” trong “Kinh Dương Vương” và “An Dương Vương”. Nó cũng liên quan đến chữ “dương” trong “Dương Tử giang”, con sông lớn ở miền Nam Trung Quốc”.

Ba cách viết trên đây của ông Hồ Lê (*duông, duông, duôn*) không phản ánh đúng mặt ngữ âm của cái tên mà người Khmer và các dân tộc đó đã dùng để gọi người Việt. Nếu lấy tiếng Khmer làm đại biểu thì đó phải là [juon], mà chúng tôi xin quốc ngữ hóa thành *yuôn* cho giản tiện. Âm đầu ở đây là bán nguyên âm [j] trong khi chữ “đ” của ông Hồ Lê lại dùng để ghi phụ âm [z]. Nếu cố biện bạch rằng dùng ký hiệu văn tự đó theo cách phát âm của trong Nam thì tất nhiên ít nhất ông cũng phải chú thích cho rõ ràng. Đó là điểm thứ nhất. Điểm thứ hai: âm cuối ở đây là [n] chứ không phải [ŋ] nên không thể viết bằng “ng” thành *duông, duông* được. Còn điểm thứ ba là các ngôn ngữ đang xét lại không có thanh điệu nên việc dùng dấu huyền để viết thành *duông* là hoàn toàn vô nghĩa.

Sự nhầm lẫn của ông Hồ Lê ở đây cần được thuyết minh kỹ hơn một chút vì nó rất ngộ nghĩnh: ông đã cho là có quan hệ từ nguyên với nhau hai tiếng mà ông thấy là được viết bằng những chữ gần giống nhau. Tộc danh *yuôn* đã được chính ông viết bằng chữ quốc ngữ thành *duông* còn tiếng [zɔŋ] trong “Kinh Dương Vương”, “An Dương Vương” thì vẫn được mọi người viết thành *duong*. Vậy hai tiếng đó chẳng gần nhau là gì vì trừ dấu mũ (ˆ) của chữ “ô” và hai dấu râu (ˆ) của chữ “u” và chữ “ơ” thì cả *duông* lẫn *duong* đều gồm có *duong*! Đối với từ nguyên học ở giai đoạn tiền khoa học thì một sự ngộ nhận kiểu trên đây của ông Hồ Lê còn có thể là chuyện bình thường, nhưng đến giai đoạn mà người ta muốn xử lý từ nguyên học bằng máy vi tính như Pierre Guiraud đã hình dung cách đây đến 3 thập kỷ (1) thì đó là một việc hết sức ngộ nghê.

(1) Xin xem L'étymologie, P.U.F, Paris, 1972, pp.123-124

Nhưng điều bất ngờ lớn nhất đối với ông Hồ Lê có lẽ lại là việc tộc danh *yuôn* thực tế chẳng có dính dáng gì đến “duong” trong “Kinh Dương Vương”, “An Dương Vương” như ông đã suy luận: đó là một yếu tố mà người Khmer và các dân tộc thiểu số kia đã mượn ở một từ Chăm gốc Sanskrit. Thật vậy, *yuôn* của tiếng Khmer, *yuân* của tiếng Gia-rai, đều là mượn ở từ *yôn* (2) của tiếng Chăm, từ này đã được người Chăm mượn từ tiếng Sanskrit *yavana*.

Trong các dân tộc ở phía Nam quận Cửu Chân thời xưa mà lịch sử có ghi nhận, thì người Chăm đã có quan hệ lâu đời nhất với người Việt ngay từ đầu Công nguyên hoặc trước cả Công nguyên nữa. Lúc đó người Việt đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán còn người Chăm thì đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Vì vậy mà họ mới gọi người Việt bằng cái tên Sanskrit: *yavana*, có nghĩa là người dị văn (khác văn hóa), dị chủng (3). Cách gọi tên này đã được ghi nhận trong bi ký xưa của người Chăm và từ *Yavana* cho đến *Yôn*, theo chuyên viên dân tộc học quá cố Mah Mod, có thể đã có một hình thái trung gian là *Yawan*. Nhưng dù đã từng có hình thái trung gian này hay không thì việc tiếng Chăm rút ngắn các từ mượn của tiếng Sanskrit cũng là điều hiển nhiên. thí dụ: – *măn* (đọc thân chú) < S.*mantrayate*: – *mra'* (con công) < S.*mayūra*; – *mré'* (ớt) < S.*marica*; – *pră* (dây da) < S.*varatra*; v.v.. Qua tiếp xúc với người Chăm

(2) Tiếng Chăm trong bài là ghi theo: Gérard Moussay, Dictionnaire camb-vietnamien-français, Centre Culturel Căm, Phanrang, 1971.

(3) Xin xem thêm: An Chi, “Chuyện Đông chuyện Tây”, Kiến thức ngày nay, số 124; hoặc Chuyện Đông chuyện Tây, Nxb. Trẻ và KTNN, 1997, tr.90, câu 109.

sau đó, người Khmer và các dân tộc nói trên mới mượn từ *yôn* của tiếng Chăm để gọi người Việt và trong cách mượn của họ, âm đầu [j] và âm cuối [n] của *yôn* vẫn luôn luôn được giữ nguyên (nên không thể viết thành *duông*, *đuông* được).

Vậy tộc danh mà người Khmer và các dân tộc kia đã dùng để gọi người Việt chẳng có dây mơ rễ má gì với “dương”, mà Hán tự là 陽, trong “Kinh Dương Vương” và “An Dương Vương” cả. Đến như chữ “dương” trong “Dương Tử giang”, mà Hán tự là 揚 thì lại là một chữ khác nữa, nên không thể đánh đồng hai chữ Hán trên đây với nhau như Hồ Lê đã làm được.

Điều bất ngờ lớn thứ hai đối với ông Hồ Lê là con sông mà ông đã gán cho cái tên *Dương Tử giang* lại không hề mang tên đó tại Trung Hoa từ xưa đến nay. Tên xưa nhất của nó tại Trung Hoa và trong tiếng Hán là *Công*, ghi bằng chữ 江 mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *Giang*, còn tên chính thức của nó hiện nay là *Trường giang*. Tại chữ *Giang* 江, *Từ hải* đã giảng như sau: “*Trường giang* tại cổ thời chuyên xưng viết *Giang*, hoặc xưng *Giang thủy*; hậu thế dĩ “giang” vi đại xuyên chi công xưng, nãi xưng *Trường Giang* hoặc *Đại giang*”, nghĩa là “Vào thời cổ, sông Trường giang chỉ gọi là *Giang*, hoặc là *Giang thủy*; đời sau lấy (tiếng) “giang” làm tên gọi chung cho sông lớn, mới gọi (sông đó) là *Trường giang* hoặc *Đại giang*”. Còn cái tên *Dương Tử giang*, cũng theo *Từ hải* thì mãi về sau mới xuất hiện và cũng chỉ là tên của một đoạn sông Trường giang nằm gọn trong phạm vi tỉnh Giang Tô, từ Giang Đô đến Trấn Giang mà thôi. Ven theo đoạn sông này, có một bến sông sầm uất là “Dương Tử tân” (bến Dương Tử) nên

người ta mới lấy tên bến mà đặt cho đoạn sông nói trên rồi về sau người phương Tây mới phiên âm 3 tiếng “Dương Tử giang” sang tiếng của họ mà chỉ cả con sông Trường giang. Vậy đoạn sông Dương Tử giang bất quá cũng chỉ “ăn theo” cái tên của bến Dương Tử mà thôi.

2. Ông Hồ Lê viết: “Khi tiếp xúc với các bộ tộc Bách Việt ở Nam Dương Tử giang, người Hán đã gọi họ theo tên tự xưng của họ là “yieung” và viết theo lối tượng hình là 𠄎 vì thấy họ chuyên dùng một công cụ để trồng tía có cái cán ngang, phía trước có lưỡi sắc”.

Bình Nguyên Lộc cũng đã liên hệ chữ 𠄎 này với cái rìu trước Hồ Lê đến 1/4 thế kỷ (4) nhưng vẫn chưa “phát hiện” ra được cái âm “yieung”. Vả lại, trong giáp cốt văn, và trước khi lối chữ lệ ra đời, thì chữ 𠄎 theo dạng này không hề có mặt trong văn tự của người Hán. Phải tính từ lối chữ lệ (thế kỷ II trước CN) trở xuống nó mới có dạng này. Vậy thì vào thời xa xưa, người Hán lấy ở đâu ra chữ 𠄎 để ghi lại cái tên “yieung” của người Bách Việt?

Còn về phía mình, chúng tôi cho rằng chữ 𠄎 vốn là hình thái xưa của chữ *xảo* 巧, có nghĩa là khéo, mà âm Hán Việt xưa cũng là... *khéo*. Mặt khác, nó còn được dùng làm hình thái tỉnh lược của chữ 𠄎 mà đây lại là một dạng khác nữa của chữ *vu* 于. Xét theo chữ và theo

(4) Xin xem Bình Nguyên Lộc, Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam, *Bách Bộc*, Sài Gòn, 1971, tr.154-158. Đến năm 1978, lại thấy Bùi Văn Nguyên bàn về cái rìu, cái vọt (vọt) và các chữ “việt” 越, 鉞, 粤 trong bài “Thử bàn về yếu tố chữ viết của ta thời dựng nước xa xưa” (*Ngôn ngữ*, s.4, 1978, tr.59-64). Xem ra người ta muốn thi nhau tưởng tượng về quá khứ của dân tộc hơn là đứng vững trên mảnh đất thực tế để biện luận.

âm thì tất cả tóm lại là như thế, kể cả trong bộ tập đại thành về hình, âm, nghĩa của chữ Hán là *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993). Chữ cái âm “yiieng” kia của ông Hồ Lê thì không biết tồn tại nơi nào?

Đã thế, ông còn viết thêm rằng “về sau, để chữ được rõ ý hơn, họ (người Hán – HT) đã bổ sung một bộ phận hội ý thành 粵, có nghĩa là dùng cái dụng cụ ấy để trồng “mễ” (lúa) ở trong ruộng”. Chỉ đáng tiếc là không biết ông đã thấy được cái nghĩa này ở đâu. Còn nếu đây là cái nghĩa do ông là người đầu tiên “sáng tác” ra, thì ông phải khảo chứng và biện luận chứ dứt khoát không thể nói suông như thế được. Hơn nữa ông còn mắc một sai lầm căn bản ngay từ đầu là cứ ngỡ rằng chữ 粵 là biến thể hậu kỳ của chữ 丂 trong khi đó lại là hai chữ hoàn toàn riêng biệt.

Vì cho rằng các chữ 粵, 越, 丂 (chữ thứ ba này cũng được ông cho là chữ “việt”: đây là chuyện không tiền khoáng hậu trong lịch sử của tiếng Hán) có âm xưa là “yiieng” nên ông Hồ Lê mới viết tiếp: “Chữ “dương” âm Hán cổ là “yiieng”. Như vậy là gần giống cách phát âm của “Việt”. Vì vậy, “Việt Tử giang” có thể viết thành “Dương Tử giang” mà phát âm vẫn tương tự”. Rồi ông kết luận chắc nịch rằng “Dương Tử giang” là “con sông của người Việt”!

Thực ra, cứ theo hai âm cổ của chữ “dương” và chữ “việt” mà ông đã công bố, thì hai chữ đó không phải là phát âm gần giống nhau, mà là đồng âm tuyệt đối vì cả hai đều là “yiieng”. Chỉ đáng tiếc là ngữ âm học lịch sử về tiếng Hán chưa bao giờ khẳng định âm xưa của “dương” và “việt” là gần giống nhau. Về âm trung cổ thì các chữ dương 陽, 揚 đã được khẳng định như sau:

– thuộc nhiếp *dāng* 宕, khai khẩu, tam đẳng, bình thanh, vận *duang* 陽, thanh mẫu *dĩ* 以.

Còn các chữ 粵, 越 thì được khẳng định là:

– thuộc nhiếp *son* (san) 山, hợp khẩu, tam đẳng, nhập thanh, vận *nguyệt* 月, thanh mẫu *vân* 云<sup>(5)</sup>

Cứ như trên thì đó là những chữ có âm hoàn toàn khác nhau chứ làm sao gần giống nhau được?

Còn âm thượng cổ của chúng cũng hoàn toàn khác nhau: Bernhard Karlgren tái lập âm thượng cổ của dương là \**diang* còn của 粵 là \**giwāt*<sup>(6)</sup>. Khác nhau một trời một vực! Các nhà ngữ âm học khác có thể tái lập không giống với Karlgren, nhưng trong sự tái lập của họ thì đó cũng là hai chữ có âm thượng cổ khác hẳn nhau. Chẳng có nhà văn tự học hoặc nhà ngữ âm học nghiêm túc nào lại dám nói “Việt Tử giang có thể viết thành Dương Tử giang” như ông Hồ Lê.

3. Ông Hồ Lê viết: “Kinh Dương là cách phiên âm bằng chữ Hán một cụm từ tiếng Việt cổ, có cách phát âm là “Kuel yiieng” (...) Kuel có nghĩa là vùng đất. Và “Kuel yiieng” là vùng đất người Việt (...) Từ “kuel” về sau chuyển thành hai từ có hai cách phát âm khác nhau: *kẻ*, có nghĩa là *vùng đất* (tiếp thu cái nghĩa cũ) và *quê* là *vùng đất chôn nhau cắt rốn*”.

Nhưng, như đã nói, “dương” đã không phải là “việt” nên dù cho “kinh” có nghĩa là “vùng đất” thì “Kinh Dương”

(5) Dẫn theo *Đình Thanh Thu*. Cổ kim tự âm đối chiếu thủ sách, Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1958, tr.36 và 183.

(6) Grammata Serica Recensa, Stockholm. 1964. p.92, ser.303, e-ser.305, a; pp.188-189, ser.720, e-g, j.

cũng không thể là “vùng đất của người Việt” được. Hướng chỉ cái nghĩa đích thực của chữ *Kinh* trong “Kinh Dương Vương” hãy còn là một ẩn số mà người ta chưa có đầy đủ dữ kiện để tìm cho ra, trừ phi người ta cũng nói suông như Hồ Lê!

Hơn nữa, vùng Giang Nam bao la vẫn được xem vốn là vùng đất chung của các tộc người Bách Việt chứ có phải riêng gì của người Việt tức người Kinh tại Việt Nam ngày nay đâu! Ông Hồ Lê quên rằng dân Mân Việt nay đã Hán hóa thành “Hóc kiên lảng”, còn dân Nam Việt thì đã Hán hóa thành “Coong túng yần” chẳng? Ngoài ra, tất nhiên là còn có nhiều thứ Việt khác nữa. Vậy ông dựa vào đâu để quyết đoán rằng chữ *Kinh* kia dứt khoát thuộc về tiếng của người Kinh tức người Việt tại Việt Nam ngày nay chứ không phải của bất cứ thứ Việt nào khác mà hồng liên hệ với *quê*, với *kẻ*.

Xin nói thêm với ông Hồ Lê rằng: cái từ *kẻ* mà ông đã đưa ra để liên hệ với “*kinh*”, với “*kuel*” là một từ Việt gốc Hán chánh tông, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 界, mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *giới*, âm ít thông dụng hơn là *giái*, còn âm Hán Việt chính thống hiện đại lại là *cái*, vì thiết âm của nó trong *Quảng vận* là “cổ bá thiết”, như chúng tôi đã chứng minh tại chuyên mục “Chuyện Đông chuyện Tây” trên *Kiến thức ngày nay* số 229 (1.12.1996), với bút hiệu An Chi.

4. Cuối cùng, ông Hồ Lê viết: *Dương* cũng có quan hệ với *giao* trong “Giao Chỉ”, “Giao Châu”, “người Giao”... Cách phát âm cổ của *giao* là “*yiiej*”, hiện còn in dấu trong khẩu ngữ Phúc Kiến, về cơ bản cũng đồng âm với “*việt*” và “*dương*”. Vì vậy *giao* cũng chính là *việt*. Theo đó “Giao Chỉ” – đặt theo ngữ pháp tiếng Hán –

là “đất Việt” và “Giao Châu” là đơn vị hành chính của người đất Việt”.

Trước hết, xin nhận xét rằng ông Hồ Lê đã diễn đạt rất tùy tiện khi ông viết rằng “Giao Châu là đơn vị hành chính của người đất Việt”, vì ai cũng biết rằng đơn vị hành chính đó là do người Hán đặt ra.

Thứ đến, việc ông bỏ chung các tiếng “*Dương*”, “*Giao*” và “*Việt*” vào cái bị của những tiếng “*cơ bản đồng âm*” càng chứng tỏ là ông không cần biết đến bất cứ nguyên tắc sơ đẳng nào của phương pháp so sánh trong ngữ học.

Càng độc đáo hơn nữa là việc ông tái lập cho chữ 交 cái âm cổ “*yiiej*” mà không hề thuyết minh mình dùng các chữ “*y*” và “*j*” để ghi những âm tố nào vì một cách ghi như thế rất dễ gây ra hiểu lầm. Chẳng những thế, ông cũng không hề cho biết tại sao ông đã tái lập cho nó cái âm đó.

Theo quy định của IPA, thì chữ “*y*” là ký hiệu dùng để ghi nguyên âm hẹp, hàng trước, tròn môi, như “*u*” của tiếng Pháp trong: *tu* [ty] “*mày*”, *lu* [ly] “*đọc*” (phân từ quá khứ của *lire*), *nu* [ny] “*trần truông*” v.v.. Nhưng người Mỹ thì lại thường dùng chữ “*y*” này làm ký hiệu để ghi bán nguyên âm mà IPA quy định ghi bằng chữ “*j*”. Chẳng hạn, Eugene A. Nida, ngữ học gia người Mỹ, trong quyển *Linguistic interludes* (California, 1947) tại bảng ký hiệu ngữ âm học ở cuối sách, có thuyết minh rằng nói chung bảng ký hiệu này theo bảng chữ cái của IPA nhưng về bán nguyên âm đang xét thì ông lại dùng [y] mà không dùng [j]. Do đó, cùng một từ *yet* “*còn*”, “*còn nữa*”, nếu ghi theo kiểu của Nida và của Mỹ nói chung thì là [yet], nhưng ghi theo IPA thì lại là [jet]. Vậy,

không biết là ở đây, với ký hiệu “y”, ông Hồ Lê đã chơi theo kiểu Mỹ hay tuân theo IPA?

Cũng không kém phần độc đáo là việc ông Hồ Lê còn cho rằng âm cổ của *giao* 交 là “yiiejk” hiện còn in dấu trong khẩu ngữ Phúc Kiến. Xin “nói có sách mách có chứng” rằng, ngay cả trong khẩu ngữ của tiếng Phúc Kiến, thì chữ *giao* 交 lại đọc là “kau”<sup>(7)</sup>, chứ chẳng có gì giống với cái âm “yiiejk” của ông cả.

Cuối cùng, xin nói thẳng rằng ông đã không hề hay biết gì về những kết quả của ngữ âm học lịch sử về tiếng Hán nên mới tái lập cho chữ 交 cái âm cổ kỳ dị như đã thấy: tất cả các nhà ngữ âm học lịch sử đều tái lập cho nó phụ âm đầu [k]. Còn âm cổ đầy đủ của nó thì đã được tái lập như sau:

*krāw*, âm tiền cổ điển (S.A. Starostin); *krāw*, âm hậu cổ điển (S.A. Starostin); *kōg* (Đổng Đồng Hòa); *kōg* (Bernhard Karlgren); *kraw*<sup>1</sup> (Chu Pháp Cao); *kōg* (Todo Akyasu)<sup>(8)</sup>; *-kau* (R.A.D. Forrest)<sup>(9)</sup>; và *kog* (W.A.C.H. Dobson)<sup>(10)</sup>.

Cứ như trên thì rõ ràng là với cái âm “yiiejk” ngộ nghĩnh và lạc lõng của mình, ông Hồ Lê có vẻ như muốn lật đổ toàn bộ những dạng tái lập – mà ông chưa hề

(7) Dẫn theo *Thẩm Phú Tiến*, *Vựng âm bửu giám*, Đài Nam, 1965, tr.417.

(8) *Sáu hình thái tái lập trên đây là dẫn theo S.A. Starostin*, *Rekonstruktsiia drevnekitajskoj fonologičeskoj sistemy*, Nauka, Moskva, 1989, tr.682.

(9) *The Chinese language*, London, 1965, p.200.

(10) *The Language of the Book of Songs*, University of Toronto Press, 1968. p.290.

biết đến – do các nhà Hán ngữ học có uy tín và dày kinh nghiệm trên thế giới đưa ra cho âm cổ của chữ *giao* 交, cũng như ông từng muốn lật đổ nền ngữ học của thế giới – mà chưa hề nắm vững nó – và đã thử làm với quyển *Dẫn luận ngôn ngữ học* của ông, một quyển sách mà, theo lời của Nguyễn Đức Dương, “nếu muốn nêu lên tất cả những chỗ sai trái và chỉ rõ nó sai ở chỗ nào thì phải viết tới vài trăm trang là ít”.<sup>(11)</sup>

Trở lên chúng tôi đã phân tích 4 điểm chính trong lập luận mà ông Hồ Lê đưa ra để “giải mã” từ “dương” trong “Kinh Dương Vương” và “An Dương Vương”. Mục đích của chúng tôi là vạch rõ ra rằng nếu cứ “giải mã” theo cái cung cách đã thấy thì cho dù ông Hồ Lê có giả mãi cũng chẳng bao giờ ra được tinh bột cho vấn đề tế nhị và hóc búa mà ông đã mạo hiểm lựa chọn. Bài viết của ông đã cho thấy ông hình như không hề hay biết gì về sự tồn tại của khoa từ nguyên học nên mới trình diễn những thao tác hoàn toàn tài tử như đã thấy. Vì vậy, nó rất có hại cho những ai cứ ngỡ rằng đó là từ nguyên học đích thực.

8.1997

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học và Công nghệ*  
Thừa Thiên – Huế, số 3.1997.

(11) Về cuốn “*Dẫn luận ngôn ngữ học*”, KHXH, s.28, quý II-1996, tr.178. Để thấy rõ ông Hồ Lê muốn lật đổ nền ngữ học thế giới như thế nào, xin xem thêm: Nguyễn Đức Dương, “Trả lời bài trả lời của tác giả cuốn “*Dẫn luận ngôn ngữ học*” và Cao Xuân Hạo, “Trao đổi ý kiến về cuốn “*Dẫn luận ngôn ngữ học*”, KHXH, s.30, quý IV-1996, tr.87-94 và 95-97.



## Ngữ học gia Phan Ngọc đã nâng cấp công trình của học giả Đào Duy Anh như thế nào?

Để “khoa học hóa và hiện đại hóa công việc của thế hệ trước mà nâng công trình của Đào Duy Anh lên hàng từ điển ngữ văn theo quan điểm của ngôn ngữ học” (lời của Phan Ngọc), đến tết Bính Dần 1986 thì Phan Ngọc đã sửa chữa xong *Từ điển Truyện Kiều* theo giấy ủy nhiệm của tác giả Đào Duy Anh ký ngày 10 tháng 11 năm 1985. Chỉ tiếc rằng sách được sửa chữa xong trước khi Đào Duy Anh qua đời (1988) mà ở đầu sách lại không có lấy một lời nào của tác giả cho biết ông có hài lòng hay không, hoặc hài lòng đến mức nào về đứa con tinh thần mà mình đã phó thác cho người khác sửa chữa (còn tờ giấy ủy nhiệm – nhưng không phải bút tích – in ở đầu sách thì đọc giả lại chẳng cần đến). Và cũng chỉ tiếc rằng những chỗ mà Phan Ngọc đã sửa chữa hoặc bỏ

sung thì lăm chỗ lại sai, đặc biệt là phần bổ sung về mặt từ nguyên. Dưới đây là một số dẫn chứng chọn lọc (1).

\*  
\* \*

1. Phan Ngọc viết: “Áo khăn. Nghĩa đen là cái áo và cái khăn chít trên đầu. Nên nhớ người Trung Quốc đội mũ chứ không chít khăn, người Việt chít khăn. Cái khăn (chữ Hán là *cân*) là của phụ nữ dùng để quàng trên đầu chứ không phải để chít. Nguyễn Du dùng áo khăn để chỉ y phục nam giới là nhìn với con mắt Việt Nam, nói theo giọng Việt Nam” (BPN, tr.31).

Trong Bg, Đào Duy Anh đã không giảng hai tiếng *áo khăn*. Toàn bộ lời giảng trên đây là do Phan Ngọc bổ sung. Chỉ tiếc rằng người sửa chữa đã nói oan cho Nguyễn Du khi khẳng định rằng tác giả *Truyện Kiều* “dùng áo khăn để chỉ nam giới là nhìn với con mắt Việt Nam, nói theo giọng Việt Nam”: Tào tất đấy, từ “giọng” cho đến “con mắt”. Xin hãy đọc Thanh Tâm Tài Nhân qua bản dịch của Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân, đoạn giới thiệu Sở Khanh: “Thúy Kiều nghe ngâm xong, ló đầu nhòm ra, thì thấy một gã thư sinh *khăn lượt áo hoa* (Chúng tôi nhấn mạnh – HT), đương loanh quanh ngâm ngợi ở dưới chân lầu gần đó” (2). Sau đây cũng là đoạn đó, theo bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm: “Thúy Kiều nghe đoạn, ngoái cổ trông ra chỉ thấy một chàng thư sinh *khăn áo dịu dàng* (Cũng

(1) Trong dẫn chứng, Bg là ký hiệu chỉ bản gốc Từ điển *Truyện Kiều* của Đào Duy Anh (KHXH, Hà Nội, 1974) còn BPN là bản do Phan Ngọc sửa chữa (KHXH, Hà Nội, 1989).

(2) *Truyện Kim Vân Kiều*, Nxb. Hải Phòng, 1994, tr.146.

chúng tôi nhấn mạnh – HT), đứng ở trước lầu bên cạnh, ra vẻ tưởng nhớ băng khuâng” (3).

Vậy thật là sai lầm nếu cho rằng nam giới Trung Hoa không xài khăn. Nếu lại cho rằng Thanh Tâm Tài Nhân tả sai, thì xin hãy đọc những lời sau đây của các nhà nghiên cứu về văn hóa cổ Trung Hoa, đặc biệt là vào đời Minh: “Đời Minh, quan phục vẫn là *khăn đầu* (Chúng tôi nhấn mạnh – HT) và áo bào cổ tròn. Nhưng bấy giờ khăn đầu sơn đen, ngắn và rộng, gọi là ô sa mào (mũ lụa đen). Bọn thống trị nhà Minh đặt ra loại khăn “bình định bốn phương” và mũ “nhất thống lục hợp” để tỏ ý nền thống trị được củng cố. *Loại khăn và mũ này dùng cho thư sinh* (Cũng chúng tôi nhấn mạnh – HT), nhà buôn và dân đô thị” (4). Còn sau đây là nói về đời Đường và đời Tống: “Người Tống ăn mặc rập khuôn theo người đời Đường, có thay đổi chút ít. Đời Đường *quấn khăn trên đầu, khi buộc khăn, hai đầu múi hướng về phía trước buộc chặt tóc, rồi quấn ra sau đầu thắt một vòng, phần còn lại buông xuống tự nhiên* (Chúng tôi nhấn mạnh – HT)” (5).

Cũng do cách nhìn lệch trên đây, mà đối với cụm từ *ăn mặc nâu sồng* ở câu 2039, Phan Ngọc đã giảng như sau: “Nên chú ý lối ăn mặc nâu sồng không phải là lối ăn mặc của sư sãi Trung Quốc mà là lối ăn mặc của sư sãi Việt Nam” (BPN, tr.32). Nhưng rất tiếc rằng ở đây Nguyễn Du chỉ dùng mấy tiếng “ăn mặc nâu sồng” theo

(3) Dẫn theo Phạm Đan Quế, *Truyện Kiều đối chiếu*, Nxb. Hà Nội, 1991, tr.192.

(4), (5) Ngô Vinh Chính, *Vương Miện Quý (chủ biên)*, Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc, bản dịch do Lương Duy Thứ chủ biên, Văn hóa thông tin, 1994, tr.132-133.

hoán dụ để chỉ người tu hành chứ hoàn toàn không phải để miêu tả y phục cụ thể trên người Kiều khi nàng vừa xuất hiện tại am Chiêu Ẩn của vãi Giác Duyên sau khi trốn khỏi gác Quan Âm trong vườn nhà Hoạn Thư.

Vậy không thể nói Nguyễn Du đã mặc quần áo Việt Nam cho các nhân vật của Thanh Tâm Tài Nhân được.

2. Phan Ngọc viết: “*Ban ngày*. Gốc ở từ Khmer *pêl* là lúc, *thngay* là mặt trời. Ban ngày là lúc có mặt trời” (BPN, tr.41).

Nhưng *pêl* lại là một từ Khmer (Khm.) gốc Sanskrit (Skt.), bắt nguồn ở danh từ *velā*, có nghĩa là giờ, khi, lúc, thời kỳ, v.v.. Mối quan hệ Khm.*pêl* < Skt.*velā* là một hiện tượng mà các tương ứng ngữ âm đập ngay vào mắt. Thứ nhất, giữa Khmer và Sanskrit, nguyên âm chính ở đây là một. Thứ hai, đã thành quy luật hiện tượng Khm.*p* < Skt.*v*:

- Khm.*piêt* (âm nhạc) < Skt.*vādyā*;
- Khm.*pianô* (con khi) < Skt.*vānara*;
- Khm.*pichây* (sự chiến thắng) < Skt.*vi-jaya*;
- Khm.*pruk* (cây) < Skt.*vrkṣa*;
- Khm.*pêch* (lời nói) < Skt.*vacas*; v.v..

Thứ ba, cũng là hiện tượng bình thường vì đã thành quy luật việc âm tiết thứ hai của từ Sanskrit đã rụng mất khi đi vào tiếng Khmer nhưng phụ âm đầu của nó thì trở thành âm cuối của âm tiết trước trong tiếng Khmer:

- Khm.*chial* (cái sọt) < Skt.*jāla* (lưới, phen);
- Khm.*đôl* (cái cân) < Skt.*tulā*;

- Khm.*tial* (cùn, lự) < Skt.*dalita*;
- Khm.*nil* (xanh) < Skt.*nīla*;
- Khm.*phal* (diệp cày) < Skt.*phāla*; v.v..

Vậy *pêl* là một từ Khmer gốc Sanskrit nên tất nhiên nó chẳng có liên quan gì đến từ *ban* trong *ban ngày* của tiếng Việt còn *ban* là một từ Việt gốc Hán hiển nhiên bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 班 mà âm Hán Việt hiện đại là... *ban*, có nghĩa là thứ tự trong, không gian hoặc thời gian (*Từ hải*, nghĩa 3: thứ đệ dã, vị thứ dã).

Phan Ngọc còn khẳng định rằng *bây* trong *bây giờ* cũng do *pêl* của tiếng Khmer mà ra (xem BPN, tr.46). Nhưng cũng như đối với *ban*, chính nguồn gốc Sanskrit của *pêl* đã loại trừ mối quan hệ giữa nó với từ *bây* của tiếng Việt. Cách đây hơn 45 năm, Phan Khôi đã chứng minh rằng *bây* là kết quả của một sự nói riu hai tiếng *bằng này*, cũng như *bấy* của *bằng ấy* và *bao* của *bằng nào* (6). Đây là một cách giải thích rất đáng tin vì có căn cứ vững chắc.

3. Phan Ngọc viết: “*Bài bây*. Từ gốc Khmer *pai* là cầu thả, *piây* là hư hỏng, *bài bây* do đó có nghĩa là xấu xa” (BPN, tr.40).

Chính Đào Duy Anh đã giảng rất đúng rằng *bài bây* là “trò liêu lĩnh, trò vô sĩ” (Bg, tr.25). Vậy câu “Lão kia có giở bài bây” có nghĩa là nếu lão kia (chỉ Mã giám sinh) có giở trò xằng bậy. Trong cấu trúc *giở bài bây* thì *bài* nhất thiết phải là danh từ vì người ta chỉ có thể nói: *giở ngón gian lận*, *giở trò lưu manh*, *giở mánh* xỏ lá, *giở*

(6) Việt ngữ nghiên cứu, Văn nghệ, Hà Nội, 1955, tr.130-135 và 142-143.

thói dè tiện, v.v.. chứ không thể nói “giở gian lận”, “giở lưu manh”, “giở xô lá” “giở dè tiện”, v.v.. Khẳng định như Phan Ngọc rằng *bài bậy* ở đây là xấu xa (tính từ) là đã không đếm xỉa gì đến đặc điểm cú pháp của cấu trúc đang xét. *Bài bậy* thực chất là một từ tổ danh từ trong đó *bài* có nghĩa là trò, là ngón, là thói, v.v.. còn *bậy* là tính từ và có nghĩa là xằng bậy. *Bậy* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 非, có nghĩa là sai, trái, mà âm Hán Việt hiện đại là *phi* còn âm xưa chính là... *bậy*. Vậy *bậy* cũng không liên quan gì đến tiếng Khmer *piai* – chứ không phải “*piây*” – có nghĩa là hư hỏng vì đây lại là một từ Khmer gốc Sanskrit bắt nguồn ở từ *vy-aya*, có nghĩa là hư hỏng, tàn lụi. Còn về âm lý thì Khm.*piai* < Skt.*vy-aya* là hiển nhiên mà riêng mối quan hệ Khm.*p* < Skt.*v* thì đã được chứng minh ở mục 2.

4. Phan Ngọc viết: “*Bàn bạc*. *Bạc* là gốc từ Khmer *piêc* là nói, tức là bàn và nói, không phải từ láy âm” (BPN, tr.41).

Thực ra, *piêk* (chữ “c” của Phan Ngọc chính là [k]) là một từ Khmer gốc Sanskrit bắt nguồn ở *vakti* có nghĩa là lời nói. Xin thuyết minh một chút về mối quan hệ Khm.*piêk* < Skt.*vakti*. Thứ nhất, việc âm tiết thứ hai (-*ti*) của *vakti* bị bỏ hẳn khỏi tiếng Khmer là hiện tượng có thể thấy một cách “đại trà” nên bất tất phải chứng minh. Thứ hai, âm cuối của *piêk* và của *vak(ti)* chỉ là một. Thứ ba, mối quan hệ Khm.*p* < Skt.*v* đã được chứng minh. Thứ tư, Khm.*iê* (*ia*). < Skt.*a* có thể thấy được qua hàng loạt thí dụ:

- Khm.*piathia* (sự hành hạ) < Skt.*vadha*;
- Khm.*piêt* (tán bẹp) < Skt.*vadh*;

- Khm.*piês* (bịt, bọc, tráng v.v..) < Skt.*vas*;
- Khm.*chia* (là, “to be”, “être”) < Skt.*ja*;
- Khm.*riêng* (hình dáng) < Skt.*raṅga*; v.v..

Vậy *piêk* của tiếng Khmer chẳng có liên quan gì đến *bạc* trong *bàn bạc*, còn *bàn bạc* thì lại là âm cổ Hán Việt của hai chữ 辯 白 mà âm Hán Việt hiện đại là *biện bạch* và âm Quảng Đông hiện đại là *pàn pək*. Phan Ngọc đã đúng ở một điểm duy nhất: *bàn bạc* không phải là một từ láy âm.

5. Phan Ngọc viết: “*Bơ vơ*. *Vơ* nghĩa là không chắc chắn (nói *vơ*), không có căn cứ, cơ sở (*nhận vơ*). Về cấu tạo, xem *bát ngát*” (BPN, tr.60). Còn ở mục *bát ngát*, tác giả đã viết: “*b-* là tiền tố để tạo nên những từ láy có nghĩa tình cảm như *bơ ngỡ*, *bùi ngùi*, *bằng lăng*” (BPN, tr.44). Ý Phan Ngọc muốn nói rằng trong *bơ vơ* thì *b-* cũng là một tiền tố để tạo nên từ láy có nghĩa tình cảm.

Nhưng thật khó mà biết được *bơ vơ*, *bát ngát* và *bằng lăng* chỉ những tình cảm nào trừ phi nói liều rằng *bát ngát*, chẳng hạn, là tình cảm của cánh đồng, còn *bằng lăng* thì là tình cảm của bầu trời, v.v.. Thật ra chỉ vì quá say mê với hiện tượng hình vị nhỏ hơn âm tiết (ở đây là “tiền tố” *b-*) nên Phan Ngọc đã quên bẵng đi rằng *bơ* đích thực là một từ có nghĩa như chính ông đã thừa nhận tại mục “*bơ thờ*” ngay ở trên. Ông đã viết: “*Bơ* là không có gì hết, như ta vẫn nói *tình bơ*, *bơ đi* tức là coi như không (...)” (BPN, tr.60). Xin nói thêm: đây chính cũng là *bơ* trong *cầu bắt cầu bơ* mà nghĩa theo mặt chữ là “hai lần cầu cứu vào chỗ trống không” (cầu bắt = cầu bơ = kêu cứu vào chỗ không có gì, không có ai) còn nghĩa thông dụng hiện hành là *bơ vơ*, không nơi nương

tựa. Từ *bơ* cũng còn được thấy trong khẩu ngữ của phương ngữ Nam Bộ với các từ tổ *bơ miệng*, *bơ mỏ*, nghĩa là mỏ không, miệng trống; chẳng có cái chi mà nhét vào... bụng. Vậy *bơ vơ* cũng không phải là từ láy âm vì đó đích thực là một tổ hợp đẳng lập.

6. Phan Ngọc viết: “*Cả*. Chữ *cả* Mường là lớn, đây có nghĩa là to lớn với sắc thái không gì lớn bằng” (BPN, tr.68).

Chúng tôi xin phụ chú rằng ở đây, từ *cả* của cả tiếng Mường lẫn tiếng Việt đều là mượn từ tiếng Hán mà nguyên từ (etymon) là một từ ghi bằng chữ 𡗗 có nghĩa là to lớn, cao cả, mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *giả* (*Từ hải*: giai ả thiết, âm giả, mã vận) còn âm xưa thì lại đúng là... *cả* (*Quảng vận*: cổ nhã thiết, thuộc vận bộ mã). Các cuốn từ điển Hán Việt thông dụng đã phiên âm nhầm chữ này thành *hở* (Nguyễn Quốc Hùng) hoặc *hỗ* (Đào Duy Anh, Đỗ Văn Đáp, Thiều Chửu). Nhưng một chữ thuộc thanh mẫu *kiến* và vận bộ *mã* thì không thể đọc thành “hở” hoặc “hỗ” được.

Tóm lại, *cả* là một từ Việt gốc Hán thuộc loại “lão làng” vì nó rất xưa và theo chúng tôi thì nó đã được mượn mượn nhất cũng vào đời nhà Hán cai trị nước ta.

7. Phan Ngọc viết: “*Coi sóc*. *Sóc* là gốc ở từ Khmer *xrās* nghĩa là lầy hàng rào rào lại; do đó *coi sóc* là trông nom cẩn thận” (BPN, tr.81.)

Thực ra *sóc* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 畜, có nghĩa là chăn nuôi, nuôi dưỡng, vun xới, bồi dưỡng<sup>(7)</sup>, mà âm Hán Việt hiện đại là *súc* còn âm xưa thì lại là... *sóc*.

(7) Xem các nghĩa 1,2,3 của chữ này trong Hán ngữ đại tự điển, Thành Đô, 1993.

8. Phan Ngọc viết: “*Con*. Gốc ở từ Khmer *kal* với nghĩa đơn thuần là lúc” (BPN, tr.91).

Vấn đề không “đơn thuần” như thế. Thứ nhất, *kal* là một từ Khmer gốc Sanskrit, bắt nguồn ở danh từ *kalā*, có nghĩa là phần, bộ phận, phần thời gian, v.v.. Thứ hai, vì từ *kal* có gốc Sanskrit nên tất nhiên nó chẳng liên quan gì đến *con* trong *con mưa*, *con gió*, *con giạn*, *con buồn*, v.v. của tiếng Việt, vốn là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 根 có nghĩa là rễ, là nguồn gốc, mà âm Hán Việt thông dụng hiện đại là *căn*, âm chính thống hiện đại là *cân* (âm này chỉ tồn tại trên lý thuyết), còn âm Hán Việt cổ đại thì lại chính là... *con*. *Con* có nghĩa gốc là rễ, là gốc, rồi mới có nghĩa phái sinh là nguồn gốc (như có thể thấy trong *nguồn con*). Với nghĩa là gốc cây, *con* đã được dùng theo hoán dụ để chỉ khái niệm “cây” trong phương ngữ Bắc Trung Bộ (còn *cây* trong tiếng Việt phổ thông thì bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 莖, cũng có nghĩa là rễ, mà âm Hán Việt hiện đại là *cai*). Với nghĩa là nguồn gốc của sự việc, *con* lại được dùng theo hoán dụ để chỉ cái diễn tiến của chính sự việc đó như trong *con mưa*, *con bão*, *con giạn*, *con buồn*, v.v..

9. Phan Ngọc viết: “*Can qua*. *Can* là cái gậy để đánh, qua là cái giáo, nghĩa rộng là chiến tranh, ở khía cạnh giao chiến” (BPN, tr.71).

Có lẽ trong khi sửa chữa *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh, Phan Ngọc đã tư tưởng đến danh từ *canne* (= cái gậy) của tiếng Pháp (người thông thạo nhiều thứ tiếng đôi khi vẫn bị “ảo ảnh” như thế) nên mới ra nông nổi chẳng. Còn sự thật thì xưa nay ai cũng hiểu *can* 干 là cái khiên, cái mộc, cái lá chắn. Chính Đào Duy Anh

đã giảng rất đúng: “Can là cái mộc để che, qua là cái mũi qua để đâm. *Can qua* là binh khí; nghĩa rộng là cuộc đánh nhau, cuộc chiến tranh” (Bg, tr.50). Có lẽ Phan Ngọc muốn chứng minh rằng mình thực sự có sửa Đào Duy Anh nên mới giảng như thế chẳng? Thực ra Hán tự cũng có một chữ *can* 杆 có nghĩa là cái gậy nhưng chữ này chẳng có liên quan gì đến hai chữ *can qua*.

10. Về câu “Dễ dò rốn bể, khôn lường đáy sông”, Phan Ngọc đã theo “ngữ pháp của sự đối xứng” mà giảng rằng ở đây “khôn là không khôn (...). Khôn cũng có nghĩa như khéo, ta vẫn nói khôn khéo. Tức là dò rốn bể là chuyện khó và lường đáy sông là chuyện đại” (BPN, tr.138).

Chỉ có Phan Ngọc mới hiểu tính từ *khôn* như thế – và hiểu sai – chứ ai cũng hiểu một cách bình thường rằng *khôn* ở đây nghĩa là khó. Và *khôn lường đáy sông* chỉ rất đơn giản là khó lường đáy sông đó mà thôi.

11. Về hai tiếng *dày dày* trong câu “Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên”, Phan Ngọc đã giảng rằng đó là “mỡ màng”, “phớp phớp” (BPN, tr.128). Tả thân hình của một người đẹp sắc nước hương trời mà bắt người đọc phải nghĩ đến mấy tiếng “mỡ màng”, “phớp phớp” thì nghe... ghê rợn quá. Tòa thiên nhiên Thúy Kiều khoả thân mà toàn những mỡ và thịt như thế thì Thúc Kỳ Tâm chỉ có nước... chạy dài chứ làm sao mà “Sinh càng một tỉnh mười mê” đến nỗi “trăm nghìn đổ một trận cười như không”!

Với mấy tiếng *dày dày*, Nguyễn Du chẳng qua chỉ muốn nói rằng: Đấy, nó “lồ lợ” ra đấy; nó “nồng nồng” ra đấy, có nhìn thì nhìn. Thúc Sinh đã nhìn, đã ngắm và đã chấm. Chấm là chấm cái tấm thân “mai cốt cách” kia

chứ nếu ưa “phớp phớp”, “mỡ màng” thì chẳng thà... ôm đại Tú bà còn hơn. Tóm lại, *dày dày* và cả câu thơ đang xét chẳng qua chỉ là một hình thức uyển ngữ mà thôi.

12. Phan Ngọc viết: “*Dò la*. *La* nghĩa gốc ở chữ *las* Khmer là rõ ràng, sau này vì không đứng một mình nên mất nghĩa. Do đó nó có nghĩa là tìm tòi cặn kẽ” (BPN, tr.140).

Thực ra, tiếng Khmer *las* chẳng có liên quan gì đến từ *la* trong *dò la* của tiếng Việt vì đó là một từ Khmer gốc Sanskrit bắt nguồn ở căn tố LAS, có nghĩa là lấp lánh, chói lòa, hiện ra. Còn *la* thì lại là một từ Việt gốc Hán và chính nó là âm Hán Việt hiện đại của chữ 邏 có nghĩa là đi vòng quanh mà quan sát động tĩnh, nghĩa là đi tuần tra. Còn *dò* là âm xưa của chữ 遊 và *du la* 遊邏 là... *dò la*, nghĩa là hai tiếng này đã nằm trong một cấu trúc tiếng Hán sẵn có. Nhưng *dò* trong *dò la* (xin ghi là *dò<sup>1</sup>*) lại ngẫu nhiên có một từ đồng âm là *dò* trong *thăm dò* (xin ghi là *dò<sup>2</sup>*), cũng là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 𨾏, có nghĩa là rình rập, “dò la”, mà âm Hán Việt hiện đại cũng là *du*. Do không nắm vững từ nguyên mà ngày nay người ta hiểu nghĩa của *dò* trong *dò la* bằng nghĩa của *dò<sup>2</sup>* trong khi lẽ ra nó phải là *dò<sup>1</sup>*. Vì vậy mà *dò la* không còn là đi vòng quanh đây đó trong phạm vi trách nhiệm để tuần tra mà lại có nghĩa là dòm ngó, rình rập để thu thập những gì cần biết.

13. Đào Duy Anh đã giảng hai tiếng *dùi mài* trong câu “Ngẩn ngơ trăm nỗi, dùi mài một thân” là “chỉ cái thân đau khổ như bị dùi bị mài” (Bg, tr.109). Chúng tôi không cho rằng một lời giảng như thế là đúng nhưng dù sao thì nó cũng chưa “tân kỳ” bằng lời giảng có sửa chữa

sau đây của Phan Ngọc: “Chỉ cái thân đau khổ như cái dùi bị mài (Chúng tôi nhấn mạnh – HT). Chữ dùi mài ở đây theo nghĩa gốc là cái dùi bị mài để làm thành cái kim. Sau này, khi chuyển thành động từ, nó có nghĩa là làm việc kiên nhẫn, không kể khó khăn, vất vả, còn cái gốc bị quên đi” (BPN, tr.148).

Thành ngữ Trung Hoa có câu *ma chữ thành châm* (mài cái chày, cái dùi thành cây kim), đồng nghĩa với câu tiếng Việt *có công mài sắt, có ngày nên kim*, để nói về tác dụng tích cực của sự kiên nhẫn. Tự cổ chí kim, chẳng có ai hiểu đó là cái chày, cái dùi hoặc cục sắt cảm thấy đau đớn vì bị mài mòn thì làm sao có thể nói như Phan Ngọc rằng đó là cái nghĩa gốc đã bị quên đi? Cái “nghĩa” này chẳng qua là do Phan Ngọc sáng tác ra mà thôi. Do đó mà cũng chẳng có chuyện hai tiếng *giùi mài* (chúng tôi chủ trương viết *giùi* với *gi-*) “trở thành động từ” vì tự chúng đã là động từ ngay trong cái cấu trúc ghép đẳng lập đó rồi. *Giùi* là biến thể tiền kỳ của *giỏi* trong *trau giỏi*; *giùi/giỏi* là đánh cho bóng, *mài* là chà cho nhẵn. Hai tiếng *giùi mài* đi chung với nhau để nói lên sự kiên trì và sự mải mê đến nỗi quên hết mọi sự vật chung quanh nhằm tập trung tinh thần cho công việc. Từ đây mới nảy ra cái ý “trơ trọi”, “lẻ loi”... và *giùi mài một thân*, theo chúng tôi, chỉ là “thui thủi một mình”, đúng như Nguyễn Quảng Tuân đã giảng (8).

14. Chữ *đồng* trong *đồng cốt* đã được Đào Duy Anh giảng như sau: “Người đệ tử của thần tiên trong Đạo giáo tự xưng là đồng tử của thần tiên nên người ta thường gọi tắt là ông *đồng*” (Bg, tr.136). Phan Ngọc chỉ lược bỏ mấy tiếng mà giữ lại gần như nguyên vẹn lời giảng của

(8) Truyện Kiều, khảo đính và chú giải, KHXH, 1995, tr.168.

Đào Duy Anh (xem BPN, tr.172), nghĩa là ông đã thừa nhận từ nguyên của từ *đồng* trong *đồng cốt* do Đào Duy Anh đưa ra.

Rất tiếc rằng sự thật lại không phải như thế vì *đồng* trong *đồng cốt* lại có nghĩa gốc là cái kiếng, cái gương. Thật vậy, A. de Rhodes đã ghi nhận và giảng như sau: “*Đồng*, cái *đồng*. *Gương*, kiếng. *Gương*. Cùng một nghĩa. *Soi đồng*: Nhìn vào gương để làm phù chú. *Làm đồng*, *làm cốt*: Bà phù thủy nhìn vào gương để làm phù chú. *Thầy đồng*: Thầy phù thủy sử dụng gương, chiếu kính. *Mời đồng*: Mời những thầy phù thủy sử dụng gương, chiếu kính” (9). Cứ như trên thì các ông *đồng*, bà *đồng* đã được gọi theo hoán dụ bằng tên của chính cái công cụ có tính chất đặc trưng mà họ sử dụng để hành nghề. Đặc điểm của nghề *đồng bóng* còn được phản ánh trong thành ngữ *ngôi đồng chiếu kính* mà Huỳnh-Tịnh Paulus Của đã ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị*.

Chẳng qua, do *đồng* (= gương) đã trở thành một từ cổ và do nhiều người cũng không nắm rõ đặc điểm của nghề *đồng bóng* nên Đào Duy Anh mới đoán rằng *đồng* là do “đồng tử của thần tiên” mà ra!

15. Phan Ngọc viết: “*Gai góc*. *Góc* không phải là cái góc mà do chữ *kok* Khmer nghĩa là dày đặc, gai dày đặc; vì *góc* không đứng một mình với nghĩa này nên mất nghĩa, vả lại do hình thức có vẻ như láy âm cho nên *gai góc* chuyển nghĩa như *chông gai*” (BPN, tr.183).

Cách ghi âm của Phan Ngọc về từ có nghĩa là “dày đặc” trong tiếng Khmer (*kok*) là không thích đáng vì yếu

(9) Bản dịch của Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính, KHXH, 1991.

ố cuối âm tiết ở đây là *visarga*, thể hiện trong văn tự Khmer bằng hai khuyên tròn nhỏ (:). Đó thực chất là nốt *h* vô thanh [h]. Nhưng giả sử cách ghi âm của Phan Ngọc có hợp lý thì cái từ có nghĩa là dày đặc đó của tiếng Khmer cũng chẳng có liên quan gì đến từ *góc* trong *gai góc* của tiếng Việt như Phan Ngọc đã gán ghép một cách hoàn toàn vô đoán và phi lý.

*Góc* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 棘, có nghĩa là gai hoặc bụi cây gai, mà âm Hán Việt hiện đại là *cúc*. Từ này còn có một nghĩa rộng nữa là *góc cạnh* (*Từ hải*: “lãng liêm”) và xét theo nghĩa này, chúng tôi ngờ rằng *cúc* có quan hệ về nguồn gốc với *giác* 角 (= góc) mà âm Hán Việt xưa là *góc* nhưng âm chính thống hiện đại phải là *các/cóc*. Nhưng dù sự thật có như thế nào thì *gai* trong *gai góc* cũng chỉ có quan hệ từ nguyên với *cúc* chứ không liên quan gì đến cái từ có nghĩa là “dày đặc” kia của tiếng Khmer.

16. Phan Ngọc viết: “*Lăn lóc*. *Lăn* là chạy bằng cách chuyển động tròn thân mình, *lóc* là chữ láy với hậu tố -óc để chỉ sự kéo dài như *trần trọc*” (BPN, tr.258).

Có lẽ vì quá say sưa với các “khuôn dẫn xuất” để tạo từ láy mà Phan Ngọc đã quên – hoặc không hề biết – rằng *lóc* là một từ độc lập, tất nhiên là có nghĩa cụ thể và riêng biệt mà Huỳnh-Tịnh Paulus Của đã ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị* và giảng như sau: “*Lóc*. Lăn lăn đưa mình tới, chuỗi tới (...) Lăn lóc. Và lăn và lóc, chịu khó nhọc ghe đàng”. Xin nói thêm rằng đây cũng là từ *lóc* trong *khóc lóc*, một từ láy giả hiệu rút ngắn từ thành ngữ *khóc lăn khóc lóc* dùng để miêu tả việc biểu hiện chữ hiếu bằng cách lăn ra trên mặt đường mà khóc trong đám tang ngày xưa.

Vậy *lăn lóc* – và cả *khóc lóc* nữa – không phải là từ láy.

17. Phan Ngọc viết: “*Hoi*. Gốc ở chữ *hôi* Khome là bay ra, tức là cái bay ra từ một vật” (BPN, tr.226). Rõ là khó tin.

Thực ra, *hơi* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 氣, có nghĩa là... hơi, mà âm Hán Việt hiện đại là *khí*.

Về mối quan hệ *h ~ kh*, thì *hơi ~ khí* cũng giống như:

– *hang* (hốc) ~ *khanh* 坑 (= hang);

– (hất) *hủi* ~ (trừ) *khử* 去 ;

– *hiếm* (hôi) ~ *khiếm* 欠 (= thiếu);

– (hiếm) *hóc* ~ *khúc* 曲 (quanh co);

– (lỗ) *hổng* ~ *khổng* 孔 (= lỗ hổng); v.v..

Còn về mối quan hệ *oi ~ i*, thì *hơi ~ khí* cũng giống như:

– *dời* (nhà) ~ (thiên) *di* 移 ;

– *lơi* (ra) ~ *ly* 離 (= rời);

– (cơ) *ngơi* ~ *ngi* 宜 ;

– *gởi* (gắm) ~ *ký* 寄 ;

– (ca) *ngợi* ~ *ngị* 議 ; v.v..

Cuối cùng mối quan hệ thanh 1 ~ thanh 5 giữa *hơi* và *khí* chẳng phải là điều gì khó chứng minh nên xin miễn nêu dẫn chứng.



18. Phan Ngọc viết: “*Lênh đênh*. Chỉ việc trôi trên mặt nước, phiêu giạt. *Đênh* Khơme là đuổi, đánh. Về cấu tạo từ, xem *lã chã*” (BPN, tr.264). Phan Ngọc nhắc đến mục “*lã chã*” để khẳng định rằng trong *lênh đênh* thì *đênh* là “chữ chính ở sau” còn *lênh* là yếu tố láy trong đó *l-* là tiền tố còn *-ênh* là hậu tố, điệp vận của chữ sau (của *đênh*) để đóng vai trò “hình vị nối liền” (Xem BPN, tr.252).

Từ *đênh* của tiếng Khmer thực ra chẳng có phận sự gì ở đây cả vì *lênh đênh* là hai hình vị Việt gốc Hán bắt nguồn ở một ngữ ghi bằng hai chữ 伶 仃, có nghĩa là cô đơn, lẻ loi, không nơi nương tựa, mà âm Hán Việt hiện đại là *linh đĩnh*. Về mối quan hệ *ênh ~ inh*, người ta có hàng loạt thí dụ: *bệnh bông ~ bình bông; bệnh ~ bịnh; kênh rạch ~ kinh rạch; mệnh mông ~ minh mông; hoan nghênh ~ hoan nghinh; v.v..*

19. Phan Ngọc viết: “*Lượt*. Do chữ Khơme *loc* là lần” (BPN, tr.278).

Thực ra, *lượt* là một từ Việt gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 列 mà âm Hán Việt hiện đại là *liệt*, có nghĩa là thứ tự trên dưới, trước sau trong không gian hoặc trong thời gian. Và mối quan hệ *-uơ ~ -iê*, người ta cũng có hàng loạt thí dụ:

- (ốc) *bươu ~ biêu* 𪛗 ;
- *chườm* (nước nóng) ~ *triêm* 沾 ;
- *chượp* (cá ướp để làm nước mắm) ~ *triếp* 𪛗 ;
- *t uom* (tát) ~ *tiêm* (tát) 織 ( 悉 ) ;

- (đi) *tướt ~ tiết* 泄 ;
- *trườn* (tới) ~ *triền* 蹣 ; v.v..

20. Phan Ngọc viết: “*Ngoài* là gốc Bahnar *ngoai*, trong là gốc Khơme *khnong*, chứ không phải gốc Hán” (BPN, tr.335).

Thực ra, *ngoai* là một từ mà tiếng Bahnar đã mượn của tiếng Việt *ngoài*, còn *ngoài* của tiếng Việt chỉ đơn giản là âm xưa của chữ 外 mà âm Hán Việt hiện đại là *ngoại*. Mối quan hệ *ngoài ~ ngoại* biểu hiện ở tương ứng *thanh 2 ~ thanh 6*, trong đó *thanh 2* bao giờ cũng xưa hơn, có thể được chứng minh qua nhiều thí dụ:

- (muôn) *loài ~ (chúng) loại*;
- (lãng) *loàn ~ (lãng) loạn*;
- (lỏa) *lô ~ (lỏa) lộ*;
- *mô* (mả) ~ *mộ* (chí);
- (nhu) *mì ~ (nhu) mị*;
- *nề* (hà) ~ (câu) *nệ*;
- (nổi) *niêm ~ (kỷ) niêm*;
- (khiêm) *nhường ~ (khiêm) nhượng*; v.v..

*Ngoài ~ ngoại* là một tương ứng nằm trong một hệ thống tương ứng chặt chẽ và phong phú như thế thì ta nỡ nào rút cái từ *ngoài* ra mà gán cho nó cái nguồn gốc Bahnar.

Còn *trong* thì cũng không thể nào do tiếng Khmer *khnong* mà ra được, chỉ đơn giản vì nó là âm xưa của chữ 中 mà âm Hán Việt hiện đại là *trung*. Mối quan hệ

*trong* ~ *trung* thể hiện bằng tương ứng -*ong* ~ -*ung* cũng có thể được chứng minh bằng hàng loạt thí dụ:

- (hình) *dong* ~ (hình) *dung*;
- (lính) *dông* ~ (hương) *dũng*;
- *tông* (bách) ~ *tùng* (bách);
- *tông* (thư) ~ *tùng* (thư);
- (tùy) *tông* ~ (tùy) *tùng* (Trên đây là ba chữ *tông*/*tùng* khác nhau); v.v..

Trong điều kiện của cả một hệ thống tương ứng như trên mà cố tình rút từ *trong* ra khỏi đó để gán cho nó cái nguồn gốc Khmer kia thì là hoàn toàn vô đoán.

\*  
\* \*

Trở lên là 20 chỗ sai sót của Phan Ngọc mà chúng tôi đã tạm nhặt ra từ *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh do ông sửa chữa. Sự lựa chọn của chúng tôi có ý nhắm vào những trường hợp có liên quan đến từ nguyên và từ láy âm, là những lĩnh vực mà trước đây Đào Duy Anh đã không chú ý đến. Ngược lại, Phan Ngọc đã đặc biệt quan tâm đến hai lĩnh vực này nhưng chính tại đây ông đã bộc lộ sở đoản của mình một cách sinh động nhất. Về từ nguyên, BPN có những khuyết điểm như sau:

Một là Phan Ngọc đã không hề quan tâm đến những mối tương ứng ngữ âm có quy luật giữa các từ được so sánh. Thao tác của ông rất đơn giản: ông chỉ cần tìm xem hai từ đồng nghĩa hoặc cận nghĩa trong hai ngôn ngữ được xét có đồng âm hoặc cận âm với nhau hay

không. Nếu có thì chúng có quan hệ từ nguyên. Thực ra, đó có thể chỉ là một sự trùng hợp hoàn toàn ngẫu nhiên mà trường hợp của tính từ *bad* trong tiếng Anh và tính từ *bad* trong tiếng Iran (đều có nghĩa là xấu) đã trở thành một thí dụ điển hình, mặc dù hai ngôn ngữ này cũng có họ hàng xa với nhau.

Lại có nhiều trường hợp hai từ đồng nghĩa của hai ngôn ngữ lại cận âm, thậm chí đồng âm với nhau nhưng đó chỉ là do ngôn ngữ này đã vay mượn của ngôn ngữ kia mà thôi. Hiện tượng này rất phổ biến tại Đông Dương là khu vực mà sự đan xen văn hóa và ngôn ngữ rất phức tạp. Ngược lại có nhiều trường hợp mà những từ cùng gốc trong hai ngôn ngữ lại có cách phát âm khác hẳn nhau, chẳng hạn tiếng Pháp *évêque* và tiếng Bồ Đào Nha *bispo* đều bắt nguồn từ tiếng La Tinh *episcopus* (giám mục). Vậy nếu không căn cứ vào những luật đối ứng ngữ âm chặt chẽ khi phân tích về từ nguyên thì kết luận sẽ rất ít có giá trị hoặc hoàn toàn không có.

Hai là Phan Ngọc đã không quan tâm đến lịch sử của ngôn ngữ đang xét – trong đó có lịch sử từ vựng – và lịch sử của tộc người nói ngôn ngữ đó khi tiến hành so sánh nên đã luôn luôn phạm lỗi đem râu ông nọ cắm cằm bà kia như chúng tôi đã phân tích cụ thể ở trên: nhiều từ Khmer gốc Sanskrit đã bị ông cho là cùng gốc với những từ Việt gốc Hán. Chính vì không chú ý đến các lĩnh vực trên đây mà có người đã khẳng định một cách ngộ nghĩnh rằng tiếng Khmer *kuj* (dương vật) là do tiếng Pháp *couille* (tinh hoàn) mà ra mặc dù trước lúc tiếp xúc với tiếng Pháp thì người Khmer đã có *kuj* rồi, vì đây là một từ Khmer gốc Sanskrit bắt nguồn ở từ *guhya* (còn Pali là *guyha*) cũng có nghĩa là... cái đó.

Ba là vì quá hồn nhiên mà Phan Ngọc đã thực hiện “đại trà” cái kiểu khẳng định như sau: “*Ai* gốc ở từ *Brâu* *côai* là người” (BPN, tr.28); “*bạc* là gốc từ *Khmer piêc* là nói” (BPN, tr.44); “*bông* từ gốc *Mã Lai* là *bunga*” (BPN, tr.59); “*mãng* là nghe, gốc ở chữ *mãng* Mường là nghe” (BPN, tr.284); “*ngoài* là gốc *Bahnar ngoai*” (BPN, tr.335) v.v.. Một cách diễn đạt như thế đã buộc người đọc hiểu rằng *ai* của tiếng Việt là mượn ở tiếng *Brâu*; *bạc*, ở tiếng *Khmer*; *bông*, ở tiếng *Mã Lai*; *mãng*, ở tiếng *Mường* còn *ngoài* thì ở tiếng *Bahnar*! Điều này trái hẳn với dụng ý của Phan Ngọc là muốn người ta hiểu rằng những cặp từ Việt - *Brâu*, Việt - *Khmer*, Việt - *Mã Lai*, Việt - *Mường*, Việt - *Bahnar* trên đây là những cặp từ cùng gốc. Cách diễn đạt đang xét là một cách diễn đạt không được phép vì đó là một lỗi sơ đẳng trong cách diễn đạt từ nguyên học.

Bây giờ xin nói qua về lý thuyết từ láy âm của Phan Ngọc.

Đối với toàn bộ các âm tiết được xem là yếu tố láy, Phan Ngọc đã cho rằng chúng đều gồm có một tiền tố và một hậu tố. Trong từ láy phụ âm đầu, *bê bàng* chẳng hạn, thì *bê* là tiếng chính còn *bàng* là tiếng láy trong đó *b-* là tiền tố láy lại âm đầu của tiếng chính và *-ang* là hậu tố diễn đạt ý nghĩa khái quát chung cho cả khuôn dẫn xuất. Trong từ láy vần, *tân mân* chẳng hạn, thì *mân* là tiếng chính còn *tân* là tiếng láy trong đó *t-* là tiền tố diễn đạt ý nghĩa khái quát chung cho cả khuôn dẫn xuất và *-ân* là hậu tố láy lại vần của tiếng chính. Nhưng nếu đúng như thế thì đâu là thân từ của *bàng*, của *tân*, và của toàn bộ những tiếng láy khác? Đã không có thân từ thì căn cứ vào đâu mà phân định tiền tố và hậu tố? Cái lý thuyết Phan Ngọc về tiền tố và hậu tố trong từ láy

âm xem ra rất bấp bênh vì chính lý thuyết gia cũng không nắm được những khái niệm mà mình vận dụng. Chúng tôi chưa thấy công trình ngữ học nào mà việc phân định tiền tố và hậu tố lại không lấy thân từ làm căn cứ. Hay là ông Phan Ngọc cũng muốn đi con đường của ông Hồ Lê<sup>(10)</sup> là lật nhào các khái niệm chuyên môn sẵn có để làm một cuộc đổi đời trong ngữ học?

Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai trong lý thuyết Phan Ngọc về từ láy mà chúng tôi muốn nêu lên là sự khái quát hóa ý nghĩa của các lớp hình thái học được tạo ra bằng phương pháp láy cũng tỏ ra không ổn như chúng tôi đã có lưu ý tại mục 5 ở trên. Phan Ngọc đã nói một cách rất tự tin rằng mỗi lớp hình thái học “có trên 100 từ như thế cùng những nét nghĩa như nhau” (BPN, tr.49) hoặc “trong tiếng Việt có trên 140 từ như thế và đều được giải thích một cách nhất loạt” (BPN, tr.22), v.v.. Nhưng mới có năm bảy trường hợp mà Phan Ngọc đã cưỡng ép các từ như *bát ngát*, *băng láng* phải diễn đạt “tình cảm” rồi thì ai còn dám tin rằng “hàng trăm từ như thế mà lại cùng những nét nghĩa như nhau”! Chúng tôi mạo muội cho rằng phải đi con đường khác nếu muốn phát hiện ra bản chất đích thực của “hiện tượng láy” trong tiếng Việt chứ không thể tiến hành các thao tác mổ xẻ theo kiểu của các ông Tây đối với các “thí vật” bản xứ: tiếng Việt, theo chúng tôi, không có kiểu hình vị nhỏ hơn âm tiết. Người Việt không thể nhìn tiếng Việt bằng con mắt của người châu Âu.

(10) Liên quan đến Hồ Lê, có thể tham khảo: Anh Hoàng, “Giáo trình ngôn ngữ học đại cương ở bậc đại học và cao đẳng - nhận xét và kiến nghị”, Thông tin KH & CN TT-H, số 2.1997, tr.84-90.

Trở lên là mấy nhận xét tóm tắt về những chỗ yếu của Phan Ngọc trong công việc mà ông đã được nhà văn hóa tên tuổi Đào Duy Anh ủy nhiệm (?) cho thực hiện. Và nếu được phép phát biểu ý kiến cuối cùng thì xin nói thẳng: đối với *Từ điển Truyện Kiều*, chúng tôi vẫn ái mộ văn bản “chữa sửa” (Bg) chứ không phải văn bản đã “sửa chữa” (BPN).

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học & Công nghệ*  
Thừa Thiên – Huế, số 4.1997.

## Những chỗ sai khó ngờ trong *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân

Quyển *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân (Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1989) đã nằm trong tủ sách của chúng tôi ngót mười năm nay nhưng vì công kia việc nọ nên đối với nó chúng tôi cũng chỉ mới làm được chuyện cỡi ngựa xem hoa. Tuy nhiên chúng tôi vẫn phát hiện ra trong đó rất nhiều chỗ sơ sót mà sau đây là 30 trường hợp chọn lọc; xin mạn phép nêu ra để chất chính cùng tác giả và các bậc thức giả.

1. “*Áo cứ chàng, làng cứ xã* (Xã là chức dịch trong làng). Nói tính ỷ lại của người đàn bà, cũng như tính ỷ lại của những người dân trong thôn xóm, không thấy được vai trò làm chủ của mình! (tr.10).

Câu này đã bị tác giả chép sai và vì chép sai nên cũng đã giảng sai hẳn ý nghĩa đích thực của nó. Nguyên văn là “*Áo cứ tràng, làng cứ xã*” hoặc “*Áo cứ tràng, làng cứ lý trưởng*”. *Tràng* vốn là cái cổ áo (như đã được giảng trong *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* của A. de

Rhodes), nay được hiểu là vạt trước của chiếc áo dài. Nhưng dù có hiểu như thế nào thì đó cũng là một bộ phận của cái áo và đây là một cách hiểu hoàn toàn phù hợp với kiểu cấu trúc ngữ pháp - ngữ nghĩa của câu tục ngữ đang xét. Trong kiểu cấu trúc “A cứ B, C cứ D” này thì B luôn luôn là một bộ phận của A còn D luôn luôn là một bộ phận của C. Trong câu tục ngữ *Thuyền cứ mạn, quán cứ vách* chẳng hạn, thì *mạn* là một bộ phận của *thuyền* còn *vách* là một bộ phận của *quán*. Cũng vậy, trong câu tục ngữ đang xét thì *tràng* là một bộ phận của *áo* còn *xã* (trường) hoặc *lý trường* là một bộ phận của (dân) *làng*. Vì vậy mà đưa “chàng” (đối với “nàng”) vào đây thì rất lạc lõng: làm sao mà “chàng” lại có thể là một bộ phận của cái áo được! Câu tục ngữ thực ra không hề nói lên “tính ý lại của người đàn bà cũng như tính ý lại của những người dân trong thôn xóm”. Nó chỉ nói lên vai trò và trách nhiệm của người *xã trưởng* (hoặc *lý trưởng*) đối với làng và dân làng mà thôi.

2. “*Ba hoa chích chòe* (Chích chòe là một loài chim nhỏ hay kêu chiêm chiêm). Chê những kẻ hay nói lung tung về mọi chuyện linh tinh” (tr.22).

Tác giả đã nhầm con chim chích chòe với con chim chích. Chim chích mới đúng là một “loài chim nhỏ hay kêu chiêm chiêm” còn chích chòe thì lại là một loài chim to xấp xỉ con sáo, có bộ lông đen nhánh mà riêng ở bụng thì màu trắng, có tiếng hót rất liến thoắng và láu lỉnh, thỉnh thoảng lại điểm vào mấy tiếng nghe ra như “chích, chòe” nên mới được gọi là chim... chích chòe. Do cái tiếng hót liến thoắng và láu lỉnh của nó mà tên của con chim này mới được đưa vào thành ngữ “*ba hoa chích chòe*”, chứ con chim chích bé nhỏ với tiếng kêu chiêm chiêm kia thì “*ba hoa*” thế nào được!

3. “*Ba mươi sáu chước* (Do câu chữ Hán: Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách, nghĩa là trong ba mươi sáu chước, chạy đi là hơn cả). Ý nói là đi trốn là hơn” (tr.23).

Nhưng cái ý “*đi trốn là hơn*” là của mấy tiếng “*tẩu vi thượng sách*” còn “*ba mươi sáu chước*” lại là lời dịch của mấy tiếng “*tam thập lục kế*”. Vậy làm sao mà “*ba mươi sáu chước*” lại nói được cái ý “*đi trốn là hơn*”?

4. “*Chẳng phải đầu lại phải tai*. Ý nói: kẻ làm nên tội thì không việc gì, còn người ngoài cuộc lại phải trừng phạt” (tr.49).

Nguyên văn câu này là “*Chẳng phải đầu cũng phải tai*” và ở đây không nhất thiết có việc phạm tội mà nói chung là những chuyện rắc rối, phiền phức. Trong những chuyện phiền phức, rắc rối đó, người trong cuộc hoặc người tò mò đến xem (kể như nhập cuộc) có thể không gặp chuyện phiền phức này thì cũng gặp chuyện rắc rối khác. Câu tục ngữ này hoàn toàn chẳng có liên quan gì đến người thực sự ngoài cuộc cả.

5. “*Chồng chấp, vợ nói*. Nói cặp vợ chồng lẳng nhăng, không có cưới xin đàng hoàng” (tr.58).

*Từ điển thành ngữ Việt Nam* của Viện Ngôn ngữ học do Nguyễn Như Ý chủ biên (Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1993) cũng giảng giống như Nguyễn Lân. Nhưng hai tiếng *chấp, nói* hoàn toàn không nói lên chuyện “*lẳng nhăng*”, “*không có cưới xin đàng hoàng*” mà chỉ nói rằng đây là người chồng đã có ít nhất một đời vợ trước và người vợ đã có ít nhất một đời chồng trước, đúng như đã giảng trong *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức: “*Chấp nói* nhau mà làm vợ chồng, không phải một kèo một cột (Không phải lấy nhau lần đầu tiên khi mới lớn lên)”.

6. “*Chữ nhẫn là chữ tương vàng, ai mà nhẫn được thì càng sống lâu* (Tương là đối lẫn nhau). Khuyên nên nhịn nín để bảo đảm sự hòa hảo” (tr.62).

Tác giả đã nhầm: chữ *tương* ở đây không có nghĩa là “đối lẫn nhau”. *Tương* ở đây, chữ Hán là 鑲, có nghĩa là thếp, là viên bằng kim loại. “Chữ nhẫn là chữ tương vàng” có nghĩa là “Chữ nhẫn là một chữ thếp vàng (hoặc viên vàng)” đấy. “Nhẫn” ở đây cũng chẳng phải chỉ đơn giản là “nhịn nín để bảo đảm sự hòa hảo”. Hình như còn có cả một chút xíu phong vị *Thiền* ở trong đó nữa. Vì vậy nên mới nói “ai mà nhẫn được thì càng sống lâu”.

7. “*Cờ ngoài bài trong*. Nói người đứng ngoài góp ý cho người đánh cờ, hoặc ngồi xem bài bàn nước đánh với người đánh bài” (tr.76).

Nếu đúng như Nguyễn Lân đã giảng, thì vấn đề sẽ trở nên khó hiểu: tại sao lại phải dùng từ *ngoài* để nói về cờ và từ *trong* để nói về bài? Thực ra, đánh cờ thì phải bày các con cờ ra cho đối thủ cùng thấy (lối nói này xuất phát từ cờ tướng) còn đánh bài thì phải giấu các con bài của mình cho các tay bài khác không thể biết được. “*Cờ ngoài bài trong*” là như thế. Còn có một cách hiểu khác nữa là: Với cờ tướng, người ở ngoài mách nước thì sáng hơn người trong cuộc nhưng khi đánh bài thì chính người cầm bài mới nắm vững các con bài của mình hơn người ở ngoài.

8. “*Dẫu xây chín bậc phù đồ, chẳng bằng làm phúc cứu cho một người* (Phù đồ có nghĩa là cầu nổi). Ý nói: Cứu sống được một người có ý nghĩa lớn lao hơn làm một việc công ích” (tr.87).

Thực ra thì *phù kiều* mới là cầu nổi còn *phù đồ* lại là cái tháp xây lên để chôn cất xá lợi (tro xương) của

đức Phật hoặc các vị cao tăng, đại đức. “Xây chín bậc phù đồ” thực chất chỉ là một lối nói ví để chỉ việc dâng cúng lễ vật, tài sản, tài chính, v.v.. cho nhà chùa; xem ra cũng chẳng thiết thực bằng việc “làm phúc cứu cho một người”. Chữ ai lại đi phủ nhận một cách phũ phàng việc làm công ích có khi đem lại quyền lợi cho hàng trăm, hàng ngàn, thậm chí hàng vạn người bằng hai câu lục bát đó!

9. “*Đàn gảy tai trâu*. Ý nói: Không có tài thưởng thức âm nhạc” (tr.93).

Dùng tiếng “*tài*” ở đây là đã quá đề cao con trâu rồi đấy. Chúng tôi lạm phép cho rằng nếu cần thì chỉ nên dùng từ “*khả năng*” là vừa. Nhưng vấn đề ở đây chủ yếu cũng chẳng phải là cái khả năng thưởng thức âm nhạc, mà lại là cái việc nhẹ dạ đem điều hơn lẽ thiệt đi nói với kẻ ngu si, dần dộn.

10. “*Điều hổ ly sơn* (Nghĩa đen: Đưa hổ xa núi). Tìm cách đưa kẻ ác đi xa mình, để nó không thể quấy rầy mình được” (tr.105).

Điều hổ ly sơn thực ra là dụ cọp rời khỏi núi để diệt nó cho dễ hơn. (Đây chỉ mới nói theo nghĩa đen).

11. “*Hoa đàm đước tuệ* (Đàm do từ Cô-đàm là họ của Phật và tuệ là tính minh mẫn của Phật). Ý nói: Đền hương cúng Phật” (tr.131).

*Cô Đàm* đúng là hình thức phiên âm (đọc theo âm Hán Việt) của tiếng Sanskrit *Gautama*, họ của Đức Thích Ca. Nhưng *đàm* trong *hoa đàm đước tuệ* thì lại chẳng có liên quan gì đến hai tiếng *Cô Đàm* cả, vì *hoa đàm* ở đây lại là *hoa ưu đàm* mà tên đầy đủ là *ưu đàm ba la*, phiên âm từ tiếng Sanskrit *udumbara*. Tương truyền cây ưu

đàm cứ 3.000 năm mới trở hoa một lần nên việc nó trở hoa được xem như việc Phật ra đời vậy. *Hoa đàm đước tuệ* là bốn tiếng dùng để nói lên cái tinh hoa của Phật pháp cao siêu và huyền diệu. Đước tuệ (tuệ = prajñā) là ánh sáng của Phật soi rọi cõi lòng chứ có phải là sáp nến đầu mà giảng là “đèn hương cúng Phật”.

12. “*Lúa tốt xem biên, người hiền xem tướng* (Biên là bờ ruộng, trong chế độ cũ người thợ cấy thường cấy cần thận những hàng lúa ở gần bờ hơn là ở giữa ruộng). Ý nói: chỉ nhìn tướng mạo một người cũng biết đó là người hiền hay người dữ” (tr.168).

Tác giả đã chép sai chữ thứ nhất của câu này: Và vì đó là *lựa* nên câu đang xét còn có một dị bản nữa là *Linh tốt xem biên, người hiền xem mặt*. Biên là cái mép chạy suốt chiều dài của xấp lựa, ở hai đầu của khổ lựa, được dệt thật chắc để giữ cho các sợi không bị xê dịch. Muốn biết lựa có tốt hay không, người ta thường quan sát biên lựa; biên có sần, có mịn, có đều thì lựa mới tốt. “*Lựa tốt xem biên*” là như thế. Còn *hiền* ở đây là hiền tài, giỏi giang chứ có phải là hiền lành đầu mà đem ra đối lập với “dữ” như tác giả đã làm. Đối với người hiền, ở đây, chỉ là kẻ ngu mà thôi.

13. “*Mài mực ru con, mài son đánh giặc*. Nói các ông đồ ngày xưa ngày thường ngồi dạy học đồng thời giúp vợ làm việc vặt trong nhà, nhưng khi có giặc thì tham gia phục vụ quân sự” (tr.172).

Câu này thực ra chỉ ví việc mài mực với việc ru con và việc mài son với việc đánh giặc chứ chẳng có liên quan gì đến việc các ông đồ giúp vợ làm việc vặt hoặc tham gia phục vụ quân sự cả. Ngày xưa người ta dùng mực để viết và dùng son để khuyên, để điểm và để phê.

Mực dễ mài hơn son nhiều nên mài mực thì chỉ cần làm những động tác êm nhẹ, còn son là một thứ đá rắn khó mài nên mài son thì phải làm những động tác mạnh và phải mất nhiều thì giờ hơn. Vì vậy nên người ta mới nói “Mài mực ru con, mài son đánh giặc”.

14. “*Mặc ai lưới, mặc ai te, ta cứ thùng thỉnh kéo bè nghênh ngang* (Te là lối đánh cá bằng cách xua cá vào xuống)” (tr.174).

Thực ra, te là một dụng cụ thô sơ đan bằng tre, giống như cái nhủi, dùng để xúc bắt cá tôm ở những chỗ nước cạn chứ không phải là “lối đánh cá bằng cách xua cá vào xuống”. Te có thể dùng như động từ nhưng cũng chỉ có nghĩa là dùng cái te để xúc tôm xúc cá mà thôi.

15. “*Mượn đầu voi nấu cháo*. Cười kẻ hay nói khoác” (tr.191).

Nguyên văn câu này là “mượn đầu heo nấu cháo”, nghĩa là mượn cái sở lợn của người ta về nấu cháo rồi trả lại cho người ta cái sở lợn... đã nấu chín. Chuyện “mượn đầu heo nấu cháo” đã trở thành chuyện quen thuộc trong nền kinh tế bung ra của xứ ta hiện nay, có vụ lên đến bạc tỷ. Nhưng người ta vẫn nói “mượn đầu heo” chứ không ai vì con số hàng tỷ mà nâng cái đầu heo lên thành... “đầu voi”. Vì đã thay heo bằng “voi” nên tác giả mới giảng cho “thuận lý” rằng câu này dùng để “cười kẻ hay nói khoác”.

16. “*Nam nhân như chấy, nữ nhân như rận*. Lời so sánh thô thiển cho rằng ở nơi nào đó, đàn ông và đàn bà đều rất đông” (tr.193).

Đây chẳng qua chỉ là một sự bóp méo mấy tiếng *nam nhi chi chi, nữ nhi chi hạnh* để đùa tếu chứ đâu



có phải là “lời so sánh thô thiển cho rằng ở nơi nào đó, đàn ông đàn bà đều rất đông”. Có phải ai có chấy, có rận thì cũng có đầy. đầy, đầy mình đâu mà nói là “rất đông”.

17. “*Nằm giá khóc măng* (Theo một truyện trong *Nhị thập tứ hiếu*, một người con có hiếu đi kiếm măng cho mẹ, không thấy măng, nằm trên tuyết khóc, măng thương tình (!) mọc lên cho anh lấy). Nói người con có hiếu hết lòng vì cha mẹ” (tr.196).

Đúng đây là chuyện trong *Nhị thập tứ hiếu* nhưng lại là hai truyện đã bị tác giả gộp làm một. Anh “nằm giá” là Vương Tường đời Tấn (truyện thứ 18), còn anh “khóc măng” thì lại là Mạnh Tông đời Tam Quốc (truyện thứ 20). Măng thì mọc ở bụi tre để cho Mạnh Tông xấn còn cá thì nhảy lên từ khe nứt của băng (giá) nơi Vương Tường nằm chờ nhưng vì tác giả đã gộp hai truyện làm một nên mới có chuyện măng mà lại mọc trên tuyết!

18. “*Nữ sinh ngoại tộc*. Quan niệm phong kiến coi nhẹ phụ nữ, cho là đàn bà thuộc họ bên ngoài” (tr.224).

Đúng là quan niệm phong kiến đấy nhưng quan niệm này cho rằng con gái đã sinh ra thì không thuộc dòng họ của cha mình vì trong tương lai – nếu có chồng – sẽ thuộc về dòng họ nhà chồng. “*Ngoại tộc*” ở đây là “ngoài dòng họ (của cha)” chứ đâu phải là “họ bên ngoài”.

19. “*Ôm lòng đòi đoan* (Đòi đoan có nghĩa là nhiều phen). Ý nói: Nhiều phen đau xót âm thầm” (tr.228).

*Đòi đoan* là nhiều khúc chứ không phải nhiều phen. Người ta vẫn nói “đau từng khúc ruột”. *Khúc* tức là *đoạn* đấy.

20. “*Quyền thằng hủ* (Trong xã hội cũ, người bị bệnh phong bị xã hội ruồng bỏ). Ý nói: Chẳng có quyền hành gì” (tr.240).

Đây thực ra chẳng phải quyền hành hay quyền lợi gì cả. *Quyền* ở đây là cái nắm tay, cái quả đấm. Đây là một hình vị Hán Việt mà Hán tự là 拳. Hình vị này còn được dùng theo hoán dụ để chỉ võ thuật nữa, chẳng hạn: quyền Anh, Thái cực quyền, v.v.. Cái nắm tay của thằng hủ không có ngón thì đấm thế nào được. Vậy *quyền thằng hủ* là một lối nói dùng để chê những tay võ kém cỏi. Nói rộng ra thì nó được dùng để chê chung những kẻ bất tài mà lại nắm (bằng cái bàn tay không ngón!) những cương vị “ngon lành”.

21. “*Rắn mai tại lỗ, rắn hổ về nhà* (Mai là mai gằm, hổ là hổ mang). Nhận xét cho rằng rắn mai gằm thường ở trong hang, còn rắn hổ mang thì thường ra ngoài” (tr.244).

Chuyện chẳng phải như thế vì đây là kinh nghiệm sống chết của những người bắt rắn: hễ bị rắn mai gằm cắn thì thường chết ngay tại hang rắn còn hễ bị rắn hổ mang cắn thì có thể về đến nhà mới chết, vì nọc rắn mai gằm độc và mạnh hơn nọc rắn hổ mang đến 4 lần (theo Nguyễn Ngọc Hải, *Từ điển 270 con vật*, Hà Nội, 1993, tr.130). Tất nhiên với người bắt rắn có đem theo thuốc đặc hiệu để trừ nọc rắn thì lại là chuyện khác.

22. “*Sinh con rồi mới sinh cha, sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông*. Lời kể theo một câu chuyện truyền thuyết về luân hồi” (tr.251).

Sự thật ở đây rất đơn giản. Một người đàn ông không thể trở thành cha nếu mình chưa có con, cũng như không

thể trở thành ông nếu con mình chưa có con. Vậy sự ra đời của một đứa con là điều kiện tiên quyết để một người đàn ông được làm cha cũng như sự ra đời của một đứa cháu là điều kiện tiên quyết để một người đàn ông được làm ông. Chẳng qua ở đây người ta đã chơi chữ bằng cách đánh tráo khái niệm: *sinh* trong *sinh con*, *sinh cháu* thì mới đúng là “đẻ” còn *sinh* trong *sinh cha*, *sinh ông* thì chỉ là “tạo ra cương vị (cho một người nào đó)” mà thôi.

23. “*Thâm đông thì mưa, thâm dưa thì khú, thâm vú thì ghen*. Nhận xét dưa về màu thâm của đầu vú người có mang” (tr.267).

Đây thực ra là kinh nghiệm của người xưa: về thời tiết, hễ thấy trời u ám ở phía đông vì mây đen che phủ thì biết trời sắp mưa; về chế biến và sử dụng thực phẩm, hễ thấy dưa bắt đầu sậm màu thì biết là dưa sắp khú; còn về sinh lý phụ nữ, hễ thấy đầu vú thâm lại thì biết là đã có mang. Đầu có phải là chuyện “nhận xét dưa về màu thâm của đầu vú người có mang”.

24. “*Thờ thời dễ, gửi lễ thời khó*. Nói sự bần khoản của người phải gửi đồ lễ đến cúng cha mẹ hay ông bà ở một nơi nào, không biết gửi bao nhiêu là vừa” (tr.274).

Tác giả đã chép sai *giữ* thành “*gửi*” do đó mà đã giảng sai hàm ý của cả câu.

Nguyên văn ở đây là “*Thờ thời dễ, giữ lễ thời khó*”. Thờ cúng thì ai cũng thờ cúng được nhưng mà giữ cho đúng nghi lễ mới là việc khó.

25. “*Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc*. Việc thả cá có lợi là đúng và cần khuyến khích, còn gá bạc thì ngày nay là một tội phạm, vì đó là một việc làm ăn bất chính” (tr.277).

“Thả cá” ở đây không phải là nuôi cá ở ao, đầm như Nguyễn Lân đã hiểu, mà là “thách cá, nói trong một độ gà chọi hay cá thia thia, sau khi xem xét kỹ lưỡng con vật rồi, những người cầm chắc con của mình chọn sẽ thắng, bèn thách mọi người bắt số tiền cá của mình” (Lê Văn Đức, *Việt Nam tự điển*). Vậy *thả cá* và *gá bạc* ở đây là cùng một ca-tê-gô-ri với nhau. Chẳng có việc nào “là đúng và cần khuyến khích” cả.

26. “*Thương cung chi diểu*. (Nghĩa đen: Con chim bị cung)” (tr.279).

“Thương cung chi diểu” lại là “con chim làm cho cây cung bị thương” chứ nào có phải là “con chim bị cung” như tác giả đã giảng! Tuy từ điển Trung Quốc có quyển có ghi nhận câu này nhưng đây là một câu không chuẩn nên không thông dụng.

27. “*Tu là côi phúc, tình là dây oan*. Lời than thở của kẻ đau đớn vì tình và muốn đi tu” (tr.299).

Tác giả đã chép sai chữ thứ ba của câu này: “Tu là côi phúc” (chứ không phải “côi”). Đồng thời, đây cũng chẳng phải là “lời than thở của kẻ đã đau đớn vì tình và muốn đi tu” mà là lời của Tam Hợp đạo cô giải thích lẽ đời và lẽ trời cho vãi Giác Duyên nghe tại câu 2658 trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Và Nguyễn Du cũng chỉ muốn triết lý như thế trong khi kể về cuộc đời hồng nhan bạc mệnh của nàng Kiều chứ cũng chẳng hề muốn khuyên ai từ bỏ tình yêu mà quy y cửa Phật.

28. “*Vạn thủy thiên sơn* (Nghĩa đen: Vạn nước, nghìn núi)” (tr.306).

Thủy ở đây là “sông” chứ không phải là “nước” và “Vạn thủy thiên sơn” là muôn sông nghìn núi.

29. “Vịt già, gà to. Ý nói: Vịt già thì ăn được, còn gà thì phải to béo, chứ gà già thì thịt dai” (tr.311).

Ở câu này thì tác giả lại chép sai chữ thứ tư: “Vịt già, gà to” (chứ không phải gà “to”). Đây là một kiểu cấu trúc trong đó tiếng thứ hai và tiếng thứ tư trái nghĩa với nhau, kiểu như “Chó già, gà non”, “Cơm ráo, cháo nhừ”, “Chuối sau, cau trước”, v.v.. Già mà đối với to ở đây thì e là sẽ chệch choạc chăng?

30. “Xập xí xập ngầu (Tức là “thập tứ thập ngũ” đọc theo cách nói của người Quảng Đông)” (tr.318).

Thực ra, “xập xí xập ngầu” là đọc theo âm của phương ngữ Triều Châu, còn theo phương ngữ Quảng Đông thì lại là: “xập xi xập ụng”, mà chữ ụng là một âm mũi rất khó đọc đối với người Việt Nam.

\*  
\* \*

Trở lên là 30 chỗ sai chọn lọc trong *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân mà chúng tôi đã nhặt ra từ rất nhiều chỗ ghi chú và đánh dấu ở rìa sách. Sau đây là những nhận xét tổng quát thấy được qua 30 chỗ sai đó.

– Một là tác giả đã ghi sai từ ngữ của nhiều thành ngữ tục ngữ nên tất nhiên cũng giảng sai luôn ý nghĩa của chúng, như ở các trường hợp 1, 4, 12, 15, 24, 26 và 29.

– Hai là tuy không ghi sai nhưng tác giả lại giảng sai từ ngữ của nhiều thành ngữ tục ngữ, như ở các trường hợp 2, 5, 6, 8, 11, 14, 18, 19, 20, 25, 28 và 30.

– Ba là tuy không ghi sai, giảng sai từ ngữ nhưng tác giả cũng đã giảng sai ý nghĩa chung của nhiều thành ngữ, tục ngữ, như ở các trường hợp 3, 7, 9, 10, 13, 16, 17, 18, 21, 22 và 23.

Ngoài ra, chúng tôi cũng muốn nhân tiện nhận xét thêm mấy điểm sau đây về quyền từ điển của Nguyễn Lân.

– Một là có rất nhiều đơn vị nguyên vẹn đã bị tác giả cắt nhỏ ra để làm thành nhiều mục riêng, làm mất hẳn tính hoàn chỉnh của những đơn vị đó, đồng thời cũng làm cho những mục riêng này trở thành lạc lõng, rời rạc. Xin đơn cử một trường hợp điển hình. Trong 8 câu của đơn vị sau đây:

*Lỗ mũi em tám gánh lông,*

*Chồng yêu chồng bảo râu rồng trời cho.*

*Đêm nằm thì ngáy o o,*

*Chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà.*

*Đi chợ thì hay ăn quà,*

*Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm.*

*Trên đầu những rác cùng rom,*

*Chồng yêu chồng bảo hoa thơm rắc đầu.*

thì hai câu 3-4 bị tách làm một mục ở trang 102, hai câu 5-6 bị tách làm một mục ở trang 103, còn hai câu cuối cùng thì bị tách làm một mục ở trang 293.

Có những trường hợp thực sự gây sốc cho người đọc, chẳng hạn như mục:

*Đến khi đổ trạng chín nghìn anh em.*

Tự nhiên đọc đến mục đó thì độc giả chẳng biết ắt

giáp gì vì về trên là: *Khó hèn thì chẳng ai nhìn*, đã bị tác giả ngắt bỏ.

Những trường hợp như thế rất nhiều không làm sao có thể kể hết ra đây được. Người nói, người viết khi vận dụng thành ngữ tục ngữ có quyền tĩa, tách sao cho thích hợp với dụng ý của mình nhưng nhà từ điển, mà lại là người làm từ điển thành ngữ, tục ngữ thì phải ghi nhận cho bằng được từng đơn vị nguyên vẹn chứ dứt khoát không thể cắt xén như thế.

– Hai là rất nhiều mục từ không phải là thành ngữ, tục ngữ vì đó lại là thơ của Nguyễn Du, hoặc là ca dao, thậm chí có những mục từ chỉ là những hình thức láy từ (loại này rất nhiều), chẳng hạn riêng trang 21 đã có đến 5: *âm à âm ù, âm a âm ó, âm à âm ạch, âm à âm ừ, áp a áp ứng*.

\*  
\* \* \*

Trên đây là những nhận xét rút ra từ 30 chỗ sai (đã phân tích) trong *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân. Những chỗ sai của quyển sách đó thì còn nhiều mà riêng nhà giáo hưu trí Văn Phê (TP. HCM) cũng đã nêu lên hơn 30 trường hợp trong một tài liệu ông đã gửi cho chúng tôi – mà với bút danh An Chi, chúng tôi cũng đã có công bố 8 trường hợp tại “Chuyện Đông chuyện Tây” của *Kiến thức ngày nay* số 278. Quyển từ điển này của Nguyễn Lân đã được Nxb. Khoa học xã hội tái bản năm 1997 nhưng rất tiếc rằng những chỗ sai sót đã phân tích (và chưa phân tích) trong ấn bản 1989 (của Nxb. Văn hóa) vẫn tồn tại “nguyên xi” (\*). Điều này

(\*) Từ năm 1993, thỉnh thoảng chúng tôi vẫn có nêu lên những chỗ sai sót của quyển từ điển này trên tạp chí *Kiến thức ngày nay*, tạp chí Thông tin Khoa học & Công nghệ *Thừa Thiên Huế* và các tạp chuyên đề về Văn hóa & Đời sống của Nxb. Tp. HCM.

làm chúng tôi giật mình rồi sinh ra lo lắng. Lo lắng về hai mặt mà chúng tôi xin giải bày như sau:

Thứ nhất là, cứ cái đà này thì những chỗ sơ sót trong từ điển của Nguyễn Lân sẽ được “nhân bản” lên càng ngày càng nhiều lần hơn. Nếu những chỗ sơ sót đó thực sự trở thành những tín điều được phổ biến sâu rộng thì các thế hệ mai sau sẽ hiểu tiếng Việt như thế nào? Con cháu chúng ta sẽ không thềm nói *cầu phao, cầu nổi* mà thay thế bằng “phù đồ” cũng không biết chừng! Rồi đến khi mang hương hoa lên chùa lễ Phật, biết đâu chúng sẽ chẳng khấn: “Có chút hoa đâm đuốc tuệ, mong Ngài nhận cho!” Khi đi trẩy hội – lễ hội thanh niên càng ngày càng nhiều – biết đâu để nói đùa về sự đông đảo của nam thanh nữ tú chúng sẽ chẳng vui miệng thốt lên: “Nam nhân như chấy, nữ nhân như rận”!

Tiếng Việt mà tiến hóa kiểu đó thì thật là đáng buồn! Nhưng đó mới chỉ là một mặt của sự lo lắng. Mặt kia thì ngược lại: một số hậu duệ của chúng ta sẽ không chịu nghe theo những chỗ sai trong từ điển của Nguyễn Lân. Chúng sẽ bắt bẻ, chẳng hạn, rằng nếu tích “nằm giá, khóc măng” của Nguyễn Lân mà đúng thì sách *Nhi thập tứ hiếu* phải đổi tên thành “Nhi thập tam hiếu” vì chỉ có hai mươi ba tích mà thôi. Chúng sẽ nói rằng ông bà chúng ta đâu có cười đùa cái đầu vú của người phụ nữ đang mang thai – ông bà ta “nhân văn” lắm chứ! – vì sự thai nghén là một hiện tượng thiêng liêng. Chúng sẽ nói rằng ông bà chúng ta đâu có sơ ý đến độ đem việc nuôi cá ở ao, đằm mà đặt ngang hàng với việc gá bạc, v.v. Tóm lại chúng không chấp nhận những chỗ mà quyển từ điển đã giảng sai. Nhưng đấy không phải là việc đáng lo vì đó là điều đáng mừng. Đáng lo là chúng trách các bậc tiền bối đã để lại cho chúng, và bạn bè sinh

viên người nước ngoài của chúng, một quyển từ điển lẽ ra phải là khuôn vàng thước ngọc thì lại có nhiều điều sai sót làm cho người đọc không thể hài lòng.

Đó là hai mặt của sự lo lắng và sự lo lắng đó đã thúc giục chúng tôi viết bài này. Nếu có sai sót thì xin tác giả và độc giả niệm tình lượng thứ và chỉ bảo cho.

Tháng 5.1998

Dăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học & Công nghệ*  
Thừa Thiên – Huế, số 2-1998.

## Về những kiến thức ngữ học mà ông Hồ Lê cung cấp cho người đọc và người học (\*)

Kết thúc bài nhận xét về quyển *Dẫn luận ngôn ngữ học* (DLNNH) của Hồ Lê (HL) <sup>(1)</sup>, Nguyễn Đức Dương đã khẳng định quyển sách đó chứa quá nhiều sai lầm thô bạo và rằng đó là một quyển sách rất có hại <sup>(2)</sup>. Lời kết luận này hoàn toàn chính xác và khách quan. Vì vậy, việc chỉ rõ những sai lầm đó là rất cần thiết. Trong bài này, chúng tôi xin chỉ ra một số điểm sai liên quan đến ngữ học lịch sử và ngữ tộc học trong cuốn sách đó, có liên hệ đến một vài điểm mà ông HL đã trình bày trên một vài sách, báo khác.

---

(\*) Bài phát biểu tại cuộc hội thảo về sách *dẫn luận ngôn ngữ học* do Hội Ngôn ngữ học TP. Hồ Chí Minh tổ chức vào tháng 9.95, có sửa chữa và bổ sung (HT).

(1) Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học mở TPHCM, khoa Đông Nam Á học, 1994.

(2) Về cuốn "*Dẫn luận ngôn ngữ học của Hồ Lê*", tạp chí Khoa học xã hội số 28, quý II.1996, tr.178-187. Nguyễn Đức Dương viết: "Nếu nêu lên tất cả những chỗ sai trái và chỉ rõ nó sai ở chỗ nào thì phải viết tới vài trăm trang là ít".

Trong DLNNH có “sơ đồ các ngữ hệ trên thế giới (tr.241-246). “Sơ đồ” này thực chất và căn bản là của L.Hjelmslev trong *Le langage* (3). Ở dòng 19 của trang 242, ông Hồ Lê đã viết như sau:

“Chi Italic (rô-manh)”.

Tính từ “rô-manh” trong ngoặc đơn là một điểm sáng tạo của Hồ Lê so với *Le langage* của Hjelmslev. Sự người ta không biết Italic là gì, ông đã cẩn thận chú thích rằng đó là “rô-manh”. Nhưng tính từ “rô-manh” (phiên âm từ tiếng Pháp *romain*) chỉ có hai nghĩa sau đây: – liên quan đến thành thị hoặc đế quốc La Mã cổ đại; – liên quan đến Roma hiện nay.

Trong lịch sử của ngữ tộc học về các ngôn ngữ Ấn-Âu, không có nhà ngữ tộc học nào dùng từ *romain* để chỉ chi Italic như ông Hồ Lê đã làm. Không thể vì thấy Roma (La Mã) nằm trên đất Ý (Italia) mà tùy tiện đặt ra đẳng thức “Italic = rô-manh” được. Nhưng cũng có thể động tác này của ông bắt nguồn từ một sự ngộ nhận sâu xa hơn, nghĩa là ông đã liên hệ đến khái niệm “*linguae romanae*” (các ngôn ngữ Rô-man) mà đặt ra cái đẳng thức kia? Nếu quả như thế thì cũng sai không kém vì các ngôn ngữ Rô-man lại không cùng một “thế thứ” với các ngôn ngữ trong chi Italic. Và nếu ông đã làm theo cách sau thì chúng tôi cũng xin nhắc rằng *romain* (rô-manh) hoàn toàn không đồng nghĩa với *roman* (mà giống cái số nhiều là *romanes*).

Tại trang 243, ông Hồ Lê đã viết như sau:

“Nhánh lục địa: tiếng La tin, tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Pháp, tiếng Ru-ma-ni...”

(3) Les Editions de Minuit, 1969, pp.97-110.

Với những dòng trên đây, ông đã hiểu sai hẳn ý của L. Hjelmslev. Nhà ngữ học người Đan Mạch này đã viết như sau:

“Nhánh lục địa bao gồm một loạt ngôn ngữ ít phổ biến trong đó có tiếng La Tinh ở miền Tây xứ Latium, chung quanh cửa sông Tibre và trong thành La Mã. Tất cả các ngôn ngữ Italic đã chết dần trước khi thời cổ đại cáo chung (và chỉ được biết đến qua các bi ký) trừ tiếng La Tinh; ngôn ngữ này, trái lại, đã phát triển vượt trội. Được sử dụng từ đầu thời hữu sử trên một phạm vi nhỏ hơn xứ Bretagne, cuối cùng tiếng La Tinh đã thống trị đến phân nửa của một lục địa. Cuối thời cổ đại, nó đã được tiếp tục không hề gián đoạn bằng các ngôn ngữ Rô-man (...)” (4).

Cứ theo lời của Hjelmslev – vì sự thật lịch sử là như thế – thì trừ tiếng La Tinh, các ngôn ngữ Italic khác cùng một “thế thứ” với nó đã tiêu vong còn bản thân nó thì đã trở thành tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Pháp và tiếng Ru-ma-ni, tức trở thành các ngôn ngữ Rô-man, trên những lãnh thổ tương ứng. Chính vì vậy mà người ta còn gọi các ngôn ngữ này là những ngôn ngữ La Tinh mới (*linguae néo-latines*) và cũng chính vì vậy mà không thể liệt kê tiếng La Tinh bên cạnh những ngôn ngữ này được. Làm như thế cũng nghịch lý giống như nhìn vào chỉ có một con ngài mà lại tính thành hai con, viện lẽ rằng còn phải tính đến tiền thân của nó là con tằm nữa!

Ở trang 245, ông Hồ Lê đã viết một dòng như sau khi nói về các ngôn ngữ của người bản địa châu Mỹ:

(4) *Sdd.*, tr.99-100.

“Họ Indian: ở Trung Mỹ, Nam Mỹ”

Ở đây ông đã phạm 3 điều sai:

Một là trong tất cả các sách về ngữ tộc học, không có sách nào lại dùng từ “Indian” để chỉ các ngôn ngữ của người bản địa châu Mỹ. Từ này đã và chỉ được dùng trong ngữ tộc học để diễn đạt những nội dung hoàn toàn khác: hoặc dùng để chỉ các ngôn ngữ Indian (bên cạnh các ngôn ngữ Iranian) trong ngữ tộc Ấn-Âu, hoặc dùng để chỉ các ngôn ngữ hiện đại khác của quốc gia Ấn Độ không phân biệt nguồn gốc. Còn để chỉ các ngôn ngữ của người bản địa châu Mỹ thì người ta nói “Amerindian languages”, “American Indian languages” hoặc “native American languages”. Khi ngôn cảnh hoàn toàn rõ ràng là nói về châu Mỹ thì người ta mới nói tắt, còn trong bảng phổ hệ thì người ta tuyệt đối không dùng “Indian” như ông đã làm.

Hai là trong *Le langage*, Hjelmslev đã nói đến hơn 100 họ hoàn toàn khác biệt của các ngôn ngữ bản địa châu Mỹ, còn ông Hồ Lê thì đã gộp 100 họ đó lại thành chỉ một họ. Đương nhiên ông có quyền làm như thế nếu ông chứng minh được việc làm của mình là đúng, nhưng chúng tôi không biết là ông có nghiên cứu về các ngôn ngữ Amerindian hay không.

Ba là ông Hồ Lê có cho biết địa bàn của “họ Indian” là Trung Mỹ và Nam Mỹ. Thế là ông đã gạt bỏ hẳn Bắc Mỹ mặc dù nói chung chính các ngôn ngữ bản địa Bắc Mỹ mới được biết đến nhiều hơn và kỹ hơn là các ngôn ngữ bản địa Nam Mỹ.

Những sai lầm trên đây là những sai lầm sơ đẳng không được phép có trong một cuốn sách dẫn luận. Đối với người mới nhập môn thì những từ ngữ và khái niệm

đã nói thường là thật sự mới lạ, nhưng đối với người viết dẫn luận thì đó là những thứ mà ông ta phải biết rõ như lòng bàn tay và phải thuộc lòng như cháo. Cung cấp những kiến thức sai trái như trên trong sách dẫn luận ngôn ngữ học cũng nguy hiểm như ngay từ đầu đã dạy cho trẻ con đọc số 1 thành số 4 hoặc số 6 thành số 9. Những sự nhầm lẫn kiểu này, như Nguyễn Đức Dương đã khẳng định, “cho thấy một thái độ hoàn toàn vô trách nhiệm đối với người học”. Nguyễn Đức Dương cũng đã nói một cách chí lý rằng một người viết sách không cần phải là một nhà “bách khoa”. Chúng tôi xin nói thêm rằng, theo lời của Jean Perrot, thì “người ta có thể kể ra những ngữ học gia xuất sắc thực tế không có khả năng sử dụng một ngôn ngữ nào khác hơn là tiếng mẹ đẻ của mình” (5). Nhưng khi đã sử dụng hoặc viện dẫn đến ngoại ngữ thì phải có trách nhiệm, nhất là phải có “căn bản”.

Chính vì không nắm vững tiếng Pháp mà có lần ông Hồ Lê đã dịch sai hẳn một câu rất quan trọng – vì nó có tính chất “chiến thuật” – trong kiến giải của A.G. Haudricourt về phổ hệ của tiếng Việt – mà chính ông Hồ Lê đã tích cực bảo vệ – làm cho kiến giải này mất hẳn mạch lạc. Sự việc xảy ra từ đầu thập kỷ 1970 (mà cũng không biết có ai để ý đến hay không). Số là tạp chí *Ngôn ngữ* số 4-1971, tại trang 42-59, có đăng một bài thông tin khoa học của Hồ Lê nhan đề “Những sự nghiên cứu và tranh luận của nước ngoài xung quanh vấn đề nguồn gốc tiếng Việt”. Trong bài này, tác giả đã đặc biệt dành nhiều lời lẽ để thuật lại kiến giải của Haudricourt trong đó có một câu cốt yếu mà ông đã dịch tại trang 53 như sau:

(5) *La linguistique*, Paris, 1959, p.5.



“Hình thức hiện tại của một ngôn ngữ không có nguồn gốc của nó, mà đó chỉ là kết quả của những ảnh hưởng ngoại lai trong quá trình lịch sử”.

Đây là một câu tối nghĩa nếu không phải là hoàn toàn vô nghĩa. Còn nguyên văn của chính Haudricourt thì lại là như sau:

“Ce qui donne sa forme moderne à une langue n'est pas son origine généalogique, mais les influences qui s'exercent sur elle au cours de son histoire” (6).

nghĩa là: “Cái tạo cho một ngôn ngữ hình thức hiện đại của nó không phải là nguồn gốc phổ hệ của nó, mà là những ảnh hưởng tác động đến nó theo dòng lịch sử của nó”. Nếu “hình thức hiện tại của một ngôn ngữ không có nguồn gốc của nó” như Hồ Lê đã dịch thì làm thế nào Haudricourt lại có thể biết được rằng hình thức đó là do những ảnh hưởng ngoại lai tạo ra? Còn nếu quả Hồ Lê đã dịch một cách hoàn toàn chính xác thì người ta đành phải lỗi phép mà kết luận rằng chính Haudricourt đã viết một câu ngớ ngẩn.

Phải nói rằng đọc những điều mà ông Hồ Lê viết, có khi người ta rất khó mà biết có phải ông thành thật tin như thế hay không. Chẳng hạn, ông đã viết rằng “quan niệm những từ như: tim, gan, phổi... đều phải thuộc vào từ vựng cơ bản của tiếng Việt là không thể thỏa đáng không những vì đó là những từ mượn Hán mà còn vì những từ tuy chỉ những bộ phận thân thể người ta nhưng cần phải giải phẫu mới phát hiện được ấy, theo lẽ thường, không thể có mặt trong vốn từ

(6) *La place du vietnamien dans les langues austro-asiatiques*, BSLP, t.49, 1953, fasc.1, no 1381, pp.122-123.

vựng cơ bản” (7). Ai ai cũng dễ dàng thấy được rằng trên đây chẳng qua là những lời quý biện (chữ *quý* 詭 vẫn bị đọc sai thành “ngụy”) vụng về: chẳng cần đến giải phẫu (đây là một từ quá to tát) thì trong thời đại mông muội của lịch sử loài người, con người cũng đã thấy được những bộ phận đó từ những cuộc phanh thây xé xác lẫn nhau của các loài thú hoang dã, hoặc chính họ cũng đã phanh thây xé xác những con thú mà họ săn bắt được để ăn thịt. Lúc bấy giờ, tiếng nói thậm chí cũng có thể còn chưa xuất hiện.

Cũng lại là quý biện khi ông bác bỏ quan niệm đúng đắn của Phạm Đức Dương về khái niệm “cơ tầng” (tác giả này cho rằng đó “là những yếu tố thuộc các bình diện khác nhau của những ngôn ngữ đã bị giải thể cấu trúc”). Ông Hồ Lê viết:

“Cơ tầng (substrat, substratum) luôn luôn được ngôn ngữ học lịch sử hiểu là cái nền tảng làm cho một ngôn ngữ gắn với giòng họ của nó. Đó cũng chính là vốn từ vựng cơ bản” (8).

Thực ra, chỉ một mình ông mới hiểu như thế, nghĩa là gần như hoàn toàn trái ngược với quan niệm của ngữ học lịch sử. Dù cho các định nghĩa có khác nhau chút ít, nói chung người ta chỉ hiểu khái niệm “cơ tầng” giống như Phạm Đức Dương mà thôi. Charles Camproux, chẳng hạn, đã định nghĩa *cơ tầng* như sau: “Cái tên cơ tầng được dành để chỉ lớp (strat) các sự kiện ngôn ngữ (chắc chắn hoặc giả định) còn sót lại của một ngôn ngữ đã

(7) *Xung quanh vấn đề phổ hệ tiếng Việt, một số điều cần nói rõ*, Kiến thức ngày nay, số 156, tr.34.

(8) *Từ Nam Á trong tiếng Việt*, in trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam*, Viện KHXH tại TP HCM, Hà Nội, 1992, tr.70.

biến khỏi một lãnh thổ nhất định trong những điều kiện mà ảnh hưởng của chúng còn tồn tại trong trạng thái mới của ngôn ngữ đã thay thế cho ngôn ngữ gốc. Đơn giản hơn, người ta gọi ngôn ngữ bị loại ra là *ngôn ngữ cơ tầng (...)* (9)

Cứ như trên thì rõ ràng là quan niệm của Hồ Lê trái hẳn với quan niệm thông thường của ngữ học lịch sử. Chẳng những thế, cách diễn đạt của ông cũng rất mơ hồ khiến người ta không thể xác định được ngôn ngữ mà ông nói đến trong định nghĩa của mình là ngôn ngữ thay thế hay ngôn ngữ bị thay thế. Trong định nghĩa đó ông còn phạm một sai lầm quan trọng khác nữa là đánh đồng cơ tầng với từ vựng cơ bản. Đây là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Chính vì là hai khái niệm khác nhau cho nên khi đề cập đến *từ vựng cơ bản* của tiếng Pháp, Pierre Guiraud mới cho rằng nó bao gồm một *cơ tầng Celtic*, một vốn từ *Roman*, một thượng tầng *Germanic* và những ảnh hưởng phụ (10). Rồi ngay chính khái niệm *từ vựng cơ bản* cũng bị Hồ Lê hiểu sai khi ông đánh đồng nó với danh sách 200 từ của M. Swadesh mà cho rằng đây là một mô hình tượng trưng về *từ vựng cơ bản của loài người* (11). Thế là ông đã không hiểu được Swadesh tuyển chọn 200 từ đó để làm gì nữa, nghĩa là thực ra chỉ để làm ngữ tuệ học (glottochronology) mà thôi.

Những sai lầm của HL cứ tiếp tục bộc phát theo kiểu phản ứng dây chuyền như thế, làm cho khi đọc, chúng tôi phải băn khoăn tự hỏi: không biết có phải ông

(9) Les langues romanes, Paris, 1974, p.52.

(10) L'ancien français, Paris, 1968, pp.15-18.

(11) Lại bàn về phổ hệ tiếng Việt, Kiến thức Ngày nay, số 146, tr.8

thật lòng muốn làm ngữ học hay không? Chúng tôi cho rằng đã làm khoa học thì không thể tài tử và tùy tiện được. Nhưng nếu không tùy tiện và tài tử thì tại sao ông lại đưa vào “Bảng từ Nam Á trong tiếng Việt” (12) cả những từ Việt gốc Hán lẫn những từ Khmer gốc Sanskrit mà sau đây là một số dẫn chứng tiêu biểu:

*Từ Việt gốc Hán:*

– *Đường* (s.59: con đường) là một từ Hán Việt, chữ Hán là 唐 mà *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) giảng là “đạo lộ”.

– *Khô* (s. 83: khô héo) là một từ Hán Việt, chữ Hán là 枯 .

– *Sương* (s. 157: sung sướng) là một từ Hán Việt, chữ Hán là 暢 (*sung sướng* cũng là một từ tổ kiểu đẳng lập ngay trong tiếng Hán).

Có những từ Việt gốc Hán ít ai ngờ tới, chẳng hạn:

– *Kỳ* (s.38: chùi, chà) ~ *ky* 壑 (bôi, trát).

– *Lòng* (s.91: trong “lòng dạ”) ~ *trường* 腸 , mà âm xưa là *tròng* (= ruột, phần nhân, phần lõi). *Tròng đỏ*, *tròng trắng* = lòng đỏ, lòng trắng. *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* của A. de Rhodes: “Tlão tlung (tlaòng tlung – HT): lòng trắng trứng”. Sự nối kết ngữ âm (l ~ tl ~ tr) và ngữ nghĩa ở đây là hiển nhiên, không có gì phải nghi ngờ.

*Từ Khmer (Khm) gốc Sanskrit (Skt):*

– Khm. *baat* (s. 7) < Skt. *pā da* (chân).

(12) Từ Nam Á trong tiếng Việt, sđd., 77-103.

- Khm. *thuli* (s. 16) < Skt. *dhūli* (bụi)
- Khm. *prux* (s. 57) < Skt. *puruṣa* (đực, đàn ông).
- Khm. *mukh* (s. 101) < Skt. *mukha* (mặt).
- Khm. *mnuh* (s. 127) < Skt. *manuṣya* (người) v.v..

Bất cứ ai đã quen với những thao tác từ nguyên học về những từ Khmer gốc Sanskrit cũng có thể thấy ngay rằng sự tương ứng giữa các từ trong từng cặp trên đây là hiển nhiên.

Trở lên là dẫn chứng về sự tùy tiện trong việc xác lập từ nguyên. Sau đây là sự tùy tiện trong việc xác định tuổi của loài người và tiếng nói của nó (mà theo Hồ Lê thì đã ra đời cùng một lúc). Trong công việc này, ông đã tùy tiện tăng giảm đến cả triệu năm mà không có lấy một lời biện minh nào cho biết lý do của sự thay đổi đó. Trong bài “Từ Nam Á trong tiếng Việt”, ông đã khẳng định rằng “sự ra đời của loài người thì đã cách nay hơn một triệu năm”, còn trong DLNNH (tr.270) thì ông lại khẳng định rằng “loài người ra đời cách nay khoảng hai triệu năm”. Có lẽ nào ông lại cho rằng “hơn một triệu năm” thì đồng nghĩa với “khoảng hai triệu năm”? Rồi ở một chỗ khác nữa ngay trong DLNNH (tr.241) ông lại định tuổi cho tiếng nói là “khoảng vài triệu năm”. “Vài” thì rất có thể là hơn hai tuy chưa đến năm, bảy. Sai số giữa các lần định tuổi như vậy là rất lớn. Làm sao một tác giả khoa học lại có thể hào phóng co dãn đến hàng triệu năm một cách thần nhiên mà không cần biện giải gì hết?

Ấy là chưa nói thêm một điều rất quan trọng khác nữa: điều mà ông đã phát biểu về tuổi của loài người và tiếng nói của nó không phải là giả thuyết duy nhất. G.

Olivier, chẳng hạn, lại cho rằng Người khéo léo (*Homo habilis*) thì chưa biết nói, Người đứng thẳng (*Homo erectus*) mới biết bập bẹ và chỉ có Người khôn ngoan (*Homo sapiens*) mới thực sự biết nói, nghĩa là mới có ngôn ngữ mà thôi<sup>(13)</sup>. Tuổi của Người khôn ngoan, theo Jules Carles<sup>(14)</sup> là 200.000 năm. Vậy tuổi của tiếng nói cũng chỉ là 200 thiên niên kỷ chứ không hơn. Giả thuyết này có thể không đúng (nhưng giả thuyết mà ông Hồ Lê đã theo cũng có thể sai). Chúng tôi chỉ muốn nêu nó lên để gợi ý rằng, khi thuyết trình vấn đề trong DLNNH, lẽ ra ông không nên để cho người học và người đọc hiểu lầm rằng thuyết mà ông theo là thuyết duy nhất.

Bây giờ xin nói về thuyết “một ngôn ngữ gốc” của ông Hồ Lê. Tại trang 25 của DLNNH, ông đã viết: “Vô số ngôn ngữ của vô số bầy đàn người nguyên thủy đều vốn cùng một gốc mà ra”, nghĩa là theo ông thì toàn bộ các ngôn ngữ trên thế giới hiện nay đều vốn cùng một gốc. Đây là một thuyết rất lạc hậu. Trước kia, khi khoa học về ngôn ngữ còn ấu trĩ thì quả có những người đã chủ trương như thế. Jacob Boehme, chẳng hạn, còn đặt tên cho ngôn ngữ gốc là “lingua adamica” (ngôn ngữ Adam)<sup>(15)</sup>. Còn ngày nay thì không một ngữ học gia nghiêm chỉnh nào lại cho rằng bao nhiêu ngôn ngữ trên thế giới chỉ quy về một gốc mà thôi. Jean Perrot đã khẳng định dứt khoát và rành mạch rằng: “Các lý thuyết chống đỡ cho tính đơn nguyên của ngôn ngữ, cho nguồn gốc chung của các ngôn ngữ của loài người không có một

(13) Dẫn theo Jules Carles, *Le premier homme*, Paris, 1974, p.112.

(14) *Sdd.*, tr.112,119.

(15) Dẫn theo G. Révész, *Origine et préhistoire du langage*, Paris, 1950, p.95.

chút cơ sở khoa học chắc chắn nào” (16). Còn Joh. Schmidt thì chế nhạo rằng “một ngôn ngữ nguyên thủy duy nhất giống như là một bóng ma !” (17).

Người đọc và người học DLNNH hẳn đã phải rất hồ hởi khi thấy ông hứa hẹn trong “Lời nói đầu” rằng “việc cập nhật hóa những kiến thức mới và đặt chúng đúng chỗ trong một hệ thống những giá trị ngôn ngữ học cần khẳng định phải là yêu cầu số một”. Tiếc rằng hành động thực tế của ông – không riêng gì trong trường hợp này – đã chứng tỏ ngược lại vì lý thuyết “một ngôn ngữ gốc” của ông cũng xưa như chuyện tháp Babel trong Kinh thánh.

Chuyện sau đây ít xưa hơn nhưng cũng chứng tỏ ông không làm đúng như mình đã hứa. Tại trang 300 của DLNNH, ông đã viết: “Tiếng Hán cổ vốn có cấu trúc âm tiết CV và CVC, mang thanh điệu”. Câu này chứng tỏ ông đã quên “yêu cầu số một” mà mình đã đề ra: ai có theo dõi những kết quả của ngữ âm học lịch sử về tiếng Hán trong mấy thập kỷ gần đây đều biết rằng tiếng Hán cổ vốn cũng có cấu trúc âm tiết CCVC (chứ không chỉ có CV và CVC) và vốn không có thanh điệu. Nó cũng vốn có tổ hợp phụ âm đầu giống như các ngôn ngữ Môn-Khmer và các ngôn ngữ Nam Đảo hiện nay – mà ông HL đã nói đến tại trang 299. Xin nhấn mạnh rằng kiểu tổ hợp phụ âm đầu CC (VC) này hoàn toàn không phải là cá biệt trong tiếng Hán cổ: người ta có thể tái lập

(16) *Sđđ.*, tr.95.

(17) *Dẫn theo (15)*, tr.95. Gần đây, vấn đề một ngôn ngữ gốc thực ra cũng đã được nghiên cứu một cách nghiêm túc chứ không thể trình bày đơn giản và tài tử như ông Hồ Lê đã làm. Xin xem, chẳng hạn, Nguyễn Văn Lợi, *Vấn đề nguồn gốc chung của các ngôn ngữ thế giới*, Ngôn ngữ, số 2, 1992, tr.13-18.

chúng hàng loạt mà điển hình là kiểu tổ hợp có âm thứ nhất là một phụ âm cuối lưỡi còn âm thứ hai là một phụ âm bên hoặc một phụ âm rung (tùy theo quan niệm), chẳng hạn gl-, kr-, v.v.. Xin nhấn mạnh thêm rằng vì chữ Hán không phải là một thứ chữ ghi âm như chữ Hy Lạp hoặc chữ La Tinh nên riêng trong lĩnh vực cổ Hán ngữ, thì trên nguyên tắc cả lý thuyết về tổ hợp phụ âm đầu lẫn lý thuyết về một phụ âm đầu duy nhất đều chỉ là kết quả của thao tác phục nguyên. Vì vậy, không thể chủ quan cho rằng thuyết sau là đúng mà thuyết trước thì sai. Ông Hồ Lê có thể không theo thuyết tiếng Hán cổ có tổ hợp phụ âm đầu và không có thanh điệu nhưng nếu ông muốn cho cuốn dẫn luận của mình thật sự cập nhật thì ông nên thông báo cho người mới nhập môn biết rằng từ lâu nhiều nhà Hán ngữ học có uy tín đã đặt những vấn đề đó ra và đã chứng minh chúng một cách nghiêm túc.

Trên đây chúng tôi đã nêu lên một số nhận xét về các kiến thức ngữ học mà ông Hồ Lê cung cấp cho người đọc và người học. Mục đích của chúng tôi chẳng qua chỉ là cảnh báo để họ đề dặt hơn trước quyển *Dẫn luận ngôn ngữ học* của Hồ Lê, một quyển sách mang nhãn hiệu “Bộ Giáo dục và Đào tạo – Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh”.

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học & Công nghệ*  
Thừa Thiên – Huế, số 1-1999.

## Âm của chữ 宏 là “hoành” chứ không phải “hoảng”

Trên số 2.1998, tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên – Huế* có đăng bài “Lâm Hoành (1824-1883) – Tấm gương trung nghĩa” của Hoàng Lê, trong đó tác giả có chú thích như sau:

“Tên ông (Lâm Hoành – AC), chữ Hán viết 宏 có người phiên *Hoành*, có người phiên *Hoảng*. Ông Lâm Công Định “đề nghị chính thức ghi và gọi theo đúng tiếng Việt tên của cụ là Lâm Hoành” (trong bản đánh máy tập *Tư liệu lịch sử về Lâm Hoành*, Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.6). Đáng tiếc chữ ấy đọc đúng phải là *Hoành*. *Khang Hy tự điển* chú âm theo *Đường vận: Hộ Manh thiết, Tập vận và Vận hội: Hộ Manh thiết*, từng (sic) âm *Hoành* (\*). So sánh với chữ 弘 : *Hồ Quãng thiết, Hoặc bình thanh*, tức *Hoảng*. Vậy đây chúng tôi ghi đúng tên cụ là *Hoành*, đề nghị hậu duệ của cụ xem lại”. (Bđđ., tr.18, chú thích 2).

(\*) Tác giả Hoàng Lê đã đọc nhầm chữ 弘 thành “tùng”. Thực ra, đây là một dị thể của chữ tịnh 淨, có nghĩa là “đều”, “cùng”, v.v..

Chúng tôi không bàn đến tên của nhân vật đã nêu nhưng hoàn toàn tán thành ý kiến của ông Hoàng Lê, rằng chữ 宏 chỉ có thể đọc là “hoành” chứ không thể là “hoàng” được. Sách *Quảng vận* chẳng những cho thiết âm của nó là “hộ manh thiết” (= hoành) và xếp nó vào vận *canh* 耕, mà còn lấy nó làm chữ đầu cho tiểu vận hoành 宏 cùng với 15 chữ sau đây:

紘, 絃, 閔, 嶸, 嶂  
峪, 駘, 翹, 涇, 竝  
弘, 鈗, 呖, 砉, 張

Các quyển từ điển thời nay cũng theo sách xưa mà cho âm của chữ 宏 là hoành:

*Từ nguyên: Hồ manh thiết, canh vận;*

*Từ hải: Hộ manh thiết, âm hoành, canh vận;*

*Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển: Hộ manh thiết, âm hoành, bình thanh, canh vận;*

*Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) đã dẫn lại *Quảng vận* rồi còn ghi rõ thêm: bình thanh, thuộc vận *canh* và thuộc thanh mẫu *hạp*; v.v..

Vậy âm của chữ 宏 là hoành chứ không phải “hoàng”. Chỉ có một điều đáng lưu ý là do tránh tên húy của hoàng đế Càn Long (1735-1795) nhà Thanh là Hoàng Lịch nên người ta mới phải theo lệnh của triều đình mà dùng chữ hoành 宏 thay cho chữ hoàng 弘. Nhưng đây chỉ là chuyện của Trung Hoa mà thôi. Cũng xin nói thêm rằng trong *Khang Hy tự điển*, biên soạn theo lệnh của hoàng đế Khang Hy (1661-1722) và hoàn tất vào

triều của ông vua này, ban đầu dĩ nhiên cũng chưa nói đến việc kỵ húy của Càn Long. Chỉ những bản khắc in về sau mới có thêm hai chữ “Kính tị” trên đầu dòng chữ có in chữ hoàng 弘 mà thôi.

Kỵ húy là một cái tệ luôn luôn có hại. Trong Nam có câu chuyện về kỵ húy như sau: Một cậu bé học sinh có ông nội tên là Học. Khi đi học, cậu ta chào ông: “Thưa ông nội con đi học!”. Khi về, cậu ta cũng chào: “Thưa ông nội con đi học mới về”. Một hôm, cậu ta không thuộc bài. Thầy hỏi: “Ở nhà, trò có học bài không?”. Trò trả lời: “Thưa thầy, ở nhà em chỉ học thôi chứ không học!”. Thầy: “Bởi vậy nên trò đâu có thuộc bài”. Và thầy khẻ tay trò mười cái. Kèm theo mỗi cái khẻ, thầy đều nói: “Cho bỏ cái tật ham học! Cho bỏ cái tật ham học!”.

Tóm lại, trong hệ thống Hán Việt, âm của chữ 宏 phải là “hoành” chứ dứt khoát không thể là “hoàng”. Cuối cùng, xin nói thêm rằng, trong tiếng Việt, mọi yếu tố gốc Hán, dù là “cổ Hán Việt”, “Hán Việt”, hoặc “Hán Việt Việt hóa”, đều là tiếng Việt cả chứ không còn phải là... Tàu nữa.

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học và Công nghệ*  
Thừa Thiên – Huế, số 2 (24) - 1999,  
với bút hiệu An Chi.

## Trả lại cho Nguyễn Du cái gì của Nguyễn Du

0. Trong bài “Nung sừ & bát ngát” (*Ngôn ngữ và Đời sống*, số 3, 1998), ông Lê Trung Hoa đã căn cứ vào một số từ điển xưa và nay mà khẳng định rằng hai tiếng *bát ngát* trong câu 1035 và câu 2735 của *Truyện Kiều* “xưa kia là một từ dùng để tả tâm trạng chứ không phải tả không gian”. Ông còn khẳng định rằng câu 1035 vốn là *Bốn bề bát ngát mênh mông* (giống hệt như câu 2735) nhưng đã bị các nhà nghiên cứu thời nay sửa lại thành *Bốn bề bát ngát xa trông* vì họ cho rằng Nguyễn Du đã “non tay” nên mới đặt hai từ đồng nghĩa (*bát ngát* và *mênh mông*) bên cạnh nhau. Lê Trung Hoa đã khảo chứng để khẳng định rằng việc Nguyễn Du đặt *bát ngát* cạnh *mênh mông* không tạo ra một sự trùng nghĩa nào (vì *mênh mông* tả không gian còn *bát ngát* thì tả “tâm trạng”). Cuối cùng, ông đề nghị “phải trả cho Nguyễn Du những cái gì của Nguyễn Du” vì “đó là cách xử lý hợp tình hợp lý nhất”. Trong bài này, chúng tôi sẽ khảo chứng lại xem sự thật có đúng như ông Lê Trung Hoa đã khảo hay không.

1. Luận cứ đầu tiên mà Lê Trung Hoa đã dựa vào để khẳng định nghĩa của hai tiếng *bát ngát* theo cách hiểu của ông là lời dịch sang tiếng Bồ Đào Nha và tiếng La Tinh mà A. de Rhodes đã cho tại mục từ “Bát. Lo bát ngát” trong *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* (1651) mà Lê Trung Hoa đã diễn lại bằng tiếng Việt là “bị thúc ép bởi nhiều nỗi lo lắng”.

Trong quyển từ điển đó, lời dịch bằng tiếng Bồ là “*ter muitos cuidados*, (có nhiều nỗi lo lắng) còn bằng tiếng La là “*sollicitudinibus variis urgeri*” (bị dồn vật bởi nhiều nỗi lo lắng). Trong những lời dịch này, *ter... cuidados* (có... nỗi lo lắng) và *sollicitudinibus... urgeri* (bị dồn vật bởi... nỗi lo lắng) được dùng để dịch vị từ *lo* còn *bát ngát* thì được dịch bằng “*muitos*” và “*variis*”. Nhưng *muitos* (tiếng Bồ) và *variis* (tiếng La) lại chỉ có nghĩa là “nhiều”. Vậy thì *bát ngát* (= *muitos* = *variis* = *nhiều*) tả tâm trạng ở chỗ nào trong từ điển của A. de Rhodes? Thực ra, ở mục từ “Lo bát ngát” nếu có một từ tả tâm trạng thì đó chính và chỉ là *lo* mà thôi. Việc dẫn từ điển của A. de Rhodes theo dụng ý của ông Lê Trung Hoa trong trường hợp này là hoàn toàn không thích hợp.

2. Luận cứ thứ hai của ông Lê Trung Hoa là lời dịch hai tiếng *bát ngát* trong *Dictionarium anamitico-latinum* (1838) của Taberd mà nguyên văn (của lời dịch) bằng tiếng La Tinh là “*Sollicitus de re absente et remotâ*” mà Lê Trung Hoa dịch là “cảm xúc vì vắng và xa”. Thực ra, lời dịch bằng tiếng La Tinh trên đây là do Taberd đã sao y lời dịch hai tiếng *bát ngát* trong *Dictionarium anamitico-latinum*, bản viết tay (1772-1773) của Pigneaux de Béhaine còn tác giả này thì như vẫn được công nhận hoặc mặc nhận, đã thừa hưởng công trình 1651 của A. de

Rhodes. Pigneaux de Béhaine đã suy từ lời dịch mục từ “Lo bát ngát” của A. de Rhodes mà dịch riêng *bát ngát* thành “*sollicitus de re absente et remotâ*” (lo lắng vì cảnh vật vắng lặng và hoang vu), trong đó “*sollicitus*” (lo lắng) thực tế chẳng có liên quan gì về ngữ nghĩa với *bát ngát*. Tiếc rằng Taberd cứ để nguyên như thế mà sao y vào từ điển của mình. Nhưng chính vì thấy rõ sự vô lý đó nên khi chuyển quyển từ điển của Taberd (từ phần tiếng La Tinh sang tiếng Pháp) thành *Dictionnaire élémentaire annamite-français* (1868) thì Le Grand de La Liraye mới hiệu đính mà dịch *bát ngát* là “*infiniment élevé*” (cao vô hạn). Rồi J.S. Theurel, khi hiệu đính và bổ sung công trình 1838 của Taberd thành công trình vẫn lấy tên là *Dictionarium anamitico-latinum* (1877), thì ngoài mục “*bát ngát*”, còn bổ sung thêm mục “lo lắng bát ngát” mà vẫn dịch giống y như đã dịch “*bát ngát*” là “*sollicitus de re absente et remotâ*”.

Cứ như trên thì: *bát ngát* = *sollicitus de re absente et remotâ*;

*lo lắng bát ngát* = *sollicitus de re absente et remotâ*.

Vậy, *bát ngát* = *lo lắng bát ngát*.

Đây là một đẳng thức buồn cười vì phi lý nhưng sở dĩ Theurel đã phải làm như thế vì ông thấy rằng chỉ có “lo lắng” mới có thể được đối dịch bằng “*sollicitus*” mà thôi. Nói một cách khác, “*bát ngát*” chẳng có liên quan gì đến “*sollicitus*” về mặt ngữ nghĩa cả. Vậy nói rằng “*bát ngát*” tả tâm trạng là đã khẳng định một điều vô lý.

3. Luận cứ thứ ba mà Lê Trung Hoa vận dụng là nghĩa của “*bát ngát*” trong *Đại Nam quốc âm tự vị* mà Huỳnh-Tịnh Paulus Của giảng là “áy náy, lo xa”. Từ điển



gia họ Huỳnh tuy không nói ra, nhưng thực tế đã từng vận dụng chẳng những Taberd mà cả A. de Rhodes nữa. Lời dịch bằng tiếng La Tinh "*sollicitus de re absente et remotâ*" mà ông Lê Trung Hoa dịch là "xúc cảm vì vắng và xa" thì nhà từ điển của chúng ta đã đi xa hơn mà diễn thành "áy náy, lo xa". Nhưng đây cũng mới chỉ là cái nghĩa của "bát ngát" mà Huỳnh-Tịnh Paulus Của đã cho tại mục "bát" chứ tại mục "ngát" thì ông còn giảng rằng "bát ngát" là "lo buồn nhiều nỗi" nữa. "Lo buồn nhiều nỗi" chẳng phải gì khác hơn là lời dịch sát từng chữ của tiếng Bồ "*ter muitos cuidados*" và tiếng La "*sollicitudinibus variis urgeri*" trong từ điển của A. de Rhodes. Nhưng đây, như đã nói, lại là nghĩa của cụm từ "lo bát ngát" chứ không phải riêng của "bát ngát". Ở chỗ này, tưởng cũng nên nhấn mạnh rằng Huỳnh-Tịnh Paulus Của đã không sáng suốt bằng Le Grand de La Liraye và Theurel. Những lời giảng này của ông hoàn toàn không thể tin tưởng được. Dựa vào những lời giảng như thế để truy tầm nghĩa "cổ" của từ ngữ thì chỉ là làm một công việc phiêu lưu.

4. Luận cứ thứ tư mà Lê Trung Hoa vận dụng là nghĩa của "bát ngát" trong *Dictionnaire annamite-français* (1898) của J.F.M. Génibrel. Xin nhấn mạnh rằng trong công trình này, Génibrel đã phạm hàng trăm chỗ sai thô thiển và sơ đẳng khi dịch từ ngữ *Truyện Kiều* và *Lục Vân Tiên* sang tiếng Pháp, như Nguyễn Quảng Tuân đã chỉ ra trong quyển *Chữ nghĩa Truyện Kiều* (KHXH, Hà Nội, 1990) và bài "Génibrel đã hiểu *Lục Vân Tiên* như thế nào?" (*Tạp chí Hán Nôm*, số 2, 1988). Còn riêng mục từ đang xét thì được sắp xếp thiếu rõ ràng nên làm cho ông Lê Trung Hoa càng dễ ngộ nhận hơn. Theo ông Lê, sau khi giảng rằng "bát ngát" là "buồn bã, lo lắng,

mơ mộng, trầm tư" thì Génibrel đã nêu câu Kiều "Tứ bề bát ngát mênh mông" để làm thí dụ mà dịch là "chung quanh, khoảng không gian rộng lớn, buồn bã", rồi còn giảng thêm là "bị quấy nhiễu bởi nhiều nỗi lo lắng". Thực ra, "bị quấy nhiễu bởi nhiều nỗi lo lắng" chẳng qua cũng là một lời dịch sát nguyên văn tiếng La Tinh "*sollicitudinibus variis urgeri*" mà A. de Rhodes đã dùng để giảng cụm từ "lo bát ngát" trong từ điển của ông mà thôi. Nhưng điều đáng nói là chính Génibrel đã không hề chú thích rằng câu "Tứ bề bát ngát mênh mông" là một câu trong *Truyện Kiều*. Chỉ có một mình ông Lê Trung Hoa khẳng định như thế mà thôi. Không có bất cứ một bản Kiều Nôm nào ghi chữ thứ 5 và chữ thứ 6 của câu 1035 là "mênh mông" cả. Tất cả các bản đó đều ghi "xa trông" hoặc "vời trông".

Tóm lại, người ta không thể nhẹ dạ tin theo Génibrel mà nói rằng *bát ngát* "là một từ tả tâm trạng", nhất là không thể căn cứ vào một thí dụ không có xuất xứ trong từ điển của Génibrel mà sửa văn của Nguyễn Du từ "xa trông" (hoặc "vời trông") thành "mênh mông".

5. Luận cứ thứ năm mà Lê Trung Hoa vận dụng là nghĩa của *bát ngát* trong *Việt-Nam tự-điển* (1970) của Lê Văn Đức. Quyển từ điển này đã ghi như sau: "*Bát ngát*: cách sâu đậm của tình cảm", rồi cho thí dụ "tình thương bát ngát". Rất tiếc rằng tại chỗ này thì ngữ học gia Lê Trung Hoa đã hiểu từ ngữ một cách quá hời hợt. Nếu trong thí dụ trên đây, có một cái gì khả dĩ cho phép liên hệ đến khái niệm "tâm trạng" thì đó chính và chỉ là từ tổ danh từ *tình thương* chứ không phải là vị từ "bát ngát". Nếu hiểu từ ngữ kiểu Lê Trung Hoa thì trong các cấu trúc: *tình thương bao la, lòng căm thù cao độ, tình yêu không vụ lợi, lòng biết ơn sâu*

sắc, v.v..., hẳn là bao la, cao độ, (không) vụ lợi, sâu sắc, cũng tả tâm trạng?

Rõ ràng trong trường hợp này, ngữ học gia họ Lê đã hiểu sai nhà từ điển họ Lê chứ Lê Văn Đức không hề giảng rằng *bát ngát* là một từ tả tâm trạng (ông chỉ giảng rằng nó chỉ mức độ của tình cảm mà thôi).

6. Lê Trung Hoa đã dẫn câu ca dao:

*Lũng lơ vãng quế soi thêm*

*Chuông đưa bát ngát càng thêm bận lòng*

và khẳng định rằng, ở đây, *bát ngát* cũng có ý nghĩa “buồn bã”. Nhưng sự buồn bã ở đây là do mấy tiếng “càng thêm bận lòng” diễn đạt chứ đâu có phải là do “bát ngát”! *Chuông đưa bát ngát* chẳng qua là tiếng chuông vang ra xa và vút lên cao mà thôi. “Buồn bã” thế nào được hai tiếng *bát ngát* trong mấy câu ca dao sau đây:

*Đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng mênh mông  
bát ngát;*

*Đứng bên tê đồng ngó bên ni đồng cũng bát ngát  
mênh mông*

*Thân em như chẹn lúa đồng đồng,*

*Phát phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai.*

Trong cái khung cảnh hương sắc tung bừng tràn đầy sức sống này mà bắt hai tiếng *bát ngát* phải gánh cái nghĩa “buồn bã” thì còn gì... tréo ngoe cho bằng!

7. Vì cứ ngỡ rằng *bát ngát* là một từ tả tâm trạng, lại có nghĩa là “buồn bã” nên ông Lê Trung Hoa đã tuyên bố rằng câu 1035 của *Truyện Kiều* vốn là “Bốn bề bát ngát mênh mông” nhưng đã bị các nhà nghiên cứu thời

này đổi thành “Bốn bề bát ngát xa trông”. Các nhà này cứ ngỡ rằng *bát ngát* là một từ “tả không gian” chứ không thấy được, như ông Lê Trung Hoa đã phát hiện, rằng đó lại là một từ “tả tâm trạng”. Vì vậy mà họ đã phải sửa văn của Nguyễn Du để cho ý khỏi trùng lặp (do *bát ngát* đồng nghĩa với *mênh mông*). Ông Lê Trung Hoa muốn bảo vệ nguyên văn của Nguyễn Du nên đã đề nghị họ “phải trả cho Nguyễn Du những cái gì của Nguyễn Du”, nghĩa là phải đổi câu “Bốn bề bát ngát xa trông” thành “bốn bề bát ngát mênh mông”. Tiếc rằng, như đã nói, không có bất cứ một bản Kiều Nôm nào ghi như ông Lê Trung Hoa đã suy diễn một cách võ đoán. Hướng chỉ “xa trông (hoặc “vời trông”) ở câu 1035 đã hô ứng với “buồn trông” ở các câu tiếp theo (1047, 1049, 1051 và 1053) một cách chặt chẽ và sinh động!

Vì tất cả những lẽ đã trình bày ở trên, chúng tôi nhiệt liệt tán thành đề nghị của ông Lê Trung Hoa là “phải trả cho Nguyễn Du những cái gì của Nguyễn Du”. Còn người phải trả là ai thì chúng tôi xin nhường quyền lựa chọn cho ông Lê Trung Hoa.

Xóm Gà, 10.1999

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học & Công nghệ*  
Thừa Thiên – Huế, số 3-1999.

## Từ mấy lời giảng về từ chập trong tiếng Pháp

Hiện tượng “mot-valise” đã được tác giả Nguyễn Đức Dân giới thiệu trong bài “Từ chập: một hiện tượng ngôn ngữ kì thú trong tiếng Pháp”, đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* số 11-1997. Bài viết này cũng kỳ thú không kém gì hiện tượng ngôn ngữ mà nó đề cập nhưng rất tiếc là có một số chỗ chưa được ổn mà chúng tôi xin nêu ra như sau:

Tác giả nói rằng “từ được tạo ra theo cách chập hai từ lại thành một từ mới được gọi là từ *chập* (mot-valise)”. Đây là một định nghĩa quá rộng. *Abat-jour* (chao đèn), *beaux-arts* (mỹ thuật), *café-concert* (quán cà-phê nhạc), *demi-lune* (bán nguyệt), *eaux-vannes* (nước hồ phân), *faux-monnayeur* (kẻ làm bạc giả), v.v., cũng là những đơn vị do hai từ chập lại mà thành nhưng không phải là *mots-valises*. *Aussitôt* (vừa mới, ngay lúc ấy), *bonheur* (hạnh phúc), *ceci* (cái này), *dedans* (ở trong), *ensuite* (sau đó), *vinaigre* (giấm), v.v., cũng là những đơn vị do hai từ chập lại mà thành nhưng lại cũng không phải là *mots-valises*. Vậy vấn đề chính là ở chỗ phải chập như thế nào.

*Petit Larousse Illustré* 1992 định nghĩa *mot-valise* (xin cứ tạm dịch là “từ chập” như tác giả) là “mot constitué par l’amalgame de la partie initiale d’un mot et de la partie finale d’un autre mot (par ex: *Franglais* formé de *français* et *anglais*)”, nghĩa là “từ cấu thành bởi sự tạp phối phần đầu của một từ và phần cuối của một từ khác (thí dụ *franglais* tạo thành bởi *français* và *anglais*)”. Định nghĩa này của Larousse hoàn toàn phù hợp với cấu tạo của nhiều từ chập mà chính tác giả đã đưa ra: *rachétive* là từ chập phần đầu (*rach*) của *rachitique* (còi cọc) và phần sau (*étive*) của *chétive* (gây còm); *soussure* là từ chập phần đầu (*sou*) của *soulier* (giày) với phần sau (*ssure*) của *chaussure* (giày dép); *juplotte* là từ chập phần đầu (*jup*) của *jupe* (váy) và phần sau (*lotte*) của *culotte* (quần đùi); v.v..

Vậy nếu muốn hiểu đúng đặc điểm của từ chập thì phải thay định nghĩa của Nguyễn Đức Dân bằng định nghĩa của Larousse (dĩ nhiên cũng còn một vài điểm phải minh định thêm nhưng Larousse đã chính xác về căn bản).

Ngoài ra, vì quá say mê với sự diễn giảng về từ chập nên Nguyễn Đức Dân đã lạc bước sang một phạm vi khác. Ông viết:

“Trong tiếng Pháp rất nhiều từ đồng âm nhưng không đồng tự (homographe), do vậy một trường hợp của sự chập từ là có thể tạo ra một từ đồng âm với một chuỗi từ khác nhưng với nghĩa khác hẳn. Một danh từ có thể đồng âm với một cụm danh từ: *matamore* (anh hùng rơm) và *mat-à-mort* (chiếu bí); *chandelle* (cây nến) và *champ d’elle* (cánh đồng của cô ấy); một danh từ có thể đồng âm với một ngữ động từ *spéculum* (cái phễu) và (*je*) *spécule homme* [(tôi) lợi dụng con người]”. (Bdd, tr.4)

Thực ra thì hiện tượng trên đây không còn là *mot-valise* nữa vì đó đã là *calembour*. *Petit Larousse Illustré* giảng *calembour* là “jeu de mots fondé sur la différence de sens entre des mots qui se prononcent de la même façon (ex: *personnalité* et *personne alitée*)”, nghĩa là “lối chơi chữ dựa vào sự khác nhau về nghĩa của những từ phát âm như nhau (thí dụ: *personnalité* (nhân vật quan trọng) và *personne alitée* (người nằm liệt giường))”.

Có một giai thoại về *calembour* liên quan đến quan ngự y và một đại thần triều vua Charles của nước Pháp (Chúng tôi không còn nhớ rõ Charles thứ mấy vì nước Pháp có đến 10 ông vua tên Charles). Rằng khi quan ngự y đến để khám bệnh cho vua Charles thì quan đại thần đã nói rất ngắn gọn: “Charl(es) attend” (Charles đang chờ). Ông quan này đã chơi *calembour* để chửi quan ngự y là đồ *charlatan*, nghĩa là đồ lang băm (*Charl(es) attend* cũng phát âm như *charlatan*).

Vậy những thí dụ trên đây của Nguyễn Đức Dân là *calembours* tức là những trường hợp chơi chữ trên cơ sở của hiện tượng đồng âm chứ không phải là *mots-valises*. Tác giả có cho biết “năm 1983, Almuth Grésillon đã bảo vệ luận án tiến sĩ quốc gia về những từ chập tại Đại học Paris VIII, một luận án dày 637 trang”. Không biết những thí dụ đã nói có phải là Nguyễn Đức Dân mượn từ luận án dày 637 trang này của Grésillon hay không. Cứ cho đó là của Grésillon thì vẫn cứ phải biện minh để phân định ranh giới giữa *mot-valise* và *calembour* vì đây là hai khái niệm khác hẳn nhau.

Nhưng dù là bàn về *calembour* hay về *mot-valise* thì điều kiện tiên quyết vẫn là phải hiểu cho đúng tiếng Pháp để thấy được cái chỗ hay, cái chỗ thâm thúy trong

hình thức chơi chữ. Rất tiếc là ở nhiều chỗ, tác giả lại hiểu nhầm nên đã làm cho người đọc ngỡ ngàng. Sau đây là mấy dẫn chứng.

Tác giả viết: “Tên của tổng thống Pháp *Pompidou* có hai âm tiết *pi*, *dou* được coi là đồng âm với hai bộ phận của tên “*Pière* (sic) XII” (vua Pie mười hai, XII = *douze*). Do vậy, người ta cũng gọi ông là *Pompidouze*”. (Bdd, tr.4)

Trước nhất xin nói rằng tiếng Pháp không có chữ “*Pière*” vì người Pháp chỉ viết “*Pierre*” mà thôi. *Pierre XII*, đọc là *Pierre douze*, đã được tác giả dịch là “vua Pie mười hai”. Rất tiếc rằng trong lịch sử nước Pháp cũng như lịch sử thế giới, chẳng có ông vua nào là Pierre XII cả. Còn sở dĩ người Pháp gọi tổng thống Georges Pompidou là *Pompidouze* là vì thực ra họ muốn gợi một sự liên tưởng đến Đức Giáo hoàng Pie XII (đọc là “Pie douze” [pi duz]). Hẳn là giữa hai vị phải có (những) điểm tương đồng nào đó trong hoạt động hoặc đời tư. Riêng Đức Giáo hoàng Pie XII thì được thế giới biết đến như là một người đã cứu mang nhiều người Do Thái nhưng chính ngài cũng bị nhiều người chê trách vì đã im lặng trong cương vị giáo hoàng trước những tội ác của bọn quốc xã.

Trở lại với lời giảng của Nguyễn Đức Dân, chúng tôi cho rằng sở dĩ ông đã “cách cái mạng” của đức Giáo hoàng Pie XII thành hoàng đế Pierre XII là vì ông đã đọc chữ Pháp “Pie” [pi] theo kiểu Việt Nam thành “Pi-e” [pi ɛ] rồi lại “tái Pháp hóa” thành “*Pière*” (!) và vì ông cho rằng hễ đã là tổng thống thì phải được so sánh với hoàng đế.

Chúng tôi thật rất lấy làm lạ trước nhiều lời giảng giải của tác giả về tiếng Pháp. Trong đoạn đã dẫn ở

trên, ông đã cho rằng danh từ *chandelle* (cây nến) đồng âm với *champ d'elle* mà, theo ông, là một ngữ danh từ có nghĩa là “cánh đồng của cô ấy”. Thật là “hết biết” vì “*champ d'elle*” đâu phải là tiếng Pháp: người Pháp chỉ nói “*son champ*” để diễn cái ý “cánh đồng của cô (cậu, ông, bà, chú, bác, cậu, mợ, thằng, tay, gã, v.v..) ấy”, mà thôi. “*Champ d'elle*” chỉ là một lối nói mà tác giả đã tưởng tượng ra cho tiếng Pháp chứ nếu cách nói đó mà đúng ngữ pháp thì người Pháp sẽ phải thay đổi hàng loạt cấu trúc: – *mon champ* (cánh đồng của tôi) thành “*champ de je*” (đây là để nhại cái cấu trúc của tác giả chứ nếu muốn sai ít hơn thì có thể nói “*champ de moi*”); – *ton champ* (cánh đồng của mày, cậu, v.v..) thành “*champ de tu*” (nếu muốn sai ít hơn một chút thì: “*champ de toi*”); v.v.. Huống chi nếu có nói được “*champ d'elle*” như tác giả đã nói thì người Pháp cũng khó mà “xúc động dậy” trước “cánh đồng của cô ta” vì họ đâu có biết đến câu “An Nam nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh” (Một tấc đất An Nam, không biết bao nhiêu người cày) của tay sứ giả Tàu trong giai thoại mà về đáp lại là “Bắc quốc đại trượng phu, giai do thử đồ xuất (đại trượng phu Bắc quốc đều do đường ấy mà ra). Cho dù họ có thực sự giỏi tiếng Việt đến thuộc lòng cái câu trên đây thì trong nội bộ của người Pháp và tiếng Pháp, họ cũng sẽ hoàn toàn đứng đững trước “cánh đồng của cô ta” vì tâm thức của họ khác.

Cũng trong đoạn trên, tác giả còn cho rằng *spéculum* (mà tác giả dịch là cái phễu) đồng âm với (je) *spécule homme* (mà tác giả dịch là (tôi) lợi dụng con người). Trước nhất, xin nói rằng *spéculum* không phải là cái phễu (cái phễu là *entonnoir*) mà là cái mỏ vịt dùng để nong lỗ tai, lỗ mũi hoặc âm đạo để nhìn cho rõ bên

trong khi khám các bệnh tai, mũi hoặc phụ khoa. Đến như cái cấu trúc “je spéculer homme”, thì đây là một thứ tiếng Tây lạ lùng mà người Pháp khó có thể tưởng tượng ra nổi. Với nghĩa là “lợi dụng”, động từ *spéculer* đòi hỏi bổ ngữ gián tiếp sau giới từ *sur*, thí dụ: *spéculer sur la légèreté de quelqu'un* (lợi dụng sự nhẹ dạ của ai) và dĩ nhiên là trước danh từ làm bổ ngữ cũng phải có quán từ (article) cho đằng hoàng.

Trong một đoạn khác, tác giả viết: “*Informatique* là tin học, *active* là sự hoạt động. Đem chập chúng lại, sẽ được từ *Informactive*”. (Bđd, tr.4). Thật ra, sự hoạt động là *action* hoặc *activité*. Còn *active* lại là một danh từ quân sự dùng để chỉ toàn bộ quân nhân đang tại ngũ. Vậy, nếu *informactive* là một từ có thể dịch được, thì đây là đạo quân chuyên môn đang hoạt động thường trực trong lĩnh vực tin học. Dù sao đây cũng chỉ là gợi ý vì không có văn cảnh cụ thể thì cũng khó mà khẳng định cho dứt khoát.

Trên đây là một vài nhận xét của chúng tôi về bài của tác giả Nguyễn Đức Dân. Chúng tôi xin chân thành và nghiêm túc lắng nghe ý kiến phản hồi nếu chúng tôi có sai sót khi nhận xét.

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Văn* (bộ mới) số 2, tháng 5-2000.

## Về một đứa con tinh thần bị chối bỏ

Sau khi quyển *Tự vị tiếng Việt miền Nam* của Vương Hồng Sển (Nxb Văn hóa, nộp lưu chiểu tháng 12-1993) ra mắt bạn đọc thì trên báo *Thanh niên* số 26 (466) ra ngày 8-3-1994, chính tác giả đã tuyên bố từ bỏ đứa con tinh thần đó của mình trong bài “Về cuốn *Tự vị tiếng Việt miền Nam* của Vương Hồng Sển – khi đứa con tinh thần bị từ chối”. Tác giả viết:

“Nhưng hiện giờ tôi không nhìn nhận cuốn “*Tự vị*” ấy là của tôi biên soạn (...) Lẽ khác là trong bài tự ngôn, nơi trang 7 cuốn in rồi, bản thảo tôi trời *nhờ một bạn nhỏ “tìm kiếm và bổ túc”*, nhưng trong sách đã in, có đến hai người làm việc này”.

Hai người này, theo “*Bài tựa thâu gọn cho cuốn *Tự vị tiếng Việt miền Nam**” (tức bài tự ngôn) là các ông Nguyễn Minh Hoàng và Nguyễn Q. Thắng. Còn theo phần ghi nhận trách nhiệm ở cuối sách, thì trong việc thực hiện ấn phẩm này, người biên tập là Nguyễn Q. Thắng còn Nguyễn Minh Hoàng chỉ là người sửa bản in mà thôi.

Chúng tôi đã mau mắn tìm mua quyển *Tự vị tiếng Việt miền Nam* (khi đó Nxb còn chưa kịp đính kèm “bảng đính chính” của người sửa bản in) và đã có ý định viết bài nhận xét về cả nội dung biên soạn (của tác giả) lẫn biên tập nhưng chưa kịp thực hiện thì chính tác giả đã lên tiếng từ chối nó. Khi tác giả của một cuốn sách đã chối bỏ nó thì một sự góp ý về nội dung của nó sẽ là vô duyên.

Cuốn sách tồn tại trong tình trạng “vô thừa nhận” hơn năm năm thì được Nxb Trẻ tái bản (nộp lưu chiếu tháng 5-1999) dưới cái tên “*Tự vị tiếng nói miền Nam*”, trong loạt sách kỷ niệm 300 năm Sài Gòn - TPHCM. Lần này nó có một người “đỡ đầu” mới về mặt chuyên môn: ông Bùi Đức Tịnh, người viết “Lời giới thiệu” và tự giới thiệu mình là người hiệu đính. Còn người biên tập lần này tất nhiên không phải là Nguyễn Q. Thắng mà là người của Nxb Trẻ. Không biết lần này tác giả có chịu nhận lại đứa con tinh thần của mình hay không (Học giả Vương Hồng Sển qua đời ngày 09-12-1996). Nhưng vì nó được tái bản nên việc nhận xét về nội dung của nó lại trở nên cần thiết.

Rất tiếc là trong lần tái bản này thì những chỗ dở căn bản của quyển tự vị vẫn tồn tại nguyên xi.

Trước nhất, về cách sắp xếp các mục từ theo thứ tự của bảng chữ cái thì đây là một quyển sách rất lộn xộn nên không đáp ứng được yêu cầu tối thiểu về cách trình bày của một quyển từ điển.

Mở đầu cho phần chữ cái “a” là mục “Arroyo Commercial” (tr.13), lẽ ra phải đứng sau mục “Archipel des Pirates” (tr.17), nhất là phải đứng sau mục “Ác Giùm Sơn” (tr.14). Các mục “Áp Rẫy”, “Ấu tả, thổ tả”, “Ấu”,

“Ấu xỉ” (tr.17) lẽ ra phải phải đứng sau mục “Ấn” (cùng trang) và “Ấu” lẽ ra phải đứng trước “Ấu tả, thổ tả”. Mục “Ấn ké” (tr.19) lẽ ra phải đứng sau mục “Ấn cảm sú” và toàn bộ các mục tiếp theo của tr.19, 20, 21. Ba mục “Ấn gọ” “Ấn giành” “Ấn già” (tr.21) lẽ ra phải được xếp theo thứ tự: “Ấn già” – “Ấn giành” – “Ấn gọ” v.v.. và v.v..

Sự sắp xếp lộn xộn như trên dàn trải trong khắp quyển từ điển. Đặc biệt là tại phần chữ cái “c”, sau mục “Công sứ” là các mục: “Địa bộ hay bộ điền”, “Đứng bàn ông chánh, đứng bàn giấy ông chánh”, “Ký”, “Dung vó ký”, “Ký” “Ký tại”, “Ký chú”, “Ký cho”, “Ký thác”, “Tang ký sinh”, “Sinh ký tử qui”, v.v.. (tr.116-117) và hàng loạt mục không đúng chỗ nữa mà chúng tôi không thể nhét ra hết. Trên đây là những mục riêng biệt, lẽ ra phải được in bằng chữ nét đậm (bold) thì lại in thành chữ nghiêng (italic) không đậm nét nên hoàn toàn lạc lõng về mặt hình thức và làm cho người ta nhầm tưởng rằng đó chỉ là những mục phụ. Cách trình bày thiếu nhất quán này đã có từ bản in lần đầu tiên do Nguyễn Q. Thắng biên tập nhưng rất tiếc rằng sau khi được Bùi Đức Tịnh “hiệu đính”, thì nó vẫn tồn tại nguyên xi.

Đặc biệt hơn hết là cũng tại phần chữ cái “c”, sau mục “Chai (gỗ)” (tr.125), là một loạt mục có tính chất địa chí: “Bà Rịa”, “Bạc Liêu”, “Bến Tre”, “Biên Hòa”, “Cần Thơ”, “Châu Đốc”,... cho đến “Vĩnh Long”, “Vĩnh Trị Huyện”..., rồi mới trở lại với các mục bắt đầu bằng chữ cái “c” như “Cù lao Cái Tắt”, “Cù lao Cái Thia”, v.v.. (tr.125-239). Trước một hiện tượng đại bất hợp lý như thế, lẽ ra phải sắp xếp lại thì ông Bùi Đức Tịnh lại nhận xét như sau:



“Cách trình bày do sự liên tưởng trong lúc hứng thú khiến đôi khi Cụ không giữ đúng lối sắp xếp các mục từ thông thường trong từ điển. Sau khi kể các tư liệu về lịch sử, địa lý, dân cư... của tỉnh Bà Rịa chẳng hạn, Cụ kể luôn tất cả các tỉnh Nam Bộ, từ Bạc Liêu đến Vĩnh Long theo thứ tự a, b, c, cùng với đầy đủ các chi tiết về mỗi tỉnh... Tuy có hơi mất thời giờ trong sự tra cứu nhưng, người đọc sách nhờ giọng nói hóm hỉnh của tác giả thấy hứng thú hơn sự tiếp thu các kiến thức sâu rộng của Cụ”. (“Lời giới thiệu, tr.5-6).

Xin thưa rằng không phải là “có hơi mất thời giờ trong sự tra cứu” mà là mất rất nhiều thời gian. Chỉ có để nguyên xi tình trạng đại bất hợp lý đó thì mới không mất thời giờ của người hiệu đính mà thôi. Yêu cầu của việc sắp xếp toàn bộ các mục từ trong một quyển từ điển là phải tuân theo thứ tự của bảng chữ cái một cách triệt để chứ không phải là sự hóm hỉnh trong lời văn. Giở *Petit Larousse illustré 1992* ra tìm, sau chữ “dinitrotoluène” và trước chữ “dinornis” nếu không thấy chữ “dinoflagellés”, chẳng hạn, thì có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng chữ này không có mặt trong quyển từ điển đó. Giở *Oxford Advanced Learner’s Dictionary 1992* ra tìm, sau chữ “omniscient” và trước chữ “omnivorous”, nếu không thấy chữ “omnium”, chẳng hạn, thì có thể khẳng định rằng chữ này không có mặt trong quyển từ điển đó. Còn giở *Tự vị tiếng nói miền Nam* ra thì thấy “Rạch Gành Hàu” đứng sau “Cửa Gành Hàu” và trước “Cửa Hà Tiên”, ở trang 270 của phần chữ cái “c”, rồi lại thấy “Cửa Rạch Giá” đứng sau “Sông vô Biển Hồ” và trước “Sông Vĩnh Tế” ở trang 563 của phần chữ cái “s”, v.v, nên đành chịu thua. Phải lật quyển từ điển của Vương Hồng Sển từ trang đầu cho tới trang chót thì

mới dám khẳng định rằng cái chữ cần tìm có mặt hay không có ở trong đó (vì nó có thể có mặt ở chỗ bất ngờ nhất). Thật là một sự đại bất tiện. Dĩ nhiên đây không phải là lỗi của học giả Vương Hồng Sển.

Cũng không phải lỗi của học giả Vương Hồng Sển nếu những dòng, những chữ “trang trí” thừa thãi của lần in đầu tiên vẫn tiếp tục hiện diện trong lần tái bản. Nếu người “hiệu đính” chịu khó dọn dẹp giùm những chỗ như thế thì may mắn cho tác giả và cho người đọc biết bao nhiêu. Chẳng hạn:

– Dòng chữ “1er - 4 - 1982. S.” ở cuối mục “Ăn” (c.1, tr.18);

– Số hai La Mã (II) vô nghĩa ở đầu mục “Ăn cầm chừng” (c.2, tr.25);

– Chữ “S”, ở cuối mục “Ăn Tết” (c.1, tr.32); v.v..

Đây mới chỉ là hạn chế việc dẫn chứng trong phạm vi của phần chữ cái “a” mà thôi. Cũng trong phần này, người ta còn có thể thấy nguyên xi những hạt sạn đã có từ lần in đầu tiên:

– Chữ “chưng” trong bánh chưng bị in thành “trung” tại d.18, c.2, tr.18;

– Thí dụ minh họa cho mục “Ăn cuộc”, bị đặt vào mục “Ăn dãi” (c.1, tr.37);

– “Ăn radio”, lẽ ra phải đi chung với “Ăn với máy thu thanh”, lại bị tách làm một mục riêng nên trở thành lạc lõng (c.2, tr.41); v.v..

Bây giờ xin nói đến một loại khuyết điểm khác của cuốn sách: nhiều mục từ chỉ tồn tại trong tình trạng của những bán thành phẩm. Sau đây là một dẫn chứng tiêu

biểu: lẽ ra phải chọn một mục từ “Bến Tre” thì người làm sách cứ thấy tác giả giao bao nhiêu phiếu (thẻ) “Bến Tre” là đưa bấy nhiêu mục từ “Bến Tre” vào sách (cho nhiều và cho dày chẳng?) như sau:

– “Bến Tre năm 1897, có 21 tổng và 182 làng (...)” (c.1-2, tr.132);

– “Bến Tre năm 1897, có 7 làng (Monographie Pháp 1903) (...)” (c.2, tr.132; c.1, tr.133);

– “Bến Tre năm 1897, có 8 làng (Monographie Pháp 1903) (...)” (c.1-2, tr.133);

– “Bến Tre năm 1897, có 10 làng (Monographie Pháp 1903) (...)” (c.2, tr.133);

– “Bến Tre năm 1897, có 7 làng (Monographie Pháp 1903) (...)” (c.2, tr.133);

– “Bến Tre năm 1897, có 11 làng (Monographie Pháp 1903) (...)” (c.1, tr.134);

– “Bến Tre năm 1897, có 6 làng (Monographie Pháp 1903) (...)” (c.2, tr.134);

– “Bến Tre năm 1897, có 9 làng (Monographie Pháp 1903) (...)” (c.2, tr.134);

– “Bến Tre năm 1897, có 15 làng (Monographie Pháp 1903) (...)” (c.1-2, tr.135);

– “Bến Tre năm 1897, có 11 làng (Monographie Pháp 1903) (...)” (c.2, tr.135; c.1, tr.136);

– “Bến Tre năm 1897, có 8 làng (Monographie Pháp 1903) (...)” (tr.136-138).

Mười một bản thành phẩm “Bến Tre” trên đây may ra chỉ có thể thích hợp với một tập tư liệu về địa chí chứ

không thể là những mục từ chính thức và riêng biệt cho một quyển từ điển (nếu chúng không được biên tập, hiệu đính và chọn lọc).

Cũng cùng một loại bản thành phẩm như trên và trong phạm vi chữ cái “a” người ta thấy có: hai mục từ “Ăn”, một ở c.2, tr.17 và c.1, tr.18 và một ở c.1-2, tr.18; hai mục từ “Ăn vã”, một ở c.2, tr.24 và một ở c.1, tr.25; hai mục từ “Ăn hàng”, một ở c.2, tr.26 và một ở c.1, tr.27; hai mục từ “Ăn vật” một ở c.2, tr.29 và một ở c.1-2, tr.35; hai mục từ “Ăn yến”, một ở c.2, tr.39 và c.1, tr.40 và một ở c.2, tr.40; hai mục từ “Ăn xin” ngay tại c.2, tr.43; v.v.. Kiểu “nhân bản” các mục từ như trên đây không thể có mặt trong một quyển từ điển nghiêm túc. Dĩ nhiên đây cũng không phải là lỗi của học giả Vương Hồng Sển.

Còn sau đây thì lại là một vài chỗ sai của chính tác giả (cũng chỉ trong phạm vi chữ cái “a” mà thôi).

Tại mục “Ăn cám sù”, Vương Hồng Sển viết: “Lời mắng người ngu độn: đồ ăn cám sù. Hiểu theo tục xưa, cho rằng hôn trước khi lên đầu thai, bị ép ăn cám sù để quên hết việc kiếp trước”. (tr.19). Thực ra, cám sù là món ăn dành cho heo (lợn). Vậy *ăn cám sù* có nghĩa là “ngu như heo”. Còn món ăn dành cho “hôn trước khi lên đầu thai” thì lại là “cháo lú”.

Tại mục “Ăn với máy râu thanh”, Vương Hồng Sển viết: “Tiếng mới, về chuyên môn, dịch ý từ Pháp ngữ “radiophonique” khi tiếng nói được phát âm trong trẻo, hoặc hình ảnh thâu vào máy radio, lúc truyền ra, tiếng nhẹ ảm êm và hình ảnh xinh đẹp, không đổi”. (tr.41). Thực ra, radiophonique (truyền tiếng bằng vô tuyến) không có nghĩa là “ăn với máy râu thanh” và khi râu

thanh người ta cũng chỉ thấu tiếng chứ không thấu được hình nên chẳng làm sao có được “hình ảnh xinh đẹp, không đổi”.

Tại mục “Ăn nguội”, Vương Hồng Sển viết: “(...) trái với *ăn nguội là ăn nóng* (...) hai danh từ hay thành ngữ này đều dùng được theo nghĩa trắng (sic) và nghĩa đen” (tr.23). Trong tiếng Việt, chẳng làm gì có khái niệm “nghĩa trắng” vì chỉ có “nghĩa bóng” mà thôi. Nếu người hiệu đính hoặc người biên tập sửa giùm cho tác giả thì hay biết mấy. Đằng này, từ *Tự vị tiếng Việt miền Nam* đến *Tự vị tiếng nói miền Nam*, hai tiếng “nghĩa trắng” vẫn tồn tại nguyên xi! Ngoài ra, *ăn nóng* và *ăn nguội* đều không phải danh từ mà là động từ, nói cho chính xác là từ tổ động từ và đó cũng không phải là thành ngữ.

Tại mục “Ăn bản”, Vương Hồng Sển đã ghi nhận câu “Gà nhà ăn bản (xắn bản, lẩn bản) cối xay hay là *gà nhà ăn quần* (quanh quần) cối xay (...)” (tr.33). Nhưng ai cũng biết chữ thứ hai trong câu này là “què” (chứ không phải “nhà”) còn chữ thứ tư là “quần” (chứ không phải “bản”) và cả câu là “Gà què ăn quần cối xay”. Còn Vương Hồng Sển lại lập luận rằng “Tiếng Việt vì độc vận, nên bản, quần, đều nói được và đều nghe thông” (tr.34). Thực ra đây là một kiểu lập luận rất khó thông. Thế nhưng ở một chỗ khác, tại mục “Ăn tết”, ông lại còn viết như sau: “(...) Nếu bắt tội là nên trách tiếng Việt độc âm, mạnh ai nấy nhớ và vá víu sao cho thành câu là được, không như tiếng Pháp đa âm, nói sai một chữ là biết liền”. (tr.32). Ở đây, Vương Hồng Sển đã ngộ nhận một cách rất đáng tiếc. Sự phân biệt “độc âm - đa âm” như ông quan niệm chỉ có thể tạm thông cảm được nếu nó được phát biểu hồi đầu thế kỷ chứ ở những thập kỷ

1980-1990 thì không. Cứ “mạnh ai nấy nhớ và vá víu sao cho thành câu là được” thì còn gì là ngôn ngữ. Ông còn có ý cho là tiếng “đa âm” chính xác hơn tiếng “độc âm” mà quên rằng tiếng Hán “độc âm” đã giúp Khổng Tử lập ngôn cho Nho giáo từ thuở tiếng Pháp “đa âm” hãy còn chưa ra đời. Lập ngôn cho một thuyết liên quan đến triết học, chính trị và xã hội tồn tại hơn hai ngàn năm tại một khu vực rộng lớn ở Đông Á như Khổng giáo mà chỉ “vá víu sao cho thành câu là được” thì chẳng hóa ra sẽ gay go lắm ru?

Trở lên, chúng tôi mới chỉ hạn chế sự nhận xét của mình – mà cũng chưa phải là nhận xét tỉ mỉ – chủ yếu trong phần chữ cái “a” mà thôi. Xin nhân tiện nói thêm rằng trong quyển sách của mình, Vương Hồng Sển đã bàn về nhiều địa danh, sản vật hoặc cảnh vật Nam Bộ ghi bằng chữ Hán và/hoặc chữ Nôm mà về mặt này thì Lý Việt Dũng đã nhận xét như sau:

“Đã không chuyên sâu Hán Nôm mà cụ (Vương Hồng Sển – HT) lại dấn thân vào chuyện chú giải địa chí qua các bản dịch *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức mà nguyên tác là một tác phẩm Hán Nôm rất học hiêm thì tránh sao khỏi nhiều lần lẩn đáng tiếc. Cụ còn đi xa hơn trong hiêm nguy bằng cách phê bình ông Nguyễn Tạo, ông Thượng Tân Thị, là những người dù sao trình độ Hán Nôm cũng hơn cụ rất nhiều (...)” (Góp ý một vài sai sót trong quyển “*Tự vị tiếng Việt miền Nam*” của cụ Vương Hồng Sển, *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Thừa Thiên - Huế, số 4-1999, tr.129-130).

Chúng tôi có ý mượn lời nhận xét của Lý Việt Dũng để nhấn mạnh rằng *Tự vị tiếng nói miền Nam* của Vương Hồng Sển tuy có bổ ích về mặt tư liệu nhưng lại chưa

đạt được độ chính xác ở rất nhiều chỗ. Vì vậy nên người ta chỉ có thể sử dụng nó một cách hết sức dè dặt mà thôi. Với một bút hiệu khác và ở một chỗ khác, chúng tôi đã nói rằng Vương Hồng Sển là một quyển từ điển sống về cổ tích và cổ tịch của Sài Gòn và Nam Bộ. Vâng, đúng như thế! Nhưng điều này tuyệt nhiên không có nghĩa là từ điển do Vương Hồng Sển biên soạn thì có thể toàn bích. Thực tế đã cho thấy ngược hẳn lại là đằng khác.

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Văn* (bộ mới), số 5, tháng 8-2000.

## Đọc lướt “Từ điển từ và ngữ Việt Nam” của Nguyễn Lân

Nxb TP HCM vừa cho ra mắt *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân (nộp lưu chiểu tháng 3-2000). Cũng như một số từ điển tiếng Việt ấn hành trước nó, đây là một quyển sách công cụ bổ ích nhưng “dù có cố gắng đến đâu vẫn không thể tránh khỏi sai sót khiếm khuyết” (“Lời nhà xuất bản”, tr.5). Chính vì vậy nên “nhà xuất bản và tác giả mong nhận được sự chỉ giáo của tất cả quý bạn đọc” (chỗ đã dẫn). Là một người thường xuyên dùng từ điển và dùng nhiều loại từ điển, sau khi đọc lướt qua quyển từ điển của Nguyễn Lân, chúng tôi xin có vài điều nhận xét bước đầu như sau:

Trong phạm vi các chữ *a*, *ã*, *â* và *b*, chúng tôi đã sơ bộ thấy có những chỗ sai sau đây (xin ghi lại nguyên văn từng mục rồi sau đó sẽ nêu nhận xét):

1. “*A hành ác nghiệp, tt* (H.a: dựa theo; hành: làm; ác: ác; nghiệp: kiếp trước) Nói người độc ác hành hạ người khác: *Người mẹ chồng a hành ác nghiệp*”.

Trước nhất về từ loại thì *a hành ác nghiệp* không phải là tính từ (“tt” theo cách viết tắt của tác giả). Đây

cũng không phải là một từ vì nó là một thành ngữ tiếng Hán trong đó mỗi thành tố đều có nghĩa riêng biệt và cụ thể (như chính tác giả đã giảng). Thành ngữ này không chỉ tính chất mà chỉ hành động nên nó phải là một thành ngữ “động từ tính” (tương đương với động từ) chứ không phải là “tính từ”.

“Nghịch” ở đây không phải là “kiếp trước”. Từ điển *Phật học Hán Việt* của Phân viện nghiên cứu Phật học thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Nxb, KHXH, Hà Nội, 1998) giảng từ tổ “ác nghịch” như sau: “Hành động trái với đạo lý gọi là Ác. Thân khẩu ý tạo tác gọi là *Nghịch*. Hành vi do trái với đạo lý gọi là *ác nghịch*.” (tr.44). Vậy nghịch ở đây chỉ có nghĩa là hành vi và ác nghịch nói một cách đơn giản là việc ác. Và *a hành ác nghịch* có nghĩa là hùa với kẻ khác mà làm điều ác chứ không phải dùng để “nói người độc ác hành hạ người khác”. Bọn buôn bán ma túy chẳng những không hành hạ các con nghiện mà còn giúp cho họ “đi mây về gió” và “phê” đến cực điểm nhưng chẳng có lẽ vì thế mà việc làm của chúng lại không phải là *ác nghịch* hay sao?

2. “*Ả đào*. Người phụ nữ làm nghề ca xướng trong chế độ cũ”.

Cứ theo lời giảng của tác giả thì những nữ ca sĩ trong chế độ cũ đều là “*ả đào*” tất cả? Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên đã giảng chính xác hơn: “Người phụ nữ làm nghề hát ca trù trong các nhà hát riêng thời trước”.

3. “*Áo cứ chàng, làng cứ xā*. Chê người có tính ỷ lại, không biết tự mình lo việc cho mình”.

Ở một chỗ khác, trong *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* (Nxb Văn Hoá, Hà Nội, 1989), tác giả

Nguyễn Lân đã giảng bằng những lời lẽ khác, nhưng nội dung cũng tương tự, như sau: “Nói tính ỷ lại của người đàn bà, cũng như tính ỷ lại của những người dân trong thôn xóm, không thấy được vai trò làm chủ của mình”.

Câu này đã bị tác giả chép sai và vì chép sai nên cũng đã giảng sai hẳn ý nghĩa đích thực của nó. Nguyên văn của nó là “*Áo cứ tràng, làng cứ xā*” (còn có dị bản “*Áo cứ tràng, làng cứ lý trưởng*). Tràng là vạt trước của áo dài và đây là một cách hiểu hoàn toàn đúng với cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa của câu tục ngữ đang xét. Trong kiểu cấu trúc “A cứ B, C cứ D” này thì B luôn luôn là một bộ phận của A còn D luôn luôn là một bộ phận của C. Trong câu “Thuyền cứ mạn, quán cứ vách”, chẳng hạn, thì *mạn* là một bộ phận của *thuyền* còn *vách* là một bộ phận của *quán*. Cũng vậy, trong câu đang xét thì *tràng* là một bộ phận của áo còn *xā* (*trưởng*) hoặc *lý trưởng* là một thành viên, nghĩa là một bộ phận của *làng*. Vì vậy mà đưa “chàng” (đối với “nàng”) vào đây thì rất lạc lõng: làm sao mà “chàng” lại có thể là một bộ phận của cái áo cho được! Cũng vì tác giả nhất quyết đưa “chàng” vào cho nên “nàng” mới mắc cái oan của Thị Kính (bị chê là hay ỷ lại vào đàn ông) rồi dân làng cũng mang tiếng lây là không thấy được vai trò làm chủ của chính mình.

4. “*Ăn tết*. Dự những cuộc ăn uống trong những ngày Tết”.

Cứ theo lời giảng của tác giả thì hễ ai cư trú ở thành thị mà về quê ăn tết thì cũng chỉ là về để “dự những cuộc ăn uống trong những ngày Tết” mà thôi chứ không cần cúng kiếng ông bà, viếng thăm hàng xóm, v.v.. Và trong đôi câu đối:

*Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ*

*Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh*

thì chỉ có “thịt mỡ, “dưa hành” và “bánh chưng xanh” mới thuộc chương trình “ăn tết” ngày xưa chứ “câu đối đỏ”, “cây nêu” và “tràng pháo” thì không!

5. “*Ẩn dụ* (H. ẩn: kín; dụ: rõ ràng)”

Thực ra, ở đây, *dụ* có nghĩa là sự so sánh chứ không phải là “rõ ràng”.

6. “*Ẩn lậu* (H. ẩn: kín, lậu: rỉ ra) Giấu giếm, không nói ra: *Ẩn lậu hàng hóa*”

*Lậu* ở đây thực ra là sót, bỏ sót chứ không phải “rỉ ra”. Đã “rỉ ra” thì “bật mí” rồi chứ còn đâu là “bí mật” mà nói đến chuyện “giấu giếm”.

7. *Ẩn hành* (H. ẩn: in; hành: làm) In ra và phát hành rộng”.

Thực ra, *hành* ở đây là lưu thông, khiến cho lưu thông chứ không phải “làm”.

8. “*Ấu trùng* (H. ấu: non ớt; trùng: động vật nhỏ li ti). Động vật nhỏ ở thời kỳ mới sinh”

*Trùng* không phải là “động vật nhỏ li ti” mà là côn trùng, nghĩa là sâu bọ, như vẫn được giảng trong các quyển từ điển tiếng Hán. Con ve, con đế, con bướm, con ong, v.v., thì “nhỏ li ti” thế nào được? Ấu trùng cũng chẳng phải là “động vật nhỏ ở thời kỳ mới sinh”. Hẳn không có ai lại cho rằng chuột là một giống động vật to lớn nhưng có lẽ nào vì thế mà người ta gọi chuột con mới sinh là “ấu trùng”? Ấu trùng thực ra là một dạng của côn trùng, mới nở ra từ trứng, có đời sống tự do và

có những nét khác biệt quan trọng từ hình dáng đến chế độ ăn và môi trường, so với dạng trưởng thành.

9. “*Á nguyên* (H. á: dưới một bậc; nguyên: bắt đầu)”

*Nguyên* ở đây là đứng đầu chứ không phải “bắt đầu”.

10. “*Ác nghiệt* (H. ác: ác; nghiệt: mầm ác)”

*Nghiệt* chỉ là mầm chứ không phải “mầm ác” (*ác nghiệt* mới là “mầm ác”)

11. “*Anh linh* (H. anh: đẹp, tốt; linh: thiêng liêng). Hồn thiêng liêng.

*Linh* ở đây có nghĩa là hồn của người chết chứ không phải “thiên liêng”.

12. “*Ảo giác* (H. ảo: không thực; giác: thấy được)”

*Giác* ở đây là điều thấy được chứ không phải “thấy được” vì đây là danh từ chứ không phải động từ.

13. “*Âm vị* (H. âm: tiếng; vị: nói)”

*Vị* ở đây không phải là “nói” mà là đơn vị.

14. “*Ấm sinh* (H. ấm: con quan; sinh: học trò)”

*Ấm* không phải là “con quan” mà là quyền lợi con cháu được hưởng nhờ công lao của cha ông.

15. “*Ba đào* (H. ba: sóng; đào: dây sóng)”

*Đào* ở đây không phải là “dây sóng” mà là sóng to (*Ba đào* là một từ tổ gồm có hai danh từ đồng nghĩa đẳng lập).

16. “*Ba hoa chích chòe* (chích chòe là loài chim nhỏ)”

Chim chích mới là một loài chim nhỏ chứ chích chòe thì không thể nói là nhỏ được. Có lẽ tác giả đã nhầm con sau thành con trước chăng?

17. “Ba mươi sáu chước (dịch từ chữ Hán: tam thập lục kế). Ý nói cách trốn đi là hợp”

Trên đây là Nguyễn Lân viết. Còn Nguyễn Du thì viết trong *Truyện Kiều* như sau:

Thừa cơ lên bước ra đi,

Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn.

“Chước gì” tức là chước “lên bước ra đi”, nghĩa là chước trốn và chước trốn trong ngôn từ của Nguyễn Du chỉ là một trong ba mươi sáu chước mà thôi. Không biết do phép lạ nào mà trong từ điển của Nguyễn Lân nó lại kiêm luôn ba mươi lăm chước còn lại nên “ba mươi sáu chước” mới “có ý nói trốn đi là hợp”.

18. “Bạch đái (H. đái: đeo lấy)”

*Đái* là tên một chứng bệnh phụ khoa mà *Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch là “a discharge or flux” (sự tiết ra hoặc sự băng huyết) còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur thì dịch là “leucorrhée” (khí hư). Vậy *đái* ở đây không phải là “đeo lấy”.

19. “Bạch phiến (H. phiến: tảng). Chất ma túy có thuốc phiện)”

Ở đây “phiến” không thể có nghĩa là tảng được chỉ đơn giản vì đó là tiếng thứ hai trong hai tiếng “nha phiến” hoặc “a phiến” (mà tiếng Việt đọc trại thành “á phiện”) dùng để phiên âm một từ có nghĩa là thuốc phiện mà chúng tôi cho là thuộc một phương ngữ của Ấn Độ, tuy chưa xác định nhưng có nhiều phần chắc chắn là có liên quan về nguồn gốc với tiếng Pali “*ahipheṇa*”. *Ahi* là rắn còn *pheṇa* là bọt; vậy *ahipheṇa* có nghĩa gốc là bọt mép của rắn, được chuyển nghĩa để chỉ á phiện. *Concise*

*Pāli-English Dictionary* của A.P. Buddhadatta Mahāthera, (Colombo, 1975) đã cho: “*Ahipheṇa*: opium”. Vậy *a phiến* < *a(hi)phen(a)* và “phiện” chỉ là một âm tiết vô nghĩa, còn bạch phiến chẳng qua chỉ là “bạch a (hoặc nha) phiến” nói tắt mà thôi. Xin lưu ý thêm rằng *a phiến* (hoặc *nha phiến*) còn có một từ đồng nghĩa nữa là *a phù dung* (mà tiếng Việt thường nói trại thành “ả phù dung”) phiên âm từ tiếng Anh “*opium*”.

20. “*Bản quyền* (H. bản: của mình; quyền: quyền) Quyền lợi của tác giả”. Ở đây, *bản* có nghĩa gốc là tấm, miếng, tờ, v.v.. rồi nghĩa phái sinh là sách vở, rồi tác phẩm chứ không phải là “của mình”. Đây cũng chính là chữ “bản” trong “xuất bản”.

21. “*Bánh lái*. Bộ phận hình tròn xoay được, dùng để lái xe hơi, máy cày...”

Thực ra, cái mà Nguyễn Lân đã tả bằng lời giảng trên đây là “tay lái (volant) chứ không phải “bánh lái”. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của đã giảng tại chữ “bánh” rằng *bánh lái* là “tấm cây tra sau lái ghe, để mà khiến nó đi” và tại chữ “lái” rằng *bánh lái* là “cây ván đóng bổ, tra sau đốc chiếc thuyền, để mà khiến bát chày”. Với nghĩa mà Huỳnh-Tịnh Paulus Của đã giảng, hai tiếng *bánh lái* còn được dùng theo ẩn dụ trong từ tổ “sao bánh lái”, mà cũng theo Huỳnh-Tịnh Paulus Của là “các vì sao chòm, giống hình cái bánh lái ghe”. Đấy, *bánh lái* là như thế. Chứ nếu nó là cái tay lái (volant) như Nguyễn Lân đã giảng thì *sao bánh lái* tất nhiên sẽ là một chòm sao hình... tròn như cái bánh xe.

22. “*Báo giới* (H. báo: tờ báo; giới: hạng, loại). Nói chung những người làm báo”.



Giới ở đây không phải là “hạng, loại” mà là cõi, là lĩnh vực, là địa hạt. *Báo giới*, nói nôm na, chẳng qua là làng báo.

23. “*Bảo tháp* (H. bảo: quý; tháp: lầu cao)”

*Tháp* đây không phải “lầu cao” mà là một loại hình kiến trúc nhiều tầng và nhỏ dần theo chiều cao.

24. “*Bảo trọng* (H. bảo: giữ; trọng: nặng) Giữ gìn và coi trọng”.

*Trọng* ở đây không phải là “nặng” mà là đánh giá cao, trái với *khinh* (là xem thường). *Bảo trọng* cũng không phải là “giữ gìn và coi trọng” mà là chú ý giữ gìn sức khỏe hoặc an toàn cho bản thân. Vì vậy, mà cái thí dụ “tự đặt” của Nguyễn Lân (“*Bảo trọng* danh dự của gia đình”) cũng là một thí dụ không thích hợp.

25. “*Bạo phát* (H. bạo: dữ; phát: bắn tên ra). Bùng ra đột ngột và dữ dội”.

*Phát* ở đây không phải là “bắn tên ra” mà là khởi lên, nổ ra, xảy ra, v.v..

26. “*Bát dật* (H. bát: tám; dật: yên vui). Lối múa xưa, có tám hàng, mỗi hàng tám người.

*Dật* ở đây không phải là “yên vui”. Đây là một chữ Hán khác hẳn, có nghĩa là hàng. Vì vậy nên *bát dật* mới là tám hàng, như chính tác giả cũng đã giảng.

27. “*Bắc thần* (H. bắc: phương bắc; thần: tế thần). Ngôi sao sáng nhất trong chòm sao Tiểu hùng tinh (...)”

Đây là một chữ *thần* khác hẳn (chứ không phải *thần* trong *tinh thần*), có nghĩa là ngôi sao, chữ Hán là 辰 mà âm thông dụng là *thin* và với âm này thì nó dùng để chỉ chi thứ năm trong mười hai địa chi, ứng với con rồng.

28. “*Băng hà* (H. băng: sụp đổ; hà: xa). Nói vua chết”.

Để “nói vua chết”, người ta chỉ có thể nói “băng” hoặc “thăng hà”. “Băng hà” là một cách ghép sai mà đã là từ điển thì không nên thu nhận hoặc nếu thu nhận thì phải có nhận xét, phê phán.

29. “*Bần cố nông* (H. bần: nghèo; cố: làm thuê; nông: làm ruộng). Người nông dân nghèo phải làm thuê cho địa chủ”

*Nông* ở đây không phải là “làm ruộng” mà là người làm ruộng. Vì vậy nên *Mathews' Chinese-English Dictionary* mới dịch là “a farmer” (nhà nông) còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* mới dịch là “laboureur” (dân cày).

*Bần cố nông* cũng không phải là “người nông dân nghèo phải làm thuê cho địa chủ” vì đó là hai tầng lớp khác nhau trong giai cấp nông dân mà nếu liệt kê cho đầy đủ thì gồm có (từ nghèo nhất đến khá nhất): cố nông, bần nông, trung nông và phú nông mà phú nông thì vô hình trung từng bị xem là đã có một chân ngấp nghé bước sang “vùng đất” của giai cấp địa chủ. Cố nông được xem là vô sản nông thôn, còn bần nông thì còn có tí tí ruộng đất hoặc in ít tư liệu sản xuất gọi là. Vậy *bần cố nông* là bần nông và cố nông, nghĩa hai tầng lớp chứ không phải chỉ một tầng lớp như tác giả đã giảng.

30. “*Bất chắc*, không chắc sẽ xảy ra: *Phòng khi bất chắc dụng binh* (Tú Mỡ)”

Tiếng Việt chẳng làm gì có hai tiếng “bất chắc” với nghĩa mà Nguyễn Lân đã giảng. Câu thơ của Tú Mỡ mà tác giả đã nêu làm thí dụ có lẽ đã bị in sai (“trắc” thành “chắc”) còn Nguyễn Lân thì cứ ngỡ đó là một đơn vị từ

vững thực thụ của tiếng Việt. Cho là không có chuyện in sai thì hai tiếng “bất chắc” chẳng qua cũng chỉ là do ông Tú Mỡ “sáng tác” mà thôi. Nó đâu đã được mọi người chấp nhận mà đưa vào từ điển?

31. “*Bật đèn xanh*. Ngâm xui làm việc gì”.

Đây là một lời giảng hoàn toàn sai: không phải “ngâm” mà hoàn toàn công khai; không phải “xui” mà là cho phép, khuyến khích khi được biết ý định của đương sự. Khi người ta nói “Chính phủ đã *bật đèn xanh* cho việc mở thị trường chứng khoán ở Việt Nam” chẳng hạn, thì ở đây chẳng làm gì có chuyện “xui”, chuyện “ngâm” cả.

32. “*Bù chi* (Cần phân biệt với bù trì; từ này do tích một người mẹ vì thương người con út nghèo nàn, khi đến lượt nuôi mình sợ con túi là không bằng các anh chị, nên đeo thêm chì vào người để tỏ rằng con út nuôi mình vẫn chu đáo, nên không sút cân): *Người con hiếu thảo không biết là mẹ đã “bù chi”*.”

Tác giả đã cẩn thận căn dặn người đọc cần phân biệt “bù trì” với “bù chi” mà không nghĩ rằng, thực ra, *bù chi* chỉ là một “biến tướng” của *bù trì* do từ nguyên dân gian tạo ra mà thôi. Đây không phải là chuyện “do tích nên có từ” mà lại là chuyện “do từ nên có tích”. Nhà từ điển có lẽ cũng nên thẩm định kỹ trước khi đưa vào sách của mình chẳng?

33. “*Bưng mắt bắt chim*. Giấu giếm làm sao được”.

Thành ngữ này không hề có nghĩa là “giấu giếm làm sao được” như Nguyễn Lân đã giảng. Cách hiểu chung của mọi người là: Làm việc cầu may nên không hy vọng thành công, như đã giảng trong *Việt Nam tự điển* của Lê

Văn Đức và *Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam* của Việt Chương.

Trở lên là 33 chỗ sai mà chúng tôi đã sơ bộ thấy được trong *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân. Ấy là do chỉ mới đọc lướt qua và cũng chỉ nhận xét về loại lỗi giảng sai chứ chưa kể đến các loại lỗi khác như: ghi chú sai về từ nguyên, ghi không đúng nguyên văn thông dụng hoặc không đủ từ của thành ngữ, v.v.. Và ấy là còn do chỉ mới hạn chế sự nhận xét ở 188 trang thuộc bốn chữ cái “a”, “ã”, “â” và “b” (tr.15-202) mà thôi chứ không có thời gian để đọc tất cả 2094 trang chính văn từ đầu đến cuối (tr.15-2108). Dĩ nhiên là chúng tôi không có ý lấy tỉ lệ 33 lỗi trên 188 trang làm tỉ lệ chung cho cả quyển từ điển. Nhưng chúng tôi vẫn có cái cảm giác rằng hình như là người ta có thể bắt chọt tìm thấy lỗi này lỗi khác đâu đó trong quyển sách một cách không lấy gì làm khó khăn.

Đương nhiên, *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân là một quyển sách cần thiết và bổ ích. Nhưng như đã thấy không phải là mọi mục từ của nó đều chính xác. Vì thế và vì cả độc giả của nó nữa, nên chúng tôi mới mạo muội viết bài nhận xét cón con này.

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Văn* (bộ mới), số 6, tháng 9-2000.

(tiếp theo kỳ trước)

34. “*Ca nhạc*, tt, có hát và có âm nhạc”. *Ca nhạc* là danh từ chứ không phải tính từ nên cũng chẳng phải là “có hát và có âm nhạc”. *Từ điển tiếng Việt*

1992 giảng sát hơn: “Nghệ thuật biểu diễn bằng tiếng đàn và giọng hát”.

35. “*Ca thán*. Biến âm của ta thán”.

Đây không phải là “biến âm” (thuần túy) mà do loại suy từ thành tố *ca* trong *ca cầm*, *kêu ca* (nên ta thán mới thành “ca thán”)

36. “*Cà ràng*. Bếp lò làm bằng đất nung”.

Lời giảng này có thể áp dụng cho cả từ *tổ hỏa lò*, còn *cà ràng* lại là một thứ lò thấp, hình bầu dục có hai phần; phần trước có ba cái mấu để bắc nồi lên trên mà đun củi bên dưới, phần sau để đựng tro than cời từ phần trước ra.

37. “*Cá mè dè cá chép*. Câu ca dao của trẻ em (...)”.

Đây không phải là ca dao, cũng chẳng phải của trẻ em. Hướng chi trẻ em chắc gì đã đủ nhận thức để ứng dụng câu này.

38. “*Cả cười*. Nói mọi người cười đùa vui vẻ”.

*Cả cười* là cười to chứ không phải là mọi người đều “cười cả”.

39. “*Cả quyết*. Biến âm của *quả quyết*”.

Đây không phải là biến âm của “quả quyết” mà là một cấu trúc có thành tố thứ nhất là *cả* giống như trong: *cả ghen*, *cả giận*, *cả nể*, *cả sợ*, v.v..

40. “*Các tận sở năng* (*các*: mọi thứ, *tận*: hết; *sở*: của người ấy; *năng*: năng lực) Mọi người đều làm hết sức mình”.

Ở đây, *các* không phải là “mọi” mà là mỗi (S.s “mỗi người vì mọi người”) đồng thời cũng không chỉ đồ vật

(nên không thể giảng thành “mọi thứ”) mà lại nói về người (nên *các* là mỗi người). *Tận* ở đây cũng không phải là “hết” mà là phát huy cho đến mức cao nhất. *Sở* không phải là “của người ấy” mà là cái vốn có, sẵn có, về một phương diện nào đó.

41. “*Cách điệu hóa* (*cách*: cách thức; *điệu*: đưa chỗ này qua chỗ khác...)”

Thực ra, *điệu* ở đây là điệu thức, nhịp điệu.

42. “*Cải cách* (*cải*: thay đổi; *cách*: cách thức).”

*Cách* ở đây cũng là thay đổi chứ không phải “cách thức”.

43. “*Cam lộ* (*cam*: ngọt; *lộ*: hạt mọc đọng trên lá).

*Lộ* ở đây không phải là “hạt mọc đọng trên lá” mà là rượu ngon.

44. “*Cam tuyền* (...) suối nước ngọt: *Khói cam tuyền mờ mịt thức mây* (*Chinh phụ ngâm*)”.

Cam Tuyền trong câu thơ *Chinh phụ ngâm* trên đây là một địa danh chứ không phải “suối nước ngọt”. Đó là tên một ngọn núi ở phía Tây Bắc huyện Thuận Hóa tỉnh Thiểm Tây, trên đó có đài khói để đốt báo hiệu khi có giặc.

45. “*Cảm giác luận* (*luận*: bàn bạc)”

*Luận* ở đây là học thuyết chứ không phải “bàn bạc”.

46. “*Cảm thương* (*thương*; tổn thất) Động lòng thương xót”.

*Thương* đây là đau đớn, xót xa chứ không phải “tổn thất”.

47. “*Canh thiệp* (*Canh*: bậc thứ bảy trong hàng can, chỉ tuổi tác (...))”.

Thực ra, *canh* ở đây là tuổi tác (như *niên canh*) không liên quan gì đến “bậc thứ bảy trong thập can”.

48. “*Cau già dao sắc lại non*. Ý nói: Người tuy có tuổi nhưng biết trang điểm thì vẫn có duyên”.

Ý câu này thực ra là dù cau có già, nghĩa là có rấn, chắt (hơn là cau non) đến mấy nhưng nếu có dao sắc thì vẫn có thể bỏ được dễ dàng. Nó đã được dùng theo lối tỉ (trong ba lối *phú, tỉ, hứng* theo cách gọi truyền thống) để dẫn đến câu:

*Nạ dòng trang điểm lại giòn hơn xưa.*

Chính câu này mới có cái ý mà tác giả đã giảng. Câu sáu của ông Nguyễn Lân và câu tám mà chúng tôi vừa nêu hợp thành một liên lục bát duy nhất (nên mới có thể là một câu ca dao hoàn chỉnh) nhưng tác giả đã ngắt bỏ câu sau rồi lại lấy ý của nó mà gán cho câu trước.

49. “*Căn cứ* (*căn*: rễ; *cứ*: dựa vào)

*Cứ* ở đây là bằng chứng, là chỗ dựa chứ không phải “dựa vào” (vì không phải là động từ).

50. “*Cầm loan* (*cầm*: đàn; *loan*: keo gắn dây đàn). Tình nghĩa keo sơn”.

*Loan* là chim loan chứ không phải “keo gắn dây đàn”. *Keo loan* mới là keo gắn dây đàn.

51. *Cấm khẩu* (*cấm*: không được; *khẩu*: miệng). *Cấm* ở đây là cấm, là không nói được chứ không phải là “không được”. Có lẽ tác giả đã nhầm với chữ *cấm* trong *nghiêm cấm, cấm kỵ*, v.v., chẳng?

52. “*Câu-rút* (Pháp: *croix*) Giá bằng gỗ hình chữ thập, trên đó Chúa Giê-su bị đóng đinh”.

Danh từ *câu rút* đã có mặt trong tiếng Việt muộn nhất là gần cuối thế kỷ XVIII vì nó đã được ghi nhận trong *Dictionarium anamitico-latinum* (1772-1773) của Pigneaux de Béhaine. Lúc đó, tiếng Pháp không thể có ảnh hưởng đến tiếng Việt nên *câu rút* không phải do tiếng Pháp *croix* mà ra. Đó là hai tiếng phiên âm từ tiếng Bồ Đào Nha *cruz*, có nghĩa là cây thập giá.

53. “*Câu thần*: Câu thơ mà thi sĩ cho là có thần linh giúp cho”.

Câu thần chẳng qua là câu thơ cực hay chứ chẳng phải là có thần linh nào giúp cho cả. Chính Nguyễn Lân cũng đã giảng ở phần chữ “t” rằng *thần* là “tinh lăm, tài lăm”.

54. “*Cây con*. Thực vật và động vật dùng làm thực phẩm: *Khách sạn đó có sẵn cây con làm những món ăn đặc sản*”.

Hẳn là tác giả cho rằng ở đây cây chỉ thực vật còn con thì chỉ động vật nên mới giảng và cho thí dụ như thế chẳng? Hàng quán có thể thu nhận lối nói này chứ từ điển thì không.

55. “*Cây nhang*. Từ miền Nam chỉ cây hương”.

Tác giả đã giảng từ tổ *cây nhang* như trên mà *cây hương* thì được tác giả giảng là “bệ thờ xây ngoài trời”. Chúng tôi chưa được biết nơi nào ở Nam Bộ có dùng hai tiếng “cây nhang” để chỉ cái “bệ thờ xây ngoài trời” như thế cả.

56. “*Chắc lép*. Không tin là người ta sẽ giữ lời hứa: *Ông ta không cho anh ấy vay vì chắc lép*”.

Chắc lép thực ra là “dẫn đo, tính toán để mình chắc chắn được phần hơn, không bị thiệt trong quan hệ với người khác”. (Từ điển tiếng Việt 1992).

57. “*Chấn động* (*chấn*: rung động; *động*: làm mạnh lên).

*Động* không phải là “làm mạnh lên” mà là làm cho di chuyển hoặc rung chuyển.

58. “*Chất phác* (*chất*: chân thực; *phác*: mới hình thành).

*Phác* ở đây là mộc mạc, không trau chuốt chứ không phải “mới hình thành”.

59. “*Châu*: Một trong năm phần đất đai lớn của quả đất phân chia theo quy ước”.

“Năm phần đất đai lớn” của ông Nguyễn Lân là Âu, Á, Mỹ, Úc, Phi nhưng tác giả còn quên một châu nữa là châu Nam Cực vì từ lâu người ta đã bỏ sung “năm châu” thành “sáu châu” (Châu Nam Cực trước kia bị nhầm là một đại dương nên gọi là Nam Băng Dương).

59. “*Chế xuất*. Sản xuất vật phẩm: *Thành lập khu chế xuất ở ngoại ô thành phố. Khu chế xuất Tân Thuận ở gần thành phố Hồ Chí Minh*”.

Chế xuất nói nôm na là chế tạo để xuất khẩu chứ không phải chỉ là “sản xuất vật phẩm” mà thôi.

60. “*Chia bài*. Phân một cỗ bài ra thành nhiều phần bằng nhau”.

Nếu nói như tác giả thì cả bộ bài sẽ được chia hết nhưng thực tế thì thường vẫn còn lại một số lá bài sau khi chia (chẳng hạn khi đánh tứ sắc hoặc đánh các tê, v.v..)

61. “*Chia uyên rẽ thùy* (*uyên* là chim uyên ương tức chim đực chim cái sống từng cặp; *thùy* là con

chim chả (sic)). Làm cho cặp vợ chồng hoặc người yêu phải xa nhau”.

Nếu *thùy* chỉ là con chim trỏ (chứ không phải “chả”) thì *rẽ thùy* là chia làm sao? Thực ra, *thùy* là con chim mái trong cặp *phỉ thùy* mà *phỉ* là con trống. Phải có đôi như thế thì mới “*rẽ*” được chứ.

62. “*Chiếc* (mạo từ)”.

*Chiếc* là một danh từ chính danh (X. Cao Xuân Hạo, “Sự phân biệt đơn vị / khối trong tiếng Việt và khái niệm “loại từ”, *Tiếng Việt – mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, 1998, tr.305-346; đặc biệt là phần phụ lục, tr.343) còn mạo từ là article.

63. “*Chiếc bách sóng đào* (đào chữ Hán là nổi sóng)”.

*Đào* là sóng to chứ không phải “nổi sóng”. Đây là một danh từ chứ không phải động từ.

64. “*Chiêu dân lập ấp* (ấp: nơi tập trung người lao động)”.

Thực ra, ấp là nơi cư trú của cả nam, phụ, lão, ấu chứ có phải ai ở ấp cũng đều là người có đủ sức lao động cả đâu.

65. “*Chiêu đãi sở* (sở: nơi làm việc) Nơi tiếp đón và thết đãi: *Thân nhân của quân đội được mời đến chiêu đãi sở*”.

*Sở* ở đây là nơi chốn, chứ không phải “nơi làm việc”. Thân nhân của quân đội đến chiêu đãi sở chỉ ăn kẹo, uống trà, v.v., và nói chuyện chứ có “làm việc” gì đâu.

66. “*Chiêu mộ* (*chiêu*: sáng; *mộ*: buổi chiều) sáng và chiều”.

Tác giả đã viết sai chính tả: đây là *triều* chứ không phải “chiều”.

67. “*Chiếu thư* (*chiếu*: lệnh vua; *thư*: viết). Tờ chiếu của vua”.

*Thư* ở đây là văn bản (danh từ) chứ không phải “viết” (động từ).

68. “*Chinh phục* (*phục*: chịu theo)”.

*Phục* ở đây là bắt phải theo chứ không phải “chịu theo”.

69. “*Chính khách* (*chính*: việc nước; *khách*: người ta)”.

*Khách* ở đây là người (như: *du khách*, *thích khách*, v.v..) chứ không phải “người ta”.

70. “*Chinh quốc* (*chính*: trái với phụ; *quốc*: nước) Nước đế quốc xâm lược đối với nước bị đô hộ”.

Ở đây, *chính* đối với *thuộc* trong *thuộc quốc* chứ không phải “trái với phụ” (như trong *vai phụ*, *vai chính*, chẳng hạn).

71. “*Chính sử* (*chính*: đúng đắn; *sử*: lịch sử) Bộ sử do chính quyền phong kiến chủ trương biên soạn, khác với dã sử do tư nhân biên chép”.

*Chính* ở đây là chính thức, chính thống chứ không phải “đúng đắn”. Nếu giảng như tác giả thì vô hình trung đã xem *dã sử* là không đúng đắn.

72. “*Chọc lét*, từ miền Nam có nghĩa như chọc nách”.

Tác giả viết sai chính tả vì đây là *léc*, phiên âm từ tiếng Khmer *klièk* là cái nách. Vì vậy dân miền Nam còn có một cách nói đầy đủ hơn: *chọc cà-léc*. *Cà-léc* là phiên âm từ *klièk*.

73. “*Chọc trời*. Cao lắm: *Nhà chọc trời*”.

Trong câu Kiều “chọc trời khuấy nước mặc dầu” thì *chọc trời* đâu có nghĩa là cao lắm”. Thực ra, hai tiếng “chọc trời” của ông Nguyễn Lân nằm trong từ tổ cố định *nhà chọc trời*, một hình thức sao phỏng tiếng Pháp *gratte-ciel* (hoặc tiếng Anh *sky-scraper*). Vậy không thể tách riêng hai tiếng “chọc trời” ra mà giảng là “cao lắm”.

74. *Chôm hồm*. Nói ngồi xồm một mình ở trên phản trên giường”.

Không phải “một mình” cũng chẳng phải chỉ “ở trên phản trên giường”. Thí dụ: *Tốp thợ xây đang ngồi chôm hồm dưới đất để nghe cai thầu phân công*. Ngồi chôm hồm, thực ra, chỉ đơn giản có nghĩa là ngồi xồm.

75. “*Chông chấp vợ nôi*. Chê cặp vợ chồng không có cưới xin đàng hoàng”.

Đây là tình trạng của những cặp vợ chồng mà người chồng đã có một đời vợ trước còn người vợ đã có một đời chồng trước chứ không phải là chuyện “không có cưới xin đàng hoàng”. Có khi họ cưới nhau còn đàng hoàng hơn là bao nhiêu đám cưới “tơ” khác ấy chứ.

76. “*Chông chéo* (...). Có mâu thuẫn với nhau: *Đó là những vấn đề chông chéo lên nhau*”.

Thực ra, đây chỉ là chuyện cái này và (những) cái khác có những phần trùng lẫn với nhau chứ không nhất thiết “có mâu thuẫn với nhau”.

77. “*Chông chung vợ chạ*. Chê những cặp vợ chồng không chung thủy với nhau”.

Đây không phải là chuyện “không chung thủy với nhau” mà là một kiểu “đa phu đa thê”, một ông mấy bà

một bà hai ông (mà vẫn ở chung nhà. Có thật đấy!). Họ đánh bài ngựa với nhau cả đấy chứ đâu cần đặt ra vấn đề chung thủy hay không chung thủy.

78. “Chơi gái. Có quan hệ sinh lý với phụ nữ.”

Cứ như lời giảng trên đây của ông Nguyễn Lân thì, trừ những ông bất lực, có ông chồng nào lại chẳng “chơi gái” (Mỗi lần... với vợ là một lần “có quan hệ sinh lý với phụ nữ”).

79. “Chu chuyển (chu: vòng quanh; chuyển: lay động).”

Chuyển ở đây là lăn, đổi chỗ, vận động chứ không phải “lay động”.

80. “Chủ nhân (chủ: tự mình; nhân: người).”

Chủ ở đây là người sở hữu chứ không phải “tự mình”.

81. “Chủ nô (chủ: đứng đầu; nô: nô lệ)”

Ông Nguyễn Lân tưởng rằng chủ nô là một cấu trúc tiếng Hán nhưng thực tế hai tiếng này lại do người Việt Nam đặt ra theo cú pháp tiếng Việt. Còn tiếng Hán lại là *nô lệ chủ* (núlìzhú) trong đó *chủ* cũng là người sở hữu chứ không phải là “đứng đầu”. Còn nếu *chủ nô* là tiếng Hán và cách giảng của ông Nguyễn Lân thực sự đúng (*chủ*: đứng đầu) thì *chủ nô* tất nhiên sẽ là người nô lệ đứng đầu những người nô lệ khác (chứ không phải chủ của nô lệ).

82. “Chúa đất. Từ miền Nam chỉ bọn địa chủ lớn”.

Trong Nam Bộ, không có ai dùng hai tiếng *chúa đất* để “chỉ bọn địa chủ lớn” cả. Người ta chỉ gọi là *dại điền chủ*.

83. “Chúng sinh (chúng: số đông; sinh: sống).”

*Sinh* ở đây là sinh vật chứ không phải là “sống”.

84. “Chuyên đề (đề: đưa ra).”

Đề ở đây là đề mục, đề tài chứ không phải “đưa ra”.

85. “Chuyên gia (gia: nhà).”

*Gia* ở đây là người chứ không phải “nhà”, còn *nhà* trong *nhà văn*, *nhà báo* thì cũng là người chứ không phải chỗ ở.

86. “Chuyên luận (luận: bàn bạc).”

Luận ở đây là luận đề, luận văn chứ không phải “bàn bạc”.

87. “Chuyên san (san: in ra).”

*San* ở đây là tạp chí ra theo định kỳ chứ không phải “in ra”.

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí *Văn* (bộ mới), số 8, tháng 11-2000.

88. “Chữ đình (Chữ Hán có nét ngang và nét sổ dọc) (...)”

Thực ra, nét thứ hai của chữ *đình* 丁 không phải là “nét sổ dọc” (丨) mà lại là *nét sổ móc* 丅. Nếu nét đang xét đúng là “nét sổ dọc” như Nguyễn Lân khẳng định thì ta sẽ có chữ 𠄎 và đây là cổ văn của chữ *hạ* 下, chứ chẳng có liên quan gì đến chữ *đình* 丁 cả.

89. “Chưa chút. Vẫn không được tí gì: Tóc tơ chưa chút đến on sinh thành.”

Ở đây tác giả cứ ngỡ chữ *chưa* và chữ *chút* đi đôi với nhau như *mặc dù*, *nhưng mà*, *tuy nhiên*, v.v.. chứ không ngờ rằng đó là một sự ghép đôi ngộ nghĩnh vì “chưa chút” không phải là một từ cố cố định.

90. “*Chức sắc* (H. sắc: chiếu chỉ của vua)”

Đây là chữ *sắc* 色 có nghĩa là “thứ”, “loại” chứ có phải 敕 đâu mà bảo là “chiếu chỉ của vua”.

91. “*Chức vị* (H. vị: đơn vị)”

Chữ *vị* ở đây mà giảng là “đơn vị” thì người đọc đành phải... chào thua vì *vị* ở đây thực ra là “ngôi thứ”.

92. “*Chứng khoán* (H. khoán: bằng cứ)”

Thực ra, *khoán* không phải là “bằng cứ” mà là tờ giấy dùng để làm bằng chứng.

93. “*Có hậu*. Nói quyển truyện có phần kết lạc quan, tốt đẹp.”

Nếu lời giảng của tác giả mà tuyệt đối đúng thì một vở kịch hoặc một bộ phim “có phần kết lạc quan, tốt đẹp” sẽ không được coi là “có hậu” chẳng?

94. “*Con én đưa thoi* (Cái thoi khung dệt đưa đi đưa lại như chim én bay lượn)”

Tác giả đã giảng hoàn toàn ngược với chữ nghĩa thông thường vì đây là chim én liệng đi liệng lại giống như cái thoi khung dệt đưa đi đưa lại chứ đâu phải “cái thoi khung dệt đưa đi đưa lại như chim én bay lượn.”

95. “*Cổ đạo*. Linh mục của Thiên chúa giáo.”

Thực ra đây là linh mục Công giáo; còn Thiên chúa giáo thì rộng hơn và gồm nhiều chi phái khác nhau mà quan trọng nhất là Công giáo, Tin lành và Chính giáo.

96. “*Công sứ* (sứ: nhận lệnh trên đi làm việc gì)”

Thực ra, *sứ* là người được phái đi làm công việc được giao.

97. “*Công trạng* (trạng: hình dáng)”

Thực ra thì *trạng* ở đây là cái hình ảnh cụ thể bao gồm những chi tiết cụ thể.

98. “*Công trình sư* (sư: thầy)”

Có phải trong bất cứ cấu trúc nào *sư* cũng có nghĩa là “thầy” đâu. *Bình sư* chỉ là anh thợ làm bánh mà thôi. Ở đây, *sư* là người thành thạo về một loại công việc nhất định.

99. “*Cộng hòa tư sản* (sản: sinh ra)”

Ở đây *sản* không phải là “sinh ra” mà là của cải.

100. “*Cốt cách* (cách: cách thức)”

*Cách* ở đây là bộ xương, khung xương chứ sao lại là “cách thức”?

101. “*Cốt cán* (cán: tài năng)”

*Cán* không phải là “tài năng” mà là cái cốt yếu của sự vật.

102. “*Cốt tử* (tử: con)”

*Tử* ở đây là một hình vị có tác dụng danh hóa chứ không phải là “con”.

103. *Cơ cầu* (H. cơ: khéo léo; cầu: mưu mô)”

Tác giả Nguyễn Lân đã giảng sai hoàn toàn. Sau đây là lời giảng chính xác trong *Hán-Việt từ điển* của Đào Duy Anh:

“Cơ là cái thúng, cầu là áo cầu. Con cháu hay nối nghiệp cha ông gọi là cơ cầu, tỷ như con nhà thợ làm cung giỏi thì tuy không được khéo bằng cha, nhưng cũng suy được ý cha mà bắt chước cách làm cung, để uốn nắn



cây tre mà làm thành cái thúng; con nhà thợ hàn giỏi tuy không được khéo bằng cha nhưng tất cũng có thể mô phỏng được ý của cha, mà biết chấp vá loài da để làm áo cầu, ý nói con cháu giống (sic) không bao giờ không đồng (sic) cha ông.”

104. *Cơ đốc* (H. cơ: gốc; đốc: xem xét)”

Thực ra đây chỉ là hai tiếng hoàn toàn vô nghĩa dùng để phiên âm mà thôi.

105. *Cơ hoang* (H. cơ: đói; hoang: bỏ không)”

Thực ra, *hoang* là mất mùa chứ không phải “bỏ không”.

106. *Cơ quan* (H. cơ: trọng yếu; quan: then cửa)”

Thực ra, *cơ* ở đây là máy, bộ máy (đối với *quan* là then, chốt).

107. “*Cơm bưng nước rót*. Ý nói: Phục vụ chu đáo.”

Thực ra, đây là chuyện được phục vụ chu đáo chứ không phải phục vụ chu đáo (cho người khác).

108. “*Cua thâm càng nàng thâm môi*. Chê một người phụ nữ môi không đo.”

Cua thâm càng là cua óp, ít gạch; nàng thâm môi là nàng có dấu hiệu bệnh lý gì đó nên chàng phải cẩn thận chứ làm gì có chuyện chê nàng không đo môi.

109. “*Cửa đời muôn sự của chung*. Ý nói: Cái đáng quý không phải là của cải vật chất.”

Thực ra, ở đây ta có một liên lục bát:

*Ở đời muôn sự của chung*

*Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thời*

Chữ đầu của câu lục (“ở”) đã bị Nguyễn Lân cải biên thành “của” rồi giảng theo ý riêng nên tất nhiên là... chẳng ăn nhập vào đâu cả.

110. “*Cục tác*. Tiếng gà mái kêu.”

Dĩ nhiên là nếu lời giảng trên đây của Nguyễn Lân mà đúng thì gà trống sẽ chẳng bao giờ biết cục tác cả.

111. “*Củi*. Thứ dùng để đun bếp.”

Cứ như lời giảng trên đây thì rơm, mùn cưa, dầu hỏa, than và cả ga (gas) nữa, không thể dùng đun bếp chẳng?

112. “*Cung cầu* (câu: hỏi xin)”

*Câu* là cần dùng chứ không phải “hỏi xin”

113. “*Cục khoái*. Nói thái độ của những kẻ ham mê sự khoái lạc về xác thịt.”

Thực ra thì *cục khoái* tương ứng với tiếng Anh *orgasm* và tiếng Pháp *orgasme* và đó là đỉnh đỉnh của “sự khoái lạc về xác thịt”.

114. “*Cục cưng*. Đứa trẻ được người mẹ nuông chiều.”

Có lẽ tác giả chưa biết chuyện sếp cũng có thể gọi cô nữ thư ký xinh đẹp của mình là “cục cưng” chẳng?

115. “*Cửa Phật*. Nơi thờ Phật”

Cửa Phật là chốn tu hành (theo Phật giáo) chứ đâu chỉ là “nơi thờ Phật”.

116. “*Cương mục* (H. cương: cái chủ yếu; mục: mắt lưới)”

Đối với mắt lưới thì *cương* là cái giềng lưới.

117. “*Cưỡng chế* (H. chế: phép định ra)”

Thực ra, *chế* ở đây là bắt buộc.

\*  
\* \*

Bạn đọc nào có tạp chí *Văn*, số 8 (bộ mới), tháng 11-2000, cũng có thể thấy được ngay phía dưới mục số 87 (tr.106) có bốn chữ “còn tiếp kỳ sau”. Nghĩa là sẽ đăng tiếp nhận xét của chúng tôi từ mục 88 đến mục 117 trên đây. Nhưng sau khi đăng bức thư của tác giả Nguyễn Lân gửi cho Tổng biên tập tạp chí *Văn* (cũng trên số 8), không biết do lời ra tiếng vào như thế nào mà BBT đã quyết định bỏ, không đăng tiếp. Vì vậy nên lần này, nhân đưa bài đang nói vào sách, chúng tôi xin đưa các mục từ 88 đến 117 vào cho trọn phần chữ cái “c” mà chúng tôi đã bỏ thời gian và công sức ra để nhận xét, và cũng để bạn đọc thấy thêm nhiều chỗ sai khác nữa trong quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của tác giả Nguyễn Lân. Dĩ nhiên là những chỗ sai của tác giả này không dừng lại ở cuối phần chữ cái “c”. Nói có sách, mách có chứng, bước sang chữ cái “d”, ta cũng thấy được hàng loạt mục từ có vấn đề: – *da màu*, – *da trắng vỗ bì bạch*, – *dã sử*, – *dạ đài*, – *danh bút*, – *danh cầm*, – *danh hài*, – *danh họa*, – *danh tác*, – *danh thiếp*, – *danh vọng*, – *danh y*, – *dày dầy*, v.v.. và v.v.. Đó là ta còn chưa bước sang đến các chữ: *dã-*, *dâ-*, cho đến *du-*, *dư-*, và cũng chỉ mới hạn chế ở chữ “d”. Và chỉ cần liếc sơ sơ thêm, ta cũng có thể thấy nhiều chỗ ngoạ mục, chẳng hạn:

– “*Dắt gái*. Nói kẻ xấu đưa phụ nữ đến cảnh mại dâm.”

Thực ra, *dắt gái* là đưa (những) phụ nữ đã cam tâm mại dâm đến với các đấng mày râu “hảo ngọt” muốn đi “dã chiến”.

– “*Dân túy* (H. túy: say sưa)”

Ta khó lòng biết được do phép lạ nào mà tác giả lại nghĩ ra được rằng *túy* là “say sưa” trong khi đây lại là chữ *túy* (粹) trong *trình túy*, *thuần túy*, v.v..

– “*Đối già*. Làm việc gì vui vẻ trong tuổi già”.

Trước nhất, tác giả đã viết sai chính tả vì đây là *giới*, biến thể ngữ âm của *trối*, chứ không phải “*đối*”. Kế đến, tác giả đã giảng hoàn toàn sai. *Trối già* là “(làm việc gì) nhằm cho thật thỏa mãn lúc tuổi già, coi là lần cuối trong đời” (*Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, 1992), v.v.. và v.v..

Rõ ràng là *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân đầy rẫy những chỗ sai khó tin nhưng có thật. Chính tác giả cũng đã thừa nhận trong bức thư gửi Tổng biên tập tạp chí *Văn*:

“Tôi đã 95 tuổi, một mình soạn quyển từ điển dày 2111 trang ấy. Tất nhiên không thể hoàn hảo được nên trong bài *Đôi lời tâm sự thay lời tựa* tôi có ghi: Vì tuổi cao có thể có những sai sót, dám mong các độc giả dùng sách này vui lòng chỉ bảo cho.”

(*Văn*, số 8-2000, tr.100-1)

Ông Nguyễn Lân đã viết như thế nhưng khi chúng tôi nêu lên một số trường hợp có lựa chọn trong những chỗ sai đó thì ông lại viết trái hẳn với tình thần trên đây:

“Sau khi đọc bài “*Đọc lướt Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân” do ông Huệ Thiên viết, tôi rất ngạc nhiên trước những nhận xét sai lệch của ông ấy (...). Ông Huệ Thiên nêu lên đến 34 từ (thực ra là 33 –

HT) để phê bình tôi, nhưng đại loại từ nào ông ấy cũng mắc sai lầm cả.”

(Đã dẫn, tr.101-2)

Chúng tôi sai lầm ở chỗ nào thì bạn đọc và các chuyên gia có thể nhận thấy được một cách dễ dàng vì chúng tôi đã trình bày rõ ràng trên giấy trắng mực đen. Còn về cái lý do “vì tuổi cao” nên “có thể có sai sót” của Nguyễn Lân thì, sau khi phân tích nhiều trường hợp cụ thể, nhà ngữ học Nguyễn Đức Dương đã khẳng định như sau:

“Có người nghĩ rằng đây chẳng qua chỉ là những lời giải nghĩa *chợt nghĩ ra* và chưa được rà soát kỹ nên “(vì tuổi cao) *có thể có sai sót*” (như lời GS. Lân thường biện minh). Sự thật hoàn toàn chẳng phải vậy! Chứng cứ? Cách đây hơn 10 năm, vào năm 1989, tác giả cũng cho ra mắt công chúng TP. Hồ Chí Minh một công trình biên khảo tuy không đồ sộ lắm nhưng cũng dày tới gần 900 trang, cuốn *Từ điển từ và ngữ Hán Việt*, trong đó một loạt mục từ đã được ông giải thích chẳng khác chút nào so với những mục từ có trong *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* mà chúng ta đang bàn. Lời giảng của hai bên giống nhau đến mức ai cũng có thể nhận thấy ngay rằng nội dung của nhiều mục từ trong *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* chỉ là bản sao của *Từ điển từ và ngữ Hán Việt*. Nói cách khác, những lời giải thích đó, thực ra, đều là những “tri thức” đã được *chất lọc* và *nghiên ngẫm* kỹ lưỡng trong suốt *muội mấy năm ròng!*”

(“Những chỗ chưa ổn trong bộ từ điển mới của GS. Nguyễn Lân”, *Thông tin Khoa học & Công nghệ*, Thừa Thiên - Huế, số 1 (31) - 2001, in lại trong *Tìm về linh hồn tiếng Việt*, Nxb Trẻ, TP.HCM, 2003, tr.120)

Đấy, quyển từ điển của ông Nguyễn Lân là một công trình như thế đấy. Thế nhưng khi chúng tôi chỉ ra nhiều chỗ sai của nó bằng những lời phân tích thường là ngắn gọn mà rành mạch thì ông lại phản ứng:

“Những điều mà ông Huệ Thiên nêu lên trong bài “*Đọc lướt*” của ông ấy đều tỏ rằng sự phê bình như thế là không chính đáng. Rất mong các vị độc giả đã đọc bài “*Đọc lướt*” của ông ta trên tạp chí Văn ở miền Nam sẽ đánh giá khả năng và tư cách của ông ấy thế nào.”

(Đã dẫn, tr.102)

Vâng, người đọc có thể đánh giá tư cách và khả năng của chúng tôi (Nguyễn Lân và Huệ Thiên) vì chữ nghĩa của hai bên đều rành rành trên giấy trắng mực đen. Nếu Huệ Thiên khen từ điển của Nguyễn Lân thì câu chuyện có lẽ đã đi theo một cái hướng khác. Còn dưới đây là một lời khen mà Nguyễn Đức Dương đã nhận xét như sau:

“Viết đến đây, tôi bỗng nhớ tới những lời nhà thơ Trần Đăng Khoa khen ngợi cuốn *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của GS. Lân. Tôi không nhớ rõ lắm nhà thơ nổi danh này đưa ra câu đó ở đâu, trong dịp nào. Chỉ biết rằng lời khen này được đăng trên tạp chí *Tài hoa trẻ* (số 132-133, tháng 11-2000, tr.5) và nguyên văn như sau:

“*Một mình ông làm bằng công việc của cả một viện ngôn ngữ. Công trình đồ sộ ấy ông lại hoàn thành ở cái tuổi 95... Ở ông, điều làm cho tôi kinh ngạc là dường như ông không có tuổi già...*”

Đọc những lời tán dương nồng nhiệt đó, óc tôi chợt nảy ra ý nghĩ: trước khi viết ba câu tôi vừa dẫn, hẳn tác giả *Góc sân & Khoảng trời* và *Chân dung & Đối thoại*,

chỉ mới kịp lật dăm trang đầu và vài trang cuối để biết rõ công trình mình sắp nhận xét dày bao nhiêu trang, thế thôi! Chứ nếu chịu khó đọc một chút, dù chỉ vài chục trang thôi, chắc thế nào người viết cũng phải đỡ bưng mặt, bởi lẽ những gì mà ông viết ra chỉ chứng tỏ được một điều:

*Chẳng cần có một chút tri thức nào về tiếng mẹ đẻ, người ta vẫn có thể trở thành một nhà thơ, thậm chí một nhà thơ nổi tiếng!”*

(Bđd, tr.124-5)

Trở lên là lời đánh giá của nhà ngữ học Nguyễn Đức Dương mà chúng tôi xin mượn để kết thúc bài nhận xét về quyển *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của tác giả Nguyễn Lân.

Viết thêm giữa tháng 7-2003

## Những chỗ dịch sai của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên trong *Tự vị Annam Latinh*

*Tự vị Annam Latinh* do Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch phần tiếng La Tinh sang tiếng Việt từ *Dictionarium Anamitico Latinum* (1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine đã được Nhà xuất bản Trẻ ấn hành năm 1999. Đây là điều đáng mừng cho những ai quan tâm đến tiếng Việt và chữ quốc ngữ cuối thế kỷ XVIII. Chỉ đáng tiếc là sách có nhiều chỗ dịch sai mà sau đây chỉ là 100 dẫn chứng chọn lọc (theo thứ tự: – tên mục từ và nguyên văn lời dịch của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên, – nguyên văn tiếng La Tinh của Pigneaux de Béhaine sau ký hiệu “PB”, – lời dịch và nhận xét của Huệ Thiên sau hai tiếng “nghĩa là”, viết tắt thành “ngh.”).

1. “*Âm vụ*. Chân quay tròn đáng cười”, (tr.18). PB: “*Pes turbinis lusorii*”, ngh. “chân của con quay (cái bong vụ) dùng làm đồ chơi”. *Turbinis* là sinh cách của *turbo*, có nghĩa là con quay, bong vụ. *Pes turbinis* là chân của con quay chứ không phải “chân quay tròn”. *Lusorii*, sinh

cách của *lusorius*, có nghĩa là dùng để chơi, liên quan đến trò chơi chứ không phải “đáng cười”.

2. “Khăn ấn. Tắm vải thầy phù thủy dùng”, (tr.20). PB: “*Pannus quo magi, utuntur ad vocandum vel fugandum diabolum*”, ngh. “mảnh vải mà các thầy phù thủy dùng để gọi hoặc đuổi tà”. Nếu không dịch cái ý “để gọi hoặc đuổi tà” (*ad vocandum vel fugandum diabolum*) thì chẳng hóa ra bất cứ cái khăn nào mà thầy phù thủy dùng cũng đều là “khăn ấn” hay sao?

3. “Ếch bà. Nhái bén lớn”, (tr.24). PB: “*Rana magna*”, ngh. “ếch to”. Nhái bén lớn thì vẫn hoàn nhái bén chứ làm sao thành được ếch bà!

4. “Bày đặt. Kiểm tìm ra”, (tr.26). PB: “*Confingere*”, ngh. “đặt điều, sinh chuyện” chứ không phải “kiểm tìm ra”.

5. “Chấn bản. Xin của bố thí”, (tr.29). PB: “*Erogare stipem*”, ngh. “phân phát của bố thí”. *Erogitare* thì mới là cầu xin.

6. “Bản cùng. Từ bỏ và thoát bỏ mọi sự”, (tr.29). PB: “*Ab omne re vacuus et nudus*”, ngh. “trơ trọi và thiếu mọi thứ”. Vốn đã không có cái gì cả thì lấy đâu mà “từ bỏ và thoát bỏ”?

7. “Bàng. Thứ cây dùng để nhuộm chiếu”, (tr.29). PB: “*Genus herbae ad texendum storeas*”, ngh. “thứ cỏ dùng để dệt chiếu”. *Texere* (*texendum* là động danh từ ở tân cách) là dệt còn *tingere* thì mới là nhuộm.

8. “Bánh chè. Đĩa (...)”, (tr.31). PB: “*Patella*”, ngh. “Xương bánh chè”. Bánh chè đâu phải là... “đĩa”!

9. “Tâm bào. Cầu nguyện”, (tr.32). PB: “*Fratres germani*”, ngh. “anh em cùng cha cùng mẹ”.

10. “Bạt hàng châu lệ. Tươi bằng nước mắt”, (tr.33). PB: “*Abstergere lacrymas*”, ngh. “lau nước mắt”. *Aspergere* mới là tươi.

11. “Nhà bè. Thuyền đặt trên bè mảng”, (tr.36). PB: “*Tuguriolum in rate positum*”, ngh. “cái lều con đặt trên bè”. *Tuguriolum* là lều chứ không phải “thuyền”.

12. “Beu (bêu – HT). Treo vật gì trên cây gỗ”, (tr.37). PB: “*In signum aliquid erigere*”, ngh. “dựng, cắm vật gì để làm hiệu”. *Erigere* là dựng (*suspendere* mới là treo) còn *signum* là dấu hiệu (dịch giả đã nhầm với *lignum* là gỗ nên mới dịch thành “cây” chẳng?).

13. “Bập bêu. Bơi ở trên”, (tr.37). PB: “*Supernatare*”, ngh. “trôi, nổi ở trên”. Trôi, nổi khác hẳn với “bơi”.

14. “Biên. Đầu nguồn sự gì”, (tr.38). PB: “*Extremitas alicujus rei*”, ngh. “ranh giới của cái gì đó”. *Extremitas* ở đây là bờ, ranh, đường viền, thí dụ: *extremitates* (số nhiều) *lacuum* là bờ hồ; *extremitas circuli* là chu vi hình tròn, v.v..

15. “An bệnh. Cầu nguyện”, (tr.40). PB: “*Morbus sanatus*”, ngh. “lành bệnh, khỏi bệnh”.

16. “Xô đi bỏ lại. Sức lực”, (tr.43). PB: “*Viribus*”. *Vis* là sức lực, còn “*viribus*” là trạng cách, số nhiều, ngh. “với tất cả sức lực”, “bằng tất cả sức mạnh”.

17. “Bơ vơ. Không xoay trở phía nào”, (tr.43). PB: “*Nesciens quo se vertat*”, ngh. “Không biết đi về đâu”. Cái ý “không biết” (*nesciens*) đã bị bỏ đi nên “không xoay trở phía nào” chỉ nói lên hoặc sức ý hoặc sự kiên định, khác xa với *bơ vơ*.

18. “Bọc. Mang vật gì trong vật áo”, (tr.43). PB: “*Veste sursum versus replicata aliquid portare*”, ngh. mang vật gì

trong (một) miếng vải lật túm lên". *Vestis* (*veste* là trạng cách) đầu chỉ có nghĩa là áo mà còn là mảnh vải. Và ba từ "*replicata*" (gấp lại, túm lại), "*versus*" (về phía) và "*sursum*" (về phía trên) đã không được dịch nên "mang vật gì trong vật áo" không thể là lời giảng thích hợp cho động từ "bọc".

19. "Bòn vàng. Mua vàng", (tr.45). PB: "*Aurum eruere*", ngh. "bới vàng", "mót vàng". *Eruere* là đào, bới, vét, khai thác còn *emere* thì mới là mua.

20. "Bùa. Chữ bùa độc", (tr.47). PB: "*Venefici litterae*", ngh. "chữ của thầy phù thủy". Dịch giả đã nhầm *venifici*, sinh cách của danh từ *veneficus* là thầy phù thủy với tính từ *veneficus* có nghĩa là độc, có nọc độc.

21. "Bão bùng. Bão lành", (tr.48). PB: "*Saeva procella*", ngh. "bão tố dữ dội" (chứ đâu phải "lành"! ). Dịch giả đã nhầm *saevus* (*saeva* là giống cái) là mãnh liệt, dữ dội với *suavis* là ngon, ngọt, dễ chịu, v.v.. nên mới dịch thành "lành" chẳng?

22. "Cạnh. Phần cuối của một vật gì", (tr.58). PB: "*Extremitas alicujus rei*", ngh. "phần ranh, phần biên của một vật gì" (xem lại mục từ 14).

23. "Vây cánh. Người bảo trợ", (tr.58). PB: "*Adjutor*", ngh. "người phụ tá", "kẻ tay chân". Dịch giả đã dịch thành một nghĩa ngược hẳn.

24. "Chút gà. Gà kêu chirp chirp", (tr.91). PB: "*Pipiendo gallinam vocare*", ngh. "gọi gà bằng cách giả tiếng kêu của gà". Ở đây, *gallinam* là danh từ *gallina* đặt ở tân cách nên không thể làm chủ ngữ được.

25. "Ra công. Nhờ vào mọi sự giúp đỡ", (tr.98). PB: "*Omni ope niti*", ngh. "làm việc với tất cả sức lực". Dịch giả đã dịch ngược hẳn.

26. "Cùi mít. Múi ở bên trong toàn thể quả mít", (tr. 101). PB: "*Petiolus in integrum fructum intro productus*", ngh. "cái cuống mọc vào bên trong cả trái (mít)". Đây đích thị là cái lõi mít, cái cùi mít, chứ không phải là "múi".

27. "Doan nợ. Nhu ếu của đời sống tự đòi hỏi", (tr.118). PB: "*Vitae necessitas ultro accersita*", ngh. "số mệnh của cuộc đời tự nó được phái đến". Ở đây *necessitas* không có nghĩa là "nhu yếu".

28. "Môi dong. Người phù dâu", (tr.120). PB: "*Pronuba, sequestra*", ngh. "bà mai", "bà mối". Tuy *pronuba* cũng có nghĩa là phù dâu nhưng ở đây Pigneaux de Béhaine muốn nói đến *Pronuba Juno*, tức Junon, nữ thần bảo trợ hôn nhân, nghĩa là một kiểu (ông tơ) bà nguyệt nên không thể dịch là "phù dâu". Hướng chi, *pronuba* còn được bổ sung thêm bằng *sequestra* là bà mối.

29. "Dùi đục. Cái đục", (tr.123). Dùi đục sao lại là cái đục? PB: "*Malleus*", ngh. "cái chày, cái vồ" (để gõ vào cái đục).

30. "Đương. Con nai", (tr.124). PB: "*Capra*", ngh. "con dê".

81. "Đưỡng nhân. Tân tạo tâm hồn", (tr.125). PB: "*Recreare animum*", ngh. "làm cho thư thái tâm hồn". *Recreare* không chỉ có một nghĩa độc nhất là "tân tạo".

32. "Đầu hồi. Phần cuối cùng", (tr.136). PB: "*Pars ultima*", ngh. "phần trên cùng". Không phải lúc nào *ultimus* (*ultima* là giống cái) cũng có nghĩa là "cuối cùng".

33. "Đè chừng. Chỉ dẫn bước đi cho ai", (tr.137). PB: "*Gressus aliquo dirigere*", ngh. "hướng bước đi đến một nơi nào đó". *Aliquo* là đâu đó, nơi nào đó chứ không phải là "ai".

34. “Đề trảm. Đề chính iếu”, (tr.138). PB: “*Sententia capitalis*”, ngh. “án tử hình”. *Sententia* ở đây là bản án chứ không phải “đầu đề” còn *capitalis* là tử hình, là có thể dẫn đến cái chết chứ không phải “chính yếu”.

35. “Đóng đố. Dựng tường bằng bàn gỗ”, (tr.144). PB: “*Parietem ex tabulis erigere*”, ngh. “dựng tường bằng (những tấm) ván”. *Tabula* (*tabulis* là trạng cách, số nhiều) ở đây là ván chứ không phải bàn.

36. “Đổ ruột. Mổ bụng”, (tr.195). PB: “*Evisceratus*”, ngh. “lòi ruột ra”. *Eviscare* mới là mổ bụng.

37. “Ở đợ. Ở nhờ ai”, (tr.145). PB: “*Pro pignore apud aliquem remanere*”, ngh. “ở với ai để làm vật thế chấp (nghĩa là để trừ nợ)” chứ không phải “ở nhờ” (ở đậu thì mới là “ở nhờ”).

38. “Đốc chèo. Chèo sau tàu thuyền”, (tr.147). PB: “*Remus penultimus*”, ngh. “tay chèo áp chót” (vì phía sau cùng còn có tay chèo lái) chứ không phải là “chèo sau tàu thuyền”.

39. “Gia nghiệp. Gây thành sở hữu”, (tr.166). PB: “*Fundi, possessiones*”, ngh. “tài sản, sở hữu”. Đây là hai danh từ đồng nghĩa, *fundi* là số nhiều của *fundus* nhưng dịch giả đã nhầm với động từ *fundare* nên mới dịch là “gây thành”.

40. “Gia hình. Chịu khổ não”, (tr.167). PB: “*Cruciare*”, ngh. “hành hạ, “tra tấn” chứ không phải là “chịu khổ não”.

41. “Thọ giáo. Chịu đạo, theo đạo”, (tr.173). PB: “*Doctrinam excipere*”, ngh. “tiếp nhận sự dạy dỗ”. *Doctrina* (*doctrinam* là tân cách) là sự dạy dỗ, sự giáo dục còn *religio* mới là đạo, là tôn giáo.

42. “Chả giò. Thứ nem hình giống chân heo”, (tr.176). PB: “*Pedum suillorum minuta*”, ngh. “nem (làm bằng) giò heo” (chứ không phải “hình giống chân heo”).

43. “Hảo hán. Xanh tươi, sinh động”, (tr.190). PB: “*Vernans, virens*”, ngh. “người trai trẻ”. *Vernans*, phân từ hiện tại của *vernare*, có nghĩa là trẻ khỏe còn *virens*, phân từ hiện tại của *virere*, có nghĩa là đầy sức lực. Đây mới đúng là cái nghĩa của hai tiếng “hảo hán” vì đó là đấng nam nhi kiêu dũng.

44. “Hầu, yết hầu. Mạch máu tắc nghẽn”, (tr.191). PB: “*Aspera arteria*”, ngh. “khí quản”.

45. “Hỏa mai. Áo lửa”, (tr.199). PB: “*Vestis ignita*”, ngh. “cái môi vải ngùn lửa”, tức là cái giẻ quấn làm môi lửa mà châm cho súng nổ (nên loại súng này mới gọi là *súng hỏa mai*). *Vestis* đâu chỉ có nghĩa là “áo” mà *ignita* cũng chẳng phải là “lửa” vì đây đâu phải là một danh từ.

46. “Khố. Dây nai nịt thời xưa người Annam dùng thay quần”, (tr.224). Danh từ La Tinh trong PB là “*zona*”, nghĩa là cái dải, cái đai, cái ruột tượng, v.v.. chứ không phải là “dây”.

47. “Khóa lưng. Dây thắt lưng”, (tr.224). PB: “*Fibula cinguli*”, ngh. “cái móc, cái khóa của dây thắt lưng”. Riêng *cingulum* (*cinguli* là sinh cách) đã là cái thắt lưng rồi; còn *fibula* (cái móc) thì lại không được dịch.

48. “Khơi. Biển xa, biển cao”, (tr.226). PB: “*Mare altum*”, ngh. “biển sâu”. *Altus* (*altum* là giống trung) đâu chỉ có nghĩa là cao mà còn có nghĩa là sâu nữa.

49. “Trăng khuyết. Trăng lên hay trăng xuống”, (tr.230). PB: “*Luna crescens vel decrescens*”, ngh. “trăng thượng huyền hoặc hạ huyền” (chứ đâu phải “lên hay xuống”).



50. “Kiếp. Một thế kỷ”, (tr.233). PB: “*Seculum*”, ngh. “đời người”. *Seculum* không chỉ có nghĩa là “thế kỷ”.

51. “Lận đận. Không ổn định và áy náy”, (tr.244). PB: “*Instabilis et inquietus*”, ngh. “Không ổn (định) và không yên (lành)”. *Inquietus* ở đây không phải là “áy náy”.

52. “Lây lắt. Thái quá”, (tr.249). PB: “*Inconsiderate*”, ngh. “hời hợt, nhẹ dạ, lông bông”.

53. “Nhà lầu. Nhà có nhiều nhà lân cận”, (tr.250). PB: “*Domus multas habens contignationes*”, ngh. “nhà có nhiều tầng”. Dịch giả đã nhầm thân từ của *contignationes* là *contign-* với *contigu-* là thân từ của *contiguus*, có nghĩa là liên kế, lân cận.

54. “Lở lói. Hôi thối (về các mụn nhọt)”, (tr.259). PB: “*Putrescere*”, ngh. “loét ra, mủn ra, mục đi”. Lở lói “đập vào mắt” còn *hôi thối* thì “đánh vào mũi” nên không thể lấy cái này mà giảng cái kia.

55. “Máy rối. Thứ đèn lồng phù thủy”, (tr.282). PB: “*Species lanternae magicae*”, ngh. “(một) thứ ảo đăng”.

56. “Bắt mậu. Tìm sai lầm”, (tr.289). PB: “*Errorem inquirere*”, ngh. “điều tra nhằm” (*nhằm* là trạng ngữ của *điều tra*), rất khác với “tìm sai lầm” (*sai lầm* là tân ngữ của *tìm*).

57. “Miệt. Ủng, hia” (tr.293). PB: “*Ocrea*”, ngh. “ghệt, xà cạp” chứ không phải “ủng, hia”.

58. “Một đời. Một thế kỷ”, (tr.301). PB: “*Seculum*”, ngh. “đời người”.

59. “Muống biển. Một thứ rắn ở bờ biển”, (tr.306). PB: “*Hedera serpens in littore*”, ngh. “dây thường xuân mọc bò ở bờ biển”. Ở đây, *serpens* là phân từ hiện tại

của động từ *serpere*, có nghĩa là bò, lan ra, chứ không phải “con rắn” (Danh từ “*serpens*” mới có nghĩa là rắn).

60. “Mụt. Mầm vô ích”, (tr.306). PB: “*Stolones, surculi*”, ngh. “chồi, mầm”, chứ không phải là “mầm vô ích”.

61. “Ngải. Thứ cây cỏ làm thuốc chữa vết thiêu đốt”, (tr.316). PB: “*Herba quaedam medicinalis qua adustiones fiunt*”, ngh. “thứ cỏ thuốc dùng để tạo ra những vết đốt (với nó những vết đốt được tạo ra)”. Đây là cây ngải cứu, nghĩa là cây ngải dùng để cứu, tức để đốt mà chữa bệnh, chứ không phải để “chữa vết thiêu đốt”.

62. “Cây vạy ghét mực tàu ngay. Kẻ ngang tàn (sic) vô phép ban lời khuyên răn”, (tr.317). PB: “*Pravus monita aegre fert*”, ngh. “kẻ ngỗ ngược tiếp nhận những lời khuyên một cách khó chịu”. Đây là chuyện *tiếp nhận* chứ không phải “ban phát”.

63. “Lội ngầm. Đi dạo dưới nước”, (tr.318). PB: “*Ambulare sub aqua*”, ngh. “đi dưới nước”. Đi và đi dạo rất khác nhau.

64. “Ngần. Hậu quả”, (tr.319). PB: “*Terminus*”, ngh: “giới hạn” chứ không phải là “hậu quả”.

65. “Nước ngời. Nước mặn ban đêm chói sáng”, (tr.328). PB: “*Aqua salsa nocte rutilans*”, ngh. “nước biển sáng chói về đêm”. *Aqua salsa* ở đây là nước biển chứ không phải “nước mặn”.

66. “Ngu dân. Cư dân”, (tr.330). PB: “*Plebs*”, ngh. “giai tầng thấp hèn, dân đen”. *Ngu dân* rất khác với “cư dân”.

67. “Nhơn trung. Lỗ chân răng hàm trên”, (tr.346). PB: “*Alveolus in labro superiori*”, ngh. “chỗ lõm trên môi trên”. *Alveolus* ở đây không phải là “lỗ chân răng” mà *labro* (trạng cách của *labrum*) cũng chẳng phải là “hàm”.

68. “Đức nhuần mình. Được trang trí các nhân đức”, (tr.348). PB: “*Ornatus virtutibus*”, ngh. “có những đức tốt”. *Ornatus* ở đây chỉ đơn giản là “có” chứ đâu phải là “trang trí”. Nếu muốn phụ thuộc vào nguyên văn thì có thể dịch là “được phú cho những đức tốt”.

69. “Niêm. Thể thức và số đếm phải giữ trong việc làm thơ”, (tr.446). PB: “*Modus numerusque in poesi servandus*”, ngh. “nhịp điệu và âm luật phải tuân thủ trong thơ”. *Modus* ở đây không phải là “thể thức” chung chung và *numerus* (que ở đây là liên từ) càng không phải là “số đếm”!

70. “Níp. Thúng mủng bằng mây hay bằng tre”, (tr.352). PB: “*Capsula viminea*”, ngh. “tráp nhỏ (đan bằng) cọng cây dẻ”. Níp là một loại đồ đựng có nắp chứ không phải là “thúng mủng”.

71. “Gà nòi. Một thứ gà mái”, (tr.355), PB: “*Gallarum species*”, ngh. “một giống gà”, tất nhiên là có cả gà... trống lẫn gà con.

72. “Nôm. Gió đông bắc”, (tr.356). PB: “*Euronotus*”, ngh. “gió đông nam”.

73. “Ô. Chậu ngà”, (tr.362). PB: “*Pelvis aenea*”, ngh. “cái âu bằng đồng” *Aeneus* (*aenea* là giống cái) là “bằng đồng” chứ không phải “bằng ngà”.

74. “Ó. Một thứ điều hâu mái”, (tr.362). PB: “*Species milvi*”, ngh. “một giống điều hâu”. *Milvi* là sinh cách của *milvus*, có nghĩa là điều hâu trống hoặc điều hâu nói chung; *milva* mới là điều hâu mái.

75. “Ông gia. Mẹ vợ, mẹ chồng, mụ gia”, (tr.366). PB: “*Socer*”, ngh. “cha vợ hoặc cha chồng”, tức... ông gia.

76. “Châu phê. Kí nhận bằng chữ đỏ (riêng nhà vua mà thôi)”, (tr.373). PB: “*Rubris litteris aliquid edicere*”, ngh. “ban bố điều gì trên chỉ dụ (viết mực) đỏ”. *Litterae* (*litteris* là trạng cách) ở đây không phải là “chữ” mà là chỉ dụ còn *edicere* là ban bố chứ không phải là “kí nhận”.

77. “Cho phép. Được phép, (tr.374). PB: “*Licentiam facere*”, ngh. “cho phép” chứ không phải “được phép”.

78. “Phun. Ngậm miệng nhả nước như thể mưa”, (tr.381). PB: “*Instar pluviae aquam ore spargere*, ngh. “phả nước bằng miệng giống như mưa”. Đã ngậm miệng thì làm sao nhả được?

79. “Quỷ. Đồ vật nặng để ở mỗi đầu quang gánh đặt trên vai”, (tr.385). PB: “*Onus extremo baculo unam partem impositum deferre humero*”, ngh. “mang trên vai vật nặng đặt ở một đầu gậy”. *Unam partem* là “ở một đầu” chứ không phải “ở mỗi đầu” vì chỉ có một vật nặng chứ không phải hai. Cũng chẳng phải là “quang gánh” vì chỉ có một cái đòn, một chiếc gậy mà thôi.

80. “Cơ quan. Các lí do và điều xảy ra chung quanh sự việc”, (tr.386). PB: “*Rerum rationes et circumstantiae*”, ngh. “cấu trúc nội tại và hoàn cảnh của sự vật”. Đâu phải lúc nào *ratio* (*rationes* là số nhiều) cũng là “lý do”. Còn “điều xảy ra chung quanh sự việc” thì lại chính là “hoàn cảnh”.

81. “Quân sư. Tác giả, soạn giả”, (tr.387). PB: “*Auctor*”, ngh. “cổ vấn”. *Auctor* không chỉ có nghĩa là “tác giả”.

82. “Quần bàn. Màn chân”, (tr.388). PB: “*Antependium*”. *Antependium* thì đích thị là cái quần bàn tức là cái màn treo ở sát phía trước bàn thờ.

83. “Giọt sành. Một thứ cua bể”, (tr.416). PB: “*Species locustae*”, ngh. “(một) giống châu chấu”.

84. “Lòng sắt. Ngực sắt”, (tr.418). PB: “*Ferreum pectus*”, ngh. “lòng dạ kiên định”. *Pectus* có nghĩa đen là ngực nhưng nghĩa bóng là lòng dạ, tâm hồn, v.v.. còn *ferreum* (giống trung của *ferreus*) có nghĩa đen là bằng sắt nhưng nghĩa bóng là cứng cõi, bền chặt, rắn rỏi, v.v..

85. “*Sinh*. Bị giết để tế”, (tr.421). PB: “*Victima*”, ngh. “con vật dùng để tế”. “Con vật dùng để tế” và “bị giết để tế” là hai cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa khác hẳn nhau.

86. “*Son dương*. Nai rừng”, (tr.424). PB: “*Capra silvestris*”, ngh. “dê rừng”. *Capra* là dê chứ sao lại “nai”?

87. “*Bạn đồng song*. Khách cùng nhà”, (tr.425). PB: “*Conbertunales*”, ngh. “bạn đồng sự” chứ đâu phải “khách cùng nhà”!

88. “*Sui gia*. Bố vợ và bố chồng”, (tr.429). PB: “*Socer et socrus*”, ngh. “bố vợ (hoặc bố chồng) và mẹ vợ (hoặc mẹ chồng)”

89. “*Tận thế*. Hết vũ trụ này”, (tr.439). PB: “*Finis mundi*”, ngh. “ngày cùng của thế giới (này)”. “Hết vũ trụ này” là một cấu trúc rất mơ hồ còn trong khẩu ngữ ở Nam bộ, nó chỉ có nghĩa là “toàn thể vũ trụ này” mà thôi.

90. “*Tang trống*. Phần gỗ chung quanh mặt trống”, (tr.440). PB: “*Lignea pars ambiens tympanum*”, ngh. “bộ phận bằng gỗ chung quanh cái trống”, chứ không phải “chung quanh mặt trống”.

91. “*Áo thâm*. Áo màu tang”, (tr.449). PB: “*Pulli coloris vestis*”, ngh. “áo màu tối (sẫm)”. Trong tâm thức của người Việt, chính màu trắng mới là màu tang.

92. “*Thất trai tuần*. Bảy lễ cúng bái mà sau khi cha mẹ chết con cái thường làm cho đến ngày thứ bảy”, (tr.457).

PB: “*Septem sacrificia quae filii a morte parentem 7e quoque die offere consuescunt*”, ngh. “bảy tuần trai mà con cái quen cúng (dâng) cho cha mẹ chết vào mỗi ngày thứ bảy (tức vào ngày thứ bảy của mỗi tuần trai), chứ không phải là (trong bảy ngày liền) cho đến hết ngày thứ bảy thì thôi.

93. “*Thiềm thừ*. Con trâu mà người ta nói là ở trên mặt trăng”, (tr.465). PB: “*Bufo quem in luna habitare dicunt*”, ngh. “con cóc mà người ta nói là ở trên mặt trăng”.

94. “*Tì vị*. Bụng”, (tr.484). PB: “*Ventriculus*”, ngh. “dạ dày” (bao tử), chứ không phải “bụng”.

95. “*Con cà tong*. Một thứ quạ”, (tr.496). PB: “*Species cervi*”, ngh. “(một) giống hươu”. *Cervus (cervi)* là sinh cách là hươu; *corvus* mới là quạ.

96. “*Tráo*. Trao nhâm của này hóa của khác”, (tr.505). PB: “*Unum pro alio tradere*”, ngh. “đưa cái này thay cái khác”. Tráo là một hành động cố ý chứ đâu phải “trao nhâm”.

97. “*Chẳng kịp trở tay*. Không rảnh rỗi để làm, để toan tính”, (tr.511). PB: “*Cui otium non est movendi se*”, ngh. “không đủ thời gian để xoay sở”. “Không đủ thời gian” rất khác với “không rảnh rỗi”.

98. “*Trọt chân*. Nhâm vết”, (tr.516). PB: “*Falli vestigium*”, ngh. “sầy chân, vấp ngã”. *Falli* quả có nghĩa là nhâm và *vestigium* quả có nghĩa là vết nhưng từ tổ cố định *falli vestigium* thì lại không phải là “nhâm vết”.

99. “*Chó tru*. Chó sủa ăng ăng”, (tr.516). PB: “*Ululare*”, ngh. “hú, rống” chứ không phải “sủa ăng ăng”.

100. “*Giám trường*. Người thứ nhất trong học viên, sinh viên”, (tr.521). PB: “*Primus inter scholasticos*”, ngh. “người đứng đầu trong các giảng viên”.

\*  
\* \*

Trở lên là 100 chỗ dịch sai trong *Tự vị Annam La Tinh* mà chúng tôi đã chọn lọc từ phần ghi chú của cá nhân bên lề sách. Những chỗ sai đó rất nguy hiểm vì nó làm cho người đọc hiểu sai tiếng Việt ở Nam bộ cuối thế kỷ XVIII, chẳng hạn: *giám trường* mà lại là “học viên, sinh viên” (m.100); *trọt chân* mà lại là “nhâm vết” (m.98); *trao* mà lại là “trao nhâm” (m.96); *con cà tong* mà lại là “một thứ quạ” (m.95), v.v.. Còn nếu người đọc nhận thức được rằng nghĩa của các từ đó không phải như những lời dịch đã thấy trong *Tự vị Annam La Tinh* thì có khi họ lại tưởng rằng chính Pigneaux de Béhaine không hiểu tiếng Việt chứ không ngờ là nguyên văn tiếng La Tinh của Pigneaux de Béhaine thì đúng nhưng đã bị dịch sai. Vì hai lẽ quan trọng trên đây nên chúng tôi mới mạo muội viết bài nhận xét này để lưu ý độc giả và những người làm sách.

Tháng 5.2000

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Thông tin Khoa học & Công nghệ*,  
Thừa Thiên – Huế, số 3(29).2000.

## “T” thường hay “t” hoa cho tên của Thành phố Hồ Chí Minh?

Tên của Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay chưa được viết một cách thống nhất: Người này viết bằng chữ t hoa (T), người khác lại viết bằng chữ t thường. Người đại diện cho “thuyết chữ t thường” là ông Lê Trung Hoa trong *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh* (Nxb KHXH, Hà Nội, 1991) và một số bài viết khác, tập trung nhất là bài “Nên viết *thành phố* Hồ Chí Minh hay *Thành phố* Hồ Chí Minh”, in trong tập *Tiếng Việt trên các phương tiện truyền thông đại chúng* (Hội Ngôn ngữ học TPHCM, 1999). Vấn đề “t thường hay t hoa” thực ra chỉ là chuyện bề mặt vì cái gốc của nó lại là ở bản chất của cấu trúc “Thành phố Hồ Chí Minh” mà chúng tôi xin mạn phép nêu rõ trong bài viết này.

Về lý thuyết của ông Lê Trung Hoa, chúng tôi đã nhận xét tại “Chuyện Đông chuyện Tây” (với bút hiệu An Chi) trên *Kiến thức ngày nay* số 130 (01-2-1994) như sau:

“Xét theo từ nguyên, *thành phố* vốn là một danh từ chung. Nhưng trong *Thành phố Hồ Chí Minh*, nó lại là một *thành tố không thể tách rời* được của địa danh gồm

có năm tiếng (âm tiết) này. Đồng thời, *Hồ Chí Minh* vẫn cứ là nhân danh (tên người) chứ đâu có phải là địa danh dùng để gọi tên đơn vị hành chính như ông Lê Trung Hoa đã khẳng định. Bởi vậy, người ta hoàn toàn không thể nói, chẳng hạn, “đi từ *Hồ Chí Minh* ra Hà Nội rồi lại từ Hà Nội trở về *Hồ Chí Minh*”, mà phải nói đầy đủ “đi từ *Thành phố Hồ Chí Minh* (...) trở về *Thành phố Hồ Chí Minh*”. *Thành phố Hồ Chí Minh* là một địa danh duy nhất năm âm tiết gồm có danh từ chung *thành phố* (mà chữ *t* phải được viết hoa khi danh từ chung này trở nên một thành tố của địa danh) cộng với nhân danh *Hồ Chí Minh*. Đây là một trường hợp chưa có tiền lệ trong tiếng Việt: lần đầu tiên người ta đã dùng tên người mà đặt tên cho một thành phố. Vậy tương nên cần trọng mà viết *Thành phố Hồ Chí Minh* với chữ *t* hoa (= T) chứ không phải với chữ *t* thường như trong *thành phố Sài Gòn* hoặc *thành phố Đà Lạt*”. (Bdd, tr.57)

Về cách hiểu trên đây của chúng tôi, ông Lê Trung Hoa đã nhận xét khéo như sau:

“Nhưng đối với *thành phố Hồ Chí Minh*, một số ít người đã ngộ nhận khi cho rằng *thành phố* là một thành tố của “địa danh” *thành phố Hồ Chí Minh*. Thật ra khi ta nói *Chủ tịch Hồ Chí Minh*, thì *Hồ Chí Minh* là nhân danh (tên người) và khi ta nói *thành phố Hồ Chí Minh* thì *Hồ Chí Minh* đã là địa danh giống như (huyện) *Trần Văn Thời*, *Washington*, *Melbourne*, *Sydney*”.

(“Nghĩ về công việc của người nghiên cứu địa danh và biên soạn từ điển địa danh”;  
*Ngôn ngữ*, số 8-2000, tr.2)

Ông Lê Trung Hoa đã khẳng định một cách quá đơn giản mặc dù chính ông đã dẫn lời sau đây của Smolisnaja

và Gorbanevskij: “Tri thức về các qui luật của ngôn ngữ học rất cần thiết đối với nhà địa danh học, nếu muốn thoát khỏi giai đoạn sơ tầm và thích thú”. (Bdd, tr.4). Làm sao có thể nói một cách quá đơn giản rằng “khi ta nói *thành phố Hồ Chí Minh* thì *Hồ Chí Minh* đã là địa danh”? Thực tế của lời nói trong sinh hoạt xã hội hàng ngày đã khẳng định rằng ông Lê Trung Hoa không đúng. Cách viết tuy chưa thống nhất *t* thường hay *t* hoa, nhưng *cách gọi tên thì đã nhất trí một cách tuyệt đối*: không có bất cứ ai gọi tên thành phố đang xét là “*Hồ Chí Minh*”; tất cả mọi người đều gọi là “*Thành phố Hồ Chí Minh*”. Đây là một bằng chứng hoàn toàn chắc chắn nhưng ông Lê Trung Hoa lại lý luận như sau:

“Sự tôn kính Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa cho phép chúng ta gọi trống như thế. Đối với người Việt Nam, ngoài phong cách khoa học, gọi trống là một cách gọi với ý xem thường (...)”

(...)

Theo quy luật tiết kiệm trong ngôn ngữ, đến một ngày nào đó trong tương lai, ta có thể gọi tắt ở *Hồ Chí Minh* thay vì ở *thành phố Hồ Chí Minh*”.

(“Nên viết *thành phố Hồ Chí Minh* hay *Thành phố Hồ Chí Minh*”, tr.30-31)

Chúng tôi thật lòng băn khoăn về lập luận trên đây của ông Lê Trung Hoa vì cứ theo lời ông thì tuy gọi trống là một cách gọi có ý xem thường nhưng một ngày nào đó trong tương lai, người ta vẫn có thể gọi trống như thế (“ở *Hồ Chí Minh*” thay vì “ở *Thành phố Hồ Chí Minh*”) nhờ cái quy luật tiết kiệm trong ngôn ngữ của ông. Ông lại có ý tách phong cách khoa học ra khỏi chuyện đang bàn mà quên rằng việc đặt tên cho thành

phố lớn nhất của cả nước này chính là một chuyện liên quan chặt chẽ đến phong cách khoa học. Nói cho thật rõ ra, những điều mà ông đã nêu thực sự không có liên quan gì đến bản chất của vấn đề.

Vấn đề là ở đây, người ta đã không dùng thẳng nhân danh làm địa danh như với các thí dụ mà ông đã nêu (*Trần Văn Thời, Washington, Melbourne, Sydney*) vì đây mới chỉ là một cách mặc dù là cách thông thường hơn nên cũng phổ biến hơn. Còn cái cách mà ông Lê Trung Hoa đã thực tình hoặc cố tình không thấy thì lại là như sau: dùng nhân danh kết hợp chặt chẽ với một danh từ chỉ đơn vị hành chính đứng trước nó để tạo ra địa danh mang hình thức của một từ tổ chính phụ mà "*Thành phố Hồ Chí Minh*" là cái thí dụ đầu tiên, nên chưa có tiền lệ (như đã nói trên *Kiến thức ngày nay* số 130), và cho đến nay vẫn còn là thí dụ duy nhất. Dĩ nhiên là người ta không thể phủ nhận nó chỉ vì nó là trường hợp đầu tiên và hãy còn là duy nhất: chỗ dựa vững chắc nhất cho sự tồn tại của nó là ở chỗ mọi người như đã nói, kể cả ông Lê Trung Hoa, đều dùng nó một cách "nguyên khối", nghĩa là đầy đủ năm âm tiết (*thành, phố, hồ, chí, minh*), trong lời nói và trong câu văn, trong tất cả mọi trường hợp, đặc biệt là trong phong cách khoa học, là phong cách mà, theo ông Lê Trung Hoa, thì có thể cho phép người ta nói trống. Sở dĩ mọi người ai cũng dùng địa danh đang xét một cách "nguyên khối" như thế là vì ai cũng tôn trọng cái thực thể - địa danh đó như nó đang tồn tại, mặc dù có thể có người chưa nhận thức được đúng đặc điểm ngữ pháp của nó.

Còn nếu "muốn thoát khỏi giai đoạn sơ tâm và thích thú", thì có thể nói rõ ra rằng sở dĩ mọi người ai cũng dùng nó một cách "nguyên khối" thì chỉ vì *địa danh*

"Thành phố Hồ Chí Minh" là một từ tổ cố định, hoàn toàn khác với các cấu trúc "thành phố Sài Gòn", "thành phố Đà Lạt", "thành phố Hà Nội", v.v., là những từ tổ tự do. Trong các từ tổ này, chỉ có "Sài Gòn", "Đà Lạt", "Hà Nội" mới là địa danh còn danh từ "thành phố" thì không, nên chữ t của nó mới không viết hoa. Còn trong từ tổ cố định "Thành phố Hồ Chí Minh" thì vấn đề lại khác: danh từ "thành phố" đã trở nên một thành tố của địa danh nên chữ t của nó phải được viết hoa là lẽ đương nhiên. Duy có một điều cần được nói rõ: tuy là thành tố của địa danh nhưng "thành phố" vẫn là một danh từ chung còn "Hồ Chí Minh" thì vẫn là nhân danh. Để làm rõ vấn đề, xin trình bày thành đẳng thức như sau:

(Danh từ chung) *thành phố* + (nhân danh) *Hồ Chí Minh* = (địa danh) *Thành phố Hồ Chí Minh*.

Trong đẳng thức trên, chỉ có biểu thức bên phải mới là địa danh còn trong biểu thức bên trái thì số hạng thứ nhất vẫn là danh từ chung và số hạng thứ hai vẫn là nhân danh. Nghĩa là chỉ có tổng của hai số hạng trong biểu thức bên trái mới là địa danh chứ riêng từng số hạng này thì không. Và cái tổng này, nghĩa là địa danh "Thành phố Hồ Chí Minh", sẽ tồn tại "nguyên khối" một cách lâu dài, chứ không trở thành "Hồ Chí Minh" nhờ cái "quy luật tiết kiệm" của ông Lê Trung Hoa (dĩ nhiên là không kể đến sự vô ý thức trong khẩu ngữ). Để "tăng uy tín" cho "quy luật" này, ông Lê Trung Hoa còn viết như sau:

"Trên thế giới, đối với các địa danh như *Washington* (thủ đô Hoa Kỳ), *Melbourne, Sydney* (gốc nhân danh), ban đầu người ta phải đặt danh từ *city* (thành phố) ở sau để phân biệt với nhân danh, ngày nay đã bỏ hẳn". (Bđd, tr.31)

Chẳng làm gì có chuyện như ông Lê Trung Hoa đã khẳng định một cách hù dọa với cái danh từ “city” của tiếng Anh. Dĩ nhiên là chúng tôi sẽ phải tin ông nếu ông đưa ra được sử liệu cụ thể và chính xác về chuyện này.

Ông Lê Trung Hoa còn đặt ra cái “quy tắc phổ quát” sau đây:

“Trước hết, trong tiếng Việt có một quy tắc phổ quát: trước bất cứ một địa danh nào, ta đều có thể (Chúng tôi nhấn mạnh – HT) đặt một danh từ chung chỉ tiểu loại của địa danh: châu Á, nước Việt Nam, thành phố Hải Phòng, cầu Sài Gòn. Vậy các từ *châu*, *nước*, *thành phố*, *cầu* không phải là thành tố của địa danh nên không thể viết hoa. Nếu ta xem “thành phố” trong “thành phố Hồ Chí Minh” là một thành tố của địa danh và viết hoa thì ta vi phạm quy tắc này vì trước “thành phố Hồ Chí Minh”, ta sẽ không thể đặt một danh từ chung chỉ tiểu loại địa danh nào”. (Bđd, tr.30)

Ông Lê Trung Hoa đã quá lo lắng và vì quá lo lắng nên ông quên mất hai tiếng “có thể” trong cái “quy tắc phổ quát” mà ông tự ý đề ra cho mọi người: “có thể” nghĩa là “không bắt buộc”; vậy thì tại sao ông lại buộc người ta phải đặt “một danh từ chung chỉ tiểu loại địa danh” trước địa danh “Thành phố Hồ Chí Minh”?

Ông Lê Trung Hoa còn lo lắng rằng “Nếu ta viết Thành phố Hồ Chí Minh thì ta sẽ phải viết hoa các yếu tố chung đứng trước các địa danh có nguồn gốc nhân danh, như: Quận Hai Bà Trưng, Đường Lê Lợi, Kinh Dương Văn Dương (...)” (Bđd, tr.30). Nhưng, như đã phân tích, “Thành phố Hồ Chí Minh” là một địa danh năm âm tiết và là một từ tổ cố định nên việc viết hoa chữ *t* của nó là chuyện tất nhiên. Và cũng là

tất nhiên việc viết “quận Hai Bà Trưng”, “đường Lê Lợi”, “kinh Dương Văn Dương” với chữ *q* thường, chữ *đ* thường, chữ *k* thường vì “quận”, “đường”, “kinh” đâu phải là thành tố của địa danh. Hai loại hiện tượng đang xét rất khác nhau về bản chất thì đâu có thể đánh đồng chúng làm một được.

Ông Lê Trung Hoa lại còn viện đến danh nghĩa của *Từ điển bách khoa Việt Nam*, “nơi quy tụ hàng ngàn nhà khoa học tiêu biểu của nước ta, người ta cũng viết thành phố Hồ Chí Minh (...) chứ không bao giờ viết Thành phố Hồ Chí Minh”. (Bđd, tr.31).

Về những sai sót của *Từ điển bách khoa Việt Nam* thì người ta đã nói đến quá nhiều nên việc dựa dẫm vào “uy tín” của nó không thể là một biện pháp hữu hiệu.

Cuối cùng, ông Lê Trung Hoa đã dựa vào sức mạnh của đa số. Ông viết:

“Theo thống kê của chúng tôi, hiện nay trên các tờ báo, tạp chí có uy tín trong cả nước đều viết thành phố Hồ Chí Minh (...) Chỉ có hai tờ báo viết Thành phố Hồ Chí Minh là Tuổi trẻ và Kiến thức ngày nay. Số lượng đa số áp đảo này cho thấy cách viết thứ nhất được nhiều người chấp nhận hơn”. (Bđd, tr.31)

Nhưng, tiếc thay, “trông chờ vào sự biểu quyết và sự phủ quyết là việc xa lạ đối với những cuộc tranh luận khoa học”, đúng như Roman Jakobson đã viết trong *Essais de linguistique générale* (tr. par Nicolas Ruwet, les Editions de Minuit, 1963, p.209)

Ông Lê Trung Hoa còn vớt vát bằng sự kiện sau đây:

“Trong các bài học chính thức được in trong sách giáo khoa của Nhà xuất bản Giáo dục, cách viết cũng



như thế (xem Tiếng Việt 5, tập 1, 1994, tr.193; Văn học 11, tập 1, 1992, tr.20;...). (Bdd, tr.31)

Nhưng, lẽ ra phải là khuôn vàng thước ngọc cho học sinh thì sách giáo khoa môn tiếng Việt đã bị người ta chê trách rất nhiều, như ai nấy đều biết. Mới đây nhất xin đọc bài “Nhìn lại sách giáo khoa môn Tiếng Việt hiện hành” của Nguyễn Đức Dương, đăng trên ba kỳ *Ngôn ngữ & đời sống* (tháng 7, 8, 9 năm 2000) thì sẽ rõ. Vì vậy nên không thể cả tin ở sách giáo khoa như ông Lê Trung Hoa.

Tóm lại, “Thành phố Hồ Chí Minh” là một địa danh năm âm tiết mà âm tiết thứ nhất là “thành” nên việc viết hoa chữ *t* của “thành” (thành T) là một việc làm chẳng những bình thường mà còn hoàn toàn đúng quy tắc nữa. Và vì đây là một địa danh năm âm tiết nên khi ghép nó với tên cũ mà nó thay thế là “Sài Gòn” thì người ta đã nói một cách rất bình thường là “Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh”. Vì không thừa nhận rằng danh từ “thành phố” là một thành tố của địa danh “Thành phố Hồ Chí Minh” nên ông Lê Trung Hoa đã ghép khác hẳn: “thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh”. Nhưng ghép như thế thì có sợ là... không giống ai hay không?

Viết tại Thành phố Hồ Chí Minh,  
tháng 10 năm 2000

Đăng lần đầu tiên trên Tạp chí  
*Văn* (bộ mới), số 7, tháng 10-2000.

## Mười điều nhận xét về quyển *Từ điển thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh*

Là người sinh ra tại Sài Gòn cách đây gần 70 năm, chúng tôi rất vui mừng đón nhận quyển *Từ điển thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh* (TĐTPSGHCM) do Thạch Phương - Lê Trung Hoa chủ biên và do Nhà xuất bản Trẻ ấn hành năm 2001. Đây là một quyển sách cần thiết và bổ ích mà một vài tờ báo đã giới thiệu. Tuy thế chúng tôi vẫn muốn nêu lên một số điểm mà chúng tôi cho là còn sai sót hoặc chưa hợp lý để các nhà chủ biên và những người dùng sách thẩm định thêm.

*Điểm đầu tiên* là ở cái tên của quyển sách. Thông thường, khi một vùng, một nước hoặc một thành phố, v.v., được đổi tên thì người ta chỉ còn gọi nó bằng cái tên mới chứ không ai ghép với tên cũ để gọi, thí dụ: (tỉnh) Tiền Giang thay cho Mỹ Tho chứ không phải (tỉnh) “Mỹ Tho - Tiền Giang”, (nước) Myanmar thay cho Miến Điện chứ không phải (nước) “Miến Điện - Myanmar”, Volgograd thay cho Stalingrad chứ không phải “Stalingrad - Volgograd”, v.v.. Dĩ nhiên là người ta có thể ghép tên cũ với tên mới để chỉ mốc thời gian, chẳng

hạn “300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh” (1698-1998) “1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010), v.v.. Nhưng để gọi tên, mà lại là gọi đích danh về mặt khoa học và/hoặc hành chính vào một thời điểm cụ thể thì nhất định không ai ghép như thế. Chính vì không thể ghép như thế cho nên, mặc dù được biên soạn để kỷ niệm 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng bộ sách do Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Nguyễn Công Bình chủ biên vẫn chỉ mang tên “Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh” chứ không phải “Địa chí văn hóa Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh”.

Đặt cái tên sách như hai nhà chủ biên đã có sáng kiến thì chỉ làm cho nó rườm rà một cách vô ích mà thôi, đồng thời cũng là tỏ ra không tôn trọng một sự thay đổi chính thức về mặt hành chính thực sự có hiệu lực đã hơn một phần tư thế kỷ.

*Điểm thứ hai* là các nhà chủ biên không nêu rõ tiêu chuẩn lựa chọn mục từ nên người đọc dễ có cái cảm giác là hoặc họ đã lựa chọn một cách tùy tiện hoặc họ chỉ đưa vào quyển từ điển những tư liệu có sẵn trong tay họ mà thôi.

Người ta không biết tại sao phần “Nhân vật” có tên của tướng Ely mà lại không có tên của tướng De Lattre de Tassigny trong khi dân Sài Gòn còn “quen” với tướng sau hơn cả tướng trước.

Người ta cũng không biết tại sao các nhà chủ biên ghi nhận tên của Đinh Xuân Nguyên (Thanh Lăng) mà lại không ghi nhận tên của Trần Kim Bảng (Thiên Giang), Phạm Văn Hạnh (Thê Húc) và Lê Nguyên Tiệp (Tam Ích). Thiên Giang, Thê Húc và Tam Ích là ba cây bút trụ cột của nhóm “Chân trời mới” mà các tác phẩm (do Nam

Việt xuất bản) hồi đầu thập kỷ 1950 đã đem đến cho người đọc những tư tưởng và quan niệm tiến bộ về văn nghệ (riêng Thiên Giang thì năm 1968 đã ra vùng giải phóng rồi ra nước ngoài để tuyên truyền cho chính phủ CMLTCHMNVN).

Người ta cũng có thể thắc mắc tại sao phần “Địa danh” có rất nhiều “Cây” mà Cây Quéo và Cây Thị thì lại không trong khi nó đang tồn tại với tư cách là những tên vùng: Cây Quéo thuộc các phường 5, 6, 7 còn Cây Thị thì thuộc phường 11, cả hai đều thuộc quận Bình Thạnh.

Tất nhiên là người đọc còn có thể thắc mắc về rất nhiều thứ không được nói đến nữa chỉ vì các nhà chủ biên đã không nêu rõ những tiêu chuẩn cụ thể và tạm đủ để cho họ có thể tự mình giải đáp mà loại trừ dần dần từng thắc mắc.

*Điểm thứ ba* là đối với (những) biệt danh của những nhân vật nổi tiếng thì các nhà chủ biên đều nhất loạt chuyển chú về tên thật của họ cả.

Việc này hoàn toàn không phải lẽ. Thông thường, đối với những nhân vật đó, người ta chỉ chính thức ghi nhận vào từ điển cái tên được toàn thể xã hội biết đến mà thôi. Thí dụ như người ta ghi nhận “Maxime Gorki” làm mục từ chính thức thay vì “Alexei Maximovitch Pechkov” mặc dù đây mới là tên thật của nhà văn Xô viết này. Người ta chỉ ghi nhận “Molière” thay vì “Jean-Baptiste Poquelin” mặc dù đây mới là tên thật của nhà soạn kịch nổi tiếng của Pháp ở thế kỷ XVII, v.v.. Còn trong TĐTPSGHCM thì tất cả các danh tính quen thuộc với toàn xã hội đều được chuyển chú về từng tên thật tương ứng, chẳng hạn:

“Dương Tử Giang (X. Nguyễn Tấn Sĩ)”, “Đông Hồ (X. Lâm Tấn Phác)”, “Nam Quốc Cang (X. Nguyễn Văn Sinh)”, v.v.. Có lẽ nào các nhà chủ biên lại không biết rằng đây là chuyện xã hội chứ không phải chuyện gia đình, cũng không phải là chuyện khai lý lịch cho cán bộ tổ chức. Người đọc biết đến tác giả của tập truyện ngắn “Một vũ trụ sụp đổ” và tiểu thuyết “Tranh đấu” qua cái tên Dương Tử Giang chứ không phải Nguyễn Tấn Sĩ nên cái người mà họ muốn biết tiểu sử là nhà văn Dương Tử Giang chứ tuyệt đối không phải là anh cán bộ hay anh công dân Nguyễn Tấn Sĩ, càng không phải là ông anh, ông chú hay ông bác Nguyễn Tấn Sĩ trong gia đình họ Nguyễn.

Cũng tương tự như vậy đối với những trường hợp khác. Việc các nhà chủ biên chuyển chú các biệt danh được xã hội biết đến về từng tên thật tương ứng là một sự áp đặt đối với người đọc. Chẳng những thế, đó còn là một sự xúc phạm đối với những người có biệt danh hữu quan nữa vì chính họ đã muốn xã hội biết đến mình qua (những) biệt danh mà họ đã đặt ra chứ không phải là tên “cha sinh mẹ đẻ”.

*Điểm thứ tư* là trong phần “Địa danh” các nhà chủ biên đã cung cấp cho người đọc một định nghĩa không dùng được về chính khái niệm “địa danh”. Họ đã viết như sau: “Địa danh là những từ hoặc ngữ cố định, được dùng làm tên riêng của các địa hình tự nhiên, các đơn vị hành chính, các vùng lãnh thổ và các công trình xây dựng thiên về không gian hai chiều (như cầu, đường, công viên). Còn tên các công trình xây dựng thiên về không gian ba chiều (đình, chùa, nhà ở, cơ quan) không thuộc phạm trù của địa danh” (trang 289).

Với định nghĩa độc đáo trên đây, hai nhà chủ biên đã mặc nhiên xem các địa hình là những hiện tượng “thiên về không gian hai chiều” và đã ngang nhiên biến chúng thành mặt phẳng trừu tượng không hề tồn tại trong thực tế. Chỉ cần nhắc đến đỉnh cao nhất thế giới là Chomolungma (Everest), 8.848m và vực sâu nhất là Mariannes, -11.034m thì cũng đủ thấy cái thao tác “trừu tượng hóa” đó của các nhà chủ biên là hoàn toàn vô lý. Các vùng lãnh thổ cũng không phải là những mặt phẳng “thẳng băng” vì nói chung đó là những vùng có địa hình đa dạng: đồng bằng, cao nguyên, đồi núi, v.v. Đến như những cây cầu mà các nhà chủ biên cũng cho là những “công trình xây dựng thiên về không gian hai chiều” thì thật oan uổng cho những thứ đó. Xin mời các vị chủ biên đọc mục “cầu Mỹ Thuận” ở trang 561 của chính các vị:

“Tổng chiều dài: 1,535m,

Chiều rộng mặt cầu: 24m,

Chiều cao trụ tháp: 116,5m,

Độ cao thông thuyền: 37,5m.”

Dài dằng dặc, rộng thênh thênh và cao vòi vọi đến như thế thì “thiên về không gian hai chiều” thế nào được! Cũng may mà quý vị còn chưa nói rằng đó là công trình “thiên về không gian một chiều” vì thấy nó nằm vắt ngang một cách thẳng băng từ bên này sang bên kia sông!

Vậy tên của đình chùa, nhà ở, cơ quan có phải là địa danh hay không là vì lý do hoàn toàn khác chứ không phải vì đó là những “công trình xây dựng thiên về không gian ba chiều” cũng như không phải vì cầu,

đường công viên là những “công trình xây dựng thiên về không gian hai chiều” mà tên của chúng được thừa nhận là địa danh.

*Điểm thứ năm* là các nhà biên soạn đã cung cấp cho người đọc nhiều chi tiết mâu thuẫn nhau và đây là một điều kiêng kỵ đối với một quyển từ điển. Sau đây là mấy dẫn chứng.

Cũng là tên của vị thống suất đã đặt nền hành chính chính thức ở Gia Định năm 1698 mà phần “Sự kiện” thì chính thức ghi “Nguyễn Hữu Kính (cũng đọc là Nguyễn Hữu Cảnh)” (trang 17) nhưng phần “Nhân vật” thì lại chính thức ghi Nguyễn Hữu Cảnh (cũng đọc là Kính)” (trang 192).

Trang 51 ghi “tháng 12-1920, năm trăm học sinh trường Chasseloup-Laubat bãi khóa” nhưng trang 53 thì lại ghi “ngày 17-8-1928 toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Lycée Chasseloup-Laubat ở Sài Gòn”. Vậy năm 1920 trường này đã có hay chưa?

Trang 106 ghi: “(...) người ta nghe thấy 5 tiếng nổ, Hai nhân viên CIA đã bắn vào ngực Nguyễn Thái Bình”. Còn trang 203 thì lại ghi “(...) tên phi công Gene Waughn dè chặt anh xuống sàn máy bay để cho tên tình báo William Heary Mills bắn bốn phát đạn vào ngực”.

Trang 85 ghi “tháng 8 năm 1954 (...) phái đoàn chính phủ VNDCCH do Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn” nhưng trang 232 thì ghi là đến 20-9-1955 ông Phạm Văn Đồng mới làm Thủ tướng.

V.v. và v.v..

*Điểm thứ sáu* là các nhà chủ biên đã cung cấp cho người đọc rất nhiều chi tiết sai mà sau đây chỉ là vài dẫn chứng ít ỏi:

– “*Lê Bá Cang*. Trường cấp II hoạt động ở Sài Gòn trong thời gian 1954-1975. Trường ở góc Lý Tự Trọng - Thủ Khoa Huân.” (trang 748).

Thực ra thì từ giữa thập kỷ 1950, trường Lê Bá Cang đã dời về đường Audouit (nay là Cao Thắng) chứ không còn ở đường Lagrandière (Lý Tự Trọng) nữa.

– “*Vinh Bảo* (Nxb). Năm thành lập: 1970. ĐC: 66 Lê Lợi, SG” (trang 885).

Chỉ mười mấy chữ thôi mà đã có đến năm chỗ sai. Thứ nhất là ông Đào Văn Tập trước sau vẫn gọi cơ sở xuất bản của mình là “Nhà sách Vinh Bảo” chứ không gọi là nhà xuất bản (Nxb). Thứ hai là về thời điểm thành lập (“1970”), hai nhà chủ biên đã đi trễ đến 20 năm. Dẫn chứng: Năm 1949, nhà sách Vinh Bảo đã ấn hành *Tiền vàng và tiền giấy* của Vũ Văn Hiến và *Việt-nam văn-học-sử trích-yếu*, t.1 của Nghiêm Toàn. Thứ ba, “66 Lê Lợi” là một địa chỉ sai: thực ra là 66 ter, Bonard (bấy giờ chưa đổi thành Lê Lợi) tức là tại địa chỉ trung tâm Kim hoàn Sài Gòn hiện nay (nằm giữa hai con đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Nguyễn Trung Trực, chứ số 66 thì còn nằm phía bên này đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, tính từ đường Pasteur đi tới). Thứ tư, 66 ter Bonard (Lê Lợi) cũng là một địa chỉ muộn màng vì khi mới thành lập thì nhà sách Vinh Bảo đặt tại số 46 Lagrandière - 156 Pellerin (nay là góc Lý Tự Trọng - Pasteur). Thứ năm, số 66 ter Bonard ban đầu là nhà in Vinh Bảo về sau mới sửa lại làm nhà sách, chứ không phải là nhà sách ngay từ đầu.

– “*Yếm Yếm thư quán*, (Nxb). Nhà sách kiêm xuất bản. Năm thành lập: 1970. ĐC: 72 Trần Văn Thạch, SG”. (trang 886).

Ở đây có 4 chỗ sai. Thứ nhất, tên của hiệu sách này là “*Yiễm Yiễm thư quán*” (viết “*Yiễm Yiễm*”, đọc “*Diễm Diễm*”, theo lời giải thích của chủ nhân) chứ không phải là “*Yếm Yếm*”. Thứ hai, đây không phải nhà xuất bản mà chỉ là một chi nhánh của *Yiễm Yiễm thư trang*, số 113-115, đường Kitchener (nay là Nguyễn Thái Học, Quận 1), do ông Đông Hồ và bà Mộng Tuyết chủ trương. Thứ ba, ngay cả *Yiễm Yiễm thư trang* cũng không phải là nhà xuất bản mà chỉ là nơi phát hành của nhà xuất bản Bốn phương, cũng do ông Đông Hồ và bà Mộng Tuyết làm chủ. Thứ tư, về thời điểm thành lập, các nhà chủ biên cũng đi trễ gần hai thập kỷ vì *Yiễm Yiễm thư quán* thành lập hồi thập kỷ 1950 chứ không phải năm 1970.

Những chỗ sai như trên có quá nhiều nên trong phạm vi một bài báo chúng tôi không làm sao nêu ra cho hết được.

*Điểm thứ bảy* là các nhà chủ biên đã bỏ quên nhiều thứ quan trọng từng góp phần tạo nên bộ mặt một thời của Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định. Sau đây là một vài dẫn chứng.

Phần “*Đường phố*” dày 123 trang (trang 393-516) với khoảng 800 mục từ ghi tên đường phố nhưng không hề có tên đường Cây Mai là một con đường thuộc loại xưa nhất của thành phố mà Trương Vĩnh Ký đã nhắc đến trong quyển *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs* (1885). Con đường này liên quan đến gò Cây Mai, chùa Cây Mai, Bạch Mai thi xã, rồi cả đồn Cây Mai về sau nữa. Thật là oan uổng nếu nó không được nhắc đến.

Phần “*Giáo dục - Khoa học*” (trang 721-787) ghi nhận hơn 1000 tên của các trường tiểu học, THCS, THPT, cao đẳng, đại học và các trung tâm dạy nghề nhưng lại không có tên của trường Marc Ferrando, một ngôi trường nổi tiếng khắp vùng Bà Chiểu - Gia Định hồi nửa đầu thế kỷ XX. Dĩ nhiên là các nhà chủ biên không thể trả lời rằng vì họ không biết đến nó nên nó không quan trọng và không xứng đáng được ghi nhận.

Phần “*Báo chí*” (trang 823-872) đã nêu tên của hơn 580 cơ quan báo viết, báo nói, báo hình mà không có tên của: *Revue Indochinoise Economique et Juridique* (R.I.E.J); *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (B.S.E.I.), một tạp chí nghiên cứu ra đời tại Sài Gòn từ cuối thế kỷ XIX; *Đài phát thanh Pháp-Á* (*Radio France-Asie*); v.v..

– Ở phần “*Xuất bản*” (trang 873-890), trong khi nâng *Yiễm Yiễm thư quán* từ chi nhánh của một hiệu sách lên thành nhà xuất bản thì các nhà chủ biên đã quên mất (hay không biết đến?) một cơ quan xuất bản rất quan trọng của Việt kiều (yêu nước hẳn hoi) tại Pháp do KS Nguyễn Ngọc Bích làm giám đốc: Nxb Minh Tân, ban đầu ở số 6, rue Albert Sorel, Paris XIV, sau dời về số 7, rue Guénégaud, Paris VI, mà “*đại diện thẩm quyền*” tại Việt Nam là *Bích Vân thư xã*, 105 Galliéni (nay là Trần Hưng Đạo, Quận 1), Sài Gòn.

Dĩ nhiên là họ còn quên (hoặc không biết đến) nhiều thứ quan trọng khác nữa mà vì khuôn khổ bài báo nên chúng tôi không thể nêu ra cho hết được.

*Điểm thứ tám* là vì quá tham lam về số lượng các mục từ của nhiều phần, đặc biệt là các phần “*Kinh tế*”, “*Văn hóa - Xã hội*”, v.v.., nên các nhà chủ biên đã tạo cho người đọc cái cảm giác là họ muốn biến quyển từ

diễn của mình thành một thứ niên giám hoặc danh bạ. Nói một cách khác, hình như họ muốn thay thế tính trí tuệ của nó bằng những sự liệt kê liên miên, không cần có trọng điểm. Về thực chất, nội dung của những sự liệt kê kiểu đó rất thích hợp với loại sách danh bạ hoặc niên giám. Một quyển niên giám như *The Time Almanac 2000* do Borgna Brunner biên tập, dày 1040 trang, chỉ cần dành ra 22 trang rưỡi (pp.886-908) là đã đủ để liệt kê hơn 1.500 trường đại học và cao đẳng công và tư ở 50 bang của toàn nước Mỹ, với các chi tiết tối cần thiết.

*Điểm thứ chín* là các nhà chủ biên đã trình bày nhiều mục hoặc nhiều phần trong quyển từ điển của mình một cách rất thiếu khoa học. Trước nhất, họ đã gộp làm một nhiều cơ sở khác nhau vì hoàn toàn không mang tính chất kế thừa (của cơ sở sau đối với cơ sở trước). Sau đây là một số dẫn chứng:

“*Pháp-Hoa Đông Dương*. Trường trung học do người Hoa và người Pháp thành lập trong thời gian 1907-1911. Về sau đổi tên thành trường Bác Ái. Nay là Trường Cao đẳng Sư phạm TPHCM” (trang 761).

Cứ như mục từ này thì về mặt tổ chức và nội dung chương trình, Trường Cao đẳng Sư phạm TPHCM kế thừa trường Bác Ái còn trường Bác Ái thì kế thừa trường Trung học Pháp Hoa. Thực ra, đó là ba trường hoàn toàn riêng biệt thay thế nhau để sử dụng một cơ sở “nhà đất”. Xin nói thêm rằng cái mà các nhà chủ biên gọi là trường “Pháp Hoa Đông Dương” thì tên tiếng Pháp là “Lycée Franco-Chinois” còn tên tiếng Hoa thì lại là “Trung Pháp trung học” (chứ cũng không phải là “Pháp Hoa”).

Kế đến, ở nhiều chỗ, thứ tự của bảng chữ cái đã không được tuân thủ nên việc sắp xếp các mục từ trở nên lộn xộn. Chẳng hạn, đáng lẽ phải xếp theo thứ tự: Lê Sĩ Quý – Lê Thành Kim – Lê Thị Nam – Lê Thị Phi – Lê Thị Riêng – Lê Thọ Xuân thì tại các trang 170-171, các nhà chủ biên lại xếp: Lê Thọ Xuân – Lê Sĩ Quý – Lê Thành Kim – Lê Thị Nam – Lê Thị Phi – Lê Thị Riêng. Hoặc đáng lẽ phải xếp theo thứ tự: Nguyễn Thị Lan – Nguyễn Thị Lựu – Nguyễn Thị Minh Khai – Nguyễn Thị Một – Nguyễn Thị Nga thì tại các trang 207-208, họ lại xếp Nguyễn Thị Lựu – Nguyễn Thị Minh Khai – Nguyễn Thị Một – Nguyễn Thị Nga – Nguyễn Thị Lan v.v.. Đã gọi là từ điển thì thứ tự “a, b, c” phải chính xác tuyệt đối.

Ở “Bảng đối chiếu tên đường trước năm 1954 và hiện nay (trang 510-514), các nhà chủ biên cũng gộp làm một nhiều con đường khác nhau nhưng lại cùng tên làm cho người đọc không khỏi ngỡ ngàng. Thí dụ:

“Trước năm 1954: Abattoir – Hiện nay: Cao Bá Nhạ, Huỳnh Đình Hai, Hưng Phú, Nguyễn Thái Học” (trang 510).

Người ta không hiểu tại làm sao chỉ có một con đường “Abattoir” trước năm 1954 mà hiện nay lại đồng thời có đến 4 con đường “Abattoir”.

- “Abattoir de Cầu Kho” nay là Cao Bá Nhạ (Quận I).
- “Abattoir” (Bà Chiểu) nay là Huỳnh Đình Hai (Bình Thạnh);
- “Abattoir” (Quận 8) nay là Hưng Phú;
- “Boulevard de l’Abattoir” (gần chợ Cầu Ông Lãnh) nay là Nguyễn Thái Học (Quận I)

Cần phải nói thêm rằng mấy tiếng “trước 1954” của hai nhà chủ biên cũng không chính xác vì trước 1954 thì đường Nguyễn Thái Học mang tên Kitchener còn đường Cao Bá Nhạ thì mang tên Général Leman (chứ không phải “Abattoir”).

V.v.. và v.v..

Cuối cùng, điểm thứ mười, là các nhà chủ biên đã hào phóng cống hiến cho người đọc một bảng mục lục hoàn toàn thừa thãi.

Hoàn toàn thừa thãi vì họ đã dành ra đến 70 trang để sao y toàn bộ các mục từ trong phần chính vẫn theo đúng thứ tự “a, b, c” mà chính họ đã sắp xếp. Bảng mục lục này là một thứ kiểu mẫu “không tiền” (vì chưa ai làm) đã đành mà cũng có lẽ là “khoáng hậu” (vì sẽ không ai làm theo). Thay vì 70 trang – để cho người tiêu dùng phải tốn thêm tiền một cách oan uổng – các nhà chủ biên chỉ cần làm đúng một trang mục lục (nêu rõ các phần) là đủ. Trên thế giới này, đối với loại từ điển viết bằng chữ cái La Tinh, ai lại làm mục lục cho phần chính văn bao giờ?

Trở lên là mười điều nhận xét về quyển TĐTPSGHCM mà chúng tôi mạo muội nêu lên để các nhà chủ biên và độc giả thẩm định. Chúng tôi cho rằng một quyển từ điển về Thành phố Hồ Chí Minh chỉ cần những mục từ chọn lọc theo những tiêu chuẩn thật chặt chẽ (chứ không cần nhiều đến như đã thấy) để phác họa cho người đọc thấy được sự ra đời của Sài Gòn xưa (tức vùng trung tâm của Chợ Lớn) và sự phát triển toàn diện của nó để trở thành Thành phố Hồ Chí Minh hôm nay qua các giai đoạn: – thời Nguyễn – thời Pháp – thời Mỹ – thời sau Giải phóng (30-4-1975). Trong quyển từ

điển mà chúng tôi hình dung thì nhiều phần trong TĐTPSGHCM sẽ trở thành những bảng phụ lục hữu ích chứ từng mục từ của mỗi phần đó không thể – vì không xứng đáng – trở thành những mục từ chính thức. Quyển từ điển đó sẽ có một (hoặc vài) bảng sách dẫn (index) thật chi tiết và thông minh chứ không phải một bảng mục lục dài dằng dặc như đã thấy.

Đối với quyển TĐTPSGHCM, chúng tôi rất nhất trí với “Lời nhà xuất bản” rằng đây chỉ là một “tập tài liệu tra cứu” chứ chưa phải là một “công trình từ điển”.

Tháng 4-2001

Đăng lần đầu tiên trên tạp chí  
*Văn hóa Nghệ thuật*,  
số 1-2003 (Xuân Quý Mùi).



## Về “ba chữ còm” của ông Lê Bầu

Trong bài “Ba chữ còm” (KTNN 460, tr.38-40), sau khi đưa ra cách hiểu của mình về ba chữ “sen”, “hoa” và “tứ” (trong từng ngôn cảnh tương ứng), tác giả Lê Bầu đã kết luận:

“Mấy ý kiến còm về ba chữ còm, quả thật là còm còm côi lằm, mong sao nhận được sự chỉ vẽ của các chư quân.”

Chúng tôi không cho rằng đó là những ý kiến còm côi; chỉ xin trao đổi với tác giả như sau:

1. Về chữ “sen” trong câu “Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen”, tác giả cho rằng đó là “một loại hoa sen có cành”, “cây hoa sen thân mộc” (thì anh chàng mới bỏ quên chiếc áo trên đó được).

Bằng chứng là ông có đọc một bài báo (không nhớ tên tác giả và tên báo) viết về hoa Đà Lạt mà lại có nhắc tới “cây hoa sen thân mộc”.

Thêm nữa, trong *Thị trấn Phù Dung* (Trung Quốc), tác giả Cổ Hoa có cho biết: “Sen ở vùng Hồ Nam này người ta gọi là thủy phù dung để đi đôi với cây *mộc phù dung* (cây hoa sen thân gỗ), mà người ta trông thành

hàng trên con đường dẫn xuống bến đò. Về mùa hoa nở, cây hoa sen thân mộc này cũng nở hoa và giống như những bông hoa sen thân thảo mọc dưới ao hồ.”

Chúng tôi không cho rằng hai dẫn chứng trên đây đã đủ để khẳng định nơi chàng trai bỏ quên chiếc áo lại là một cảnh “hoa sen thân mộc”.

Vấn biết ông Lê Bầu có đọc một bài báo như ông nói nhưng rất tiếc là vì ông đã quên cả tên báo lẫn tên tác giả nên ta khó có thể kiểm chứng cho ra lẽ được. Nhưng nếu có tìm được bài báo đó thì ta vẫn phải khảo sát xem “hoa sen thân mộc” có phải là một cách gọi được cộng đồng chấp nhận hay chỉ là một ẩn dụ của riêng tác giả bài báo đó mà thôi.

Rồi nếu quả là ở Đà Lạt có một giống sen thân mộc thì ta vẫn cứ phải kiểm tra xem có thật đó là một giống sen truyền thống, nghĩa là đã có từ xưa, hay chỉ là một giống cây cảnh mới nhập về sau này. Và ngay cả khi khẳng định được rằng cây sen thân mộc đã có ở Đà Lạt từ xưa thì ta cũng lại cần kiểm tra xem có phải đó cũng đích thị là cây sen thân mộc ở miền Bắc hay không. Lý do rất đơn giản: trong nhiều trường hợp, tên thì trùng nhau mà vật thì lại chẳng giống nhau chút nào. Dẫn chứng: *mận* trong Nam không phải là *mận* ngoài Bắc; *đào* miền Bắc không giống *đào* miền Nam; *nhân lồng* ngoài Bắc và *nhân lồng* trong Nam hoàn toàn khác nhau v.v.. Vậy “cây sen thân mộc” của Đà Lạt, nếu có, cũng không nhất thiết là “cây sen thân mộc” (cũng nếu có) của miền Bắc, là nơi xuất phát của câu ca dao đang xét.

Còn cái giống cây “mộc phù dung” trong tiểu thuyết của Cổ Hoa thì tiếng Hán cũng gọi tắt là *phù dung* 芙蓉. Tên khoa học của nó là *Hibiscus mutabilis*, như đã

được ghi nhận trong *Từ hải* (cả bản đầu thế kỷ XX lẫn bản tu đính 1989). Trong tiếng Việt, nó cũng được gọi là *phù dung* (là tên mà người Việt đã mượn thẳng từ tiếng Hán) và cũng có tên khoa học y hệt (*Hibiscus mutabilis*), như có thể thấy trong:

– *Danh từ thực vật học* của Vũ Văn Chuyên - Lê Khả Kế (Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1957, tr.43);

– *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức (q.hạ, Khai Trí, Sài Gòn, 1970);

– *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam* của Đỗ Tất Lợi (Nxb KH & KT, Hà Nội, in lần thứ năm, 1986, tr.125);

– *Sổ tay tra cứu danh pháp khoa học* của Nguyễn Đại Hương - Lê Thị Thùy Trang (Nxb Trẻ, 2002, tr.66 & 246); v.v.

Trong tiếng Hán, nó còn có tên là *mộc liên*, *địa liên*, *địa phù dung* (là những cái tên mà tiếng Việt toàn dân không bao giờ mượn đến).

Đỗ Tất Lợi còn cho biết: “Cây phù dung mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam để làm cảnh”. (Sđd, tr.125)

Cứ như trên thì ngữ danh từ “cây hoa sen thân gỗ” mà tác giả Lê Bầu đã dùng để dịch ba tiếng *mộc phù dung* (của tiếng Hán) chỉ là siêu ngôn ngữ dùng để diễn tả cái cách gọi tên giống cây đó theo tam thức của người Trung Hoa mà thôi. Ngữ danh từ đó chưa bao giờ trở thành một cái tên gọi thông thường trong tiếng Việt toàn dân để được nói tắt thành “hoa sen” và để hiện diện trong câu ca dao đang xét cả. Người Việt bao giờ cũng chỉ gọi cây *mộc phù dung* (trong tiếng Hán) là *phù dung* mà thôi.

2. Về chữ “hoa” trong “động phòng hoa chúc”, tác giả Lê Bầu cho biết đó là chữ *hoa* 樨 bộ *mộc* 木 (mà ông thấy được khi dịch truyện ngắn *Người bệnh* của Giả Bình Ao) chứ không phải chữ *hoa* 花 bộ *thảo* 艹. Rồi ông cho biết tiếp:

“Tôi đi tìm từ điển (tất nhiên là từ điển Trung Quốc rồi). Quả nhiên sự cẩn thận của tôi đã được đền đáp. Từ điển cho biết cái chữ “hoa” (có kèm bộ mộc ấy) là: Cây thân mộc, thớ dễ chẻ, người ta thường chẻ ra, tẩm thêm dầu mỡ làm đuốc, đốt trong đêm ở những nhà có đám cưới. Vì thế mà có từ “đuốc hoa”, “đuốc hoa” chữ Hán là “hoa chúc” như “động phòng hoa chúc”. Vậy “hoa chúc” có nghĩa là đuốc cây gỗ hoa.”

Ông Lê Bầu nói như thế nhưng rất tiếc là ông không hề cho biết ông đã đọc được những điều đó trong những quyển từ điển cụ thể nào. Còn chúng tôi thì lại đọc thấy những điều khác hẳn.

Việc dùng gỗ cây hoa (bộ mộc) làm đuốc chỉ là một công dụng phụ cho nên có những quyển từ điển hoàn toàn không nhắc đến khi giảng chữ “hoa” này, chẳng hạn:

– *Hiện đại Hán ngữ từ điển* của Phòng biên tập từ điển, Ban nghiên cứu ngôn ngữ, Viện khoa học xã hội Trung Quốc (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992, tr.487);

– *Đương đại Hán ngữ từ điển* của Lý Quốc Viêm và các tác giả khác (Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 2001, tr.436); v.v..

Tuy cây hoa (bộ mộc) có thể dùng làm đuốc nhưng không phải “thớ dễ chẻ, người ta thường chẻ ra, tẩm

thêm dầu mỡ làm đuốc”, như Lê Bầu đã viết. Ngược lại, gỗ của nó rắn chắc, có thể dùng trong kiến trúc, làm đồ gia đình, làm thùng xe, làm trụ chống hầm lò, v.v., như đã nói rõ trong *Từ hải*, bản tu đính 1989 (Thượng hải từ thư xuất bản xã, in lần thứ tư, 1997, tr.1462):

*Mộc tài kiên ngạnh, cung kiến trúc hòa chế gia cụ, xa lương (...) khoáng trụ.*

Còn cái bộ phận dùng để làm đuốc thì lại là vỏ vì vỏ của nó có nhiều lớp, dễ bóc như giấy, như đã nói rõ trong *Từ hải*, bản cũ (Trung Hoa thư cục, Hongkong, 2000, tr.720):

*Bì hữu đa tầng, dị bác ly, như chỉ.*

Và người ta dùng vỏ cây hoa (bộ mộc) mà quấn sấp để làm nển, như đã nói rõ trong *Cổ đại Hán ngữ từ điển* của Tổ biên soạn *Cổ đại Hán ngữ từ điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1998, tr.622):

*Bì khả dĩ quyển lạp vi chúc.*

Chính loại nển quấn bằng vỏ cây hoa này mới đúng là “hoa chúc” với chữ “hoa” bộ “mộc”.

Còn “hoa” trong *động phòng hoa chúc* thì lại hoàn toàn khác vì đây là chữ “hoa” bộ “thảo” như đã được ghi nhận từ xưa đến nay trong tất cả các quyển từ điển: *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (đã dẫn, tr.481); *Đương đại Hán ngữ từ điển* (đã dẫn, tr.1470); *Cổ đại Hán ngữ từ điển* (đã dẫn, tr.616). *Từ hải*, bản cũ (đã dẫn, tr.1126); *Từ hải*, bản tu đính 1989 (đã dẫn, tr.634); v.v.. *Hoa chúc* với chữ “hoa” bộ “thảo” là nển có trang trí hoa văn hình rồng phượng dùng trong đám cưới, như vẫn còn thấy trong nhiều lễ cưới đầu thế kỷ XXI tại Việt Nam do ảnh hưởng của người Hoa.

Nhiều quyển từ điển cỡ lớn như *Từ nguyên*, *Từ hải*, v.v., đều có phân biệt hai từ tổ danh từ *hoa chúc* với chữ “hoa” bộ “mộc” (tạm gọi là “hoa chúc 1”) và *hoa chúc* với chữ “hoa” bộ “thảo” (tạm gọi là “hoa chúc 2”). *Từ hải*, bản tu đính 1989 (đã dẫn), chẳng hạn, đã cho như sau:

- “*Hoa chúc 1*. Dụng hoa bì quyển lập nhi thành đích chúc” (tr.1462), nghĩa là “nến (đuốc) dùng vỏ cây hoa quấn sấp mà làm ra”.

- “*Hoa chúc 2*. Họa hữu long phụng đẳng thái súc đích đại hồng sắc lập chúc, cự thời đa dụng vu hôn lễ trung” (tr.634), nghĩa là “nến to màu đỏ trang trí hình rồng phượng, v.v.. nhiều màu, thời xưa thường dùng trong lễ cưới”.

Cứ như trên thì *hoa chúc 1* và *hoa chúc 2* chỉ là những từ tổ đồng âm chữ *hoa chúc 1* chẳng có liên quan gì đến lễ cưới cả. Còn chữ “hoa” trong *động phòng hoa chúc* thì từ xưa đến nay vẫn cứ là chữ “hoa” bộ “thảo”, có nghĩa gốc là “bông hoa” rồi nghĩa phái sinh là “hình vẽ để trang trí” như có thể thấy trong thành ngữ đang xét.

3. Về chữ “tứ” trong câu “Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy”, tác giả Lê Bão đã hiểu như sau:

“*Tứ* 驢 ở đây là tên một loài ngựa, một loài ngựa hay, như ngựa Ký, ngựa Kỳ, ngựa Hồ, .... Có hiểu như thế, câu nói mà nhiều người thường hiểu sai này mới có cái nghĩa đúng của nó, tức là: Một lời đã nói, thì hay như ngựa Tứ cũng không đuổi kịp!”.

Với chữ “tứ”, tác giả cũng có mấy cái sai.

Trước nhất, nếu *ký驥* và *kỳ驎* là tên của hai giống ngựa giỏi thì *Hồ胡* lại chẳng phải là tên của một giống

ngựa nào cả. Đó là tên mà người Trung Hoa thời xưa dùng để chỉ các dân tộc thiểu số ở phía Bắc và phía Tây địa bàn sinh tụ của người Hán (xưa người ta vẫn thường nói “rợ Hồ”) rồi sau đó cũng dùng để chỉ các sản vật đến từ phía Bắc hoặc phía Tây như *hồ cầm*, *hồ đào*, *hồ tiêu*, v.v.. (mà chữ “h”, xét về nguồn gốc, lẽ ra cũng phải viết hoa như trong ngựa Hồ). Câu

*Hồ mã tê Bắc phong*

(*Ngựa Hồ hí gió Bắc*)

cũng góp phần phản ánh nguồn gốc đó. Vậy chỉ có hai chữ *ký*, *kỳ* mới là tên của hai giống ngựa giỏi chứ *Hồ* thì không.

*Tứ* cũng không phải là tên của một giống ngựa hay như ông Lê Bão đã khẳng định. Tất cả các quyển từ điển đã nêu ở trên cũng như nhiều quyển từ điển khác nữa đều giảng chữ *tứ* theo hai nghĩa sau đây: 1. Xe do bốn con ngựa kéo; 2. bốn con ngựa kéo xe bốn ngựa (cũng là cùng kéo một cỗ xe). Sau đây là dẫn chứng về nghĩa 2 trong một số quyển từ điển:

- *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (đã dẫn), tr.1090: “đồng lập nhất lưỡng xa đích tứ thất mã” (bốn con ngựa cùng kéo một cỗ xe);

- *Đương đại Hán ngữ từ điển* (đã dẫn), tr.725: cũng giống hệt như ở quyển trên;

- *Cổ đại Hán ngữ từ điển* (đã dẫn), tr.1483: “đồng giá nhất lưỡng xa đích tứ thất mã” (bốn con ngựa cùng thắng vào một cỗ xe);

- *Từ hải*, bản tu đính 1989, tr.1285: “Nhất xa sở giá chi tứ mã” (bốn con ngựa thắng vào một cỗ xe); v.v..

Ông Lê Bầu có nhắc đến câu chuyện đối đáp giữa Hòa Thân và Lưu Dung trong tác phẩm *Tể tướng Lưu gù* chung quanh chữ “tứ” này. Hòa Thân cho rằng chữ *tứ* ở đây có liên quan đến con số “4” còn Lưu Dung thì phủ nhận điều này.

Thực ra thì, như đã thấy, *tứ mã* ở đây đúng là bốn con ngựa vì xét về nguồn gốc thì *tứ* 肆 trong *tứ mã* và *tứ* 四 (= bốn) là những đồng nguyên tự như Vương Lực đã chứng minh trong *Đồng nguyên tự điển* (Bắc Kinh, 1997, tr.475-6). Có điều đây không phải là bốn con ngựa bất kỳ, mà phải là *bốn con ngựa cùng kéo một cỗ xe*. Vậy ta có đến bốn “mã lực”, chứ không phải chỉ là một như ông Lê Bầu đã biện luận.

Trên đây là một số ý kiến mà chúng tôi muốn trao đổi với tác giả Lê Bầu; xin mạo muội trình bày như trên để bạn đọc tham khảo và để thỉnh giáo ở tác giả và các bậc thức giả.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*  
số 465, ngày 10-7-2003.

## Hoàng Xuân Hãn đã dùng mấy bản Kiều đời Tự Đức để làm quyển Kiều Tâm Nguyên?

Sau khi bài “Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về *Truyện Kiều*” được công bố trên tạp chí *Văn Học*, số 3 - 1997, một vài tác giả trong giới nghiên cứu *Truyện Kiều* đã dựa vào một câu của bài này mà cho rằng Hoàng Xuân Hãn đã dùng đến “tám bản *Kiều* đời Tự Đức” để làm quyển *Kiều Tâm Nguyên* mà ông gọi là “So sánh bát *Kiều*”. Hoàng Xuân Hãn nói: “Tôi lấy tám bản *Kiều* đời Tự Đức, là đời xưa, tôi so sánh từng chữ một. Trong một chữ ấy, tám cuốn ấy viết như nhau hay là khác nhau thì khác như thế nào (...). In ra thì cũng thành cái bản *Kiều*, tôi gọi là *Kiều Tâm Nguyên*”. (Bđd, tr.15). Thực ra, đây chỉ là một lời nói nhảm chứ Hoàng Xuân Hãn chẳng làm gì có đến “tám bản *Kiều* đời Tự Đức”.

Người đã vô tình mà công khai góp phần vào việc cải chính sự nhảm lẫn đó không phải ai khác mà chính là ông Nghiêm Xuân Hải, con rể của học giả Hoàng Xuân Hãn. Hồi tháng 10.1998, trong một bài viết dưới danh nghĩa của Hội Văn hóa Giáo dục Cam Tuyền, nhan

đề “Di sản Hoàng Xuân Hãn” (bản thảo tạm thời), Nghiêm Xuân Hải cho biết:

“Bát Kiều là 8 bản mà Hoàng Xuân Hãn dùng để hiệu đính, các bản khác đều chép ra từ đó:

“1. *Bản Nôm Duy Minh Thị* 1872 (...)

“2. *Bản Quốc ngữ Trương Vĩnh Ký* 1875; thư viện có bản in lần thứ ba năm 1911.

“3. *Bản Nôm Kiều Oánh Mậu* 1902, thư viện có bản mà Hoàng Xuân Hãn nhờ Hoàng Xuân Vinh sao lại.

“4. *Bản Quốc ngữ Phạm Kim Chi* 1917 (...), có bản in năm 1975.

“5. *Bản Huế* (Nôm) (microfilm của EFEO (...)).

“6. *Bản Nôm Liễu Văn Đường* 1871, có ở INALCO code (sic) VN.IV.468 Liễu Văn Đường mà chưa xin được.

“7. *Bản Nôm Thịnh Mỹ Đường* 1879 hiện có trong thư viện.

“8. *Bản Thịnh Văn Đường* 1882. Bản chót này chúng tôi chưa tìm ra (...) Hoàng Xuân Hãn có được đọc ở nhà cụ Hoàng Huấn Trung trước chiến tranh, nay may ra các hậu duệ còn giữ được”.

(Bđd, tr.4-5)

Trên đây là lời của ông Nghiêm Xuân Hải, qua đó ta thấy rõ các bản số 2 (1911), số 3 (1902) và số 4 (1975) đều không phải là những bản đời Tự Đức (1848-1883). Vậy Hoàng Xuân Hãn chỉ có năm bản đời Tự Đức mà thôi. Đó là các bản số 1, số 5, số 6, số 7 và số 8. Nếu kể thêm một bản “ăn theo” đời Tự Đức là bản số 2 (1911, in lần đầu năm 1875), thì Hoàng Xuân Hãn cũng chỉ có

đến sáu mà thôi, chứ chẳng làm gì có đến tám! Và đây cũng chỉ mới là sự thừa nhận *trên danh nghĩa*, theo sự liệt kê của Nghiêm Xuân Hải, chứ trên thực tế, khi Nghiêm Xuân Hải viết bài đã dẫn thì thư viện Hoàng Xuân Hãn cũng không có hai bản số 6 và số 8. Tại mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của *Kiến thức ngày nay* số 329 (1.10.1999), chúng tôi có tỏ ý băn khoăn về những điều trên đây thì đã được tác giả Đào Thái Tôn giải đáp trong bài “Văn bản *Truyện Kiều* nhìn từ cuối thế kỷ XX” (3.2001) như sau:

“Tôi cho rằng có lẽ do là nhà khoa học tự nhiên, sau khi Hoàng Xuân Hãn mất, Nghiêm Xuân Hải đã thực thà đếm các văn bản *Kiều* hiện có trong thư viện gia đình; khi thấy số văn bản trùng hợp (*tám*), ông tưởng ngay đó là “bát Kiều”, chứ thực ra thì Hoàng Xuân Hãn chưa có dịp cho ta biết danh mục tám bản mà ông gọi là “bát Kiều”. Hãn là trong tám bản ấy, còn có những bản chép tay, những ghi chép về một văn bản nào đó của riêng ông từ mấy chục năm qua (...) Tôi tin rằng trong khuôn khổ một cuộc phỏng vấn, không có một lý do nào câu thúc khiến Hoàng Xuân Hãn phải nói sai con số “tám” bản *Kiều*”.

(*Văn bản Truyện Kiều – Nghiên cứu và thảo luận*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tĩnh & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, in lần thứ hai, 2003, tr.116, 118).

Đào Thái Tôn khen Nghiêm Xuân Hải thực thà nhưng chính người đã tỏ lời khen mới lại càng thực thà hơn vì bản số 6 và bản số 8 có trong thư viện Hoàng Xuân Hãn đâu mà đếm! Bản số 6 “có ở thư viện INALCO mà chưa xin được” còn bản số 8 thì “chúng tôi chưa tìm ra”. Ở

một đoạn dưới trong bài viết, chính Nghiêm Xuân Hải còn nhắc lại và nói rõ thêm:

*“Tình trạng thiếu tài liệu còn gây ra nhiều vấp vấp (...) Nên cần có cả 8 bản; nay còn thiếu hai bản 6 và 8 (có thể bản 8 đã mất hẳn)”. (tr.5)*

Rõ ràng là Nghiêm Xuân Hải không hề “thực thà đếm” như Đào Thái Tôn đã khen oan. Ông chỉ liệt kê “bát Kiều” đúng theo di cáo của Hoàng Xuân Hãn mà thôi. Sự liệt kê này hoàn toàn ăn khớp với danh mục “bát Kiều” trong “Vài trang bản mẫu Kiều Tâm Nguyên” mà Nghiêm Xuân Hải đã đưa in trên tập san *Hợp Lưu* (California), số 65, tháng 6&7.2002 (tr.47-52). Qua những mẫu mẫu này, ta được biết “bát Kiều” dùng để khảo dị là:

- D (Duy Minh Thị 1872);
- T (Trương Vĩnh Ký 1911 (1875));
- K (Kiều Oánh Mậu 1902);
- P (Phạm Kim Chi 1975 (1917));
- H (Bản Huế, microfilm của EFEO);
- L (Liễu Văn Đường 1871);
- M (Thịnh Mỹ Đường 1879);
- V (Thịnh Văn Đường 1882).

Danh sách này hoàn toàn ăn khớp với danh sách Nghiêm Xuân Hải đưa ra trong bài “Di sản Hoàng Xuân Hãn” (bản thảo tạm thời) : D là bản 1; T, bản 2; K, bản 3; P, bản 4; H, bản 5; L, bản 6; M, bản 7; V, bản 8. Trong tám bản đó chỉ có năm bản D, H, L, M và V mới là

những bản đời Tự Đức còn T chỉ là một bản ăn theo đời Tự Đức vì đó là ấn bản 1911 chứ đâu có phải 1875. Thế nhưng tại sao Hoàng Xuân Hãn lại nói:

*“Tôi lấy tám bản Kiều đời Tự Đức, là đời xưa, tôi so sánh từng chữ một?”*

Đĩ nhiên là “không có một lý do nào câu thúc khiến Hoàng Xuân Hãn phải nói sai con số tám bản Kiều” cả. Còn cái lý do đích thực thì lại rất đơn giản: chẳng qua là Hoàng Xuân Hãn đã nói nhầm mà thôi. Chứ ở một đoạn trước của chính bài nói chuyện thì ông đã cho ta một con số rất sát. Ông nói:

*“Cuối cùng, lúc tôi có dịp xét những bản in ấy, thì có chừng độ năm, sáu bản in đời Tự Đức, có nhiều chữ khác nhau (...)”*

(Bdd, tr.9)

Đều là lời của Hoàng Xuân Hãn nói về số lượng những bản Kiều đời Tự Đức nhưng ở đoạn trước là “năm, sáu” mà ở đoạn sau thì lại là “tám”. Vậy đâu là con số đúng (vì không thể nào cả hai đều đúng)? Ta có thể khẳng định một cách dứt khoát rằng con số đúng là con số của đoạn trước vì nó ăn khớp với sự liệt kê của Nghiêm Xuân Hải và với bản Kiều Tâm Nguyên. Nghĩa là Hoàng Xuân Hãn chỉ dùng – vì cũng chỉ có bấy nhiêu – năm, sáu bản Kiều đời Tự Đức mà thôi: 5, nếu là các bản Nôm (D, H, L, M, V) và 6, nếu kể thêm cả bản quốc ngữ của Trương Vĩnh Ký (T). Lẽ ra Đào Thái Tôn đã không cần viện đến sự thực thà của người nghĩa tế chỉ vì sự nhầm lẫn của vị nhạc phụ.

*Vậy Hoàng Xuân Hãn chẳng làm gì có đến tám bản Kiều đời Tự Đức để mà dùng và ngay cả trong năm, sáu*



bản mà Nghiêm Xuân Hải đã liệt kê thì Hoàng Xuân Hãn thực tế đã có dùng đến những bản nào và đã dùng từng bản như thế nào cũng còn là chuyện phải xem lại một cách nghiêm túc.

Bản số 2, in năm 1911 (Duy Tân thứ 5), theo lời ông Nguyễn Quảng Tuân (trao đổi riêng), có hơn 100 chỗ sai so với bản in lần đầu tiên năm 1875 (Tự Đức thứ 28), mà lại là một bản phiên âm bằng chữ quốc ngữ. Bản số 4 cũng là một bản phiên âm bằng chữ quốc ngữ, mà cũng chỉ là bản in lại năm 1975 chứ không phải bản gốc 1917. Ta không được biết Hoàng Xuân Hãn sử dụng hai bản quốc ngữ trên đây theo hướng nào vì chẳng có ai dám bảo đảm rằng Trương Vĩnh Ký và Phạm Kim Chi đã tuyệt đối đúng khi phiên âm. Chúng tôi cũng nghi ngờ việc Hoàng Xuân Hãn khảo dị bằng bản số 6. Khi Nghiêm Xuân Hải kiểm kê để lên danh sách “bát Kiều” thì bản này “có ở INALCO mà chưa xin được”. Vậy thì Hoàng Xuân Hãn đã khảo dị bằng cách nào? Nghiêm Xuân Hải còn viết: “Bản này chắc có ở Việt Nam vì đã được ông Nguyễn Thạch Giang nghiên cứu và giới thiệu trong sách *Truyện Kiều*, Nhà xuất bản Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội (1976)” (tr.5). Cứ như cách trình bày trên đây thì bản số 6 hẳn còn là một bản xa lạ đối với thư viện Hoàng Xuân Hãn. Còn nếu Hoàng Xuân Hãn đã khảo dị bằng vi phim thì cũng phải nói cho rõ ràng ra vì đây là một yêu cầu nghiêm khắc về tính trung thực, nhất là với các học giả có uy tín lớn. Đặc biệt là bản số 8, Hoàng Xuân Hãn chỉ mới có dịp đọc tại nhà ông Hoàng Huấn Trung thì lấy đâu ra mà khảo dị để đưa vào *Kiều Tâm Nguyên*? Đến ngay cả bản số 3, tuy đã có trong thư viện cá nhân nhưng cũng chỉ là một bản do Hoàng

Xuân Vịnh sao lại thì ai dám bảo đảm rằng trong đó không có những chữ chép nhầm, chép sai?

Với một bộ khung “bát Kiều” lỏng lẻo và chệch choạc như thế thì liệu ta có thể gửi trọn niềm tin vào quyển *Kiều Tâm Nguyên* của Hoàng Xuân Hãn hay không? Một tác giả từng nổi danh trong giới nghiên cứu văn học đã không tiếc lời ca ngợi phương pháp nghiên cứu *Truyện Kiều* của Hoàng Xuân Hãn nhưng với cá nhân chúng tôi thì việc thẩm định lại những bản Kiều mà Hoàng Xuân Hãn sử dụng phải là việc làm đầu tiên. Tại sao ư? Vì chúng tôi chỉ tin vào lời của Hoàng Xuân Hãn một cách có điều kiện mà thôi. Nói toạc ra, là vì chúng tôi đã thấy Hoàng Xuân Hãn nói không đúng sự thực, ít nhất cũng là không đúng thể thức văn bản học sơ đẳng, trong trường hợp cực kỳ quan trọng sau đây.

Trả lời cho nhà báo Đoàn Khắc Xuyên về công việc của mình, Hoàng Xuân Hãn đã nói: “Đang tập trung nghiên cứu *Kim Vân Kiều* cho xong. Phải làm trên cơ sở chắc chắn nhất, dựa trên văn bản gần với nguyên tác nhất. Văn bản gần nhất là thời Gia Long”.

(*Con người & Thời đại* (tập chuyên đề), NXB TP HCM, 12.1990, tr.52)

Với cách nói lập lờ trên đây, Hoàng Xuân Hãn đã làm cho nhiều người ngỡ rằng ông đang có trong tay một bản Kiều đời Gia Long. Mà xem ra cái kiểu nói này lại có từ mấy chục năm về trước. Chẳng thế mà từ 1959, ông Nguyễn Tường Phượng đã nói với ông Nguyễn Văn Hoàn: “Ông Hoàng Xuân Hãn nói ở Paris có một bản *Kiều* đời Gia Long”. (Xin x. Nguyễn Văn Hoàn, “Kỷ niệm trên đường đi tìm nguyên tác *Truyện Kiều*”, tạp chí *Văn học*, số 6 - 1998, tr.48). Hóa ra đó

chỉ là bản *Duy Minh Thị 1872* mà Nguyễn Tài Cẩn đã công bố trong *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* (NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2002). Còn sở dĩ Hoàng Xuân Hãn cho rằng nó thuộc về đời Gia Long thì chẳng qua vì ông thấy nó “chỉ có húi đời Gia Long, không húi đời Minh Mạng”. Nhưng theo Nguyễn Tài Cẩn thì cũng có khả năng nó thuộc những năm đầu đời Minh Mạng. Dù thế nào mặc lòng, khi bìa sách đã ghi “*Nhâm Thân niên tân thuyên*” (khắc mới năm Nhâm Thân (1872)) thì ta phải gọi nó là một bản đời Tự Đức (1848-1883) chứ quyết không thể gọi nó là một “bản đời Gia Long (1802-1819)”. Vì Hoàng Xuân Hãn chỉ nói mập mờ “bản đời Gia Long” mà không nêu đích danh bản *Duy Minh Thị 1872* nên trước đây chúng tôi mới viết:

“Sở dĩ Hoàng Xuân Hãn chưa muốn nói rõ đó là bản nào có lẽ là vì ông còn muốn giữ bí mật về bản Nôm “tấy” của mình cho đến khi ông công bố bản Kiều quốc ngữ do mình phiên âm chẳng?”.

(“Chuyện Đông chuyện Tây”,  
*Kiến thức Ngày nay*,  
số 265, 1.12.1997, tr.50)

Bây giờ thì bản “tấy” đó đã được Nguyễn Tài Cẩn “lật ra” trước giới nghiên cứu; rồi bản *Liễu Văn Đường 1871* cũng đã được Nguyễn Quảng Tuân “bật mí” (Nxb Văn học & Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2002). Từ nay, chẳng còn có bí mật nào về những bản Kiều Nôm cổ quý hiếm nữa trừ phi ai đó sẽ phát hiện ra một/những bản khác xưa hơn.

Sở dĩ chúng tôi viết bài này là vì rất tâm đắc với lời khuyến cáo của Nguyễn Tài Cẩn:

“Tìm hiểu ý kiến của các nhà nghiên cứu đã mất là một chuyện phải tiến hành một cách thận trọng, vì tìm hiểu cốt là để cuối cùng thấy được đúng sự thật”.

(Sđd, tr.553)

Sự tìm hiểu của chúng tôi đã cho thấy thực tế Hoàng Xuân Hãn chỉ có năm, sáu bản Kiều đời Tự Đức chứ chẳng làm gì có đến tám, và bản xưa nhất của ông cũng chỉ là *Duy Minh Thị 1872* chứ chẳng làm gì có bản nào đời Gia Long.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Tài hoa trẻ*  
số 292 và số 293, với bút hiệu An Chi.

## Kim Thánh Thán và Quán Hoa Đường là hai người hay là một?

Ai quan tâm đến nguồn gốc *Truyện Kiều* cũng ít nhiều nghe nói đến tên của Thánh Thán và có thể là cả cái tên Quán Hoa Đường nữa. Và ai có học chương trình Việt văn với quyển sách giáo khoa *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm cũng đều biết rằng:

“Nguồn gốc *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là quyển tiểu thuyết Tàu nhan đề là *Kim Vân Kiều truyện* do một tác giả hiệu là Thanh Tâm Tài Nhân soạn ra về cuối thế kỷ thứ XVI hoặc đầu thế kỷ thứ XVII và do một nhà phê bình có tiếng là Kim Thánh Thán bình luận”.

(Ấn bản của Bộ Quốc gia Giáo dục  
(thời Pháp), Hà Nội, 1951, tr.363)

Dương Quảng Hàm còn chú thích rõ thêm:

“Sở dĩ biết rằng sách ấy do Thánh Thán phê bình vì ở đầu mỗi quyển có đề “Thánh Thán ngoại thư” là những chữ ta thường thấy đề ở đầu các sách do ông đã đọc và phê bình (...); vả chăng ta lại thấy đề mấy chữ “Quán

Hoa Đường bình luận” mà Quán Hoa Đường tức là tên thư viện của Thánh Thán”.

(Sdd, tr.363, chth. 10)

Thế là mối quan hệ giữa hai cái tên “Kim Thánh Thán” và “Quán Hoa Đường” đã được nhà sư phạm Dương Quảng Hàm chỉ ra một cách súc tích mà hoàn toàn chính xác. Tiếc rằng có tác giả chẳng những đã bày tỏ sự nghi ngờ đối với ý kiến của vị giáo sư khả kính mà lại còn khẳng định một cách rất chủ quan rằng Kim Thánh Thán và Quán Hoa Đường là hai “người” khác nhau.

Trong bài *Về thực chất khái niệm “bản Phường” của Truyện Kiều*, đăng trên tạp chí *Văn học* số 1, 1998, tác giả Đào Thái Tôn cho rằng (Kim) Thánh Thán và (Quán) Hoa Đường là hai người, rồi viết tiếp :

“Cũng có thể hiểu Quán Hoa Đường là tên người hoặc tên *thư đường* được dùng làm *bút danh* của người bình luận *Kim Vân Kiều truyện*”.

(Sdd, tr.48)

Trong bài này, câu vừa dẫn không có cước chú. Nhưng khi in lại trong *Văn bản Truyện Kiều - Nghiên cứu và thảo luận*, nó có được Đào Thái Tôn thay đổi đôi chút về ngôn từ, thành:

“Quán Hoa Đường có lẽ là tên thư đường hoặc biệt hiệu của người bình luận *Kim Vân Kiều truyện*”.

(Bản in lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung, 2003, tr.38)

Nhưng đáng chú ý là Đào Thái Tôn đã viết thêm phần cước chú cho cái tên “Quán Hoa Đường” trong đó có đoạn:

“Theo Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam văn học sử yếu*: “Quán Hoa Đường là tên thư viện của Thánh Thán” (?) Như vậy là Thánh Thán là người bình luận *Kim Vân Kiều truyện*? Theo chúng tôi thì Quán Hoa Đường là tên thư viện của Thánh Thán hay biệt hiệu của người nào đó là điều cần tìm hiểu thêm”.

(Sdd, tr.39)

Rồi trong một bài tiếp theo nhan đề “Không có “bản Kinh” *Truyện Kiều* do vua Tự Đức đưa in”, đăng trên tạp chí *Văn học*, số 2-1998, Đào Thái Tôn vẫn mặc nhiên xem *Kim Thánh Thán* và *Quán Hoa Đường* không liên quan gì đến nhau. Nhưng điều đặc biệt là khi in lại bài này trong quyển *Văn bản Truyện Kiều* (đã dẫn) thì Đào Thái Tôn đã thêm vào một đoạn trong đó ông khẳng định rõ ràng rằng (Kim) Thánh Thán và (Quán) Hoa Đường là “tên của hai người Trung Quốc (khác nhau)” (xin x.tr.47-48, đặc biệt là tr.48).

Có vẻ như – xin nhấn mạnh rằng chúng tôi chỉ nói “có vẻ như” – quan điểm dứt khoát này của Đào Thái Tôn đã tác động đến quan điểm của Nguyễn Tài Cẩn về mối quan hệ giữa hai cái tên *Kim Thánh Thán* và *Quán Hoa Đường*. Chẳng thế mà trong *Tư liệu Truyện Kiều - bản Duy Minh Thị 1872* (NXB ĐHQG Hà Nội, 2002), Nguyễn Tài Cẩn lại viết một câu như sau: “Đọc lại nguyên tác, chúng tôi gặp ngay lời bình của Thánh Thán (tức/hay Quán Hoa Đường?) ở ngay đầu hồi thứ nhất”.

(Sdd, tr.545)

Cái ngữ đoạn “Thánh Thán (tức/hay Quán Hoa Đường?)” chứng tỏ Nguyễn Tài Cẩn đã dè dặt một cách rất khôn ngoan. Có vẻ như – vẫn chỉ là “có vẻ

như” mà thôi – thực lòng thì Nguyễn Tài Cẩn vẫn nghĩ rằng hai cái tên đó chỉ liên quan đến một người nhưng vì thấy có người đã cả quyết nói rằng đó là hai chứ không phải một nên ông cũng dăm ra nghi ngại mà phải dùng cái lối nói nước đôi “tức/hay”. Nói như thế thì không ai bắt bẻ được. Nếu có người chứng minh một cách dứt khoát rằng hai cái tên đó chỉ liên quan đến một người thì ông cũng đã viết “Thánh Thán (tức Quán Hoa Đường)” nhưng nếu có người chứng minh ngược lại thì ông cũng đã viết “Thánh Thán (hay Quán Hoa Đường)” rồi còn gì. Nhưng trước một sự kiện mà lời giải đáp nằm ngay trong tầm tay của các vị thì ta không nên để cho người đọc cũng phải lưỡng lự... vô thời hạn.

Ông Đào Thái Tôn có nói rằng ý kiến của Dương Quảng Hàm cần được tìm hiểu thêm. Vậy trong khi chờ đợi thì chúng tôi xin mạn phép làm cái công việc đó xem thực hư ra sao. Chỉ cần lật một vài quyển sách công cụ hữu quan ra để kiểm chứng thì ta sẽ thấy *chẳng những hai cái tên Kim Thánh Thán và Quán Hoa Đường chỉ liên quan đến một người, chẳng những Quán Hoa Đường là thư viện của Kim Thánh Thán* đúng như Dương Quảng Hàm đã viết, mà ta còn biết thêm được rằng thư viện này còn có một cái tên nữa là *Xưởng Kinh Đường*. Vì vậy mà các bản của Thánh Thán tập hợp lại mới được gọi là *Xưởng Kinh Đường tài tử thư hồi cổ*. Ta lại biết thêm được rằng Quán Hoa Đường còn là một cơ sở khác in nữa. Vì thế nên mới có, chẳng hạn như: “Quán Hoa Đường khắc bản, Kim Thánh Thán bình *Đệ ngũ tài tử thư Thi Nại Am Thủy hử truyện*”; “Quán Hoa Đường khắc bản, Quán Hoa Đường *Đệ lục tài tử thư Tây Sương Ký, Thanh*

Kim Thánh Thán bình”, v.v.. Chúng tôi lấy những thông tin trên đây từ các mục “*Tây Sương ký*” (tr.753), “*Thủy hử*” (tr. 794), “*Trâm Ngâm Lâu thi tuyển*” (tr.928) trong công trình *Trung Quốc cổ đại văn học danh trước từ điển* do Trương Tuấn và Lý Đạo Anh chủ biên (Tứ Xuyên Nhân dân xuất bản xã, Thành Đô, 1991). Cuối cùng, xin dẫn làm bằng chứng một phần của mục “*Kim Thánh Thán*” (tr.1510) trong quyển hạ của bộ *Trung Quốc lịch đại nhân danh đại từ điển* do Trương Huy Chi, Thẩm Khởi Vĩ và Lưu Đức Trọng chủ biên (Thượng Hải Cổ tịch xuất bản xã, 1999):

“Kim Thánh Thán (1608-1661). *Minh mạt Thanh sơ Giang Nam Ngô huyện nhân, danh Thái, tự Nhược Thái. Nhập Thanh, cải danh Nhân Thụy, tự Thánh Thán. Minh chú sinh. Sở cư danh Quán Hoa Đường, hựu hữu Xưởng Kinh Đường chi danh*”, nghĩa là:

“*Kim Thánh Thán (1608-1661)* <sup>(1)</sup> là người huyện Ngô, tỉnh Giang Nam <sup>(2)</sup> thời cuối Minh đầu Thanh, tên là Thái, tự là Nhược Thái. Sang đời Thanh, đổi tên thành Nhân Thụy, tự là Thánh Thán. Là nho sinh đời Minh. Chỗ ở tên là Quán Hoa Đường, lại có tên là Xưởng Kinh Đường”.

Vấn đề đã quá rõ ràng: Quán Hoa Đường vốn là tên khu nhà ở của Thánh Thán, có khi được dùng theo hoán dụ để chỉ chính chủ nhân chứ không phải là biệt hiệu của ai khác. Vậy Kim Thánh Thán và Quán Hoa Đường chỉ là một người chứ không phải là hai. Và

(1) Dương Quảng Hàm đã ghi nhầm là “(1627-1662)... thọ 35 tuổi” (Sđd, tr.363, chth.9).

(2) Vào đời Thanh, Giang Nam là một tỉnh bao gồm hai tỉnh Giang Tô và An Huy ngày nay.

người bình luận *Kim Vân Kiều truyện* chính là Kim Thánh Thán, tức Quán Hoa Đường chứ không phải là ai khác.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Tài hoa trẻ*  
số 295+296, với bút hiệu An Chi.

## Thuyết “instinctivement” của học giả Hoàng Xuân Hãn sẽ làm hỏng ngôn ngữ Truyện Kiều

Nhận xét về việc nghiên cứu *Truyện Kiều* qua bản *Duy Minh Thị 1872*, học giả Hoàng Xuân Hãn phát biểu:

“Cụ Nguyễn Du tuy ở Bắc nhiều – mẹ người Bắc – nhưng cái gốc Nghệ cũng không khỏi được. Cho nên tiếng Nghệ *instinctivement* tự nhiên cụ viết ra, nhiều khi cụ viết ra những tiếng dùng ở Nghệ chứ ở ngoài Bắc người ta ít dùng lắm. Tuy phần lớn văn Kiều là tiếng Bắc đấy, nhưng có những tiếng như thế; tôi là người Nghệ An tôi thấy rõ chuyện ấy hơn người khác nhiều”.

(“*Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về Truyện Kiều*”, Tạp chí Văn học, số 3-1997, tr.4)

Ban biên tập có chú thích cẩn thận rằng *instinctivement* là “tự nhiên, thuộc về bản năng”. Dĩ nhiên là lời chú thích này thì hoàn toàn đúng; chỉ có cái thuyết “instinctivement” của Hoàng Xuân Hãn thì mới hoàn toàn sai mà thôi.

Với tính cách là một phương tiện giao tiếp của xã hội, ngôn ngữ không phải là một hiện tượng sinh học; nó đến với từng cá nhân không phải bằng con đường di truyền. Ta sẽ không bao giờ có thể nói đến chuyện *gene* trong sự thụ đắc ngôn ngữ với tính cách là tiếng nói riêng của từng cộng đồng người cả. Đây là một sự thật hiển nhiên mà thực ra nhiều nhà ngữ học có uy tín trên thế giới đã khẳng định từ lâu, từ J.Vendryes (1) cho đến L.Bloomfield (2), E.Sapir (3) và nhiều người khác. Nếu cái thuyết “instinctivement” của Hoàng Xuân Hãn mà đúng thì người Mỹ (Hoa Kỳ) da đen phải biết ngôn ngữ của các bộ lạc gốc ở châu Phi (tương ứng với từng cá nhân tùy theo họ vốn xuất thân từ bộ lạc nào). Thế nhưng họ chỉ biết có tiếng American English mà thôi (dĩ nhiên không kể đến việc học ngoại ngữ). Và con của cán bộ miền Nam, cả vợ lẫn chồng tập kết ra Bắc hồi 1954 mà sinh trưởng ở miền Bắc đã không nói tiếng Bắc y chang như người Bắc. Đến nỗi khi trở về Nam sau 1975 mà muốn bắt chước giọng Nam thì cũng chỉ nói được lơ lớ.

Chào đời tại Thăng Long, mẹ là người Kinh Bắc, cha nuôi là người Thái Nguyên, vợ là người Thái Bình, Nguyễn Du hết sống ở Thăng Long lại kế nghiệp cha nuôi làm một chức quan võ ở Thái Nguyên rồi về ở nhờ nhà anh vợ ở Thái Bình. Từ lúc chào đời cho đến tuổi trưởng thành, Nguyễn đã sống ở đất Bắc. Khoảng thời gian đó

(1) Xin x. J.Vendryes, *Le langage - Introduction linguistique à l'histoire, Paris, 1921, tr.276.*

(2) Xin x. L.Bloomfield, *Language, reprint, Delhi, 1964, tr.43.*

(3) Xin x. E.Sapir, *Le langage, traduit par S.M. Guillemin, Paris, 1953, tr.12.*

đủ – thừa nữa là đằng khác! – để cho tiếng nói của ông định hình là ngôn ngữ của xứ Bắc. Người ta có thể viện đến những từ ngữ xứ Nghệ trong hai bài *Thác lời trai phường nón* và *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu* để củng cố cho quan điểm về sự hiện diện của tiếng Nghệ trong *Truyện Kiều*. Rất tiếc rằng cái lý này thì lại quá hời hợt. Tác giả của hai bài này có đích thị là Nguyễn Du hay không thì cũng chưa lấy gì làm chắc chắn. Nhưng cứ cho rằng hai bài đó là của Nguyễn Du một trăm phần trăm thì sự hiện diện của tiếng Nghệ ở đây chẳng qua cũng chỉ là kết quả của một giải pháp mang tính chất tình thế : đi hát ví ở xứ Nghệ mà không dùng tiếng Nghệ thì thà trở về quê mẹ để đi hát quan họ còn hơn. Vậy ta không thể căn cứ vào hai bài đã nói để “xâu chuỗi, bắt rết” mà tìm ra cả tiếng Nghệ trong *Truyện Kiều*. Trương Chính đã đúng khi nhận định rằng tiếng Nghệ trong hai bài đã nói là một chuyện khác chứ trong *Truyện Kiều* thì:

“(…) nhiều lắm cũng chỉ tìm được dăm ba tiếng xứ Nghệ. Ngay những người xứ Nghệ khi viết văn cũng ít ai dùng tiếng xứ Nghệ, trái lại cố tránh đi, thỉnh thoảng tìm thấy vài ba tiếng xứ Nghệ là vì vô ý, chứ còn thì viết tiếng “Kinh” cho lời văn được nhã”.

(*Hương hoa đất nước,*  
Nxb Văn học, Hà Nội, 1979, tr.203-4)

Rõ ràng cái thuyết “instinctivement” của Hoàng Xuân Hãn là một thuyết hoàn toàn sai lầm. Lại một điều là nó lại được một trong những nhà ngữ học hàng đầu của Việt Nam ủng hộ và tìm cách chứng minh một cách đầy nhiệt tâm. Trong *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thi 1872* (Nxb ĐHQG Hà Nội, 2002), ngay sau khi đã



dẫn lại lời của Hoàng Xuân Hãn nói về cái thuyết đó thì Nguyễn Tài Cẩn liền viết tiếp:

“Tuy đến đời Tự Đức, *Truyện Kiều* đã phổ biến rộng ra nhiều vùng, nhiều thế hệ đã tham gia nhuận sắc, riêng bản *Duy Minh Thị* lại còn được biên tập ở tận miền Nam, nhưng quả có một số từ ngữ vùng Nghệ Tĩnh vẫn còn lưu giữ lại được ở trong tác phẩm, ví dụ ở bản *Duy Minh Thị*: *cáo, dích, trẹ, nen, mùi, nghỉ, đây...*”.

(Sđd, “Phụ lục”, tr.546)

Chẳng những tìm thấy “một số từ ngữ vùng Nghệ Tĩnh”, Nguyễn Tài Cẩn còn tìm thấy cả “những trường hợp dùng từ phổ thông nhưng ghi Nôm theo cách phát âm Nghệ Tĩnh” và đặc biệt là “việc chọn lựa những lối ghi cổ, tuy có thể dùng ở nhiều vùng, nhưng dùng phù hợp nhất vẫn là ở vùng phương ngữ quê hương của tác giả”. (Xin x. sđd, tr.547-8).

Trên đây là những gì mà Nguyễn Tài Cẩn đã tìm thấy với dụng ý “góp phần ủng hộ thêm các kết luận cơ bản của giáo sư (Hoàng Xuân Hãn – AC) về bản *Kiều Duy Minh Thị* mà Giáo sư đã suốt đời hết lòng quý trọng” (Sđd, tr.554). Dĩ nhiên là ta không nên – vì cũng không thể – phủ nhận những trường hợp cụ thể mà Nguyễn Tài Cẩn đã trưng ra vì đó đều là những “thực chứng” hiển nhiên. Nhưng cũng hiển nhiên không kém là ta tuyệt đối không có bất cứ một căn cứ vững chắc nên khả tín nào để khẳng định rằng đó là những từ, ngữ viết ra từ ngòi bút của Nguyễn Du chứ không phải là hậu quả của một hoặc nhiều lần nhuận sắc hay sao chép theo đặc điểm ngữ âm và truyền thống văn tự

của địa phương. Chính Nguyễn Tài Cẩn cũng đã phải thừa nhận:

“*Truyện Kiều* viết ra được bà con bạn bè ở quê và ở Huế hâm mộ, sao chép nhân bản truyền tay nhau đọc. Do những lẽ đó có nhiều nét riêng của tiếng Nghệ Tĩnh và tiếng Huế đã lọt vào trong văn bản”.

(Sđd, tr.48-9)

Đã “lọt vào” thì chỉ là “nhập cư bất hợp pháp” nên dĩ nhiên không phải là “con đẻ” của Nguyễn Du. Hướng chi trong những trường hợp mà Nguyễn Tài Cẩn quy về tiếng Nghệ thì có những từ thực chất cũng được dùng trong tiếng Bắc và tiếng Nam, đặc biệt là từ *nghỉ*. Trong *Thiên Nam ngữ lục*, nó đã được dùng đến 25 lần, theo bản phiên âm và chú giải của Nguyễn Thị Lâm (Nxb Văn học & Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2001) và ta cũng chẳng có cơ sở nào để khẳng định rằng ở thời của Nguyễn Du thì nó đã tuyệt đối không còn được dùng ở xứ Bắc. Ngay ở trong Nam thì cho đến đầu thế kỷ XX nó cũng còn được dùng (song song với *y, va*) như có thể thấy trong lời ăn tiếng nói của ông già bà cả và như cũng đã được ghi nhận trong *Đại Nam quốc âm tự vị* (cuối thế kỷ XIX) của Huỳnh - Tịnh Paulus Của. Vậy *nghỉ* chỉ trở thành một hiện tượng phương ngữ (của Nghệ Tĩnh) ở thời hiện đại mà thôi chứ ở thời của Nguyễn Du thì chưa. Đến như cái từ *mùi* (= màu) mà Nguyễn Tài Cẩn cũng cố quy vào tiếng Nghệ Tĩnh thì quả là hoàn toàn vô đoán. *Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - La Tinh* của A.de Rhodes (1651) lấy tiếng Đàng Ngoài làm nền tảng đã ghi nhận nó từ giữa thế kỷ XVII và nó vẫn còn được người Hà Nội dùng cho đến tận những thập kỷ đầu của thế kỷ XX. *Rượu mùi* trong tiếng Bắc chẳng phải là

gì khác hơn là “rượu có màu”. Mà cũng chẳng riêng gì dân Bắc với dân Nghệ, dân Gia Định cũng dùng từ *mùi* với nghĩa là màu. Chẳng thế mà từ điển của Huỳnh - Tịnh Paulus Của lại ghi: “*Mùi* (...) màu sắc (...). *Mùi sắc*: màu sắc. *Lụa mùi*: lụa màu, lụa nhuộm (...). *Phai mùi*: phai màu”.

Thế là khi tìm cứ liệu ở bản *Duy Minh Thị 1872* để ủng hộ cho thuyết “*instinctivement*” của Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Tài Cẩn cũng đã lấy một số từ toàn dân mà gán cho tiếng Nghệ để tăng cường “*mùi sắc*” Nghệ cho ngôn ngữ *Truyện Kiều*. Ngoài ra, cái mà Nguyễn Tài Cẩn cho là vết tích của tiếng Huế qua việc “*lấn âm cuối -n/-t vào âm cuối -ng / -k*” thì lại hoàn toàn có thể là biểu hiện sinh động của cách phát âm và ghi âm ở trong Nam nếu ta không quên rằng *Duy Minh Thị 1872* chính là một bản *Kiều* do “*Nam Việt Gia Định thành cư sĩ Duy Minh Thị* trùng san”.

Ta có thể khẳng định rằng Nguyễn Tài Cẩn đã không thành công trong việc ủng hộ thuyết “*instinctivement*” của Hoàng Xuân Hãn. Thuyết này rất có hại cho việc nghiên cứu *Truyện Kiều*, trước nhất là ở chỗ nó làm cho ngôn từ nhuần nhã mà Nguyễn Du đã ra công trau chuốt trở nên thô lậu. Để chứng minh cho lời khẳng định này, có lẽ không có gì thích hợp cho bằng việc phân tích cái thí dụ mà chính Hoàng Xuân Hãn lấy làm tâm đắc nhất nên mới đem ra để minh họa cho thuyết “*instinctivement*”. Đó là trường hợp của chữ 隊 – mà âm Hán Việt là *đội* – trong hai câu 28 và 628 mà Hoàng Xuân Hãn cho là bị “*đọc sai từ lúc đầu, bây giờ vẫn đọc sai như thế, bởi vì không hiểu mà người sau cũng không biết chữ Nôm hay là cũng không dám đọc chữ Nôm*”. (Bđd, tr.13). Xưa nay các nhà phiên âm đều đọc nó thành

“*đôi*” ở câu 28 và thành “*nhụi*” ở câu 628. Còn Hoàng Xuân Hãn thì khác. Ông nói :

“*Tôi là người Nghệ, tôi biết tại sao cụ (Nguyễn Du – AC) viết chữ đội ấy. Đội ấy là để ghi từ trụi, không phải nhụi đâu. Trụi như trụi lông: không có một tí lông nào hết cả. Mà tại sao đội lại đọc trụi? Bởi vì chữ đội ấy có hai âm, một âm đọc nó biến ra chữ trụi (...)* Từ chữ trụi ấy, ra chữ trụi, có khi là trọi (...).” (Bđd, tr.13)

Vì lý luận như trên nên Hoàng Xuân Hãn đọc câu 28 thành:

*Sắc đành trọi một, tài đành họa hai*

và câu 628 thành:

*Mày râu nhẵn trụi, áo quần bảnh bao.*

Câu thơ trở nên ngô nghê, quê kệch. Thế nhưng Vũ Đức Phúc thì lại ra sức ca ngợi. Tác giả này viết:

“*Ông Hãn phiên âm “Mày râu nhẵn trụi, áo quần bảnh bao” là đã vận dụng cả kiến thức về chữ Nôm và tiếng Nghệ Tĩnh (...) Nguyên là các cụ ta ngày xưa rất có thành kiến với người lớn không râu, cho là tướng bất nhân, “nam tu, nữ nhũ”. Bởi vậy viết “mày râu nhẵn trụi” tỏ ý khinh bỉ, thực hay. Còn “nhẵn nhụi” chính là để chỉ cái gì bóng mượt trơn tru, tuyệt đối không có ý gì chê trách, khinh bỉ. Bởi vậy, Hoàng Xuân Hãn phiên âm “nhẵn trụi” là rất có lí”.*

*(“Phương pháp văn bản học chân chính và lối làm việc không có phương pháp”, Tạp chí Văn học, số 4 - 1999, tr.19)*

Ta thử xét xem Hoàng Xuân Hãn có lý hay không. Chúng tôi sẵn sàng thừa nhận rằng trên lý thuyết thì

chữ *đội* hoàn toàn có thể đọc thành *trụi* và *trọi*, nhưng trong câu 28 và câu 628 thì không. Trong câu 628, đó phải là *nhụi* vì hai lý do:

Lý do thứ nhất: *đ-* hài thanh cho *nh-* là chuyện hoàn toàn bình thường, như chúng tôi đã chứng minh ở mục “Chuyện Đông chuyện Tây” trên *Kiến thức ngày nay* số 314 (1.5.1999): – *nhãng* trong *sao nhãng* ghi bằng *đãng*; – *nhạo* trong *chế nhạo* ghi bằng *đạo*; – *nhẳng* trong *dai nhẳng* ghi bằng *đẳng*; – *nhoi* trong *nhỏ nhoi* ghi bằng *đôi*; – *nhói* trong *đau nhói* ghi bằng *đối*; v.v.. (Xin x. trong *Đại từ điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính). Thành kính đến như Nguyễn Tài Cẩn trước các ý kiến của Hoàng Xuân Hãn mà cũng chỉ chịu phiên *đội* thành *trọi* ở câu 28 chứ ở câu 628 thì ông vẫn phiên âm thành *nhụi*. Vậy chữ *đội* đọc Nôm thành *nhụi* là một chuyện mà bất cứ ai quen đọc chữ Nôm cũng đều có thể xem là một hiện tượng hoàn toàn bình thường.

Lý do thứ hai thì tế nhị hơn nhiều. Nó chẳng liên quan gì mấy đến “kiến thức về chữ Nôm và tiếng Nghệ Tĩnh” mà lại phụ thuộc vào khả năng thưởng thức văn chương, chữ nghĩa. Vũ Đức Phúc tán tụng rằng viết “mày râu nhẵn *trụi*” (!) là tỏ ý khinh bỉ, thực hay vì “các cụ ta ngày xưa rất có thành kiến với người lớn không râu, cho là tướng bất nhân”.

Thực ra, khi các cụ ta ngày xưa chê đàn ông – chứ không phải “người lớn”, vì người lớn thì gồm có cả đàn bà! – không râu là họ muốn nói đến chuyện *không râu bắm sinh* kia! Chứ Mã Giám Sinh thì có đủ cả râu lẫn lông mày vì nếu không có thì làm sao mà “nhẵn *trụi*” cho được? Khi ta nói, chẳng hạn, “thằng ấy đã thua nhẵn *túi*”, thì có nghĩa là trước đó trong túi của hắn ta

đã có tiền. Nói “thằng bé đã vét nhẵn *nồi*” thì có nghĩa là trước đó trong *nồi* đã có cơm, có cháo, v.v.. Nói “cây đã *trụi* lá” thì có nghĩa là trước đó, cây từng có lá. Nói “con gà đã *trụi* lông” thì có nghĩa là trước đó, con gà này từng có lông; v.v.. và v.v.. Vậy nếu Mã Giám Sinh vốn không có râu thì lấy đâu mà “nhẵn *trụi*”? Thế thì họ Mã đâu có thuộc hạng đàn ông mà các cụ ta ngày xưa không ưa! Hoàng Xuân Hãn đã sai ngay từ đầu khi nói rằng *trụi* lông là “không có một tí lông nào hết cả”. Đáng lẽ phải hiểu từ ngữ cho đúng nghĩa mà chỉnh “có” thành “còn” (*trụi* lông là “không còn một tí lông nào hết cả”) thì Vũ Đức Phúc lại nói theo Hoàng Xuân Hãn nên tất nhiên là cũng sai theo luôn.

Vậy nếu ta phiên hai chữ đang xét thành “*trụi*” để đọc về đầu của câu 628 thành “*mày râu nhẵn trụi*” rồi hiểu cho đúng nghĩa của từ ngữ là Mã Giám Sinh “không còn một tí râu và lông mày nào cả” thì thật là... hài hước. Ai có đọc kỹ *Truyện Kiều* cũng biết rằng Mã Giám Sinh là một tay bợm già giả danh đi cưới vợ lẽ để mua gái nhà lành đem về nơi buôn phấn bán hương. Để cho ra cái vẻ đàn ông đi hỏi vợ, hắn ta đã *o bế* ngoại hình của mình rất kỹ lưỡng, từ việc tỉa tót những nét đặc trưng của nam tính trên khuôn mặt là mày râu cho đến việc phô trương quần áo.

*Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao*

Nguyễn Du đã có công *trau chuốt* cho ta câu 628 với *hai vế tiểu đối* hài hòa và xứng đôi như thế để cực tả cái sự diện toàn diện của Mã Giám Sinh thì ta ngỡ lòng nào biến hắn thành một gã đàn ông “mày râu nhẵn *trụi*”. Làm sao mà một tay bợm già như họ Mã lại có thể ngu xuẩn đến mức đi *cạo trụi* hết cả râu lẫn lông mày để

tước đi những cái nét nam tính trời cho? “Mây râu nhẵn trội” thì chỉ có nước ứng tuyển vào hậu cung làm thái giám chứ đi “mua ngọc đến Lam Kiều” sao được!

Rõ ràng cái âm “trội” mà Hoàng Xuân Hãn đã phát hiện là một âm hoàn toàn không thích hợp với câu 628. Còn âm “trội” ở câu 28 thì sao? Thì cũng chẳng may mắn gì hơn vì như đã nói, vấn đề đâu chỉ liên quan đến “kiến thức về chữ Nôm và tiếng Nghệ Tĩnh”! Huống chi, cái chữ *trội* cũng đâu có phải là “độc quyền” của tiếng Nghệ Tĩnh và cho đến ngày hôm nay nó vẫn hầy còn được dùng một cách bình thường ở trong Nam (4). Hoàng Xuân Hãn nói rằng “ngày xưa mình học *độc* là *trội*”. Nhưng đây chẳng qua chỉ là cách đối dịch một chữ Hán bằng một chữ Nôm giống như trong *Tam thiên tự* (5) nên có phải lúc nào cũng thật sát nghĩa đâu. Huống chi chỉ có một chữ *độc* thì đã nói lên được cái gì về công dụng thực tế của chữ *trội*?

*Trội* là rụng hết lông, chỉ còn mình không hoặc rụng hết lá, chỉ còn trơ thân trơ cành. Cái nét nghĩa “chỉ còn mình không” hoặc “chỉ còn trơ thân trơ cành” chính là cơ sở để cho người ta dùng chữ *trội* mà giảng chữ *độc* chứ dù có là tiếng Nghệ Tĩnh thì *trội* cũng không hề có nghĩa là “một”, là “độc nhất” như Hoàng Xuân Hãn đã nói. Nhưng cái điều quan trọng nhất cần nói là chữ *trội* cũng hoàn toàn không thích hợp với câu 28 của *Truyện Kiều*. Ta cứ thử liên tưởng cái cấu trúc “trội một” mà Hoàng Xuân Hãn đã lựa chọn với những cấu trúc khác mà *trội* cũng là một thành tố thì sẽ thấy ngay tại sao nó

(4) Xin x. Nguyễn Văn Ái (chủ biên), Từ điển phương ngữ Nam Bộ, Nxb TP HCM, 1994, các mục “trội”, “trội lỏi”, “trội tron”

(5) Chẳng hạn : thiên, trời; địa, đất; củ, cát; tôn, còn; v.v..

lại không thích hợp: – *trội lông, trội lá*; – *hết trội, ráo trội*; – *trơ trội*; v.v.. Rõ ràng là không có bất cứ một cấu trúc nào có thể gây cho ta cái ấn tượng về *sự vừa mắt, sự dễ chịu, sự an toàn*, v.v.. Chính vì thế cho nên nếu đưa chữ *trội* vào về đầu của câu 28 thành “sắc đàn *trội* một” thì sẽ tạo ra một tác dụng phản cảm: đó khó có thể là một lời khen thành thật.

Thế là Hoàng Xuân Hãn đã không thành công khi ông đưa ra một thí dụ điển hình để minh họa cho thuyết “*instinctivement*”, một cái thuyết mà thực ra, chẳng cần phải là chuyên gia, mọi người bình thường cũng đều có thể quan sát để thấy là không đúng với thực tế. Vì vậy, cho nên người làm văn bản học về *Truyện Kiều* không thể nhẹ dạ cả tin ở Hoàng Xuân Hãn để làm hỏng cả ngôn ngữ của nó. Ta cứ tưởng tượng xem câu 1126 xưa nay vẫn đọc là:

“Sở Khanh đã rẽ dây cương lối nào”

mà bây giờ lại đọc thành:

“Sở Khanh đã trệ dây cương lối nào”

thì có phải là nghe quê mùa, thô kệch đi không?

Dĩ nhiên là nếu ta phát hiện được bản thảo của Nguyễn Du trong đó ông đã dùng những lời lẽ thô kệch, quê mùa như thế, thậm chí còn quê mùa thô kệch hơn, thì ta vẫn không được quyền sửa chữa để làm “nhất tự sư” hoặc “sổ tự sư”! Đằng này ta đã thấy rằng cái cốt cách của Nguyễn Du lại là cốt cách của một nhân vật đất Thăng Long (6) thì cái phong cách ngôn ngữ của ông

(6) Xin x. Nguyễn Quảng Tuân, “Nguyễn Du - Nhân vật đất Thăng Long”, Người Hà Nội, Xuân Giáp Thân (số 1,2,3,4,5 năm 2004).

phải là của “người Tràng An” chứ sao lại có thể là của dân xứ Nghệ? Chính vì vậy nên văn bản học về *Truyện Kiều* phải luôn luôn “cảnh giác” trước mọi hiện tượng tiếng Nghệ nếu ta không muốn làm mất đi cái chất “*vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa*” của ngôn ngữ mà Nguyễn Du đã có công trau chuốt.

Trung tuần tháng 2-2004

Đăng lần đầu tiên trên

*Tài hoa trẻ*

số 305 và số 306, với bút hiệu An Chi.

## VI. Máy bài trả lời

## Thư cùng Cô Tú, chủ “Quán mắc cỡ” báo *Tuổi trẻ cười*

Chúng tôi đã đọc câu trả lời của Cô Tú cho câu hỏi của độc giả Ngô Kim Loan trên *Tuổi trẻ cười* số 119 (12/1993). Câu hỏi và câu trả lời đó đề cập đến bài viết của chúng tôi nhan đề “Từ hai câu thơ trần tình của Nguyễn Trãi” đăng trên *Kiến thức ngày nay* số 93 (1.10.1992), nói cho chính xác, là nhắm vào phần bàn về tiếng chó trong bài đó. Xin được thưa lại như sau:

1. Cô Tú đã viết: “Cô Tú rất dốt Hán-Nôm. Hoặc giả có học mót đâu đó được dăm ba chữ cũng chỉ hù được mấy người mót đặc thôi chứ đâu dám khua môi múa mép trước vong linh cụ Đào Duy Anh là một học giả bậc thầy của nhiều thế hệ? Hơn nữa, khi cụ còn sinh thời mà bàn luận chuyện này, lỡ có sai còn nhờ cụ chỉ điểm, chứ nay cụ đã qua đời, lấy ai dạy bảo cho? Đành rằng đời sau cũng có người giỏi hơn đời trước nhưng đời nào cũng vậy, muốn “chơi chữ” phải học hành nghiêm túc”.

Sau đây là quan điểm của chúng tôi:

Đào Duy Anh là một nhà văn hóa mà cá nhân chúng tôi rất ái mộ và kính trọng từ thuở còn mài dũa quần

trên ghế nhà trường trung học. Việc ông là tác giả của *Hán-Việt từ điển*, *Pháp-Việt từ điển*, *Việt-nam văn-hóa sử cương* và nhiều công trình khác là sự kiện đã được ghi khắc sâu đậm vào tấm bia vĩnh cửu của lâu đài văn hóa Việt Nam. Một Huệ Thiên bàn về chữ *chớ* của ông chứ bao nhiêu Huệ Thiên bàn về bao nhiêu chữ của ông cũng không mấy may làm lu mờ được tên tuổi của ông trong tòa lâu đài đó. Tuy nhiên đây chỉ mới là nói đi.

Còn nói lại thì, dù Đào Duy Anh có là nhà văn hóa lớn đến mấy, ông cũng không phải là một thần tượng bất khả xâm phạm. Xin nói để Cô Tú và độc giả Kim Loan biết rằng không phải ai cũng đồng tình và đồng ý với vị học giả này trong mọi vấn đề mà ông đã nêu lên, đặc biệt là về cổ sử Việt Nam.

Riêng trong *Từ điển Truyện Kiều* (Hà Nội, 1974) Đào Duy Anh đã có những sai sót thuộc loại sơ đẳng. Thí dụ như mục từ sau đây: “*Đôi hồi*. Quanh quẩn, quanh quẩn với nhau (...) Chữ *đôi hồi* có ý nghĩa như chữ “bồi hồi”, “bàn hoàn”, nghĩa là quanh quẩn” (Sđd, tr.134-5). Hoàn toàn không phải như thế. *Đôi hồi* có nghĩa là giải bày, phân trần. *Tự-điển Việt-nam phổ thông* của Đào Văn Tập, *Tự-điển Việt-nam* của Ban tu thư Khai-trí, *Việt-nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên và *Từ điển tiếng Việt 1992* đều giảng như thế. Và câu *Kiều* thứ 539: *Sự dâu chưa kịp đôi hồi* có nghĩa là sự dâu chưa kịp giải bày chứ làm gì có chuyện sự dâu chưa kịp quẩn quanh.

Lại một thí dụ khác: “*Thức hồng*. Cái hoa, chỉ sắc đẹp” (Sđd, tr.406). Cũng hoàn toàn chẳng phải như thế. *Thức* chẳng qua là màu sắc, là vẻ bề ngoài, *Việt-nam tự-điển* của Lê Văn Đức (và Lê Ngọc Trụ) đã ghi nhận

nghĩa này. Nguyễn Thạch Giang cũng hiểu *thức* là vẻ ngoài (X. Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, Nxb ĐH & THCN, Hà Nội, 1972, tr.380). Và câu *Kiều* thứ 497: *Hoa hương càng tỏ thức hồng* có nghĩa là hoa hương càng ứng màu hồng chứ làm gì có chuyện *thức hồng* là cái hoa.

Trở lại với *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi do Đào Duy Anh phiên âm và chú giải – nơi có tiếng *chớ* mà chúng tôi muốn bàn – thì ý kiến bất đồng hãy còn nhiều lắm mà đây lại là ý kiến của nhiều người. Riêng hai chữ *song viết* 双 冂 đã được ông phiên âm theo ba cách khác hẳn nhau: *thong thả*, *sớm tối* và *nô bộc* mà cách nào cũng võ đoán. Vì vậy nên việc thảo luận về cách phiên âm của Đào Duy Anh không những là hoàn toàn bình thường mà còn rất cần thiết. Độc giả Ngô Kim Loan đặt câu hỏi: “Phải chăng ông Huệ Thiên nào đó lại giỏi Hán-Nôm hơn cả học giả Đào Duy Anh?”. *Đặt vấn đề như thế là hoàn toàn không thích hợp vì trong học thuật phải có sự bình đẳng và dân chủ*. Những ý kiến của Đào Duy Anh không phải là những thứ “Tử viết”. Huống chi trong ý kiến của ông, lắm chỗ lại có vấn đề! *Trí giả thiên lự tất hữu nhất thất*.

2. Bây giờ xin nói về tiếng *trớ* của chúng tôi. Cô Tú đã viết: “Ông Huệ Thiên bảo từ *chớ* phải phiên thành *trớ* theo nghĩa gốc suy từ phương ngữ Nam bộ. Theo Cô Tú thì từ *chớ* và từ *trớ* dù thường bị phát âm lẫn lộn, nhưng ngữ nghĩa khác nhau rất rõ ràng, cổ kim Nam Bắc đều đã biết dùng. Cụ Nguyễn Trãi dẫu phải là hạng “i tờ” mà lẫn lộn để làm phiền ông Huệ Thiên phải lẫn mò vào cái kho phương ngữ Nam bộ?”

Chính vì Nguyễn Trãi không phải là hạng “i tờ” cho nên việc tìm hiểu chữ nghĩa của ông càng phải nghiêm



túc và cẩn trọng. Thấy chữ 渚 đã vội phiên âm là *chớ* rồi hiểu *chớ* là “đừng” thì đó là việc dễ làm. Nhưng cái nghĩa đó lại thực sự không thích hợp với nhiều ngôn cảnh trong đó tiếng *chớ* đã được dùng. Cho nên không thể vừa ý với cái nghĩa mà Đào Duy Anh đã hiểu được.

Cao Hữu Lượng đã có công đi xa thêm một bước để chứng minh rằng trong những ngôn cảnh nói trên, *chớ* có nghĩa là trái (trong *sai trái*). Điều khẳng định của tác giả này hoàn toàn thích hợp với ý tứ của các câu *Dứt vàng chẳng chớ câu Hy Dịch* và *Phụ phụ đạo thường chẳng được chớ*. Hai câu này có nghĩa là “Dứt vàng không trái câu Hy Dịch” và “Phụ phụ đạo thường không được trái”. Trong hai câu đó mà hiểu *chớ* là “đừng” thì chẳng có nghĩa lý gì. Chỉ cần một chút khách quan cũng đủ thấy giữa Đào Duy Anh và Cao Hữu Lượng, chính Cao Hữu Lượng mới là người đã hiểu đúng nghĩa của tiếng *chớ* trong các trường hợp đang xét. Nghĩa này cũng hoàn toàn thích hợp với câu mà chúng tôi đã nêu lên: *Cơm kẻ bất nhân ăn ấy chớ* = ăn cơm của kẻ bất nhân là trái, là sai.

Nhưng chúng tôi lại muốn tiến thêm một bước nữa để chuyển tiếng *chớ* thành *trớ* bằng cách dựa vào phương ngữ Nam bộ. Cô Tú lại viết: “500 năm trước thì người Việt mình đâu đã đặt chân đến đất Nam bộ để mà có cái phương ngữ *trớ* cho cụ Nguyễn Trãi viết thành chữ *Nôm*?”. Chúng tôi không hề nói rằng cách đây 500 năm người Việt đã có mặt tại đất Nam Bộ. Chẳng qua Cô Tú đã hiểu sai. Vậy xin nói rõ như sau:

*Trớ* là một từ của tiếng Việt thời Nguyễn Trãi, đã được ông dùng trong câu *Cơm kẻ bất nhân ăn ấy trớ*. Ngày nay nó đã bị đào thải khỏi vốn từ vựng của phương

ngữ Bắc Bộ – phương ngữ này là hình thái kế tục và phát triển của phương ngữ đồng bằng và trung du Bắc Bộ mà Nguyễn Trãi đã từng sử dụng. Nhưng dấu vết của từ *trớ* vẫn còn lại nơi phương ngữ Nam Bộ ngày nay. Khi những lưu dân người Việt đầu tiên vào sinh cơ lập nghiệp tại vùng đất mà ngày nay là Nam Bộ Việt Nam, thì họ cũng đem theo trong vốn từ vựng của họ cái tiếng *trớ* mà Nguyễn Trãi đã dùng. Do những nguyên nhân lịch sử, xã hội, địa lý, tâm lý, v.v., riêng mà dân Nam Bộ đã giữ từ *trớ* lại rất lâu trong khi tại quê hương của chính Nguyễn Trãi thì nó đã bị từ bỏ. Tuy vẫn còn được giữ lại trong phương ngữ Nam Bộ nhưng từ này cũng đã trải qua một quá trình chuyển biến ngữ nghĩa. Vì vậy nó không còn được dùng với cái nghĩa là “sai”, là “trái” như xưa kia, mà với cái nghĩa hơi khác đi. Cho nên muốn tìm lại cái nghĩa đó thì phải tầm nguyên. Đó là công việc mà chúng tôi đã làm một phần trong bài “Từ hai câu thơ trần tình của Nguyễn Trãi”. Độc giả Ngô Kim Loan cho biết mình “đọc cả bài biện luận của ông Huệ Thiên vẫn chẳng hiểu ra được cái gì cả”. Điều này chẳng có gì lạ, vì từ cổ làm sao mà dễ hiểu cho được, nhất là khi nó được bàn dưới giác độ của từ nguyên học! Huống chi, nếu có muốn hiểu thì cũng phải thông minh một chút!

4-12-1993

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*  
số 127, tháng 12-1993.

## Trả lời GS Hồ Lê về vấn đề phổ hệ của tiếng Việt (\*)

Sau khi đọc bài phản bác của GS Hồ Lê, chúng tôi xin hân hạnh trả lời ông theo từng điểm như sau:

1. Ông Hồ Lê khẳng định rằng chúng tôi không phân biệt được từ vựng cơ bản nói chung với từ vựng cơ bản của tiếng Việt. Theo ông, từ vựng cơ bản nói chung là một phạm trù còn từ vựng cơ bản của tiếng Việt hay của một thứ tiếng nào khác lại là một thực thể. Nhưng chính ông lại nhầm lẫn khi ông đưa ra đẳng thức “những từ vựng cơ bản của loài người tức phạm trù từ vựng cơ bản” (tr.7). Cứ theo cách diễn đạt của ông và cứ theo quy tắc ngữ pháp thông thường mà hiểu thì “những từ vựng cơ bản của loài người” đương nhiên phải là toàn bộ các từ vựng cơ bản trong các ngôn ngữ khác nhau của loài người. Nhưng cái toàn bộ đó cũng chỉ là một thực thể, lớn hơn mỗi thực thể bộ phận – tức mỗi từ vựng cơ bản của từng ngôn ngữ – và bằng tất cả các thực thể bộ phận đó cộng lại. Cái thực thể đó, dù nó là một thực

---

(\*) X. Hồ Lê, “Lại bàn về phổ hệ tiếng Việt”, Kiến thức ngày nay, s.146, tháng 9-1994, tr.22-25

thể toàn bộ, cũng không thể là phạm trù từ vựng cơ bản được vì, như chính ông đã nhắc, phải phân biệt phạm trù với thực thể. Quốc gia là một phạm trù còn mỗi quốc gia cụ thể là một thực thể. Giả sử Liên hiệp quốc hiện nay đã bao gồm toàn bộ các quốc gia trên địa cầu thì bản thân tổ chức quốc tế đó cũng chẳng phải là phạm trù quốc gia. Phạm trù bản thân nó cũng chỉ là một khái niệm mà thôi, nó không phải là thực thể.

Vậy không thể đánh đồng “những từ vựng cơ bản của loài người” với “phạm trù từ vựng cơ bản” được.

2. Chúng tôi đã khẳng định là sai lầm ý kiến cho rằng những từ thuộc từ vựng cơ bản không thể là những yếu tố vay mượn. Ông Hồ Lê phản bác rằng điều này “chỉ đúng đối với quá trình lịch đại của vốn từ vựng cơ bản của loài người” chứ “không thể đúng với quá trình lịch đại của vốn từ vựng cơ bản của tiếng Việt” (tr.8). Nghĩa là theo ông, chỉ có thể có những yếu tố vay mượn trong “từ vựng cơ bản của loài người” còn trong từ vựng cơ bản của tiếng Việt hoặc của bất cứ một ngôn ngữ cụ thể nào khác thì lại không.

Nhưng cái gọi là “từ vựng cơ bản của loài người” mà ông đưa ra là hoàn toàn mơ hồ vì chính ông cũng không hình dung được nó. Ông đã phải viết rằng “toàn bộ số từ vựng cơ bản mà loài người nguyên thủy đã sáng tạo ra cách đây 2 triệu năm thì ngày nay tuyệt đối không ai có thể biết đích xác là nó mang những hình thức ngữ âm cụ thể như thế nào (tr.8). Thế nhưng ông lại biết được rằng chỉ đối với nó thì mới có thể có những yếu tố vay mượn – đây là một điều lạ – còn đối với các ngôn ngữ cụ thể và riêng biệt hiện đại, trong đó có tiếng Việt mà người ta đã biết được một cách đầy đủ và chắc chắn thì lại

không. Rõ ràng là không bình thường việc ông khẳng định rằng ý kiến của chúng tôi chỉ đúng đối với hiện tượng ngôn ngữ không ai thấy được, kể cả ông, còn đối với cái cụ thể ai ai cũng thấy mà chúng tôi đã chứng minh là đúng thì ông lại bảo là sai. Chính vì điểm này mà ông đã vô đoán khẳng định, như đã nói ở 1, rằng chúng tôi không phân biệt được “từ vựng cơ bản nói chung” với từ vựng cơ bản của tiếng Việt.

Thực ra chính ông mới sử dụng một cách không nhất quán và không rành mạch các cách diễn đạt sau đây: “từ vựng cơ bản nói chung (tr.7), “những từ vựng cơ bản của loài người” (tr.7), “từ vựng cơ bản của loài người (tr.8) và “phạm trù từ vựng cơ bản”(tr.9). Bốn cách diễn đạt này không hoàn toàn đồng nghĩa với nhau.

3. Về những từ mượn trong từ vựng cơ bản của tiếng Việt, ông Hồ Lê đã viết: “Vốn từ cơ bản này có thể bị rơi rụng phần nào trong tiến trình lịch sử của tiếng Việt để bị choán chỗ bằng một số từ mượn (...) nhưng không một nhà ngôn ngữ học nào cho rằng những từ mượn ấy (...) lại là từ cơ bản của tiếng Việt cả mặc dù chúng có thể thuộc phạm trù từ vựng cơ bản” (tr.8,9).

Cứ theo lý thuyết trên đây của ông thì những từ như *tim, gan, phổi,...* đều phải bị loại ra khỏi từ vựng cơ bản của tiếng Việt vì đó đều là những từ Việt gốc Hán. Ông đã đẩy lý thuyết của mình đến chỗ cực đoan nên đã biến nó thành ra vô lý. Thật ra từ vựng cơ bản, còn gọi là vốn từ nguyên thủy, có thể thuộc về nhiều nguồn gốc khác nhau và những nguồn gốc này cần phải được xác định rành mạch. Chẳng hạn, về tiếng Pháp, Pierre Guiraud đã cho biết như sau: vào thời kỳ mà tiếng Pháp được xem như đã biệt lập và phân hóa thì vốn từ nguyên

thủy trong đó nó bắt rễ bao gồm một cơ tầng Celtic, một vốn từ Roman và một thượng tầng Germanic" (1). Còn về tiếng Armenia thì W.B. Lockwood đã cho biết như sau: "Tiếng Armenia tiếp thu với một số lượng rất lớn những từ có nguồn gốc Iran. Trong quá trình đó nó đã đánh mất nhiều phần của từ vựng cổ xưa, giảm thiểu các yếu tố Thraco-Phrygian cổ hữu xuống còn khoảng 900 từ gốc, tức chỉ còn 10 phần trăm của vốn từ vựng cơ bản" (2). Từ đó suy ra, 90 phần trăm số từ trong từ vựng cơ bản của tiếng Armenia là những yếu tố vay mượn. Nói cho thật rõ ràng ra, những yếu tố vay mượn đó vẫn được thừa nhận là thuộc từ vựng cơ bản của tiếng Armenia. Còn những từ thuộc thượng tầng Germanic, đã nói trên kia, đương nhiên là những từ vay mượn, vẫn được thừa nhận là thuộc từ vựng cơ bản của tiếng Pháp.

Việc không thừa nhận là thuộc vào từ vựng cơ bản của tiếng Việt những từ mượn để thay thế cho một số đơn vị cổ hữu của vốn từ vựng đó của một số nhà ngữ học, theo chúng tôi, là không công bằng.

4. Về từ nguyên của từ *tróc* mà chúng tôi đưa ra, ông Hồ Lê viết: "Về từ "tróc" ông Huệ Thiên cho là từ mượn, thì cái sai này của ông cũng do chính sự nhầm lẫn nói trên (tức nhầm lẫn giữa từ vựng cơ bản của tiếng Việt với phạm trù từ vựng cơ bản - HT) của ông tạo ra. Đó là một từ vừa Nam Á, vừa Nam Đảo, vừa Phương Nam - như tôi đã chứng minh trong bài "Từ Nam Á trong tiếng Việt" - tức là một từ rất cổ (...)" (tr.9).

(1) L'ancien français, Paris, 1968, p.15.

(2) A Panorama of Indo-European Languages, London, 1972, pp.175-6.

Thực ra, bài "Từ Nam Á trong tiếng Việt" của ông Hồ Lê (3) là một bài có nhiều vấn đề đại cương lẫn chi tiết mà chúng tôi hy vọng sẽ có dịp trao đổi tỉ mỉ. Ở đây, chỉ xin nói ngắn gọn rằng trong bài đó: - ông đã đưa ra quá nhiều từ của quá nhiều ngôn ngữ để so sánh mà không hề nêu lên được bất cứ một quy luật tương ứng ngữ âm cụ thể và chặt chẽ nào giữa tất cả các ngôn ngữ đó (đây tất nhiên là một thử thách rất lớn), - ông đã võ đoán phủ nhận gốc Hán trực tiếp và hiển nhiên của nhiều từ Việt mà ông đã nêu làm tiêu mục để so sánh, thí dụ: *bạc* < *bach*; *hàm* < *hạm* 領; *đực* < *đặc* 得; *hẹp* < *hiệp*; *khô* = 枯; *lạnh* < *lãnh*; *sương* = 暢; *thất* < *thiết* 切; *tơ* < *ti* 絲; *trong* < *trung*; v.v.. - ông đã đưa vào bảng so sánh nhiều từ Khmer gốc Sanskrit (nguồn gốc Sanskrit này đập ngay vào mắt), thí dụ: *baat* (s.7 = *bàn chân*) < *pāda*; *thuli* (s.16 = *bụi*) < *dhūli*; *prux* (s.57 = *đực*) < *puruṣa*; *slik* / *slâk* (s.84 = *lá cây*) < *śalākā*; *lit* (s.89 = *liếm*) < *liṭ* / *lih*; *mukh* (s.101 = *mặt*) < *mukha*; *mnuh* (s.127 = *người*) < *manuṣya*; *kbaal* (s.180 = *đầu*) < *kapāla*, v.v..

Tóm lại, xét theo những nguyên tắc nghiêm cần của một phương pháp so sánh thực sự khoa học thì bảng so sánh gồm có 193 từ Việt gốc "Nam Á" của Hồ Lê không phải là một bảng so sánh có giá trị. Huống chi ông còn cho rằng *tróc* là một từ "vừa Nam Á, vừa Nam Đảo, vừa Phương Nam"! Khác nào nói rằng một từ của tiếng Pháp, chẳng hạn như *frère* (anh, em trai) là một từ Roman, vừa Celtic, vừa Germanic, lại vừa Slav! Nếu quả như thế thì các nhà Ấn Âu học chẳng cần phải dày công nghiên cứu

(3) X. Hồ Lê, "Từ Nam Á trong tiếng Việt", trong Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam, Hà Nội, 1992, tr.65-110.

để sắp xếp và phân biệt thành các ngôn ngữ Roman, các ngôn ngữ Celtic, các ngôn ngữ Germanic và các ngôn ngữ Slav làm gì.

5. Về tiêu chuẩn để sắp xếp phổ hệ cho một ngôn ngữ, ông Hồ Lê viết: “Trái hẳn với điều ông Huệ Thiên đã viết, cấu trúc và cơ chế ngôn ngữ không thể là những căn cứ khoa học để chứng minh cho một sự tồn tại về phổ hệ được (...). Cấu trúc ngôn ngữ (...) là một hệ thống tĩnh thái, và “cấu trúc” chỉ tồn tại được trong hệ thống tĩnh thái mà thôi. Còn phổ hệ là tổng thể của các quan hệ lịch đại, biến thiên dần dần từng bước theo thời gian” (tr.9).

Về vai trò của cấu trúc ngôn ngữ trong việc xác định phổ hệ, chúng tôi chỉ đưa ra một trường hợp điển hình. W.P. Lehmann đã viết về phương ngữ Gypsy của tiếng Armenia như sau: “Tiếng Armenia đã chịu ảnh hưởng nặng nề của nhiều ngôn ngữ khác nhau, nhất là tiếng Iran. Meillet, trong *Linguistique historique et linguistique générale*, 1.95, đã kể phương ngữ Gypsy của tiếng Armenia ra làm thí dụ cho một ngôn ngữ hầu như có thể không bao gồm từ vựng bản ngữ nhưng lại có cấu trúc âm vị và cấu trúc ngữ pháp bản ngữ. Vậy, cấu trúc ngữ pháp của tiếng Armenia là Ấn Âu” (4). Rõ ràng là nhờ cấu trúc ngữ pháp của nó mà người ta đã nhận ra được rằng tiếng Armenia là một ngôn ngữ Ấn Âu. Nếu dựa vào từ vựng cơ bản để truy tầm phổ hệ trong trường hợp này thì vô phương...

Còn việc ông Hồ Lê đối lập tính tĩnh thái (của cấu trúc) với tính lịch đại (của phổ hệ) thì lại chứng tỏ rằng ông đã ngộ nhận một cách đáng tiếc. Chính R. Jakobson đã nói về sự ngộ nhận này như sau: “Theo tôi, có vẻ như

(4) Historical Linguistics: an Introduction, New York, 1963, pp.23-4.

là sự sai lầm quan trọng và sự lẫn lộn quan trọng, (ở đây là) sự tách biệt dứt khoát giữa tính đồng đại với tính lịch đại, phần lớn là do sự lẫn lộn giữa hai sự lưỡng phân. Một đằng là sự lưỡng phân thành đồng đại và lịch đại, đằng kia là sự lưỡng phân thành tĩnh thái và động thái. *Đồng đại không phải là tĩnh thái* (Chúng tôi nhấn mạnh – HT)” (5). Còn trong bài mà chính ông Hồ Lê đã viện dẫn thì Jakobson cũng đã viết: “Trong lĩnh vực của ngôn ngữ, “tĩnh thái” và “đồng đại” không trùng với nhau” (6). Jakobson còn nói một cách dí dỏm và rành mạch rằng nếu ông thử xác định xem cái gì là tĩnh thái, là bất di bất dịch trong tiếng Slav từ thời thượng trung đại hoặc từ thời của tiếng Ấn Âu chung cho đến ngày nay, thì đó là một vấn đề tĩnh thái, đồng thời cũng là một vấn đề lịch đại (7). Vậy rõ ràng là nhầm lẫn việc ông Hồ Lê đối lập tính tĩnh thái (của cấu trúc) với tính lịch đại (của phổ hệ) vì tĩnh thái đối lập với động thái còn đồng đại thì mới đối lập với lịch đại. Đó là còn chưa nói đến điều sau đây: chính Jakobson cũng đã nhiều lần nhắc rằng không bao giờ nên hoặc có thể tuyệt đối tách biệt lịch đại và đồng đại với nhau.

Về cơ chế của ngôn ngữ thì nói chung, chúng tôi hiểu vấn đề theo cách giới thuyết của Phạm Đức Dương (8)

(5) “Le langage commun des linguistes et des anthropologues”, *Essais de linguistique générale*, tr. par Nicolas Ruwet, les Editions de Minuit, 1963, p.36.

(6) “Les études typologiques et leur contribution à la linguistique historique comparative”, *op.cit*, p.75.

(7) Như (5).

(8) X. “Vấn đề proto - Việt Mường trong lịch sử Việt Nam và Đông Nam Á thời cổ đại”, Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông, Hà Nội, 1986, tr.285-297.

nên đồng ý với tác giả này rằng cơ chế của tiếng Việt là một cơ chế mang tính chất Thái.

6. Để làm rõ thêm vấn đề mà chúng tôi đã điểm lại ở 5, ông Hồ Lê còn viết: “Chính vì vậy mà giới ngôn ngữ học hiện đại đều quan niệm như R. Jakobson rằng: *phương pháp loại hình dựa vào tính đẳng cấu (isomorphism) giữa các ngôn ngữ được xét, còn phương pháp tìm dòng họ thì dựa vào những điểm tương tự (affinities) giữa các ngôn ngữ được xét*” (tr.9). Ở đây, ông đã dẫn và dịch không đúng mà cũng không đủ. Chính Jakobson đã viết như sau: “Phương pháp phổ hệ (mà ông Hồ Lê gọi là tìm dòng họ – HT) chú tâm đến các sự kiện tộc thuộc, phương pháp địa vực đến tính tương tự và phương pháp loại hình đến tính đẳng hình (mà ông Hồ Lê gọi là đẳng cấu – HT)” (9). Đây là câu mà tác giả đã viết để giới thiệu tóm tắt ba phương pháp căn bản của sự phân loại ngôn ngữ mà J.H. Greenberg đã trình bày trong quyển *Essays in Linguistics* và trong bài *The Nature and Use of Linguistic Typologies*. Vậy cứ theo lời của Jakobson thì phương pháp phổ hệ quan tâm đến các sự kiện tộc thuộc chứ không phải đến những điểm tương tự như ông Hồ Lê đã viết. Tính tương tự đã được Jakobson định nghĩa là “sự giống nhau về cấu trúc (có vai trò) thống nhất các ngôn ngữ kế cận với nhau” (10). Còn ông Hồ Lê thì định nghĩa “những điểm tương tự chính là những điểm gần nhau về mặt ngữ âm - ngữ nghĩa của những đơn vị từ vựng” (tr.9). Đây là một định nghĩa sai lệch vì bị giản

(9) Như (6) tr.70

(10) “Sur la théorie des affinités phonologiques entre les langues, in N.S Troubetzkoy, Principes de phonologie, tr. par J. Cantineau, Paris 1967, p.353.

lược hóa so với định nghĩa của Jakobson. Đã thế, ông lại còn khẳng định rằng căn cứ vào những “điểm tương tự” – như ông đã định nghĩa – của từ vựng, trong đó đương nhiên có từ vựng cơ bản, để truy tầm phổ hệ của ngôn ngữ là một việc làm có tính chất nguyên lý đã được ngôn ngữ học so sánh - lịch sử khẳng định từ cuối thế kỷ XIX mãi đến nay (tr.9). Nhưng, như đã dẫn lời của Jakobson, phương pháp phổ hệ không chú tâm đến các điểm tương tự, mà đến các điểm tộc thuộc.

Nếu chú tâm đến các điểm tương tự như ông Hồ Lê đã nói thì các từ như *hecho, leche và noche*, chẳng hạn, của tiếng Tây Ban Nha hầu như không có gì tương tự với các từ *fapt, lapte, noapte* của tiếng Romania mặc dù, theo từng cặp, chúng là những người anh em “bằng vai phải lứa” với nhau vì đều cùng bắt nguồn ở những từ La Tinh *factus* (làm – phân từ của *facere*), *lacte* (sữa – L. cổ điển: *lactis*), *noctem* (đêm), nhất là cặp *hecho – fapt*. Nhưng với phương pháp so sánh và căn cứ vào các hệ tương ứng ngữ âm chặt chẽ và chính xác đã được thiết lập thì *hecho* và *fapt* là *photographiquement identiques* (tạm dịch là “giống nhau như đúc”), theo cách nói của L. Hjelmslev (11). Xin nhấn mạnh rằng các yếu tố thân thuộc trong ngôn ngữ có khi rất khác nhau về hình thức ngữ âm còn các yếu tố vay mượn có khi lại giống các yếu tố bị vay mượn như những giọt nước. Chính vì không phân biệt được điều này nên ông Hồ Lê mới lấy tính tương tự làm tiêu chuẩn để so sánh về phổ hệ.

7. Về vấn đề cuối cùng mà ông Hồ Lê đã phản bác thì chúng tôi đành phải khất đến một dịp thuận tiện để

(11) X. Le langage, tr. par Michel Olsen, les Editions de Minuit, Paris, 1969, p.112.

trả lời vì một lý do tế nhị. Riêng về ý kiến của ông cho rằng “luận điểm xếp tiếng Việt vào dòng Môn-Khmer đã có cách đây hơn trăm năm (...) và đã bị giới ngôn ngữ học lịch sử vượt qua từ lâu.” (tr.14) thì chúng tôi xin khẳng định lại như sau: chúng tôi không bao giờ nói rằng tiếng Việt hiện đại là một ngôn ngữ Môn-Khmer mà chỉ nói rằng tiếng Việt *vốn là một ngôn ngữ Môn-Khmer*. Ngôn ngữ Môn-Khmer này là tiếng *tiền Việt* (pré-vietnamien) chứ không phải là tiếng Việt.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 148, tháng 9-1994.

## Trả lời ông Vũ Văn Kính và ông Khổng Đức chung quanh quyển “Ngũ thiên tự”

Sau khi đọc bài “Bàn với ông An Chi về quyển Ngũ thiên tự” của quý ông, đăng trên KTNN 253 (tr.9-12), chúng tôi xin trân trọng trả lời như sau.

1. Quý ông đã viện dẫn định nghĩa về động từ *biên soạn* trong một số từ điển Hán Việt, Hán Pháp và Hán Anh để tiếp tục tự nhận mình là nhà biên soạn của quyển *Ngũ thiên tự*. Chúng tôi thiếu nghĩ quý ông bất tất phải làm như thế vì chúng tôi có một cách “thử” đơn giản hơn nhiều: chỉ cần trả lời câu hỏi “Tác giả đích thực của quyển *Ngũ thiên tự* có phải là nhà biên soạn hay không?” thì ra ngay vấn đề. Và tất nhiên tác giả đó là nhà biên soạn đích thực của sách đó. Vậy khi mà sách *Ngũ thiên tự* đã là do tác giả vô danh kia biên soạn rồi thì làm sao cả quý ông nữa, cũng lại có thể là những nhà biên soạn của nó được khi mà quyển sách vẫn mang tên đó và nhất là khi mà nội dung của nó vẫn không thay đổi. Nói cho chính xác và công bằng thì quý ông chỉ là những



người đứng ra tổ chức việc in ấn quyển sách đó trên cơ sở của hai bản phiên âm sẵn có, một của ông chánh tổng Nguyễn Bình và một của ông Nguyễn Ngọc Xuân mà thôi.

2. Quý ông còn viết thêm: “Hơn nữa chúng tôi không hề lạm dụng từ *biên soạn* với nghĩa là cướp công của người xưa, đó là chưa kể ba bảng Phụ lục chiếm một nửa số trang của sách vốn xưa không có nay mới được soạn ra, vậy không gọi biên soạn thì gọi là gì”. Chúng tôi không hề nói rằng quý ông đã “cướp công của người xưa”. Chỉ xin nhấn mạnh rằng ba bảng phụ lục do quý ông soạn ra, cho dù có chiếm đến ba phần tư số trang chữ không phải chỉ một nửa, thì cũng chỉ là phần phụ vào chứ không phải là bản thân sách *Ngũ thiên tự* đích danh. Vì vậy mà không thể để *Ngũ thiên tự* là do Vũ Văn Kính và Khổng Đức “biên soạn” được!

Ngay cả người đã thực sự hiệu đính và bổ sung rất nhiều cho một công trình sẵn có còn chưa dám nhận mình là nhà biên soạn của công trình đó nữa là (mà nhận thế nào được!). Xin kể ra làm thí dụ quyển *A Middle-English Dictionary* của Francis Henry Stratmann do Oxford University Press ấn hành năm 1958 mà ấn bản lần đầu là vào năm 1891. Ấn bản 1958 của sách này do Henry Bradley hiệu đính và bổ sung nhưng cả Henry Bradley lẫn nhà xuất bản cũng chỉ dám đề ở phía dưới tên của Francis Henry Stratmann là “re-arranged, revised and enlarged by Henry Bradley”. Nếu Henry Bradley và nhà xuất bản kia mà làm giống như quý ông và nhà xuất bản Văn hóa Thông tin thì tên của Stratmann đâu còn nữa vì đã bị thay bằng tên của Bradley rồi!

Tóm lại, trên bìa sách *Ngũ thiên tự* do nhà xuất bản Văn hóa Thông tin ấn hành năm 1997, thay cho mấy chữ “Vũ Văn Kính - Khổng Đức” phải là hai chữ “Vô danh” (vì cho đến nay vẫn chưa phát hiện được tên của nhà biên soạn) còn tôn danh quý tách thì chỉ có thể đặt ở phía dưới của hai chữ đó để chỉ rõ người tổ chức in ấn văn bản mà thôi.

3. Về lỗi chính tả chữ quốc ngữ quá nhiều trong quyển *Ngũ thiên tự*, quý ông đã viết rằng “những lỗi chính tả mà ông An Chi nêu ra phần nhiều là nhằm vào sự phát âm khác biệt của hai miền Bắc Nam”. Ở đây quý ông đã đánh đồng hai khái niệm “chính âm” và “chính tả”. Âm của từng miền có thể chưa “chính” nghĩa là chưa chuẩn nhưng chính tả thì đã thống nhất từ lâu trong toàn quốc và đây là một sự thật hiển nhiên. Tại xã Quỳnh Giao thuộc huyện Quỳnh Côi cũ (nay đã nhập với Phụ Dực thành huyện Quỳnh Phụ) của tỉnh Thái Bình, có một thôn mà những người dân đều phát âm *d* thành *r*. Cầu *Dầu* thành “Cầu Rầu”, *con dao* thành “con rao”, *lâu dài* thành “lâu rài”, v.v.. nhưng người ta vẫn viết: Cầu *Dầu*, con *dao*, lâu *dài*, v.v.. Cũng tại tỉnh Thái Bình, huyện Kiến Xương, xã Vũ Lăng, người ta nói “con mèo con chó”, “lêu trêu”, “nhăn nhêu”, v.v.. nhưng vẫn viết “con mèo con chó”, “leo trèo”, “nhăn nheo”, v.v.. Còn ở trong Nam, người ta nói “đã troóc thì phải tréc”, “coóc kéc”, “ước ác”, v.v.. nhưng vẫn viết: “đã trót thì phải trét”, “cót két”, “ướt át”, v.v..

Quý ông còn cho biết thêm rằng trong quyển *Ngũ thiên tự*, quý ông đã “đa phần giữ nguyên âm Bắc như *ma chác* là *ma trác* (dùi mài), hay *mảy trút* là *chút mây* vì có những chữ Nôm miền Nam thì cũng

phải có những chữ Nôm miền Bắc”. Tiếc rằng những cách viết mà quý ông muốn duy trì vì cho là điển hình của giọng Bắc: “chác” thay vì “trác”, “trút” thay vì “chút”, thì lại là những cách viết mà chính người Bắc đã từ bỏ cách đây hơn nửa thế kỷ để viết một cách thống nhất với toàn quốc thành (*ma*) *trác* và *chút* (*it*). Đồng thời về mặt chính âm thì chính nhiều người Hà Nội nói riêng và người miền Bắc nói chung cũng đã phát âm phụ âm đầu “tr” giống như người miền Nam...

4. Quý ông lại còn đánh đồng việc viết sai chính tả chữ quốc ngữ với việc viết sai chữ Hán, viện lý rằng đó đều “thuộc loại chính tả” mà đã bỏ qua đặc điểm riêng hiển nhiên của hai nền văn tự một đằng là theo bảng chữ cái La Tinh, một đằng thì lại là chữ khối vuông. Trong câu trả lời trên KTNN 244, chúng tôi chưa nêu thí dụ về loại lỗi viết sai chữ Hán của quý ông. Nay xin giới thiệu một số để bạn đọc được biết. Trước nhất, trong hai bảng đính chính của mình, tự quý ông đã đính chính 70 trường hợp viết sai chữ Hán (bảng thứ nhất: 58, bảng thứ hai: 12). Một giáo trình dạy chữ Hán mà có đến 70 trường hợp chữ Hán đem ra để dạy đã bị viết sai thì làm sao có thể gọi là tốt nhất cho được? Nhưng con số không dừng lại ở đó. Chỉ tạm nhặt thêm trong 60 trang từ tr.21 đến tr.81, chúng tôi đã có thể cung cấp thêm cho quý ông và bạn đọc 20 trường hợp nữa mà quý ông chưa kịp thấy nên không thấy đính chính:

1. chữ *thác* 拓 (quý ông đọc “sác”) là mang bị viết sai thành (bvst) 確 (tr.21, d.8); 2. chữ *la* 邏 là nhiễu (quanh co) bvst 羅 (tr.35, d.1); 3. chữ *đào* 餽 là bánh bèo bvst 餽

(tr.53, d.3); 4. chữ *hộc* 穀 (quý ông đọc “cốc”) là bả (sợi tơ, gai) chứ không phải “vá” bvst 穀 (tr.63, d.5); 5,6. hai chữ *dặc* 黠 緋 (quý ông viết “giặc”) là lụa to bvst 弋 題 (tr.63, d.6); 7. chữ *la* 羅 trong ý *la* bvst 羅 (tr.63, d.2); 8. chữ *đăng* 滕 là túi dơi (?) bvst 滕 (tr.69, d.3); 9. chữ *triếp* hoặc *thiếp* 幌 (quý ông đọc “nhiếp”) là mũ tràng (?) bvst 幌 (tr.70, d.5); 10. chữ *trác* 裂 là lò xò bvst 裂 (tr.71, d.2); 11. chữ *huỳnh* 絨 là áo da bvst 絨 (tr.71, d.3); 12. chữ *cám* 紺 (quý ông đọc “kiềm”) là mùi chu (= màu đỏ) chứ không phải “mùi chua”, bvst 紺 (tr.73, d.1); 13. chữ *đảm* 擔 (quý ông đọc “chiêm”) là sỏi bvst 擔 (tr.75, d.1); 14. chữ *luyện* 琰 bvst 琰 (tr.76, d.3); 15. chữ *đạp* 踏 là dận bvst 踏 (tr.78, d.3); 16. chữ *đề* 題 là cái be (đồ đựng rượu) bvst 隄 (tr.78, d.8); 17. chữ *dung* 甌, cũng viết 甌, là cái chĩnh, bvst 甌 (tr.79, d.2); 18. chữ *lôi* 壘 là cái chén chạm vân bvst 壘 (tr.81, d.3); 19. chữ *kiết* 盃 (quý ông đọc “nghiết”) là cái bàn bvst 盃 (tr.81, d.4); 20. chữ *sỉ* 屣 (quý ông đọc “tỉ”) là guốc cao bvst 屣 (tr.81, d.7).

Trở lên là 20 trường hợp mà chúng tôi cung cấp thêm cho quý ông, còn từ tr.82 cho đến tr.186 thì chúng tôi chưa nói đến. Một “giáo trình” dạy chữ Hán mà đầy rẫy những chữ Hán đem ra giảng đã bị viết sai đến như thế thì sao có thể gọi là “tốt nhất” cho được?

5. Về lỗi đọc sai chữ Hán, quý ông có viện lý rằng có những chữ Hán có nhiều cách đọc mà chúng tôi thì chọn cách này còn quý ông thì chọn cách khác. Thực ra, chúng tôi chỉ muốn nói đến lỗi đọc sai do nhận

nhầm mặt chữ hoặc lỗi đọc sai những chữ chỉ có một cách đọc. Độc đáo nhất là trường hợp của chữ *chấm* 𪛗 – ai mới học tiếng Quan thoại cũng có thể biết được chữ này mà quý ông đã đọc thành “mân”! Nhưng tất cả không phải chỉ có thế. Ngoài những trường hợp chúng tôi đã nêu trên KTNN 244, chính quý ông cũng đã đính chính thêm một số nhưng vẫn còn bỏ sót không ít (mà vì khuôn khổ của bài nên chúng tôi buộc lòng phải lướt qua nhanh), chẳng hạn chữ *kích* 𪛗, bị đọc sai thành “khanh” (tr.48, d.8); chữ *sáp* 𪛗 bị đọc sai thành “tộc” (tr.61, d.6);... Một “giáo trình” mà những chữ Hán đem ra để dạy lại bị đọc sai đến như thế thì sao có thể gọi là “tốt nhất” cho được?

6. Về lỗi phiên âm sai chữ Nôm, quý ông viết: “Lỗi phiên âm sai chữ Nôm, có khi thấy sai không sửa được, hay không dám sửa (...) sửa ư, biết đâu xưa đã có nghĩa đó. Hơn nữa, về việc phiên âm chữ Nôm đã mấy ai dám tự hào là phiên âm đúng. Truyện Kiều đã được bao nhiêu người hiệu đính mà đã chính xác chưa!”.

Sự biện bạch của quý ông không thể xuôi được vì mấy lẽ sau đây.

Một là quý ông đã liên hệ đến *Truyện Kiều* là một tác phẩm vĩ đại nhưng tác giả của nó chỉ dám nói rằng mình chấp nhận những lời chê để mua vui trong một vài trống canh. Vì vậy mà việc phiên âm kiệt tác này từ Nôm sang quốc ngữ nếu có sai sót thì tuy đáng tiếc nhưng suy đến cùng vẫn là vô hại. Còn Ngũ thiên tự mà quý ông tổ chức ấn hành, theo lời của quý ông, “là một giáo trình Hán Nôm tốt nhất, đầy đủ nhất” cho nên

những chỗ phiên âm sai phải được hạn chế tối đa, nghĩa là chỉ có thể tồn tại ở mức tối thiểu, chứ không thể tràn lan như đã có và như chúng tôi đã tạm nhặt ra và phân tích 120 trường hợp trong bài “Những chỗ phiên Nôm sai của hai ông Vũ Văn Kính và Khổng Đức trong quyển Ngũ thiên tự” (ký tên Huệ Thiên), đăng trên tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ* ở Huế, số 2-1997. Một “giáo trình” dạy Hán bằng Nôm mà chữ Nôm đã bị phiên âm sai đến như thế thì làm sao có thể gọi là “tốt nhất” cho được?

Hai là quyển *Ngũ thiên tự*, từ trên kệ của nhà sách đến tay của độc giả thì trước hết là một món hàng mà độc giả là người tiêu dùng. Có người tiêu dùng nào lại muốn bỏ tiền ra mua một món hàng kém phẩm chất rồi không tiếc, không tức vì đã lỡ mua một món hàng như thế. Vì vậy mà nhà sản xuất phải đề cao uy tín và trách nhiệm chứ sao lại đành đoạn tung ra thị trường những món hàng kém phẩm chất rồi đến khi người tiêu dùng không hài lòng thì chỉ cần nói một cách rất tự nhiên rằng “về việc phiên âm chữ Nôm đã mấy ai dám tự hào là phiên âm đúng”? Cái cần thiết và quan trọng ở đây là lương tâm nghề nghiệp chứ đâu có phải là lòng tự hào.

Ba là quý ông nói rằng “có khi thấy sai không sửa được hay không dám sửa (...) sửa ư, biết đâu xưa đã có nghĩa đó”.

Thế là quý ông tự nhận rằng – điều này đương nhiên là hoàn toàn đúng thực tế! – mình đã giữ “nguyên xi” các hình thức phiên âm từ Nôm ra quốc ngữ của ông Nguyễn Bình và/hoặc của ông Nguyễn Ngọc Xuân mà

đem đi in nhưng vẫn cứ tiếp tục tự nhận là những “nhà biên soạn”. Điều này rõ ràng là không quang minh và không công bằng.

7. Quý ông viết: “Việc lầm chữ Hán ra chữ Nôm và ngược lại; thật ra không có nhiều (...) cũng như những lỗi ngắt câu có chăng chỉ là những sai sót không đáng kể”. Dạy Hán bằng Nôm mà nhầm Nôm ra Hán hoặc nhầm Hán ra Nôm, dù chỉ một trường hợp cũng đủ làm cho ông thầy dạy chữ phải bứt rứt rồi. Vì vậy, chúng tôi cho rằng không nên đặt vấn đề nhiều ở đây. Còn thực tế thì những lỗi này của quý ông không phải chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay. Quý ông lại còn cho rằng “những lỗi ngắt câu chỉ là những sai sót không đáng kể”. Sai một ly, đi một dặm. Vậy theo quý ông, số lượng và chất lượng của loại lỗi này phải như thế nào thì mới được xem là đáng kể?

8. Về bốn trường hợp cụ thể mà quý ông đã phản bác chúng tôi (chữ *đào*, chữ “*giêu*”, chữ *lận*, và chữ *tiểu*), chúng tôi xin trả lời như sau.

Về chữ *diêu* 鈔 mà quý ông viết “*giêu*”, quý ông có nhắc chúng tôi rằng nó có đến 5 thứ phiên thiết, nghĩa là 5 âm khác nhau, chứ không phải chỉ có một. Xin thưa rằng chúng tôi có biết điều đó. Sở dĩ chúng tôi không nhắc đến 4 âm kia thì chỉ đơn giản là vì chúng chẳng có dính dáng gì đến cái nghĩa đang xét. Ở đây, nó thuộc thanh mẫu *du* nên dứt khoát phải viết với *d* chứ không thể *gi-* vì *gi-* là dành cho một số từ Hán Việt thuộc thanh mẫu *kiến*, chủ yếu là ở khai khẩu, nhị đẳng. Chỉ cần lần giở ngữ âm học lịch sử ra thì có thể thấy ngay

vấn đề chữ đầu có phải tại “vấn đề phát âm mỗi miền mỗi khác”!

Về chữ *lận* 吝, như đã nói, chúng tôi quan niệm đây là viên mép, viên mí. Da *lận* là miếng da có viên mí còn da *lộn* thì chỉ là da thuộc mà thôi. Hướng chi âm Hán Việt của chữ đang xét cũng là *lận*.

Về chữ *tiểu* 眇, quý ông cho rằng phải đọc thành *tiêu* nó mới có nghĩa là nhỏ, là vi tế, suy vi. Thưa rằng trong *Quảng vận* thì với nghĩa này, nó vẫn được phiên thiết thành *tiểu* đấy (Xin xem *Hiệu chính Tổng bản Quảng vận*, Nghệ văn ấn thư quán, Đài Bắc, 1967, tr.413). Xin nhấn mạnh rằng thời điểm ra đời của *Quảng vận* cũng xấp xỉ với thời điểm ra đời của hệ thống âm Hán Việt, cho nên chữ đang xét mà đọc thành *tiểu* theo *Quảng vận* thì mới là hợp lý. Quý ông còn cho rằng *hèn* trong *hèn mọn* không ứng được với *petit* hoặc *peu considerable* trong tiếng Pháp. Nhưng *hèn mọn* là gì nếu không phải là nhỏ bé, là không đáng kể còn *petit* là gì nếu không là nhỏ bé và *peu considerable* là gì nếu không phải là không đáng kể?

Riêng về chữ *đào* 陶 thì chúng tôi xin thành thật nhận là chúng tôi có sơ sót vì hấp tấp. Khi thảo câu trả lời cho CDCT trên KTNN 244, chúng tôi mãi viết và chỉ chăm chăm chú chú nhìn vào những tờ ghi chép những lỗi nhặt ra từ quyển sách của quý ông mà không đối chiếu lại với chính quyển sách đó nên mới ra nông nổi. Nay đọc bài của quý ông, rồi nhìn lại sách, thấy chữ đang xét nằm trong tiết thứ tư là “quốc quân” thì mới rõ chữ ấy tuy có âm *đào* (= đồ sứ) nhưng ở đây nó phải được đọc là *Dao* để chỉ ông Cao Dao, đúng như quý ông

đã nhắc nhở. Chúng tôi thành thật xin lỗi quý ông và bạn đọc về sơ sót rất đáng tiếc này.

9. Quý ông quá đề cao quyển *Ngũ thiên tự* của mình nên đã nói rằng nó “không đầy 200 trang sách mà có đến 5.000 chữ Hán lẫn chữ Nôm soạn theo thể loại thi ca”, rằng “các Trung tâm ngữ học của nhiều nước đã soạn lắm sách giáo khoa dạy cho người nước ngoài, hỏi có giáo trình nào có đủ 5.000 chữ trong một quyển sách không đầy 200 trang khổ 14 x 20”. Thưa rằng ở thời đại mà người ta đã hình dung việc soạn sách dạy ngoại ngữ theo kiểu *streamline* thì chẳng có ai cần 5000 chữ trong không đầy 200 trang 14 x 20. Mà lại dạy bằng thơ! Chúng tôi e rằng chẳng có bất cứ học viên của lớp sinh ngữ nào chịu nghe theo kiểu lập luận của quý ông. Còn biết bao nhiêu thứ khác chứ nào phải chỉ có việc dạy từng chữ một trong một giáo trình ngoại ngữ!

Những dù soạn theo kiểu nào, thì trước hết một quyển sách dạy ngoại ngữ phải là một công trình nghiêm túc và chính xác để làm khuôn vàng thước ngọc cho người học noi theo mà luyện tập và thực hành chứ quyết không thể chứa đến 600 lỗi các loại như đã thấy trong quyển *Ngũ thiên tự* do quý ông tổ chức ấn hành. Quý ông đã phân trần rằng con số có thể không cao đến như thế nhưng chính quý ông cũng đã đính chính được đến 278 trường hợp rồi còn gì! Trong bảng đính chính thứ nhất, quý ông đã sửa được 202 trường hợp; trong bảng thứ hai, quý ông lại sửa thêm được 76 trường hợp nữa. Chúng tôi hy vọng là sẽ còn bảng thứ ba, thứ tư, v.v.. để sửa cho kỳ hết những chỗ sai để làm cho người đọc - người tiêu dùng

có thể cảm thấy yên tâm hơn về một quyển sách mà mình đã trót có ở trong tay. Chỉ tiếc có một điều là những bảng đính chính lại ra đời sau khi sách đã phát hành đến... nửa năm!

Đăng lần đầu tiên trên  
*Kiến thức ngày nay*,  
số 225, ngày 20-8-1997,  
với bút hiệu An Chi.

## Trả lời ông Bùi Thiết về vấn đề từ cổ

Trên *Thế Giới Mới* số 470 (7-1- 2002) tác giả Bùi Thiết có bài “Có nên cho quả bóng Việt vào lưới Hán?”, phê phán việc An Chi “Hán hóa khá nhiều từ thuần Việt” trong mục “Chuyện Đông chuyện Tây” của tạp chí *Kiến thức ngày nay*. Tác giả khẳng định rằng “việc truy tìm nguồn gốc Hán Việt cổ của các âm Việt cổ (hay thuần Việt) là một việc làm hoàn toàn sai lầm không những trong học thuật mà còn là việc xúc phạm đến tiếng Việt cổ” nữa. Ông Bùi Thiết quy kết cho An Chi “cố tình đi tìm yếu tố ngoại”; chẳng những thế, ông Bùi còn đặt câu hỏi: “Việc An Chi đã biến biết bao nhiêu từ và âm Việt cổ hay thuần Việt có nguồn gốc Hán (hay Hán Việt) như vậy và đều được đưa lên trên *Kiến thức ngày nay* để quảng bá cho bạn đọc, An Chi mong muốn đạt được điều gì?”. Sau đây là phần trả lời của chúng tôi.

Trong quyển *Việt Nam thời cổ xưa* (Nxb Thanh niên, 2000), ông Bùi Thiết cũng đã chê người khác “đánh mất tiếng Việt, coi tiếng Việt như một ngôn ngữ “năm cha ba mẹ” (X. tr.267-8) Nhưng chẳng lẽ bất cứ ai quan niệm không giống với ông Bùi thì đều “không hiểu gì về tiếng

Việt cổ cả; chẳng những thế, đều là đã xúc phạm đến nó vì đã biến nó thành một ngôn ngữ “năm cha ba mẹ”? Rất may mắn là các ngôn ngữ văn minh ngày nay đều “năm cha ba mẹ” cả. Tiếng Pháp, chẳng hạn, theo sự thống kê và liệt kê của Pierre Guiraud, đã vay mượn của tiếng Ý 850 từ, của tiếng Anh 700 từ, của tiếng Tây Ban Nha 289 từ, của tiếng Ả-rập 271 từ, của tiếng Hà Lan 212 từ, của tiếng Đức 171 từ (*Les mots étrangers*, Paris, 1965, pp.12-14, 25-27, 31-32, 41-43, 65-72, 84-90). Chưa kể đến nhiều thứ tiếng xa gần khác nữa thì “xỉu xỉu” tiếng Pháp cũng đã vay mượn ngọt ghết 2.500 từ. Còn tiếng Anh, theo André Crépin, cũng đã vay mượn chỉ riêng của tiếng Pháp: 3 từ ở thế kỷ (tk) XI, 9 từ ở tk XII, 134 từ ở tk XIII, 306 từ ở tk XIV, 164 từ ở tk XV, 157 từ ở tk XVI, 98 từ ở tk XVII, 59 từ ở tk XVIII và 71 từ ở tk XIX, vị chi là 1.001 từ (*Histoire de la langue anglaise*, Paris, 1967, p.109). Thế nhưng chính tiếng Pháp và tiếng Anh lại là những ngôn ngữ quan trọng trong các cuộc hội nghị quốc tế, như ai nấy đều biết, đặc biệt là tiếng Anh. Còn tiếng Hán, là thứ tiếng mà tiếng Nhật đã vay mượn vô số từ, thì lại đi mượn hàng loạt từ của tiếng Nhật hiện đại mà người Nhật đã tạo ra bằng những yếu tố mà họ đã mượn từ chính tiếng Hán, như: *cộng sản, kinh tế, phạm trù*, v.v.. Nói chi cho xa, trong gần suốt thế kỷ 20, người Việt cũng đã mượn của tiếng Pháp số từ đủ nhiều để có thể làm thành một quyển từ vựng nho nhỏ. Chỉ kể sơ sơ nhóm từ liên quan đến ăn uống cũng đã có: *bia, bóc, bơ, cà phê, giăm-bông, kem, pho-mát, ragu, xốt vang, xúc xích*, v.v., không thể nhớ ra ngay cho đủ trong một lúc được.

*Sự vay mượn là một hiện tượng phổ quát*, nghĩa là chung cho mọi ngôn ngữ. Quá trình tiếp xúc Việt-Hán đã

diễn ra trên 2.000 năm với 1.000 năm Bắc thuộc rồi 1.000 năm chữ Hán trở thành quốc gia văn tự, là “chữ ta”, thì việc có những từ cổ Hán Việt có chi là lạ? Nó mà không có thì mới là chuyện lạ. Huống chi tổng số từ cổ Hán Việt mà thỉnh thoảng chúng tôi đưa ra trên mục “Chuyện Đông chuyện Tây” đã nhằm nhò gì so với chỉ riêng 850 từ gốc Ý trong tiếng Pháp hoặc 1.001 từ gốc Pháp trong tiếng Anh. Vậy thì chuyện có gì đâu mà ông Bùi Thiết phải làm cho âm ỉ? Đến nỗi ông còn dọa “cần phải có một sự kiểm kê đầy đủ” xem An Chi đã đưa ra tất cả là bao nhiêu trường hợp. Và ông còn hạch sách chúng tôi làm như thế để “mong muốn đạt được điều gì?”.

Ông Bùi rất tế nhị. Ông chất vấn chúng tôi như thế nhưng hình như chính ông cũng đã trả lời bằng câu hỏi dùng làm nhan đề bài viết của mình: “Có nên cho quả bóng Việt vào lưới Hán?”. Hình như ông muốn nói bóng gió rằng chúng tôi “quảng bá” những từ cổ Hán Việt trên *Kiến thức ngày nay* là để dọn đường cho cái luận điểm ngây ngô về gốc Hán của tiếng Việt. Nếu quả đúng như thế thì ông đã nhầm to. Từ cổ Hán Việt là những từ vay mượn mà từ vay mượn thì dù số lượng có nhiều đến đâu cũng tuyệt đối không thể là căn cứ để nói rằng tiếng Việt là một phương ngữ của tiếng Hán như một vài nhà nào đó bèn nước láng giềng đã nghĩ ra một cách đại dột.

“Cổ Hán Việt” là một khái niệm do Vương Lực đưa ra từ năm 1948 trong một luận văn nhan đề “Hán Việt ngữ nghiên cứu” (*Hán ngữ sử luận văn tập*, Bắc Kinh, 1958, tr.290-406). Đến thập kỷ 1960, nó bắt đầu được chú ý ở miền Bắc. Còn hiện nay, các yếu tố cổ Hán Việt đã mặc nhiên trở thành một mảng quan trọng và lý thú trong ngữ học lịch sử về các yếu tố Việt gốc Hán. Qua

lời ông Hoàng Dũng (ĐH Sư phạm – TP. Hồ Chí Minh), chúng tôi được biết một trong những nhà ngữ học lịch sử hàng đầu của Việt Nam hiện nay là Nguyễn Tài Căn đang chuẩn bị cho ra mắt quyển từ điển từ cổ Hán Việt của ông.

Sự tồn tại của từ cổ Hán Việt là một thực tế khách quan. Dĩ nhiên là người ta có thể đồng ý hoặc không đồng ý về trường hợp này, trường hợp khác nhưng nếu muốn bác bỏ thì phải có phương pháp. Rất tiếc là ông Bùi Thiết lại không có phương pháp. Ngay một vài khái niệm thông thường mà ông cũng không hiểu được.

Những từ như *rà* (soát), *rác* (rưởi), *rạn* (nứt), *rát* (cổ), v.v.. đều được ông gọi là “từ Việt cổ” mặc dù ai cũng thấy được rằng đó là những đơn vị đang hành chức một cách bình thường trong tiếng Việt hiện đại. Ông không biết rằng từ Việt cổ là những từ nay không còn dùng nữa, thí dụ: *áng* (= đám), *bời* (= nhiều), *cái* (= mẹ), *đồng* (= gương), v.v.. Ông cũng không phân biệt được hai khái niệm “Việt cổ” và “thuần Việt” nên đã đánh đồng hai thứ này với nhau. Từ Việt cổ thì nay không còn dùng nữa, chứ từ “thuần Việt” thì nay vẫn được dùng đầy rẫy. Ông cũng không hiểu “cổ Hán Việt” là gì nên cứ liên hệ nó với “âm Việt cổ”, “tiếng Việt cổ” (tức ngôn ngữ Việt cổ). Thực ra, từ cổ Hán Việt là những từ gốc Hán mượn trước đời Đường nhưng rất nhiều từ vẫn đang được dùng trong ngôn ngữ hàng ngày hiện nay, như: *buồm*, *buông*, *đĩa*, *đũa*, *đục*, v.v.. là những từ cổ Hán Việt tương ứng với các yếu tố Hán Việt *phàm*, *phòng*, *trì*, *trợ*, *trọc*.

Ông đã ngây thơ cho rằng một từ Việt không thể bắt nguồn từ tiếng Hán khi nó được ghi bằng một chữ Nôm mà tự dạng không giống với tự dạng của chữ Hán

dùng để ghi cái từ được giả định là từ gốc. Chẳng hạn, ông đã viết rằng chữ *rà* trong *rà soát* được viết bằng một chữ Nôm mà bên trái là bộ “tài gậy” nên nó không thể bắt nguồn ở từ ghi bằng chữ *la* là một chữ thuộc bộ “quai xước”. Nói như thế thì có khác gì nói rằng *bơ* không phải gốc Pháp vì không được ghi bằng chữ *beurre*; *boong-ke* không phải gốc Anh vì không được ghi bằng chữ *bunker*...!

Ông lại còn đòi hỏi một sự tương ứng tuyệt đối về ngữ nghĩa giữa nguyên từ và từ phái sinh. Vì vậy mà ông đã bắt bẻ chúng tôi “vì sao lại lấy cái *giỏ* để giải thích cái *rá*”. Và ông còn minh họa thêm sự bắt bẻ của mình bằng một thí dụ rất dễ thương: “Cũng như con mèo là con trâu vì nó có 4 chân và một đuôi vậy!” Nếu cứ bắt bẻ kiểu Bùi Thiết thì giải thích sao đây khi mà danh từ *pot* của tiếng Pháp dùng để chỉ cái chậu trồng hoa cảnh hoặc cái bình đựng nước uống mà sang đến tiếng Việt thì nó lại biến thành cái *bô* chuyên dùng để đựng chất bài tiết của con người? Rồi ngay trong tiếng Việt thì cái *hòm* trong Nam lại là cái *quan tài* ở ngoài Bắc, còn cái *hòm* ngoài Bắc lại là cái *rương* ở trong Nam? Vân vân và vân vân.

Tóm lại, rất có thể là toàn bộ các trường hợp chúng tôi đưa ra đều sai, nhưng chắc chắn không phải là sai ở những điểm mà ông Bùi đã nêu.

Đăng lần đầu tiên trên  
Thế giới mới,  
số 471, ngày 14-1-2002.



## Trả lời ông Bùi Thiết lần thứ hai

Bài “Có nên cho quả bóng Việt vào lưới Hán” của Bùi Thiết trên *Thế giới mới* số 470 chứng tỏ rằng ông “không có phương pháp” và “không nắm được những khái niệm cơ bản thuộc lĩnh vực ông muốn bàn”. Bài “Về bài *Trả lời ông Bùi Thiết*” mới đây của ông trên *Thế giới mới* số 476 càng chứng tỏ rõ ràng và sinh động hơn rằng ông không có kiến thức ngữ học đại cương. Đặc biệt là trong bài này, Bùi Thiết đã nói bừa rằng “An Chi đã nhận sai” rồi còn chụp mũ An Chi một cách đầy ác ý. Nhưng thái độ bất nghiêm của Bùi Thiết trong tranh luận học thuật chỉ qua mắt được những ai nhẹ dạ và thiên vị chứ không lừa được tuyệt đại đa số bạn đọc vốn là những người tinh trí và vô tư.

Ông Bùi Thiết thừa nhận rằng “tôi (Bùi Thiết) thấy giữa An Chi và tôi có những chuẩn ngôn ngữ vênh nhau”. Thực ra, đây không phải là chuyện chuẩn ngôn ngữ của Bùi Thiết và An Chi “vênh nhau” mà lại là chuyện “chuẩn ngôn ngữ” của Bùi Thiết “vênh” với những kiến thức sơ đẳng về ngữ học. Độc đáo nhất là “chuẩn ngôn ngữ” của Bùi Thiết về khái niệm “từ cổ”.

Bùi Thiết là người đầu tiên và duy nhất trên thế giới khẳng định rằng từ cổ là những từ nay vẫn tiếp tục lưu hành. Ông viết: “Chẳng hạn từ *ăn* (...). Ăn là cái xảy ra từ khởi thủy, nên phải là từ Việt cổ chứ, nếu mới sinh ra thì từ bao giờ vậy?” (tr.92). Rất may là các nhà ngữ học trên thế giới chưa bao giờ xem những động từ tương ứng với *ăn* trong các ngôn ngữ hiện đại (Anh: *eat*, Đức: *essen*, Pháp: *manger*, Ý: *mangiare*, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha: *comer*, Nga: *yest*, Hán phổ thông hiện đại: *chì*, Nhật: *kuu*; v.v..) là những từ cổ mặc dù chúng đều chỉ “cái xảy ra từ khởi thủy”. Giới ngữ học quốc tế chỉ có một cách hiểu duy nhất và thống nhất về từ cổ (Anh: *archaism*, Pháp: *archaïsme*) là “A form no longer in current use”, nghĩa là “Một hình thái không còn hiện dụng nữa”.

Trên đây là định nghĩa nêu trong *Glossary of Linguistic Terminology* của Mario Pei (New York, 1966), một quyển từ điển thuật ngữ ngữ học loại nhỏ. Nếu ông Bùi Thiết cần tham khảo một công trình đồ sộ thì xin giới thiệu *The Encyclopedia of Language and Linguistics* do R.E. Asher làm tổng biên tập, (21cm x 29cm, 10 vols, 5.644 pp., Pergamon Press, 1994). Tại mục “*Archaism*” trong quyển 1, ông cũng sẽ dễ dàng đọc thấy rằng đã là từ cổ thì không còn lưu hành nữa (“no longer in general circulation”). Để ông Bùi Thiết dễ tìm hơn, xin giới thiệu quyển *Từ điển từ Việt cổ* của Nguyễn Ngọc San và Đinh Văn Thiện (Hà Nội, 2001). Quyển từ điển này đã định nghĩa “từ cổ” như sau: “Đó là những từ ngữ thuần Việt bình thường đã từng có thời gian được sử dụng phổ biến trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, nhưng đến nay qua thời gian sàng lọc, chúng không còn được sử dụng mà chỉ còn tồn tại trong các tác phẩm cổ hoặc trong tục ngữ ca dao cổ (...). Cổ với ý

nghĩa là chúng đã mất đi trong ngôn ngữ hiện đại (...) chứ không phải là những từ ngữ xuất hiện sớm nhất trong tiếng Việt” (tr.6).

Vấn đề đã quá rõ ràng và rõ ràng là từ “*ăn*” của ông Bùi Thiết không phải là một từ cổ. Những từ khác mà ông nêu ra như: *uống, ở, nói, lửa, nước, đất, trời* cũng thế. Đã không biết được ngữ học đại cương định nghĩa từ cổ như thế nào thì chớ, ông Bùi Thiết lại còn đổ vạ cho chúng tôi: “An Chi nói từ và âm Việt cổ đến nay không còn dùng nữa là một thái độ phủ sạch truyền thống dân tộc. Đến ngôn ngữ dùng hàng ngày mà còn không giữ được, liệu những thứ khác có còn chẳng? (...) Lẽ nào An Chi lại không hiểu những cái sai của mình đã được truyền đi cho bao nhiêu người khác qua một tờ báo hay sao?” (tr.92).

Chẳng những thế, Bùi Thiết còn ngang nhiên viết rằng “tôi biết An Chi đã nhận là sai ở những trường hợp mà tôi đã dẫn”, “dù sao An Chi cũng đã dũng cảm nhận sai” (tr.91). Ai lại lảm cẩm mà nhận sai với Bùi Thiết? Ngược lại, trong bài viết của mình trên TGM 471, chúng tôi đã khẳng định rằng “ông Bùi Thiết không có phương pháp” và “ngay cả một vài khái niệm thông thường mà ông cũng không hiểu được”. Đối với kết luận này của chúng tôi, Bùi Thiết đã giả ngây giả dại mà viết rằng “tôi (Bùi Thiết) tưởng An Chi có cách hiểu như tôi” (TGM 476, tr.93). “Như tôi” thế nào được! An Chi mà hiểu giống như Bùi Thiết thì chẳng hóa ra An Chi không giống ai hay sao? Nếu muốn tranh luận với An Chi hay bất cứ ai về ngôn ngữ thì ông Bùi Thiết phải tuân theo những thuật ngữ ngữ học thống nhất chứ không thể “xài” những “chuẩn ngôn ngữ” do ông tưởng tượng ra cho một mình ông. Đồng thời ông cũng phải biết vận dụng thành tựu nghiên cứu

của người khác chứ có ai một mình khám phá ra đủ mọi thứ trên đời. Thế nhưng khi chúng tôi dẫn đến những tác giả khác thì ông lại bảo là “mượn kiến thức của P. Guiraud, A. Crépin... để làm khiên, làm mộc cho kiến thức chấp nhật” (TGM 476, tr.91). Có ai học tập và nghiên cứu mà không “mượn” và không “chấp nhật”? Chỉ có không “chấp nhật” và không “mượn” thì mới tưởng tượng ra được rằng từ cổ bây giờ vẫn còn được sử dụng, rằng “ăn, uống, ở, nói, lửa, nước...” là những từ cổ mà thôi.

Cuối cùng, ông Bùi Thiết còn hỏi vặn chúng tôi: “Ông nói ông sai nhưng không phải sai như Bùi Thiết chỉ ra, thì sai ở những đâu, mong ông mạnh dạn nhận lấy rồi chỉ ra để tôi và bạn đọc của ông được rõ” (TGM 476, tr.93). Nguyên văn của chúng tôi như sau: “Rất có thể là toàn bộ các trường hợp chúng tôi đưa ra đều sai, nhưng chắc chắn không phải là sai ở những điểm mà ông Bùi đã nêu (TGM 471, tr.38). Câu này nói lên tinh thần thực sự cầu thị và sự thận trọng tối đa của người nghiên cứu, còn ông Bùi thì lại quá “thật thà” nên cứ ngỡ rằng chúng tôi đã nhận là mình sai. Thật ra, chúng tôi đã phải làm việc một cách cẩn mẫn và tỉ mỉ mới có thể đưa ra đến 30 trường hợp (chứ không chỉ có 20 như Bùi Thiết muốn nhấn mạnh) mà phụ âm đầu *r* cổ Hán Việt ứng với *l* của Hán Việt. Một sự tương ứng  $r \sim l$  trong đó *r* cổ hơn *l*, thấy được qua 30 trường hợp là chuyện mà nhà từ nguyên học có tâm huyết khó lòng bỏ qua, biết rằng có khi chỉ vài ba, khá lắm là năm bảy trường hợp cũng đã là quý. Về mặt ngữ âm thì 30 trường hợp *r* cổ Hán Việt ứng với *l* Hán Việt có thừa sức thuyết phục nếu ta chứng minh được rằng về mặt ngữ nghĩa giữa từng cặp  $r \sim l$  cũng có một sự tương ứng chặt chẽ. Và chúng tôi cũng đã làm điều này, chẳng hạn:

- *rà* trong *rà soát* tương ứng với *la*, có nghĩa là tuần tra;
- *rác* trong *rác rưởi* tương ứng với *lạc*, có nghĩa là lá cây hoặc hoa quả rơi xuống đất;
- *rét* trong *sốt rét* tương ứng với *liệt* có nghĩa là *rét*;
- *rối* trong *rối ren* tương ứng với *lỗi* có nghĩa là *rối* v.v.. (KTNN 370, tr.49-51).

Đó là những mối tương ứng rất đẹp và hoàn toàn chặt chẽ cả về ngữ âm lẫn ngữ nghĩa. Thực ra sự hiện diện của thanh mẫu *r* trong Hán ngữ thời thượng cổ cũng như việc nhiều từ thuộc thanh mẫu này về sau đã nhập vào thanh mẫu *lai* là những vấn đề đã được giới Hán ngữ học thế giới chứng minh từ lâu. Vậy việc chúng tôi đi tìm *r* cổ Hán Việt thông qua các chữ thuộc thanh mẫu *lai* (như: *la, lạc, lan, lạn, lạt*, v.v..) chẳng qua chỉ là thừa hưởng và ứng dụng những thành tựu của Hán ngữ học thế giới mà thôi.

Vì không quen với những thao tác so sánh như chúng tôi đã tiến hành hoặc vì một động cơ mờ ám nào đó nên ông Bùi Thiết mới cho rằng đây “là một sai lầm không chỉ đơn thuần về kiến thức và học thuật mà còn là sự đánh mất bản sắc văn hóa truyền thống Việt” (TGM 476, tr.93).

Ông Bùi Thiết đã quy kết cho chúng tôi như thế còn chúng tôi thì xin nhắc ông rằng trong bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc Việt còn có cả một nghìn năm chữ Hán là quốc gia văn tự nữa.

Đăng lần đầu tiên trên  
*Thế giới mới*,  
số 478, ngày 18-3-2002.

## Sao đành bỏ sử nước nhà mà chạy theo Âu Dương Tu?

Về hai chữ “thu thanh” trong đôi câu đối ở đền Kiếp Bạc, tại bài “Tản mạn về một vài câu đối cổ” đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 1+2 (Xuân 2001), tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã nhận xét rằng có khá nhiều người do chưa tìm hiểu kỹ đã chê “thu thanh” là sai, đòi sửa là “thung thanh”. Liên sau đó, ông Nguyễn Khắc Bảo đã dẫn một đoạn “Chuyện Đông chuyện Tây” của An Chi trên *Kiến thức ngày nay* (KTNN) số 293 để minh họa cho lời nhận xét ấy rồi bắt đầu thuyết giảng về cách hiểu hai tiếng “thu thanh” theo bài “Thu thanh phú” của Âu Dương Tu. Trong bài này, chúng tôi sẽ trình bày rõ xem ai kỹ, ai chưa kỹ và nhất là xem cách hiểu của ông Nguyễn Khắc Bảo có thể chấp nhận được hay không.

Ông Nguyễn Khắc Bảo đã viết như sau:

“Từ kép *thu thanh* (...) hàm chứa cả nội dung phong phú, súc tích, uẩn áo như bài “Thu thanh phú” của Âu Dương Tu, khiến cho người đến Vạn Kiếp thấp hương tưởng niệm Đức Thánh Trần như nghe vang vọng trên sóng nước Lục Đầu Giang tiếng hô đồng thanh “Sát

Thát” của quân binh nhà Trần, tiếng trống đốc trận, cả tiếng hô vang của bộ lão ở điện Diên Hồng, tiếng ngâm thơ hào sảng của Trần Thánh Tông, Phạm Ngũ Lão, cả một dàn đại hợp xướng của dân Đại Việt suốt từ biên giới phía Bắc đến các hải đảo phía Đông, đến cả mặt trận phía Nam đã được thể hiện trầm hùng sâu lắng, bằng từ “thu thanh” (Bđd, tr. 41).

Quả là những lời lẽ hào sảng! Chỉ tiếc rằng ông Nguyễn vì quá say sưa thuyết giảng nên đã quên mất cái tư tưởng chủ đạo của bài “Thu thanh phú” mà Nguyễn Hiến Lê đã nêu như sau:

“Trong số những bài (viết về mùa thu – AC) chúng tôi được đọc, bài của Âu Dương Tu *buồn nhất*: ông tả màu sắc của thu, hình dáng của thu, cả tới cái khí, cái ý của thu để ta nhận rõ *cái thê lương của tiếng thu*, cuối bài ông lại liên tưởng tới *kiếp người*: “bách ưu cảm kỳ tâm, vạn sự lao kỳ hình”, *gây cho ta một mối cảm thán vô hạn*. Khung cảnh ông cũng khéo lựa: *một đêm tĩnh mịch, bốn bề chỉ có tiếng giun tiếng dế ri ri, nhờ vậy ta có cảm giác cô liêu, lạnh lẽo, gợn gợn*. (Những chỗ in nghiêng là do chúng tôi – AC) (*Cổ văn Trung Quốc*, Tao Đàn, Sài Gòn, 1966, tr.337).

Cái tư tưởng chủ đạo của bài “Thu thanh phú” là như thế nên chúng tôi rất ngạc nhiên, không biết do phép lạ nào mà ông Nguyễn Khắc Bảo lại nghe được “tiếng hô đồng thanh “Sát Thát” của quân binh nhà Trần” trong “một đêm tĩnh mịch, bốn bề chỉ có tiếng giun tiếng dế ri ri”. Không biết do phép lạ nào mà trong “cái thê lương của tiếng thu”, với “cái cảm giác cô liêu, lạnh lẽo rờn rợn” kia, ông Nguyễn lại hình dung ra được “cả một dàn đại hợp xướng của dân Đại Việt trầm hùng sâu lắng”! Còn cái nỗi lo “bách ưu cảm kỳ tâm” và cái cơn mệt “vạn sự

lao kỳ hình” của bài “Thu thanh phú” thì xứng đáng thế nào được với uy linh của Hưng Đạo Đại Vương và hào khí của quân dân Đại Việt mà ông Nguyễn lại khen nức khen nở cái “từ kép *thu thanh* súc tích, uẩn áo”? Vẫn biết rằng trong “Thu thanh phú”, họ Âu Dương có viết những câu liên quan đến việc binh như “Nó đục vào vật nghe soang soang vang vang như sắt vàng đều kêu; lại như tiếng quân lính tiến lên phía địch, ngậm tằm mà chạy mau, không nghe thấy tiếng hiệu lệnh, chỉ nghe tiếng người và ngựa”, v.v.. (Nguyễn Hiến Lê dịch, sđd, tr.336). Nhưng sau đó Âu Dương Tu đã khẳng định rằng “Tiếng đó là tiếng mùa thu đấy (...) tiếng mùa thu thê lương, ghê rợn (...) nó là cái khí không lành của trời đất” (Nguyễn Hiến Lê, nt).

Cái tiếng thu thê lương, ghê rợn như thế, cái “khí thu không lành của trời đất” như thế thì thích hợp thế nào được với việc ca ngợi uy linh của Đức Thánh Trần và hào khí của quân dân Đại Việt? Nó chỉ thích hợp với việc khóc than cho tướng giặc Mông Cổ bại trận và hồn ma của quân Nguyên vật vờ trên sóng nước Lục Đầu giang mà thôi. Huống chi, đâu đã chắc như đinh đóng cột rằng chính chữ *thu* là mùa thu mới đúng là cái *chữ gốc* của Vũ Phạm Hàm.

Trong bài “Thử bàn thêm về bốn chữ *kiếm khí, thu thanh* nhân đọc bài của tác giả Tạ Ngọc” đăng trên tạp chí *Hán Nôm*, số 2-2001, tác giả Nguyễn Tiến Đoàn cho biết đã thấy chữ “thu” (秋) bộ khẩu (đúng âm là “tu” – AC) trong tập *Danh công trướng đối* chép tay của gia đình một cử nhân cùng khoa với Vũ Phạm Hàm. Rồi chính tác giả cũng đã được một vị túc Nho ở Thái Bình là Đỗ Phúc Hứa chép cho đôi câu đối đang xét với chữ “thu” bộ khẩu đó chứ không phải chữ “thư” là mùa thu. Thông tin lý thú này, phối hợp với chữ “thung” (mà chính âm là *chang*)

được đưa ra trước đây buộc người có tinh thần thực sự cầu thị phải thừa nhận một vấn đề: *chuyện dị bản*. Việc ông Nguyễn Khắc Bảo gạt bỏ chữ “thung” bằng một lập luận hoàn toàn yếu ớt như đã thấy, rõ ràng là một việc làm vội vã. Ngay cả người phản đối chữ “thung” quyết liệt nhất trong cuộc tranh luận trên *Kiến thức ngày nay* cũng còn đủ dè dặt và khách quan mà nói rằng “cả chữ *thu*, chữ *thung* đều có thể cùng tồn tại” (X. số 312, tr.63). Còn lời tổng kết của chính BBT *Kiến thức ngày nay* thì nói rõ ràng “ý kiến của tác giả nào cũng có mặt hay cần tham khảo” và “trong khi chờ đợi, thì không nghiêng về một thuyết nào cả”. (X. số 317, tr.13). Cuộc tranh luận trên KTNN đã diễn ra trong vòng 10 tháng trên 8 kì báo (293, 303, 306, 308, 310, 312, 313, 317) trong đó ý kiến tương tự với ý kiến của ông Nguyễn Khắc Bảo đã được một tác giả khác trình bày còn kỹ càng và chi tiết hơn nhiều nhưng chúng tôi cũng đã phản bác. Nếu ông Nguyễn chịu tìm hiểu kỹ thì lẽ ra ông phải phản bác lại sự phản bác đó chứ có đâu ông lại làm cái việc thừa thãi là đưa ra một lập luận đã bị chúng tôi phản bác trước đó đến 16 tháng (X. KTNN 313). Ông cũng chẳng chịu tìm hiểu kỹ cái tư tưởng chủ đạo của bài “Thu thanh phú” nên cứ muốn lấy cái sự lo lắng vì “bách ưu” và cái cơn mội mệ vì “vạn sự” của nó ra mà ca ngợi uy linh của Đức Thánh Trần và hào khí của quân dân Đại Việt. Làm như thế thì có khác nào đem bài “Hồn tử sĩ” ra mà cử thay cho khúc khải hoàn!

Nhưng cứ giả dụ như người ta phát hiện được thủ bút của chính Vũ Phạm Hàm trong đó cụ Thám đã dùng đúng chữ “thu” là mùa thu thì sao? Thì người thưởng thức của thế kỉ XXI vẫn có quyền nhận xét và khen chê theo cách cảm thụ của mình – miễn là nó có lý lẽ vững chắc – chứ không thể sùng bái cổ nhân một cách mù

quáng. Nghĩa là ta vẫn có thể chê (chứ không đòi sửa) chữ của cụ Thám vì những lý lẽ mà chúng tôi đã nêu ra ở trên. Và còn có thể nói thêm rằng chữ “thu” của cụ thua chữ “thung” (*chang*) trong đôi câu đối của bài văn tế Đức Thánh Trần vẫn tụng đọc hàng năm vào ngày âm lịch 20 tháng 8:

*Sinh tiền bất hủ chi tâm, giang thung thu nguyệt;*

*Tử hậu lẫm như chi khí, hạp kiếm lôi minh.*

*Giang thung* là cộc ở sông đối với *hạp kiếm* là gươm trong hộp, cũng như *kiếm khí* là hơi gươm đối với *thung* (*chang*) *thanh* là tiếng cộc chảng những hay mà còn sát với lịch sử dân tộc nữa. Ông Nguyễn Khắc Bảo nói rằng “*thung thanh* chỉ là tiếng đống cộc tượng tượng của riêng một trận đánh ở sông Bạch Đằng mà thôi”. Hiểu như thế thì có sợ là quá nghèo nàn hay không? Sao ông không thử hiểu rằng *thung thanh* là tiếng cộc vang lên nhói tim nhức óc quân Nguyên khi thuyền của chúng va vào rồi vỡ tan? Ông nói rằng đó chỉ là “tiếng tượng tượng”; vậy “*thu thanh*” của Âu Dương Tu thì không tượng tượng chăng? Hai tiếng *thung thanh* tự nó đã đầy ắp hơi thở lịch sử hùng tráng mà cụ Thám không dùng để đi dùng hai chữ “*thu thanh*” ảm đạm và náo nùng kia thì chúng ta có quyền chê chữ của cụ lắm chứ. Và còn có thể chất vấn:

– Sao cụ đành bỏ sử nước nhà mà chạy theo Âu Dương Tu?

Đăng lần đầu tiên trên

*Ngôn ngữ & Đời sống*,

số 3 (77) - 2002, với bút hiệu An Chi.

## Về những lời “châu dật” của ông Nguyễn Khắc Bảo

*Ngôn ngữ và Đời sống* số 3-2002 có bài “Lại bàn về “châu dật” trong một câu Kiều” của tác giả Nguyễn Khắc Bảo, nhận xét rồi chê bai câu trả lời của An Chi trên *Kiến thức ngày nay* số 400 & 401. Về những lời “châu dật” này của ông Nguyễn Khắc Bảo, chúng tôi xin có ý kiến như sau:

Sau khi chê “An Chi đã bày tỏ những bất cập về kiến thức”, tác giả Nguyễn Khắc Bảo viết tiếp:

“Ngay từ những dòng đầu tiên, ông An Chi đã nêu hai cơ sở cho bài báo của mình:

1. Đây là lần đầu tiên danh ngữ “châu dật” xuất hiện trong văn chương Việt Nam nên ông thú thật rằng cũng không hiểu nó có nghĩa là gì.

2. Chỉ mới biết có sợi dật chứ hạt châu, hạt ngọc mà đem dật thì xưa nay chưa nghe và chưa thấy bao giờ. Quả là một sự thành thật hiếm có.”

(Bđd, tr.16)

Ông Nguyễn Khắc Bảo đã nghĩ như thế nhưng rất tiếc là chúng tôi không hề thành thật như ông đã ngờ, còn người quá thật thà thì lại chính là ông. Khi chúng tôi viết:

“Đây là lần đầu tiên danh ngữ “châu dẹt” xuất hiện trong văn chương Việt Nam nên xin thú thật rằng chúng tôi cũng không hiểu nó có nghĩa là gì.”

thì chúng tôi muốn nói rằng cái danh ngữ đó “không giống ai” và hoàn toàn vô nghĩa. Còn khi chúng tôi viết:

“Chúng tôi chỉ mới biết có sợi dẹt chứ hạt châu hạt ngọc mà đem dẹt thì xưa nay chưa nghe và chưa thấy bao giờ.”

là chúng tôi muốn nói rằng phàm đã là người biết tiếng Việt thì không ai lại đi kết hợp vị từ *dẹt* vào danh từ *châu* thành danh ngữ “châu dẹt” càng nghe càng thấy trái tai. Cách nói của chúng tôi chẳng qua là một lối mĩa mai theo kiểu uyển ngữ nhưng có lẽ vì nó không được sáng sủa nên mới khiến ông Nguyễn phải thật thà buông lời khen chúng tôi dám thành thật nhận là mình dốt. Và vì thật thà ngỡ rằng chúng tôi dốt thật nên ông Nguyễn lại dạy tiếp:

“Thật khó lý giải vì sao ông An Chi khi tìm nghĩa của danh ngữ “châu dẹt” lại chỉ nhớ đến nghĩa đen của từ *dẹt* mà không để ý đến nghĩa bóng của nó nhỉ? (...) Trong văn chương nếu chỉ chú ý đến nghĩa đen của một từ mà tách nó ra khỏi câu thơ thì khác nào bắt con cá đặt lên thớt mà quan sát nên chỉ còn thấy tanh, nhớt, cứng đờ chứ sao thấy được vẻ mềm mại, uyển chuyển của cá khi bơi trong làn nước trong xanh được.”

(Bđd, tr.17)

Quả là những lời “châu dẹt” mà bất cứ ai tấp tễnh bình luận văn chương cũng có thể thuộc nằm lòng. Chỉ tiếc có một điều là chính người dạy cũng đã bốc cá bỏ lên thớt mà vẫn không cảm nhận được rằng mình đã gây khó chịu cho khứu giác và thị giác của chính mình. Chẳng thế mà ông Nguyễn Khắc Bảo lại viết như sau:

“Trong *Đại Nam quốc âm tự vị*, Huỳnh Tịnh Của đã chỉ ra một nét nghĩa:

*Dẹt*: cho nó gài vào với nhau (...). Vậy thì “lời lời châu dẹt” (...) là lời lời thơ như các hạt châu gài ken dính vào nhau.”

(Bđd, tr.18-19)

Ai có kiến thức tối thiểu về nghĩa đen và nghĩa bóng cũng đều có thể thấy được rằng “gài ken dính vào nhau” chỉ là một cái nghĩa “đen ngòm” còn ông Nguyễn thì cứ ngỡ đó là nghĩa bóng. Đồng thời đó chỉ là một cái nghĩa “sút mẻ” mà ông đã sao chế bằng cách bốc riêng ra cái nét nghĩa “cho nó gài vào với nhau” từ lời giảng hoàn chỉnh sau đây của Huỳnh- Tịnh Paulus Của:

“*Dẹt*: Giảng chỉ đọc, đăm chỉ ngang, cho nó gài vào với nhau.”

Cứ như lời giảng của *Đại Nam quốc âm tự vị* thì rõ ràng là nếu không có chỉ, không có sợi thì không thể dẹt được. Thế nhưng ông Nguyễn Khắc Bảo đã phũ phàng rút bỏ hai nét nghĩa chủ yếu trong lời giảng trên đây là “giảng chỉ đọc” và “đăm chỉ ngang” vì nếu vướng vào chỉ, mắc vào sợi thì không lằng-xê được cái danh ngữ “châu dẹt” do mình “lần đầu tiên phát hiện ra”. Ông đã làm một việc không ai dám làm là chỉ lấy có một nét nghĩa mà thay thế cho cả nghĩa. Càng đọc đáo hơn nữa là ông



chỉ lấy có một nét nghĩa trong nghĩa đen của từ *dệt* mà lại có thừa dung cảm để khẳng định rằng đó là nghĩa bóng. Ông giảng rằng:

“Lời lời châu dệt là lời lời thơ như các hạt châu ken dính vào nhau.”

(Bdd, tr.19)

Xin thú thật rằng chúng tôi không đủ mỹ cảm – lần này thì xin nói rõ rằng đây chỉ là uyển ngữ – để thấy “các hạt châu ken dính vào nhau” thì hay và đẹp ở chỗ nào. Còn thực ra, khi người xưa so sánh văn chương với châu, với ngọc thì đâu có phải là để nói đến cái sự “ken dính vào nhau” của những thứ này, mà lại là để ví với dáng bóng bẩy, vẻ rực rỡ của châu ngọc hoặc cái âm hưởng thánh thót êm tai khi các hạt châu, hạt ngọc chạm nhẹ vào nhau. Đây là một kiểu so sánh mang tính chất ước lệ nhưng cũng nhờ cái tính chất ước lệ này mà ta có thể tìm ra được dụng ý so sánh của người xưa một cách chắc chắn. Vậy nếu muốn cảm thụ cho “trúng đích” trong trường hợp này thì ta nên liên tưởng đến những thành ngữ như *châu linh cảm xán* (châu (kêu) lanh canh, gấm (đẹp) rực rỡ), *châu viên ngọc nhuận* (châu tròn trặn, ngọc trơn tru), v.v., chứ không thể lẫn lộn trong cái cảnh “ken dính vào nhau” của ông Nguyễn Khắc Bảo.

Sở dĩ ông Nguyễn Khắc Bảo đã phải làm như thế là vì ông muốn chỉ rõ cho độc giả thấy được những chỗ “bất cập về kiến thức” của An Chi, rằng An Chi không biết đến nghĩa bóng của từ *dệt*. Thực ra, từ *dệt* chỉ dùng theo nghĩa bóng trong một số trường hợp ít ỏi khi nó đi chung với những danh từ mà cái sở biểu thuộc phạm trù tinh thần, như trong những thí dụ “dệt

một mối tình”, “dệt muôn ý thơ” mà chính ông Nguyễn Khắc Bảo đã nêu. Trong những thí dụ này, từ *dệt* được dùng theo một cái nghĩa có tính chất hình tượng và cái tính chất này sở dĩ có được là nhờ người ta đã mượn cái cụ thể (*dệt lụa, dệt gấm, v.v.*) để chỉ cái trừu tượng (*dệt tình, dệt thơ*).

Còn sở dĩ *dệt* không thể kết hợp với *châu* thì là vì giữa hai từ này không có mối quan hệ gọi là sự tương hợp ngữ nghĩa. Hai từ không thể kết hợp với nhau nếu các thành tố nghĩa của chúng không thích hợp với nhau. Ta chỉ có thể nói, chẳng hạn:

- *Chó sữa, chim hót, trống mất, thè lưỡi, chó mực, ngựa ô, v.v.* chứ không thể nói:

\**chó hót, \*chim sữa, \*trống lưỡi, \*thè mực, \*chó ô, \*ngựa mực, v.v.*

*Dệt* là một hoạt động chỉ có thể tiến hành với các chất liệu đã được chế biến thành dạng sợi, chứ không phải thành hạt, để tạo ra các thứ vải vóc khác nhau. Vì vậy nên chỉ có thể nói:

- *sợi dệt, chỉ dệt; dệt nhung, dệt lụa; v.v.* chứ không thể nói:

- \**châu dệt, \*ngọc dệt; \*dệt hạt, \*dệt cườm, v.v.*

Tóm lại, vì giữa *châu* và *dệt* không có sự tương hợp ngữ nghĩa nên \**châu dệt* chỉ là một *danh ngữ ảo* do ông Nguyễn Khắc Bảo “lần đầu tiên phát hiện ra” mà thôi. Chữ và lời của Nguyễn Du trong câu Kiều thứ 1316 là “lời lời châu ngọc”, rất nhất quán với thành ngữ “nhả ngọc phun châu” mà nhà thơ đã đưa vào câu Kiều thứ 405.

Ông Nguyễn Khắc Bảo khẳng định một cách đặc ý rằng \*châu dật là một danh ngữ mà Nguyễn Du lần đầu tiên sáng tạo trong văn chương Việt Nam còn chúng tôi thì lấy làm đau lòng vì có người đã gán cho thi hào của chúng ta một cái lỗi dùng từ quá thô thiển và non nớt. Thật không ngờ

Vị kinh tam bách dư niên hậu,  
Di hữu nhân trào tiếu Tố Như.  
(Chưa quá ba trăm năm sau mà  
Đã có người cười giễu Tố Như.)

Đăng lần đầu tiên trên  
Ngôn ngữ & Đời sống,  
số 8 (82) - 2002.

## Từ ngữ GO

Loi đi nay ở Sầu cũng xuân  
Thật có lẽ ăn cũng với ăn  
Cười đến cười trái thì còn cười  
Cây cây non cũng hươu đến thân  
Xa chời với núi làm du khách  
Rừng rậm trời mây tấp lảng khôn  
Rõ ràng e li đến màu dẫu lợi  
Rõ ra cũng một mỡ trâu vân

27-11-1999

B. Sơn Hoa

Thủ bút của tác giả